LƯU ĐẠO SIÊU - CHU VĨNH ÍCH

TRẠCH CÁT thần bí

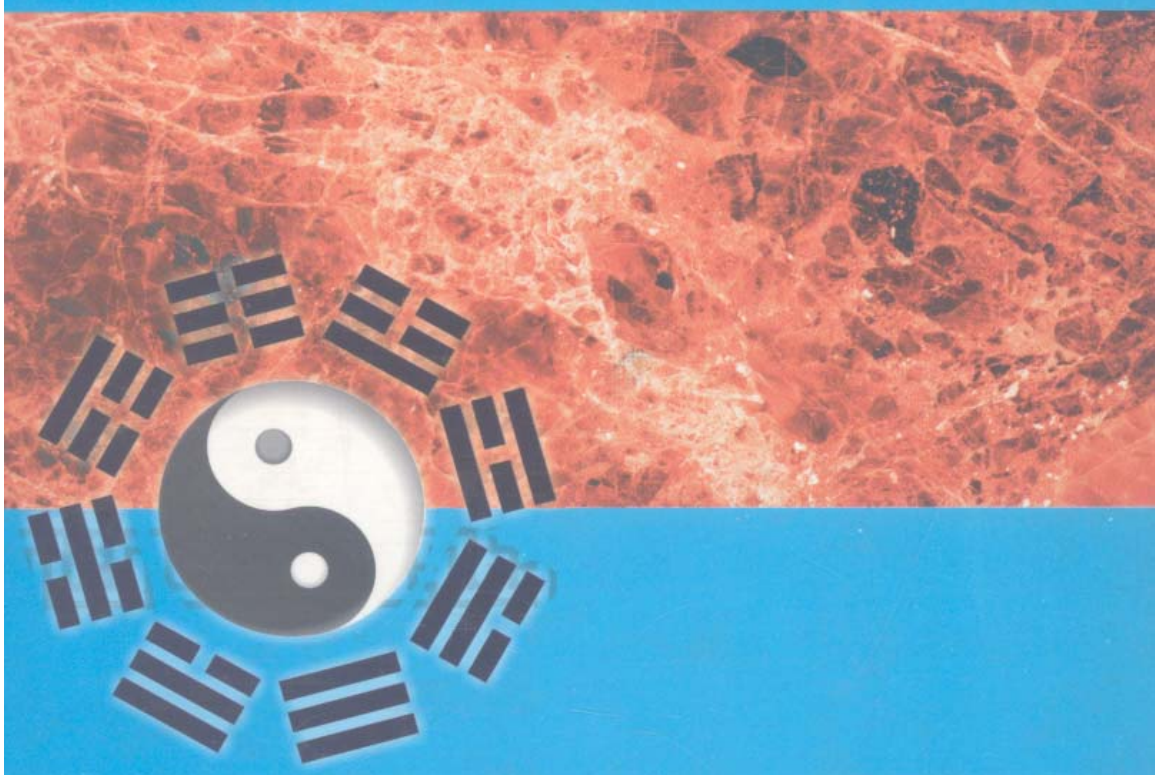

ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA

KIEN THUC CULTURE

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

TRẠCH CÁT THẦN BÍ

ĐẠI ĐIỂN TÍCH
VĂN HOÁ TRUNG HOA

LƯU ĐẠO SIÊU
CHU VĨNH ÍCH

TRẠCH CÁT THẦN BÍ

(NGHIÊN CỨU TÂM LÝ
VÀ TẬP TỤC CẦU CÁT TRUYỀN THỐNG)

Tái bản lần thứ I

NHÀ XUẤN BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

Người dịch: GS. LÊ HUY TIÊU
GS. NGUYỄN ĐỨC SÂM
ĐOÀN VIỆT THẮNG
THỤ ÂN
Dịch từ nguyên bản tiếng Trung Quốc
Nhân dân Quảng Tây Xuất bản xã
Bản in năm 1996

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong vài năm gần đây, nhất là từ khi chúng ta bước vào thời kỳ chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, một số hiện tượng mê tín dị đoan, có một thời tạm lắng xuống, nay lại có dấu hiệu xuất hiện trở lại.

Đây đó, những cuốn sách in trái phép như: Tử vi, Tướng số, Lịch vạn sự, Xem tướng tay tướng mặt... được lén lút bày bán.

Kinh nghiệm cho thấy, để chống lại có hiệu quả những tàn tích của văn hoá lạc hậu, cần phải xây dựng một nền văn hoá văn minh, khoa học và tiến bộ.

Với mục đích trên Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Thông Tin cho ra mắt bạn đọc phần Văn hóa Thần bí Trung Hoa trong bộ "ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA". Với nội dung trên, các tác giả - những học giả lớn của Trung Quốc đương đại - đã trình bày một cách có hệ thống những nghiên cứu công phu về những hiện tượng văn hoá mang tính chất thần bí sâu đậm.

Bằng việc vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khách quan khoa học, các tác giả đã chỉ ra những nhân tố hợp lý cần kế thừa trong số các kinh nghiệm và tri thức của người xưa để lại trong các thuật Phong thủy, Trạch cát, Quyền mưu, Chiêm tinh, Chiêm mộng... đồng thời cũng chỉ ra các điểm vô lý mê tín dị đoan, các lý luận mâu thuẫn và phản khoa học trong các hiện tượng đó.

Đây là một bộ sách rất đồ sộ, dày tới hàng vạn trang, trong đó không khỏi có đôi điều thiếu sót, Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Thông Tin rất mong được các bạn đọc lượng thứ và góp ý để có được những ấn phẩm tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

LỜI TỰA BỘ SÁCH

ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HOÁ TRUNG HOA

Văn hoá Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hoá mang mầu sắc thần bí, đều có thể gọi là văn văn hoá thần bí. Tam hoàng ngũ đế, hậu phi thê thiếp, thái giám ngoại thích (họ ngoại nhà vua), thuật sĩ thầy mo, ẩn sĩ tiên nhân, thiện nam tín nữ, bang hội, tam giáo cửu lưu, tam phần ngũ điển, mật tịch cấm thư, dị đoan tà thuyết, âm dương ngũ hành, thiên nhân cảm ứng, kỳ môn độn giáp, tiên tri cấm kỵ, tập tục hủ lậu, xem tướng đoán chữ, luyện đơn dưỡng sinh, chiêm tinh phong thủy, việc lạ chuyện kỳ, vũ thuật khí công, đều là văn hoá thần bí.

Bất cứ văn hóa nào, do tính chất đặc biệt của nó, đều có chỗ đứng nhất định. Văn hoá thần bí Trung Hoa là một bộ

phận quan trong cấu thành văn hóa Trung Hoa. So với nền văn hoá tao nhã lấy Nho học làm hạt nhân, thì có thể gọi nó là văn hoá đời thường; so với văn hóa quan trường khoa cử, thì có thể gọi nó là văn hoá đại chúng; so với dòng văn hóa chính thống do các nhà cầm quyền đề xướng qua các thời đại, thì có thể gọi nó là mạch ngầm; so với văn hóa hiện đại của nền đại công nghiệp, thì có thể gọi nó là văn hóa truyền thống; so với nền văn hóa Tây phương gió Âu mưa Mỹ, thì có thể gọi nó là văn hóa bản địa.

Trong lâu đài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đớp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sáu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục như văn hóa thần bí. Hán Vũ Đế trong bài "Thơ du tiên" viết: "Thủy Hoa cứu linh ảo, Dương Tinh trắc thần bí" -Thế nào là "cứu" "trắc"? Cổ kim vội bóp nghẹt bao nhiêu tao nhân mặc khách. Có người từ nhỏ đã dấn thân vào đây, như "Tấn thư - Trần Huấn truyện", có ghi: "Huấn từ nhỏ thích đọc những chuyện thần bí, thiên văn lịch pháp, âm dương, xem thời tiết, môn nào cũng tới mức tinh thông". Có người trở thành nhà thông thái, tài cao học rộng như Mao Dĩnh mà Hàn Dũ chép trong "Xương Lê tập" quyển 36: "Dĩnh có trí nhớ tốt, lại kiên trì, biên soạn các truyện, từ thời kết nút dây thừng để nhớ, đến các công việc nhà Tần, không sót chuyện nào. Âm dương, bói toán, xem tướng, y lý, sắc tộc, sơn kinh, địa chí, chữ viết, đồ họa, cửu lưu bách gia, thiên nhân thư, phù độ, Lão tử, các thuyết của nước ngoài, thảy đều cặn kẽ".

Văn hóa thần bí là một cái kho biến ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mê tín thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình. Nhìn qua xã hội bây giờ, ở Trung Quốc cũng như ở nước ngoài, không ít người bận rộn với văn hoá thần bí, và thành quả cũng không nhỏ. Rất tiếc và đáng giận, trong cảnh huyên náo ấy, có một số tên vô lại trà trộn vào, chúng là những tên bất học vô thuật, nhưng lại biên soạn những sách nhỏ "Ngũ hoa nhập môn" in giấy nến để tuyên truyền mê tín, đảo lộn trắng đen, đầu độc dân chúng, nhằm vét tiền đầy túi. Kẻ tiểu nhân làm bậy, người quân tử nghĩ sao? Một số người thừa chữ coi văn hoá thần bí là "không phải học thuật" "văn hoá thấp kém", thậm chí cho rằng "thịt chó không thể bày trên mâm chính", sợ ảnh hưởng đến thanh danh cao quý của mình. Mặc cho kẻ tiểu nhân hò hét trên đất bụi, người quân tử nhắm mắt làm ngơ. Thế là, văn hóa thần bí càng huyền hồ, càng xám xịt, càng không thể thấu hiểu, thậm chí rơi vào vũng bùn đen.

Trước tình thế ấy, chúng tôi bắt tay vào nghiên cứu văn hoá thần bí.

Mầu sắc thần bí rất sợ bị sự thật phá vỡ, đống rác mê tín phải được khoa học quét sạch. Mây mù tư tưởng không thể dùng búa chém chết, những hiện tượng lịch sử phải từ góc độ lịch sử mà giải thích. Những hiện tượng văn hóa thần bí đang

diễn ra trước mắt chúng tôi, là một thể cộng đồng phức tạp, quái gở li kỳ, là hình thái ý thức pha trộn giữa tinh hoa và thô thiển. Nó có truyền thống thâm căn cố đế, có thị trường mà tất cả ngóc ngách đều lọt vào, có khả năng tái sinh từ suy vi đến hưng thịnh. Từ sau khi nước Trung Quốc mới ra đời, văn hóa thần bí đã một thời bị phiêu bạt, nhưng nó chuyển từ trên mặt đất xuống dưới mặt đất, từ chỗ đang lan tràn rút về tạm thời co lại. Một khi mở cửa, trào lưu lịch sử bung ra, mạch ngầm này sẽ hóa nhập với phong tục ngoại lai từ Hồng Kông, Đài Loan thừa cơ tràn vào, loang khắp hang cùng ngõ hẻm, tố chất truyền thống hóa trộn với màu sắc hiện đại, xấu tốt khó mà phân biệt. Nếu không xem xét ngọn nguồn, không làm rõ đúng sai, không hướng dẫn đúng đắn cho quần chúng, thì những phong tục cũ kỹ lạc hậu và những tập tục phong kiến sẽ hồi phục trong dân, nó sẽ bôi đen và thay thế dần phong tục xã hội chủ nghĩa đã vun đắp được trong bốn mươi năm, rồi thay thế hẳn. Đây là điều nguy hiểm. Để phối hợp với việc xây dựng nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa, phối hợp với việc trừ sáu cái hại, nên tích cực, hành động, nghiên cứu văn hóa thần bí. Nhất là những người làm công tác khoa học xã hội ở bậc cao học, học thuật, phải phục vụ bốn hiện đại hoá, phục vụ cho cải cách, mở cửa, phục vụ xã hội, nhân dân: nghiên cứu văn hóa thần bí là nghĩa vụ và trách nhiệm của chúng ta. Huống hồ, bản thân văn hoá thần bí là một hiện tượng văn hóa, các học giả ở bậc cao học không nghiên cứu thì ai nghiên cứu?

Mấy năm gần đây, chúng tôi đang nghiên cứu "Văn hóa thần bí và Văn minh phương Đông", hai đề tài lớn. Đúng lúc đồng chí Âu Vi Vi (Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã) đặt chúng tôi viết: "Những bí ẩn của bát quái - (Chu Dịch)". Sau khi in ra, dư luận đánh giá tốt, rất nhiều học giả và quần chúng công nông viết thư khen ngợi và cổ vũ, mong muốn có nhiều loại sách mang tính khoa học, có tính chất học thuật, để đọc như thế. Để khỏi phụ lòng bạn đọc, chúng tôi quyết định ra loại sách này.

Loại sách này do Vương Ngọc Đức chủ biên, Diêu Vĩ Quân phó chủ biên, được Quảng Tây Nhân dân xuất bản xã hết sức ủng hộ, nhất là được đồng chí Âu Vi Vi, chủ nhiệm Phòng Biên tập văn, sử giúp đỡ cụ thể. Trong loại sách này, chúng tôi cố gắng vận dụng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, với thái độ khoa học, thực sự cầu thị và phương pháp học thuật nghiêm túc, kết hợp với nhiệm vụ xây dựng văn minh tinh thần, phối hợp với hiện thực xã hội, khai thác tư liệu lịch sử, nghiên cứu một cách nghiêm chỉnh từng vấn đề trong văn hoá thần bí, cần phê phán thì phê phán, cần kế thừa thì kế thừa, để cặn bã phải lắng xuống, để hủ lậu hoá thành thần kỳ, để học thuật trong đục rõ ràng, để văn hoá Trung Hoa toả sáng.

Người xưa nói: "Đường đi ngàn dặm, bắt đầu từ đôi chân". Khi loại sách này ra đời, chúng tôi cảm thấy đây mới chỉ là bước đầu của việc nghiên cứu văn hoá thần bí, vất vả

gian truân, đường xa gánh nặng. Do công việc nghiên cứu này mới chỉ khởi đầu, lại thêm trình độ có hạn, loại sách này chắc chắn có chỗ sai sót, rất mong bạn đọc gần xa thông cảm, giúp đỡ, cùng chúng tôi ra sức nêu cao nền văn hoá Trung Hoa.

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Phòng Nghiên cứu tư liệu lịch sử
Trường Đại học Hoa Trung-
Tháng 10 năm 1990.

LỜI NÓI ĐẦU

(CUỐN TRẠCH CÁT THẦN BÍ)

1

Muộn nhất là bắt đầu từ đời Đường, xã hội Trung Quốc xuất hiện thuật số - thuật trạch cát, kết hợp với lịch thư (sách chỉ ngày tháng, thời tiết trong năm), chuyên cung cấp cho người đời cách chọn ngày để làm việc. Nội dung cụ thể của nó phản ánh tập trung trong cuốn sách nhỏ được gọi là "thông thư" hoặc "trạch cát hoàng lịch".

Thời xưa, trạch cát thông thư, hoàng lịch thường là sách gối đầu giường cần đến hàng ngày của một số người.

Bất kể là tang lễ, cưới xin, xây nhà động thổ, xuất hành, đi xa về, lập chợ, hay may quần áo, tắm, cắt móng tay, sửa chân, đều phải giở xem hoàng lịch [1] tìm "hoàng đạo cát nhật". Sau khi thành lập nước Trung Hoa mới, những sách trạch cát hoàng lịch không xuất bản nữa, nhưng thuật trạch cát bí mật lưu truyền ở một số người, tập tục chọn ngày để tiến hành công việc vẫn cứ lưu hành bí mật. Theo đà cải cách mở cửa, kinh tế hàng hóa ngày một phát triển mạnh mẽ, một số người tham lam, cơ hội đã tung ra những cuốn trạch cát, lịch

---

[1] Hoàng lịch là sách ghi chép thời tiết và những ngày giờ xấu tốt

vạn niên vốn chỉ lưu truyền bí mật trong dân gian hoặc các sách trạch cát đóng rất đẹp của Hồng Kông Đài Loan, làm cho phong tục trạch cát để hành sự càng trở nên phổ biến hơn.

Những cuốn sách trạch cát và hoàng lịch gối đầu giường của người thời xưa được coi là thường thức của xã hội. Nhưng ngày nay chúng ta nhìn lại, dường như chúng là sách trời (thiên thư), bị phủ bởi vòng hào quang thần bí, khó mà hiểu được.

Mở cuốn hoàng lịch cũ lưu hành từ thời xưa, đập vào mắt ta là "mấy rồng trị thuỷ", "mấy trâu ruộng" là ngụ ý gì? "Lục thập giáp tý nam nữ cửu cung sinh thuộc" là thế nào?

Đầu cuốn hoàng lịch ghi: Tuế đức thần, Kim thần, bát tướng quân v.v.. là từ đâu đến?

Mỗi ngày lại xuất hiện Giáp Tí Ất Sửu, kim mộc thủy thổ, cát thời hung thần là nghĩa làm sao? Rồi còn ngày nào là nên kết hôn, giờ nào kiêng xuất hành là căn cứ vào đâu?

Tóm lại, cổ nhân căn cứ vào đâu để chọn ngày và biên soạn hoàng lịch? Phương pháp chọn ngày hoàng lịch chọn điều lành hình thành như thế nào? Có đáng tin không? Tại sao người Trung Quốc chúng ta đến bây giờ vẫn còn tin, đến tổng thống Mỹ Ri - gân cũng còn rất tin vào việc chọn ngày? Tương lai của thuật trạch cát sẽ ra sao?

Trạch cát hoàng lịch ngày một thấy xuất hiện nhiều, tập tục trạch cát ngày một lan rộng. Không vạch ra bộ mặt thật của hoàng lịch, không nói rõ thực chất của thuật trạch cát, thì nhiều người sẽ bị bưng bít và phong tục cũ sẽ trỗi dậy mạnh mẽ.

Do đấy, chúng tôi bắt đầu nghiên cứu hoàng lịch, nghiên cứu thuật trạch cát, nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nó, và viết thành cuốn sách này.

2

Con người là một thực thể tồn tại, cho nên đối với con người, đầu tiên là yêu cầu tồn tại, an toàn, tiếp theo là đòi hỏi có thành tựu, tự khẳng định mình. Xuất phát từ đó, mưu cầu cát tường, bình an, thuận lợi, thành công, tránh tai họa, bệnh tật, thất bại, liền trở thành bản năng của mọi người.

Bản năng đó không phải là mê tín. Nhưng do trình độ khoa học còn hạn chế, nhận thức của con người đối với tự nhiên xã hội và bản thân mình còn quá ít. Sự xuất hiện và thay đổi của cát hung, phúc họa có liên quan mật thiết đối với tự nhiên, xã hội và bản thân con người, do đấy không thể không mang mầu sắc thần bí. Về giới tự nhiên mà nói, bộ mặt, các sự vật và lực lượng tự nhiên xuất hiện như một thực thể đối lập, khác biệt với con người, nó dùng nạn hồng thủy, ôn dịch, động đất để làm hại con người, lại dùng cái bí mật của gió, mưa, sấm sét để mê hoặc con người. Mặt khác, các vật của thiên nhiên và sức mạnh thiên nhiên lại xuất hiện như một người mang ân huệ đến cho con người. Nó giải nguồn tài nguyên như ánh sáng, không khí, núi non, đất đai, nước lửa, động vật, thực vật ban bố khắp nhân gian, nó đem đến cho con người những điều kiện cần thiết như thực vật, quần áo, nơi ở v.v... Đối với hiện thực ấy, người nguyên thủy kết tất cả uy lực vào việc sử dụng kỳ diệu của các vật của thiên nhiên và sức mạnh thiên nhiên thành sức mạnh thần bí của thiên nhiên, vừa sùng bái vừa sợ hãi nó, cho rằng chỉ có nghe theo chứ không thể phản lại nó. Theo đà thời gian, nhận thức của con người đối với thiên nhiên ngày một sâu sắc, nhưng không có cách gì giải thích và nắm vững được hiện tượng thiên nhiên nên

có một số người vẫn tin vào sức mạnh thần bí siêu nhiên đang tác oai tác phúc. Đứng về hiện tượng xã hội mà nói, sau khi chuyển sang xã hội có giai cấp, do chiếm hữu tư liệu sản xuất khác nhau, phân chia thành các giai cấp khác nhau và nảy sinh đấu tranh giai cấp mọi người ngoài việc tiếp tục bị sức mạnh thiên nhiên đe dọa, còn chịu thêm sự áp bức của lực lượng xã hội nữa. Sự thực tàn khốc đó khiến mọi người cảm thấy sâu sắc rằng, sức mạnh xã hội cũng là sức mạnh khác với mình, sự áp bức của nó còn nặng nề hơn, đáng sợ hơn, càng khó nắm bắt hơn, càng khó thoát hơn là sức mạnh của thiên nhiên, do đó dễ làm cho người ta sợ sệt và cầu xin ở sức mạnh xã hội. Một mặt, xã hội và thiên nhiên đều mang cát phúc, hung họa đến cho con người. Mặt khác, do thiếu một nhận thức khoa học đối với hiện tượng thiên nhiên và xã hội, con người cảm thấy chỉ dựa vào sức mạnh tự thân sẽ không có cách gì giành lấy sự ban phát của thiên nhiên và xã hội, cũng không có cách gì thoát được áp lực của thiên nhiên xã hội, nên cần phải dựa vào sức mạnh siêu nhân để cầu cát tránh hung. Do đấy xuất hiện thuật trạch cát thần bí mang màu sắc mê tín và ngày càng phát triển.

Từ thời nguyên thủy xa xưa, tổ tiên ta đã biết dùng vu thuật để tiến hành hoạt động cầu cát và cầu thành đạt tiếp theo, bắt đầu tự giác lợi dụng và sáng tạo ra điềm triệu tốt lành tượng trưng cho sự thành công và cát tường, dụng vật tượng số, mai rùa để bói toán, giúp giải đáp thắc mắc, chỉ đạo hành động. Sau khi các học thuyết về thiên can địa chi, âm dương ngũ hành, thiên văn tinh tượng v.v... xuất hiện trở nên thành tục rồi, người ta bèn lợi dụng chúng sáng tạo ra các loại thuật số, do đó tạo thành lợi dụng sáng tạo ra các loại thuật số, đấy tạo thành nghành dự báo học sớm nhất của nhân loại.

Trong lịch thư và hoạt động cầu cát thời Tiên Tần đã có mầm mống của thuật trạch cát sau này. Đến thời Lưỡng Hán, thuật trạch cát đã chính thức manh nha ở trong các thể trc, lịch thư. Sang đến thời Đường, thuật trạch cát ngày một chín muồi thành thục. Từ đó về sau ngày càng trở nên thành thục hơn, hấp dẫn người ta hơn.

Ông già trạch cát có tuổi thọ một nghìn mấy trăm năm nay khoác chiếc áo cà sa, lí luận được biên soạn từ những tài liệu thiên can địa chi, âm dương ngũ hành, thuật cửu tinh, nhị thập bát tú, chu dịch bát quái, thiên văn lịch pháp v.v... Có hàng nghìn vị thần cai quản việc cát hung, không biết chọn ngày thì khó mà tránh được tai họa. Các thầy tướng số đều nói thế.

Lí luận đã huyền bí, các vị thần lại đa dạng, phương pháp trạch cát lại rất rối rắm, thần bí khó hiểu, làm cho vạn đại chúng sinh không ai không qui phục dưới chiếc áo cà sa thần bí

Từ khi thuật trạch cát ra đời, từ vua đến quan, tới người dân bình thường ai ai cũng tin theo. Bất kể là việc công hay tư đều phải giở hoàng lịch, bói mai rùa, cầu cát mới làm

Nhưng thuật trạch cát có khoa học hay không? Hoàng đạo cát nhật có thật là mang đến cho con người những điều tốt lành như ý không? Thời Hán Đường có vị thức giả đã từng phê phán thuật trạch cát, nhưng người ta đã quên mất rồi. Những người soạn sách hoàng lịch ở Hương Cảng, áo Môn đã coi những thần sát bị các sĩ đại phu cổ đại phê phán tơi bời là bảo bối, với lấy đưa vào hoàng lịch hiện đại, giúp cho những người không rõ chân tướng một sức liệu để chọn ngày lành tháng tốt.

Cho đến hôm nay, chúng tôi không thể không công bố thành quả nghiên cứu của mình. Chúng tôi cho rằng: Trạch cát và thuật trạch cát là hai chuyện hoàn toàn khác nhau. Trạch cát (cũng có thể gọi là cầu cát) là một loại bản năng của con người, là một hiện

tượng tâm lý, có nhiều nguyên nhân đẻ ra tâm lý này. Đương nhiên, trạch cát cũng bao hàm màu sắc mê tín, quá tin tưởng, qua coi trọng trạch cát, sẽ dẫn đến điều ngược lại. Từ tâm lý trạch cát hình thành nên tập tục cầu cát. Còn thuật trạch cát là một loại mê tín, một loại tâm lí xây dựng trên tâm lí cầu cát của người đời, đã bị người ta hoài nghi rồi.

Thuật trạch cát căn cứ vào các hệ thống để phán đoán cát hung, như can chi, âm dương ngũ hành, Nhị thập bát tú, 12 trực, lục diệu và các thần quản năm tháng, ngày, giờ để nói cái này là cát, cái kia là hung, mâu thuẫn với nhau, chẳng có căn cứ gì, căn bản chẳng hề nói được cát hung, cho dù có một hệ thống đồng nhất cũng là mâu thuẫn, khó tránh được sự gò gẫng sai lầm.

Tuyệt đại đa số thần sát trong thuật trạch cát đều là do các thầy tướng số ở các thời đại trước đặt ra, chẳng có nghĩa lí gì. Các ông thầy này nắm được tâm lý của dân chúng muốn tìm điều lành tránh điều dữ đã bịa ra hàng loạt các thần quản đại cát đại lợi, để gãi vào chỗ ngứa muốn thăng quan phát tài, bình an thuận lợi, làm cho bạn muốn thôi cũng không được. Đồng thời bịa ra hàng loạt hung thần ác sát, đại hung đại ác chuyên đánh vào tâm lí lo sợ nghèo đói, hung họa và thất bại của bạn, làm cho bạn không thể không dám tin. Những thần này bất kể là được các ông thầy tướng số đán cho nhãn hiệu gì, đều là bậy bạ, bịa đặt tuốt.

Trong tất cả các vị thần của thuật trạch cát, thần Thái tuế là cao nhất, có sức mạnh nhất, nó thống lĩnh các thần, xoay chuyển thời vận. Năm tháng ngày giờ, phương vị, cát hung, phần lớn là căn cứ vào phương vị của Thái tuế và quan hệ tương hỗ giữa chúng thần vào Thái tuế mà xác định. Nhưng kẻ đứng đầu chúng thần có uy lực vô biên nay lại là vật về cơ bản là không tồn tại, chỉ là của người

xưa tưởng tượng ra để cho tiện việc nghi ngờ một "Giả tuế tinh" mà thôi. Tiền đề đã giả, kết luận làm sao chính xác được.

Thái tuế đã là một vật tưởng tượng ra, hệ thống thần cát hung xây dựng trên giả tưởng thì chỉ là hoang tưởng mà thôi. Thời gian và phương vị suy ra từ Thái tuế và các thần khác, đương nhiên chỉ là "trò chơi giả thiết" không có căn cứ khoa học.

Thuật trạch cát là một loại mê tín, nhưng một nghìn mấy trăm năm lại đây, tại sao vẫn còn có một số người sùng tín không hoài nghi? Tất nhiên trong đó có nguyên nhân sâu sắc được lưu truyền kế thừa liên tục.

Con người ta ở đời không thể không làm việc, làm việc thì có thành bại, cát hung. Người cầu cát mê tín hễ thấy thành công, cát tường, phát đạt thì cho là do chọn ngày được phúc; hễ thấy thất bại, hung họa thì cho là chọn không đúng ngày giờ, phạm vào những điều kiêng kị. Và khi mọi người đều đã tin vào trạch cát, khi làm gì cũng đều chọn ngày chọn giờ, thì sẽ không tránh khỏi có thể có một số sự việc thành công gắn liền với thuật trạch cát này nọ, thế là mọi người tin tưởng truyền cho nhau, làm cho tập tục chọn ngày cứ tồn tại mãi. Đó là hiệu ứng "linh nghiệm" của thuật trạch cát.

Thuật trạch cát đã lợi dụng những thành quả xuất sắc nhất của giới lí luận tư tưởng Trung Quốc từ Xuân Thu Chiến Quốc trở lại đây, mặc dù chỉ là kiểu đội lốt hổ nhưng nó đã phủ lên một màu lí luận cao siêu khó hiểu. Vả lại thuật trạch cát lại huyền bí sâu xa, do đấy gây cho người ta một cảm giác "khoa học" đáng tin. Người đời thường hay thực dụng, vừa không có năng lực nhận thức vừa không tĩnh tâm để tìm hiểu đúng sai. Đó là công dụng mê hoặc của chiếc cà sa lý luận của trạch cát.

Trong xã hội phong kiến,những người bị áp bức chịu biết bao khổ cực nặng nề. Không có cách gì thoát. Họ cần sự cứu vớt, những bọn quan lại lớn nhỏ tự xưng là "cha mẹ dân" coi những người dân gầy xác ve là món nhắm ngon của chúng! Thế là họ chờ đợi ở thần linh. Nhưng tôn giáo Trung Quốc (đạo giáo) chuyên chú vào việc nuốt linh đan, mong được trường sinh bất lão, bay lên cõi vĩnh hằng. Tôn giáo ngoại lai (Phật giáo) tuy nói có thể làm cho con người giải thoát "lục đạo luân hồi",đầu thai tái thế, những lại cắt tóc thay áo, bỏ người thân đi tu. Tất cả đều không hợp với tỳ vị của người dân Trung Quốc vốn coi trọng thực tế, không ảo tưởng, coi thường kiếp sau. Thế là người ta tìm đến thuật trạch cát. Thuật trạch cát làm cho mỗi sự việc đều có liên hệ tới lý tưởng nhân sinh đẹp đẽ,đơn giản dễ làm mà lại có lợi thực tế,người ta được an ủi về tâm lí,nhìn thấy ánh sáng của cuộc sống. Thế là mọi người tin theo, làm cho trạch cát trở thành một tập tục, một hiện tượng quan trọng trong nền văn hóa của Trung Quốc. Đấy là nguồn gốc giai cấp và xã hội sâu sắc của nó.

Vua chúa, quan lại, sĩ phu cũng tin vào trạch cát, bởi vì họ cũng sợ hung họa, thất bại, bệnh tật, tử vong và mong đợi cát tường, khoẻ mạnh, thành công, bình an và trường thọ.

Thuật trạch cát là mê tín, nhưng trong cặn bã cũng hàm chứa một số thành phần hợp lí, nó chứa đựng quan niệm giá trị thực dụng của nhân sinh. Hiện tượng văn hóa truyền thống Trung Quốc là phức tạp, trong cặn bã có tinh hoa, không thể đối xử với nó một cách đơn giản, không nên phủ định tất cả hoặc khẳng định tất cả.

3

Cuốn sách này viết theo ba nguyên tắc dưới đây:

1- Tính phổ cập. Thuật trạch cát lưu truyền đến nay đã hơn hai nghìn năm, có hàng trăm nghìn nhà làm nghề này, thần sát hàng nghìn, rất là thần bí và phức tạp. Ngay đến tác giả cuốn "Hoàng đạo cát nhật" NXB văn hóa nghệ thuật(TQ) in tháng 6-1990 cũng không biết thuật trạch cát là cái gì, còn người bình thường coi nó là thiên thư, chẳng biết nó nói gì. Do vậy, cuốn sách này sẽ gỡ rối bòng bong, lần lượt giới thiệu những khái niệm chung về thuật trạch cát hoặc hoàng lịch,những lí luận cơ bản, nguồn gốc phát triển, phương pháp chọn ngày, phương pháp soạn lịch và những tri thức cơ bản khác. Để cho các độc giả có thể hiểu được tương đối toàn diện về thuật trạch cát có lịch sử lâu đời và lưu hành rộng rãi. Ở trong sách này chúng tôi giới thiệu và bảo tồn một số phương pháp cụ thể mà người xưa đã dùng để chọn ngày một cách có chọn lọc.

2- Tính thông dụng. Sách cố gắng sử dụng loại ngôn ngữ đại chúng, tinh giản nhưng lại sinh động dí dỏm, để giới thiệu các tri thức có liên quan tới thuật trạch cát, để giúp độc giả hiểu được tính sâu sắc, khó hiểu và thần bí của các sách xưa.

Chỗ nào cần thì nói dài, chỗ nào không cần thì nói ngắn, nói bao giờ cũng có nội dung. Mong bạn đọc khi đọc sách này sẽ cảm thấy nhẹ nhàng, thú vị.

3- Tính khoa học. Thuật trạch cát lưu truyền hàng nghìn năm nay, cặn bã quả là quá nhiều, mà ngày nay chúng ta lại bàn trạch cát, giảng hoàng lịch, đó không phải là chỉ bảo mọi người làm thế nào chọn hoàng đạo cát nhật, soạn hoàng lịch, mà coi nó là hiện tượng văn hóa lịch sử - hiện thực, mong thông qua sự giới

thiệu của chúng tôi để độc giả không những có thể hiểu, nhận thức, đối xử chính xác với thuật trạch cát, qua đó có được sự gợi ý về tâm lí quần chúng văn hóa Trung Quốc và bản chất của nhân loại. Do đấy lập trường của chúng tôi là phê phán. Trong quá trình giới thiệu, có những chương chúng tôi vận dụng quan điểm duy vật lịch sử, từ nhiều góc độ như khoa học, lôgic, lịch sử, xã hội, văn hóa, tâm lí v.v... để phê phán. Thông qua phê phán để chỉ ra nội hàm văn hoá ở trong đó. Đương nhiên chúng tôi không thanh toán từng vị thần sát, từng khái niệm, từng phương pháp một, điều đó không cần thiết. Đồng thời chúng ta cũng không quên khẳng định một số nhân tố hợp lí ở trong đó.

"Chúng ta có thể nhìn thấy hành vi thuật là sức mạnh đặc thù xuất hiện dưới một điều kiện nào đấy.

Cái điều kiện này làm cho toàn bộ hành vi trở thành tính chất tự nhiên và làm cho toàn bộ không khí trở thành như kiểu thần thoại, đồng thời làm cho mọi thủ đoạn và mục đích tương đồng hóa và làm cho những tình cảm không có đường thoát được phá lộ một cách kịch tính...

Chúng ta biết đó không phải là sự ngu xuẩn của con người nguyên thủy, bởi vì những cái chúng ta nhìn thấy thì những người mà ta gọi là văn minh cũng không thể thoát bỏ được nó.

Nếu đó là ngu xuẩn, thì ngu xuẩn này là phổ biến, những cái ngu xuẩn này lại không thể thiếu được, nó quyết không thể chỉ làm thối xấu thâm canh cố đế"

Malinnôpxki
"Văn hóa luận "

1

SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

I. TÊN GỌI VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA TRẠCH CÁT

Trạch cát, thời cổ là "tuyển trạch" hay còn gọi là "quyên cát", dân gian gọi là "xem ngày" hoặc "kiểm ngày" ở Trung Quốc thời xưa rất thịnh hành. Phàm là cúng bái, cầu lộc, đi thi, hôn nhân, tang lễ, xây nhà động thổ, bắt cá, săn thú *v.v...* đều chọn ngày giờ tốt mới đi. Phương pháp chọn ngày giờ tốt gọi là thuật trạch cát.

Nghĩa rộng và nghĩa hẹp của trạch cát khác nhau. Về nghĩa rộng mà nói, tất cả mọi việc tìm chọn những điều lành đều gọi là "trạch cát". Bao gồm tất cả các thuật số như bát quái, thái ất, lục nhâm, kì môn độn giáp, cầm tinh, tùng thời, kiếm trừ, kham dư, phong giác, chiêm tinh, cô hư v.v...đều có thể gọi là thuật trạch cát, chúng đều thông qua một phương pháp nhất định để cung cấp cho người ta những thông tin cát hung. Cuốn "*Trạch cát hội yếu*" của Diêu Thừa Dữ và "Tân *cát thuật chính*" của Trương Tổ Đồng, đời

Thanh đều là lí luận cơ sở và phương pháp chọn ngày chọn phương hướng, bao gồm nội dung kì môn độn giáp, lục nhâm, kham dư, v.v.. Đó là sử dụng khái niệm trạch cát theo nghĩa rộng.

Trạch cát theo nghĩa hẹp là chỉ lấy lịch pháp can chi làm cơ sở, phụ chú thêm bát quái, cửu tinh, nhị thập bát tú, thập nhị trực, lục diệu, can chi ngũ hành, cộng thêm việc căn cứ vào các loại thần sát về năm, tháng, ngày, giờ, rồi tìm ra một loại phương pháp chọn ngày lành giờ tốt. Nói một cách đơn giản, đó là căn cứ vào một phương pháp nhất định để chọn ngày giờ, phương vị cát lợi. Do đó dân gian gọi trực tiếp là, "chọn ngày", "xem ngày", "kiểm ngày". Thời cổ đại gọi là "quyên cát", "tân cát". Vấn đề mà cuốn sách này tìm tòi nghiên cứu chính là "trạch cát" theo nghĩa hẹp.

Trạch cát không những về tên gọi khác với thuật số nói chung, mà về thực chất cũng có khác biệt. Đầu tiên hãy xem hai chuyện dưới đây:

Thiên "Tấn ngữ" trong "*Quốc ngữ*" viết: Trùng Nhĩ là công tử nước Tấn, bị đuổi ra khỏi nước Tấn, lâu đến 12 năm, Tần Mục Công chuẩn bị dùng binh lực giúp Trung Nhĩ trở về nước cướp lại chính quyền, nhưng không biết thời cơ đã chín muồi chưa. Để xem cát hay hung, Đổng Nhân bói cho Trùng Nhĩ một quẻ, được quẻ "Thái" (☷☰) Đổng Nhân dựa vào quẻ đó nói: "Thiên địa phối hợp với nhau". Quẻ Thái là Khôn (địa) ở trên, Càn (thiên) ở dưới, có thiên khí hạ xuống, có địa khí đâng lên, có hình dáng thiên địa thông vạn vật. Đấy chính là thời cơ rất tốt sẽ được nước dân đó là cát. Thế là Tần Mục Công xuất quân, Trung Nhĩ quả nhiên giành được chính quyền, xưng là Tấn Văn Công.

Trong "*Tả truyện*" chương Tương Công cửu niên viết: Mục Khương, mẹ Lỗ Thành Công thông dâm với đại phu Kiều Như, bọn

chúng bàn mưu phế truất Lỗ Thành Công, kết quả là âm mưu bị thất bại. Mục Khương bị tống vào lãnh cung, muốn biết tính mệnh mình ra sao, dùng bát quát bói một quẻ, được quẻ "Cấn" chữ "Tuỳ". Sử quan bỏ quẻ chính lấy chữ Tùy vì có chữ Tùy, không có cớ để làm tội mình, liền khuyên Mục Khương trốn đi.

Nhưng Mục Khương cũng hiểu được quẻ Lí, dựa vào nghĩa của chữ "tùy" "nguyên hanh lợi trinh không có lỗi" nói: "Tôi không đủ đức nguyên hanh lợi trinh, tôi là người đàn bà, tôi tự làm hại thân tôi, tôi phải gánh chịu tội, loạn quốc hại dân, làm sao mà không có lỗi được? Vả lại từ tượng quẻ mà nói, Cấn là sơn, là Thổ tượng là bất động, có chạy thì cũng không thoát. đó là điều thứ nhất. Điều thứ hai, trong quẻ có 5 hào đều động, nội ngoại đều động, hào động nhiều, việc lớn của bản thân không thuận. Điều ba quẻ "tùy" bên ngoài đổi thành Kim, vi dụng, bên trong trở thành Chấn Mộc, vi thể, lấy dụng để khắc thể, thế là hung.

Do đấy tôi chạy không thoát, tất sẽ chết ở đây". Cuối cùng Mục Khương không chạy, ứng với lời đoán của bà.

Qua đó, mục đích căn bản của bói toán là để phán đoán cát hung, chỉ đạo hành sự. Người xưa khi làm việc gì quan trọng hoặc không biết làm thế nào cho có kết quả, cảm thấy do dự nghi hoặc, thì tìm đến bói toán để mong biết cát hung họa phúc. Trong quẻ, hào từ của *"Chu dịch"* thường có chữ "trinh", trinh tức là chiêm, trinh cái gì đó là xem hỏi sự vật nào đó, nếu bói về sự vật thì có "an trinh", "cư trinh", "lợi trinh", "lợi gianh trinh", "lợi vĩnh trinh", "quân tử chi trinh", "u nhân chi trinh", "vũ nhân chi trinh" v.v...; bói về động vật thì có "tẫu mã chi trinh" và "trinh cát", "trinh hung", "khả trinh" "bất khả trinh" v.v... Tất cả là để giải quyết những khó khăn nghi ngờ trong cuộc sống thực tế và thông qua bói toán và hỏi thần linh để được những thông tin cát hung về một việc nào đó, để

quyết định lấy hay bỏ theo hay không theo. Đó chính là "bốc dĩ quyết nghi" (bói để giải quyết mối nghi ngờ) mà người xưa thường nói.

Tóm lại, bất kể hình thức bói toán nào, mục đích cuối cùng đều là giúp con người phán đoán đúng, mách bảo cho mọi người có nên làm hay không, có thể làm được hay không làm thì lợi hay hại. Nhưng nó không mách bảo cho bạn giờ nào làm, hướng nào làm thì có lợi.

Trạch cát sẽ giải quyết vấn đề đó cho con người. Có nghĩa là, khi mọi người đã quyết định sẽ làm việc gì (qua bói toán) và khi biết việc ấy không có gì đáng ngại, có thể thành công (bói được quẻ cát) thì thuật trạch cát sẽ cung cấp cho ta ngày giờ, phương vị tốt lành có thể giúp thành công.

Như Tần Mục Công, khi biết thời cơ giúp Trùng Nhĩ về nước cướp lại chính quyền đã chín muồi rồi, nếu như ông cần thuật trạch sẽ mách bảo cho ông ta biết xuất binh lúc nào là lợi nhất, đi hướng nào (phương vị) là lợi nhất. Từ đấy chúng ta có lí do rằng, trạch cát là sự kế tục của hoạt động bói toán trước kia, chúng cần giải quyết:

1) Việc ấy là cát hay hung, có thể làm được hay không.

2) Giờ nào làm, bắt đầu tiến hành từ chỗ nào để có lợi nhất.

Thuật trạch cát và thuật số bói toán khác đều hỗ trợ cho nhau mà thành. Đương nhiên trạch cát hoàn toàn có thể không cần bói toán, mà tiến hành độc lập,cũng giống như các thuật toán số kháckhông cần dựa vào thuật trạch cát vậy.

Thế là so sánh với các thuật số bói toán, thì thuật trạch cát ra đời muộn hơn nhiều, và từ khi ra đời đến khi thành thục, trải qua một tiến trình lịch sử tương đối chậm. Bởi vì trạch cát là sự kế tục của hoạt động bói toán, thuật trạch cát là kết quả rất lôgíc của sự

phát triển tự thân của phong tục cầu cát tránh hung của Trung Quốc. Do đấy trước khi trình bày sự ra đời và hình thành của thuật trạch cát, cần thiết phải nhìn lại hoạt động của cầu cát trước kia.

II. HOẠT ĐỘNG TRẠCH CÁT TRƯỚC KHI RA ĐỜI THUẬT TRẠCH CÁT

1. BẢN NĂNG VÀ TRẠCH CÁT CỦA NHÂN LOẠI

Bản năng của nhân loại là gì? ý kiến rất phân kì, không thống nhất. Tiêu biểu nhất, có ảnh hưởng nhất, có lẽ không có luận thuyết nào hơn là luận thuyết nhiều lớp nhu cầu của Maxlô, người sáng lập ra tâm lý học nhân văn chủ nghĩa của phương Tây.

Maxlo cho rằng, văn hoá xã hội có ảnh hưởng tới con người, nhưng sức mạnh nội tại của bản thân con người là quan trọng hơn, nhân tố văn hóa xã hội có tác dụng thúc đẩy hệ thống giá trị đối với con người, mỗi một người đều có giá trị nội tại nhất định, loại giá trị nội tại này là tiềm năng hoặc nhu cầu cơ bản, như bản năng con người. Xuất phát từ quan điểm này, Maxloo cho rằng, trong hệ thống giá trị của con người tồn tại một nhu cầu nhiều lớp khác nhau, sắp đặt đặt thành một hệ thống nhu cầu, hệ thống nhu cầu này gồm có 5 lớp từ thấp đến cao, theo thứ tự như sau:

1. Nhu cầu sinh lí. Đó là nhu cầu nguyên thủy nhất cơ bản nhất. Là nhu cầu về thức ăn, nước uống, không khí, tình dục, bài tiết và nghỉ ngơi.

2. Nhu cầu an toàn. Đòi hỏi an toàn, mong tránh được tai họa và đe dọa về kinh tế (như thất nghiệp, mất mùa v.v...).

3. Nhu cầu xã giao. Như mong mỏi sự quan tâm và yêu mến ,tín nhiệm của bố mẹ, bè bạn, đồng sự, cấp trên... mọi người còn

mong mình có một tổ chức nào đó, được trở thành một thành viên của tổ chức đó.

4. Nhu cầu tôn trọng. Hi vọng người khác tôn trọng nhân cách của mình, hi vọng mình có thực lực, có thành tích, có khả năng đảm nhiệm công tác và yêu cầu độc lập, tự do, hi vọng người khác thừa nhận và tán thưởng năng lực tài hoa của mình, yêu cầu có địa vị ở trong tổ chức.

5. Nhu cầu thực hiện. Hy vọng hoàn thành công việc Tương xứng với năng lực của mình, biểu hiện đầy đủ tình cảm tư tưởng, nguyện vọng, hứng thú, năng lực, ý chí v.v... của cá nhân mong phát huy đầy đủ năng lực tiềm tàng của mình.

Trong hệ thống nhu cầu kể trên, nhu cầu ở lớp thấp nhất là nhu cầu sinh lí và an toàn. Loại nhu cầu này nếu không được thỏa mãn thì sẽ nguy hiểm đến tính mạng do đấy là nhu cầu mãnh liệt nhất. Còn nhu cầu ở lớp cao nhất là nhu cầu cao cấp, nó là tiềm năng hiện dần ra theo sự tiến hóa của sinh vật.

Sớm hơn Maxlô một chút, Phơrớt nhà khoa học lớn chuyên về phân tích tinh thần, chia kết cấu tâm lí của con người thành ý thức và vô thức. Theo ông, vô thức chịu sự chi phối của nguyên tắc khoái lạc, và hình thành tự nhiên, do đó nó thể hiện bản chất của con người. Bản năng chủ yếu trong vô thức là bản năng sinh mệnh và bản năng tử vong. Do con người đầu tiên là một loại tồn tại, cho nên bản chất của con người đầu tiên là bản năng sinh mệnh thống nhất với nguyên tắc tồn tại. Đòi hỏi đầu tiên của con người là đòi hỏi sinh tồn.

Khi con người vừa trút bỏ được bộ da khỉ, khi tổ tiên chúng ta kiếm thức ăn chủ yếu còn dựa vào sự hào phóng của thiên nhiên, khi con người đề phòng chống lại bệnh tật tai họa còn khó khăn,

không thể nắm chắc được vận mệnh của mình thì sinh tồn và an toàn trở thành nhu cầu duy nhất hoặc áp đảo tất cả. Do đấy tổ tiên chúng ta khi dốc sức đi tìm thức ăn để duy trì sự sống, do sức mình quá yếu, nên đã hình thành tập quán, phương pháp đề phòng tai họa một cách tiêu cực và cầu xin điều lành, điều vui và thành công một cách tích cực. Tập quán đề phòng một cách tiêu cực là cấm kị, từ lời nói đến hành động, từ ăn uống cho đến trang sức, từ nhà ở đến đi đường đều có những kiêng kị. Có không ít những điều cấm kị, những u hồn và hình thức tái sinh đến ngày nay vẫn còn lớn vởn đâu đó. Tập quán cầu xin một cách tích cực là các cúng tế và hoạt động bói toán.

Người ta dùng các biện pháp cúng bái lễ vật, cầu đảo, ca múa, thậm chí hi sinh cả thân mình để cầu xin thần linh che chở trừ bỏ các loại sát hại và ban phúc cho nhân loại.

Lại dùng các phương pháp cầu cát nguyên thủy như xem tướng số, bói mai rùa và bát quái, thái ất, lục nhâm, kì môn cầm tinh, phong giác v.v... để đoán ý tưởng của thần linh và cầu xin điều lành.

2. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CẦU CÁT NGUYÊN THUỶ KẾT HỢP CHẶT CHẼ VỚI VU THUẬT THẦN BÍ

Khả năng kiếm thức ăn ngày một kém, con người ngày càng khó sinh sống họ ngày càng trông chờ vào sự ban phát của thiên nhiên rộng lớn (Trung Quốc gọi là "thiên", phương Tây gọi là "thượng đế") càng ngày càng mơ ước về cơ may và thành công ngẫu nhiên, do đó càng ngày càng mê tín vào phương pháp và thủ pháp cầu cát mang lại vận may và sự thành công. Vì thế đến ngay Khổng Tử không mê tín ở quỷ thần cũng phải nói "Đức của Cỏ thi, tròn là đặc tính thần kỳ. Đức của Quái, vuông là đặc tính trí tuệ".

Lại nói: "Quân tử có hành vi, hành động gì, thì dùng lời nói hỏi Có thi sẽ biết cát hung" (Dịch: "Hệ từ thượng truyện"), tức là nói phải bói trước rồi hãy hành động.

Hoạt động cầu cát sớm nhất của loài người, đại khái là hoạt động cầu cát nguyên thủy, kết hợp chặt chẽ với một số vu thuật thần bí.

Theo khảo sát điền dã của các học giả nhân chủng học hiện đại, đường như tất cả những người đi săn trong các bộ tộc lạc nguyên thủy, trước khi xuất phát đều phải cảnh giác phòng bị, cần lưu tâm đến mộng mị của mình, cần phải tắm rửa sạch sẽ, ăn chay hoặc ít ăn một số thức ăn, cần hóa trang và bôi màu lên người. Những dân tộc nguyên thủy này cho rằng: tất cả những việc làm đó có một ảnh hưởng thần bí đối với việc săn bắn, đảm bảo đi săn thành công.

Môni từng tả người Chêki chuẩn bị cầu đảo trước lúc đi săn như thế nào. Ông nói: Khi đi săn, tối đầu tiên, người đi săn đi đến mép nước và niệm thần chú. Sáng sớm hôm sau lên đường, vẫn không ngừng trai giới, ban ngày trên đường hành quân không ăn uống gì. Khi mặt trời lặn, họ lại đi đến bên dòng suối, niệm thần chú, sau đó dựng lều, đốt lửa, ăn cơm tối, tiếp theo là dùng tro bếp trát lên ngực, rồi đi ngủ. Sáng ngày thứ hai, họ lại bắt đầu đi săn mồi...

Trong suốt hành trình đi săn, trước khi mặt trời lặn, hoàn toàn không ăn uống gì, đó là quy định, và có thể nói dường như là một lệnh cấm mang tính tôn giáo... Tối đến, người đi săn cầu khấn thần lửa, cầu khấn cung tên, cầu khấn thần san bằn Tsulkala, cuối cùng, họ lại cầu khấn cho con thú mà họ dự định sẽ giết chết (Dẫn theo *"Tư duy nguyên thuỷ"* của LêviBôliurơ, trang 225 Thương Vụ Ấn thư quán, 1981)

Ở nước Guyana (Nam Mỹ), người da đỏ trước khi đi săn phải làm xong một số nghi thức kì quặc, và phải làm thành công. Chung quanh nhà ở trồng các loại cây gọi là "beena" thông thường gọi là Caladiums. Họ cho rằng, những loại cây này giống như phù chú, có tác dụng bảo đảm đi săn thành công. Họ cho chó săn ăn rễ và lá cây này... bản thân người đi săn cũng chịu đựng gian khổ... họ cho loại kiến độc cắn vào người mình, lấy mao trùng có tác dụng kích thích da xát vào người v.v... cuối cùng vũ khí trang bị cũng đều nhờ vu thuật thần bí làm cho nó có thêm sức mạnh thần kì. Ví dụ: một số bộ tộc ở Tây Phi có một phong tục: trước khi xuất phát đi săn họ làm một cái gọi là bíanguzali (cái bùa che chở cho vũ khí - một vật...) vật mang lại điều lành), đặt vũ khí lên cái đó, cầu mong vũ khí trở nên sắc bén.

Giả thiết đã làm xong những việc nói trên, dã thú đã xuất hiện, nhưng vẫn không thể tấn công ngay được. Lúc này còn phải tiến hành nghi thức vu thuật để đảm bảo thắng lợi cuối cùng. Ví dụ ở người Suxi, khi đàn trâu rừng xuất hiện, người đi săn nói chuyện thân mật với con ngựa đang cưỡi, khen ngợi chúng, nịnh nọt chúng để chúng tiến gần đến đàn trâu rừng thì dừng lại cho một người đi săn lấy tẩu hút thuốc để tiến hành nghi thức hút thuốc mà họ cho là cần thiết để đảm bảo việc đi săn thành công, người đi săn ấy đốt lửa hút thuốc, cúi đầu giây lát, chỉ tẩu về phía đàn trâu rừng, đoạn anh ta bắt đầu hút thuốc, liên tục phả khói thuốc về phía đàn trâu rừng phả khói xuống đất và bốn phương.

Mục đích của nghi thức này là để phòng trâu rừng chạy trốn tứ phương, dồn chúng lại mà đánh bắt. (*Tư duy nguyên thủy*)

3. TỪ CÁT TRIỆU (ĐIỀM LÀNH) ĐẾN VẬT TƯỢNG, XEM BÓI MAI RÙA

Trong cuộc sống thường ngày, trong thiên nhiên thường xuất hiện hiện tượng mặt trăng mặt trời sáng rực dị thường, các sao di chuyển kì lạ, gió mây mưa sấm biến hóa vô lường; động vật, cầm thú luôn xuất hiện những hiện tượng quái gở, con người cũng luôn có những hiện tượng tim đập thót, máy mắt, tai ù, mặt nóng bừng *v.v*... những giấc mộng khiến người ta khó giải được; còn có những hiện tượng lạ khác như hoa mùa xuân lại nở rộ vào mùa đông, quả mùa hạ lại kết trái vào mùa đông, đống lửa hoặc lửa đèn bỗng cháy bùng lên *v.v*... Người xưa gắn những hiện tượng kì lạ kia với sự thành công và thất bại sau đó, thế là họ tin vào các "điềm báo trước", "điềm sự báo". Mọi người ra sức đi tìm điềm lành, chán ghét và tránh các điềm dữ và khi đã được báo điềm lành thì mang hết khả năng ra làm cho được việc đó.

Khi mọi người đang làm việc gì lớn, không phải lúc nào cũng xuất hiện "điềm lành" đảm bảo công việc tiến hành thuận lợi, thành công, thế là những người mong mỏi công việc thành công liền mong muốn biết sau này sẽ ra sao, từ đó xuất hiện bói toán. Đây đương nhiên không phải là nguyên nhân duy nhất của việc bói toán, nhưng chí ít, đó cũng là một trong những nguồn gốc chủ yếu.

Bói toán là cách "cầu cát" phổ biến nhất. Không có một xã hội nguyên thủy nào không cần đến nó. Hình thức bói toán cổ là giết động vật để đoán hung cát, ví dụ xem cốt tượng động vật, xem huyết tượng động vật, xem tướng mật, gan, phổi động vật *v.v*...

Theo các tài liệu văn hiến và dân tộc chí Trung Quốc thời cổ, trong dân tộc Hán và dân tộc thiểu số có lưu truyền nhiều tập tục

trong bói động vật, như bói xương dêm mai rùa, ngựa, trứng, xương chim, gan gà, ếch, phổi, ốc, trâu *v.v...*

Tộc Khiết - đan đời Liêu, tộc Mông Cổ đời Thanh và một số tộc ở Vân Nam v.v.. đều có tục bói xương dê. Ví dụ, tộc Lật Túc ở Duy Tây (Vân Nam) thích ăn thịt dê, ăn xong lấy xương dê đem phơi, sấy thơm rồi treo trước cửa Phật đường để sau này bói. Khi bói, đầu tiên đốt lò hương thơm, lấy xương dê sấy ở trên lò xuống, nói rõ mục đích cầu xin với thần linh, miệng đọc niệm chú. Những câu niệm chú, đại ý như sau:

"Đại ca Bác tổ ở đâu xin mời về
Nhi ca Dĩ tổ xin mời về
Tiểu lão Ma Lăng tổ xin mời về
Gà trống chưa gáy
Dê chưa có nước uống
Trời còn chưa sáng
Bưng bát nước nóng đến
Một năm mười hai tháng
Một tháng ba mươi ngày
Chỉ có giờ này hôm nay
Chim ó đến chúc sớm
Gia súc đều được bình yên
Nhà tôi chưa treo gì
Người nhà được bình an
Không bị cướp tài sản
Vạn sự đều cát lợi

Nhà nhà mời lão tổ

Đêm nay tôi cũng mời tổ tông.

(Bác Tổ, Dư Tổ, Ma Lãng tổ được coi tổ tiên của tộc Lật Túc và là thần hộ mệnh vạn năng). Niệm chú xong, lật giở xương dê, quan sát vết nứt, vết nứt thẳng là cát, hình chữ Y rõ và mạch lạc là cát vừa, các vết giao thoa vào nhau là hung.

Vùng Lĩnh Nam (Trung Quốc) thời cổ đại rất thịnh tục bói xương gà. Trong "Việt Tây tùng tải" (quyển 18) dẫn chương "Xích Nhã" có ghi phép bói như sau: Lấy con gà trống tơ, giữ chặt hai chân, đốt hương vái, vái xong cắt tiết, chặt ấy hai xương đùi, rửa sạch, dùng dây buộc lại. Xương đùi gà trái tượng trưng cho bản chủ, xương phải tượng trưng cho người khác hoặc việc đang làm. Lấy chiếc tăm tre xiên vào những lỗ nhỏ ở hai bên xương đùi gà, có bao nhiêu lỗ xiên bấy nhiêu lỗ, căn cứ vào lỗ xiên cong hay thẳng để định cát, hung. Nói chung, lỗ thẳng hàng thì là cát xiên cong là hung.

Tộc Kha Oa sống ở vùng Vân Nam, có tục bói quẻ gà. Trước khi xuất hành đều xem bói gà rồi mới đi, hàng năm họ nuôi gà toàn dùng vào việc bói toán này. Bất kể gà to nhỏ, màu lông, trống mái đều có thể bói được. Khi xem quẻ, thầy mo xách gà lên niệm thần chú xong, dùng tăm tre xăm hết gà, chặt lấy hai đoạn xương đùi gà. Xương đùi trái để bên trái, xương đùi phải để bên phải, dùng chỉ buộc bắt chéo lại thành chữ "V", đoạn dùng bốn quẻ tăm nhỏ xiên vào lỗ trên khúc xương tiêu biểu cho một ý nghĩa gì, thế là quẻ hung. Thầy mo sẽ ném khúc xương ấy đi hoặc chôn xuống đất. Lại giết con gà khác để bói, nếu trên xương đùi không có một lỗ nào là rất hung, thầy mo sẽ vứt quẻ đó cùng thịt gà đi, lại giết con khác. Do quẻ cát, gia chủ cất giữ những khúc xương đó, dùng dây buộc treo nơi bàn thờ phương pháp bói gà của dân tộc Kha Oa tuy rất đơn

giản, nhưng hàm ý trong đó rất phức tạp. Theo chỗ được biết, bói quẻ gà có 23 cách, mỗi cách một quẻ biểu thị một nội dung khác nhau, chủ yếu là dựa vào tính chất hành sự của chủ nhân mà giải thích.

Dân tộc Lua - pa sống ở Tây Tạng, bất kể là cưới xin hay tang lễ, làm nhà, xuất hành, hay đi săn đều xem bói lành hay dữ. Cách bói là xem gan gà. Thường thường trên lá gan nếu có những đường ngang hoặc đường dọc giao nhau thì là điềm dữ, cần phải giết con thứ hai, đến bao giờ không thấy điềm dữ mới thôi.

Ngoài ra trong *Hán thư* thiên "Đông di truyện"có nói: giết trâu lấy móng để bói lành dữ". Trong tác phẩm *Luận Hoành* có nói: "Vai lợn bụng dê có thể xem được điềm báo". Đó là thuộc về bói động vật.

4. BÓI SỐ

Dùng động vật hoặc đồ vật để bói là qua những "triệu chứng", "hiện lượng" hiện ra trong khi bói để đoán định cát hung. Đồng thời với việc bói ấy người nguyên thủy còn thông qua "số", tức là dùng phương pháp lấy những số chẵn lẻ "3" và "2" để đoán định cát hung.

Ví dụ thời xưa dân tộc Lật Túc ở Vân Nam thịnh hành bói tăm tre, còn gọi là "trúc niên quái:", "triệt san san". Mỗi khi gặp chuyện nguy hiểm, dữ dằn hoặc ốm đau, đều lấy tăm tre để bói. Khi bói, chia 27 cái tăm tre ra làm ba nhóm một cách tùy ý, chứ không phải là chia đều mỗi nhóm có 9 cái. Nhóm một gọi là "khô oa", tượng trưng cho bản thân người bói, nhóm thứ hai gọi là "ni mã" tượng trưng cho trung gian; nhóm thứ ba gọi là "ni hoạch" tượng trưng cho đối tượng cầu bói. Sau khi chia thành ba nhóm, dùng số hai để đếm từng nhóm một, hai que cuối cùng hoặc que lẻ cuối

cùng để riêng ra. Đoạn ta lại giũ rối và chia chúng ra thành ba nhóm khác cũng như lần trước cứ đếm từng đôi một, 2 que cuối cùng hoặc số lẻ 1 lại để lại. Lại làm lần thứ ba, cuối cùng căn cứ vào số que tăm của ba nhóm "khô oa", "ni mã" và "ni hoạch" để đoán định thần linh phán ra sao. Giải thích rất phức tạp, ví dụ "khô oa" xuất hiện 5 que được giải thích là cần phải cúng Long Vương v.v...

Dân tộc Kinô ở vùng Song Bản Nạp ở tây Vân Nam, thịnh hành phương pháp bói gạo và vỏ sò. Phàm nhà nào có người ốm, thì người nhà lấy áo của người ốm đựng một cân gạo, một quả trứng gà, một nắm muối đến thầy mo để bói. Thầy mo đổ muối, gạo, gừng vào bát hoặc cốc, trộn với vỏ sò rồi cúng thần, sau đó dùng một tay bốc lấy một nắm vỏ sò bốc, được đều là số chẵn, tức là bói được quỷ thần gây bệnh, gia quyến người bệnh cầm áo người ốm về nhà, rồi mời một thầy mo khác đến cúng xin quỷ thần giải hạn cho.

Có lẽ thời cổ đại Trung Quốc nơi nào cũng có cỏ rậm, dễ kiếm hơn, nên nơi nào cũng thịnh hành phương pháp bói cỏ thi.

Dân tộc Hách Triết bên bờ Hắc Long Giang thịnh hành bói cỏ Cao. Đó là cách bói nguyên thủy cổ xưa nhất. Cách bói như sau: Sáng tinh mơ ngày 5 tháng 5 âm lịch, trước khi mặt trời mọc, đi về hướng đông, bước 49 bước, mỗi bước bẻ một cành cỏ Cao, dài 8 tấc, đốt héo một đầu, khi bói, nhét 49 cành cỏ vào kẽ ngón tay trái, kẹp lại dùng tay phải đếm từng đôi một, và lấy nắm trong tay phải, ở kẽ ngón tay trái, nếu cành cỏ là số chẵn, thì lấy hết, nếu là lẻ thì để lại, cứ làm thế 3 lần, cuối cùng số cành cỏ Cao còn lại trong kẽ ngón tay, số lẻ là cát, số lẻ càng bé càng cát, số chẵn là hung.

Miền nam ở Trung Quốc cũng khá thịnh hành cách bói này. Nhà thơ Khuất Nguyên, nước Sở thời cổ, trong tác phẩm "Li tao" viết:

"Lấy cỏ thi và thẻ trúc a
Sai đồng cốt nói cho ta".

Trước giải phóng (trước năm 1949) dân tộc Di ở Lương Sơn, Tứ Xuyên cũng bói cỏ thi, đếm đi đếm lại, phán đoán cát hung theo số lẻ và số chẵn nếu như chẵn, chẵn, chẵn, thì chưa phân rõ thắng hay bại; lẻ, lẻ, lẻ là đại thắng hoặc đại bại chẵn, lẻ ,lẻ chiến đấu không thắng; lẻ, chẵn, chẵn chiến đấu tất bại; chẵn, lẻ, chẵn chiến đấu không lợi lắm; lẻ chẵn, lẻ chiến đấu tất thắng; chẵn, chẵn, lẻ chiến đấu có thể thắng; lẻ, lẻ chẵn chiến đấu hay không, không có ảnh hưởng gì, nếu như dùng hào để biểu thị cách bói này thì rất giống với bát quái.

Cách bói cỏ thi thịnh hành ở Trung nguyên,sau này phát triển thành bát quát nổi tiếng .

Ở dân tộc Hán và các dân tộc thiểu số Trung Quốc còn lưu hành cách bói gạo, bói cỏ, bói tiền, bói vạt áo, bói thương và rìu, bói đao, bói tay, bói rượu, bói châu báu, bói vỏ sò xem đầu tàn nhang, bói đong nước, bói đồng hồ nước, bói gió, bói đèn, bói bùn v.v... những hình thức bói này, có loại mãi sau này mới có, nhưng phần lớn xuất hiện trước khi thuật chọn ngày ra đời hoặc lưu hành trong một thời gian dài. Những loại bói này lấy "tượng" hoặc "số" hoặc là dùng cả hai để đoán cát hung.

Bói mai rùa

Giết động vật để đoán cát hung, rất tốn kém và cũng tốn thời gian. Đến thời Ân Thương thì xuất hiện cách đốt mai rùa để bói cát hung. Phương pháp này, nói một cách ngắn gọn là xem hình dạng của vết nứt trên mai rùa đã được nướng, tức là "triệu tượng", để đoán lành hay dữ mà hành động. Nhưng trên thực tế cách bói này cũng rất phức tạp và cũng khá thần bí.

Đời Thương, xương dùng để bói thường mài bằng,mài nhẵn sau dùng dùi, dao khoét thành những lỗ, như hình cái thuyền. Công việc bói toán thường do bốc quan chuyên nghiệp ở trong miếu đường tiến hành. Khi bói cần tiến hành những nghi thức nhất định, đầu tiên là nêu ra những điều muốn bói, tức là "thuật mệnh" với thần, sau đó dùng những que gỗ được đốt đỏ lên xiên vào mai rùa cho nứt ra, những vết nứt là "triệu tượng", người xem bói dựa vào đó để đoán cát hung, họa phúc, cuối cùng khắc lên mai rùa những hình ứng nghiệm, "mệnh từ" và "nghiệm từ" chính là "bốc từ" mà ngày nay ta nhìn thấy được. Cách bói này từ Hán trở đi dần dần thất truyền. Hồ Bão , người đời Thanh, viết cuốn *"Bốc pháp đường khảo"* , 4 quyển qua đó có thể hiểu được vấn đề một cách đại khái.

Qua những văn vật ở di chỉ nhà Ân, bói xương nhà Thương rất thịnh hành. Bất kể là cúng tế, chiến tranh, tiệc tùng, đi săn, gặt hái, tai họa, bệnh tật, thời tiết, nô tì chạy trốn, hôn nhân sinh nở v.v ...đều bói hết. Nhưng đó mới là sự phản ánh sự thực lịch sử của vương thất Ân Thương, là một phần phong tục bói xương của đương thời!

Bói toán cuả đời Ân, khác với cách chọn ngày của đời sau. Mục đích bói của người xưa là để cho thần linh thấu hiểu được ý nguyện của nhân gian và vua chúa, và xin lời chỉ bảo của thần linh, từ đó biết được việc nào làm được, việc nào không làm được, mong cầu đạt được sự thống nhất giữa ý trời và nguyện vọng của con người, cầu mong thần linh phù hộ làm việc có kết quả. Đồng thời, việc bói toán của vương thất nhà Ân cũng là thần hóa ý nguyện của nhân vương, phủ lên hành vi công việc một chiếc áo cà sa thần bí, tức là một thủ đoạn mượn thần linh để phán truyền, đặng sai khiến dân chúng thực hiện hành vi nào đấy. Việc bói toán của người đời Ân, thực ra là thông qua một hình thức nhất định để bói xem việc

mình làm có được thần linh chấp nhận không, được chấp nhận là cát, có thể tiến hành được, nếu không được chấp nhận là hung, không thể tiến hành được.

Trong cuộc sống, người cổ đại sử dụng bói toán nhằm hai mục đích: một là bói toán để dự báo kết quả công việc là cát hay hung, hai là bói để biết nguyên nhân trước kia dẫn đến hậu quả bây giờ là gì. Tóm lại, là để có được sự phán đoán đứng đắn về cát hung của sự vật để tăng thêm lòng tin và sức mạnh để làm việc, hoặc đơn thuần là thỏa mãn người bói muốn được hạnh phúc, mưu cầu sự nghiệp thành công, đó là tâm lí tín ngưỡng phong tục của nhân sinh mong mỏi được cát lành như ý. Như trên đã nói, một dân tộc ở Vân Nam bói gà, một dân tộc ở Tây Tạng bói gan gà, không bói được quẻ cát thì cứ bói mãi. Thật ra ở đây không phải là để biết cát hay hung (Bởi vì do cứ giết gà liên tục thế nào cũng xuất hiện quẻ cát mà mình mong đợi, như vậy là mất hết ý nghĩa ban đầu bói để biết cát hay hung rồi), mà là muốn được sự vững tâm hoặc sức mạnh tinh thần để hoàn thành tốt một công việc gì đó. Trong xã hội cổ đại sức mạnh tâm lý và tinh thần này rất quan trọng.

Các nhà nghiên cứu nhân chủng học phát hiện ra rằng, rất nhiều bộ tộc nguyên thủy hiện này, trong chiến tranh, khi đi săn, hầu như bất cứ trong trường hợp nào, các hoạt động của cá nhân hay tập thể với bất kỳ một mục đích nào, nếu như không được thầy mo phán là có lợi thì chẳng việc nào được hoàn thành cả. Chương 7 của *cuốn "Tư duy nguyên thủy"*, kể lại thủ lĩnh của người Taiakhơ đã từng nói: "Vâng, dân chúng của ta năm nay thỏa mãn với mùa màng, bởi vì chúng tôi coi trong điềm báo... Chúng tôi đã bắt được cá sấu, giết lợn, xem gan của nó, thấy phù hợp với giấc mộng của chúng tôi, nó thỏa mãn Antus, kết quả là mùa màng bội thu. Còn những người không làm theo chúng tôi thì nghèo túng. Về sau họ

không thể không chú ý đến điều này. Khi đi săn, mọi hành vi của người Taiakhơ đều do điềm báo quyết định, khi thầy mo không phát biểu gì, thì họ không được tiến và cũng không thể lùi tức là không thể tấn công, cũng không thể thay đổi trận địa: dù có phải ngưng nghỉ ở chỗ cũ đến 6,7 tuần lễ, cũng không dám di chuyển một bước.

III. THUẬT TRẠCH CÁT PHÁT SINH TRONG TÍNH TẤT YẾU LỊCH SỬ

1. ẢNH HƯỞNG VÀ YÊU CẦU BỨC THIẾT VỀ LÀNH DỮ ĐỐI VỚI NGƯỜI TRUNG QUỐC

Loài người có một đặc tính chung: Mong được điều lành tránh điều dữ, mừng phúc sợ họa, yêu sống ghét chết, lo lắng thất bại. Đặc biệt đối với những sự kiện lương đối trọng đại trong đời luôn luôn hy vọng về vận mệnh, nắm vững vận mệnh, có tinh thần chuẩn bị sẽ không có tai họa và hầu như tin tưởng là có số để dự kiến những bất trắc trong đời để chọn lấy điều kiện sống tốt nhất cho cuộc đời ngắn ngủi tạm thời của mình. Sự phân biệt khác nhau là ở hình thức biểu hiện và trình độ không đồng đều mà thôi.

Các định thế tâm lý mừng phúc sợ họa, được lành tránh dữ của người Trung Quốc lại càng mãnh liệt. Trên từ ông vua trở xuống đến kẻ hành khất, giữa là các đối tượng sĩ nông công thương trăm họ, tất tật đều xoay quanh điều "tốt lành" mà chuyển vận, thể hiện trong đời sống, trong tập tục văn hóa.

Việc hôn nhân là chuyện đại sự của trai gái trưởng thành, là việc nối dõi tông đường trong một gia đình, phát triển thành một sự kiện lớn đối với thế lực dòng họ. Từ trước đến sau, việc đi tìm điều tốt lành ít nhiều ngưng tụ ở đó. Trước tiên là việc so đôi tuổi, "bỏ

ngõ", nhận lễ hỏi, định ngày xin dâu... trình tự mỗi bước đều phải chọn giờ tốt ngày tốt.

Tâm lý của hai bên gia đình đều mong cho cặp vợ chồng đó hạnh phúc mỹ mãn, bình yên hưng vượng.

Một năm có 365 ngày thì, từ ngày Sóc đến ngày Hối, từ Nguyên đán đến Trừ tịch, con người ta, mặt trời mọc thì làm lụng, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi. Mua xuân, mùa hè cấy cầy, mùa thu thu hoạch, mùa đông cất giấu vào lẫm vào kho. Từ Nguyên đán đến Nguyên tiêu rồi Thanh minh, Đoan ngọ, Rằm tháng 7 đến Trung thu, ngày Trùng cửu rồi Đông chí, rồi Giao thừa, ít nhiều tiết đẹp mừng vui, giờ nhàn cảnh đẹp, nội dung phong phú, hình thức khác nhau.

Tất cả đều hàm chứa chung một ý: cầu tốt lành, tránh hung dữ, cầu phúc tránh họa.

Đối với tang lễ, chôn cất mong sao linh hồn người quá cố được siêu thăng tới cõi Niết bàn. Chọn nơi đất tốt gìn giữ nắm xương cũng mong người quá cố bảo hộ và ban phúc cho. Sự truy tìm điều tốt lành vừa bức xúc vừa sâu sắc có tính bắt buộc ấy khiến người ta phải tìm ra một công cụ hoặc thủ đoạn để đạt được, mà những công cụ, thủ đoạn đó lại là những tri thức thực tiễn của đời sống sản xuất của con người. Ví dụ như hệ thống Thiên can Địa chi để ghi giờ, khái niệm âm dương ngũ hành trên bình diện triết học, Nhị thập bát tú trong thiên văn học và Bát quái v.v...

Trung Quốc lấy can chi để ghi giờ, khởi nguyên của nó rất sớm, đến nay đã phát hiện những chữ số loại đó trong 10 vạn mảnh giáp cốt. Hầu như không mảnh xương nào không có can chi và còn phát hiện ra 2 bảng can chi không giống nhau. Một loại là Tam tuần thức, từ Giáp Tý đến Quý Tỵ. Hết vòng lại quay trở về. Một loại là

Lục tuần thức, từ Giáp tý đến Quý Hợi, cùng một dạng với Lục thập Giáp Tý hiện nay. Can chi mà có lành dữ lại thêm điều tránh kỵ xuất hiện rất sớm.

Đời Chu kỵ ngày Tý, Mão, bởi lẽ nhà Hạ, nhà Thương trước đó lấy Giáp Tý, Ất Mão là ngày diệt vong. Đời Hán kỵ ngày Quý Hợi, cho rằng Quý Hợi là ngày cuối rốt của Lục giáp, là "cùng nhật" không nên ra quân. Trong dân gian có câu: "Giờ Thìn không được khóc, khóc sẽ có trùng tang.

Người chết vào ngày Mậu - Kỷ, sẽ có người chết theo" (Luật hành - chương Biện sùng). Song có thuyết nói, thuật trạch cát không đơn thuần dùng Thiên can Địa chi để phán đoán ngày giờ lành dữ mà còn kết hợp các nhân tố khác và âm dương ngũ hành để tính toán sinh khắc chế thắng, bình xung hóa hợp v.v... để suy diễn lành dữ.

Trung Quốc thời cổ, âm dương ngũ hành là một khái niệm triết học. Dùng nó có thể khái quát tất cả xã hội, loài người và trời đất. Đầu tiên âm dương xuất hiện chỉ là ý nghĩa của ánh mặt trời chiếu rọi tới và bị che lấp. Hướng về mặt trời là dương, quay lưng về mặt trời là âm. về sau do trình độ nhận thức của con người không ngừng được nâng cao, âm dương mới trở thành khái niệm triết học. Dùng nó để giải thích rộng rãi thế lực ngang nhau, trạng thái khác nhau trong thể thống nhất có mâu thuẫn, tiêu tưởng đối lập nhau trong xã hội loài người với giới tự nhiên. Như mặt trời, mặt trăng, đêm ngày, sáng, tối, động tĩnh, trong ngoài.nóng lạnh, đực cái, trai gái, cứng mềm, nhanh chậm v.v...

Học thuyết Ngũ hành xuất hiện từ đời Chu. Học thuyết này quy kết hiện thực vật chất đa dạng phức tạp thành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Đến thời Chiến quốc, các học giả lại đem tứ quý (4 mùa), 12 tháng, ngũ âm, lục luật, thập nhị quản, ngũ vị (5 mùi vị), lục

hòa, thập nhị thực, ngũ sắc, ngũ đế, thập nhị thời, thập can, tứ phương, ngũ thần, ngũ trùng, ngũ số, ngũ tự, ngũ cốc, ngũ sinh v.v... nhất nhất phối hợp với ngũ hành tổng kết tìm ra nguyên lý ngũ hành tương sinh tương khắc.

Bấy giờ sự phối hợp của Thiên can Địa chi và Âm dương ngũ hành là:

Giáp là dương - Ất là âm

Bính là dương - Đinh là âm

Mậu là dương - Kỷ là âm

Canh là dương - Tân là âm

Nhâm là dương - Quí là âm

Địa chi thì: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là dương Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là âm, dương cứng (cương) âm mềm (nhu). Bấy giờ người ta lấy "cương nhật để tiến hành công việc bên ngoài" như luyện tập quân đội, tuần phòng, triều cống, hội thề, chiến tranh.

Chú ý nên chọn các ngày dương cương chư Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ v.v.. "Nhu nhật giải quyết những việc nội bộ" như: tế lễ cầu con trai, kết hôn, tang lễ, nên chọn các ngày âm nhu, như Ất Sửu, Ất Mão, Ất Tý, Ất Mùi, Ất Dậu, Ất Hợi. Sau khi kết hợp ngũ hành với Thiên can, Địa chi đồng thời hình thành mối quan hệ sinh khắc chế hoá giữa Can chi. Do đó sau khi các học giả phối hợp Can chi với âm dương ngũ hành, người ta nhanh chóng dựa vào đó để chọn ngày.

Việc dựa vào Bát quái để phán đoán lành dữ cùng phát sinh rất sớm. Người ta dựa vào triệu của hào dương (-) hào âm (- -) để giải quyết điều còn ngờ lành hay dữ. Triệu (điều) chỉ là 2 loại số" số chẵn và số lẻ. Đó là giai đoạn I của sự phát triển việc bói qua thực vật. Giai đoạn II cũng như giai đoạn trước nhưng dung tổ hợp

kép để định lành dữ. Giai đoạn III cũng dùng như giai đoạn I nhưng dùng tổ hợp kép 3 lần mới có triệu tượng (điều lành dữ), đồng thời dùng Bát quái đồ để định lành dữ theo thời gian. Sau đó mới có 64 quẻ (trùng quái) và phát triển lợi dụng 384 hào để tiến hành việc xem bói. Có thể cho đó là môn thuật số sản sinh rất sớm của Trung Quốc.

Hệ thống nhị thập bát tú: Đẩu, Ngưu: Vũ, Hư, Nguy Thất Hích, Khê v.v... của Trung Quốc, theo sự nghiên cứu mới, nhất của các học giả, nó đã xuất hiện 4000 năm trước Công nguyên. Song chưa biết Nhị thập bát tú đã được người ta sử dụng nó để suy đoán lành dữ vào thời gian nào, không được sử sách ghi chép. Tác giả khuyết danh thời Hán trong sách "Xuất hành bảo kính" cho biết, người ta đã dùng Nhị thập bát tú để phán đoán lành dữ.

"Kiến trừ nhập nhị thần" có: Kiến, Trừ, Mão, Bính, Định, Chấp, Phá, Ngụy, Thành, Thu, Khai, Bế. Gọi tắt là "Thập nhị trực"- "Hoài Nam tử - Hồng liệt giải Thiên văn huấn" nói:

Dần là Kiến - Mão là Trừ

Thìn là Mão - Tỵ là Bính - chủ sinh.

Ngọ là Định - Mùi là Chấp - chủ hãm

Thân là Phá - chủ ngang bằng

Dậu là Nguy - chủ đánh đập

Tuất là Thành - chủ thiếu đức (đức nhỏ)

Hợi là Thu - chủ đại đức (đức lớn)

Tý là Khai - chủ Thái tuế

Sửu là Bế - chủ Thái âm

Căn cứ trên, vào thời Tần - Hán "Kiến trừ nhập nhị thần" đã là một phương pháp trọng yếu của việc trạch cát (chọn ngày lành) của thuật sĩ và hình thành một lưu phái.

2. SỰ SẢN SINH VÀ PHỒN VINH CỦA CÁC LOẠI THUẬT SỐ

Sự phát triển dùng Can Chi để ghi thời gian, sự hình thành Dịch học, sự hoàn thiện của lý luận âm dương ngũ hành, sự phát đạt ngày càng tiến bộ của Thiên văn lịch tượng học đã cung cấp cơ sở lý luận rất tốt cho sự nẩy mầm của các loại thuật số. Hoàn cảnh lịch sử đặc thù của thời Xuân Thu Chiến Quốc lại là một cái nôi rất tốt để các loại thuật số nương tựa trưởng thành.

Thời ấy, về mặt kinh tế đã phổ cập và sử dụng trâu bò cày kéo với công cụ bằng sắt, xuất hiện một lượng lớn những người có ruộng tư hình thành giai cấp địa chủ mới, nổi lên là các vương hầu giàu có, đồng thời sự phồn vinh ngày càng rõ nét của thương nghiệp, hoàn thiện dần dần và mọc lên nhiều thành thị, tầng lớp phú thương khá đông. Sự phát triển tư điền dẫn tới sự tan rã chế độ tỉnh điền.

Về chính trị, bọn vương thất suy yếu, chư hầu quật khởi, bọn đại phu chuyên quyền, các nước mọc lên như nấm, kẻ mạnh nạt kẻ yếu, kẻ đông tàn bạo với kẻ ít, chiến tranh bùng lên.

Một mặt, chiến tranh quá nhiều kéo theo đói kém mất mùa và bệnh tật làm cho quần chúng phải gánh chịu vô vàn tai nạn. Trong khoản thời gian 242 năm thời Xuân Thu tới 483 lần các nước tiến hành chiến tranh, trung bình mỗi năm hai cuộc. Trên thực tế số lần chiến tranh không dừng ở con số đó và cực kỳ tàn khốc. "Chiến tranh để cướp thành, người chết đầy đồng".

Mặt khác, sự giành giật nhân tài của các nước, sự biến hóa rất nhanh của hình thế quân sự và chính trị, sự thay đổi nhanh chóng

quyền lực, sự giàu có và xa xỉ của giai cấp địa chủ mới là cơ hội nghìn năm có một để cho bọn con buôn, bọn hiệp sĩ, du sĩ đặt ra luật lệ liên kết những kẻ quyền thế mưu cầu tư lợi cho chúng. Kẻ sĩ trí xảo nhanh chóng giành được địa vị cao, bọn đánh nhau quên chết cũng thường được ăn lộc. Chẳng mấy chốc bọn cơ hội giàu lên nhanh chóng không kém bọn vương hầu. Người ta truy tìm sự tốt lành, sự thành công và cơ hội tốt, người ta kỵ tránh những hung họa chết chóc và thất bại. Chỗ đựa tinh thần là sự che chở giúp đỡ của thần linh, cầu mong thần linh giúp họ giải thoát tai nạn, nhọc nhau. Từ đó các loại thuật số về sự chiêm nghiệm và dự đoán khác nào như mọc sau cơn mưa, cạnh tranh nhau xuất hiện.

"Sử ký - Nhật giả liệt truyện" và "Hán như Phương thuật liệt truyện" ghi, có: Ngũ hành - Kham dư - Kiến trừ - Trung thời - Lịch gia - Thiên nhân gia - Thái nhất gia - Phong giốc - Kỳ môn độ giáp - Thất chính - Nguyên khí - Lục nhật thất phân - Phùng chiêm - Nhật giả - Đĩnh chuyên - Tu du - Cô hư - Lục nhân - Cầm tinh - Lộc mệnh v.v...hơn 20 loại nhà. Đương nhiên đều là thuật số lưu hành thời Hán. Song trong đó hẳn không ít đã được sản sinh từ thời Xuân Thu Chiến Quốc. Bởi vì, thứ nhất yếu chí của các thuật số không ngoài sinh khắc chế hóa của âm dương Ngũ hành, thực chất phần lớn là chi phái của Dịch học, mà Dịch học đã được hình thành từ thời Ân, đầu thời Chu.

Thứ hai: Trên thực tế cái gọi là "Tam thức" (thời cổ gọi Thái Ất, Lục nhâm, Kỳ môn độn giáp là tam thức là một trong 3 phương pháp của Lục nhâm. Triệu kỳ trong "chú giải Mạch tứ" đưa ra thuyết "Thiên thời là Cô hư vượng tướng" Như thế, thuật Cô Hư đã có từ thời Chiến Quốc.

Thứ ba: "Sử ký - Thiên quan thư" gọi thời Xuân Thu Chiến Quốc là thời "Thiên tử yếu đuối, chư hầu nắm việc chính sự, nổi lên

thời Ngũ bá. Từ đó về sau, số đông bạo ngược với số ít, nước lớn kiêm tính nước nhỏ. Tần, Sở, Ngô, Việt cũng là di địch, là bon bá cường thịnh. Họ Điền cướp nước Tề, ba nhà phân chia nước Tấn, đều là chiến Quốc, tranh nhau tiến công chiếm đất, chiến tranh bùng nổ, nhân dân các thành ấp bị giết chóc. Đó là nguyên nhân của đói kém, mất mùa, dịch bệnh và những nỗi khổ cực không kể xiết. Vua tôi đều rất lo sợ, việc xem xét khí hậu, sao trời để biết điều lành trở nên càng cấp thiết"

Cho nên thuật chiêm tinh và sự ứng dụng của nó cực kỳ phồn thịnh, là một trường phái trọng yếu trong các thuật số bấy giờ. Các nước đều có một số đông các nhà chiêm tinh gia nổi tiếng. Như Tử Thận nước Lỗ thời Xuân Thu, Ty Táo của nước Trịch. Bốc Uyển nước Tấn, Tử Thư nước Tống. Thời Chiến Quốc nước Sở có Cam Đức, nước Ngụy có Thạch Thân, nước Triệu có Doãn Cao v.v..

Họ đều là những chiêm tinh gia đồng thời cũng là những nhà thiên văn học. Như sách "Thiên văn chiêm tinh" của Cam Đức. "Thiên văn" của Thạch Thân. Đời sau gọi chung 2 bộ sách trên là "Cam Thạch tinh kinh". Trong lịch sử thiên văn Trung Quốc, cuốn sách này có một địa vị trọng yếu.

Thứ tư: thời Chiến Quốc đã xuất hiện lớp người lấy bói toán làm nghề nghiệp, có thể nuôi sống cả nhà tới 10 miệng ăn.

Qua thời Hán, số thuật sĩ lấy bói toán làm nghề mưu sinh càng nhiều. Thời Tây Hán, ẩn sĩ Nghiêm Quân Bính xem bói ở Thành Đô, mỗi ngày chỉ cần đủ 100 tiền chi dùng cho đời sống giản dị hàng ngày, còn thì hạ màn đóng cửa đọc Lão Tử và viết sách. Thời ấy không những số thuật sĩ đông đảo mà ngay trong số ấy, nhiều người là những chân trí thức cũng ham bói toán và trở thành thuật sĩ.

Một phần tử trí thức nổi tiếng bấy giờ là Lang Dư rất giỏi về phong giốc (hướng gió) tính toán (tính toán sự vận hành của sao) lục nhật phần. Ông có thể xem khí trời mà biết lành dữ, từng đi xem bói để nuôi sống gia đình. Nhiều người nổi tiếng khác như Vương Cảnh. Cảnh Loan, và người nổi tiếng nhất là Tư Mã Quý chủ.

Các loại thuật số lưu hành thời Hán, ảnh hưởng của nó đối với sự hình thành thuật trạch cát sau này không nhỏ.

Ví dụ như Lục nhâm là một loại thuật số chịu ảnh hưởng rất nhiều trong việc kế thừa Bát quái cùng với Thái ất, Kỳ môn gọi chung là "Tam thức". Trong ngũ hành lấy Thủy là đầu (Thủy Hỏa, Mộc, Kim, Thổ) trong thập can. Nhâm Quý đều thuộc thủy - Nhâm là Dương Thủy, Quy là Âm Thủy, bỏ âm lấv dương nên gọi là nhâm. Trong 60 Giáp Tý, Nhâm có 6 (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ,, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất) cho nên gọi "lục Nhâm": Lục Nhâm tổng cộng có 720 khóa tổng quả là 64 loại khóa thể. Phương pháp chủ yếu của nó là dùng Thiên can Địa chí làm nên "Thiên bàn", "Địa bàn" trên dưới cùng một trục trùng điệp, lấy chuyển động thiên bản trên dưới đối ứng với thời gian Can Chi để định lành dữ, họa phúc.

Phương pháp tính và cách xem của thuật Lục nhâm với Thuật trạch cát đương nhiên không cùng một dạng, song các loại thần sát trong thuật Lục nhâm được dùng rất nhiều trong Thuật trạch cát sau này. Chúng tôi dẫn một so sánh đơn giản về các thần sát được bố trí trong sách "Đại lục nhân đại toàn" của Quách Tái Lai và sách "Hiệp kỷ biện phương" của Quan Tu đời Thanh, phát hiện các thần sát hoàn toàn tương đồng trong 2 cuốn đó. Các thần sát có:

Thái tuế - Tuế phá - Tang môn - Điếu khách - Tuế sát - Đại hao - Tiểu hao - Tuế đức - Tuế đức hợp - Kim thần - Bệnh phù - Phúc tinh - Nhật lộc - Trực phù - Tam kỳ - Thiên tặc - Kiếp sát - Tai

sát - Tuế sát - Nguyệt sát - Thiên đức - Nguyệt đức - Nguyệt hợp - Thiên mã - Thiên hỷ - Thiên xá - Thiên y - Thiên ngục.

Thánh tâm – Cô thần - Quả tú - Nguyệt áp - Nguyệt phá - Nguyệt hình - Nguyệt hại - Phi liêm - Thiên sát - Tiểu sát - Đại thời - Tiểu thời - Du họa - Vãng vong - Ngũ mộ - Tứ phế - Quý thần - Đằng xà - Chu tước - Lục hợp - Câu trần - Thanh long.

Thiên không - Bạch hổ - Thái thường - Huyền vũ - Thái âm - Thiên hậu - Đăng minh - Hà khôi - Tòng khôi - Truyền tống - Tiểu cát - Thắng quang - Thái ất - Thiên cương - Thái xung - Công tào - Đại cát - Thần hậu v.v...

Những thần sát tương đồng đại thể trong 2 sách trên có: Tướng quân và Đại tướng quân - Thiên thư và Tấu thư - Địa ngục và Thiên ngục - Địa hỏa và Thiên hỏa - Chi mã - Chi hình - Chi phá - Chi hại với Nhật mã - Nhật hình - Nhật phá - Phá hại v.v...

Lục nhâm thức đối với sự hình thành thuật trạch cát ảnh hưởng của nó không còn nghi ngờ gì. Chí ít, có thể cho rằng sách "Hiệp kỷ biện phương" cùng các thần sát vô cùng nhiều, la liệt trong các sách vở, điển tịch trạch cát khác đều bắt nguồn không ít ở thuật Lục nhâm.

Thuật trạch cát còn chịu nhiều ảnh hưởng ở Dịch chiêm (một loại bói Dịch) là Bát quái cửu cung - trong Dịch chiêm có thuyết Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái. Từ đời Tống về sau sự tranh luận về thuyết này không ngớt. Chúng ta không quan tâm đến chuyện đúng sai trong đó mà chỉ cần lý giải ảnh hưởng khá đầy đủ của nó trong việc hình thành thuật trạch cát.

Tiên thiên Bát quái theo truyền thuyết do Phục Hy sáng tạo lấy Kiền nam, Khôn bắc, Ly đông, Khảm tây, Đoài, Tốn ở đông nam và tây nam, Chấn, Cấn ở đông bắc và tây bắc.

Thứ tự của quát là: Kiền 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.

Căn cứ thuyết về triều đại nhà Hạ, băng tuyết tan, nước biển dâng, ngập chìm diện tích lớn đất đai, nơi đâu cũng là nước - Đến thời nhà Chu, hoàn cảnh tự nhiên phát sinh sự thay đổi, vận khí trời đất và phương vị Tiên thiên Bát quái không nhất trí nữa - Cho nên Chu văn vương đổi Tiên thiên Bát quái thành Hậu thiên Bát quái. Số quái của Hậu thiên Bát quái là: Khảm 1 ở chính bắc. Khôn 2 ở tây nam. Chấn 3 ở chính đông - Tốn 4 ở đông nam ở giữa là 5 - Kiền 6 ở tây bắc - Đoài 7 ở chính tây - Cấn 8 ở đông bắc - Ly chính ở chính nam - phương vị của chúng như hình vẽ sau:

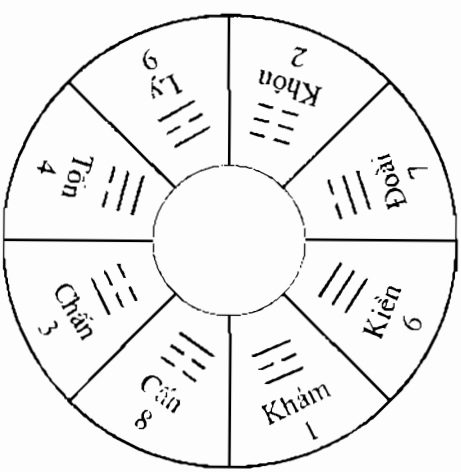

Hình 1

Bát quái thêm số 5 ở giữa, có 9 số nên gọi "Cửu cung" trong 9 cung lại có màu sắc riêng. Như Khảm 1 là màu trắng. Khôn 2 là màu đen, Chấn 3 là màu biếc, Tốn 4 là màu xanh, giữa 5 là màu vàng, Kiền 6 là màu trắng, Đoài 7 là màu đỏ, Cấn 8 là màu trắng,

Ly 9 là màu tía. Hoặc lành hoạc dữ đều căn cứ vào qui luật vận động biến hóa và trở thành "Cửu tinh toán" của thuật trạch cát. Trong trạch cát hoàng lịch ắt không thể thiếu, và ở Cửu tinh đồ của đầu mỗi năm mỗi tháng đều bắt nguồn ở Cửu cung Bát quái.

Ngoài ra 12 thần: Kiến, Trừ, Mão, Bính, Đinh, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế của Kiến trừ gia. Nhị thập bát tú Đẩu Ngưu, Nữ, Hư, Thất, Bích v.v... của Tùng thời gia và không kể các thần sát Thiên mã, Ngũ hợp - Hỏa cát.

Sinh khắc chế hóa âm Dương Ngũ hành của Ngũ hành gia - Tam kỳ, Lục nghi của Kỳ môn độn giáp - Niên nguyệt khắc Tam gia của Kham dư gia - Niên cô, Nguyệt cô, Nhật cô, Thời cô của Cô hư gia v.v.. đều có tác dụng, ảnh hưởng nhất định tới sự phát sinh phát triển của thuật trạch cát.

3. XÃ HỘI KÊU GỌI THUẬT TRẠCH CÁT

Các loại thuật số phát sinh và lưu hành từ thời Tần Hán (bao gồm cả trước thời Tần Hán), ở thời kỳ đầu của chúng, trên những nét cơ bản đều nắm riêng một mối, tự thành một hệ không hợp tác với nhau, không cùng thuộc đơn vị với nhau. "Nhật giả liệt truyện" trong sử ký có chép một chuyện cũ về việc này: Vua Hán Vũ Đế từng mời các nhà bói toán hỏi ngày ấy tháng nọ có thể tổ chức cưới vợ được không? Ngũ hành gia trả lời: được, Kham dư gia nói: Không được, Kiến trừ gia nói: Không tốt. Tùng thời gia nói: Rất dữ, Lịch gia nói: dữ vừa, Thiên văn gia nói: tốt vừa, Thái nhất gia nói: Rất tốt. Các nhà biện luận đỏ mặt tía tai, không ai chịu ai. Hán Vũ Đế phán đoán một lát, cuối cùng nói: "Tất cả nên kiêng, lấy Ngũ hành gia làm chủ". Mới một lời mà định cả Càn khôn, cuộc tranh luận kết thúc, làm cho thuật ngũ hành về sau phát triển, cung cấp cho xã hội một không khí cực kỳ tốt đẹp. Các loại thuật số trạch cát

đua nhau xuất hiện, sản sinh rất nhiều các thuật sĩ chuyên nghiệp - Một mặt nó thỏa mãn nhu cầu rất lớn của con người đối với điều tốt lành, vui mừng, đồng thời tăng thêm sự mê tín của bói toán trạch cát, càng khuyến khích mãnh liệt con người dự đoán về cuộc đời truy tìm sự thành công, phát tích, thuận lợi, toại lòng.

Người ta không còn hạn chế ở việc "có ngờ mới bói", "giải quyết hiềm nghi, quyết định do dự" mà tiến lên một bước mới, chẳng kể việc lớn việc nhỏ, chẳng kể có ngờ vực hay không ngờ vực, người ta đều đặt hy vọng vào việc bói toán, chọn cho được ngày "Hoàng đạo cát nhật" đại cát, đại lợi. Thực hiện lý tưởng đời người thăng quan phát tài, mạnh khoẻ sống lâu, nhiều con lắm cháu, gia đình hoà thuận. Cho nên xã hội thời Hán xuất hiện ngay chuyên đề "lành dữ của ngày chôn cất" Cương nhu của "Táng lịch" (lịch chôn cất). Rồi "mộc thư" chuyên thuật việc may áo, những ngày tốt để tắm gội, rồi Lịch thư (sách lịch) chuyên ghi ngày giờ lành dữ trong việc dựng nhà, lợp nhà, di chuyển. Song những điều người ta cần dựa vào đó để tra cứu lại không thỏa mãn được nhu cầu ngày một nhiều của con người. Kỹ thuật in ấn chưa xuất hiện, chủ yếu là dựa vào kỹ thuật "tay sao, dao khắc" (chép tay, khắc chữ bằng dao) thời đó.

Mặt khác, các loại thuật số lưu truyền thời ấy phần lớn đều tương đối uyên thâm khó hiểu, không dễ phổ cập.

Ví như Dịch chiêm (bói Dịch) một môn tối cổ rất có ảnh hưởng tới dự trắc học (khoa học về dự đoán). Để nắm vững được môn này chẳng những phải hiểu sâu Tiên thiên Bát quái của Phục Hy, Hậu thiên Bát quái của Văn Vương, Hà đồ Lạc thư, nội hàm tượng trưng của Bát quái, Quái tượng và sự sắp đặt của 64 quái, vị trí các quái, tượng các hào, vị trí các hào, càng cần hiểu sâu học thuyết âm Dương ngũ hành, thế hệ của Thiên can, Địa chi và tất cả

những tri thức lý luận về mối quan hệ của nhân thể với âm Dương ngũ hành. Về phương pháp dự trắc, dự đoán, có 2 loại phương pháp: dự trắc qua 6 hào của quẻ và dự trắc theo tượng của quẻ, phương pháp khởi quái căn cứ vào năm, tháng, ngày, giờ, dùng 3 đồng tiền gieo quẻ, căn cứ phương vị người đến xem bói để khởi quái; căn cứ số nét của chữ và số chữ để khởi quái; xét đến tiếng nói để khởi quái, xét đến sắc mặt để khởi quái. Sau khi đã bầy thành tượng của quái, lại có chủ quái: hỗ quái, biến quái. Tiếp đó quan sát đến thể dụng, sinh khắc của nó rồi dựa vào đó mà suy đoán.

Phương pháp dự trắc đại hào càng thêm phức tạp. Cái gì nạp Giáp, ứng dụng Lục thân, cái gì Dụng thần, Nguyên thần, Kỵ thần, Cừu thần, Tiến thần, Thoái thần, Phi thần, Phục thần. Hào nào là ngũ hành sinh khắc, tứ thời Vượng tướng biến động - Hào nào của quái là phản ngâm phục ngâm và Quái thân. Các loại như thế và xem rõ các tên gọi của nó cũng đủ hoa lắm rồi. Không có thầy hướng dẫn chỉ cho từng điểm, không có năng khiếu sợ rất khó thu nhận được.

Lại như Lục nhân là một loại thuật số cổ đại chịu ảnh hưởng khá nhiều sau sự kế thừa Chu Dịch - Cách tính loán của nó có sự sắp đặt trình tự nhất định:

1 - Xem giờ phải tìm ngày can chi, lấy ngày đang vận hành ghi vào địa bàn, rồi dựng thành thiên bàn.

2 - Từ thiên bàn tìm ra địa chi độn giáp để định 4 khoá.

3 - Dùng 9 khoá để định tam truyền.

4 - Khởi Quí nhân để định sự phán đoán (Tam truyền và phán đoán là những khái niệm cực kỳ trọng yếu trong thuật Lục nhâm).

5 - Dùng Vượng, Tướng, Hưu, Trì để định Tam truyền.

6 - Lấy học thuật Can chi để có những thông tin.

Khóa thể của Lục nhân dù có phép tắc nhất định nhưng khoả thức lại muôn nghìn sai biệt. Cẩn thận tính toán thì mỗi thức có thể hóa thành 41.472 thức, lấy 720 khóa nhân lên với nhau cộng được 29.859.840 thức. Cho nên người luyện tập thuật này đều nhận rằng Lục nhân là một loại thuật số rất khó nắm vững.

Về Kỳ môn độn giáp cùng với Lục nhâm là một trong Tam thức", rất có ảnh hưởng ở thời cổ đại. Phương pháp suy diễn hoặc cách bố cục của nó, dùng cách lý giải tư duy lôgíc hiện đại có mấy thứ tự tầng lớp sau:

1- Định âm dương, tức là phân chia rõ ràng dùng âm độn hay Dương độn.

2 - Định ngày thuộc tiết nào, để biết thời gian đó thuộc thời tiết, tiết khí nào mà suy đoán thuộc nguyên nào (thượng nguyên - trung nguyên hay hạ nguyên Giáp tý - ND): cần hay không cần bố trí tháng nhuận.

3 - Bày địa bàn.

4 - Bày môn bàn.

5 - Bày thiên bàn, trong đó có bố cục Cửu tinh - bố cục của Bát môn cùng với bố cục của Trực phù hoạt cục không giống nhau.

Cuối cùng xem Ngũ tinh vào cục nào để suy đoán lành dữ, nắm chắc Kỳ môn độn giáp cần phải hiểu Thiên can Địa chi, nắm vững lý luận cơ sở của những mô thức lịch pháp (phép làm lịch) 24 tiết khí trong năm, Âm dương ngũ hành và Cửu cung, Cửu tinh, Bát môn về những khái niệm cơ bản của chúng.

Thuật số các môn khác cũng đều có những chỗ khó của nó. Muốn nắm vững một môn nào đó đều cần có thầy hướng dẫn và có

sự nghiên cứu, qua thực tiễn từ 3 đến 5 năm. Tuyệt đối không thể là thứ trò chơi của mọi người, ai ai cũng học được thuật số.

Xã hội kêu gọi một loạt giản tiện dễ làm, mọi người có thể sử dụng được, thủ đoạn trạch cát là phổ cập hơn cả.Vậy nên Hoàng lịch, một loại lấy sách lịch (Lịch thư) làm cơ sở dưới mỗi ngày đều có ghi chú ngày can chi, ngũ hành, 12 trực. Nhị thập bát tú và các loại thần sát, dựa vào đó để suy đoán ra điều gì nên, điều gì tránh, vì thế xuất hiện loại Trạch cát thông thư (Sách chọn ngày lành dữ phổ thông)

Phương thức trạch cát đó đối với Trung Quốc, sự phát sinh phát triển của nó là tất nhiên.

Trước hết Trung Quốc là một quốc gia thịnh hành sùng bái các loại thần và sùng bái tự nhiên, từ Trời đến Đất, từ động vật đến thực vật, từ một ngọn núi nguy nga đến một gò đống nhỏ, từ tiên tổ đã qua đời đến những hiền nhân đáng tôn kính, đều là những đối tượng để sùng bái.

Thứ nữa, ngay từ thời Tiên Tần, nước ta đã có quan niệm về "Thiên nhân cảm ứng", về sau Đổng Trọng Thư thời Hán lại giương cao quan điểm đó thâm nhập sâu vào lòng người với "Thiên, địa, nhân hợp nhất", chẳng những là tinh túy của triết học Trung Quốc mà nó còn trở nên một hình thức tư duy cố định không thể vứt bỏ được của người Trung Quốc xưa. Bởi vì giữa lịch số và Kinh Dịch, giữa luật hoặc thần, mỗi loại đều có mối liên hệ tất nhiên giữa chúng với nhau. "Tần Đường thư - Thiên văn chí" có nói: "Bởi lịch bắt đầu từ số. Số là cái dụng của tự nhiên vậy - Cái dụng ấy vô cùng, không nơi nào không thông. Đến như Luật và Dịch đều có thể hợp với nhau được "Theo" Hán thư - Luật dịch chí" đã mở đầu bằng việc lấy dịch số để chú giải Lịch số - Sách đó nói:

"Kinh nguyên 1, bắt đầu tất cả. "Dịch" đầu của Thái cực vậy vì thế Xuân thu 2 để ghi năm, "Dịch" chỗ giữa của Lưỡng nghi vậy vào 3 tháng mùa xuân chép việc nhà vua. Dịch "thống soái của tam cực vậy, với 4 mùa, việc đã qua phải ghi chép từng tháng. "Dịch" đó là chi tiết của Tứ tượng vậy - Sự phân chia thành từng tháng đến sự mở đầu và kết thúc của nó - "Dịch" vị trí của bát quái vậy. Tượng của việc thành bại - "Dịch" Hiệu lực của Lành - Dữ - việc triều cống, hội thề "Dịch" gốc của nghiệp lớn vậy. Cho nên Dịch và Xuân thu đạo của trời vậy. Truyện nói: Con rùa: tượng vậy, Cỏ thi, số vậy - Vật sinh rồi sau mới có tượng, có tượng rồi sau mới tươi tốt, tươi tốt rồi sau mới có số".

IV. SỰ PHÁT SINH, PHÁT TRIỂN CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

1. THỜI TIÊN TẦN: SỰ THAI NGHÉN CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

Cơ sở hoặc tiền đề của Hoàng lịch là Lịch thư.

Xét trong Lịch thư là dựa vào những nhân tố theo qui luật nhất định ghi chú trên các loại thần sát - Can chi ngũ hành - Thập nhị trực - Nhị thập bát tú, đồng thời cũng dựa vào đó để suy đoán ra những điều lành dữ nên làm, nên tránh trong các ngày, các tháng, tiện cho người đời chọn ngày tiến hành công việc và nó biến thành Hoàng lịch. Nội dung ghi chú lịch trong Lịch thư là từ ít đến nhiều. Quy luật ghi chú của nó từ các thần sát linh tinh tiến đến hình thành hệ thống. Cuối cùng là quá trình trong từng năm, tháng, ngày ghi chú rõ ràng những điều nên làm, nên tránh. Đó cũng là quá trình hình thành thuật Trạch cát hoặc Trạch cát Hoàng lịch, nhân đó chỉ cần khảo sát sự biến hóa phát triển của nội dung ghi chú lịch trong Lịch thư, đồng thời phụ thêm một số tư liệu tương quan của nó là có thể lý giải thực tế lịch sử sự phát sinh phát triển của thuật trạch cát.

Lịch thư tối cổ của Trung Quốc, trước hết phải kể đến cuốn "Hạ tiểu chính" - Theo truyền thuyết nó là Lịch thư triều nhà Hạ. Nó căn cứ thứ tự 12 tháng ghi tinh tượng, khí tượng, hiện tượng tính chu kỳ của sinh vật cùng công việc nhà nông, việc chính sự. Trong đó dù không có những nội dung giống như ghi chú trong lịch trạch cát sau này, song theo những tinh tượng mà nó ghi trong đó như: Bắc đẩu - Đại hỏa - Nam môn - Chức nữ - Sao mão v.v... có thể biết nó là một sách lịch ghi những điều cần thiết trong đời sống và hoạt động sản xuất của con người.

Lịch thư đời Thương, hiện chưa tìm được sự ghi chép đầy đủ. Qua phát hiện chỉ là biểu can chi được khắc vào những mảnh xương để tiện việc kiểm tra số ngày - các nhà giáp cốt học gọi nó là "cốt giản". Biểu can chi đó có 2 loại.

Một loại là "Tam tuần thức" một loại "Lục tuần thức".

Song do còn thiếu những ghi chép trực tiếp và hoàn chỉnh của lịch thư thời đó, cho nên chưa hiểu được lịch đời Thương về nội dung giống hay không giống với lịch trạch cát về sau.

Lịch thư của các thời Tây Chu, Xuân Thu, Chiến quốc cũng trống trơn. Song "với việc bên ngoài dùng Cương nhật, việc bên trong dùng Nhu nhật" đã trở thành tập quán của người thời bấy giờ khi tiến hành một công việc gì.

Trong sách "Mạnh Tử chú" của Triệu Kỳ nói:

"Thiên thời là cô Hư, Vượng, Tướng". Như thế thời Chiến Quốc đã dùng Cô, Hư và Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử của Ngũ hành để suy luận ngày lành dữ. Trong ghi chép của Ngũ Tử Tư nước Ngô, Phạm Lãi, Văn Chủng nước Việt đều lấy ngày giờ can chi sinh khắc để xem và đã có nhiều điều nghiệm đúng rất lạ. Thời gian

Việt vương Câu Tiễn từ Ngô về nước cũng chọn giờ Kỷ Tỵ tháng 12 trong khi chỉ còn hơn 1 dặm đường. Về nước còn không quên chọn ngày giờ tốt, huống chi những việc công tư lớn khác! Do đó có thể thấy việc chọn ngày tốt để tiến hành công việc đã rất thịnh hành ở thời Chiến Quốc.

Đó là lịch sử thời kỳ đầu của thuật trạch cát.

2. THỜI LƯỠNG HÁN: SỰ NẢY MẦM CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

Trước mắt có thể xem những tư liệu văn hiến mới được phát hiện. Cuối năm 1/973 trong một ngôi mộ Hán đào được ở Hoàng Đào phát hiện cuốn sách viết trên lụa, nhan đề "Ngũ tinh Chiêm" ước 8000 chữ, gồm 9 chương. Trong đó bảo tồn một bộ sách thiên văn của Cam Đức và Thạch Thân, sách được viết năm 170 trước công nguyên. Đó là sách thiên văn hiện còn sớm nhất ở Trung Quốc, là tiếng nói đầu tiên cho đời sau về công tác lịch pháp. Bởi vì nó cũng là loại lịch thư của thời đó, những ghi chép của nó cũng tương tự như ghi chú lịch thông thư đời sau.

Ví dụ trong sách lụa có nói:

Đông phương thuộc mộc - Thần của nó là Tuế tinh - Tuế ở một nước nào đó là Tư Tuế.

Tây phương thuộc Kim - Thần là sao Thái bạch - Vận hành trông giữ từng ngày.

Nam phương thuộc Hỏa - Thần là sao Huỳnh ở giữa thuộc Thổ - Thần là sao Thận, sao Khách ở châu, trấn Bắc phương thuộc Thủy - Thần là Thời tinh, chủ việc giữ đúng bốn mùa.

Song vẫn chưa phải cách ghi chú lịch chân chính.

Năm 1972 tại tỉnh Sơn Đông phát hiện trong ngôi mộ Hán ở Ngân Tước Sơn cuốn lịch phổ 312 số hiệu vào năm Nguyên Quang thứ 1 đời Tây Hán (134 năm trước Công Nguyên). Ở lịch thư bằng thẻ tre này ghi ở mặt sau ngày can chi có các ngày Tam phục, ngày Liệp (ngày hợp tế các thần - N.D) Đông chí, Hạ chí, Lập thu v.v... ngẫu nhiên lại có chữ "phản".

Tại sao gọi là phục? Sách "Nghệ văn loại tụ" đời Đường giải thích :"phục là gì, ngày ẩn giấu của kim khí...

Kim sợ Hỏa, cho nên đến ngày Canh tuất phục xuống" (Canh trong Ngũ hành thuộc Kim). Sách âm dương nói: "Ngày Canh thứ ba, sau tiết Hạ chí là Sơ phục, ngày Canh thứ 4 là Trung phục. Sau Lập thu ngày Canh thứ 1 là Hậu phục". Gọi là "Phản" từ "phản chi" gọi tắt. Cách an bài cụ thể ngày "Phản chi" căn cứ theo "Hán thư - Vương phu truyện" ghi chú: "Ngày phản chi lấy ngày Sóc là chính.

Ngày Sóc Tuất Hợi - Ngày Phản chi 1 - Ngày Sóc Thân Dậu, phản chi 2. Ngày Sóc Mùi Ngọ, phản chi 3 - Ngày Sóc Thìn Tỵ, phản chi 4, ngày Sóc Dần Mão, phản chi 5 - Ngày Sóc Tý Sửu, phản chi 6. Dẫn theo Âm dương thư vậy". Lịch phổ sách lụa và nội dung ghi chép trên hoàn toàn phù hợp. Sai lệch không giống nhau chỉ ở chỗ một đằng từ ngày 1 đến ngày thứ 6 là phản chi - một đằng cứ ngày Sóc của 6 cặp thập nhị chi là Phản chi.

70 năm sau, năm Nguyên khang 3 đời Hán Tuyên đế (năm 63 trước công nguyên) trong Lịch thư ghi trên thẻ gỗ nội dung ghi chú có thu phân, lập hạ, lập đông v.v...Cách thức đó như sau:

	Ngày 1	Ngày 5	Ngày 10	Ngày 11	Ngày 13	Ngày 16	Ngày 20	□	Ngày 23	Ngày 28
Tháng giêng	Kỷ Mùi	Kỷ Hợi	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Đinh mùi	Canh Tuất	Giáp Dần Kiến	□	Đinh Tỵ	Nhâm Tuất
Tháng hai	Giáp Tý	Mậu Thìn	Quý Dậu	Giáp Thìn	Bính Tý	Kỷ Mão Kiến	□ Mùi	□	Bính Tuất	Tân Mão Kiến
Tháng Ba	Giáp Ngọ	Mậu Tuất	Quý Mão	Giáp Thìn Kiến	Bính Ngọ	Kỷ Dậu	□	□	Bính Thìn Lập hạ Kiến	Tân Dậu

Hơn 150 năm sau. Lịch thư bằng thẻ gỗ năm Vĩnh Nguyên 6 thời Hậu Hán (94 năm sau công nguyên) nội dung ghi chú lịch càng phong phú - Đã có Kiến, Trừ, Bính v.v.. để 12 trực lại có phản chỉ, huyết kỵ, bát khôi v.v...

Toàn văn một thẻ gỗ như sau:

Ghi chú lịch trên thẻ gỗ năm Vĩnh Nguyên 6 thời Hậu Hán

(Mặt trên)

Tháng 12 đủ

- Ngày mồng 1 Quý Sửu - Kiến - Đại
- Ngày mồng 2 Giáp Dần - Trừ - Bát khôi
- Ngày 16 Mậu Thìn - Bình
- Ngày 17 Kỷ Tỵ - Bình □ Bát khôi
- Ngày 18 Canh Ngọ - Định - phản chi
- Ngày 19 Tân Mùi - Chấp
- Ngày 27 tháng 7 - Nhâm Ngọ - Khai □
- Ngày 28 - Quý Mùi - Bế - phản chi
- Ngày 29 - Giáp Thân – Kiến □
- Ngày 30 - Ất Dậu - Trừ

(Mặt sau)

- Ngày 10 - Quý Tỵ - Chấp □□
- Ngày 11 - Giáp Ngọ - Phá - Huyệt kỵ - Phản chi □□
- Ất Mùi - Nguy - Bạch □□□
- Ngày 22 - Ất Tỵ
- Ngày 23 - Bính □.

Chúng tôi đã trình bày rõ về "Phản chi". Các ghi chú dịch đời sau về phản chi, huyết kỵ, bát khôi xuất hiện hơi ít. Chúng tôi dẫn một vài thuyết minh.

Huyết kỵ quy định từ tháng giêng đến tháng chạp, các tháng đều có ngày huyết kỵ lấy thập nhị chi để gọi, cụ thể có Sửu Mùi -

Dần Thân - Mão Dậu - Thìn Tuất - Tỵ Hợi - Tý Ngọ, tức là tháng giêng ngày Sửu là huyết kỵ. Tháng 2 ngày Mùi là huyết kỵ, tháng 3 ngày Dần là huyết kỵ, ngoài ra theo đó loại suy.

Bát khôi: Đời sau ghi chú lịch không dùng bát khôi

- Ngày Kỷ Tỵ Đinh Sửu 3 tháng mùa xuân

- Ngày Giáp Thân (và Nhân Thìn) 3 tháng mùa hè

- Ngày Kỷ Hợi Đinh Mùi 3 tháng mùa thu

- Ngày Giáp Dần

- Nhâm Tuất 3 tháng mùa đông

Những ngày trên là Bát khôi.

Ngoài ra thời Hán trên lịch thư thẻ gỗ đào ở Đôn Hoàng còn thấy nội dung ghi chú như "Tiểu thời", "Đại thời", "Nguyệt san", "Thổ phủ" v.v...

Đại thời còn gọi Đại bại - Hàm trì - Sách "Hiệp kỷ biện phương" gọi "Đại thời là Hàm trì vậy - Tượng của tướng quân - Ngũ hành tới đó là bại tuyệt - Đó là ngày rất dữ - phải kiêng."

Tiểu thời tuy không dữ như Đại thời, những việc lành không nên - chỉ nên làm những việc như dỡ nhà, phá tường v.v...

Nguyệt sát - Sách "Hiệp kỷ biện phương" gọi: "Nguyệt sát là thần sát của tháng vậy - Ngày đó kỵ dừng, lưu khách ở lại đào bới, trồng cây, nhận gia súc".

Thổ phủ còn gọi Thổ phù hay thổ thần - ngày ấy không nên đào đất, đào giếng, khai mương, xây tường.

Đến đây chúng ta có một nhận thức chung về lịch thẻ gỗ thời Hán.

Nội dung ghi chú lịch từ ít đến nhiều và phát triển dần dần. Song nhìn chung nội dung còn ít. Chủ yếu dựa vào ngày Thần sát lành dữ. Tuy không thể biết đích xác thuyết Thần sát bắt đầu có từ thời nào, song vào thời Hán đã rất thịnh hành - Đó là điều khẳng định. Sự xuất hiện các thuật số Lục nhâm - Trùng thời - Kiến trừ biểu thị rõ về thuyết Thần sát - thời Lưỡng Hán đã lưu hành rộng rãi.

Ghi chú lịch thời kỳ này, nội dung chẳng những ít và trên phương pháp cũng chủ yếu dựa vào sự giúp đỡ của các loại thuật số, như Kiến trừ gia chẳng hạn, chưa tự độc lập hình thành phương pháp chọn ngày và phương pháp ghi chú cụ thể.

Đây là thời kỳ phôi thai của thuật trạch cát và trạch cát Hoàng lịch.

3. ĐỜI ĐƯỜNG: SẢN SINH THUẬT TRẠCH CÁT

Lịch thư từ sau đời Hán đến Đương, chúng tôi chưa có được một phát hiện nào, không có phép gì nhìn thấy được dấu vết và bước đi hoàn chỉnh của sự phát triển thuật trạch cát và trạch cát Hoàng lịch. Thật vô cùng cảm động một vận may không ngờ tới, những ghi chú lịch cụ thể, hiện bảo tồn trong các sách vở lưu giữ ở động Đôn Hoàng có từ sau đời Ngũ đại, năm Đồng Quang 4 đời Đường và năm Ung Hy 3 thời Tống, giúp chúng tôi lý giải được quá trình cơ bản của sự phát sinh thuật trạch cát và sự thuần phục của nó.

Năm Đồng Quang 4 đời Hậu Đường (năm 926) những ghi chú lịch cụ thể (dẫn từ "Đôn Hoàng suyết tỏa")

Hàng thứ nhất là tiêu đề:

Đại Đường Đồng Quang tứ niên cụ lịch nhất quyển (cuốn lịch đầy đủ năm Đồng Quang thứ 4 thời Đại Đường) Can Hỏa, Chi Thổ

Nạp Âm Thổ gồm 384 trang cùng lời tựa tham mưu quân sự: Cổ phụng Đạt.

Hàng thứ 2: Tiêu đề nhân thần của mỗi ngày.

Dưới mỗi ngày có ghi chú nhân thần của ngày đó.

Xem trong 30 ngày thấy ghi. Ví dụ: ngày mồng 1, nhân thần ở ngón chân cái - Ngày mồng 2 ở mắt cá ngoài - Ngày mồng 3 ở vế đùi trong - Ngày mồng 4 ở eo lưng - Ngày 30 ở bàn chân.

Tiếp đó là những tháng đủ, tháng thiếu, tháng nhuận trong năm.

Ví dụ: tháng giêng thiếu, nhuận tháng giêng - tháng 2 đủ tháng 3 thiếu - tháng 4 đủ, tháng 5 thiếu, tháng 6 thiếu,tháng 7 đủ, tháng 8 thiếu, tháng 9 đủ, tháng 10 đủ, tháng 11 thiếu, tháng chạp đủ.

Cuối cùng là lịch từng ngày trong 12 tháng - cách thức như dưới đây:

Tháng giêng thiếu	Ngày mồng 1	Ngày mồng 2	Ngày mồng 3	Ngày mồng 4	Ngày mồng 5	Ngày mồng 6	Ngày mồng 7	Ngày mồng 8	Ngày mồng 9	Ngày mồng 10
	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính	Đinh Dậu	Mậu Tuất
Kiến dần	Hoả	Mộc	Mộc	Hoả	Thủy	Kim	Kim	Thân	Hoả	Mộc
Dần	Kiến	Trừ	Mãn	Bình	định	Chấp	Phá	Hoả	Thành	Thu
Thiên đạo	đến cửa	Cắt móng	Cắt tóc		Chim	Diệt	Trăng	Nguy	Liêm	Thuỷ trạch
đi theo	quan	chân, tay	May áo	Sao khôi	quạ	Vô	thượng	Táng	Chôn	Phúc kiên
hướng nam	Tốt	Tốt	Tốt		Bệnh tật	Thương	huyền	Chém	cắt	Cương
Nên hành					Tế tự	Tất cả	về nhà	Tốt	Tốt	
tiến hướng					đại cát	tốt	Chữa bệnh			
Nam							tốt			

Căn cứ nội dung trên, chúng ta có thể biết:

- Thứ nhất - dưới mỗi tháng, trừ tháng đủ thiếu và nguyệt kiến, còn có thiện thần của tháng đó (Thiên đạo) và phương vị của thần đông thời chỉ rõ tháng đó nên tu tạo và xuất hành theo phương tốt (phương Nam). Điều này chứng minh thời ấy đã có hệ thống thần sát nguyệt lệnh và sự phán đoán lành dữ các tháng.

- Thứ hai: trong nội dung ghi chú nhật lịch trong 12 tháng, trừ thượng hạ huyền, sóc vọng, 72 hầu (như tất điều lệ tật, Thủy trạch phúc kiến: Đông phong giải đống v.v...) phụ chú có Can chi nạp âm ngũ hành, 12 trực thần sát lành dữ và điều nên làm, nên kỵ. Thiên ân Vô thương, Thiên cương, Khôi v.v... đều là các thần sát vốn thuộc hệ thống loại thần sát của can chi Ngũ hành. Do đó có thể biết, ngoài hệ thống thần sát nguyệt lệnh, cách phán đoán, những ngày lành dữ nên làm, nên kỵ ra còn dùng hệ thống thần sát Can chi ngũ hành cung can chi, ngũ hành, 12 trực.

- Thứ ba - Nhân thần mỗi ngày đều ghi toàn bộ trước nhật lịch mà không ghi chú riêng, không giống với Hoàng lịch sau này.

- Thứ tư - Ngay đầu Lịch thư không ghi "phương vị niên thần" không có thần sát theo từng năm của Thái tuế cũng không vẽ "cửu tinh đồ" của phương vị từng tháng lành dữ thế nào và tiêu chí năm đó ra sao.

Như thế có thể thấy cách ghi chú lịch năm Đồng Quang thứ tư thời Hậu Đường về nội dung ghi chú chỉ đạt được 2/3 về ba hệ thống thần sát lớn của thuật trạch cát sau này (Hệ thống thần Thái tuế - hệ thống thần sát Nguyệt lệnh và hệ thống thần sát Can Chi) .Tuy nhiên căn cứ vào những nhân tố phán đoán lành dữ còn hơi ít, nội dung phụ chú của nó chỉ chú ý mặt tốt đẹp thuận lợi, chỉ ghi

chú thân sát ngày dữ, không ghi chú những việc cần kiêng kỵ. Song điều đó cũng đủ thuyết minh, đó là những yếu tố cơ bản của Trạch cát Hoàng lịch sau này. Căn cứ vào khảo chứng của các học giả hiện đại thì sau đời Hậu Đường Cửu tính thuật (còn gọi Cửu tính toán) đã được sáng lập và lưu hành rồi. Nó được ứng dụng rất nhanh trong ghi chú lịch, chỉ bởi lẽ Đôn Hoàng là nơi xa vắng ở miền Tây Bắc, làn gió xuân của lịch mới, về ánh sáng của Cửu tinh còn mờ mịt nên chưa thổi tới những nơi xa xăm của Ngọc Môn quan. Cũng cần hiểu rằng ,từ thế kỷ thứ IX của đời Đường, nạn binh hỏa liên miên - chỉ trong vòng chưa tới 20 năm - năm Đồng Quang 4 của thời Hậu Đường (năm 926) cuộc chiến tranh của Chu Ôn kéo dài phế truất Ai đế nhà Đường lập nên nhà Hậu Lương(năm 907). Do đó có thể suy đoán, các loại như trạch cát Hoàng lịch đã phát sinh vào Hậu kỳ nhà Đường. Do chiến tranh liên miên, sự phát triển hình thức mới chưa được lưu truyền tới các miền đất xa xăm.

Một số tài liệu khác thì nói thuật trạch cát không mở thời Hậu Đường mà đã phát sinh từ thời đầu nhà Đường.

Sách "Cựu Đường thư- truyện Lã Tài" viết:

"Vua Thái Tôn cho sách Âm Dương thời cận đại lại đây dần dần sai ngoa, xuyên tạc rất nhiều, điều kiêng kỵ cũng lắm. Bèn sai Lã Tài và hơn 10 học giả khác sao chính lại, bỏ những chỗ nông cạn, tầm thường, giữ lại những gì dùng được, soạn thành 53 quyển, cũng với sách cũ 47 quyển. Năm Trinh Quán 15 bộ sách hoàn thành. Ban chiếu chỉ lưu hành".

Lã Tài là một nhà triết học nổi tiếng đời Đường, học rộng nhiều tài năng, càng tinh tường về phương kỳ Âm Dương. Sau khi nhận mệnh vua, cùng các học giả khác, ông đã đem những bộ sách lưu hành thời bấy giờ như Phong thủy Kham dư thuật - Lộc mệnh

thuật - Táng thư..." lấy các điển cố hiệu chính lại" khiến cho chúng hợp với nghĩa lý kinh điển.

Điều vừa thuật trên qua các tài liệu thấy rõ rằng thời nhà Đường, thuật Âm Dương, thuật Lộc mệnh, thuật Phong Thủy đã cực kỳ phồn thịnh.

4. ĐỜI TỐNG :SỰ THÀNH THỤC CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

Thuật trạch cát thời Tống, có hai cuốn lịch thư khá hoàn chỉnh. Một là cuốn lịch ghi đầy đủ, năm Ung Hy 3 thời Bắc Tống(năm 986), hai là cuốn Hội thiên lịch thư năm Bảo Hựu 5 thời Nam Tống(1256) (Hiện lưu giữ ở thư viện Bắc Kinh - đây là cuốn lịch thư hoàn chỉnh nhất, sớm nhất hiện còn lại của Trung Quốc).

Tiêu đề hàng thứ nhất cụ chú lịch (lịch ghi đầy đủ) năm Ung Hy thứ 3 như sau:

"Năm Ung Hy 3 - Bính Ngọ - lịch ngày ghi đầy đủ và lời tựa Can Hỏa - Chi Thổ - Nạp âm thổ - gồm 354 ngày". Từ hàng thứ hai trở xuống là lời tựa - nội dung lời tựa rất phong phú. Trước tiên nói lên tính quan trọng của lịch cần tuân theo cùng bí pháp của Âm Dương đối với lịch ngày. Đặc biệt ân cần dặn dò người ta phải hết sức tránh Thái tuế trong việc động thổ xây nhà,ghi phương vị các niên thần và Thái tuế - chỉ rõ những phương lành,phương dữ của việc xây dựng nhà cửa trong năm - tiếp đến phương vị, thời gian của Thái tuế tướng quân xuất du. Cuối cùng là cung bắt đầu trong cửu tinh ngày đầu của tháng và cung nam nữ.v.v.

Sau bài tựa là hình phương vị cửu tinh (hình 2)

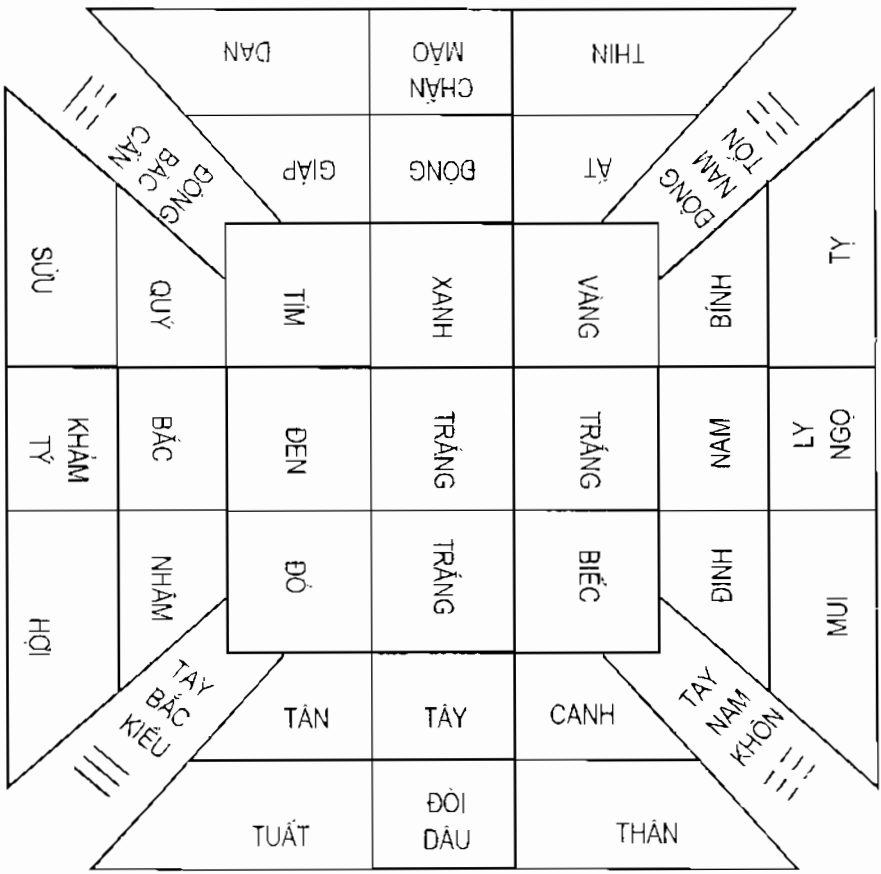

Hình 2: Hình phương vị cửu tinh

Dưới hình phương vị cửu tinh có ghi những hàng chữ sau:

"Trong các màu cửu phương, hai phương màu tía, màu trắng xây dựng cửa nhà, sinh quý nhân, thăng quan, thay đổi chức vụ,tiền

của được nhanh, cưới xin, rượu thịt, việc làm thông đạt toàn gia mừng vui tốt lành - Thơ rằng:

Thượng lợi hưng công tử bạch phương
Bích lục chi địa hoạn ung thương
Xích Hoàng chi phương tạo tật bệnh
Hắc phương động thổ chủ hung tang
Ngũ tính xúc năng y thử dụng
Nhật niên chi nội lạc đường đường
Chương trình quân tử,thiên niên bảo thu
Ngộ nhân khởi tạo quai tinh lịch
Hung nhật hại chủ Diêm la trách
Tức dài sử giải hoán quân lai
Đông già thiết trượng bổng quân tích

Dịch là:

Rất lợi dụng nhà tía, trắng phương
Biếc lục nơi này sợ nhọt thương
Đỏ, vàng phương ấy gặp tật bệnh
Phương đen động thổ chủ hung tang
Ai ai nhớ lấy đem vận dụng
Trong một năm nay đẹp rõ ràng
Chương trình người quân tử luôn luôn biết giữ gìn
Người nào xây dựng trái với lịch
Chủ gặp ngày dữ Diêm vương trách

Mang ngay sứ giả gọi người đến

Gông cùm roi sắt đánh bằng thích.

Sau hình phương vị cửu tinh là ngày thất diệu lành dữ nên kỵ(người xưa lấy Mặt trời, Mặt trăng, Kim, Mộc, Thuỷ, Hỏa, Thổ là thất diệu, tương đương như các ngày chủ nhật, thứ hai, thứ ba... ngày nay). Tiếp đó là các ngày Nguyệt hư, Bất khôi, Cửu Tiên, Cửu khảm, thiên lý địa lý, Sóc nhật, Hối nhật, Võng vong, Quy kỵ v.v...lành dữ nên kiêng tránh, sau đó là các tháng thiếu đủ trong năm. Cuối cùng là lịch từng ngày của tháng.

Sang đời Thanh thì thuật trạch cát và Hoàng lịch phát triển rất thành thục - là thời kỳ rất hoàn bị về hình thức. Bấy giờ chính phủ nhà Thanh lệnh cho khâm thiên giám mỗi năm soạn một cuốn lịch chọn lọc mà sau này người ta gọi là Hoàng lịch, thông thư.

Lấy thí dụ sách lịch chọn lọc năm Càn Long 60 (tức năm 1795). Sách có 21 tờ, trang 1 ghi giờ của 24 tiết khí ở đô thành phủ Thuận Thiên - trang 2 bản đồ phương vị niên thần (*xem hình vẽ*)

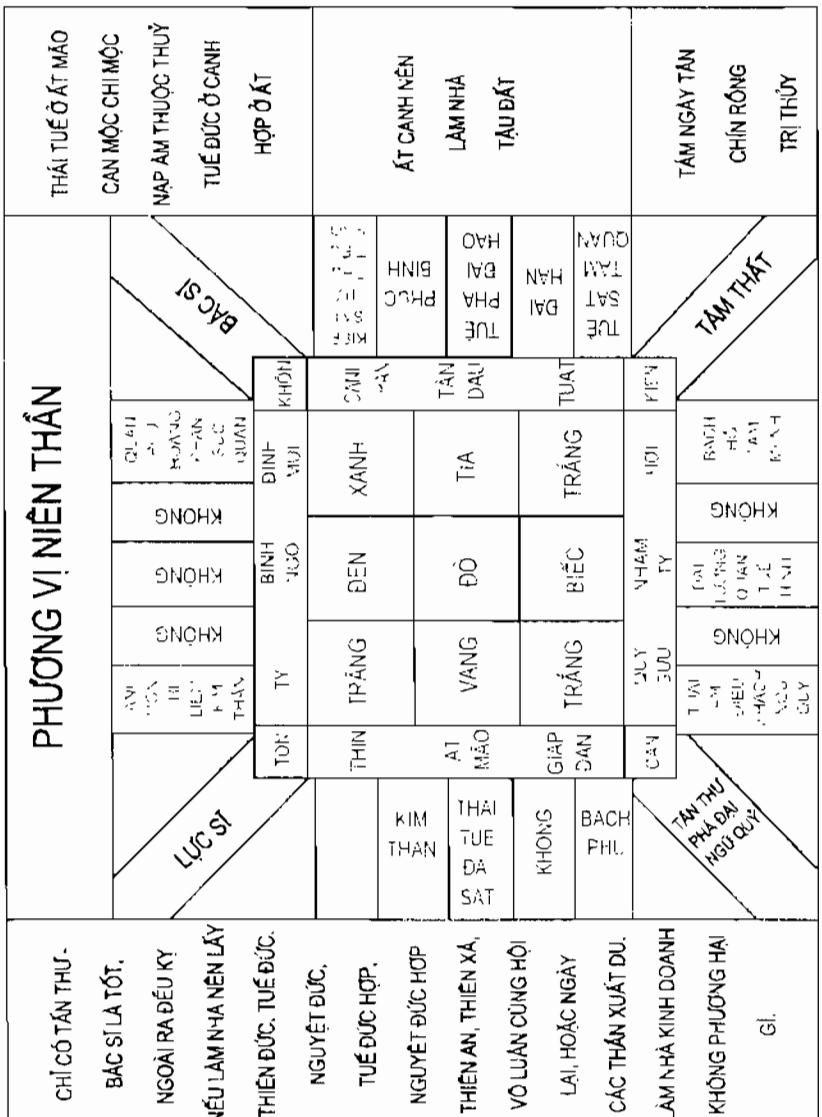

Hình 3 (Phương vị niên thần)

Trang 3 đến trang 5 ghi giờ chi tiết khí các tính. Trang 6 đến trang 18 ghi lịch ngày của 12 tháng. Trang 19 đến trang 20 ghi niên biểu. Trang cuối cùng ghi tên các nhân viên Khâm thiên giám.

So sánh hai loại lịch ta thấy:

- Cả hai đều dùng Cửu tinh thuật, không những để phối năm, còn dùng để phối tháng, phối ngày. Lịch Ung Hy năm thứ 3 trong lời tựa đã nói: "Năm nay (Cửu tinh): năm, khởi cung ở cung 6, tháng, khởi cung năm; ngày,khởi cung 9.

- Cả hai đều dùng ba hệ thống lớn thần sát (hệ thống thần sát Thái tuế, hệ thống thần sát Nguyệt lệnh, hệ thống thần sát Can chi ngũ hành). Căn cứ vào đó để suy đoán lành dữ, nên kiêng kỵ trong năm, tháng và từng ngày.

- Trong lịch 12 tháng đều bao gồm 24 tiết khí, 72 hậu ngày Sóc, Vọng, giờ mặt trời mọc, lặn, dưới mỗi ngày đều ghi chú Can chi, nạp âm Ngũ hành, 12 trực và những điều kiêng kỵ. Đó là mô thức cơ bản ghi chú lịch thời xưa.

Do đó có thể biết, thuật trạch cát sản sinh từ thời Đường thành thục vào thời Tống. Hình thức biểu hiện của thuật trạch cát - Trạch cát Hoàng Lịch cơ bản hình thành vào thời Bắc Tống, hoàn thiện vào thời Nam Tống.

5. THỜI NAY : TẬP ĐẠI THÀNH CỦA TRẠCH CÁT HOÀNG LỊCH

Lịch triều đình nhà Thanh ban bố thường gọi là Hoàng lịch cũng có thể nói, bắt đầu từ thời nhà Thanh mới có tên gọi Hoàng lịch, trước đó không có tên gọi "Hoàng lịch". Nội dung ghi chú của Hoàng lịch khá đầy đủ. Mỗi ngày đều có thiện ác sát, việc nên làm, nên kiêng, cứ việc mở sách xem là hiểu ngay, không cần người

hướng dẫn. Sự thực đó là cuốn sách lịch vô cùng tiện lợi, được tất cả tầng lớp trong xã hội hoan nghênh. Trong xã hội cũ, lịch được phát hành với số lượng rất lớn, thu lợi nhuận khong nhỏ,dẫn tới tình trạng không chỉ chính phủ phát hành mà tư nhân cũng thi nhau in ấn. Do vậy để chiêu khách, khuyếch đại ảnh hưởng cạnh tranh nhau, họ nên nêu cái mới, lập dị, nêu bừa các loại thần sát. Đến thời Càn Long, có đến hơn 90 nhà soạn lịch các loại sách các loại sách lịch như thế.

Tình trạng trăm nhà đua tiếng đối với thuật trạch cát dẫn tới hỗn loạn. Nhà này nói tốt, nhà kia nói xấu làm cho thiên hạ không biết theo ai. Cho nên các học giả thời Càn Long tốn rất nhiều khí lực, thống nhất lại thể lệ, sửa cho đúng các thần sát, sau định lại những chỗ sai do làm bừa bãi, biên soạn thành sách "Khâm dịch hiệp kỷ biện phương" gồm 36 quyển, hy vọng tu chính lại tình trạng hỗn loạn của thị trường trạch cát bấy giờ.

Sự thành thục về lý luận đem lại sự phồn vinh cho thuật trạch cát. Sự phồn vinh của thuật trạch cát dẫn tới sự sản sinh của Hoàng lịch. Sự sản sinh của Trạch cát Hoàng lịch tiến tới phát triển tập tục trạch cát, mà sự phát triển này lại đẻ ra các thuật sĩ chuyên nghiệp, bùng nổ rất nhiều thần sát và nhiều phương pháp thuật trạch cát, do đó lại thổi bùng tập tục trạch cát phát triển lên một bước mới.

Ở Đài Loan, Hồng Kông thời hiện đại truyền thống Trạch cát Hoàng lịch và sự lưu truyền của nó không những chưa bao giờ đình chỉ mà còn cạnh tranh nhau kịch liệt trong nền kinh tế thị trường - cơ hội kiếm tiền càng khó thì thuật trạch cát càng được lưu hành rộng rãi trong xã hội. Bầu không khí văn hóa "tự do" khiến lớp thuật sĩ hiện đại nhòm ngó không ngừng, ngồi tập hợp những trí tuệ ngàn xưa, lại lợi dụng những kỹ thuật in ấn và làm giấy rất hiện đại,

cách trình bày bìa màu sắc hấp dẫn. Nội dung hoàng lịch bao quát tất cả, có thể gọi đây là tập đại thành của trạch cát Hoàng lịch Trung Hoa. Đại biểu là cuốn "Trung Quốc dân lịch" hiện đang lưu hành rộng rãi ở Hồng Kông do Nhà xuất bản Nam quốc in năm 1990. Sách ngoài bìa có tiêu đề:

1990 Năm Canh Ngọ

Trung Quốc dân lịch

Đêm xem chẳng ngại (vô kỵ). Ngày xem đại cát.

Nửa bìa phía trên vẽ em bé chăn trâu ăn mặc quần áo dân tộc. Nửa bìa dưới in ngày giờ giao tiết của 24 tiết trong năm. Hai bên trái, phải là ngạn ngữ nông nghiệp chiêm nghiệm trong năm. Trang nhất in bản đồ phương vị niên thần - bên phải bên trái và phía dưới có thuyết minh:

Hàng chữ bên trái ghi:

Thái tuế	Kỷ Mão - Mậu Tý- Đinh Dậu	Giờ hạ
áp tế chủ	Bính Ngọ- Ất Mão - Giáp Tý	Huyệt tránh
	6 người sinh (những năm này)	đi thì tốt

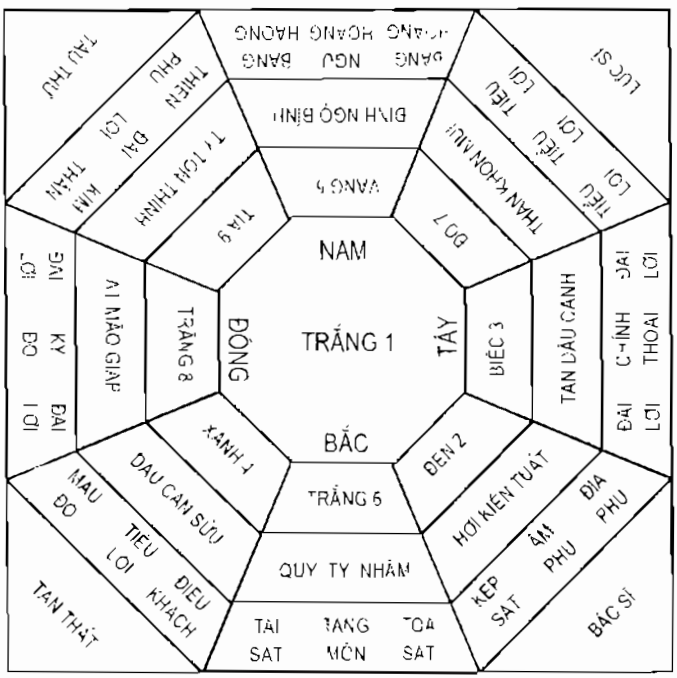

Hình 4 (Phương vị niên thần)

Hàng chữ bên phải ghi:

Là năm Tam sát ở Bắc - Ngũ hoàng xem quẻ Ly gồm Hợi, Nhâm , Tý.

Kỵ dùng Bát sơn Quý Sửu - Bính Ngọ - Đinh - Các sơn khác đều lợi.

Hàng chữ phía dưới ghi:

Thái tuế năm nay họ Vương tên Thanh - Thiên can thuộc Kim Địa chi thuộc hỏa - Nạp âm thuộc Thổ - Tuế đức ở Canh Tuế đức hợp ở Ất – Vị thổ trĩ trị niên- Đực hỏa xà quản cục - ngày Mão sao Nữ - Ngày Tuất sao Vị là âm kim phục đoan - mười ngày cay đắng,

1 rồng trị thủy, 10 trâu cày ruộng,hai cô chăn tằm - tằm ăn bảy hiệp - Vương nguyên soái hành lôi.

Ngoài nội dung lịch ngày trong 12 tháng, còn lại 120 trang biên tập rất nhiều nội dung: thuật tính toán vận mệnh, trạch cát, đoán mộng, thuật để mồ mả, dựng nhà cửa (phong thủy, Kham dư thuật) sinh đẻ hôn nhân v.v... Trong số nội dung trên thì thuật tính toán vận mệnh là nhiều nhất - nào Bát tự toán mệnh thuật - Tử vi đẩu số suy mệnh thuật. Tinh tướng thuật - Xem tướng mặt,tướng tay vân ngón tay - Giải rõ tính nết lành dữ qua Tam nguyên cửu tinh - Mệnh vận con người qua 60 Giáp Tý v.v...Trong đó những nội dung liên quan đến thuật trạch cát cũng không ít phương lành, phương dữ của 60 ngày Giáp Tý - ghi rõ từng ngày có Hỷ Thần-Quỷ Thần - Tài thần - Hạc thần - Cát môn - Sinh môn - Khai môn - Ngọc thần - Ngũ quỷ - Tử môn và phương vị không vong của chúng - Phân tích ý nghĩa Cát thần của giờ lành, Hung thần của giờ dữ - Các điều chú ý khi di chuyển,dọn nhà đến nơi ở mới. Ngày lành dữ dụng thần cầu phúc của 60 Giáp Tý- Bí quyết chọn ngày của pháp sư - Phương lành dữ khi đặt bàn làm việc ở cơ quan và nhà ở. Những ngày tốt khi cắt tóc trẻ em v.v...

Nội dung "Trung Quốc dân lịch" chẳng những bao quát truyền thông trạch cát Hoàng lịch mà còn hấp thụ không ít những thành phần mới(như Quái vận từng ngày),từ đó mà dung lượng của nó phát triển rộng lớn hơn trước.

"Trung Quốc dân lịch" hiện lưu hành ở Hồng Kông, Đài Loan mặc dù nội dung có phong phú thêm ,song chất lượng so với Hoàng lịch cũng không cao,thậm chí còn kém - các "thuật sĩ chính thống" và các học giả đời Thanh đã từng chê bai nó là "Tiếm nguỵ" là "ngụy tạo"- có những thần sát hoàn toàn vô nghĩa như Hồng sa sát - Đạo trâm - Huyết trâm - Huyết nhận - Dương công kỵ - Thập ác đại bại v.v...thu nhập vào trong đó nên pha tạp quá nhiều.

2

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

Người xưa chọn ngày lành tháng tốt, tưởng như đơn giản, nhưng thực ra rất phức tạp, lý luận cơ sở của nó liên quan đến Thiên can Địa chi, Âm dương ngũ hành và sự phối hợp Âm dương Ngũ hành với Can chi, đến thuật cửu tinh, Thập nhị trực, Nhị thập bát tú, Lục đạo diệu cùng với Hoành đạo, Hắc đạo v.v.... Những nội dung này, do thời đại thay đổi, cách tính ngày giờ khác nhau cho nên đã trở nên rất xa lạ với chúng ta ngày nay. Vì vậy cần giới thiệu.

I. THIÊN CAN ĐỊA CHI KÌ THƯ

Thiên can địa chi gọi tắt là can chi.

Thiên can địa chi có mười vị: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Xưa gọi là "thập nhật".

Địa chi có mười hai vị: Tý, sửu, Dần, Mão, thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Xưa gọi là "thập nhị thần".

Nguyên nghĩa can chi là lấy từ cây. Người xưa nói: can như thân cây, cứng khỏe nên là dương; chi như cành cây,mềm yếu nên là âm. Có thể thấy, nguồn gốc của Thiên can Địa chi là từ cây. Vì thế, ý nghĩa của nó đã được giải thích lý thú như sau:

Trước hết hãy xem Thiên can:

"Giáp" lấy từ hình tượng cây cỏ đội đất nảy mầm, dương ở trong mà âm bao bọc ở ngoài. "Ất" cây cỏ mới mọc, yếu ớt, cong gập. "Bính" là cán, như mặt trời sáng chói hào quang. Muôn trượng muôn vật tìm thấy rõ ràng.

"Đinh" cây cỏ trưởng thành khỏe mạnh, như người đã lớn "thành đinh".

"Mậu" là rậm, tượng trưng cây cỏ rậm tốt.

"Kỷ" là dậy là ghi, muôn vật từ cong gập mà vươn thẳng dậy, có hình có thể ghi nhớ.

"Canh" là đổi, mùa thu hái lượm rồi, chờ đợi xuân sau.

"Tân" là hợp chất của kim loại, là vị cay, vật thành rồi có vị. Còn có người giải thích là: "Tân" tức là "mới", muôn vật đổi thay, hoa quả mới thành.

"Nhâm" là mang thai, dương khí tiềm phục trong đất, muôn vật mang thai

"Quí" là đo, muôn vật bế tàng, mang thai dưới đất, từng mức nảy mầm.

Và đây là mười hai Địa chi:

"Tý" là mầm, lấy hình tượng hạt giống cây cỏ, hút nước trong đất mà nảy mầm, là sự khởi đầu của một mầm dương.

"Sửu" thảo mộc nảy mầm trong đất, đang cong queo chuẩn bị đội đất mà ra.

"Dần" là phát triển, cây cỏ uốn gập trong đất lạnh, đón sức ấm mặt trời mùa xuân mà từ mặt đất vươn lên.

"Mão" là rậm, mặt trời chiếu từ phương đông, muôn vật phát triển rậm tốt.

"Thìn" là chấn động.muôn vật vùng dậy phát triển,dương khí đã sinh trưởng quá nhiều.

"Tỵ" là dậy, muôn vật vươn dậy và phát triển thịnh vượng, âm khí đã hết, thuần dương không còn âm.

"Ngọ" là muôn vật trưởng thành đầy đủ, dương khí tràn đầy, âm khí bắt đầu nảy nở.

"Mùi" là vị , quả chín có vị ngọt

"Thân" là thân thể, vật thể đã trưởng thành.

"Dậu" là co lại, muôn vật đến lúc này thì co lại

"Tuất" là diệt, cây cỏ úa tàn,sinh khí tuyệt diệt.

"Hợi" là bóp chết, âm khí bóp chết muôn vật đến cực điểm.

Nghe nói thuyết Thiên can Đại chi do họ Đạo Nao Thị phát minh dưới thời Hoàng đế, cách ngày nay bốn nghìn năm.

Lúc đầu Thiên can chỉ dùng để ghi ngày,vì số ngày của mỗi tháng đều tính theo nhật tiến vị (mỗi ngày thêm một bậc) còn Địa chi thì dùng để ghi tháng, vì mỗi năm 12 tháng vừa khớp với 12 địa chi.

Trong "Nguyệt lệnh chương cú", Thái Ưng viết:

"Họ Đại Nạo theo ngũ hành do Lã Đầu Cơ phát minh,lấy Giáp, ất...gọi tên ngày, gọi là Can, lấy Tý , Sửu.. gọi tên tháng, gọi là Chi. Tế trời thì dùng ngày, tế đất thì dùng giờ".

Nhưng về sau, người ta cảm thấy dùng Thiên can gọi ngày không tiện, vì như vậy mỗi tháng có đến 3 ngày cùng một tên (Thiên can), vì vậy đã lấy một can và một chi theo thứ tự phối hợp mà ghi ngày. Về sau can chi được kết hợp để ghi năm, tháng, ngày, giờ dần dần hình thành trong thực tế.

Bội số chung nhỏ nhất của 10 thiên can và 12 địa chi là 60, vì vậy lần lượt kết hợp theo thứ tự từ đầu đến cuối là 60 vị, gọi là "Lục thập Giáp Tý". Theo thứ tự "lục thập Giáp Tý" là:

1. Giáp Tý	2. Ất Sửu	3. Bính dần	4. Đinh mùi
5. Mậu Thìn	6. Kỷ Tỵ	7. Canh Ngọ	8. Đinh Mùi
9. Nhâm Thân	10. Quí Dậu	11. Giáp Tuất	12. Ất Hợi
13. Bính Tý	14. Đinh Sửu	15. Mậu Dần	6. Kỷ Mão
17. Canh Thìn	18. Tân Tỵ	19. Nhâm ngọ	20. Qúi Mùi
21. Giáp Thân	22. Ất Dậu	23. Bính Tuất	24. Đinh Hợi
25. Mậu Tý	26. Kỷ Sửu	27. Canh Dần	28. Tân Mão
29. Nhâm Thìn	30. Quí Tỵ	31. Giáp Ngọ	32. Ất Mùi
33. Bính Thân	34. Đinh Dậu	35. Mậu Tuất	36. Kỷ Hợi
37. Canh Tý	38. Tân Sửu	39. Nhâm Dần	40. Qúi Mão
41. Giáp Thìn	42. ất Hợi	43. Bính Ngọ	44. Đinh Mùi
45. Mậu Thân	46. Kỷ Dậu	47. Canh Tuất	48. Tân Hợi
49. Nhâm tý	50.Qúi Sửu	51. Giáp Dần	52. ất Mậu
53. Bính Thìn	54. Đinh Tỵ	55. Mậu Ngọ	56. Kỷ Mậu

57. Canh Thân 58. Tân dậu 59. Nhâm Tuất 60. Kỷ Mùi

"Lục thần Giáp Tý" này, mỗi đơn vị đều có thể theo một thứ tự trước sau mà lần lượt đại biểu cho các năm, tháng, ngày, giờ khác nhau. "Lục thập Giáp Tý" tuần hoàn mãi đến vô cùng.

Trước thời Xuân Thu Chiến Quốc, ở Trung Quốc đã lần lượt xuất hiện ba thứ lịch: Hạ lịch, Thượng lịch và Chu lịch. Chỗ khác nhau của ba loại lịch này là tháng đầu của mỗi năm khác nhau. Trước thời Xuân Thu Chiến Quốc, ba thứ lịch tồn tại song song đồng thời với nhau,do đó lịch pháp rất lộn xộn. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng đã dùng Hạ lịch, lấy tháng Hợi tiết tháng 10 làm tháng đầu năm. Sau đó đến năm 104 trước Công lịch, Hán Vũ đế đổi lại, dùng lịch Thái Sơ, chính thức xác định Hạ lịch,lấy tháng Dần làm tháng giêng, mở đầu một năm. Từ đó hơn 2000 năm qua, trừ một vài thời kỳ cá biệt, không đáng kể, nói chung đều lấy tháng Dần Hạ lịch làm tháng mở đầu mỗi năm, tên gọi như sau:

Tháng	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu
Địa chi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Tháng	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Mười hai
Địa chi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu

Không những để ghi tháng, người xưa còn dùng 12 Địa chi ghi giờ, chia một ngày đêm thành 12 giờ. Theo khái niệm ngày nay, một giờ vừa đúng bằng hai giờ ngày nay, vì vậy gọi một tiếng đồng hồ là "tiểu thời" tức là "nửa giờ" xưa. Đối chiếu "giờ" ngày xưa với "giờ" nay như sau:

12 Giờ cổ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Tục gọi	Nửa đêm	Gà gáy	Rạng đông	Mặt trời mọc	Giờ ăn	Nửa buổi
Giờ ngày nay	23-24	1-2	3-4	5-6	7-8	9-10
Giờ cổ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tục gọi	Giữa trưa	Quá trưa	Nửa chiều	Mặt trời lặn	Hoàng hôn	Giờ ngủ
Giờ ngày nay	11-12	13-14	15-16	17-18	19-20	21-22

Đáng chú ý là dùng Địa chi ghi tháng, ghi giờ là cố định. Tháng Tý bao giờ cũng là tháng 11, giờ Tý bao giờ cũng là 23-24 giờ. Nhưng Thiên can phối hợp với nó thì lại thay đổi, nó tuần hoàn theo thứ tự "Lục thập Giáp Tý" đã nói ở trên.

Về năm đủ "Lục thập Giáp tý" gọi là một hoa giáp. Người ta nói: "niên hoa du giáp" tức là nói tuổi ngoài 60. Khi tính năm cứ đủ một hoa giáp lại tính lại từ đầu cũng như tính ngày, tuần hoàn trở lại, như đi vòng tròn không có đầu không có cuối.

Dùng can chi tính ngày rõ ràng là không thuận tiện như cách tính năm, tính ngày bây giờ (theo dương lịch), nhưng trong lịch sử

Trung Quốc. cách tính đó được dùng suốt mấy nghìn năm,cho đến khi triều Thanh sụp đổ, nhưng ngày nay cách tính đó vẫn là căn cứ chủ yếu trong các sách trạch cát ở Hồng Kông, Ấo Môn, Đài Loan.

II. THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH CÔ ĐỌNG MÀ BIỆN CHỨNG

Thuyết âm dương ngũ hành là một thứ duy vật luận thô sơ và là tư tưởng biện chứng thô sơ của nhân dân lao động, dựa trên cơ sở quan sát mọi sự vật,hiện tượng trong vũ trụ mà chia làm hai loại lớn Âm và Dương.

Sự ra đời của quan niệm Âm Dương, có người nói là từ đời Hạ, vì cái hào âm(--) và hào dương (-) của bát quái trong kinh dịch đã xuất hiện từ trong sách bói "Liên sơn" thời nhà Hạ. Trong sách "Sơn hải kinh", một trong những sách cổ nhất của Trung Hoa có câu: "Phụng Hy được Hạ đồ, người đời Hạ theo đó mà gọi là "Liên Sơn". Hoàng đế được nhà Hà Đồ, người đời Thương theo đó mà làm "Qui Tàng". Họ Liệt Sơn được Hà Đồ, người đời Chu theo mà làm "Chu Dịch". Nhưng "Liên Sơn" hay "Qui Tàng" đời Thương, người đời sau chưa ai thấy được là cái gì. Do đó nói thuyết Âm Dương ra đời từ thời nhà Hạ e rằng chưa đủ căn cứ. Nhưng chắc chắn là thuyết đó ra đời rất sớm.

Thuyết Âm Dương bao hàm rộng rãi hai mặt đối lập thống nhất của sự vật, tức là bất cứ sự vật gì trên thế giới đều có thể qui vào hai mặt Âm Dương. Lấy ví dụ một quyển sách bìa đầu là Dương, bìa sau là Âm. Nếu giở một quyển sách ra, trang trải dưới ánh nắng mặt trời là Dương, lật lại trang sau lại là Âm... Như vậy âm dương không phải là nhất thành bất biến mà chuyển hóa theo sự

chuyển hóa của điều kiện ngoại giới. Vì thế Lão Tử nói: "Muôn vật mang âm mà ôm dương".

Âm và dương có thể chuyển hóa lẫn cho nhau, đồng thời lại dựa vào nhau mà tồn tại. Như thế có nghĩa là, một mặt của Âm và Dương lấy từ từ tồn tại của vật kia làm để cho sự tồn tại của chính mình. Không có Âm thì Dương cũng không tồn tại, không có Dương thì Âm cũng không tồn tại. Cũng như không có Càn thì không có Khôn, không có trời thì cũng không có đất.Âm và Dương dựa vào nhau mà tồn tại, sự tồn tại của mặt này là điều kiện tồn tại của mặt kia.

Âm và Dương lại tiêu trưởng lẫn nhau, có nghĩa là hai mặt đối lập của sự vật và hiện tượng luôn luôn vận động, biến hóa, sự vận động đó diễn ra dưới hình thức cái này trưởng thành thì cái kia tiêu,cũng như từ ngày biến thành đêm, từ đêm biến thành ngày, khí trời từ nóng trở nên lạnh, từ lạnh trở nên nóng v.v...Đây là qui luật phát triển biến hóa của sự vật. Do mâu thuẫn đối lập giữa hai mặt Âm và Dương luôn luôn ở trong thế cân bằng động, mặt này tiêu thì mặt kia trưởng, mặt này tiến thì mặt kia lùi, thì mới duy trì được sự phát triển tiến hóa bình thường. Khi Âm và Dương tiêu trưởng đến một mức nào đó nhất định thì dẫn đến một sự đột biến về chất, tức là xảy ra sự chuyển hóa.

Mặc dầu Âm và Dương có những đặc điểm là đối lập với nhau, dựa vào nhau tồn tại cái này trưởng thì cái kia tiêu và chuyển hóa lẫn nhau tồn tại, nhưng thuộc tính cơ bản của chúng là cố định. Tức là, Âm và Dương có hai thuộc tính trái ngược nhau và không thể tùy tiện cho là âm hay dương, mà cũng không thể đảo ngược. Nó phải được qui loại theo qui luật nhất định. Như Dương là cương, là vua, là chồng, là trên, la ngoài, là động, là tiến, là lên, là ngửa, là

trước là bên trái, là đức, là thí (cho) là mở; còn âm là nhu, là bề tôi, là vợ, là thiếp, là tài của, là dưới, là hình phạt là giấu, là đóng v.v...

Thuyết ngũ hành cho nhân dân sáng tạo độc đáo, cũng như thuyết Âm Dương, từ đầu vốn mang tính chất duy vật thô sơ.

Thuyết Ngũ hành do được ghi chép sớm nhất trong thiên "Hồng phạm" sách Kinh thư: "Ngũ hành, một là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ". Sách này qui nạp đặc tính của Ngũ hành: "Thủy thì hướng xuống, có thể tưới nhuần vạn vật: Hỏa thì hướng lên có thể sấy khô đốt cháy vạn vật: Mộc dễ thay đổi, có thể uốn cong, có thể duỗi thẳng: Kim có tính thuận theo, có thể tùy ý mà thay đổi hình dáng: Thổ có thể nuôi dưỡng vạn vật, có thể trồng các giống cốc. Thủy thấm xuống sinh ra vị mặn: Hỏa hướng lên tạo ra vị đắng: Mộc uốn cong nắn thẳng được tạo ra vị chua: Kim có thể biến dạng, tạo ra vị cay. Thổ nuôi dưỡng các giống cốc tạo ra vị ngọt" . Tức là Thủy có đặc tính lạnh, thấm xuống, vị mặn. Hỏa có đặc tính nóng hướng lên, vị đắng uốn cong, nắn thẳng, vị chua: Kim có đặc tính thanh lịch, co rút được, vị cay: Thổ có đặc tính trưởng dưỡng hóa dục, vị ngọt, người xưa cho rằng muôn vật vận động biến hóa của năm loại vật chất này đã tạo ra Đại Thiên thế giới phong phú nhiều mầu nhiều vẻ.

Thời chiến quốc, thuyết Ngũ hành rất thịnh hành người ta đã mò mẫm tổng kết ra những nguyên lý Ngũ hành tương sinh tườn khắc. Tương sinh tứ là nói loại vật chất này có tác dụng làm nảy nở, phát triển loại vật chất này có tác dụng ưu thế, tiêu diệt loại vật chất kia, như Thuỷ có thể khác Hỏa.

Theo qui luật Ngũ hành tương sinh tương khắc của người xưa thì Ngũ hành tương sinh là :Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thuỷ, Thuỷ sinh Mộc. Ngũ hành tương khắc là:

Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thuỷ, Thuỷ khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc. Quan hệ sinh khắc này có thể biểu diễn bằng biểu đồ dưới đây

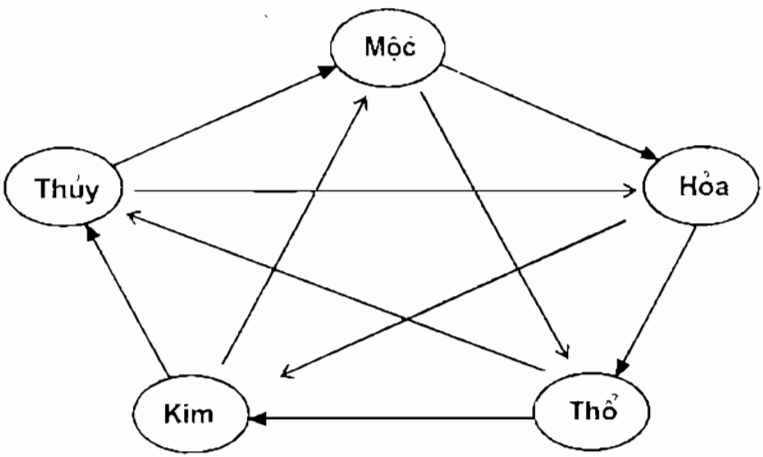

Hình 5

Qua biểu đó này ta thấy Ngũ hành tương sinh theo thứ tự, tương khắc cách một.

Vì sao Ngũ hành có thể tương sinh? Sách "Mệnh bi thám nguyên" giải thích: "Mộc sinh Hỏa là vì Mộc có tính ấm, Hoả phục trong đó,khoan đốt mà sinh ra.cho nên Mộc sinh Hỏa. Hỏa sinh Thổ là vì Hỏa nóng có thể đốt cháy Mộc, Mộc cháy thành tro, tro tức là Thổ, cho nên Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim vì Kim ở trong đá, trong núi, tấm nhuần mà sinh ra, tụ Thổ thành núi, Thổ ắt sinh ra đá,cho nên Thổ sinh Kim; Kim sinh Thuỷ, vì khí thuần âm ôn nhuần,sáng chảy. Kim nóng chảy cũng là Thuỷ, cho nên Kim sinh Thuỷ; Thuỷ sinh Mộc, vì Mộc nhờ Thuỷ tưới nhuần mà lớn, cho nên Thuỷ sinh Mộc".

Ngũ hành vì sao có thể tương khắc? Sách "Bạch hổ thông nghĩa" giải thích: "Ngũ hành sở dĩ hại nhau (khắc nhau) vì bản tính của trời đất là nhiều thì thắng ít,cho nên Thủy thắng Hỏa; tinh thì thắng thô, cho nên Hỏa thắng Kim;cương thì thắng nhu, cho nên Kim thắng Mộc, chuyê thì thắng tán, cho nên Mộc thắng Thổ, thực thì thắng hư, cho nên Thổ thắng Thủy.

III. SỰ PHỐI HỢP THẦN KỲ GIỮA CAN CHI VÀ ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Qua những điều trình bày trên, ta thấy Âm Dương là hai vật chất khí, là sự khái quát cao độ hai mặt đối lập thống nhất của vạn sự vật trên thế giới. Còn Ngũ hành là mấy nguyên tố cấu tạo ra vật chất mà các nhà hoá học thời kỳ đầu qui nạp lại, đồng thời cũng là khái niệm triết học có thể khái quát mọi sự vật của tự nhiên và xã hội loài người. Về sau, khi đã phối Thiên can Địa chi với Âm Dương ngũ hành, hình thành thuyết "Can chi ngũ hành", thì nó trở thành nguồn lý luận của mọi thuật số bao gồm trạch cát, đoán mệnh, Kham dự, Thái ất, Lục nhâm, Kỳ môn độn giáp, cầm trách cô hư v.v... Và từ đây mọi thứ mê tín hoang đường cũng theo gót mà ra đời.

Thiên can Địa chi và Âm Dương ngũ hành đã được móc nối, phối hợp như thế nào? Trước hết hãy xem Âm Dương.

Sự phối hợp Can chi với Âm Dương Ngũ hành tương đối đơn giản. Cách phân chia cụ thể là, theo nguyên tắc dương là số lẻ, âm là số chẵn,trong 10 can và 12 chi, số lẻ đều là dương, số chẵn đều là âm. Như biểu đồ dưới đây:

	Thiên can	Địa chi
Dương	Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm	Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất
Âm	Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quí	Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dần, Hợi

Sau nói đến Ngũ hành.

10 can phối hợp với Ngũ hành cũng rất dễ. Cứ hai can chi làm một nhóm, tính từ đầu, mỗi nhóm phối hợp cho Mộc, Hoả, Thổ, Kim, Thuỷ, Tức: Giáp Ất thuộc Mộc; Bính Đinh thuộc Hoả; Mậu Kỷ thuộc Thổ; Canh Tân thuộc Kim; Nhâm Quí thuộc Thuỷ, 12 chi phối hợp với ngũ hành thì phức tạp hơn, tức: Dần Mão thuộc Mộc; Tỵ Ngọ thuộc Hoả; Thân Dậu thuộc Kim; Hợi Tý thuộc Thủy, Thìn Tuất ,Sửu Mùi thuộc Thổ. Nhưng nên kết hợp nó với 12 tháng thì cũng dễ nhớ. Tức là tháng Giêng, Hai (Dần ,Mão) mùa xuân thuộc Mộc; Tháng Tư Năm (Tỵ, Ngọ) mùa hạ thuộc Hỏa; Tháng Bảy, Tám (Thân, Dậu) mùa thu thuộc Kim; Tháng Mười, Mười một (Hợi Tý) mùa đông thuộc Thủy, bốn tháng cuối bốn mùa, tức là tháng Ba, tháng Sáu, tháng chín, tháng Mười hai (Thìn, Mùi, Tuất, Sửu) thuộc Thổ. Xem đồ biểu dưới đây:

Ngũ hành	Thiên can	Địa chi
Mộc	Giáp, Ất	Dần, Mão
Hỏa	Bính, Đinh	Tỵ, Ngọ
Thổ	Mậu, Kỷ	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Kim	Canh, Tân	Thân, Dậu
Thuỷ	Nhâm ,Quí	Hợi, Tý

Ở đây, Ngũ hành của Thiên can mạnh hơn của Địa chi thêm vào đó, Âm Dương của Can chi khác nhau,do đó cũng là Mộc, nhưng không hoàn toàn giống nhau.Như Mộc Giáp Ất của Thiên can khác nhau có: Hợi Dần Mão của Địa chi, mà cũng là Mộc Giáp ất của Thiên can, nhưng mạnh yếu cũng khác nhau. Vì Giáp là Dương là anh, thuộc về Mộc rừng, do đó mà Giáp là anh của Mộc, Ất là Âm, là em, là mộc của cỏ hoa, cho nên là em của Mộc. Các Thiên can khác nhau cũng như vậy. Vì sự phan biệt này, người xưa nói rằng:

Giáp Mộc, Mộc rừng cây

Ất Hợi, Mộc cỏ hoa

Bính Hỏa, Hỏa mặt trời

Đinh Hỏa, Hỏa ngọn đèn

Mậu Thổ, Thổ đại địa (trái đất)

Kỷ Thổ, Thổ ruộng vườn

Canh Kim, Kim rìu búa

Tân Kim, Kim đồ trang sức

Nhâm thủy, Thủy biển cả

Quí Thủy,Thủy sương mù

Ngũ hành của Thiên can có sự phân biệt "Anh", "Em" còn ngũ hành của Địa chi thì có sự phân biệt "Bản khí" và "Tàng khí". Tức là Ngũ hành của Địa chi trừ bản khí (trong mỗi địa chi tàng (chứa) một Thiên can đủ để tiêu biểu cho tính chất của mình), ra còn chứa đựng một hoặc mấy thành phần Ngũ hành của Thiên can, đó tức là "Tàng khí". Ví dụ như chi Dần ,ngoài Giáp Mộc Thiên

can bản khí ra, còn chứa cả thành phần Bính Hỏa và Mậu Thổ. Các Địa chi khác cũng vậy. Điều này được ứng dụng nhiều khi đoán số mệnh ,cho nên không trình bày kỹ ở đây.

Sự phối hợp Can chi với Ngũ hành nói trên là thuộc về "chính ngũ hành".

Ngoài ra còn có sự kết hợp Lục thập Giáp Tý với Ngũ hành âm thập nhị luật, trong đó một luật chứa 5 âm,tổng số là 60 "nạp âm ngũ hành". Tức là lấy Can chi cho phối hợp với 5 âm cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Ngũ hành mà âm đó sinh ra tức là âm mà can chi ấy nạp. Như âm Cung thuộc Thổ sinh Kim, âm Thương thuộc Kim sinh Thuỷ, âm Giốc thuộc Mộc sinh Hỏa v.v...Về điều này, ca quyết cổ nói:

Giáp Tý Ất Sửu, Kim trong biển,

Bính Dần Đinh Mão, Hỏa trong lò,

Mậu Thìn Kỷ Tỵ, Mộc rừng già

Canh Ngọ Tân Mùi, Thổ bên đường,

Nhâm Thân Quý Dậu, Kim mũi kiếm ,

Giáp Tuất Ất Hợi, hỏa đầu non,

Bính Tý Đinh Sửu, Thủy dưới khe,

Mậu Dần Kỷ Mão, Thổ trên thành,

Canh Thìn Tân Tỵ, Kim bạch lạp,

Nhâm Ngọ Quý Mùi, Mộc dương liễu,

Giáp Thân Ất Dậu , Thủy trong suối,

Bính Tuất Đinh Hợi, Thổ trên nhà.

Mậu Tý Kỷ Sửu, Hỏa sấm sét,

Canh Dần Tân Mão, Mộc tùng bá,

Nhâm Thìn Quý Tỵ, Thuỷ võng đài,

Giáp Ngọ Ất Mùi, Kim trong cát,

Bính Thân Đinh Mậu, Hỏa dưới núi ,

Mậu Tuất Kỷ Hợi, Mộc đồng bằng,

Canh Tý Tân Sửu, Thổ trên vách,

Nhâm Dần Quý Mão, Kim lò rèn,

Giáp Thìn ất Tỵ , Hỏa bắc đèn,

Bính Ngọ Đinh Mùi, Thuỷ ngân hà,

Mậu Thân Kỷ Dậu, Thổ dịch trạm

Canh Tuất Tân Hợi, Kim vàng cánh (trâm xuyến cài đầu)

Nhâm Tý Quý Sửu, Mộc tang thác (gỗ dâu)

Giáp Dần Ất Mão, Thuỷ khe lớn,

Bình Thìn Đinh Tỵ, Thổ trong cát,

Mậu Ngọ Kỷ Mùi, Hoả trên trời,

Canh Thân Tân Dậu, Mộc thanh lựu,

Nhâm Tuất Quý Hợi, Thuỷ biển cả.

Ngũ hành trú dưới Can chi mỗi ngày trong sách. Thời hiện thông hành ở Trung Quốc cũ và trong sách trạch cát , Trung Quốc dân lịch ngày nay đều là "Ngũ hành lạp âm" .

IV. VƯỢNG, TƯỚNG, HƯU, TÙ, TỬ VÀ CÁCH GHÉP VÀO THẬP NHỊ CUNG CỦA NGŨ HÀNH

Vượng, tướng, hưu, tù, tử của ngũ hành

Vượng tướng hưu tù tử của ngũ hành có liên quan mật thiết với bốn mùa. Tinh thần chung của nó là, trong bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa đều có một hành thuộc vượng, một hành thuộc tướng, một hành thuộc hưu, một hành thuộc tù, một hành thuộc tử.

Thế nào là vượng, tướng, hưu, tù, tử?

Vượng là ở trạng thái thịnh vượng;

Tướng là ở trạng thái thứ vượng;

Hưu là ở trạng thái vô sự, tương đương với nghỉ hưu;

Tù là sa cát, bị tù;

Tử là bị khắc chế, hoàn toàn không có sinh khí.

Tình hình vượng tướng, hưu, tù, tử của ngũ hành trong bốn mùa như sau:

Xuân: Mộc vượng, Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử .

Hạ: Hỏa vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử.

Thu: Kim vượng, Thủy tướng, Thổ hưu, Hỏa tù, Mộc tử .

Đông: Thủy vượng, Mộc tướng, Kim hưu, Thổ tù, Hỏa tử.

Theo tình hình này , ta thấy quy luật như sau: Ta vượng thì hành ta sinh ra: tướng hành sinh ra ta: hưu hành khắc ta: tù hành bị ta khắc: tử. Lấy hành Mộc làm thí dụ. Mùa xuân là mùa mộc là ta, cho nên Mộc vượng, Hỏa do mộc sinh ra, tướng; Thủy là

mẹ sinh ra Mộc , nay mộc đã trưởng thành, thịnh vượng, mẹ phải lui về nghỉ, cho nên Thủy hưu: mùa xuân Mộc vượng, Kim không còn đủ sức khắc Mộc, vì vậy Kim tù: Thổ bị Mộc khắc, nay Mộc đang là chủ, rất mạnh cho nên Thổ tử. Các hành khác cũng như vậy. Để dễ hiểu, dễ nhớ, chúng ta quay lại lấy Ngũ hành làm tuyến chính, lần lượt khảo sát tình hình vượng, tướng, hưu, tù, tử của chúng trong bốn mùa.

	Vương	**Tướng**	**Hưu**	**Tù**	**Tử**
Mộc	Xuân vương	Đông tướng	Hạ lưu	Tứ quí tù	Thu tử
Hoả	Hạ vương	Xuân tướng	Tứ quí lưu	Thu tù	Đông tử
Thổ	Tứquí vượng	Hạ tướng	Thu lưu	Đông tù	Xuân tử
Kim	Thu vương	Tứ quí tướng*	Đông lưu	Xuân tù	Hạ tử
Thuỷ	Đông vương	Thu tướng	Xuân lưu	Hạ tù	Tứ quí tử*

(*)Tứ quí,chỉ các tháng 3,6,9,12 cuối các mùa Xuân,Hạ,Thu,Đông

Sự ghép thập nhị cung của ngũ hành

Nguyên lý ghép thập nhị cung của ngũ hành tức là nguyên lý của quá trình từ sinh trưởng đến tử vong của mỗi hành trong 12 tháng. Theo "Tam mệnh thông hội", tên gọi và ý nghĩa của thập nhị cung là:

Tuyệt Lại gọi là thu khí, hoặc bào. Biểu thị muôn vật ở trong đất, chưa có hình dáng gì cả, cũng như bụng mẹ trống không, chưa mang thai.

Thai Tức là thụ thai, chỉ khi trời đất giao phối mà tạo thành vật, vật này nảy mầm trong đất, bắt đầu có khí, cũng như người vừa mới bắm thụ khí của cha mẹ.

Dưỡng Là hình thành.Muôn vật hình thành trong đất,cũng như người đã hình thành trong bụng mẹ.

Trường sinh Chỉ muôn vật phát sinh, như người xưa vừa mới ra đời.

Mọc dục Lại gọi là bại. Chỉ muôn vật mới sinh ra, thân hình còn yếu, dễ bị tổn thương, như người mới sinh ra được 3 ngày, tắm gội cho nó dễ cảm lạnh.

Quan đới Muôn vật dần dần ra hoa kết trái, giống người đã trưởng thành.

Làm quan Như người ra làm quan.

Đế vương Muôn vật chín muồi, như người hưng vượng phát đạt, vinh hoa phú quí,đạt đến đỉnh cao thịnh đạt.

Suy Nhân vật từ thịnh chuyển sang suy, như người già sức yếu.

Bệnh Muôn vật cho suy yếu mà mang bệnh, như người già nua bệnh tật.

Tử Muôn vật từ ốm đến chết,như người già ốm mà chết.

Mộ Lại gọi là khố, chỉ muôn vật thành công mà được cất vào kho, như người chết rồi chôn vào mộ.

Để hiển thị rõ ràng, tình hình thập nhị cung của ngũ hành được trình bày trong biểu dưới đây.

V. HÌNH XUNG HẠI HÓA HỢP CỦA THIÊN CAN ĐỊA CHI

Trong Thiên can Địa chi, quan hệ hình, xung, hại, hóa hợp giữa can chi vừa là căn cứ quan trọng để chọn ngày giờ,đặc biệt là trong hôn nhân,chọn ngày lành giờ tốt cho "thụ lễ" càng cần phải

căn cứ vào nó mà suy luận kỹ để tránh "tương hình", "tương xung", "tương hại", nhằm để cho hai bên "tương hợp". Vì vậy cần giới thiệu qua:

BIỂU GHÉP THẬP NHỊ CUNG CỦA NGŨ HÀNH

	Năm hành dương can thuận					Năm hành âm can nghịch				
	Giáp Mộc	Bính Hỏa	Mậu Thổ	Canh Kim	Nhâm Thuỷ	ất Mộc	Đinh hỏa	Kỷ Thổ	Tân Kim	Quí Thuỷ
Trưởng Sinh	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc Dục	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đới	Sửu	Thân	Thân	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm Quan	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Đế vương	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

1 - Hình: Tức là hai bên cản trở nhau, không hòa hợp nhau. Theo sách mệnh, trong 12 địa chi, có ba trường hợp tương hình:

Một là Tý Ngọ Mão Dậu

Hai là Dần Tỵ Thân Hợi

Ba là Sửu Mùi Tuất Thìn

Có hai trường hợp tự mình, đó là Thìn với Thìn, Ngọ với Ngọ. Trong trường hợp đó, nếu trong 8 chữ của một người gặp phải thì rất không cát lợi, chọn ngày lành giờ tốt đương nhiên càng phải tránh.

2 - *Xung*: xung có Thiên can xung và địa chi tương xung khác nhau. Thiên can tương xung thì có Giáp Canh, Ất Tân, Bính Nhâm, Đinh Quí, tất cả 4 cặp. Vì đông Giáp, tây Canh, đông Ất tây Tân, bắc Nhâm nam Bính, nam Đinh bắc Quí phân hướng đối nhau từng cặp một,tính chất khác hẳn nhau, cho nên xung nhau. Ngoài ra Giáp Canh đều là dương, Ất Tân đều là âm, Bính Nhâm đều thuộc dương. Dương với dương, âm với âm, cùng tính đẩy nhau, không thể hòa hợp được. Đinh Quý đều thuộc âm. Đây cũng là một nguyên nhân.

Trong 12 Địa chi tương xung, cứ cách 6 vị lại xung nhau, cho nên gọi là "lục xung". "Lục xung" là:

1 - Tý Ngọ tương xung

2 - Sửu Mùi tương xung

3 - Dần Thân tương xung

4 - Mão Dậu tương xung

5 - Thìn Tuất tương xung

6 - Tỵ Hợi tương xung

Cụm khái niệm này, về phương vị đều đối lập nhau, về ngũ hành,nếu không khắc nhau thì cũng trùng nhau (Thông thư cho rằng ngày đồng khí tương trùng thì khí trời đất sẽ lệch về một bên, trời đất tối tăm, nhân duyên bất hòa,vạn sự bất thuận); vì âm dương đều là khắc dương, âm khắc âm, không thể hòa hợp cho nên xung nhau, ngày xưa trai gái đính hôn đều phải tránh lục xung.

3 - Hại: Hại lại có tên là xuyên, tức là làm hại nhau. Hại cũng có 6 trường hợp.

1 - Tý Mùi tương hại

2 - Sửu Ngọ tương hại

3 - Dần Tỵ tương hại

4 - Mão Thìn tương hại

5 - Thân Hợi tương hại

6 - Dậu Tuất tườn hại

"Lục" là chỉ lục thân, nếu 6 trường hợp trên đây gặp nhau thì "lục thân có tổn hại", vì vậy gọi là "lục hại"

4 - Hóa: là nói 10 điều Thiên can. Sách mệnh nói, 10 Thiên can hóa nhau từng đôi một, tất cả có 5 trường hợp:

1 - Giáp Kỷ hóa thổ

2 - Ất Canh hóa kim

3 - Bính Tân hóa thuỷ

4 - Đinh Nhâm hóa mộc

5 - Mậu Quí hóa hỏa

Điều kiện để hóa là phải hợp ,có hợp lại mới có thể hóa được, vì vậy hóa lại gọi là "hợp", hoặc "hóa hợp". "Hợp" tức là "hài hòa". Vì sao khi hòa hợp thì hài hòa? Người xưa nói: Giáp Ất Mộc phương đông sợ nhất là Canh kim phương tây khắc, Giáp là dương mộc, là anh, Ất là âm mộc là em gái, vậy là Giáp Mộc tìm cách gả em gái ất mộc cho Canh kim dương làm vợ, như vậy không phải là âm dương hoà hợp sao? Xưa kia con gái lấy gà phải theo gà, lấy chó phải theo chó, cho nên Ất Mộc đã lấy Canh Kim rồi thì phải suốt đời đi theo Canh Kim. Bốn đôi khác cũng vậy. Đây có thể nói là một thứ "chính sách hòa thân" không lấy gì làm vẻ vang.

5 - *Hợp*: Trong 12 độn chi lại có "lục hợp" và "tam hợp" khác nhau. Lục hợp là:

1- Tý Sửu hợp Thổ

2 - Dần Hợi hợp Mộc

3 - Mão Tuất hợp Hỏa

4 - Thìn Dậu hợp Kim

5 - Tỵ Thân hợp Thủy

6 - Ngọ Mùi là Thái Dương Thái Âm

Thiên "Luận chi nguyên lục hợp, sách "Tam mệnh thông hội" giải thích, "Hợp tức là hòa hợp,âm dương hòa nhau thì khí tiết hợp. Tý, Dần, Ngọ, Thân, Tuất, tất cả đều là dương, Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi, đều là âm . Như vậy là một dương, nên gọi là hợp. Từ đây ta thấy, lục hợp là nói địa chi âm dương hòa hợp với nhau.

Tam hợp khác với lục hợp là nói 12 địa chi, cứ một âm hợp với một dương từng cặp, tổng số là 6. Còn tam hợp là nói 12 địa chi hợp nhau từng 3 vị một:

1 - Thân Tý Thìn hợp Thủy

2 - Hợi Mão Mùi hợp Mộc

3 - Dần Ngọ Tuất hợp Hỏa

4 - Tỵ Dậu Sửu hợp Kim

Nghe nói một người nào đó 8 chữ ngày giờ sinh phối hợp tốt với tam hợp thì sẽ xuất hiện cách "tam hợp lộc cách", có hy vọng "bẻ cành tiên quế trong cung trăng", đây là một cách hết sức tốt đẹp. Đó là điều mà người ta cố theo đuổi trong việc chọn ngày lành tháng tốt và trong hôn nhân. Dù là "hậu thiên tam hợp", không be được cành tiên quế cung trăng mà chỉ được giàu sang trên trần thế thì cũng đã là quí lắm.

VI. THUẬT CỬU TINH HUYỀN BÍ

1. NGUỒN GỐC THUẬT CỬU TINH

Bất cứ một loại Hoàng lịch nào, dưới phương vị đồ niên thần quan trọng nhất và dưới các tháng đều có một chút thích với nội dung nhất bạch, nhị hắc, tam bích, tứ lục, ngũ hoàng trong khung hình vuông, một số Hoàng lịch xuất hiện sau dưới mỗi ngày cũng có chú thích với một nội dung này. Đây tức là "thuật cửu tinh" cũng gọi là "cửu cung toán". Nó là các số trên ma trận hình vuông của Lạc thư được tô màu, phân phối dưới năm, tháng, ngày, tham khảo bằng ngũ hành sinh khắc dùng để giám định ngày giờ và cát hung của việc người. Phương pháp này có lẽ được tạo ra lần đầu vào cuối đời Đường.

Cửu tinh, trong Kỳ môn độn giáp và một số thuật số khác, chỉ chín ngôi sao Thiên bồng, Thiên nhâm, Thiên xung,Thiên phụ, Thiên cầm, Thiên nhuế, Thiên anh, Thiên trụ và Thiên tâm, nhưng ở đây hoàn toàn không liên quan gì đến tinh tú mà chỉ là một trò chơi chữ số.

Có truyền thuyết nói rằng, dưới thời Phục Hy, chính trị trong sáng, nhân dân no đủ, phong tục thuần mỹ, trên Hoàng Hà xuất hiện một con long mã mình ngựa có vẩy rồng, đi trên mặt nước mà không chìm, trên lưng ngựa có những vòng tròn lông xoắn,như một bản đồ tinh tượng bằng lông xoắn đặt trên lưng ngựa, gọi là "Hà đồ". Phục Hy đã phỏng theo hình đó mà vẽ hình bát quái. Lại có truyền thuyết nói rằng, vua Đại Vũ khi đang ở ngôi đã hàng phục được hồng thủy, chia vạch chín châu,mang lại phúc đức cho nhân dân, trên sông lại xuất hiện một con thần qui trên lưng có chữ, gọi là "Lạc thư". Đại Vũ theo ý thần thể hiện trong những chữ số đó mà sáng tác thiên "Hồng phạm". Hà đồ và Lạc thư là điều lành mà thượng đế đã vì cảm động trước công lao của Phục Hy và Đại Vũ mà ban thưởng cho thế gian.

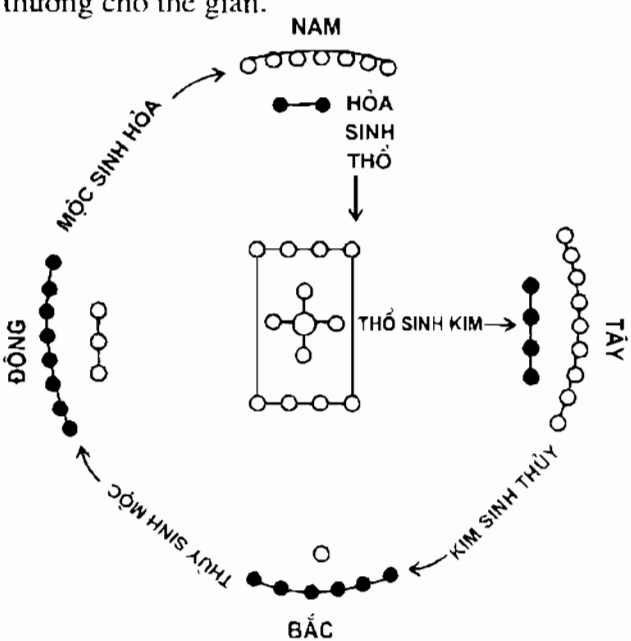

Hình 6

Hình 6 là Hà Đồ thần kỳ. Nó theo thứ tự tương sinh cho nên đi về phía trái, từ Bắc đến Đông, từ Đông đến Nam rồi vào giữa, rồi về phái Tây, rồi lại bắt đầu lại từ Bắc. Lấy số sinh làm chính.

Hình 7 Lạc thư,như một hình vuông,ma quái, lấy tương khắc làm thứ tự, cho nên đi về phía phải,từ Bắc đến Tây, rồi từ Tây đến Nam, rồi đến Đông, rồi vào giữa, rồi trở lại bắt đầu từ Bắc lấy số lẻ làm chính.

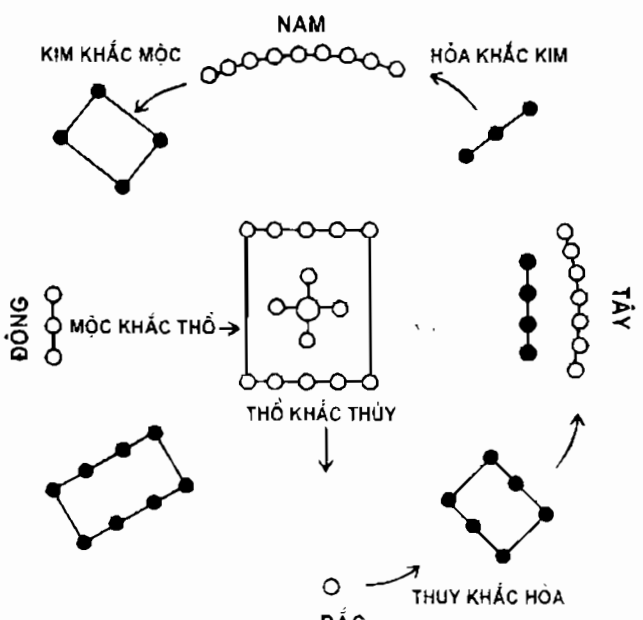

Hình 7

Lạc thư dùng chữ số xếp thành ma trận vuông 1-9 cộng ba số dọc, ngang, xiên đều thành 15. Nếu dùng màu sắc để biểu thị 9 chữ số, sẽ là:1 bạch, 2 hắc, 3 bích, 4 lục, 5 hoàng, 6 bạch, 7 xích, 8 bạch, 9 tử.

Đây là "cửu tinh" trong đó tử (tím) và bạch (trắng) là cát, các màu khác đều hung. Phối hợp với ngũ hành ta có:

Nhất bạch, Thuỷ; nhị hắc, Thổ; tam bích, Mộc

Tứ lục, Mộc; ngũ hoàng, Thổ; Lục bạch, Kim;

Thất xích, Kim; bát bạch, Thổ; cửu tử, Hỏa; và gọi là:

Nhất bạch Thủy tinh, nhị hắc Thổ tinh; tam bích Mộc tinh; Tứ lục, Mộc tinh; ngũ hoàng Thổ tinh; lục bạch; Kim tinh; thất xích Kim tinh; bát bạch thổ tinh; cửu tử Hỏa tinh.

Sắp xếp theo Lạc thư, sẽ có cửu tinh đồ"

Tứ lục	Cửu Tử	Nhị hắc
Tam bích	Ngũ Hoàng	Thất xích
Bát bạch	Nhất Bạch	Lục Bạch

Vì cửu tinh liên hệ với Lạc thư, do đó nó cũng có quan hệ đối xứng với các cung Khảm, Khôn v.v... của bát quái cửu cung,như đồ thị dưới đây:

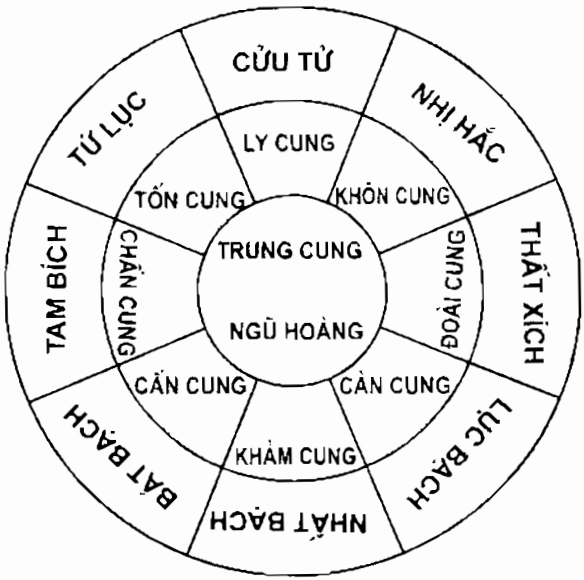

Hình 8

Nếu cứ xếp ngũ hoàng ở trong cung như thế này, thì sẽ không có ý nghĩa, Đời xưa trong thuật Trạch cát, vị trí của cửu tinh được lần lượt thay đổi theo qui luật nhất định. Qui luật này thật ra rất đơn giản, đem chữ số trong mỗi khu của cửu tinh đồ trừ đi 1 rồi thay vào đó bằng tên sao tương ứng. Ví dụ Trung cung là Ngũ hoàng Thổ tinh ngũ trừ đi 1sẽ còn tứ và Trung cung sẽ là vị trí của Tứ lục Mộc tinh. Đây sẽ là trung cung của năm sau,tháng sau hoặc ngày sau. Nhất bạch Thủy tinh trừ đi 1 sẽ thành 0, lúc đó sẽ trở lại cửu tinh. Và như vậy chúng ta sẽ có 9 cửu tinh đồ lần lượt như sau:

(1)

Tứ lục Mộc tinh	Cửu tử Hoả tinh	Nhị hắc Thổ tinh
Tam bích Mộc tinh	Ngũ hoàng Thổ tinh	Thất xích Kim tinh
Bát bạch Thổ tinh	Nhất bạch Thuỷ tinh	Lục bạch Kim tinh

(2)

Tam bích Mộc tinh	Bát bạch Thổ tinh	Nhất bạch Thuỷ tinh
Nhị hắc Thổ tinh	Tứ lục Mộc tinh	Lục bạch Kim tinh
Thất xích Kim tinh	Cửu tử Hoả tinh	Ngũ hoàng Thổ tinh

(3)

Nhị hắc Thổ tinh	Thất xích Kim tinh	Cửu tử Hoả tinh
Nhất bạch Thuỷ tinh	Tam bích Mộc tinh	Ngũ hoàng Thổ tinh
Lục bạch Kim tinh	Bát bạch Thổ tinh	Tứ lục Mộc tinh

(4)

Nhất bạch Thuỷ tinh	Lục bạch Kim tinh	Bát bạch Thổ tinh
Cửu tử Hoả tinh	Nhị hắc Thổ tinh	Tứ lục Mộc tinh
Ngũ hoàng Thổ tinh	Thất xích Kim tinh	Tam bạch Mộc tinh

(5)

Cửu tử Hoả tinh	Ngũ hoàng Thổ tinh	Thất xích Kim tinh
Bát bạch Thổ tinh	Nhất bạch Thuỷ tinh	Tam bích Mộc tinh
Tứ lục Mộc tinh	Lục bạch Kim tinh	Nhị hắc Thổ tinh

(6)

Bát bạch Thổ tinh	Tứ lục Mộc tinh	Lục bạch Kim tinh
Thất xích Kim tinh	Cửu tử Hoả tinh	Nhị hắc Thổ tinh
Tam bích Mộc tinh	Ngũ hoàng Thổ tinh	Nhất bạch Thuỷ tinh

(7)

Thất xích Kim tinh	Tam bích Mộc tinh	Ngũ hoàng Thổ tinh
Lục bạch Kim tinh	Bát bạch Thổ tinh	Nhất bạch Thổ tinh
Nhị hắc Thổ tinh	Tứ lục Mộc tinh	Cửu tư Hoả tinh

(8)

Lục bạch Kim tinh	Nhị hắc Thổ tinh	Tư lục Mộc tinh
Ngũ hoàng Thổ tinh	Thất xích Kim tinh	Cửu tử Hoả tinh
Nhất bạch Thuỷ tinh	Tam bích Mộc tinh	Bát bạch Thổ tinh

(9)

Ngũ hoàng Thổ tinh	Nhất bạch Thuỷ tinh	Tam bích Mộc tinh

Tứ lục	Lục bạch	Bát bạch
Mộc tinh	Kim tinh	Thổ tinh
Cửu tử	Nhị hắc	Thất xích
Hoả tinh	Thổ tinh	Kim tinh

Hình thức vận động biến hoá của Cửu tinh có chín dạng, nhưng quỹ tích vận động của nó chỉ có một, bất luận bắt đầu từ cung nào, nó cũng tuần hoàn theo quỹ tích vận động đó.

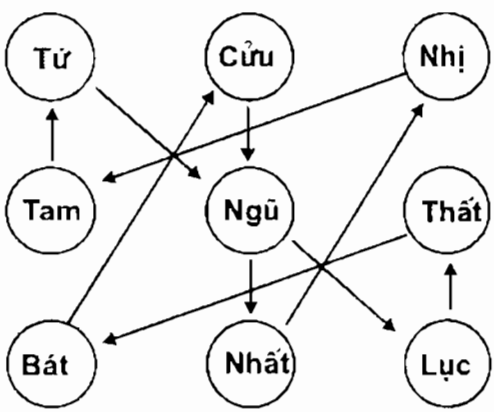

Hình 9

2. CỬU TINH PHỐI VỚI NĂM

Để phối cửu tinh với năm, trước hết chọn một năm Giáp Tý nào đó, đặt Nhất bạch thủy tinh vào trung cung năm đó gọi là thượng nguyên, tức năm thượng nguyên dùng cửu tinh đồ (5), về sau, cửu tinh đồ cửu tinh đồ cứ giảm dần 1 đưa vào trung cung, theo thứ tự sẽ là Cửu tử Hỏa tinh, Bát trạch Thổ tinh, Thất xích Kim tinh, Lục bạch Thủy tinh, Ngũ hoàng Thổ tinh... cũng tức là bắt đầu từ

đặt Nhất bạch thủy tinh vào trung cung rồi tuần tự đi ngược lên. Cứ thế, đến năm, đủ một vòng can chi, lại trở lại năm Giáp Tý nhưng khi sao được đặt vào trung cung là Tứ lục Mộc tinh thì năm đó gọi là trung nguyên. Cửu tinh vẫn lần lần đi ngược. Khi trở lại năm Giáp Tý thì sao đặt ở trung cung là Thất xích Kim tinh, thì năm đó gọi là hạ nguyên. Sau đó lại bắt đầu, qua 180 năm thì can chi và cửu tinh lại nhất trí.

Cửu tinh phối năm, trong Kỳ môn độc giáp này gọi là "niên kỳ môn pháp thức". Yếu quyết bố cục niên kỳ môn pháp thức của các nhà độn giáp là: "Thượng nguyên Giáp Tý khởi Khảm bạch, trung nguyên tứ lục hạ thất xích, phi bạch ai thứ nhập Trung cung, cửu tinh thuận số niên giai nghịch" (nghĩa là: năm Giáp Tý thượng nguyên bắt đầu từ *Nhất bạch Thủy tinh* ở cung Khảm, Giáp Tý trung nguyên là *Tứ lục Mộc tinh*, Giáp Tý hạ nguyên là *Thất xích Kim tinh*. Đưa nhất bạch Thủy tinh vào trung cung theo thứ tự lần lược cửu tinh Tính xuôi, năm Tính ngược). Bài quyết này cũng ứng dụng cho cửu tinh phối năm.

Cửu tinh phối năm lấy lục thập hoa giáp làm một nguyên, thế thì năm Giáp Tý nào là Thượng Nguyên? Tương truyền, điều này do trời quyết định. Năm thượng nguyên đã được xác định là năm thứ tư niên hiệu Nhận thọ đời nhà Tùng (tức năm 604 công lịch), từ năm đó Tính đến năm thứ ba niên hiệu Đồng Trị nhà Thanh (1864) lại là thượng nguyên, sao được đưa vào trung cung là Nhật bạch thủy tinh. Đến năm 1924 là trung nguyên, ở trung cung là Tứ lục Mộc tinh. Đến năm 1984 là hạ nguyên, ở trung cung là Thất xích Kim tinh.

Cửu tinh trị niên lại gọi là "Tử bạch trị niên " hoặc "Niên tử bạch". Cách dùng của nó lấy Nhất bạch, Lục bạch, Bát bạch, Cửu tử

coi là năm tốt, trong đó tốt nhất Cửu tử, rồi đến tam bạch (Nhất bạch, Lục bạch, Bát bạch). Sau khi xác định được sao đưa vào trung cung trị niên, lần lượt phân bố các sao khác còn lại theo thứ, phương vị các sao Tử, Bạch là phương tốt của năm đó.

3. CỬU TINH PHỐI VỚI THÁNG

Cửu tinh phối với tháng qui định sao đưa vào trung cung tháng giêng năm Tý là Bát bạch Thổ tinh, tức là vùng Cửu tinh đồ (7). Tháng sau đặt vào trung cung là Thất xích Kim tinh, tháng sau nữa là Lục bạch Kim tinh, cứ thế suy ra. Cũng tức là bắt đầu từ Bát bạch Thổ tinh vào trung cung tháng giêng năm Tý, sau đó Tính ngược lên. Như vậy thì tháng giêng năm sau (năm Sửu) Ngũ hoàng Thổ tinh được đặt vào trung cung, tháng giêng năm sau nữa (năm Dần) ở trung cung sẽ là Nhị hắc Thổ tinh, sang năm Mão tháng giêng lại là Bát bạch Thổ tinh vào trung cung. Thế là 3 năm 36 tháng, cửu tinh tuần hoàn 4 lần, tháng giêng các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, Bát bạch Thổ tinh vào trung cung, tháng giêng các năm Sửu, Mùi, Tuất, ngũ hoàng Thổ tinh vào trung cung, tháng giêng các năm Dần, Tỵ, Thân, Hợi, Nhị hắc Thổ tinh vào trung cung. Điều đó cho thấy cứ cách ba năm, cửu tinh tương ứng các tháng đều như nhau. Bởi vì 3 năm, có 36 tháng, vừa đúng là bị số chung nhỏ nhất của số tháng mỗi năm (12) và số cung (9). Vì vậy, ca quyết nguyện Kỳ môn cửu tinh nói: "Mạnh niên chính Nhị hắc, trọng niên chính Bát, quí niên chính Ngũ hoàng, Tính thuận nguyện giai nghịch" (nghĩa là: Năm đầu tháng giêng là Bát bạch Thổ tinh, năm cuối tháng giêng là Ngũ hoàng Thổ tinh, sao Tính xuôi, tháng đều Tính ngược). Các năm Dần, Tỵ, Thân, Hợi là bốn năm đầu, các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất là bốn năm cuối.

Vì sao cửu tinh phối tháng, tháng giêng năm Giáp Tý thượng

nguyên phải bắt đầu đặt Bát bạch Thổ tinh vào trung cung? Đó là vì đời xưa thời gian theo Hạ lịch, mà hạ lịch lấy tháng Dần làm tháng đầu năm, như vậy tháng Giáp Tý là tháng 11 năm trước. Lấy tháng 11 Giáp Tý khởi đầu Nhất bạch, tháng 12 khởi đầu Cửu tử, cho nên tháng giêng năm đó sẽ là Bát bạch khởi đầu trung cung, tháng 2 Thất xích vào trung cung, tháng 3 Lục bạch vào trung cung v.v.... Như thế 3 năm hết một vòng.

4. CỬU TINH PHỐI NGÀY

Cửu tinh phối ngày, là lấy ngày Giáp Tý gần Đông chí coi là ngày mà dương bắt đầu tiềm phục mà âm bắt đầu đắc thế, lấy Nhất bạch Thủy tinh định là sao vào trung cung, ngày sau vào trung cung sẽ là Nhị hắc Thổ tinh, ngày sau nữa sẽ là Tam bích Mộc tinh, tiếp sau là Tứ lục Mộc tinh, ngũ hoàng Thổ tinh v.v... Tức là lấy cửu tinh đồ (5) phối cho ngày Giáp Tý gần Đông chí, tiếp sau đó lấy các tinh đồ (4), (3), (2), (1), (9), (8) v.v... Như vậy 180 ngày, can chi vào Cửu tinh trở lại như cũ, để sao vào trung ngày Giáp Tý lại là Nhất bạch Thủy tinh. Ngày Giáp Tý gần Hạ chí, sao vào trung cung tuy không có quy định, nhưng nhất định là Bát bạch Thổ tinh, ngày sau Ất Sửu, sao vào trung cung là Cửu tử Hỏa tinh, ngày sau Ất sửu, sao vào cung là Bát bạch Thổ tinh, tiếp đến là Thất xích Kim tinh, Lục bạch Kim tinh, ngũ hoàng Thổ tinh v.v... Từ đây có thể thấy, cách di động của cửu tinh phối ngày sau Đông chí và sau Hạ chí không giống nhau, tức là ngày Giáp Tý sau Đông chí, lấy Nhất bạch Thủy tinh đặt vào trung cung, Tính xuôi, ngày Giáp Tý sau Hạ chí, lấy Cửu tử Hỏa tinh vào trung cung, Tính ngược. Khái quát kỳ môn độn giáp trong bài phú "Yên ba điếu Tẩu phú": "Nhị chí hoàn hương nhất cửu cung" (Nhị chí: Đông chí và hạ chí nhất cửu cung: Nhất bạch Thủy tinh và cửu tử Hỏa tinh) cũng áp dụng được ở đây.

Chu kỳ tuần hoàn của can chi và cửu tinh là 180 ngày hoặc 360 ngày, một năm là 365 ngày, do đó mà tuần hoàn của can chi và cửu tinh mỗi năm sớm hơn 5 ngày hoặc 10 ngày. Vì vậy, ngày Giáp Tý gần Đông chí là ngày Giáp Tý nào? Căn cứ tình hình chung, có thể có 4 trường hợp dưới đây:

1 - Ngày Giáp Tý gần nhất trước Đông chí

2 - Ngày Giáp Tý gần nhất sau Đông chí

3 - Ngày Giáp Tý gần nhất không thể trước hay sau Đông chí

4 - Ngày Đông chí đúng vào ngày Giáp Tý.

Cửu tinh phối cho ngày tùy trường phái khác nhau mà khác nhau.

Nhật Bản phối cửu tinh cho năm và ngày, mà không những phối cho tháng mà còn cho cả giờ. Thuật cửu tinh phối cho năm, tháng ngày gọi là "tam luân", bắt đầu từ đời Đường; phối cho năm tháng, ngày, giờ gọi là "tứ trụ", bắt đầu từ đời Tống.

5.BẢN MỆNH SÁT, ÁM KIẾM, NGŨ HOÀNG SÁT

Sao ở cung gọi là sao bản mệnh, sao ở trung cung ngày sinh của mình là sao bản mệnh của mình. Cũng có khi coi sao trung cung năm sinh là sao bản mệnh. Vị trí của sao bản mệnh theo năm, tháng, ngày mà khác phương hướng.

Phương hướng của sao bản mệnh gọi là "bản mệnh sát", phương hướng đối lập của nó, tức là đối xung, gọi là "đích sát", đều là góc hướng đại hung, không được phạm.

Trong cửu tinh đồ, phía dưới là Bắc, phía trên là Nam, phía trái là Đông, phía phải là Tây. Sao ở truun cung của năm hoặc tháng nào đó, phương hướng của nó trên cửu tinh đồ cơ bản (1), gọi là

"ám kiến". Ví dụ năm Nhất bạch Thủy tinh, Nhất bạch Thủy tinh tuy ở trung cung, nhưng ở trong cửu tinh đồ cơ bản (1), thì nó chiếm phía dưới, tức phương Bắc, do đó hướng chính bắc năm đó hoặc thnáng đó là "ám kiếm sát". Hướng góc ám kiếm sát cũng là đại hung. Năm Ngũ hoàng, không có ám kiếm sát, vì ngũ hoàng Thổ tinh trong cửu tinh đồ cơ bản (1) ở vào chính giữa. Nhưng hướng góc của Ngũ hoàng Thổ tinh, gọi là "Ngũ hòang sát" cũng là đại hung.

VII. KIẾN TRỪ THẬP NHỊ KHÁCH DƯỚI SAO BẮC ĐẨU

Thập nhị trực còn gọi là Kiến trừ Thập nhị khách, theo thứ tự là Kiến, Trừ, Man, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế. Trước hết là tượng trưng 12 giờ, nói về cát hung của tháng, về sau chuyển thành cát hung của ngày.

Việc sắp xếp thập nhị trực có quan hệ với Phá quân tinh. Phá quân tinh tức là Dao quang tinh (chòm đại hùng tinh) tức là sao chuôi sao Bắc Đẩu. Chập tối ngày lập xuân nó chỉ vào hướng Dần (người xưa chia thập nhị cho 12 phương vị, gọi là 12 cung, lấy hướng chính Bắc gọi là cung Tý, tiếp đó theo thứ tự 12 chi lần lượt phối 12 chi cho 12 cung từ Bắc sang Đông. Cung Dần ở hướng Đông Bắc. Cung Mão ở chính Đông, cung Ngọ ở chính Nam, cung Dậu ở chính Tây), gọi là Kiến Dần: tiết tháng 2 (kinh Trật) lúc chập tối nó chỉ cung Mão, tiết tháng 3 (Thanh minh) lúc chập tối nó chỉ cung Thìn... Sang năm sau (chập tối ncày tiết tháng giêng (Lập xuân) nó lại chỉ cung Dần. Do đó, ngày Dần đầu tiên sau tiết tháng giêng là trực Kiến, tiếp đó ngày Mão là trực Trừ, rồi ngày Thìn là trực Mãn, ngày Tỵ trực Bình... cứ thế mà suy ra. Số chi (1 2) và số trực (cũng 1 2) do đó, cứ theo thứ tự thuận, ngày Dần của mỗi một

tháng thường là trực Kiến, ngày Mão trực Trừ, hoàn toàn lặp lại Như vậy, không cần phải lập 12 trực.

Để tránh hiện tượng đó, kết quả là lấy ngày trực của ngày tiết khí mỗi tháng lặp lại trực của ngày trước. Như vậy qua 12 tiểu khí của 12 tháng (tức là một năm sau, 12 trực vừa khéo chậm 12 lần, 12 chi lại nhất trí với 12 trực 12 trực ngày Dần tháng giêng vẫn lại là Kiến. Đây là cách sắp đặt 12 trực.

12 trực hồi đầu tiên gọi của các tháng, ứng với 12 giờ, dùng để biểu thị cát hung của ngày. Về nguồn gốc của chúng, sách "Hiệp kỷ biện phương" giải thích: "Kiên là chủ của mỗi tháng, cho nên lấy nghĩa từ Kiến. Sau Kiến là Trừ, "Trừ cũ bày mới". Một lên hai, hai lên ba, ba là cực của số, cho nên gọi là Mãn. Mãn thì tràn, tràn là ngập, cho nên sau Mãn là Bình. Bình rồi thì Định, Định thì có thể chấp vì vậy sau Bình và Định, là Chấp, Chấp có nghĩ là giữ cái đã hình thành, mà sự vật không thành thì không hủy, cho nên tiếp theo là Phá. Sau khi Phá thì trong lòng biết là nguy hiểm, đã thấy nguy hiểm thì cẩn thận dè dặt nhằm thành tựu được đại sự, đại sự làm được thì chắc chắn có thu hoạch. Vì vậy, sau Phá là Nguy, là Thành, là Thu.

Từ Kiến đến Thu vừa đúng là mười, mười là cực số, nhưng số thì không chỉ có cùng cực, cho nên phải "Khai". Cái "Khai" này là sinh khí bột phát. Khí quá mạnh thì không những không có lợi cho phát triển, mà lại có thể hỏng việc, do đó phải hạn chế trong một chừng mực nhất định, phải "Bế"!. Vì có thể bế nên có thể trở lại Kiến, hết vòng lại trở lại từ đầu.

Theo quan điểm cổ, 12 trực là 12 vị thần, có cát có hung. Cụ thể như sau:

Kiến: nói chung trực kiến là ngày tốt, nhưng việc xây cất, động thổ chưa nên.

Trừ: Ngày này, bỏ cái cũ, đón cái mới, là cát, ít có việc gì thích hợp.

Mãn: Chỉ nên cúng lễ, cầu xin, việc khác không tốt, đặc biệt là việc phó nhậm chức vị, việc cưới xin, không nên vào ngày trực mãn.

Bình: Vạn sự đều tốt.

Định: Nên ăn tiệc, hội họp, bàn bạc, kiêng chữa bệnh, kiện tụng, cử tướng xuất quân.

Chấp: Nên tu tạo, trồng trọt, săn bắn, kỵ dời nhà, đi chơi, mở cửa buôn bán, xuất tiền của.

Pháp: Muôn việc bất lợi, chỉ có thể làm việc phá dỡ nhà cửa.

Nguy: Muôn việc đều hung.

Thành: Nên bắt đầu kinh doanh, nhập học, kết hôn, nhậm chức, dọn nhà mới, nhưng không nên tố tụng.

Thu: Thu có nghĩa là chung kết sự việc, do đó thu hoạch hoa màu, ngũ cốc, dựng kho tàng, cất chứa của cải, săn bắn v.v... thì có lợi, nhưng không bắt đầu công việc mới không lợi: kỵ du lịch, kỵ tang lễ.

Khai: Kết hôn, bắt đầu kinh doanh, bắt đầu công việc mới đều tốt, nhưng đào đất, chôn cất người chết, săn bắn, đẵn gỗ và những công việc không sạch sẽ khác đều rất xấu.

Bế: Nói chung vạn sự hung, nhưng đắp bờ ngăn đắp đê phòng lụt; xây vá tường vách v.v... thì lại rất hợp.

Việc nói cát hung của 12 trực có thể nói là không có căn cứ gì. Cách sắp xếp nó cũng chỉ cố tạo ra từng cặp hai chữ một: kiến trừ, mãn bình, định chấp, phá nguy, thành thu, khai bế, rồi chỉ theo nghĩa từng chữ mà nhận định cát hung. Nhưng ngày xưa, trong việc coi ngày không thể không căn cứ vào nó mà suy luận.

VIII. NHỊ THẬP BÁT TÚ LÃO THÀNH VỮNG VÀNG

Nhị thập bát tú là căn cứ quan trọng mà người xưa dựa vào để suy đoán cát hung của ngày giờ.

Nhị thập bát tú có nguồn gốc rất cổ, trước hết được coi là cái nền để quan sát sự vận động của nhật nguyệt, ngũ tỉnh. Người xưa thấy rằng vị trí của các định tinh vĩnh cửu không thay đổi, có thể lấy chúng làm mốc để xác định vị trí của nhật nguyệt, ngũ tinh. Ví dụ như sách cổ nói "nguyệt ly vu tất", nghĩa là mặt trăng lệ thuộc vào sao Tất. "Huỳnh hoặc thủ Tâm" là sao Hỏa ở vào vị trí sao Tâm "Thái bạch thực Mão", nghĩa là sao Thái bạch che lấp sao Mão. Qua quan trắc nhiều đời, người xưa đã chọn 28 ngôi sao ở gần Hoàng đạo. Xích đạo làm mốc, gọi là nhị thập bát tú.

Đông phương Thương long thất tú: Giốc, Can, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Kỉ.

Bắc phương Huyền vũ thất tú: Đẩu, Ngưu, Nữ Thi, Nguy, Thất, Bích.

Tây phương Bạch hổ thất tú: Khuê, Hàn, Vị, Mão, Tất, Chủng, Sâm.

Nam phương Chu tước thất tú: Tĩnh, Quĩ, Liễu, Tinh, Tương, Dực, Chẩn.

Đông phương Thương long, Bắc phương Huyền vũ, Tây phương Bạch hổ, Nam phương Chu tước, là bốn thứ động vật mà người xưa đã tưởng tượng ra khi nối liền bảy chòm sao ở mỗi phương, gọi là "tứ tượng" Ví dụ: Đông phương thương long, Từ sao Giốc đến sao Cơ được nhìn như một con rồng, Giốc như vòi rồng Đê, Phong, là thân rồng, Vĩ là đuôi rồng. Ở nước ngoài, người xưa cũng đã có tưởng tượng tương tự, như nói các chòm sao Đại Hùng, Sư tử tức là chòm sao nhìn như hình con gấu, hình con sư tử.

Nhị thập bát tú không những được dùng ở quan trắc vị trí của nhật, nguyệt, ngũ tinh, mà người xưa còn dùng một số tinh tú để quan trắc bốn mùa, năm tháng. Ví dụ ở thời cổ đại người ta cho rằng lúc hoàng hôn, sao Sâm ở hướng chính Nam là tháng giêng mùa xuân, sao Tâm ở chính Nam là tháng 5 mùa hạ, sao Hư chủ thu phân, sao Mão chủ đông chí *v.v...*

Với sự phát triển của tri thức thiên văn, Dần dần xuất hiện sự phân chia khu vực bầu trời. Người xưa đã căn cứ vào Nhị thập bát tú để chia bầu trời Tây sang Đông gồm Hoàng đạo, Xích đạo thành 28 vùng không đều. Trên ý nghĩa này, Nhị thập bát tú có nghĩa là 28 khu vực trời sao không đều nhau. Đến thời Xuân Thu, Chiến Quốc, người ta căn cứ vào khu vực trên mặt đất để phân chia tinh tú trên bầu trời, coi những ngôi sao nào đó trên trời là ứng với vùng nào đó trên mặt đất, nói sao nào đó thuộc châu, quận, nước nào đó. Đây tức là khái niệm phân dã.

Phân dã của tinh tú, thời xưa được phối với lãnh thổ các quốc gia cổ đại như nói Giới, Cang là phân dã nước Trịnh, Đê, Phòng, Tâm là phân dã nước Tống; Vĩ, Cơ là phân dã nước Yên v.v... Về sau lại phối với lãnh thổ các châu, nói Giới, Cang, Đê là phân dã

Duyệt châu; Phòng Tâm là phân dã Dự Châu, Vĩ, Cơ là phân dã U châu v.v...

Người xưa sở dĩ phân dã tinh tú chủ yếu là để quan sát cái gọi là những hiện tượng "cơ tường" để pháp đoán cái hung của các châu, nước trên đất. Như thiên "Biến hư" sách "Luận hành" nói "Huỳnh hoặc thủ Tâm" và giải thích "Huỳnh hoặc là sự trừng phạt cửa trời: Tâm là phân dã nước Tống, họa sẽ giáng vào chúa nước đó". Thời đó, do sự hạn chế của điều kiện lịch sử và trình độ khoa học, người ta không thể giải thích được các hiện tượng tự nhiên, thế là trên cơ sở tư tưởng sùng bái thiên đế, đã liên hệ những biến đổi của hiện tượng tự nhiên với họa phúc nhân gian, cho rằng sự biến đổi của thiên tượng báo trước những họa phúc của người thế gian. Ví dụ, nhật thực được coi là sự cảnh cáo đối với người thống trị tối cao, sự xuất hiện sao chổi được coi là điềm báo chiến tranh. Thậm chí tình hình vận hành của hành tinh cũng được coi là điềm báo họa phúc cát hung. Ví dụ, sao Thái tuế vận hành bình thương đến một tinh tú nào đó thì châu quận ứng với tinh tú đó được mùa, sao Huỳnh đi đến gần một tinh tú nào đó thì được đoán là tai họa sắp giáng xuống quốc gia ứng với tinh tú đó. Trong tình hình đó, Nhị thập bát tú được gán cho những ngụ ý cát hung là dễ hiểu, có sao được coi là chủ việc cát tường, có sao coi là chủ việc chết chóc, có sao là chủ đao binh. Như nói, 6 ngôi sao Khiên ngưu là chủ cầu đò, 3 ngôi sao Nguy là mồ mả, 16 ngôi sao Khuê là kho ngũ binh, (năm loại binh khí) ngăn trừ bạo loạn, 7 ngôi sao Mão là chủ việc tranh tụng, phán quyết hình phạt, 8 ngôi sao Liễu là đâng cái ăn, chủ về mùi vị, 4 ngôi sao Chẩn là chết chóc, biết hung tai v.v...

Người xưa lại phối ngũ hành cho Nhị thập bát tú: Đông phương thương long thất tú: Giốc; Cang; Đê, Tâm phòng, Vĩ, Cơ tổng cộng 32 ngôi, thuộc Mộc; Nam phương chu tước thất tú: Tỉnh,

Qui, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn cộng 65 sao, thuộc Hoả; Tây phương bạch hổ thất tú: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủng, Sâm cộng 51 sao, thuộc Kim; Bắc phương huyền vô thất tú: Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích cộng 35 sao, thuộc Thủy, ngoài ra hai chòm sao Giốc, Cang của Thương long thất tú, hai chòm Tỉnh, Quỷ của Nam phương Chu tước hai chòm Khuê, Lâu của Tây phương bạch hổ, hai chòm Đẩu, Ngưu của bắc phương huyền vũ đều ở vào tháng cuối của 4 mùa, cho nên lại thuộc Thổ.

Sau khi Nhị thập bát tú được ngụ ý "cơ tường" hòa với ngũ khí hành, thì người xưa dùng để phán đoán cát hung là điều tự nhiên.

Nguồn gốc của việc lấy Nhị thập bát tú luân lưu chủ từng ngày để đoán cát hung, ngày nay khó mà tìm hiểu kỹ. Đại để cũng như 12 trực chủ ngày, đều do các nhà chiêm tinh đời Đường dựng lên. Lịch hội thiên thời Nam Tống đã áp dụng cách này. Về sau các thuật sĩ nhân gian lại phối Nhị thập bát tú với 28 loài cầm thú, phát triển nội hàm cát hung của Nhị thạp bát tú. Vì sự phối luận Nhị thập bát tú với 28 loài cầm thú và cát hung của nó, các sách trạch cát dân gian có ghi chép tỉ mỉ và đã dùng những ca quyết thông tục để diễn đạt. Nhưng thuộc Tính ngũ hành của Nhị thập bát tú thì khác với điều kiện nói trên.

Giốc tú, thuộc Mộc, là giao long:

Giốc tú trị nhật không thể khinh
Tế tự hôn nhân việc chẳng thành,
Mai táng nếu vẫn vào ngày ấy,
Chỉ nội 3 năm xảy tai khinh.

Cang tú thuộc kim là rồng:

Trăm việc ngày Cang có thể cầu
Hôn nhân, tế tự có cuối đầu,
Chôn cất rồi ra có quan quí,
Mở cửa thả nước ra công hầu.

Đê tú, thuộc Thổ là con cầy hương:

Chòm sao Đê tú vui mừng nhiều,
Mừng được công lao của cải giàu,
Chôn cất nếu cũng vào ngày ấy,
Chỉ nội một năm sẽ sang giàu.

Phòng tú, là mặt trời, là con thỏ:

Gặp ngày Phòng tú việc khó thành
Làm việc xem ra chẳng được lành,
An táng có nhiều điều bất lợi,
Xây cất ba năm sẽ tan tành.

Tâm tú, là mặt trăng, là con hồ ly:

Tâm tú sao ác, lắm tai ương,
Xây cất, hôn nhân chẳng được thường,
Mộ táng không thể dùng ngày ấy,
Chỉ nội ba năm thấy buồn thương.

Vỹ tú, thuộc hỏa, là con hổ:

Vào ngày Vỹ không thể cầu,
Mọi việc xây cất có hận cừu,
Cưới hỏi nếu như vào ngày ấy,
Chỉ nội ba năm thấy bi sầu.

Cơ tú thuộc Thủy, là con báo:

Vào ngày Cơ tú hại gái trai,
Kiện tụng của quan lắm chuyện thay,
Mọi việc tu tạo đều bất lợi,
Cưới hỏi hôn nhân tránh ngày này.

Đẩu tú, thuộc Thủy, là con rắn:

Đẩu tú ngày này chẳng tốt lành,
Hôn nhân tế tự việc không thành,
Chôn cất không thể dùng ngày ấy,
Trăm việc nghìn công thảy không thành.

Ngưu tú, thuộc Kim, là con bò:

Vào ngày sao Ngưu lợi không nhiều,
Tu tạo làm gì phí công lao,
Chôn cất, dựng xây đều không hợp,
Ruộng nhà bán sạch sống lao đao.

Nữ tú, thuộc Thổ, là con dơi:

Gặp ngày sao Nữ tốt lành thay,
Khởi sự, hưng công chọn ngày này,
Ma chay cưới hỏi đều thích hợp,
Xây nhà tậu ruộng đến theo tay.

Hư tú, là mặt trời, là con chuột:

Gặp ngày sao Hư nhiều điều tốt,
Tế tự hôn nhân đều đại cát,
Chôn cất chay ma vào ngày ấy,
Chỉ nội trong năm tiền tài phát.

Nguy tú, là mặt trăng, con én:

Gặp ngày sao Nguy ít điều tốt,

Tai họa cầm chắc, ốm đau chết,
Mọi việc xây cất đều không nên,
Dữ nhiều lành ít là điều chắc.

Thất tú thuộc Hỏa, là con lợn:

Đại cát đại lợi ngày sao Thất,
Hôn nhân tế tự thảy đều tốt,
Chôn cất mà gặp được ngày này,
Chỉ trong ba năm thêm nhà đất.

Bích tú, thuộc Thủy, là con giun:

Bích tú sao này lắm điều nên,
Tế tự, hưng công đều cát lợi,
Xây cất dọn nhà vào ngày ấy,
Năm ngày bảy bữa của cải lên.

Khuê tú, thuộc Mộc, là con sói:

Gặp ngày Khuê tú rất tốt đẹp
Mọi việc cất xây đều đại cát.
Cưới hỏi ma chay vào ngày ấy,
Tháng tháng ngày ngày thêm nhà đất.

Lâu tú, thuộc Kim là con chó:

Lâu tú là sao nhiều điều hay
Lâu tự hôn nhân tốt đẹp thay,
Khai môn phóng thủy vào ngày ấy,
Chỉ nội ba năm quan to ngay.

Vị tú, thuộc Thổ, là chim trĩ:

Vào ngày sao Vị lắm tai ương,
Lành ít dữ nhiều chẳng phải thường,

Mọi chuyện cát xây đều bất lợi,
Hết ngày lại ngày chỉ đau thương.

Mão Tú, là mặt trời, là con gà:

Sao Mão mọi sự được hanh thông,
Cưới xin tế tự mừng thành công,
Ma chay chôn cất vào ngày ấy,
Ruộng vườn khoai lúa đều dãng phong.

Tất tú, là mặt trăng, là con chim:

Sao Tất dựng xây rất hưng long,
Mở cửa, tế lễ nhiều may mắn,
Mọi việc tu tạo đều đại vượng,
Trâu ngựa, tiền tài đầy núi sông.

Chủy tú, thuộc Hỏa, là con khỉ:

Gặp ngày sao Chủy rất cát tường,
Tang ma tu tạo thấy vinh xương,
Nếu việc cưới xin nhằm ngày ấy,
Chỉ trong ba năm thấy điềm lành.

Sâm tú, thuộc Thủy, là con vượn:

Nếu việc tạo tác gặp sao Sâm,
Phú quí vinh hoa hơn thạch sùng,
Mai táng, hôn nhân nhiều cát lợi,
Cơm áo ngựa trâu chất trừng trừng

Tỉnh tú, thuộc Thủy, là con ngạn:

Gặp ngày sao Tỉnh chẳng hanh thông,
Lành ít dữ nhiều, việc không xong,
Mọi thứ sở cầu đều bất lợi,

Của tiền hao tán, nhà sạch không.

Qui tú, thuộc Kim là con dê:

Vào ngày sao Quỉ rất không lành,
Mọi việc sở cầu đều chẳng thành,
Mua bán cầu tài không có lợi,
Cửa nhà tan nát, mình lênh đênh.

Liễu tú, thuộc Thổ, là con chương:

Sao liễu tạo tác chủ tiền tài,
Phú quí song toàn chẳng kém ai,
Mai táng hôn nhân dùng ngày ấy,
Giàu sang phúc lộc vẻ vang thay.

Tinh tú, là mặt trời, là con ngựa:

Tinh tú ngày này lắm bi ai,
Dữ nhiều lành ít đớn đau thay,
Mọi việc hưng công đều chẳng lợi,
Trong nhà tai họa xảy hằng ngày.

Trương tú, là mặt trăng, là con hươu:

Trương tú sao này đại cát xương,
Tế tự hôn nhân phúc lộc trường,
Mai táng hưng công gặp ngày ấy,
Ba năm quan lộc đến triều đường.

Dực tú, thuộc Hỏa, là con rắn:

Dực tú chủ ngày chủ cát tường,
Năm năm tài lộc đến môn đường.
Mọi việc hưng công nhiều lợi ích,
Con cháu nhà giàu lắm ruộng vườn

Chẩn tú, thuộc Thủy, là con giun:

Sao Chẩn rất hung chẳng dám đương,
Người lạc của tan, lắm tiêu vong,
Mai táng hôn nhân đều bất lợi,
Tháng tháng ngày ngày gặp tai ương.

Và thế là, Nhị thập bát tú trở thành một mặt quan trọng trong việc chọn những ngày lành giờ tốt.

Nhị thập bát tú luân lưu mỗi tú tiêu biểu cho một ngày. Nhị thập bát tú tiểu biểu cho 28 ngày, cứ thế hết vòng này lại bắt đầu lại vòng khác, 28 ngày là một chu kỳ, vừa đúng 4 tuần lễ. Thứ tự của nó như sau:

1 - Giốc, 2 - Cang, 3 - Đà, 4 - Phòng, 5 - Tam, 6 - Vĩ, 7 - Kỉ, 8 - Đẩu 9 - Ngưu, 10 - Nữ, 11 - Hư, 12 - Nguy, 13 - Thất, 14 - Bích, 15 - Khuê, 16 - Lân, 17 - Vị, 18- Mão, 19 - Tất, 20 - Chuỷ, 21 - Sâm, 22 Tỉnh, 23 - Quỹ, 24 - Liễu, 25 - Tinh, 26 - Trương, 27 - Dực, 28 - Chẩn.

Bảng đối chiếu Nhị thập bát tú và Thất điệu như sau:

Tuần lễ	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	CN	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	
Thất diệu	Mộc	Kim	Thổ	Mặt trời	Mặt trăng	Hoả	Thuỷ	
	Giốc	Cang	Đê	Phòng	Tâm	Vĩ	Kì	Đông thất tú
Nhị thập	Đẩu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Bắc thất tú
Bát tú	Khuê	Lâu	Vị	Mão	Tất	Chủng	Sâm	Tây thất tú
	Tỉnh	Quỉ	Liễn	Tinh	Trương	Dực	Chẩn	Nam thất tú

IX. LỤC DIỆU VỚI VẺ HUYỀN BÍ CỐ TÌNH

Lục diêu còn gọi là Khổng Minh Lục diệu. Tiểu luc nhâm.

Lục diệu ban đầu và Lục diệu lưu hành về sau có hơi khác nhau. Theo "Sự lâm quảng ký Lục diệu có tên là: Đại an, Lưu liên. Tốc hỷ, Xích khẩu, Tiểu cát, Không vong.

Còn "Đại ly thư" thì lại ghi là: Thái an, Lưu liên, Tất cát, Xích khẩu, Chu cát, Hư vong.

Có thể là do phát âm gần nhau, qua truyền miệng mà có sự thay đổi, về sau diễn biến thành: Đại an, Hữu dẫn, Triển thắng Xích khẩu, Tiên phu, Phân diệt, cũng có sự cố ý sửa đổi như "tối kỷ", được giải thích là "Tối tắc kỷ", thế rồi có nghĩa là "Tiên tắc thắng" (trước thì hơn), do đó mà đổi thành "tiên thắng". Trong thực tế lưu hành, thứ tự của chúng chuyển thành: Tiên thắng, Hữu dẫn, Tiên phụ, Phật diệt, Đại an. Xích khẩu.

Đại an lại gọi là "Đại an cát nhật "tốt nhất trong Lục diệu.

Nghĩa thật của "Xích khẩu" không rõ là gì. Ngày nay sáng tối là hung, khoảng giữa ngày từ 9 giờ đến 15 giờ là cát

Tiên thắng, có nghĩa là "trước thì hơn" hình như có việc gì, làm trước người khác thì tốt hơn. Tục ngữ dân gian nói: "Làm quí cũng phải đi trước", vì thế ngày này buổi sáng thì tốt, buổi chiều lại hung.

Hữu dẫn là ngày chỉ tốt một nửa, ban ngày hầu như đặc biệt xấu. Vốn dĩ đây là ngày bất phân thắng phụ.

Tiên phụ trái hẳn với tiên thắng, có nghĩa là "trước thì bại". Hầu như đây là ngày nằm yên. Ngày này buổi sáng hung.

Phật diệt có lẽ ngày Thích ca Mâu ni chết, do đó là ngày đại hung.

Năm 1990, nhà xuất bản Nam quốc ở Hồng Kông xuất bản cuốn "Trung Quốc dân lịch", lục diện ghi trong đó vẫn là: Đại an, Lưu liên, Tốc kỷ, Xích Khẩu, Tiểu cát, Không vong, phía dưới kèm theo một bài quyết như sau:

- *Đại an:*

Đại an đại cát tường, cầu tài Khôn phương.
Vật mất không xa lắm, gia trạch vững an khang.
Người đi thân chưa động, người ốm chủ không phòng.
Tướng quân về đồng ruộng, cẩn thận suy cho tường.

- *Lưu liên* (tức Hữu dẫn)

Lưu liên việc khó thành, cầu mưu ngày chưa nên
Việc quan chỉ nên hoãn, người đi chưa hồi trình
Vật mất ở phương Nam, tìm gấp mới được yên.
Phải giữ gìn miệng lưỡi, nhân khẩu chỉ bình bình.

- *Tốc hỷ* (tức Tiên thắng)

Tốc hỷ hỷ giáng lâm, cầu tài đến hướng Nam.
Vật mất Thân, Mùi, Ngọ, gặp người lên đường tìm.
Việc quan có phúc đức, người ốm không họa xâm.
Ruộng vườn gia súc tốt, người đi có hồi âm.

-*Xích khẩu*

Xích khẩu giữ mồm miệng, việc quan phải đề phòng.
Vật mất phải tìm gấp, người đi có kinh hoàng.
Súc vật lắm tai quái, người ốm về Tây phương.
Lại phải phòng nguyền rủa, e rằng nhiều tai ương.

- *Tiểu cát:* (hình như là "Tiên phụ" nhưng nội hàm tượng trưng thì không giống Tiên phụ)

Tiểu cát nhất tốt lành, trên đường dễ luận bàn
Ân nhân về báo hỉ, vật mất ở hướng Khôn.
Người đi sắp về đến, quan hệ tốt đẹp hơn.
Việc gì cũng hòa hợp, ốm đau xin trời thương.

- *Không vong* (tức Phật diệt)

Không vong rất không lành, âm nhân rất bất bình.
Cầu tài của không thấy, người đi tin chẳng lành.
Việc mất không tìm thấy, việc quan có tội hình.
Người ốm gặp quỉ ám, cúng lễ cầu yên lành.

Lục diệu từ đâu đến? Nay khó mà biết được. Cũng như dùng thất diệu (nhật nguyệt, kim, mộc, thủy, Hỏa, thổ) tiêu biểu cho một tuần lễ, lục diệu được dùng để suy đoán ngày tốt ngày xấu.

Lục diệu phân phối cho các ngày như sau: ngày sóc (mồng 1) tháng giêng và tháng 7 luôn luôn là ngày "tiên thắng" ngày sóc tháng 2 và tháng 8 là "hữu dẫn"; ngày sóc tháng 3 và tháng 9 là "Tiên phụ", ngày sóc tháng 4 và tháng 10 là "phật diệt", ngày sóc tháng 5 và tháng 11 là "đại an", ngày sóc tháng 6 và tháng 12 là "xích khẩu".

Ngày sóc tháng giêng là "tiên thắng"; nếu theo thứ tự mà suy thì ngày sóc tháng 2 vẫn chưa hẳn là "hữu dẫn" nhưng trên đường suy dẫn, có thể bất chấp tất cả, nhảy qua để ngày sóc tháng 2 phải là "hữu dẫn". Các ngày sóc tháng khác cũng vậy. Kết quả việc sắp xếp như thế, sau ngày "tiên thắng" chưa hẳn là "hữu dẫn", trước ngày "đại an" cũng không nhất thiết là "phật diệt". Cách sắp xếp lục diệu thực ra chẳng có gì bí ẩn. Dùng lục diệu chú lịch đã ít thấy trong lịch triều đình các thời Minh, Thanh, nhưng trong dân gian thì

vẫn lưu hành, các sách chọn ngày ở Hồng Kông, Đài Loan ngày nay vẫn có nội dung lục diệu.

X. HOÀNG ĐẠO, HẮC ĐẠO ĐẠI CÁT ĐẠI HUNG

Ngày xưa, xuất hành hoặc làm việc gì cũng phải chọn được "ngày tốt Hoàng đạo" để làm hòn đá tảng tâm lý cho hành động của con người. Ngày tốt Hoàng đạo có nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Về nghĩa rộng, bất cứ ngày tốt nào chọn ra được bằng bất cứ phương pháp suy luận nào cũng có thể gọi là ngày Hoàng đạo. Còn theo nghĩa hẹp thì ngày Hoàng đạo là ngày do cái sao Hoàng đạo làm chủ.

Từ rất xưa ở Trung Quốc đã có khái niệm "Nhị thập bát tú là chỗ ở của mặt trời mặt trăng", nghĩa là ngay từ khi hình thành hệ thống Nhị thập bát tú đã có khái niệm Hoàng đạo rồi. Sách "Cam thạch tinh kinh" đời Tây Hán đã nói đến "Hoàng đạo qui" cái "Hoàng đạo qui" này tức là vòng hoàng đạo trong bầu trời. Nhưng Hoàng đạo trước hết chỉ là quỹ đạo vận hành của mặt trời trên bầu trời mà người ta quan sát được, dùng để thuyết minh sự vận hành của nhật, nguyệt, ngũ tinh và sự thay đổi tiết khí. Vì thế, người xưa đã theo hướng từ Tây sang Đông, phân chia vùng trời gần Hoàng đạo thành 12 phần bằng nhau như Tinh kỷ, Huyền triêu, Tôn tử v.v.... gọi là "thập nhị thứ" Mỗi thứ đều có toạ độ của những sao nào đó trong Nhị thập bát tú. Ví dụ như Tin kỷ có hai chòm sao Đẩu, Ngưu, huyền luân có 3 chòm Nữ, Hư, Nguy v.v... Quan hệ lãnh thuộc của Thập Nhị thứ "với Nhị thập bát tứ" như sau:

	Thập nhị thứ	Nhị thập bát tú
1	Tinh kỷ	Đẩu, Ngưu, Nữ
2	Huyền hiệu	Nữ, Hư, Nguy
3	Tân tử	Nguy, Thất, Bích, Khuê
4	Giáng lâu	Khuê, Lâu, Vị
5	Đại lương	Vị, Mão, Tất
6	Thực phẩm	Tất, Chủng, Sâm, Tỉnh
7	Thuần thư	Tỉnh, Quỉ, Liễu
8	Thuần hoả	Liễu, Tinh, Trương
9	Thuần vĩ	Trương, Dực, Chẩn
10	Thọ tinh	Chẩn, Giốc, Cang, Đê
11	Đại hoả	Đê, Phòng, Tâm, Vĩ
12	Tích mộc	Vĩ, Kỉ, Đẩu

Vì Thập nhị thứ được chia bằng nhau, còn Nhị thập bát tú thì có nghĩa rộng, hẹp khác nhau, cho nên đầu mốc của mỗi thứ và giới hạn giữa tú với tú không thể nhất trí với nhau, không ít chòm sao lệ thuộc vào hai "thứ" cạnh nhau. Tình hình trên là do nguyên nhân đó tạo ra.

Hoàng đạo vốn chỉ là quỹ đạo vận hành của mặt trời mà người xưa quan sát được. Không có hàm nghĩa cát hung. Nhưng người Trung Quốc xưa hết sức kính trời, coi trời là Càn, là Vua, là cha cho rằng trời "chúa ngự quần linh quản sự sống chết của muôn vật", có uy lực tối cao vô thượng, cho nên gọi trời là "Tư mệnh". Vì trời nắm sự phát triển thịnh suy của muôn vật, cho nên gọi là "Thiên phù" về sau đổi lại "Thiên phú". Mà mặt trời, với hình thể

sáng chói, cụ thể, có thể quan sát được, đem lại ánh sáng và hơi ấm cho vạn vật, nuôi sống vạn vật, làm cho vạn vật phát triển, chín mùi. Đem lại nguồn cơm áo vô tận nuôi sống, phát triển loài người, chính vì mặt trời cũng như trời, được người Trung Quốc xưa sùng bái. Mặt trời, hữu hình, còn mặt trời vô hình. Không biết từ đời nào, quỹ đạo vận hành của mặt trời đã tưởng tượng là con đường ra vào của hoàng thiên thượng đế và được tôn sùng gọi là "Thiên hoàng đạo". Người sau giải thích: trời là chúa tể muôn vật "hoàng (màu vàng) là màu sắc trung ương "đạo" là con đường Ngọc hoàng tuần hành trong thâm cung, cho nên được gọi là "Thiên hoàng đạo". Mà khi thần đế tuần hành tren hoàng đạo, thì hàng năm, hàng tháng, hàng ngày đều có các thiên thần tương ứng luân lưu chủ trị. Khỏi phải nói cái thần kỳ này có tốt, có xấu, có thiện, có ác. Thần thiện gọi là "Hoàng đạo" thần ác gọi là "Hắc đạo". Hoàng đạo có 6 Hắc đạo cũng có 6 vị, tên gọi như sau:

Hoàng đạo lục thần(6 vị thần thiện hoàng đạo) gồm: Thanh Long, Minh Đường, Kim Quy, Thiên Đức, Ngọ Đường và Tư Mệnh (cũng có chữ Thiên Đức được đổi thành Bảo Quang)

Hắc đạo lục thần (6 vị thần ác hắc đạo) gồm: Thiên Hình, Chu Tước, Bạch Hổ, Thiên Lao, Nguyên Vũ và Câu Trần.

Các thần Hoàng đạo, Hắc đạo, dựa vào thế lực của Thiên hoàng thượng đế mà có thần uy lớn vô hạn. Thiện thì không gì thiện hơn, mà đã ác thì cũng không gì ác bằng Như hình và lao, vốn là những công cụ trấn áp nhân dân của kẻ thống trị, hình và lao hạ thế đã đáng sợ rồi, bây giờ là hình và lao của trời thì sẽ càng đáng sợ biết nhường nào.

Vì vậy, những ngày mà các thần Hoàng đạo chủ trực thì mọi hung thần cú sát, thậm chí cả những cái mà nhân gian sợ nhất như

Đại tướng quân Nguyệt hình, tất tất đều phải lánh xa, cho nên làm gì cũng được đảm bảo đại cát đại lợi. Trái lại, ngày nào mà các thần Hác đạo chủ trị, thì các thần bình thường khó mà ngăn được cái ác thần, muôn việc không việc gì nên - nhất là các việc lớn như động thổ hưng công, xây cất nhà cửa, đi xa, dọn nhà, lấy vợ lấy chồng v.v... đều phải tìm cách tránh xa, nếu không thì cả đời đừng hòng thăng quan phát tài, xứng tâm vừa ý. Vì vậy Hoàng đạo Hắc đạo đã trở thành điều cần chú ý nhất trong việc chọn ngày của người đời. Ngày có thể mang lại đại cát đại lợi gọi là ngày Hoàng đạo, trái lại ngày mang lại hung họa tai ương gọi là "ngày Hắc đạo".

Theo "Diệu tiên trửu hậu kinh", cái thiện thần Hoàng đạo đại cát-đại lợi là:

- Thanh long hoàng đạo sao Thái ất tinh sao Thiên quí có lợi cho việc tiến tới, làm việc gì cũng thành, cầu gì được nấy.

- Minh đường hoàng đạo, sao Quí nhân, sao Minh phụ: có lợi cho việc gặp các đại nhân, lợi cho việc tiến tới, làm gì được nấy.

- Kim quĩ hoàng đạo, sao Phúc đức, sao Nguyệt tiên nên giá thú, không nên sử dụng quân đội.

- Thiên đức hoàng đạo, sao Bản quang, sao Thiên đức, rất hanh thông, làm việc thành công, có lợi cho việc tiến tới, xuất hành tốt.

- Ngục đường hoàng đạo, sao Thiếu vi, sao Thiên khai, trăm sự tốt, cần gì được nấy, xuất hành được của, thích hợp với việc học hành viết lách, có lợi cho việc gặp đại nhân, lợi cho việc an táng, không lợi cho việc bùn đất, bếp núc.

- Tư mệnh hoàng đạo, sao Phượng liễu, sao Nguyệt tiên, từ giờ Dần đến giờ Thân làm, việc đại cát, từ giờ Dậu đến giờ Sửu làm việc bất lợi, tức là ban ngày cát lợi ban đêm bất lợi.

Các ác thần Hắc đạo cần tránh là:

- Thiên hình hoàng đạo, sao Thiên hình, có lợi cho việc ra quân đánh dẹp, đánh đâu được đó, còn mọi việc khác đều không tốt, rất kỵ việc kiện tụng.

- Bạch hổ hắc đạo, sao Thiên sát, thích hợp cho việc ra quân săn bắt, tế tự thì tốt. Các việc khác bất lợi.

- Chu tước hắc đạo, sao Thiên tụng, lợi cho việc công, người thường thì hung, mọi việc cần kỵ phải cẩn thận đề phòng tranh tụng.

- Thiền lao hắc đạo, sao Trấn thần, âm nhân tốt, mọi việc khác đều bất lợi.

- Nguyên vũ hắc đạo, sao Thiêm ngục, quân tử cát tiểu nhân hung, kỵ kiện tụng, cờ bạc vui chơi.

- Câu trần hắc đạo, sai Địa ngục, làm việc gì cũng chỉ có đầu không có cuối, trước vui sau buồn, không có lợi cho việc tiến tới, làm nhà, chôn cất mà phạm nó thì tuyệt tự.

Về sau, có người gọi các trực Trừ, Nguy, Định Chấp, Thành, Khai là Hoàng đạo, còn các trực Kiếm, Phá, Bình, Thu Mão Bế là Hắc đạo, bởi vì cát, hung của chúng đều rất lớn.

TIỂU KẾT: XÉ DA HỔ LÀM CỜ

Qua giới thiệu trên, có thể độc giả có ấn tượng rằng: à, thì ra thuật tranh cát là có lai lịch của nó! Nó có cả một hệ thống lý luận hoàn chỉnh, hơn nữa lại rất sâu xa bí hiểm, xem ra rất đáng tin. Nếu không thế thì sao mãi đến nay nó vẫn được lưu truyền! Các học giả chẳng đã nói rằng, học thuyết âm dương ngũ hành là sự khái quát cao độ tự nhiên và xã hội của các triết gia cổ đại, tiêu biểu cho những thành tựu cao nhất của triết học cổ Trung Quốc, thiên văn lịch tượng học cổ đại của Trung Quốc là đỉnh cao tiến bộ nhất của thế giới đương thời sao? Thuật trạch cát xây dựng trên cơ sở những thành tựu khoa học cao nhất thời cổ đại đương nhiên là đáng tin.

Quan điểm này có phần đúng, nhưng bản chất thì sai. Đúng là ở chỗ học thuyết âm dương ngũ hành và thiên văn lịch tượng học quả thật là thành tựu kiệt xuất của triết học và khoa học cổ đại của nước ta. Nhưng nó sai là ở chỗ thuật trạch cát về căn bản không có liên hệ về thực chất với những thành tựu triết học và khoa học kiệt xuất nói trên.

Nó chẳng qua là mánh khoé xé da hổ làm cờ của các thuật sĩ cổ đại để lừa bịp quần chúng. Khác nào những kẻ bịp giang hồ bán thuốc cao da chó ngoài chợ. Để bán được món hàng rởm của chúng, chúng nêu cao rằng thuốc cao của chúng có nguồn gốc từ những cổ tích bí truyền của Hoa Đà thời Tam Quốc, gia công nghiên cứu bào chế của đạo sĩ Hoa Sơn nào đó hàng mấy chục năm trời mới có được! Hoa Đà là có thực, đạo sĩ Hoa Sơn cũng là có thật, nhưng những cao da chó mà bọn họ bán rao kia nào có quan hệ gì với Hoa Đà và Hoa Sơn đạo sĩ? Quan hệ giữa thuật trạch cát với lý luận triết học cổ đại cũng chỉ là loại quan hệ như vậy.

3

BÍ MẬT CỦA HOÀNG LỊCH TRẠCH CÁT

I - SÁCH THỜI HIẾN ĐỜI THANH

Những hoàng lịch lưu hành thời xưa hoặc gọi là sách thời hiến, thông thư, ngoài bìa thường được vẽ một con rồng kỳ quái đang phun nước và một con trâu ngơ ngác sống không ra sống, chết không ra chết. Trong sách, dưới các ngày của lịch 12 tháng thường được phụ chú bằng những danh từ ly kỳ cổ quái "ngày Thiên xá", "Phạm thổ ",'Ngày ngữ mộ"," Tam lân vong" "Ngũ quỷ", Không vong", "Thái thần, "Nguyệt hạn", "Thiên cẩu', "Bạch hổ"... hết sức bí hiểm khó hiểu. Các thầy bói thầy số phần lớn đều dùng những quyển hoàng lịch như vậy để đoán số mệnh hoặc chọn ngày. Sau giải phóng, tất cả những cái đó đã cùng với chế độ đã đẻ ra chúng, đồng loạt bị quét vào hố rác lịch sử.

Mấy năm gần đây, cùng với sự phát triển của cải cách mở cửa và nền kinh tế hàng hoá, ước muốn làm giàu và tâm lý tìm cơ

may được dịp thức dậy trong nhiều người. Thế là các thứ cặn bã đã chìm lắng bấy lâu kia đua nhau dềnh lên, đủ các loại thông thư xấu có đẹp có, in thô có, in hiện đại có, lột xác từ các hoàng lịch xưa, được họ thay tên tô lại mặt mày, qua nhiều kênh nhiều luồng khác nhau từ Hồng Kông, Đài Loan, nó tuôn ồ ạt vào nội địa, tràn ngập các thị trường thành thị, nông thôn. Trong vô số những thông thư đó chẳng có mấy quyển được biên soạn công phu, nghiêm túc.

Thế mà nhiều người vớ được nó như vớ được "sách trời".

Dưới đây, dùng sách Thời hiến đời Thanh làm ví dụ, giải thích những cái gọi là "mấy con rồng trị thuỷ", "nam nữ mệnh cung", "niêm thần phương vị", "thập nhị nguyệt lịch nhật" trong đó.

Mấy rồng trị thủy

Trong các sách Thời hiến, tức Hoàng lịch đời Thanh, ngoài những nội dung tháng đủ tháng thiếu, tiết khí, sóc vọng, thượng huyền, hạ huyền, thất thập nhị hậu v.v... là những kiến thức và thiên văn lịch phóng ra, còn có những "mấy rồng trị thuỷ", "mấy người phân binh" "ngày nào đắc tân", "mấy trâu cày ruộng", "thập nhị sinh tiếu đồ", "Lục thập Giáp Tý" "nam nữ cửu cung sinh thuộc biểu", "niên thần phương vị" *v.v...* Ngoài ra, trong phụ chú ngày tháng còn có can chi ngũ hành, thập nhị trực, nhị thập bát tú, các loài thần sát, và nên làm gì, kiêng làm gì *v.v...* như ngày nào nên tế lễ, ngày nào nên xuất hành, ngày nào nên cưới hỏi, ngày nào nên an táng, ngày nào kỵ thần ở phương nào v.v..

"Mấy rồng trị thuỷ" là ngày Thìn tháng giêng năm nào đó là ngày nào (Thìn thuộc rồng). Như ngày mồng 5 tháng giêng là ngày Thìn thì nói là năm con rồng trị thuỷ", nếu ngày Thìn là mồng 6 thì là "sáu con rồng trị thuỷ".

Truyền thuyết cho rằng rồng càng nhiều thì mưa càng ít, trái lại số rồng ít thì mưa nhiều, tục ngữ dân gian nói: "nhiều rồng không mưa".

"Mấy người phân bính" là chỉ ngày Bính thứ nhất trong tháng giêng năm đó là ngày nào. Nếu mồng 3 tháng giêng là ngày Bính thì nói "Ba người đắc Bính", nếu mồng 4 mới là ngày Bính thì nói "Bốn người đắc Bính".

"Ngày nào đắc Tân" là nói ngày mồng mấy tháng giêng đó là ngày Tân.

"Mấy trâu cày ruộng" là nói ngày Sửu đầu tiên trong tháng giêng năm đó là mồng mấy (Sửu thuộc trâu). Trâu càng nhiều thì càng tốt.

Nam nữ mệnh cung

Lục thập Giáp Tý nam nữ cửu mệnh cung sinh thuộc biểu, cộng 60 hàng, Tính từ năm đó, Tính ngược trở lên 60 năm, mỗi năm một hàng. Cách thức của nó đại thể như sau:

1. Năm nào đó Nhâm Ngọ	Cột 1 là Can chi năm đó
2. Mộc	Cột 2 là ngũ hành nạp âm sở thuộc
3. 1 tuổi	Cột 3 là người sinh năm đó đến nay là bao nhiêu tuổi
4. ngựa	Cột 4 cầm tinh (thuộc con gì) của người sinh vào năm đó
5. Nữ nhị cung Nam tứ cung	Cột 5 Mệnh cung nam, nữ

6	Tháng nhuận năm đó. Nếu không phải là năm chuột thì để trống
7.	Cột 7 Số tuổi cộng với 60 năm

Chỗ nói "Nam tứ cung, nữ nhị cung" trong cột 5 "là căn cứ vào tam nguyên cửu Tính thuật mà suy ra "Tam nguyên kinh" nói: "Cửu cung kiến trạch, nam mệnh thì thượng nguyên Giáp Tý bắt đầu từ cung Khảm 1, trung nguyên Giáp Tý bắt đầu từ cung Tốn 4, hạ nguyên Giáp Tý bắt đầu từ cung Đoài 7. Nữ mệnh thì thượng nguyên Giáp Tý bắt đầu từ cung Trung 5, trung nguyên Giáp Tý bắt đầu từ cung Khôn 2, hạ nguyên Giáp Tý bắt đầu từ cung Cấn 8, đi xuôi hết 9 cung" Theo lệ này, có thể sắp xếp mệnh cung theo năm của nam, nữ Lục thập Giáp Tý như sau:

Nam nữ sinh mệnh	Thượng nguyên	Trung nguyên	Hạ nguyên
Giáp Tý, Quí Dậu, Nhâm Ngọ	Nam 1	Nam 4	Nam 7
Tân Mão, Canh Tý, Kỷ Dậu, Mậu Ngọ	Nữ 5	Nữ 2	Nữ 8
Ất Sửu, Giáp Tuất, Quí hợi, Nhâm Thìn	Nam 9	Nam 3	Nam 6
Tân Sửu, Canh Tuất, Kỷ Mùi	Nữ 6	Nữ 3	Nữ 9
Bính Dần, Ất Hợi, Giáp Thân, Quý Tỵ	Nam 8	Nam 2	Nam 5
Nhâm Dần, Tân Hợi, Canh Thân	Nữ 7	Nữ 4	Nữ 1
Đinh Mão, Bính Tý, Ất Dậu,	Nam 7	Nam 1	Nam 4

Giáp Ngọ	Nữ 8	Nữ 5	Nữ 2
Quí Mão, Nhâm Tý, Tân Dậu			
Mậu Thìn, Đinh Sửu, Bính Tuất, Ất Mùi	Nam 6	Nam 9	Nam 3
	Nữ 9	Nữ 6	Nữ 3
Giáp Thìn, Quý Sửu, Nhâm Tuất			
Kỷ Tỵ, Mậu Dần, Đinh Hợi, Bính thân	Nam 5	Nam 9	Nam 2
	Nữ 1	Nữ 6	Nữ 4
Ất Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mão			
Canh Ngọ, Kỷ Mão, Mậu Tý	Nam 4	Nam 7	Nam 1
Đinh Dậu, Bính Ngọ, Ất Mão	Nữ 2	Nữ 8	Nữ 5
Tân Mùi, Canh Thìn, Kỷ Sửu	Nam 3	Nam 6	Nam 9
Mậu Tuất, Đinh Mùi, Bính Thìn	Nam 3	Nữ 9	Nữ 6
Nhâm Tuất, Tân Tỵ, Canh Dần, Kỷ Hợi	Nam 2	Nam 5	Nam 8
	Nữ 4	Nữ 1	Nữ 7
Mậu Thân, Đinh Tỵ			

Nam nữ một cung tuy không có ý nghĩa gì sâu sắc nhưng các thuật sĩ giang hồ thường lợi dụng kết quả suy luận sắp xếp nói trên, tạo ra những quan hệ có vẻ kỳ diệu về chữ số để suy đoán số mệnh tốt xấu của người. Để tiện trình bày, xếp thành biểu như sau:

Thứ tự năm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Nam cung	9	8	7	6	5	4	3	2	1	9	8	7	6	5	4	3	2	1
Nữ cung	6	7	8	9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1	2	3	4	5
Hàng thứ 4	15	15	15	15	6	6	6	6	6	15	15	15	15	6	6	6	6	6
Hàng thứ 5	9	9	9	18	9	9	9	9	81	9	9	9	18	9	9	9	9	81
Hàng thứ 6	9	9	9	81	9	9	9	9	18	9	9	9	81	9	9	9	9	18

(1) Nam cung mỗi năm giảm 1, sau 1 là 9; Nữ cung mỗi năm tăng 1, sau 9 là 1. Khởi điểm tuần hoàn nam cung ở giữa tuần hoàn 1 nữ cung. Ngược lại, cũng như vậy.

(2) Tổng số của 2 cung (Nam cung Nữ cung), không phải 6 thì là 15 cứ 5 số 6 và 4 số 15 cách nhau, như hàng thứ 4.

(3) Nếu coi số cung Nam là hàng chục, số cung Nữ là hàng đơn vị, thì số chênh lệch mỗi năm là 9, 18 hoặc 81.

Nếu từ năm thứ 1 đến năm thứ 4, số cung mệnh Nam Nữ lần lượt là 96, 87, 78, 69, theo thứ tự giảm dần 9, năm thứ 5 là 51, ít hơn 18. Sau đó từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 lại lần lượt giảm dần 9, năm thứ 10 là 96, so với 15 trước đó nhiều hơn 81. Tổng số của 18 hoặc 81 là 9, mà 1 8 là 2 lần 9, 81 là bình phương của 9, 18, 81 và 9

xuất hiện cách nhau và đối ứng với 6 và 15 của hàng thứ 4, như hàng thứ 5.

(4) Nếu đem số mệnh cung của nam nữ của hàng thứ 5 đổi cho nhau, tức là coi số cung nữ là hàng chục, số cung của nam là hàng đơn vị, thì kết quả vẫn không thay đổi, chỉ thay đổi 18 và 81 lẫn nhau thì sẽ có hàng thứ 6.

Đây thật sự là một sự sắp xếp chữ số rất kỳ diệu, nhưng các thuật sĩ giang hồ đã cố làm cho nó có vẻ huyền bí, gọi nó là "thiên cơ", dùng nó để suy đoán số phận con người.

Niên thần phương vị

Mở đầu, hoàng lịch phương vị các niên thần: Tuế đức thần, Kim thần, bát Tướng quân (Thái tuế, Tuế phá, Đại tướng quân, Thái Âm, Hoàng phan, Báo vĩ, Tuế sát và Tuế hình) v.v... Đây là sản phẩm tổ hợp của thuyết âm Dương và thuyết Ngũ hành của các ngũ hành gia cổ đại. Phương vị niên thần được sắp xếp tuần hoàn bằng cách xác định phương hướng theo năm Tính theo thập nhị chi.

Trang đầu của sách Thời hiến đời Thanh là một bức Niên thần phương vị đồ. Giữa phương vị đồ là khung chín Ô vuông, trong ô vuông gắn những chữ mẫu; vòng ngoài là 24 ô vuông nhỏ, xếp can chi và bát quái, ngoài cùng là tên các vị thần tiên Tang môn, Điếu khách v.v... Theo ý nghĩa của nó, có thể xếp thành hình dưới đây.

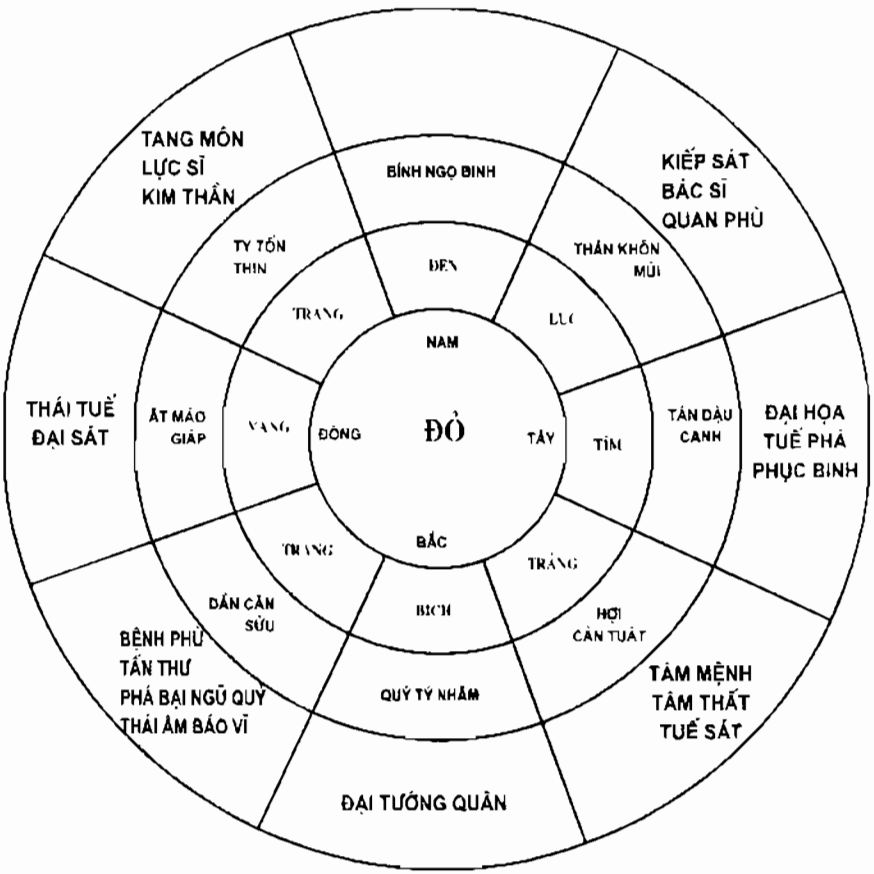

Hình 10

Màu đỏ trong cùng và 8 ô vuông sát nó, được sắp xếp theo" Cửu tinh thuật" đã giới thiệu trên. Hoàng thứ nhất của bảng nhận lịch mỗi tháng cũng có 9 ô vuông, đây có thể nói là tiêu chí tiêu biểu cho mỗi năm và mỗi tháng, trên là niên cửu tinh, dưới là nguyệt cửu tinh.

Vòng thứ hai là 24 chữ gồm Thiên can Địa chi và Bát quái, được dùng để biểu thị phương vị. Bản thân phương vị không có gì có thể nói là trên dưới, trái phải, nhưng theo thói quen cổ đại, xếp nam ở trên, bắc ở dưới, đông phía trái, tây phía phải, trái với thái quan địa bản đồ của ta ngày nay.

Cách sắp xếp 24 phương vị là: chính giữa phía dưới là Tý, theo chiều kim đồng hồ, cứ cách một ô, theo thứ tự viết một địa chí, như vậy đã hết một nửa của 24 phương vị.

Ở Đông, Nam, Tây, Bắc và Đông nam, Đông bắc, Tây nam, Tây bắc được biểu thị bằng bát quái. Tính từ Tây bắc, bắt đầu là Càn. Theo chiều kim đồng hồ, lần lượt xếp Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Trong đó bốn chữ Khảm, Chấn, Ly, Đoài bị các chữ Tý, Mão, Ngọ, Dậu chiếm đi, vì thế chỉ còn lại Càn, Cấn, Tốn, Khôn. Mười chữ Thiên can, hai chữ Mậu, Kỷ Sửu giữa bỏ đi, còn lại 8 chữ, từ phía Đông bắt đầu điền Giáp, Ất, mỗi ô hai chữ, và điền tiếp theo chiều kim đồng hồ, lần lượt là: Nam, Bính; Đinh; Tây: Canh: Tân; Bắc: Nhâm Quí. Hai mươi bốn phương hướng này dễ nhớ. Ví dụ Tý, Mão, Ngọ, Dậu đại biểu cho 4 hướng chính Bắc, Đông, Nam, Tây. Điều này rất dễ hiểu.

Các phương hướng khác có thể theo qui luật cách ô mà suy ra. Tục ngữ hay nói: "Tây Bắc càn thiên" do đó rất dễ suy ra phương hướng của bát quái.

Thập nhị nguyệt lịch nhật.

Chính văn sách Thời hiến đời Thanh, mỗi tháng 2 trang, trước tháng sau ngày, sắp xếp như sau: (xem bảng)

Hợp sóc Tý chính tam Khắc nhị phân	Tháng giêng thiếu, kiến Canh Dần
Mồng 1, canh Dần Mộc Đẩu Định	Ngày 12, Canh Thìn, Tý chính tam khắc. Lập xuân tiết tháng giêng thiên đạo nam hành, nên đi về hướng nam nên tu tạo hướng nam. Tháng này gió đông làm tan giá, sâu ngủ đông bắt dậy..... .....
Tây Bắc	(Nguyệt chiếu) Đầu năm đen kịt bốn phương trời, tuyết rơi mù mịt, ấy hạn thời; tốt nhất lập xuân là ngày nắng, nông phu đỡ phải mệt tơi bời. .....
Mậu thương Thiên mã Ngũ hợp	
Văn tế tự	
Kỵ hôn thú Hỏa sát Bạch hổ	Đỏ Bích Vàng Trắng Trắng Trắng Đen Lục Tím

Về tháng, có tháng đủ tháng thiếu, nguyệt kiếm, địa chi của tháng là cố định, tức là lấy Dần làm tháng giêng, tiếp đó lấy Mão, Thìn làm tháng 2, tháng 3, theo thứ tự Tính lần đến tháng 12 là tháng Sửu, năm nào cũng vậy). Can chi (tháng này là Canh Dần), còn có tiết khí lập xuân. "Ngày Canh Thìn 12, chính tam khắc là thời gian lập xuân "Đông phong giải đống, trập trùng thủy chấn" (gió đông làm tan giá, sâu bắt đầu dậy) là Thất thập nhị hậu." Đầu năm đen kịt

bốn phương trời, tuyết rơi mù mịt ấy "hạn thời", tốt nhất lập xuân là ngày nắng, nông phu đỡ phải mệt tơi bời là "nguyệt chiếm". Nguyệt chiếm là sự đoán về thời tiết và tình hình sản xuất nông nghệp do dân gian thời cổ tổng kết kinh nghiệm mà đặt ra. Nhưng những tổng kết này chưa có căn cứ khoa học, không hẳn đúng.

Trong một nội dung mỗi tháng, còn hai điểm cần giải thích. Một là chín chữ "vàng trắng tím, bích trắng lục, đỏ trắng đen "hợp thành ô vuông ở phía dưới cùng, đó là "nguyệt cửu tinh", nội dung cụ thể của nó có thể tham khảo mục "cửu tinh thuật" ở chương II. Hai là 2 chữ "Nguyệt kiến" trong 6 chữ: "Tháng giêng thiếu, kiến Canh Dần" ở trên cùng. Thời Xuân Thu, Chiến Quốc, người ta chia mặt đất thành 12 phương vị, dùng 12 chi để biểu thị: chính Bắc là Tý, chính Nam là Ngọ, chính Đông là Mão, chính Tây là Dậu, Đông bắc là Sửu Dần, Đông nam là Thìn Tỵ, Tây Nam là Mùi Thân, Tây bắc là Tuất Hợi. Như vậy thì chập tối tháng 11 lịch Hạ, Chuôi sao Bắc đẩu chỉ chính Bắc Tý, tháng 12 chỉ Đông bắc Sửu, tháng 1 chỉ Đông bắc Dần, tháng 2 chỉ chính Đông Mão, cứ thế, mỗi tháng một vị, đến tháng 10 thì chỉ Tây bắc Hợi, để rồi tháng 11 năm sau lại chỉ hướng chính Bắc Tý. Đây tức là "Thập nhị nguyệt kiến": "Tháng 11 kiến Tý, tháng 12 kiến Sửu, tháng Giêng kiến Dần, tháng 2 kiến Mão", cũng là điều mà "tập giải" của Thiên lịch thư, sách Sử ký đã nói: "Theo hướng đẩu thược (Đẩu thược = cán sao Bắc đẩu) chỉ mà kiến thập nhị nguyệt".

Vì thế, nguyệt kiến trên thực tế nên là "đẩu kiến".

Sách thời hiến đời Thành và các thông thư trạch cát của Hồng Kông, Đài Loan hiện nay, trên cùng hàng thứ nhất lịch ngày mỗi tháng ghi "chính nguyệt, kiến Mậu Dần", "Thập nhất nguyệt đại, kiến Mậu tý"v.v ...chia thành hai dòng. Hai chữ "nguyện kiến"

không thể đọc liền mà phải đọc "chính nguyệt tiểu, kiến Mậu Dần", "Thập nhất nguyệt đại, kiến Mậu Tý". Ba chữ sau là một câu nói tháng nào đủ hay thiếu, ba chữ sau là một câu nói chập tối hằng ngày tháng đó, chuôi sao bắc đẩu chỉ vào phương hướng nào, chập tối tháng 11 lịch Hạ, chuôi Bắc đẩu chỉ chính Bắc Tý, tháng 12 chỉ hướng Đông Bắc Sửu, tháng giêng chỉ hướng Đông Bắc Dần v.v..

Về ngày, "hợp sóc Tý chính tam khắc nhị phân" là chỉ thời gian bắt đầu ngày mồng 1 tháng giêng, tức ngày hôm đó.

"Canh Dần" là can chi đại biểu cho ngày, sau đó theo thứ tự thuận của Lục thập Giáp Tý mà xếp.

"Mộc" là ngũ hành nạp âm của Canh Dần, 30 ngày một vòng.

Ngũ hành nạp âm với tư cách là phù hiệu tuần hoàn cũng tương tự như can chi, nhưng cách sắp xếp của nó có hơi khác. Trước hết đem 5 chữ Kim, Hỏa, Mộc, Thủy, Thổ xếp thành một vòng, cứ cách 3 chữ, bỏ đi 1 chữ, mỗi chữ lại lặp lại một lần, tức là cứ hai ngày liền nhau cũng thuộc một hành. Hình sắp xếp như sau:

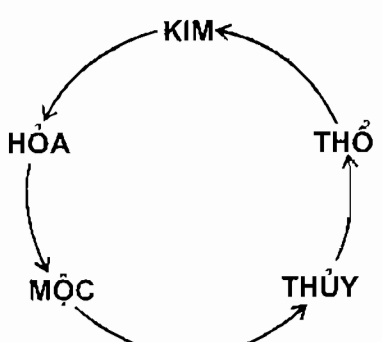

Hình 11

Kim Hỏa Mộc *Thủy* Thổ Kim Hỏa *Mộc* Thủy Thổ Kim *Hỏa* Mộc Thủy Thổ *Kim* Hỏa Mộc Thủy *Thổ* Kim Hỏa Mộc *Thủy* Thổ... Những chữ in nghiêng tức là chữ bị cất bỏ. Theo thứ tự là Thủy, Mộc, Hỏa, Kim, Thổ tức là trá với thứ tự vốn có.

Kết quả, cứ 15 chữ một vòng mỗi chữ 2 ngày, cho nên cứ 30 ngày một vòng.

Vòng tuần hoàn can chi là 60, vòng tuần hoàn ngũ hành vừa bằng một nửa, cho nên giữa ngũ hành và can chi có quan hệ nhất định, tức là Giáp Tý, Ất Sửu, Giáp Ngọ, Ất Mùi phải là Kim, Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thân phải là Hoả... lại còn mỗi hành, trong 60 ngày gập 3 đôi can chi, cho nên đặt cho chúng những tên gọi thần bí "hải trung kim", "Lô trung hoả", "Đại lâm mộc", "Lộ bàng thổ" v.v... Quay vòng vì luật lã, kéo can chi và ngũ hành đến một thứ quan hệ gọi là "nạp âm". Ngũ hành xếp dưới can chi trong lịch xưa (hoàng lịch) là trò chơi sắp xếp ngũ hành nạp âm này.

"Đẩu" là một trong Nhị thập bát tú, ở đây được dùng làm phù hiệu thứ tự ngày, 28 ngày một vòng tuần hoàn.

"Định" là một trong 12 trực kiến, trừ, mãn, bình, đinh, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế, ở đây cũng được dùng làm phù hiệu tuần hoàn.

"Tây Bắc" là phương hướng hỷ thần của ngày hôm đó. Phương hướng hỷ thần cũng sắp xếp theo vòng tròn tuần hoàn, có năm hướng, mỗi ngày xếp vào một hướng, như mồng 1 tháng giêng là Tây Bắc, mồng 2 là Tây Nam. Mồng 3 là Chính Nam. Mồng 4 là Đông Nam, mồng 5 là Đông Bắc. Theo hình vẽ dưới đây mà sắp xếp theo hướng ngược chiều kim đồng hồ theo từng ngày, hết vòng lại bắt đầu lại.

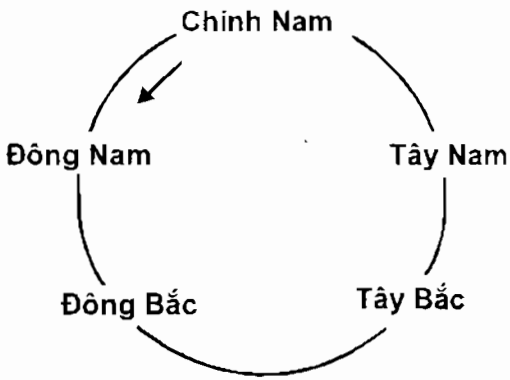

Hình 12

"Mẫu thương, thiên mã, ngũ hợp, là thần kỳ của ngày hôm đó, gọi là "tùng thần", chủ cát tường, còn "Hỏa sát bạch Hổ" ở phía dưới cũng là thần kỳ của ngày hôm đó, chủ hung hiểm.

"Nên tế tự", "kỵ hôn thú" là những kết luận rút ra từ những can chi, ngũ hành, ngũ hành nạp âm, thập nhị trực, nhị thập bát tú và các thần sát mẫu thương, thiên mã, ngũ Hợp, hỏa sát, bạch hổ v.v... nói trên, trong đó các thần Mẫu thương, thiên là quan trọng nhất.

Ở đây, những can chi ngũ hành, nạp âm ngũ hành. Thập nhị trực, nhị thập bát túv.v... vừa được coi là phù hiệu tuần hoàn, đồng thời cũng lại là những nhân tố quan trọng quyết định ngày tốt xấu, ngoài ra, mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày cho đếnmỗi giờ đều có những thần sát rất nhiều của nó, các thần sát này tốt có xấu có và mức độ tốt xấu của chúng khác nhau. Thêm vào đó, ngũ hành, can chi, nạp âm ngũ hành, thập nhị trực, nhị thập bát

tú v.v... cũng thành một thể riêng, cát hung khác nhau. Như vậy, để kết luận một ngày tốt hay xấu, nên làm gì, kiêng kỵ gì rõ ràng không phải là việc dễ dàng.

II. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA HOÀNG LỊCH TRẠCH CÁT

Trên đây đã giới thiệu một số thường thức cơ bản của sách Thời hiến đời Thanh, nhưng đây chỉ là nội dung sách Thời hiến năm thứ 60 niên hiệu Càn Long nhà Thanh. Trên thực tế, nộidung những phụ chú trong sách Thời hiến đời Thanh không phải năm nào cũng như năm nào, nhất là các sách trạch cát nhà sách tư các sách lưu truyền trong nhân gian còn kể ra nhiều thần sát khác, đưa ra những nội dung khác rối rắm phức tạp hơn sách Thời hiến nhiều. Các thông thư trạch cát lưu hành trong xã hội Hồng Kông, Đài Loan hiện nay đã phản ánh tình hình đó. Trong đó nào là Thiên xá nhật, dao chàm huyết nhận nhật, quái vận mỗi ngày, xung xát mỗi ngày, thai thần mỗi ngày, giờ tốt giờ xấu mỗi ngày, dương công kỵ v.v... và v.v ...làm rối cả mắt. Không hiểu những khái niệm cơ bản trong đó sẽ không thể nào đọc hiểu thông thư cổ và các loại "Trung Quốc dân lịch" hiện nay ở Hồng Kông, Đài Loan sẽ không thể bóc được tấm mạng thần bí của các loại hoàng lịch trạch cát.

Quan trọng hơn nữa là, ngày nay chúng ta nói trạch cát, nói hoàng lịch với tư cách là những hiện tượng văn hóa lịch sử và hiện thực, nhằm mục đích để quảng đại quần chúng hiểu chúng, nhận thức chúng và có thái độ đúng đối với chúng. Hơn nữa, trên thực tế, cũng chính những tên gọi, những khái niệm ly kỳ quái dị

đó đã làm cho các hoàng lịch trạch cát trở nên thần bí như sách trời. Vì vậy ở đây cần giới thiệu những khái niệm thường gặp trong hoàng lịch trạch cổ kim theo hai loại lớn "nhật thần" và "phương vị".

LOẠI NHẬT THẦN

Xung sát mỗi ngày

Một số hoàng lịch trạch cát dưới mỗi ngày có những nội dung như sau: "Xung hầu, tuế sát bắc", "xung kê, sát tây" v.v... thế là nghĩa gì?

Trước hết nói về xung. Xung tức là 12 địa chi xung nhau từng đôi một. Xếp 12 địa chi theo 12 phương vị trong hình dưới đây, chúng ta có 6 cặp quan hệ đối xứng:

1. Tý Ngọ xung nhau
2. Sửu Mùi xung nhau
3. Dần Thân xung nhau
4. Mão Dậu xung nhau
5. Thìn Tuất xung nhau
6. Tỵ Hợi xung nhau

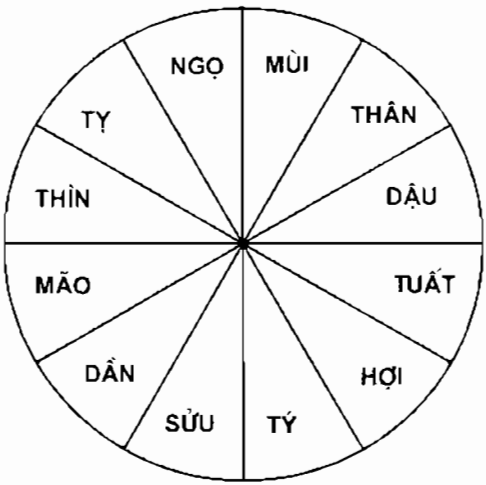

Hình 13

Phối 12 địa chi với 12 thuộc tướng, lần lượt ta có Tý chuột, Sửu trâu, Dần hổ, Mão mèo, Thìn rồng, Tỵ rắn, Ngọ ngựa, mùi dê, thân khỉ, Dậu gà, Tuất chó, hợi lợn. Thế là ngày Tý xung với Ngọ tức là "xung ngựa"; ngày Sửu xung với Mùi: "xung dê" ngày Dần xung với Thân: "xung khỉ", cứ thế theo thứ tự, không có ý nghĩa gì sâu sắc. Nhưng vì quan hệ tương xung nói trên, vì phương vị là đối nhau, vì thuộc Tính ngũ hành, nếu không phải là khắc nhau(Tý Thủy khắc Ngọ Hỏa, thân Kim khắc Dần Mộc, Dậu Kim khắc Mão Mộc, hợi Thủy khắc Tỵ Hỏa) thì là trùng nhau (Sửu, mùi, Thìn, Tuất đều thuộc thổ) như vậy đều không tốt. Vì vậy hoàng lịch thêm mục này để cho chúng ta biết, không nên chọn những ngày tương ung với cầm Tính của mình.

Xem tuế sát, theo cách âm dương, tuế sát thường ở bốn mùa, gọi là "âm khí bốn mùa", hết sức độc ác, nó có thể du hành

trên trời, đất nó quản lý không thể nào đào đục được, xây dựng và di chuyển, không cẩn thận mà xung phạm thì con cháu, gia súc trong nhà sẽ chịu tổn thương. Nhưng phương vị tuế sát hành thì rất dễ tìm. Ngày Tý khởi hành từ hướng chính Nam, đi ngược về phía Đông, mỗi ngày một vị, 4 ngày một vòng, hết vòng bắt đầu lại.

Quỹ đạo tuần hoàn của tuế sát như sau (hình 14)

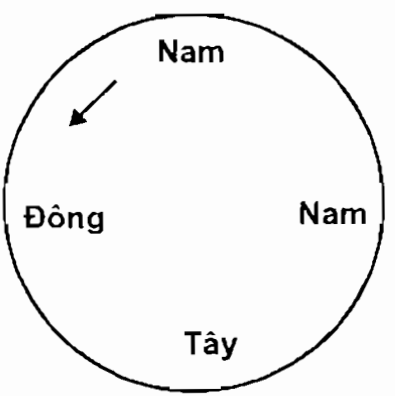

Hình 14

Giờ tốt giờ xấu mỗi ngày

Sách hoàng lịch trạch cát, dưới mỗi ngày thường ghi chú giờ tốt, giờ xấu. Giờ tốt giờ xấu này căn cứ vào thập nhị thần: Thanh long, minh đường, thiên hình, chu tước, kim quỹ, bảo quang, bạch hổ, Ngọc đường, thiên lao, nguyên vũ, tư mệnh, câu trần mà suy ra. Thần cát thì cát, thần hung thì hung. Nói chung cho rằng 6 thần Thanh Long, minh đường, kim quỹ, bảo Quang, ngục đường, tứ mệnh là cát thần, 6 thần còn lại là hung thần.

Hai thần Thanh Long, mệnh đường ở đây là thời thần, theo chi ngày mà bắt đầu, mỗi ngày có khác nhau như sau (xem bảng)

Từ sự sắp xếp trên có thể thấy, 12 thời thần vận hành mỗi ngày tiến lên 2 vị, giả sử ngày Tý là giờ Thân, thì ngày Sửu là Giờ Tuất; Ngày Tý là giờ Dậu thì ngày Sửu là giờ Hợi.

Vì thế mà thời thần trị, hoặc là số lẻ (như Tý, Dần, Mão, Thìn, Ngọ v.v...) nếu không thì là số chẵn (như Sửu, Mão, Tỵ v.v...) xếp 12 thần nói trên vào từng ngày theo Lục thập Giáp Tý, thì sẽ được bảng giờ tốt (hoặc giờ xấu) theo từng ngày Lục thập Giáp Tý như tiết 1 chương 7 sách này. Ghi chú chúng vào lịch trạch cát sẽ là "giờ tốt mỗi ngày" và "giờ xấu mỗi ngày" mà chúng ta thấy được.

Bốn giờ đại cát

Thế nào gọi là "bốn giờ đại cát"? Sách "Hiệp kỷ biện phương" nói:

Chi ngày Thân	**Tý**	**Sửu**	**Dần**	**Mão**	**Thìn**	**Tỵ**	**Ngọ**	**Mùi**	**Thân**	**Dậu**	**Tuất**	**Hợi**
Thanh long	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	ngọ
Minh đường	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	mùi
Thiên hình	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	thân
Chu tước	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu
KimQuỹ	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Bảo Quang	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi
Bạch Hổ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Ngọc Đường	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Thiên Lao	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Nguyên Vũ	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Tư Mệnh	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn

"Xét bốn giờ đại cát, nguyệt tướng ở 4 tháng mạnh, thì dùng các giờ giáp, bính, canh, nhâm, nguyệt tướng ở 4 tháng quan trọng, dùng giờ Quí, Ất, Đinh, Tân; Nguyệt tướng; tháng quí, dùng giờ Cấn, Tốn, Khôn, Càn.

Đoạn văn trên đây có hai vấn đề cần giải thích:(1) Thế nào là "Nguyệt tướng"? (2) Người xưa thường dùng thập nhị chi để gọi giờ, như nói giờ Tý, giờ Sửu, giờ Dần v.v.. ở đây nói, như nói giờ "Giáp Bính Canh Nhâm", giờ "Cấn, Tốn, Khôn, Càn" là vì sao? Vì xưa nay lấy Cấn, Tốn, Khôn, Càn để chỉ phương vị. "Nguyệt tương", còn gọi là Thiên Nguyệt tướng, tức là mặt trời. Tháng giêng, nguyệt tướng khởi hành từ Hợi, đi ngược tháng 2 là Tuất, tháng 3 la Dậu, tháng 4 là Thân, tháng 5 là Mùi, tháng 6 là Ngọ, tháng 7 là Tỵ, tháng 8 là Thìn, tháng 9 là Mão, tháng 10 là Dần, tháng 11 là Sửu. Tháng 12 là Tý.

Cho nên "Nguyệt tướng ở bốn tháng mạnh", tức là Hợi, thân, Tỵ, Dần tương ứng với các tháng giêng, tư, bảy, mười, "Nguyệt tướng ở 4 tháng trọng", tức là Tuất, mùi, Thìn, Sửu tương ứng với các tháng hai, năm, tám, mười một. "Nguyệt tướng ở 4 tháng quí" tức là Dậu, Ngọ, Mão, Tý tương ứng với các tháng ba, sáu, chín, chạp. So với nguyện kiến, trừ 4 tháng mạnh ra, 4 tháng quan trọng, 4 tháng quí có chi khác. Hãy so sánh:

Tháng	**Giêng**	**Hai**	**Ba**	**Tư**	**Năm**	**Sáu**
Nguyệt kiến	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Nguyệt tướng	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Tháng	**Bảy**	**Tám**	**Chín**	**Mười**	**Một**	**Chạp**
Nguyệt kiến	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Nguyệt tướng	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý

Do đó, bốn giờ đại cát theo từng tháng sẽ là:

Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Vũ thuỷ	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử
Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh tân	Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh Tân
Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh Tân	Giáp Bính Canh Nhâm	Cấn Tốn Khôn Càn	Quý Ất Đinh Tân

Đây là điểm thứ nhất cần nói rõ.

Thứ đến, khi nói giờ "Giáp Bính Canh Nhâm", "Cấn Tốn Khôn Càn", "Quí Ất Đinh Tân" theo 12 giờ Tý, Sửu, Dần, Mão mà quyết định. Theo thông thư là:

Từ khắc đầu đầu giờ Tý đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Nhâm, tương đương với 23 giờ đến 23 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Sửu đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Quí, tương đương với 1 đến 1 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Dần đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Cấn, tương đương với từ 3 giờ đến 3 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Mão đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Thân, tương đương với 5 giờ đến 5 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Thìn đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Ngọ, tương đương với 7 giờ đến 7 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Tỵ đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Tốn, tương đương với 9 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Ngọ đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Bính, tương đương với 11giờ đến 11 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Mùi đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Đinh, tương đương với 9 đến 9 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Thân đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Khôn, tương đương với 15 đến 15 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Dậu đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Canh, tương đương với 17 giờ đến 17 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Tuất đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Tân, tương đương với 19 đến 19 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Từ khắc đầu đầu giờ Hợi đến 3 khắc 14 phút 59 giây là giờ Càn, tương đương với 21giờ đến 21 giờ 59 phút 59 giây hiện nay.

Xét thế chẳng qua là từ đầu giờ Tý là bắt đầu đến giờ Nhâm, sau đó theo 14 phương vị mà suy thuận chiều, thì 4 thần Thìn, Tuất, Sửu, mùi, đều sát 4 quái vị Cấn Tốn Khôn Càn, thần bị quái chấn, đó là khi thần bị dìm đi. Vì 4 thần bị trấn áp đi, cho nên gọi là "4 giờ đại cát" Chỉ có thế mà thôi, không có gì là bí hiểm lắm.

Không vong trong tuần

Người xưa coi 10 ngày là một tuần. Lục thập Giáp Tý là 10 tuần. Phối hợp 10 thiên can với 12 địa chi, sẽ thừa hai địa chi không phố với thiên Can. Hai địa chi không có thiên can phối hợp này gọi là "cô", vì cô đơn không có thiên can phối hợp nên lại (gọi là "không vong"), "vong" có nghĩa là không có, tức là không có thiên can để phối hợp. Trong Lục thập Giáp Tý, mỗi tuần đều có hai địa chi không có đôi lần lượt là:

Tuần Giáp Tý	Tuất Hợi
Tuần Giáp Tuất	Thân Hợi
Tuần Giáp Thân	Ngọ Mùi
Tuần Giáp Ngọ	Thìn Tỵ
Tuần Giáp Thìn	Dần Mão
Tuần Giáp Dần	Tý Sửu

Những ngày như vậy gọi là "không vong trong tuần". Không vong trong tuần có năm, tháng, ngày, giờ. Đã là "không vong" thì tức là không cát lợi, nhất là trong việc cầu danh hoặc mưu lợi. Vì vậy, trong hoàng lịch trạch cát thường thường được ghi rõ trong mỗi ngày để người đời đỡ mất công.

Không vong triệt lộ

Không vong triệt lộ khác với không vong trong tuần. Không vong trong tuần có năm, tháng, ngày, giờ, còn không vong triệt lộ chỉ có không vong giờ, vì vậy mỗi ngày chỉ có một "giờ không vong" thậm chí có hai giờ không vong. Ngoài ra, không vong trong tuần vì "chi cô đơn không có can phối hợp", còn không vong triệt lộ thì lại vì địa chi gặp nước "chặn đường". Trong 10 thiên can, thì Nhâm Quí thuộc Thủy, vì vậy địa chi gặp Nhân Quý thì gọi là "không vong triệt lộ", tức là "đi mà gặp nước thì thì không thể đi được".

Theo thế, ngày Giáp, ngày Kỷ thì giờ Thân và giờ Dậu là không vong; ngày Ất, ngày Canh, thì Ngọ Mùi là giờ không vong; ngày Đinh ngày Nhâm thì Dần, Mão là giờ không vong; ngày Mậu ngày Quí thì Tý Sửu, Tuất Hợi là giờ không vong.

Ngày thổ vương dụng sự

Cái tế, "ngày thổ vương dụng sự" có nguồn gốc từ ngũ hành. Ngũ hành Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, trong bốn mùa một năm có 5 hình thái biến hoá: Vượng, tướng, hưu, tù, tử. Ngũ hành mỗi hành vượng vào một quí: Mộc vượng vào mùa xuân, hỏa vượng vào mùa hạ; Kim vượng vào mùa thu; Thủy vượng vào mùa đông. "Thổ vương" tức là "Thổ vượng", thổ vượng vào lúc

nào? Để cho Thổ có lúc được vượng, ngũ hành gia đã cho Thổ mỗi mùa 18 ngày, vào bốn tháng cuối mùa, cộng lại cũng là 72 ngày, tổng số ngày Mộc vượng trong năm cũng bằng các hành Kim, mộc, thủy, hoả.

Cách Tính ngày "Thổ vượng dụng sự" là Tính từ lập xuân, lập hạ, lập đông ngược lên 18 ngày, những ngày đó là ngày Thổ vượng dụng sự.

"Vượng là tượng trưng cho trạng thái thịnh vượng của sự vật, nên là cát nhưng không biết vì lẽ gì các sách trạch cát lại nói "ngày thổ vượng dụng sự" không thể phạm Thổ.

Ngày xấu thăm bệnh

Đó là những ngày hung không được thăm người ốm. Tổng cộng có 6 ngày, tức là Nhâm Dần, Nhâm Ngọ, Canh Ngọ, Giáp Dần, Ất Mão và Kỷ Mão. Mấy ngày này rất dài sách trạch cát có bài ca nói:

Nhâm Dần Nhâm Ngọ liền Canh Ngọ

Giáp Dần Ất Mão Kỷ Mão thương

Thần tiên lưu hạ thử lục nhật

Thám nhân tật bệnh thế nhân vương(vong)

(Nghĩa là trong 6 ngày Nhâm Dần, Nhâm Ngọ, Canh Ngọ, Giáp Dần, Ất Mão, Kỷ Mão nếu đi thăm người ốm thì phải chết thay người ốm).

Vì đáng sợ như vậy, nên trong các sách trạch cát hiện nay ở Đài Loan, Hồng Kông, ở các ngày nói trên đều có ghi chú ro ràng là không được đi thăm người ốm.

Thăm người ốm trong các ngày này sẽ bị gặp ôn thần, sẽ mắc bệnh hiểm nghèo chết thay người ốm, có tin được không?

Ngày thiên xá

Theo các sách Âm Dương, mỗi mùa đều có một ngày thiên xá, tức là:

Ngày Mậu Dần (Thổ Mộc) sau lập xuân

Ngày Giáp Ngọ (Mộc Hỏa) sau lập hạ

Ngày Mậu Thân (Thổ Kim)sau lập thu

Ngày Giáp Tý (Mộc Thủy) sau lập đông

Những ngày này, can chi tương sinh, trời đất hòa thuận cho nên là ngày đại cát.

Quái vận mỗi ngày

Cách sách trạch cát gần đây ở Hồng Kông, Đài Loan dưới mỗi ngày đều có phụ chú "quái vận mỗi ngày" biểu thị bằng:

8	4	1
☷	☵	☷

Đây là các quẻ rút ra bằng cách lấy quẻ theo thời gian bát quái, nhằm giúp các thuật sĩ bát quái gieo quẻ đoán cát hung. Các hoàng lịch trạch cát truyền thống không có nội dung này.

Ngày ngũ mộ

Trong thiên can. Mậu Kỷ thuộc Thổ, trong địa chi, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ. Ngũ mộ là năm ngày địa chi thuộc Thổ; Mậu Thìn, Nhâm Thìn, Bính Tuất, Tân Sửu và Kỷ Mùi.

Các thông thư nói, những ngày này can chi khắc nhau nên là những ngày đại hung. Nhưng Bính Tuất là Hỏa Thổ, Tân Sửu là Kim Thổ; hai ngày này ngũ hành tương sinh (Hỏa sinh Thổ; Thổ sinh Kim)đáng lẽ là ngày tốt, tại sao lịa coi là đại hung, đúng là mâu thuẫn, khó hiểu.

Ngày tam lân vong

Tam lân vong là chỉ ngày Hợi các tháng Giêng, tư, bảy, mười, ngày Dần các tháng hai, năm, tám, mười một và ngày Ngọ các tháng ba, sáu, chín, mười hai.

Cùng đại loại nhhư ngày tam lân vong còn có ngày "trạch xà" ngày "bát thập nhịp thần diệt nhập ác", ngày "phi lộc tam sát", ngày "qui thần vĩ tạo", ngày "bảo lã phong" ngày "tứ quí bát phong" v.v.. Theo các thông tư trạch cát đây đều là những ngày kiêng động thổ, làm nhà. Những ngày đó là:

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Ngày tam lân vong	Hợi	Dần	Ngọ	Hợi	Dần	Ngọ	Hợi	Dần	Ngọ	Hợi	Dần	Ngọ
Ngày trạch xà	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất
Ngày82 thần nhập	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Ngày phi lộc tam sát	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Ngày quỉ thần vĩ tạo	Thân	Thân	Thân	Dần	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Hợi	Hợi	Hợi
Ngày bảo lã phong	Thìn	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Dần	Dần	Dần	Dần	Sửu	Tỵ	Sửu

Xuân Đinh Tỵ Kỷ Sửu *Hạ giáp Ngọ Giáp Thân*

Ngày phạm thổ

Ngày phạm hổ được sắp xếp như sau: Trong Lục thập Giáp Tý, từ thứ 7 Canh Ngọ trong 7 ngày gọi là "đại phạm thổ" từ thứ 15 Mậu Dần, trong 7 ngày gọi là "tiểu phạm thổ". Đó là các ngày Canh Ngọ Tân Mùi, Nhâm Thân, quí Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý (Đại phạm thổ) và các ngày Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quí Mùi, Giáp Thân (Tiểu phạm Thổ).

Theo chữ hiểu nghĩa, đó là những ngày "kiêng phạm thổ".

Ngày vãng vong

Vãng vong, tức là "đi mà không về", do đó, những ngày này kị bái quan, đáo nhậm, đi xa, về nhà, ra quân, giá thú, tìm thầy thuốc.

Ngày vãng vong cụ thể là: Tháng giêng ngày Dần tháng hai ngày Tỵ, tháng 3 ngày Thân, tháng 4 ngày Hợi, tháng năm ngày Mão, tháng 6 ngày Ngọ, tháng 7 ngày Dậu, tháng 8 ngày Tý, tháng 9 ngày Thìn, tháng 10 ngày Mùi tháng 11 ngày Tuất, tháng 12 ngày Sửu.

Những ngày này theo đặc điểm sinh trưởng của Ngũ hành vào đầu năm, giữa năm và cuối năm mà sắp xếp.

Ngày tứ bất tường

Theo thông thư trạch cát, các ngày mồng 4, mồng 7, 16, 19 và 28 hàng tháng (5 ngày) gọi là ngày "tứ bất tường", kiêng nhậm chức, làm chính, gặp dân.

Năm ngày trên vì sao mà "bất tường? Nhìn cách sắp xếp, đại để là "cách tam vi phá, đối thất vi xung, những ngày này là ngày xung phá địa chi nguyệt sóc, cũng như ngày can phá của các nhà

kiến trừ. Thí dụ nguyệt sóc là ngày Tý, Tý cách tam là "phá Mão", đối thất là "xung ngọ" thế thì các mồng 4, mồng 7, 16, 19 và 28 nếu không phải là ngày Mão thì là ngày Ngọ. Nếu nguyệt sóc là ngày Sửu, thì Sửu cách tam sẽ là "phá thìn", đối thất là "xung mùi", như vậy các ngày mồng 4, mồng 7, 16, 19 và 28 của tháng đó không phải là Thìn thì ngày Mùi. Những ngày sóc khác từ Dần đến Hợi, có thể theo đó mà suy ra. Theo cách Tính toán này, nếu nguyệt sóc là cát thì những ngày xung phá của nó là bất thường. Nhưng người xưa chưa từng khẳng định nguyệt sóc là ngày tốt. Hơn nữa, vì sao nguyệt sóc là ngày tốt? Do đo cái gọi là "bất tường" là không có lý.

Ngày thượng ngọt hạ ngọt (hoặc đọc Thượng ngoạt - Hạ ngoạt)

Dân gian kỵ hý ngày thượng ngọt hạ ngọt là bắt đầu từ đời Tống. Theo thông thư, với sáu năm dương, sắp xếp các ngày thượng ngọt theo thứ tự xuôi tiểu cát, không vong, đại an, lưu liên, các ngày hạ ngọt theo thứ tự xuôi tốc hỉ, xích khẩu, với sáu năm âm thì theo thứ thự xuôi lưu liên (thượng ngọt), tốc kỳ, xích khẩu (hạ ngọt), tiểu cát, không vong, đại an. Theo thể lệ đó, các ngày thượng ngọt, hạ ngọt sắp xếp như sau:

Năm dương	Năm âm	Tháng 1,7	Tháng 2,8	Tháng 3,9	Tháng 4,10	Tháng 5,11	Tháng 6,12
Tiểu cát	Lưu liên (Thượng ngột)	Tư mong 1,6 ngày một vong tuần hoàn	Tư mong 6,6 ngày mot vong tuần hoàn	Từ mong 5,6 ngày một vong tuần hoàn	Tư mong 4,6 ngày một vong tuần hoàn	Tư mồng 3,6 ngày mot vong tuần hoan	Từ mồng 2,6 ngày một vong tuần hoan
Không vong	Tốc hỉ	Tư mong2	Từ mong1	Tư mong6	Tư mồng5	Tư mong4	Tư mong3
Đại an	Xích khẩu	Tư mồng4	Tư mồng3	Tư mồng2	Từ mồng1	Tư mong6	Từ mong5
	Hạ ngọt						
Tốc hỉ	Không vong	Từ mong5	Tư mồng4	Tư mồng3	Từ mồng2	Tư mong1	Tư mồng6
Xích khẩu	Đại an	Tư mồng6	Tư mồng5	Từ mồng4	Tư mồng3	Tư mồng2	Tư mồng1
Hạ ngọt							

Xưa nay biết bao nhiêu người mất chức tước đâu có phải vì làm việc quan vào ngày thương ngột? và bao nhiêu người làm việc quan vào ngày thượng ngột, mà nào có mất tước quan. Đấy chẳng qua là sự phụ họa vô căn cứ!

Ngày hồng sa sát

Thông thư coi các ngày Dậu các tháng đầu mùa giêng, tư, bảy, mười, các ngày Tỵ các tháng giữa mùa hai, năm, tám, mười một và các ngày Sửu các tháng cuối mùa như ba, sáu, chín, mười hai là ngày hồng sa. Những ngày đó kiêng xây cất, cưới hỏi, xuất

hành nhất là kiêng cưới hỏi. Trong dân gian có bài ca dao nói về cái xấu của những ngày đó như sau:

"Khởi ốc phạm hồng sa, bách nhật hỏa thiên nga, giá thú phạm sa hồng nhất nữ quán tam gia. Đắc bệnh phạm hồng sa, nhất định kiến Diêm la. Xuất hành phạm hồng sa, tất định bất hoàng gia.

(Nghĩa là: làm nhà phạm hồng sa, chỉ trăm ngày cháy nhà; giá thú phạm hồng sa, một gái gả ba nhà; có bệnh phạm hồng sa, nhất định sẽ ra ma; xuất hành phạm hồng sa, sẽ không được về nhà).

Vì phạm hồng sa đáng sợ đến thế, cho nên dân gian nơm nớp kỵ nó, các sách trạch cát ngày nay ở Hồng Kông, Đài Loan vẫn sợ hãi chú rõ ngày hồng sa sát.

Ngày đao châm huyết nhận

Sách thông thư xưa đều có ghi chú các loại ác sát: ẩn phục huyết nhận, thiên kim huyết nhận, ngũ tử đả kiếp nhận, sơn gia hỏa huyết, sơn gia đao châm. Ẩn phụ huyết nhận và thiên kim huyết nhận Tính can năm

Can năm	Giáp	ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
ấn phụ h. N	Càn Tốn	Tỵ Mui	Dần Mậu	Hợi Càn	Sửu Mão	Càn Tốn	Tỵ Mui	Dần Mậu	Hợi Càn	Sửu Mão
Thiên kim h. N	Thân Dần	Dần Thìn	Tỵ Sửu	Hợi	Tỵ	Thân Dần	Dần Thìn	Tỵ Sửu	Hợi	Tỵ

Tức là năm Giáp thì lấy Can Tốn (Tuất, Thìn) làm ẩn phục huyết nhận, lấy Thân Dần làm thiên kim huyết nhận.

Ngũ tử đả kiếp huyết nhận, sơn gia hỏa huyết, sơn gia đao châm thì Tính theo chi năm:

Chi năm	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ngũ tử đả kiếphuyết nhâm	Dần Cấn	Tý Khảm	Tuất Can	Thân Khôn	Ngọ Ly	Thìn Tốn	Dần Cấn	Tý Khảm	Tuất Can	Thân Khôn	Ngọ Ly	Thìn Tốn
Sơn gia hỏa huyết	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý	Canh Giáp	Tân Ất	Nhâm Bính	Quý Đinh	Giáp Canh	ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý
Sơn gia đao châm	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý	Canh Giáp	Tân Ất	Nhâm Bính	Quý Đinh	Giáp Canh	Ất Tân	Bính Nhâm	Đinh Quý	Canh Giáp

Tức là năm Tý thì lấy Dần làm ngũ tử đả kiếp thuyết nhận, lấy Giáp Canh làm hỏa huyết, lấy Ất Tân làm sơn gia đao châm, cứ thế mà suy ra.

Xét sự sắp xếp các ngày đao châm huyết nhận, thì thấy không liên quan gì ngũ hành sinh khắc chế hoá. Chỉ vì nhân dân sợ nhất đao châm huyết hỏa (đao châm máu lửa) cho nên các thuật số đã tạo ra những trò dọa người, còn những ngày nào là những ngày đáng sợ đó thì tùy ý muốn xếp vào đâu cũng được. Quyển "Trung Quốc dân lịch" do Hồng Kông xuất bản năm Canh Ngọ lấy ngày Dần Mão làm "ngày đao châm" chỉ là như thế.

Ngày tuyệt yên hỏa

Thông thư dân gian các ngày Đinh Mão các tháng giêng, năm, chín, ngày Giáp Tý các tháng hai, sáu, mười, ngày Quý Dậu các tháng ba, bảy, mười một và các ngày Canh Ngọ các tháng tư, tám, mười hai là ngày "tuyệt yên hỏa". Những ngày này tuyệt đối không cưới hỏi, làm nhà, chôn cất, dọn nhà, nếu không thì sẽ tuyệt tự, hết sức đáng sợ.

Nhưng xét về các ngày đã chỉ, thì chẳng qua là lấy tam hợp vượng can dự vào tam hợp bại hữu mà thành. Hữu bại mà can vương, thì nhiều nhất cũng chỉ cân bằng, làm sao có thể hung hiểm đến thế. Hơn nữa, những ngày nói trên trong phần lớn các tháng lại thường vào các ngày có cát thần thiên đức, nguyệt đức.Vì thế, đây cũng chỉ là các thuật sĩ bịa ra để dọa người mà thôi.

LOẠI PHƯƠNG VỊ

Nhật du thần phương

Nội dung "Phương sở tại của Nhật du thần" bắt đầu có từ lịch Thụ thời đời Nguyên. Nó bắt nguồn từ đâu thì không thể tra cứu được nữa.

Theo "Lịch lệ"thì Nhật du từ ngày Quý Tỵ đến ngà Mậu Thân ở trong phòng, cộng là 16 ngày, từ ngày Kỷ Dậu đến ngày Nhân Thìn thì chơi bốn phương, cộng 44 ngày. Khi trở về phòng cũng không yên phận, vẫn rong ruổi khắp đông nam tây bắc. Hai ngày Mậu Tuất và Kỷ Hợi, nó không ở giữa phòng, ba ngày Canh Tý, Tân Sửu, nhâm Dần phía nam trong phòng, ngày Quí Mão ở phía Tây trong phòng, bốn ngày từ Giáp Thìn đến Đinh Mùi ở phía Đông trong phòng, ngày Mậu Thân lại ở giữa phòng, từ ngày Kỷ Dậu lại du hành bốn phương. Phàm ở phương sở tại của Nhật du

thần không được xếp đặt phòng đẻ, quét dọn nhà cửa, đặt giường chiếu, nếu không sẽ khó đẻ, nhà cửa không yên ổn.

Hạc thần phương

Đồng thời với khi Nhật du thần lưu hành, dân tục miền nam lại có thuyết gọi là "Hạc thần phương", khi xuất hành không được ngược hướng.

Theo lệ, đại để gồm như Nhật du thần. Từ ngày Quý Tỵ đến Mậu Thân, nhật du thần ở trong phòng, cộng 16 ngày đến ngày Kỷ Dậu đi du hành bốn phương, cộng 44 ngày. Còn Hạc thần thì từ ngày Quý Tỵ lên trời cho đến ngày Mậu Thân, cũng là 16 ngày, đến ngày Kỷ Dậu thì xuống đất đi tuần du bốn phương, cũng 44 ngày. Trong 16 ngày từ Quý Tỵ đến Mậu Thân, một ở trong phòng, một ở trên trời, còn khi ở bốn phương thì giống nhau. Theo đó mà suy, có lẽ Hạc thần là Thiên Lương, còn Nhật du thần địa sát. Chỗ sở tại Nhật du thần và phương Hạc thần tức là chỗ du hành của thiên Lương, Địa sát, cho nên không trái hướng.

Thiên nhất thần phương

Đây là một vị thần tương tự như Nhật du thần và Hạc thần, được các nhà âm dương thờ phụng. Vị thần này còn gọi là Cấn thần. Đây là chủ tướng của mười hai thần tướng đi lại giữa trời và đất, tuần sát tám phương.

Theo sách, thiên nhất thần từ trên trời xuống đất vào ngày Kỷ Dậu, trước hết phương Cấn (đông bắc), ở đó 6 ngày, từ ngày Ất Mão đến hướng chính Đông ở năm ngày, ngày Canh Thân chuyển đến phương Tốn (Đông nam), ở 6 ngày, ngày Bính Dần lại đến Chính nam ở năm ngày, ngày Tân Mùi thì đến phương Khôn (Tây nam), chơi ở đây 6 ngày, ngày Đinh Sửu lại đến hướng Tây, ngày

Nhâm Ngọ đến phương Càn (Tây bắc) 6 ngày, cuối cùng ngày Mậu Tý đến 5 ngày. Như vậy, Thảnh thơi dạo chơi ở 8 phương 44 ngày, đến ngày Quý Tỵ lại từ hướng chính Bắc trở về trời, ở trên trời 16 ngày, ngày Kỷ Dậu lại xuống đất, bắt đầu từ hướng Tây Bắc tuần Du 8 phương.

Phương hướng của thiên nhất thần là không được xâm phạm, người xuất hành không được đi tới hướng đó, nếu không đi không được thì vòng Trong 16 ngày thiên nhất thần ở trên trời gọi là "Thiên nhất trên trời" thì đi theo hướng nào cũng không kiêng kỵ gì.

Ngày xuất du của các thần sát từ Thái Tuế trở xuống

Gọi vắn tắt là ngày Thái Tuế xuất du. Theo sách "Thập kỷ bốn phương", thái tuế là tượng trưng cho vua, có địa vị tôn quí nhất trong các địa kỳ; Địa kỳ theo Tý, phải theo địa chi, cho nên lấy can ngày của năm Tý(Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, canh Tý, nhâm Tý) làm phương hướng đi của thái tuế.

Theo nghĩa ngũ hành, giáp là đông phương mộc, do đó ngày Giáp Tý, các thần sát từ Thái tuế trở xuống đi về phía Đông. Bính là nam phương Hỏa, cho nên ngày Bính Tý đi về phương Nam. Canh là tây phương Kim, cho nên ngày Canh Tý đi về phương Tây. Nhâm là Bắc phương Thủy, cho nên ngày Nhâm Tý đi về hướng Bắc. Mậu là trung ương Thổ, cho nên ngày Mậu Tý đi về trung cung. Lại theo số đại diện, số 5 là cực số của số sinh, cho nên đi về mỗi phương 5 ngày. Tức là đi về hướng Đông 5 ngày từ Giáp Tý đến Mậu Thìn, nam du 5 ngày từ Bính Tý đến Canh Thìn, ở trung Cung 5 ngày từ Mậu Tý đến Nhâm Thìn, tây du 5 ngày từ Canh Tý đến Giáp Thìn, bắc du 5 ngày, từ Nhâm Tý đến Bính Thìn. Sau khi đi 5 ngày thì trở về chỗ cũ, nghỉ nghơi 7 ngày (Không biết Thái tuế vốn ở chỗ nào

nhưng đại để là một chỗ nào đó trên trời). Như vậy, mỗi Lục thập Giáp Tý, thái tuế lão quân đều mang theo một đoàn thần sát trùng trùng tuần du đông, tây, nam, bắc, trung ương trong năm năm hai mươi nhăm ngày. Những ngày đó gọi là ngày "Thái tuế xuất du".

Hướng xuất du của Thái tuế là không thể phạm, đặc biệt là việc xây cất cần phải tránh.

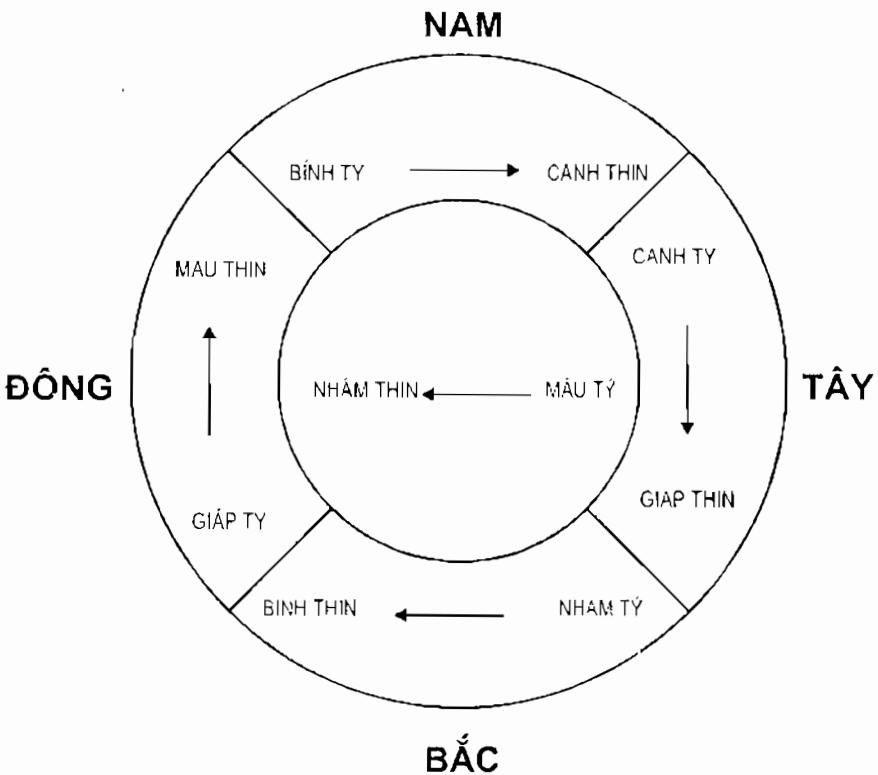

Hình 15: Ngày Thái tuế xuất du và phương vị của nó:
Nhân thần sở tại

Nhân thân sở tại có những nội dung: trục nhật nhân thần sở lại, thập thiên can, thập nhị chi và thập nhị thời Nhân thần sở tại

Trục nhật Nhân thần sở tại là chỉ vị trí của Nhân thần sở trong từng ngày của 30 ngày trong một tháng. Như mồng 1 ở ngón chân cái, ngày mồng 2 ở mắt cá ngoài chân, mồng 3 ở trong đùi, mồng 4 ở eo lưng v.v....

Thập can, thập nhị chi nhân thần sở tại chỉ vị trí của nhân thần trong mười ngày can và trong 12 ngày chi, như ngày Giáp ở đầu, ngày Ất ở gáy cổ, ngày Tý ở mắt, ngày Sửu ở tai v.v...

Thập nhị nhân thần sở tại là chỉ vị trí của Nhân Thần mỗi giờ trong 12 giờ mỗi ngày, như giờ Tý mắt cá chân, giờ Sửu ở đầu v.v ...

Thông thường các sách Thời hiến và các thông thư đều ghi vị trí của Nhân thần trong mỗi ngày, mục đích là để tránh châm cứu các huyệt kinh lạc.

Vị trí của nhân thần trên cơ thể người là không thể châm cứu được.

Trục nguyệt thai thần

Trong thông thư trạch cát, thai thần, mà nguyệt thai thần lại có nhân thai, ngưu thai, trư thai, dương thai khác nhau. Vị trí các nguyệt thai thần khác nhau từng tháng.

Vị trí theo từng tháng lục giáp của thai thần người:

Vị trí theo từng tháng lục giáp của thai thần người:

Tháng 1 ở giường, tháng 2 ở cửa sổ, tháng 3 ở nhà trên, tháng 4 ở nhà bếp, tháng 5 ở giường năm, tháng 6 ở hộc giường, tháng 7 ở cối xay, tháng 8 ở nhà xí, tháng 9 ở phòng cửa, tháng 10 ở giường phòng, tháng 11 ở lò bếp, tháng 12 ở giường phòng.

Vị trí thai thần trâu từng tháng.

Tháng 1 ở sảnh đường, tháng 2 ở hàng rào, tháng 3 ở kho cửa, tháng 4 ở nhà xí cổng, tháng 5 ở kho bếp, tháng 6 ở sân nhà, tháng 7 ở cối xay, tháng 8 ở lan can nhà trên, tháng 9 ở kho cổng, tháng 11 ở kho bếp, tháng 12 ở bếp.

Vị trí thai thần lợn từng tháng.

Tháng giêng ở thân trù(?), tháng 2 ở trù(?), tháng 3 ở bếp cổng, tháng 4 ở bếp cổng, tháng 5 ở giếng, tháng 6 ở giếng, tháng 7 ở bếp, tháng 8 ở bếp, tháng 9 ở vào vách, tháng 10 ở táo trù(?).

Vị trí thai thần di theo từng tháng.

Tháng 1 ở sàn, tháng 2 ở rãnh, tháng 3 ở cửa, tháng 4 ở trong bếp, tháng 5 ở lò cối xay, tháng 6 ở sân kho, tháng 7 ở lò, tháng 8 ở lò, tháng 9 ở cửa kho, tháng 10 ở bếp giếng, tháng 11 ở bếp cổng, tháng 12 ở cối xay. Sách trạch cát nói, ở cái vị trí của Thai thần, nói chung không được tùy tiện xâm phạm, nhất là việc dọn chuyển giường, màn, sửa sang lò, bếp v.v...càng phải chú ý. Nếu không, có thể gây ra sẩy thai vì "kinh động thai thần". Nhưng chẳng nhẽ thai thần không sợ lò bếp thiêu cháy?

Thai thần mỗi ngày

Nhiều sách hoàng lịch trạch cát có chú rõ thai thần mỗi ngày, như "chính bắc ngoài nhà xay giã", "phía tây bắc ngoài cối xay kho" v.v... đó chỉ là vị trí của thai thần mỗi ngày. Những chỗ đó, không thể tùy tiện xâm phạm.

Vị trí thai thần mỗi ngày đổi theo qui luật nhất định. Tức là ngày Kỷ Dậu bắt đầu từ Đông bắc (6 ngày), sau đó di chuyển theo chiều kim đồng hồ, ngày Ất Mão đến chính Đông (5 ngày), ngày Canh Thân đến Đông nam (6 ngày), ngày Bính Dần đến chính Nam (5 ngày), ngày Tân Mùi đến Tây Nam (6 ngày), ngày Đinh Sửu đến chính Tây (5 ngày), ngày Nhâm Ngọ đến Tây Bắc (6 ngày), ngày Mậu Tý đến chính Bắc (5 ngày), ngày Quý Tỵ

đến chính Bắc (5 ngày), ngày Mậu Tuất đến nội Nam (6 ngày), ngày Giáp Thìn đến nội Đông (5 ngày), đủ 60 ngày, đến ngày Kỷ Dậu lại bắt đầu từ Đông Bắc. Cứ như thế, hết vòng lại bắt đầu lại, cho đến vô cùng. Đường tuần hoàn của nó như đồ thị sau:

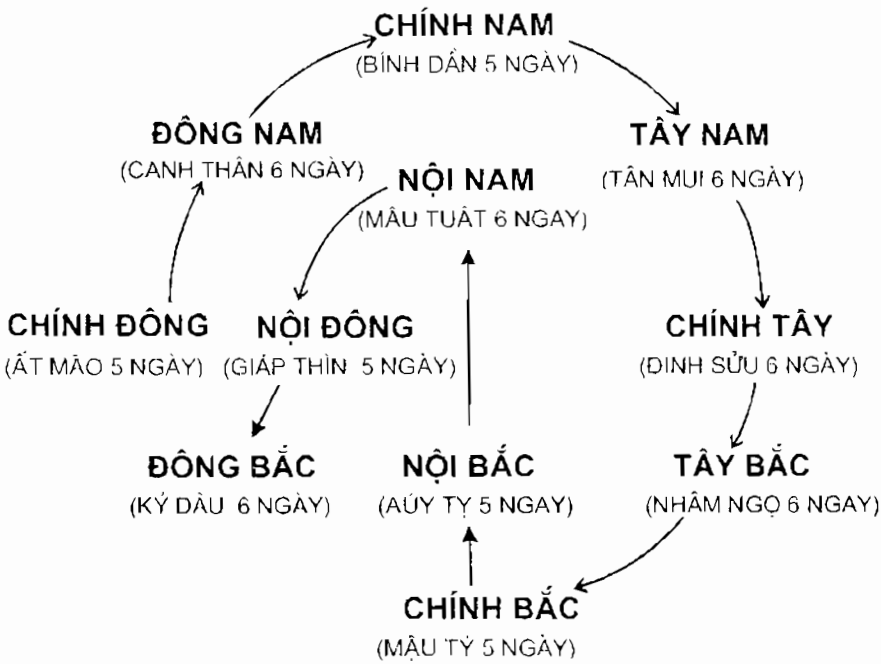

Hình 16

Thai thần vượt lên độc lập với các loại phàm thai, vận động theo qui luật cố hữu của nó. Chỉ cần không làm kinh động nó, thì các loại phàm thai sẽ yên ổn và vô sự. Nhưng trên đây là phương vị đại thể của thái thần, nó tuyệt đối không chỉ ở yên một chỗ 5, 6 ngày, mà thích lưu chuyển ở các vị trí " phòng sàng", "cối xay", "kho tàng", "bếp nước" v.v... phương vị lớn không thay đổi nhưng chỗ ở cụ thể thì chuyển dịch luôn. May mà các thuật sĩ thần thông

có thể nắm bắt được mọi cử động nhỏ của thái thần và ghi lại. Do đó, chỉ cần lật trang hoàng lịch ra là có thể biết rõ vị trí của thái thần mỗi ngày.

Thái thần này từ đâu tới? Các độc giả tinh ý có thể đã phát hiện ra quĩ đạo vận hành của thái thần mỗi ngày và của Thiên nhất thần vừa nói trên hầu như hoàn toàn nhất trí. Chỉ khi thiên nhất thần lên trời thì Thái thần di chuyển ở nội đông và nam, hẳn là thao thần còn nặng nợ trần gian nên không rời được mặt đất. Ta thấy rõ, thai thần chẳng qua là Thiên nhất thần thay hình đổi dạng mà ra.

Phương hướng của Tài thần

Tài thần là vị thần được người Trung Quốc xưa sùng bái phổ biến nhất. Nhưng Tài thần là ai? Có người nói là Triệu Công Minh hay còn gọi là Triệu Lãng. Có người nói là Hà Ngũ Lộ, có người nói là năm người con của Cố Hy Phùng, người đời Trần, nhưng gần đây lại có thuyết Tỷ Can, một tôi trung nhà Ân là Văn Tài thần, quan Công đời Tam Quốc là Võ tài thần. Các sách Trạch cát chỉ nói đến một Tài thần trừu tượng, không nói cụ thể là ai, chỉ biết rằng đó là vị thần có thể đem giàu sang đến cho ta. Nhưng Tài thần rất hiếu động-thần phải chiếu cố đến nguyện vọng của vô số người cầu tài khắp bốn phương tám hướng-nếu bái sai hướng có thể phí hoài công sức. Sách trạch cát cho người đời biết, ngày Giáp Tý, Tài thần xuất phát từ hướng Đông Nam, tuần tự đi đến hướng Tây, rồi hướng Bắc, rồi Đông, rồi Nam, mỗi phương một vài ngày Giáp, Ất, Tài thần ở hướng Đông Nam, các ngày Bính, Đinh ở chính Tây, ngày Mậu Kỷ ở chính Bắc, ngày Canh Tân ở chính Đông, ngày Nhâm Quí ở chính bắc. Đường đi của thần như hình 17

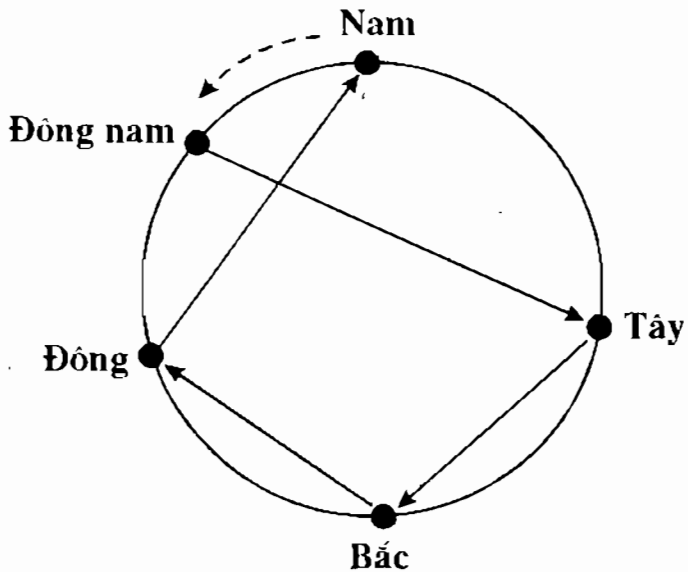

Hình 17

Phương hướng Quý thần

Có lẽ ai cũng mơ tưởng được danh nêu bảng vàng, vị cao công đường, áo gấm về làng, vẻ vang tiên tổ. Bao nhiêu sĩ tử hàng chục năm đèn sách, bạc đầu vì kinh truyện, vật lộn vất vả nơi trường thi, tất cả chỉ vì thế. Ngay cả những kẻ không có khả năng làm quan, nhưng tâm tưởng cũng không quên mục đích đó, có người nghĩ rằng đời mình chưa đạt được thì vẫn mong chờ con cháu sau này, ai dám chắc rằng chúng nó không có lúc rồng mây gặp hội. Vì vậy, quý thần cũng được người đời tôn sùng đến cao độ. Thế nhưng, liệu mấy người được làm quan, số được làm quan to lại càng ít hơn. Chính vì vậy, quý thần càng trở nên cao quý hơn cả tài thần, hành tung củ Quý thần càng huyền bí khó lường hơn nữa. Theo các

thông thư trạch cát, quý thần lúc này ở phương Đông, lúc sau đã ở phương Tây, khi ở phương Nam, lúc lại lên phương bắc, rất khó mà lần ra qui luật di chuyển của Quý thần, tuy vậy về cơ bản vẫn là Lục thập Giáp Tý một chu kỳ, có điều là thay đổi cực kỳ phức tạp, do đó rất khó giới thiệu tỷ mỷ.

Hướng hung thăm bệnh

Khi thăm hỏi người ốm có những chỗ phải kiêng kỵ, nếu không may vấp phải ôn thần ở hướng đó thì không chét cũng đủ lê lết. Những chỗ như vậy gọi là "hướng hung thăm bệnh".

Hướng cung thăm bệnh thay đổi theo ngày. Theo thông thư, những chỗ cần kiêng kỵ đó là (vì đó là chỗ của ôn thần):

Mồng 1 giữa nhà trên, mồng 2 dưới mái hiên, mồng 3 ở cửa kính, mồng 4 dưới cửa giữa, mồng 5 ở ngoài cửa, mồng 6 dưới tường đông, mồng 8 dưới hiên tây, mồng 9 mồng 10 ở ngoài, 11 dưới tường tây, 13 ở trong buồng, 14 ở đường hướng nam, 15 ở trước vách, 16 ở trước bếp, 17 ở giường người ốm, 18 ở giữa sân giữa, 19 cạnh sân bếp, 20 ở nền xà, 21 ở cây phía đông, phía tây, 22 ở trước nhà trên, 23 đứng trên đường, 24 ở phương đông, 25 tìm thầy ở đường, 26 ở dưới cây, 27 ở cạnh giường bệnh, 28 đi bên phía bắc, 29 đi ra phía ngoài, 30 ở giường người ốm (không biết hai ngày mồng 7 và 12 ôn thần ở đâu).

Những vị trí đó của ôn thần theo những ngày cụ thể, khi đến thăm người bệnh không nên đứng ngồi.

Phương hướng ác thần

Các sách trạch cát không nói rõ ác thần này hung ác như thế nào, chỉ biết là gặp phải thì không hay.

Khảo hành tung của ác thần thấy nói rằng, ngày Kỷ Dậu thì từ trên trời xuống, trước hết lang thang ở hướng Đông Bắc 6 ngày, tiếp đó ở chính Đông 5 ngày, rồi lại rong chơi ở Đông Nam 4 ngày, ở Tây nam 2 ngày, ở chính nam 1 ngày, chính Bắc 3 ngày, chính Đông 4 ngày, tây nam 6 ngày, chính Nam 4 ngày, rồi lại lượn lên chính Bắc 1 ngày. Như vậy rong ruổi 4 phương 8 hướng 44 ngày, ngày Quý Tỵ lại trở về trời, ở trên đó 16 ngày rồi lại xuống đất tác oai tác quái.

Theo hành tích, thì đại để là nhất trí với Thiên nhất thần, có vẻ như là thần tùy tùng của Thiên nhất thần, chỉ có điều là tính tình ác thần là phóng túng, không chịu gò vào kỷ luật, hễ thiên nhất thần sơ ý một Tý là ác thần làm bậy. Phương hướng của ác thần cũng không thể phạm

Phương hướng ngũ quỷ

Người xưa tin ma quỷ, cho rằng người chết rồi, tinh không, không có chỗ nào nhất định, không lúc nào không có, không lúc nào có, hành tung là hết sức bí mật. Vì phương vị của ngũ quỷ biến đổi vô cùng phức tạp nên không thể thuật kể hết.

Thời người xưa, ma quỷ cũng có thiện, có ác. Ngũ quỷ là ác quỷ. Chỗ của ngũ quỷ không được xâm phạm.

Tam hợp tiền phương, tam hợp hậu phương

Tức là Thông thiên khiếu, cũng có tên là Khiếu mã. Thông thư nói, phương sở tại của Thông thiên khiếu, thì việc tu tạo, chôn cất, khởi công, lập hướng, vô luận là ác thần thuộc loại Thái tuế tam sát, quan phù đại tướng cũng đều có thể trấn áp được, không biết tam hợp tiền phương, tam hợp hậu phương có thần uy ma lực như

thế nào, nhưng việc tu tạo, mai táng mà cho phương hướng đó đều rất tốt. Vì thế dân gian xưa rất trọng.

Thông thiên khiếu chỉ dùng bát can tứ duy, phương vị của nó thay đổi theo chi năm và tất cả đều có tên gọi: "Nghênh tài, tiến bảo, khổ chân, đại cát, tiến điền, thanh long", những cái tên nghe đến thích. Phương vị theo năm của nó là:

Chi năm	Dần Ngọ Tuất	Tỵ Dậu Sửu	Thân Tý Thìn	Hợi Mão Mùi
Nghênh tài	Cấn Dần	Tốn Tỵ	Khôn Thân	Càn Hợi
Tiến Bảo	Giáp Mão	Bính Ngọ	Canh Dậu	Nhâm Tý
Khổ chân	Ất Thìn	Đinh Mùi	Tân Tuất	Quý Sửu
Đại cát	Khôn Thân	Càn Hợi	Cấn Dần	Tốn Tỵ
Tiến điền	Canh Dậu	Nhâm Tý	Giáp Mão	Bính Ngọ
Thanh long	Tân Tuất	Quý Sửu	Ất Thìn	Đinh Mùi

Tốn mã lục nhân phương

Các thuật số Thái Ất, lục nhâm, kỳ môn độn giáp v.v... gọi là Thần hậu, Đại cát, Công tào, thái xung, thiên cương, Thái Ất, thắng quang, tiểu cát, truyền tống, tòng khôi, hà khôi, Đăng minh là Thập nhị thần tướng, theo vị trí của 12 vị thần tướng mà suy đoán.. Thuật Trạch cát rút 6 vị Thiên cương, thắng quang, hà Khôi, truyền tống Thần Hậu và Công tào trong đó ra, coi là những cát thần phương vị của 6 thần này gọi là "Tẩu mã lục thần phương". Vì đều là cát thần,

cho nên phương sở tại của 6 vị thần đều thích hợp cho việc xây dựng, mai táng.

Tẩu mã lục thần phương được xác định theo chi năm. năm tý, thiên cương khởi hành từ Thìn, thắng quang từ Ngọ, truyền tống từ Thân, hà khôi từ Tuất, thần hậu từ Tý, Công tào từ Dần, rồi mỗi năm lùi một vị, rất dễ tính.

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thiên cương	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mui	Ngọ	Tỵ
Thắng quang	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
Truyền tống	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dâu
Hà khôi	Tuất	Dậu	Thân	Mui	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
Thần hậu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mui	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu
Công tào	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngo	Tỵ	Thìn	Mão

Tứ lợi tam nguyên phương

Phương hướng của 4 vị thần Thái Dương, Thái Âm, Long Đức và Phúc Đức gọi là " Tứ lợi tam nguyên phương".

Quan sát hành trình của 4 vị thần, Thần Thái dương trước Thái tuế, đang hưng vượng, long đức vừa khéo ở trước Tuế phá yên ổn và Phúc đức thì ở giữa Thái Tuế và Tuế và Tuế phá, Tuế phá ở

Tý Ngọ thì hai thần này ở Mão Dậu; Tuế phá đi thì Thái Âm, phúc đức cũng đi, trước sau không hề xung phá nhau, vì vậy cả bốn thần đều rất cát tường. Thần cát thì phương hướng của thần cũng cát, có thể hưng cô động thổ, có thể đi xa, ra quân.

Có lẽ vì có 4 vị thần cho nên gọi là "tứ lợi", còn vì sao gọi là "tam nguyên" thì không rõ, vì vận động của 4 vị thần đều theo thứ tự của chi năm như sau:

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thái dương	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
Thái âm	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Long đức	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Phúc đức	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân

Tam nguyên tử bạch

Cửu tinh thất sắc trong phương vị đồ niên thần. Nhất bạch, nhị hắc, tam bích, tứ lục, ngũ hoàng, lục bạch, thất xích, bát bạch, cửu tử và các ô vương cửu tinh thất sắc dưới lịch tháng, mỗi tháng đều được bố trí theo cửu tinh thuật.

Cửu tinh thuật có phối năm, phối tháng, phối ngày, phối giờ, nhưng cách sắp xếp của nó đều không ngoài Lục thập Giáp Tý và đều theo "tam nguyên": Thượng nguyên, trung nguyên hạ nguyên.

Trong cửu tinh thất sắc, tử và bạch là cát. Thuật trạch cát bày xếp cửu tinh là cốt để tìm phương vị của tử và bạch, làm chỉ nam hành động chỉ năm đó, tháng đó. Vì vậy gọi là "tam nguyên tử bạch". Phương pháp cụ thể suy tìm "tam nguyên tử bạch" xem mục cửu tinh thuật (chương hai).

Cái sơn hoàng đạo phương

Người xưa gọi 1. Tham lang (Thiên anh), 2. Cựu môn (Thiên nhậm), 3. Lộc tồn (Thiên trụ), 4. Văn khúc (Thiên Tâm), 5. Liêm trinh (Thiên xung),8. Tả phụ (Thiên nhuế),9. Hữu bật (Thiên bồng) là "Cửu tinh", "Cửu điện". Trong cửu tinh Vũ khúc (Thiên phụ). Liêm trinh (thiên cầm), Văn khúc (Thiên tâm) là thượng cát, phá quân (Thiên xung), Cựu môn (Thiên nhậm) là tiểu cát; Tham lang (Thiên anh), Lộc tồn (Thiên trụ) là tiểu hung, còn Thiên tuế (tả phụ), thiên bòng (Hữu bật) là đại hung.

Trong sách trạch cát dân gian, 4 sao Tham lang, Cựu môn Vũ khúc, Văn khúc được rút riêng ra, phương vị của 4 sao này gọi là "Cái tiểu hoàng đạo". Trong 4 ngôi sao thần này, Vũ khúc và Văn khúc được coi là đại cát, Cựu môn chỉ là tiểu cát, tham lang là tiểu hung, nhưng dân gian lại coi tất cả là đại cát, nói rằng xây cất, mai táng vào phương này là cát tường không thể nói hết.

Mặc dầu từ lâu, dân gian đã nhầm sao hung thành cát, nhưng cũng chưa thấy ai vì xây cất, mai táng vào hướng ấy mà gặp tai họa, có lẽ là hung không ắt được cát.

Tham lang, Cựu môn, Vũ khúc, Văn khúc là sao, vị trí phương vị vận hành của các sao này có thể tìm ra quy luật được. Phương vị của mỗi sao theo năm sẽ là:

	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tham lang	Canh Chấn Mùi Hợi	Cấn Bính	Cấn Bính	Can Giáp	Đoài Tỵ Đinh Sửu	Đoài Tỵ Đinh Sửu	Tốn Tân	Khôn Ất	Khôn Ất	Ly Dần Nhâm Tuất	Khảm Thân Quý Thìn	Khảm Thân Quy Thìn
Cự môn	Đoài Tỵ Đinh Sửu	Tốn Tân	Tốn Tân	Ly Dần Nhâm Tuất	Chấn Hợi Canh Mùi	Chấn Hợi Canh Mùi	Cấn Bính	Khảm Thân Quy Thìn	Khảm Thân Quý Thìn	Can Giáp	Khôn Ất	Khôn Ất
Vũ khúc	Tốn Tân	Đoài Tỵ Đinh Sửu	Đoài Tỵ Đinh Sửu	Khôn Ất	Cấn Bính	Cấn Bính	Chấn Tân Canh Mùi	Càn Giáp	Càn Giáp	Khảm Thân Quy Thìn	Ly Dần Nhâm Tuất	Ly Dần Nhâm Tuất
Văn khúc	Khôn Ất	Ly Dần Nhâm Tuất	Ly Dần Nhâm Tuất	Tốn Tân	Khảm Thân Quý Thìn	Khảm Thân Quy Thìn	Càn Giáp	Chấn Hợi Canh Mùi	Chấn Hợi Canh Mùi	Cấn Bính	Đoài Tỵ Đinh Sửu	Đoài Tỵ Đinh Sửu

Thái tuế bạc cung

Thái tuế bạc cung tức là vị trí khác nhau của Thái tuế ở chín cung trong một năm.

Thái tuế vốn là tác giả của Tuế tích (tức Mộc tinh) khoảng 12 năm thì đi hết một vòng trời, vì thế người xưa dùng Thái tuế để chỉ năm. Nhưng cái gọi là Thái tuế bạc cung trong các thông thư xưa thì lại chỉ 8 phương tuần hành theo từng tháng của Thái tuế. Đương nhiên đường đi của nó khác theo từng năm. Các năm Giáp Tý, Nhâm Ngọ, Quí Mão, canh Tý, Tân Dậu thì sao Thái tuế tháng giêng khởi hành từ cung Ly, tháng hai đến Cấn, tháng ba đến cung Đoài, tháng tư cung Càn, tháng năm trung cung, tháng sáu cung Tốn, tháng bảy cung Chấn, tháng tám cung Khôn, tháng mười một cung Cấn, tháng chạp cung Đoài. Các năm Ất Sửu, Bính Tuất, Giáp Thìn, Quí Mùi, Tân Sửu, Nhâm Tuất, tháng giêng Thái túê khởi hành từ cung Đoài, tháng hai cung Càn, tháng ba cung trung, tháng tư cung Tốn, cứ thế tuần tự đi ngược. Từ đây có thể thấy, tháng giêng khởi hành từ cung Ly, sau đó lần lượt đến thứ tự cửu cung, mỗi tháng lùi một cung, đến tháng giêng năm sau lại khởi hành từ cung đã đến tháng chạp năm trước, theo thứ tự ngược hết chín cung.

Chín cung là để chỉ phương vị, "Thái tuế bạc cung" là lấy chín cung để chỉ phương vị của Thái Tuế. Với phương vị thay đổi theo từng tháng này của Thái Tuế, một số thông thư nói không nên xây cất, động thổ. Sách "Trâu cát trạch chính", chỉ khi nào ngày giờ cũng cùng đến thì phương vị Thái tuế mới kiêng tu tạo. Xem ra không hung ác như "Niên Thái tuế".

Mậu đô thiên bạc cung, Kỷ đô thiên bạc cung

Mười thiên can phân bố 24 phương vị, Mậu Kỷ ở vào cung trung. Trong cửu tinh đồ, ngũ hoàng ở trung cung. Sau ngũ hoàng rời khỏi cung của nó, bất luận rơi vào cung nào, thì phương đó cũng gọi là "ngũ hoàng sát", các thuật sĩ cho nó một cái tên kêu coong coong. Mậu đô thiên, Kỷ đô thiên cho rằng phương đó cực hung, không thể xây cất động thổ, xuất hành hay làm việc gì khác, tốt nhất nên tránh. Có lẽ vì Mâu Kỷ này ở mãi với ngũ hoàng, gần mực thì đen, có thể nó cũng nhiễm ác khí của ngũ hoàng, nó đến đâu thì cũng không thể xây cất, động thổ. Nhưng cũng có sách nói, chỉ khi nào nhị đô thiên cùng với ngũ hoàng gặp đại tiểu nguyệt kiến mới phải kỵ, ngoài ra không cần tránh. Có lẽ nó hung ác là dựa vào thế ngũ hoàng.

Mậu đô thiên và Kỷ đô thiên tuy cùng ở trung cung nhưng xuất hành thì sau trước khác nhau. Mậu đô thiên tháng giêng năm Giáp Tý khởi hành từ cung Đoài, mỗi tháng một cung, đi ngược chín cung. Kỷ thiên đô thì tháng giêng năm Giáp Tý khởi hành từ cung Cấn, cũng mỗi tháng một cung và đi ngược khắp chín cung. Cứ thế tuần hoàn, hết vòng lại bắt đầu lại, không bao giờ ngừng nghỉ. Nhưng Tính kỹ ra, nếu Mậu đô thiên tháng giêng Giáp Tý khởi hành từ cung Đoài, cung thứ bảy thì đến tháng giêng năm Kỷ phải ở đến cung Khôn, cung thứ hai, không biết "Trâu cát thuật chính" nói vậy là căn cứ vào đâu

III. NHỮNG TÀI LIỆU TRẠCH CÁT CHỦ YẾU

Thuật trạch cát ra đời tương đối muộn và chủ yếu là lưu trong dân gian, các cơ quan nhà nước từ Đường về sau, theo nhu cầu trạch cát dân gian mà phụ chú nên làm hay phải kỵ dưới mỗi ngày lịch. Các học giả nói chung không thèm ngó đến cái mà họ coi là quê

mùa này. Vì vậy, thuật trạch cát vẫn cứ phát triển trong dân gian mà thôi. Đến đời Thanh trên thị trường trạch cát có đến hàng trăm thuật sỹ. Lục thập Giáp Tý và 24 phương vị, thần sát có cả nghìn. Khi tại vị, hai vị vua Khang Hy và Càn Long thấy tình hình thị trường Trách cát hỗn loạn quá nên mới xuống chiếu yêu cầu các học giả thống nhất nghĩa lý, biện rõ thần sát, biên soạn trạch cát, từ đó về sau, một số học giả nổi tiếng tiếp nhau ra một số sách. Cộng thêm với một số sách Trạch cát từ đời Minh để lại, tạo ra những tài liệu trạch cát không nhiều mà ngày nay chúng ta thấy. Dưới đây xin giới thiệu mấy loại tiêu biểu nhất.

"TINH LỊCH KHẢO NGUYÊN"

Do đại học sỹ Lý Quang Địa biên soạn theo chiếu mệnh vua Khang Hy. Sách gồm 6 quyển, mỗi mục một quyển: 1. tượng số khảo nguyên, 2. Niên thần phương vị, 3. Nhật nguyệt sự cát thần, 4. Nhật nguyệt sự hung thần, 5. Nhật thời tổng loại. 6. Dụng cụ nghi ky. Trong mục Tượng số khảo nguyên, nói về trời đất, ngũ kỷ, (Hồng phạm nói ngũ kỷ: 1. Năm, 2. Tháng, 3. Ngày, 4. Sao, 5. Lịch số) bát quái, ngũ hành, 10 thiên can, 12 địa chi, 12 tháng lịch quái, 24 phương vị, giờ khắc mặt trời mọc lặn, ngày đêm trong 4 mùa mỗi năm, giờ khắc tiết khí, sớm tối,72 hậu, tháng nhuần, ngũ hành dụng sự, ngũ hành sinh vượng, nạp âm nạp giáp, nhị thập bát tú, ngũ thử độn, tam hợp, ngũ hợp, lục hợp v.v... gồm tất cả những lý luận cơ sở và tri thức lịch pháp có liên quan đến thuật trạch cát.

Trong mục Niên thần phương vị có Tam nguyên niên cửu tinh, tam nguyên nguyệt cửu tinh, và các thần sát loại niên thần do Thái tuế đứng đầu. Chủ yếu nói tên gọi các niên thần, nơi xuất phát, tính chất, phương vị vận động và điều nên làm, điều cấm kỵ về các niên thần.

Trong mục "Nguyệt sự cát thần" chuyên nói về các cát thần trong các thần sát hằng tháng, như Nguyệt đức, nguyệt hợp, thiên đạo, thiên đức, thiên ân, thiên xá v.v... kể tên gọi, quĩ tích vận động và điều nên, điều kỵ

Trong mục "Nguyệt sự hung thần" chuyên nói về các hung thần hằng tháng như Nguyệt kiếm, nguyệt phá, nguyệt hình, nguyệt hại, nguyệt sát v.v... định nghĩa tên gọi, tính chất, điều nên, điều kỵ và phương vị sở trị của cái thần sát đó. Trong mục "Thời nhất tổng loại"thuật kể tên gọi, tính chất, điều nên, điều kỵ và quy luật vận động của các nhật thần, thời thần, trong đó còn có cả một số tri thức về lịch pháp như tam phục, xuân thu nhị xã, ngày sóc, ngày vọng, thượng huyền, hạ huyền và ngày hội v.v....

Mục "Dụng sự nghi kỵ"có hai nội dung, một là "tuyển trạch tổng luận", nói rõ thuyết cát hung thực chất là dựa vào dịch lý và Hà đồ lạc thư, mục đích là "thuận theo lý tinh mệnh, Tính tiết đạo biến hóa, và dạy người ta bói xem nên theo cát gì, tránh cái gì". Các thuật số đời sau nói xằng về cát hung, làm mọi người kinh hãi, thực ra là trái với nguồn gốc và tôn chỉ trạch cát. Hai là về các thần sát, các điều nên, điều kỵ về các việc công tư, to nhỏ và các ngày cát hung cụ thể.

Nhìn chung "Tinh lịch khảo nguyên" bất luận về thể lệ sắp xếp hay nội dung tỉ mỉ đều không tốt bằng "Hiệp kỷ biện phương thư" sau này, lập ý của người biên soạn cũng không cao bằng sau này.

Sách "Tinh lịch khảo nguyên" được thu vào "Tứ khố toàn thư"

"HIỆP KỶ BIỆN PHƯƠNG THƯ"

Sách này được hoàn thành dưới thời Càn Long, là tác phẩm tiêu biểu và toàn diện nhất cho đến ngày nay.

Thuật trạch cát có nguồn gốc xa xưa. Từ thời Xuân Thu, chiến Quốc đã có thói quen "việc ngoài dùng ngày cương, việc trong dùng ngày nhu".

"Đến thời Hán Vũ đế thuật trạch cát đã phát triển rất phức tạp, nhà này cho là cát thì phái kia cho là hung, nhà này nói là tiểu cát thì phái kia nói là đại hung, chẳng biết đâu mà lần. Cho đến đời Thanh, càng rối rắm hơn, trong đục lẫn lộn. Lưu hành trên đời, có đến hơn một trăm mười phái.

Các học giả không những mâu thuẫn nhau, mà ngay trong một phái cũng trái ngược nhau, rối rắm hỗn loạn không đâu vào đâu. Vì vậy vua Khang Hy đã xuống chiếu cho soạn sách "Tinh lịch khảo nguyên". Nhưng sách này đã không phê phán bác bỏ những quan điểm hoang đường lưu truyền trong xã hội, ngay cả sách lịch do Khâm thiên giám biên soạn có nhiều sai lầm cũng không được đính chính. Cho nên vua Càn Long lại ra lệnh các học giả xem xét lại. Đính chính những sai lầm từ lý luận cơ bản cho đến các loại thần sát, từ những thế hệ trừu tượng cho đến cách suy đoán sắp xếp cụ thể, dựa vào lý can chi sinh khắc, song vượng mà biên soạn sách "Hiệp kỷ biện phương thư" nhằm "kính kỷ cương trời, kính phép tắc đất".

Sách "Hiệp kỷ biện phương" do Doãn Lộc, Mai Cốc Thành, Hà Quốc Tông.v.v...biên soạn. Sách gồm 36 quyển, chia ra Bảo nguyên 2 quyển. Nghĩa lệ 6 quyển. Lập thành, Nghi Kỵ, Dụng sự mỗi nội dung một quyển, công quy 2 quyển, Niên biểu 6 quyển,

nguyệt biểu 12 quyển, nhật biểu 1 quyển, Lợi dụng 2 quyển, Phục lục 1 quyển, Biện ngoa 1 quyển.

Hai quyển "Bảo nguyên"bàn về lý luận làm căn cứ cho thuật trạch cát và những tri thức lịch pháp hữu quan.

Gồm có: Hà đồ, lạc thư, phương vị và thứ tự tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái, thiên can địa chi, thập nhị luật, nhị thập bát tú, tứ tự lục tuần, ngũ hành, ngũ hành sinh vượng, ngũ hành dụng sự, trung châm song ngũ hành, can chi ngũ hành, phùng châm tam hợp ngũ hành, hồng phạm ngũ hành, nạp âm nạp giáp, tam hợp, ngũ hợp, ngũ thử độn, ngũ hổ độn, nhị thập tứ phương vị, nhị thập tứ tiết khí phương vị, mộ long biến vận, niên nguyệt khắc sơn gia, bát quái nạp giáp tam hợp, tiểu du niên biến quái v.v... Mục đích là làm sáng tỏ cội nguồn, giúp người ta thấy được căn cứ của thuật trạch cát.

Sáu quyển Nghĩa lệ (từ quyển 3 đến quyển 8) lần lượt giới thiệu tên gọi và Tính chất của 4 loại thần sát lớn và năm tháng, ngày giờ trong thuật trạch cát, những điều nên, điều kỵ, nguồn gốc thần sát, phương vị và quy luật vận hành của các thần sát v.v.... có giá trị như giải thích thuật ngữ. Ví dụ chỉ nói về thần Tuế đức: Tên gọi là Tính chất: "Tuế đức là thần đức trong năm"

Nên và kỵ: "Chữ Tuế đức quản lý, muôn phúc tập hợp ở đó mọi tai ương lánh xa, nên tu tạo doanh trúc, tất cả đều được phúc tốt".

Phương vị: "Giáp thì Đức ở Giáp; Ất Đức ở Canh Bính, Đức ở Bính:Đinh, Đức ở Nhâm; Mậu, Đức ở Mậu; Kỷ ở Đức Giáp; Canh, Đức ở Canh; Tân, Đức ở Bính; Nhâm, Đức ở Nhâm; Quí, Đức ở Mậu".

Một quyển "Lập thành" (quyển 9) theo tỷ lệ xếp bốn loại thần sách lớn về năm, tháng, ngày, giờ, theo từng loại biểu bảng lập thành để tra cứu thời gian sở trị và phương vị của các loại thần sát. Như thần sát loại niên thần thì lập các biểu bảng theo từng loại. Đi theo can năm, đi xuôi theo tuế phương, đi xuôi theo tuế chi, đi lùi theo tuế chi, theo tuế chi tam hợp, đi xuôi một phương theo tuế chi, đi theo tam nguyên, đi theo nạp âm v.v...

Một quyển "Nghị kỵ" (quyển 11) chuyên nói về cát hung, nghi kỵ của các loại thần sát. Các sách trạch cát nói chung, phàm những việc nên làm nhờ cát thần, hễ gặp hung sát, bất luận nặng nhẹ, nhất luật tránh. Nhưng sách này không thế, mà căn cứ vào Tính tính tình yêu ghét và lực lượng to nhỏ của các loại thần mà khảo đính riêng rồi mới định nên theo hay nên tránh. So với các sách trạch cát khác, ở một tầm cao hơn.

Một quyển "Dụng sự" (quyển 10). Theo từng việc mà chọn ngày tốt giờ tốt. Quyển này ghi rõ những việc công tư, to nhỏ (trong đó việc nhà vua là 67 việc, việc dân dụng là 37 việc) hợp với thiện thần nào, phải tránh ác sát nào, nhằm giúp người đời căn cứ vào đó mà chọn. Sách nói chung nêu cả nên, cả kỵ, cá biệt có việc chỉ nên kỵ mà không nên, í nói trừ những chỗ đáng kỵ ra, ngày nào giờ nào cũng được, không cần kỵ.

Hai quyển "Công qui" (quyển 12, 13). Trạch cát dựa vào lịch pháp. Hai quyển "Công qui" chủ yếu giới thiệu những tri thức thiên văn lịch pháp về tuế thời, khí hậu, nhật triều tiền quá cung, giờ khắc mặt trời mọc, lạnh, bắt đầu ngày đêm, phương vị mặt trời mọc, lạnh, giờ khắc giao tiếp của 12 tiết, trung Tính canh hậu, bài ca về bước đi của các sao...

Sáu quyển "Niên biểu" (quyển 14 đến quyển 19)

Đâu quyển ghi:

"Lục thập hoa giáp tuần hoàn không nghỉ. Các loại thần sát theo năm mà chuyển đổi. Nay theo năm mà liệt kê, cứ theo năm mà tra rõ như lòng bàn tay, lập thành niên biểu".

Niên biểu liệt kê năm theo tháng (mỗi năm đều gồm nội dung cát hung của 12 tháng) từ Giáp Tý đến Quí Hợi, gồm các nội dung chủ yếu: can chi và nạp âm ngũ hành, khai sơn lập hướng tu phương cát, tam nguyên, tử bạch, cát sơn hoàng đạo, thông thiên khấu, Tẩu mã lục nhâm, tứ hội tam nguyên, khai sơn lập hướng, tu phương hung, khai sơn hung, lập hướng hung, tu phương hung v.v.... của mỗi năm, cát phương, hung phương của mỗi năm, mỗi tháng. Mở sách ra là thấy rõ, rất tiện cho việc chọn phương hướng cho âm trạch dương trạch.

Mười hai quyển "Nguyệt biểu" (quyển 20 đến quyển 31, mỗi tháng mỗi quyển). Quyển thư viết:

"Mỗi năm có 12 tháng, tháng có 60 ngày thần sát tháng(loại nguyệt thần) theo tháng mà chuyển.. nay theo từng tháng, từng ngày lập biểu liệt kê việc nên việc kỵ, tùy việc mà chọn lập thành nguyệt biểu".

Mỗi tháng có 30 ngày, ở đây sao lại nói 60 ngày? Thì ra một tháng 30 ngày là theo mặt trăng, còn thần sát thì vận chuyển theo Lục thập Giáp Tý, cho nên nhập phát mỗi tháng đủ số ngày Lục thập Giáp Tý thì mới "đủ vòng". Nội dung nguyệt biểu có: Nguyệt kiến của mỗi tháng trong những năm khác nhau(như tháng Giêng năm Giáp Kỷ kiến Bính Dần, năm ất Canh kiến Mậu Dần v.v...), phương vị thiên đạo, phương vị các nguyệt thần, ngày sở trị và ngày vong của tứ nguyệt trường tinh đoản tinh, nhật chiều cung nào đó,

tam nguyệt từ bạch của tháng (tức phương vi cửu tinh của tháng đó năm mạnh, năm trọng và năm quý), thần sát hung của 60 ngày trong Lục thập Giáp Tý và việc nên, việc kỵ. Đây là bộ phận chủ yếu của nguyệt biểu.

Một quyển "Nhật biểu" (quyển 32). Trạch cát trọng nhất là giờ. Quyển thư viết:

"Từ năm đến tháng rồi đến ngày. Thế là đủ thần sát. Khi đã chọn được ngày tốt, điều quan trọng nhất là phải xét giờ. Giờ do ngày quyết định, khi chọn giờ phải dựa vào ngày. Cho nên lập "Nhật biểu".

Nhật biểu gồm 3 phần: "Định cục thời thần 60 ngày", "Định cục giờ quý đăng thiên môn", "Định cục 4 giờ đại cát".

"Định cục thời thần 60 ngày" liệt kê tỉ mỉ thần sát 12 giờ mỗi ngày của Lục thập Giáp Tý. Cát thần tức là cát hung thần tức là hung.

"Định cục giờ quý đăng thiên ngôn". Căn cứ vào giờ nguyệt tương(tức mặt trời), chỗ của nhật triền mà Tính ra "Giờ quý đăng thiên môn" của 10 ngày can 12 tiết (12 tháng). Như sao Vũ thủy, nhật triền ở cung Hợi, ngày Giáp, giờ Mão, nguyệt tương Hợi gia Mão, dương Quí Mùi gia Hợi. Giờ Dậu, nguyệt tương Hợi gia Dậu âm Quý Sửu gia Hợi.

"Định cục 4 giờ đại cát" cũng là căn cứ vào sở tại của nguyệt tương mà Tính ra giờ tốt của 12 tháng, 4 tháng mạnh Giêng, tư, bảy, mười dụng các giờ Giáp, bính, canh, nhâm: bốn tháng trọng Hai, năm, tám, mười một dùng các giờ Cấn, tốn, khôn, càn; bốn tháng quý Ba, Sáu, Chín, chạp dùng các giờ Quý, Ất, Đinh, Tân.

Hai quyển "Lợi dụng"(quyển 33 và 34) chủ yếu trình bày lý luận cơ bản của việc chọn hướng âm trạch, dương trạch, quy tắc cụ thể của việc chọn ngày, chọn giờ và phương pháp quyền biến của hai việc đó. Như, về vấn đề trước (chọn hướng mả, hướng nhà ND), giới thiệu lý luận "thể dụng", "phù bổ" về mặt phong thủy của âm trạch, dương trạch, trình bày sự khác nhau giữa khai sơn lập hướng và tu sơn tu hướng. Về vấn đề sau (quy tắc chọn ngày, chọn giờ-ND) thì giới thiệu "tứ trụ pháp", "dụng nhật pháp", "dụng thời pháp" và phép tắc chung của thần sát năm, tháng. Ngoài ra còn giới thiệu "chế sát yếu phát" và "tạo táng quyền pháp" v.v... trong phương pháp chọn hướng dùng giờ.

"Phụ lục" một quyển (quyển 35). Vấn đề trạch cát đã trình bày đủ thứ từ "Nguồn gốc" đến "Lợi dụng". Phụ lục này chủ yếu giới thiệu các loại thần sát, các ngày tốt, ngày kỵ, không có nghĩa lý gì nhưng vẫn lưu truyền tron dân gian, đang lưu truyền đương thời, hoặc cũng trở thành một thuyết riêng và một số phương pháp chọn ngày. Như nam nữ cửu cung, vị trí nhân thần từng ngày, phương hướng tuần du từng ngày của Thái bạch, ngày bách kỵ, ngày tế táo thần, ngày gội đầu, chu đường giá thú, ngũ Tính tu trạch...

Ngoài ra cũng giới thiệu một số kiến thức về kỳ môn độn giáp có quan hệ với trạch cát.

"Biện ngụy" một quyển (quyển 36). Trong quyển này, các tác giả đã liệt kê các loại ngày, giờ tốt xấu, các loại thần sát lưu truyền trong dân gian mà họ cho là không hợp với lý luận can chi ngũ hành, âm dương sinh khắc chế hoá, vượng, tướng, hưu, tù và bác bỏ từng điều một. Nào là nam nữ hợp hôn đại lợi nguyệt, chư gia loan giá tinh diệu, tuần sơn nhị thập tứ tuần sát, dịch mã lâm quan, đao

châm hỏa huyết, nghịch huyết nhận, cửu lương tinh, ám đạo sát, chi thoái lưu tài, đầu thủ ngũ hành, thần tài, thượng cát, ngày phục đoan, ngày mật, ngày may áo, thượng ngột hạ ngột, bốn ngày bất thường hông sa sát, chương quang ngũ hợp, ngũ ly, ngày đính hôn hướng ương sát ra đi, mãn đức cát khánh, băng tiêu ngoa giải diệt môn đại họa..v.v... tất cả đều đã được nêu ra và phê phán. Nhưng thuật trạch cát đã phát triển từ Hán đến Thanh, các thuật sĩ qua các thời đại đã không ngừng phát triển, sáng tạo, "24 hướng mà thần sát đầy nghìn, Lục thập Giáp Tý mà thuật gia kể trăm", những điều lưu truyền trong dân gian khác nhau theo từng vùng, khác nhau theo thời, cho nên những điều đã liệt cử mà bác bỏ chỉ là một phần rất nhỏ trong các biển lớn trạch cát mà thôi.

Các tác giả sách "Hiệp kỷ biện phương" đã nói rõ quan điểm cơ bản của họ về trạch cát trong lời tựa của sách, họ có tham vọng rất lớn, muốn "phá bỏ hết mọi thuật gia thế tục phụ họa không theo kinh điển nào những điều kiêng kỵ vô lý, mà dùng lẽ can chi sanh khắc suy vượng để cấn chỉnh". Họ cho rằng các thuật sĩ từ Hán về sau "Tủn mủn ngu muội, câu nệ xằng bậy", hoàn toàn có thể như Vương Sung và Tuân Duyệt đời Hán, có thể chỉ rõ là vô lý, vứt bỏ không bàn đến". Nhưng "trời lấy mặt trăng, mặt trời làm bốn mùa, người vâng trời mà làm ra giờ, như hướng tới chỗ sáng mà trị, hướng đến chỗ tối mà nghỉ, vua chúa công hầu vâng theo đạo trời đó, mặt trời mọc thì hoạt động, mặt trời lặn thì nghỉ ngơi, nhân dân trăm họ coi đó làm đạo trời", nếu không thế thì không còn đâu là ngày đêm, không còn gì là sớm tối, cả thế giới rối làm một cục. Vì thế lại không thể vì sai lầm của các thuật sĩ mà nghẹn họng bỏ ăn. Nhưng nếu quá tin cho rằng "như vậy là cát, như vậy là hung, thế là phúc, thế là hoạ" thì người sáng suốt sẽ không nói. Tuy vậy, giữa kính và bất kính, họa phúc theo đó mà ra vậy".

Có thể thấy rõ thái độ của các tác giả đối với vấn đề trạch cát là thừa kế lời dạy của Khổng phủ tử: "Kính quỷ thần mà xa quỷ thần".

Nhìn chung toàn sách, các tác giả sách này đã chiều theo trời đất tự nhiên, hiểu rõ thứ tự bốn mùa mà không chấp mê cát hung họa phúc; tuy có thể nói là sáng suốt hơn các thuật sĩ thế tục nói nhăng nói cuội về thần sát, sáng suốt hơn quần chúng nhân dân quá tin vào họa phúc, cát hung, nhưng trong việc "theo cát tránh hung" vẫn có Tính chất văn bản sùng chính tịch tà, thì thật ra, so với các thuật sĩ thế tục cũng chỉ là "kẻ chạy 50 bước cười người chạy trăm bước" mà thôi.

Sách này cũng được đưa vào "Tứ khố toàn thư".

"TRẠCH CÁT HỘI YẾU"

Do Diêu Thừa Dư soạn dưới đời Đạo Quang. Toàn bộ sách chỉ có 4 quyển, nhưng nội dung thì có thể nói là toàn bộ. Quyển 1gồm: Can chi phàm lệ, thần sát luận chi sát luận, niên thần nghĩa giải, nguyệt thần nghĩa giải, nhật thần nghĩa, thời thần nghĩa giải và các mục về ứng dụng. Quyển 2 là biểu về Lục thập Giáp Tý năm, tháng, ngày, giờ, sinh mệnh can chi thần sát, cát hung nghi, kỵ. Quyển 3 gồm có: ngũ tinh phàm lệ, bảo nguyên luận, hữu tuyền giải, tạo mệnh quyết, ứng dụng yếu ngôn tinh bàn đồ chư điều khoản. Quyển 4 có; lục nhân khóa nghĩa giải, ngũ hành trường sinh đồ, đẩu thược đồ, phân đã đồ, cát hung khóa lệ, tức nguyệt can chi thời sát biểu, binh chiêm nghĩa lệ, chiêm nghiệm, dương dương bảo kinh đồ, kỳ môn độn giáp, tứ thời bát tiết đồ, tam nguyên ca. Có thể thấy sách này không hạn chế ở việc trạch cát, mà cũng bàn đến cả lục nham kỳ môn binh chiêm v. v..

"Can chi phàm lệ" trình bày nguyên tắc cơ bản bố trí giao tiết và định tháng nhuận của sách này, việc sắp xếp tam nguyên, cửu tinh năm tháng và những điều cần chú ý trong chọn ngày, định hướng, Ví dụ, sách viết: "ứng dụng quan trọng nhất là việc chọn cái gì, bỏ cái gì, như việc tế tự, ngày giờ nào thì thích hợp, lại phải xem bản mệnh có lợi hay không, việc nhập học thì có sự phân chia văn võ việc xuất hành thì có sự khác nhau về danh, về lợi, nên làm hay phải kiêng khác nhau, lấy bỏ khác nhau, tất cả được ghi đầy đủ trong mục ứng dụng để tiện tìm chọn".

"Việc xây cất, an táng thì trọng nhất là sơn hướng phương vị, thần sát năm tháng có cát có hung, tra ra nếu hợp thì dùng nếu hung thì bỏ. Nhưng trong cái hung cũng có nặng nhẹ, nặng thì hoá, nhẹ thì có sao cát diện chiếu lâm vẫn dùng được. Còn pháp hóa thì xem kỹ trong phần "chế sát luận". "Mọi việc vào ngày không hợp thì cát không thắng được hung. Gặp khi có việc khẩn cấp, không kịp chọn ngày, thì chọn một giờ tốt cũng tạm được" Những chỗ khác đại loại như vậy. Có thể nói rằng, "phàm lệ" này lời ít mà ý chắc, nội dung không nhiều nhưng địa vị rất quan trọng, có thể coi là chỉ nam của việc chọn ngày chọn giờ của sách này.

"Thần sát luận" cho rằng, trừ tam hoàng ngũ đế trong truyền thuyết cho đến chư tử cuối đời Chu, chưa hề nói gì đến thần sát, nhưng trong việc bói Dịch đương thời đã hàm chứa thần sát. Vì năm, tháng, ngày, giờ đều bắt nguồn từ Dịch số, chọn mà tinh thì thần sát khắc hoá. Vì vậy đời xưa nói rõ cái gốc mà nói ít về cái ngọn. Vấn đề thần sát. thật sự bắt đầu nói đến từ đời Hán. nhưng càng về sau thì càng tăng số thần sát lên một cách vô căn cứ câu nệ năm tháng, làm cho hôn nhân lỡ làng, chôn cất không kịp thời, thật là quá lạm. Sách chỉ rõ. "nghĩa sâu của việc lựa

chọn, không ở năm tháng mà chỉ ở ngày giờ", không nên quá câu chấp.

"Chế sát luận" cho rằng, phương pháp ức chế hung thần mà các sách trạch cát thường nói không khác gì dùng sức mạnh để khuất người khác, vạn nhất sức không thắng được, lại hóa ra làm tăng thêm hung hiểm ngay cả trong trường hợp có thể chế phục được, cũng chỉ có ở mức độ không gây họa mà thôi. Vì vậy, tác giả nhấn mạnh chủ trương "hóa sát, "dùng đức để chế phục người khác" và đã nói về cách làm để "chế", để "hóa".

"Niên thần giữa nghĩa giải", "nguyệt thần nghĩa giải", "nhật thần nghĩa giải", "Thời thần nghĩa giải", đã lần lượt giới thiệu tên gọi của 4 loại thần sát lớn về năm, tháng, ngày, giờ, giới thiệu căn cứ lý luận, tính chất, điều nên, điều kỵ, quy luật vận hành v.v.. của các loại thần sát ấy.

Nhưng trong phần này, tất cả dẫn lại "Hiệp kỷ biện phương" và "Tinh lịch khảo nguyên", không có gì mới.

"Ứng dụng" phần này trình bày phương pháp lựa chọn cụ thể các cát thần, cát nhật thích hợp với từng loại việc lớn nhỏ, và những hung thần, hung nhật cần tránh. Ví dụ chỗ nói về tế tự:

Phàm ngày tế tự phải chọn bản mệnh sính vượng hoặc ích hận trục thế, sau đó chọn giờ tốt là tốt".

Di nhậm chức quan

Di nhậm chức quan, nên chọn ngày bản mệnh sinh vượng hoặc thái dương, thiên quan, thiên ấn, thiên lộc, thiên thọ, thiên kỷ, tiến lộc, thoi quan, Ngọc đường, lộc mã quý nhân, rồi lại phải chọn giờ tốt, thì tốt.

Hôn nhân:

Phàm những ngày tốt cho việc cưới hỏi, chọn ngày bản mệnh sinh vượng của cặp vợ chồng, hoặc là tam hợp ngũ hợp, ích hệ, tục khí, sinh khí, Ngọc đường quý nhân, rồi chọn giờ tốt, thì tốt.

Quyển 2 là "biểu thần sát, cát hung, nghi kỵ can chi sinh mệnh năm tháng ngày giờ theo Lục thập Giáp Tý", từ Giáp Tý đến Quý Hợi, liệt kê đầy đủ phương vị của niên thần mỗi năm, phương vị nguyệt thần 12 tháng của nam đó, tam nguyên tử bạch năm đó, nguyệt kiến theo từng tháng, căn cứ vào thần sát của mỗi tháng mà chỉ rõ nên làm gì, kiêng kỵ gì. Như tháng giêng năm Giáp Tý: "nên tế tự, nhập học, tắm gội, kỵ quan đới (làm lễ thắt đai đội mũ cho con trai thành niên - ND), kết hôn, nạp thái, giá thú, thêm nhân khẩu, chữa bệnh, kinh lạc, ủ rượu, mở kho xuất của cải, điền giã, săn bắn, bắt cá, phá đất, an táng, cải mả", tháng năm "mọi việc đều không nên", tháng 10 "mọi việc đều không nên", v.v... Cuối cùng chỉ rõ kỵ dùng niên mệnh năm đó. Nhưng trong quyển này không có nguyệt biểu, nhật biểu. Vì vậy quyển này nên gọi là "niên biểu cát hung nghi kỵ" thì có lẽ là sát hợp hơn.

Quyển 3 chỉ gồm những nội dung liên quan đến việc chọn hướng nhà ở, hướng một táng. "Ngũ tinh phàm lệ" cũng tương tự như "can chi phàm lệ", có thể coi là chỉ nam định hướng chọn phương cho âm phần, dương trạch."Bản nguyên luận" nói rõ chọn phương hướng là bắt nguồn ở nhật nguyệt ngũ tinh, mà lấy nhị thập bát tú và thập nhị thứ là Sườn ngang dọc. "Hữu tòa giải" nói rõ nguồn gốc của tinh học và tại sao trời quay trái, đất quay phải. "Tam mệnh quyết" chuyên bàn về nghĩa của việc chọn phương hướng, điều mấu chốt là "tất cả ở thời". "ứng dụng yếu ngôn" nói về những điều cần chú ý trong việc chọn phương lập hướng. "Tinh bàn

đồ" thì liệt kê tỉ mỉ phương vị của nhị thập tứ sơn, nhật nguyệt ngũ tinh, la kế v.v..để tiện chọn dùng.

Các mục quyển 4 đều nói về lục nhân và kỳ môn. Hai môn này cùng với Thái Ất thời xưa gộp thành "tam thức", phần lớn dùng trong hành quân tác chiến. Do đó quyển này ngoài những thường thức về lục nhân, kỳ môn, độn giáp ra, còn trình bày kỹ cả bịnh chiêm.

"Hiệp kỷ biện phương" 36 quyển, quy mô đồ sộ, suy Tính sâu sắc, chứa đủ hết nội dung của thuật trạch cát tuyển phương, nhưng khối lượng lớn quá, người bình thường khó mà mua được, vì mang xách di chuyển khó khăn nặng nề.

Còn' "Trạch cát hội yếu" của Diêu Thừa Dư thì khối lượng chỉ bằng 1/9 "Thập kỷ biện phương " mà những điều quan trọng nhất đều có đủ trong đó. Vì vậy, sách vừa ra đời được chào đón ca ngợi. Như lời tựa của Tưởng Dung Kỳ nói: Về lý luận "nói số thì qui vào lý, bàn việc đều dựa vào kinh".

Về nội dung "lược bỏ hết những chỗ thiếu căn cứ về thần sát, chỉ lấy những lời có lý", "nói về sự cố, vượng của ngày giờ, sống chết có cân nhắc.

Lấy cái hữu hình dưới đất mà nói về hiện tượng trên trời. Theo thời mà lập qui tắc, âm dương giao xứng theo cơ, tùy chỗ mà định ra cái thích hợp, trời người thảy đều kỳ diệu. Nói rõ độ nông sâu của cung trạch, rạch ròi điều xuôi ngược của linh triền, chỉ ra chỗ qui tụ của người tạo mạch, giải bài học lục nhâm, chỉ bài ca tam nguyên, tất cả để việc xuất sư hành quân thấy rõ công dụng thần diệu của nó.

Không chỗ nào sâu kín không thấy rõ, tìm tận nguồn suy tận gốc, nêu những điều xằng bậy, quàng xiên mà quét sạch không, có thể nói sáng tỏ như những ngón tay như bàn tay, rõ ràng như bày ra trước mắt!

Về thể lệ, "sách này có hình vẽ biểu đồ, chú giải tỷ mỉ sáng rõ, bát luận người trí, kẻ ngu ai ai cũng hiểu được".

Và rồi kêu gọi" trong muôn ngàn sách lớn, đây là quyển sách mà mỗi nhà nên có một bản, để khi cần mở ra là thấy rõ, ngõ hầu tránh được sự mê hoặc của những luận kiếp quàng xiên, mà thấy rõ cát hung họa phúc không phải vô cớ mà đến". Bài tựa đã hết lời ca ngợi sách là "có công với đời"

Rất rõ ràng, đây là sự đánh giá của những người trạch cát mê tín thời xưa, rất có thể xếp vào hàng những "quả dưa Vương bà bầy bán". Chúng ta đương nhiên không thể nghĩ như vậy. Nhưng bình tâm mà xét, vào thời đó, sách này quả là sáng sủa rõ ràng mà rất thực dụng, với ngày nay nó xứng đáng là tài liệu nhập môn quan trọng để tìm hiểu thuật trạch cát.

Sách này hiện nay chỉ có bản khắc thời Quang Tự.

"Tu cát thuật chính"

Sách này 20 quyển, do Trương Tổ Đồng soạn dưới thời Quang Tự.

Trương Tổ Đồng, tự Vũ San người Trường Sa, Hồ Nam. Tương truyền Trương Tổ Đồng giỏi về phong thuỷ, địa lý, rất giỏi chọn đất lập hướng giúp ai cũng đều có hiệu nghiệm. Tác phẩm "Tu cát thuật chính" về thể lệ tuân theo "Hiệp kỷ biện phương" nhưng cố gắng viết ngắn gọn hơn, về một số mặt cũng có bổ sung. Ngoài ra họ Trương còn tham khảo các tài liệu có trước như "Thông đức

loại tình" của họ Thẩm ở Ngõ Hương, "Trạch cát hội yếu" của họ Diêu ở Quy An và các sách Kham Dư, Cô Giác toán pháp, Mệnh cung biểu của các họ Liêu, Trịnh, Hoàng, Lý, Tiêu ở Trường Sa, Lễ Lãng, Tương Đàm *v.v...* Vì vậy sách này của Trương Tổ Đồng cũng là một tài liệu tập hợp các thuyết trạch cát, tạo mệnh tương đối đầy đủ.

Nói cụ thể hơn, sách này là quyển 1 là "Can chi ngũ hành tuế thời phương vị" nói về lý luận cơ sở của việc trạch cát, lập hướng như thiên can địa chi, âm dương ngũ hành yà hình xung hóa tượng sinh khắc sinh vượng của chúng, cùng với nạp âm nạp giáp *v.v...*

Quyển 2 là "Niên thần thiên", quyển 3 là "Nguyệt thần thiên", quyển 4 là "Nhật thần thiên", quyển 5 là "Thời thần thiên", lần lượt trình bày tên gọi, thiện ác, nghi kỵ và quĩ tích vận hành của 4 loại thần sát lớn về năm tháng, ngày, giờ.

Quyển 6 là "Tứ trụ thiên" ở dưới có các mục "Tuyển trạch yếu luận" "Tạo mệnh ca" (còn gọi là "Thiên kim ca"), "Tuyển trạch ca", "Nghi long ca", "Tứ trụ pháp", "Tứ trụ cách cục", "Tứ trụ tài quan ấn thụ lệ" *v.v...* Nội dung không ngoài ca quyết thể dụng và phương pháp cụ thể việc trạch sơn, định hướng.

Quyển 7 "Long sơn phương vị thiên" giới thiệu cụ thể các phương pháp "phù hợp bổ long", "tu sơn tu phương", "Khai tôn lập hướng", "tu phương chết sát" có liên quan đến việc chọn phương lập hướng.

Quyển 8 "Chư mệnh thiên" chuyên bàn về việc xây cất nhà cửa, chôn cất người chết, tế tự tổ tiên phải căn cứ vào ngày giờ sinh, "sinh thần bát tự" của gia trưởng, người chết (vong chủ) và tế chủ (gia trưởng hoặc tộc trưởng) để chọn ngày, chọn giờ.

Quyển 9 là niên biểu, quyển 10 là nguyệt biểu, quyển 11 là nhật biểu, quyển 12 là thời biểu, nội dung như "Hiệp kỷ biện phương" nhưng gọn và sáng hơn.

Quyển 13 là "chư mệnh biểu". Tác giả đã sắp xếp những cát, hung, nghi, kỵ có liên quan đến chủ mệnh của việc xây cất hay mai táng thành biểu. Gồm có: Thập can chư mệnh tài quan biểu, thập can chư mệnh cát thần biểu, thập can chư mệnh hung thần biểu, thập nhị chi chư mệnh cát thần biểu, thập nhị chi chư mệnh hung thần biểu, thập nhị chi chư mệnh thiên can hợp cát biểu, thập can chư mệnh cát thần phương vị biểu, thập can chư mệnh chân cát thần can chi biểu, chư mệnh chân hung thần biểu, thiên vương tứ sát, chư mệnh chân cát thần phi độn đáo phương biểu v. v... tất cả hơn 10 loại.

Quyển 14 là "Thần sát ngoại thiên". Sách "Hiệp kỷ biện phương" chia các loại thần sát cát hung, năm, tháng, ngày, giờ có nguồn từ Thái tuế, Nguyệt lệnh và can chi ngũ hành. Loại thứ hai là các loại thần sát "không có nghĩa lý lắm, nhưng thế tục tương truyền và nay vẫn theo xưa cũng vẫn với các thần sát vốn có lưu truyền, tuy không thật tuân kính nhưng đời xưa đã nói đến tuy không thể xếp vào chính biên, nhưng cũng không thể bỏ qua. Loại thứ ba là các thần sát được phụ họa bịa ra, nhưng không có nghĩa lý gì, bị đưa vào danh sách "ngụy biện". Vì loại thứ hai, "Hiệp kỷ biện phương" xếp vào phụ lục, họ Trương thì lại đưa vào "Thần sát ngoại nhiên", nhưng việc lấy bỏ và số lượng có hơi khác nhau ít nhiều.

Quyển 15 là "Cử sử thiên" kể về cát thần cát nhật cần chọn và hung thần nhật nên kỵ của các việc thế tục như hôn, tang, giá, thú, cần y trị bệnh v.v...

Quyển 16 là "Biện hoặc thiên" thể lệ cũng giống như "biện nguỵ" của "Hiệp kỷ biện phương", tức là bác bỏ những thần sát mà tác giả cho là vô nghĩa lý, hoang đường quái đản, chỉ làm mê hoặc quần chúng. Nhưng sách này kể ra cũng hơn ""Hiệp kỷ biện phương".

Quyển 17 "Lục nhâm thiên" quyển 18 là "Kỳ môn thiên", giới thiệu những kiến thức cơ cở về Lục nhân và Kỳ môn độn giáp.

Quyển 19 là Thiên tinh thiên", quyển 20 là "Chính dư đáo phương dịch tri lục", giới thiệu những kiến thức về thiên văn lịch pháp.

Quyển 21 là "Hồ nam thất chính đáo phương toán lệ".

Quyển 22 là "Mệnh độ bàn thuyết" chuyên nói về những vấn đề thiên văn lịch pháp có liên quan đến Hồ nam, như Nam Bắc kinh vĩ, nhị thập tứ tuyết khí cung hạn, tứ quý thái dương thời khắc.

Quyển 23 là " Bát tuyến giản biểu" Quyển 24 là " Bát tuyến đối số biểu". Quyển 25 là " Cô tam giác thiển thích" là những tri thức chuyên sâu của việc chọn phương lập hướng trong việc chôn cất mai táng.

Sách này hiện chỉ thấy bản khắc năm Đinh Dậu thời Quang Tự (năm 1987) Hồ nam Tư Hiền thư cục.

Các lài liệu trạch cát, trừ mấy loại nói trên còn có: "Tuyển trạch lịch thuyết" trong "Cư gia tiết bộ - xu tị" do Cao Liên đời Minh biên soạn; " Tu cát tân thư" một quyển do Đồng Tuyền đời Minh soạn, được đưa vào" Giang âm quý thị tùng khắc"; "Trường lịch cầu hiền" một quyển do Đồng Linh Phong đời Minh soạn được đưa vào "Duy Huệ đường ngũ chủng"; "Trạch cát tiện lâm" 2 quyển, phụ lục một quyển do Chu Vu Đức đời Minh biên soạn, Vạn

bang phu tăng hồ được đưa vào "Sĩ thương tất yếu"; "Tuyển trạch thông thư bố khiếu". 3 quyển do Can Lâm đời Minh soạn, được đưa vào "Ngũ chủng bố thiếu toàn thư", "Khắc trạch bộ" 1 quyển kèm bốn bài Kỳ văn khẩu quyết do Hoàng Phục Sơ đời Minh soạn, đưa vào " Địa lý chân quyết".

Qua những văn kiện giới thiệu trên đây, chúng ta thấy các văn kiện cát trạch về cơ bản là giống nhau, chỉ hơi khác ở chỗ sơ lược hay tỉ mỉ. Nói là hoàn bị nhất không gì hơn" "Hiệp kỷ biện phương", tinh giản mà đầy đủ, phải kể "Cát trạch hội yếu". Vì thế để tìm hiểu thuật trạch cát chỉ cần chọn đọc một hai tài liệu kể trên là đủ.

4

THẦN SÁT CÁT HUNG TRONG THUẬT TRẠCH CÁT

Những can chi ngũ hành, nạp âm ngũ hành, thập nhị trực, thập nhị bát tú, cửu tinh, lục diệu, hoàng đạo, hắc đạo v. v.. nói trong chương trên là những yếu tố quan trọng mà người xưa dựa vào để phán đoán ngày tốt, ngày xấu. Ngoài ra, khi chọn ngày chọn giờ còn phải xét đến các loại thần sát trực các năm, tháng, ngày, giờ. Mà thần sát là phần phức tạp nhất, thần bí nhất, khó nắm bắt nhất trong vấn đề trạch cát cổ đại.

Các thần sát mà người xưa tính đến trong trạch cát rất nhiều, nếu không phải hàng vạn thì ít nhất cũng có từ trăm đến nghìn. Hơn nữa có loại thần ái, thần thiện, thần hung, thần cát khác nhau, các thần vận động ẩn hiện lúc ở Thục, lúc ở Nguỵ, lãnh thuộc khác nhau. Hàng trăm hàng nghìn thần sát đó, theo chu kỳ vận hành lại chia thành bốn loại lớn: Niên thần, nguyệt thần, nhật thần, thời thần, theo lãnh thuộc lại chia ra ba hệ thống lớn: Thái tuế, Nguyệt lệnh và Can chi ngũ hành.

I. BỐN LOẠI THẦN SÁT PHÂN CHIA THEO CHU KỲ HIỆN HÀNH

THẦN SÁT LOẠI NIÊN THẦN

Niên thần Tính theo can năm: Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế lộc, Dương quý, Âm quý, Kim thần.

Niên thần từ can năm lấy nạp giáp biến quái: Phá bại ngũ quý, âm phủ thái tuế, Phù thiên không vong.

Niên thần du hành theo tuế phương: Tấu thư, Bái sĩ, Lực sĩ, Tâm thất, Tân quan, Tâm mệnh, Đại tướng quân.

Niên thần vận hành thuận chiều theo chi năm: Thái tuế, Thái Âm, Tam môn, Quan phù, Kỹ đức, Tuế phá, Long đức, Bạch hổ, Phú đức, Điếu khách; Bệnh phù, Tuần sơn la hầu.

Niên thần vận hành ngược chiều chi năm: Thần hậu, Công tào, Thiên vương, Thắng quang, Truyền tống, Hà khôi, Lục hạ, Ngũ quỷ.

Niên thần theo tuế chi tam hợp: Tuế mã, Tuế hình, Tam hợp tiền phương, Tam hợp hậu phương, Kiếp sát, Tuế sát, Phục binh, Đại họa, Tọa sát, Hướng sát, Thiên quang phù, Đại át, Hoàng phan, Báo vĩ, Chích thoái.

Niên thần theo chi năm đi xuôi một hướng: Phi liêm, Cự môn, Vũ khúc, Văn khúc, Độc hảo.

Niên thần khtli theo tam nguyên: Tam nguyên tử bạch, hần khởi theo nạp âm năm: Niên khắc sơn gia.

THẦN SÁT LOẠI NGUYỆT THẦN

Nguyệt thần khởi theo can tháng: Dương quý nhân, Phi thiên bảo, âm quý nhân, Bính đinh độc hỏa.

Nguyệt thần khởi theo tam nguyên: Nguyệt tử bạch.

Phi thiên mã, Thiên quang phù, Địa quang phù, Phi đại sát, Nguyệt du hỏa, Tiểu nguyệt kiến, Đại nguyệt kiến.

Nguyệt thần khởi theo can tháng: Âm phủ thái tuế.

Nguyệt khắc sơn gia.

Nguyệt thần đi xuôi, ngược theo bát tiết cửu cung: Tam kỳ.

Nguyệt thần lấy nguyệt kiến tam hợp: Thiên đạo.

Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt không, Tam hợp, Ngũ phú, Lâm nhật, Dịch mã, Kiếp sát, Tai sát, Đại thời, Du họa, Thiên lại, Cửu cung, Nguyệt hình.

Nguyệt thần đi theo tứ tự: Đại xá, Mẫu thương, Tứ tướng, Thời đức, Vương nhật, Quang nhật, Thủ nhật, Tướng nhật, Dân nhật, Tứ kích, Tứ cùng, Tứ hao, Tứ phế.

Ngũ hư, Bát phong.

Nguyệt thần đi xuôi theo nguyệt kiến: Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế.

Nguyệt thần theo kiến nguyệt thư mậu thần: Ngũ mọ.

Nguyệt thần theo nguyệt kiến tam hợp đi ngược một hướng: Cửu khảm.

Nguyệt thần theo tứ tự hành tam hợp; Thổ phù.

Nguyệt thần theo tứ thời hành tam hợp nạp giáp: Địa nang.

Nguyệt thần theo nguyệt kiến hành nạp giáp lục thần: Dương đức, Âm đức, Thiên mã, Bính cấm.

Nguyệt thần theo nguyệt kiến đi ngược một hướng: Đại sát.

Nguyệt thần theo nguyệt kiến đi xuôi một hướng: Vãng vong.

Nguyệt thần theo mạnh, trọng, quý đi xuôi ba chi: Quy kỵ.

Nguyệt thần theo nguyệt kiến âm đi xuôi lục thần: Yếu an, Ngọc vũ, Kim đường, Kính an, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, Ích hậu, Tục thế.

Nguyệt thần theo nguyệt tương đi xuôi: Lục hợp, Thiên nguyệt, Bình cát, Lục nghi, Thiên tương, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Thiên tặc.

Nguyệt thần theo nguyệt kiến hành âm dương lục thần: Thanh long, Minh đường, Thiên bình, Chu tước, Kim quỹ, Thiên đức, Bạch hổ, Ngọc đường, Thiên lao, Nguyên vũ, Tư mệnh, Câu trần, Giải thần.

Nguyệt thần lấy nguyệt kiến tử sinh: Nguyệt âm, Phục nhật.

Nguyệt thần dậy theo yếm kiến: Bất tướng, Đại hội, Tiểu hội, Hạnh ngân, Liễu trĩ, Cô thần Đơn âm, Thuần dương, Cô dương, Thuần âm, Tuế bạc, Trục trận, âm dương giao phá; âm dương xung kích, Dương phá âm xung, âm vị, Âm đạo dương xung, Tam âm, Dương thố, âm thố, âm dương cầu thố, Tuyệt âm, Tuyệt dương.

THẦN SÁT LOẠI NHẬT THẦN

Nhật thần lấy một can chi nhất định: Thiên ân, Ngũ hợp, Trừ thần, Minh phệ, Minh phệ thời, Bản nhật, Nghĩa nhật Chế nhật, Cát nhật, Phạn nhật, Bát cát, Xúc thủy long, Thiên lộc, Trùng nhật.

Nhật thần theo năm lấy can chi: Thượng sóc

Nhật thần theo tháng lấy số ngày: Trường tinh, Đoản tinh.

Nhật thần theo nguyệt sóc lấy số ngày: Phản chi

Nhật thần theo tiết khí lấy số ngày: Tứ ly, Tứ tuyệt, Khí vàng vong.

THẦN SÁT LOẠI THỜI THẦN

Thời thần khởi từ can ngày: Nhật lộc, Thiên ất quý nhân, Hỷ thần, Thiên quan quí nhân, Phú Tính quý nhân, Ngũ bất ngộ thời, Lộ không.

Thời thần khởi từ chi ngày: Nhật kiếm, Nhật hợp, Nhật mã, Nhật phá, Nhật hại, Nhật hình, Thanh long, Minh đường Chu tước, Kim quỹ, Bảo quang, Bạch hổ, Ngọc đương, Thiên lao, Nguyên vũ, Tư mệnh, câu trần.

Thời thần theo nguyệt tương và can chi ngày: Quý đang thiên môn thời, Cửu sử.

Nhật thời theo nhật lục tuần: Tuần không.

II. BA HỆ THỐNG THẦN SÁT LỚN PHÂN CHIA THEO LÃNH THUỘC

Nếu theo lãnh thuộc, các thần sát trên lại được chia thành 3 hệ thống lớn Thái tuế, Nguyệt lệnh và Can chi ngũ hành.

HỆ THỐNG THẦN SÁT THÁI TUẾ

Trong tất cả các thần sát, Thái tuế có vị cao nhất, sức mạnh nhất. "Thần khu kinh", nói: Thái tuế có tượng nhân quan (vua). Thái tuế dẫn đầu chư thần, đặt đúng phương vị, xoay chuyển thời tự tổng thành tuế công", có thần uy không có gì lớn hơn. Nam Thượng nguyên ắt gặp phải khốn đốn, Thái tuế khởi kiến ở Tý, mỗi năm chuyển một vị trí, 12 năm thì chuyển hết một vòng. Các thần sát đông đảo khác, thần nào tương kỷ, tương hợp với Thái tuế hoặc do Thái tuế đẻ ra, Thái tuế nâng đỡ đều là cát thần như Tuế đức, Tuế quý, Tuế lộc, Tuế mã Tấu thư, Bác sĩ cùng với Khai, Thành, Bình, Nguy, Trừ, Dịch v.v... đều được coi là cát thần đều mang lại hạnh phúc cho người ta, vì các thần này đều tương đắc với Thái tuế, được chúa năm yêu quý, còn những thần xung đấu với Thái tuế và bị Thái tuế khắc chế đều là hung thần. Như Tuế phá sở dĩ "phá" là vì không biết điều, đối đầu với Thái tuế bị Thái tuế xung kích nên bị phá tán, lại còn vì vậy mà được gọi là "Đạo hao"; Âm phủ cũng là hung thần, bởi vì nó bị hóa khí của Thái tuế khắc chế Niên khắc sở dĩ ác bởi vì nó bị nạp âm ngũ hành của Thái tuế khắc... Qua đây ta thấy, vua Thái tuế như một bạo chúa mà "ai chiều thuận thì hưng thịnh, ai chống lại thì bị diệt vong", chỉ cần chiều thuận Thái tuế, dựa vào Thái tuế bào gì nghe nấy được Thái tuế ưa thích thì sẽ trở thành cát thần mà người đời yêu mến, kính trọng.

Trái lại, phản đối Thái tuế, trái ý Thái tuế, chống lại Thái tuế, bị Thái tuế ghét thì sẽ trở thành ác sát hung thần mà người đời luôn tìm cách né tránh. Hơn nữa cái ông vua chuyên quyền độc đoán này hầu như không cần phân biệt tốt xấu, trái phải, không cần lý lẽ gì hết, không cần biết là vô tình hay hữu ý, là chủ phạm hay là tòng phạm, cũng không cần biết trước kia biểu hiện tốt xấu ra sao, có thành tích công lao hay không, chỉ cần xúc phạm Thái tuế là bị Thái tuế trừng trị thẳng tay, do đó đã xấu lại càng xấu. Trái lại chỉ vần chiều thuận Thái tuế, hợp ý Thái tuế, được Thái tuế thích thì dù xưa kia đã từng bắt trộm con gái của Tây vương mẫu, đã cưỡng hiếp Hằng Nga, đã lừa gạt Phi yến, tội ác tầy trời, cũng vẫn được Thái tuế bảo vệ, khen thưởng đã tốt càng tốt thêm thần hay người tất cả đều thế cả.

Chính vì Thái tuế có tính tình như vậy cho nên người đời chỉ lo trốn tránh Thái tuế. Theo sách cổ, từ cuốn đời ân đã có tục né tránh Thái tuế. Sách "Thi tử" viết: Chu Vũ Vương đánh Trụ, đại thần là ngư Tân can rằng: Thái tuế ở phương bắc không nên bất chính, nhưng Vũ Vương đã không nghe. Sách "Tuân tử" cũng nói Vũ Vương phạt Trụ xuất quân ngược hướng Thái tuế, ít nhất từ đời Hán cho đến trước khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời trong việc xây cất nhà cửa, việc di chuyển, dân gian vẫn tìm hết mọi cách tránh Thái tuế.

"Hậu Hán thư, lai Lịch truyện" chép: "Thời An đế hoàng thái tử Cảnh ốm, lánh đến quân vương, thánh xá của nhũ mẫu Dã Vương, đầu bếp của thái tử là Nhuế Cát cho rằng thánh xá mới sửa chữa xong khi làm đã phạm thổ, không thể ở lâu".

Nhân dân đời Hán rất tin điều này. "Luận hành - Cơ nhật thiên" nói:

"Thế tục tin tuế thần, nguyệt thần, mà lại tin cả nhật thần. Phàm có việc như ốm, chết, tai họa gì lớn thì bảo là xúc phạm tuế thần, nguyệt thần, nhỏ thì nói là không tránh ngày cấm. Tuế thần đã được dùng, thì sách nhật cấm cũng lưu hành, người đời tin xằng bậy, các biện sĩ cũng không thể làm họ yên tâm".

Sách "Di tử phát" nói: "Di chuyển cùng phương với Thái tuế là hung, xung nghịch Thái tuế cũng hung, cùng hướng với Thái tuế gọi là "Tuế hạ", xung nghịch hướng Thái tuế gọi là "Tuế phá" đều là đại hung. Ví dụ Thái tuế ở Giáp Tý, thế là thiên hạ không được di chuyển theo hướng nam bắc, làm nhà, cưới hỏi càng phải tránh, mà phải theo hướng đông tây hoặc đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc v v. thì được coi là cát.

Sách "Luận hành" còn ghi lại một tập tục đời Hán như sau:

"Thế tục động thổ khởi công cho rằng Tuế nguyệt có sở thực chỗ sở thực ấy, phải có người chết. Giả sử Thái tuế ở Tý thì Tuế thực ở Dậu, tháng giêng kiến Dần, thì Nguyệt thực ở Tỵ. Hưng công ở Tý, Dần thì nhà Dậu, Tỵ sẽ bị thực. Chỗ bị thực ấy phải treo vật ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa. Giả sử Tuế nguyệt thực nhà phía tây, thì nhà phía tây theo Kim; Tuế nguyệt thực nhà phía đông thì nhà phía đông treo than. Rồi bằng lễ tế tự để trừ hung họa, tai ương. Cứ thế bắt chước nhau, ai cũng bảo vậy".

Đây cũng là do sợ Thái tuế.

Đến đời Tống, người ta càng tin sùng Thái tuế hơn nữa. Bất cứ có tai ách lớn nhỏ gì, người ta cũng đều đổ lỗi cho việc "phạm thổ" trong một lần xây cất nào đó. Do đó "Dung trai tùy bút" của Hồng mại, "Sưu thái dị văn lục" của Vĩnh Hanh đều nói:

"Trong việc xây cất nhà cửa, hễ gặp chút tai ách nho nào, Thế tục cũng đều cho là vi phạm thổ. Vì thế Đạo gia có văn "Tạ thổ tư chương tiêu".

Đến đời Thanh, tục tránh Thái tuế cũng không suy giảm. Những năm 20, 30, thế kỷ này, trong "Lịch đại phong tục sự vật khảo" quyển 27 đã khảo chứng tục tránh Thái tuế và nói "ngày nay trong xây cất nhà cửa, thế tục vẫn kỵ hướng Thái tuế, cho rằng phạm nó thì hung"

Người xưa rất chú ý giữ gìn tránh kỵ Thái tuế trong xây cất nhà cửa, không dám "động thổ trên đầu Thái tuế cho rằng nhỡ xúc phạm hoặc đào đến "đất Thái tuế" thì có thể dẫn đến thảm họa cả nhà tuyệt diệt.

Ngay vua chúa phong kiến mỗi lần tuần thú địa phương hoặc ra quân chinh phạt, mở rộng biên giới hoặc dựng xây cung cẩn thận tránh hướng Thái tuế như bàn dân thiên hạ.

Tính chất chuyên chế ngang ngược đó của Thái tuế không những làm cho người phàm trần sợ xanh cả mặt rởn cả gáy mà các thần sát trên trời cũng sợ hãi, bợ đỡ, nịnh hót, đùa nhau chiều thuận. Do đó, dưới Thái tuế đã dần dần hình thành một đội ngũ thần sát ngày càng đông đảo, đây là hệ thống thần sát thứ nhất ảnh hưởng đến cát hung của ngày giờ, phương vị, hệ thống thần sát lấy Thái tuế mà hạt nhân.

Hệ thống Thái tuế chủ yếu có những thần sát dưới đây:

Tuế phá, Đại tướng quân, Tấu thư, Bác sĩ, tực sĩ, Tâm thất, Tâm quan, Tâm mệnh, Tang môn, Thái Âm, Điếu khách, Quan phù, Súc quan, Bạch hổ, Hoàng phan, Báo vĩ, Bệnh phù, Tử phù, Tiểu hao, Đại hao, Kiếp sát, Tai sát, Tuế sát, Phục binh, Đại họa, Tuế

bình, Đại sát, Phi liêm, Tuế đức, Tuế đức hợp, Kim thần, Tuế can hợp, Tuế chi đức v.v...

Thiện thần, quý thần và đức thần chỉ có 6 vị là tấu thư, Bác sĩ Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế can hợp, Tuế chi đức.

Thời gian mà sáu vị thiện thần này trực, phương hướng mà các vị thiện thần này đến, cơ bản là vạn sự đại cát, không có gì phải kỵ. Tuy vậy sức mạnh và trọng tâm chủ ý của các vị là khác nhau. Tuế đức có sức mạnh lớn nhất.

Sách "Hội môn kinh" nói: "Chỗ Tuế đức quản lý, muôn phúc nhóm về, mọi tai ương lánh hết, nên xây cất tu sửa sẽ được phúc". Tuế đức chủ cương, Tuế đức hợp thì chủ nhu.

Cho nên cả hai tuy cùng là đức thần thượng cát, nhưng vì cương nhu khác nhau, nên phải phân biệt lựa chọn cho việc trong và việc ngoài.

Còn Tuế chi đức? Theo "Thần khu kinh": "Tuế chi đức" là Đức thần trong năm. "Đức" có nghĩa là "được", nói "Được phúc". Chủ cứu người lâm nguy, giúp người nghèo khổ, phương thần này quản có lợi cho việc hưng công động thổ. Có vẻ như đây là vị thần duy nhất thiên về việc cứu giúp người nghèo hèn trong hệ thống Thái tuế, rất quý.

Tấu thư và Bác sĩ, dưới trướng Tuế đức, hai vị này cùng lo về tấu ký, một trông coi hồ sơ, chủ về việc tấu nghị. V` vậy, tế hai thần này tiến cử hiền năng rất dễ được phúc.

Ngoài sáu vị này ra, tất cả các thần - ủ khác trong hệ Thái tue đều là ác thần. Khi các thần này trực ở những phương các thần này quản, việc hưng công động thổ, việc giá thú, xuất hành, khai trương buôn bán v.v... đều nên tránh. Đương nhiên các hung thần dòng đáo

này cũng chủ quản mà thiên về những loại công việc khác nhau. Có một số hung thần cá biệt cũng có thể mang lại cát tường cho một số việc cụ thể nào đó.

Ví dụ như cùng là việc xây cất xúc phạm, thì Lực sĩ chủ về bệnh tật, Tang môn chủ về trộm cướp, mất của chết người, Quan phù chủ việc kiện tụng, Súc quan chủ về tổn hại lục súc và mất của, Bạch hổ chủ về tai họa tang ma, Hoàng phan chủ việc có tổn thất, Bác sĩ chủ việc mất của hai người, Bệnh phù chủ tật bệnh, Tử phù chủ chết chóc, Đại hao chủ hao tài tốn của, Kiếp sát chủ mất trộm, mất cướp, bị chém giết, Tai sát chủ tai họa, bệnh tật, Tuế sát chủ hại con cháu lợn bò, Phục bịnh, Đại họa chủ có chết chóc binh đao, Tuế hình chủ kiện cáo, Đại sát chủ bị tội xử tử, Kim thần tàn ác nhất, phạm nó sẽ có loạn lạc, chết chóc, hạn lụt, ôn dịch, không chỉ gây hại cho một người một nhà mà nguy hiểm cho cả xã hội. Tiểu hao ít độc ác hơn nhưng phạm nó cũng có thể đánh rơi, bỏ quên của hoặc phải sợ hãi toát mồ hôi. Nhưng ở lúc, ở nơi Điếu khách đến phiên trực thì không những không được hưng công, động thổ mà còn không được đón thầy chữa bệnh, phúng viếng người chết, chôn cất người chết v.v...

Tuế phá, còn gọi Đại hoa là đối tượng xung phá của Thái tuế, bị Thái tuế làm cho tan vỡ. Đại tướng quân là đại tướng dưới quyền Thái tuế, "Thống ngự uy vũ, tổng lĩnh chiến phạt" những nơi nào trái với hai thần này đều không được xây dựng gì, không được di chuyển, lấy vợ gả chồng, xuất hành đi xa. Nhưng nếu xuất quân chinh phạt thì lại rất cát lợi Nhưng cần chú ý rằng Tuế phá chỉ có thể hướng tới mà không được xung. Đại tướng quân chỉ có thể quay lưng lại mà không thể hướng tới, nếu sai hướng thì sẽ chuốc lấy tai họa.

Trên thực tế, qua tên gọi của thần sát hệ thống, Thái tuế có thể thấy đây chỉ là sao quan hệ thống trị ở nhân gian, dấu vết do con người tưởng tượng bịa đặt ra rất rõ ràng. Về điểm này, sẽ trở lại phân tích trong chương 9.

HỆ THỐNG THẦN SÁT NGUYỆT LỆNH

Hệ thống thần sát Nguyệt lệnh là hệ thống thần sát theo nguyệt kiến và tứ thời (tứ tự).

Thần sát của hệ thống này chủ yếu có Nguyệt Kiến, Nguyệt yếm, Địa Hỏa, Yếm đốc, Lục nghi, Thiên đạo, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt không, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Vương nhật, Quan nhật, Thủ nhật, Tướng nhật, Dẫn nhật, Cửu không, Cửu khảm, Cửu tiêu, Ngũ hư, Giải thần, Dịch mã, Thiên hậu, Thiên ngục, Thiên hoả, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hình, Nguyệt hạ, Du hạ, Thiên lại, Lục hợp, Bình cát, Ngũ phú, Thiên thương, Thiên tặc, Nguyệt an, Ngọc vũ, Kim dường, Kính am, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, ích hậu, Tục thế, Dương đức, Âm đức, Thiên mã; Thổ phù, Đại sát, Quy kỵ, Hoàng đạo, Hắc đạo, Tam, kỳ, Lâm nhật, Thổ nang, Tứ kích, Tử kỵ, Tứ cùng, Tứ hao, Tứ phế, Ngũ mộ, Vãng vọng, Thiên nguyện, Nguyệt tư, Phục nhật, Âm dương bất tướng, Đại hội, Tiểu hộ, Thành ngận, Đinh lệ, Đơn âm, Thuần dương, Cô dương, Thuần âm, Tuế bạc, Trục trận, Âm dương giao phám, Âm dương kích xung, Âm thế, Âm dương câu thế, Tuyệt âm, Tuyệt dương, và Kiến, Trì Mãu, Bình, phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế (12) trực. Thần loại tháng đại đa số thuộc hệ thống thần sát nguyệt lệnh.

Hơn 100 vị thần sát Nguyệt lệnh nói trên theo Tính chất có thể phân thành 3 loại: (1) Thiện, (2) ác, (3) có thiện cũng có ác.

Thần thiện của hệ thống thần sát Nguyệt lệnh chủ yếu có Thiên đạo, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyệt, Thiên ân, Tứ tướng, Thời đức, Vương nhật, Quang nhật, Thú nhật, Tướng nhật, Dân nhật, Giải thần, Dịch mã, Thiên hậu, Lục hợp, Bình cát, Ngũ phú, Thiên thương, Yến an, Ngọc vũ, Kim đường, Kích an, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, Ích hậu, Tục thế, Dương đức, Âm đức, Thiên mã, Hoàng đạo, lục thần, Nguyệt không v.v... Các thần kỳ này nói chung đều mang lại cho người sự cát trường thuận lợi nhưng sức lực lớn nhỏ khác nhau phạm vi ứng dụng cũng rộng hẹp khác nhau

Ví dụ như Thiên đạo, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt ân thì làm cũng hợp, động thổ hưng công, giá thú, xuất hành đều tốt cả. Đặc biệt Hoàng đạo lục thần, ngày mà các thần này trực thì các hung thần như Tướng quân, Nguyệt hình v.v... tất cả phải lánh xa, ngay cả Thái tuế cũng phải nhường phần nào; Hoàng đạo lục thần là cát tướng nhất.

Chín vị Yến an, Ngọc vũ, Kim đường, Kính an, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh tâm, ích hậu, Tục thế xưa được gọi là "cửu thiện thần" đều rất cát lợi, nhưng không phải "chúng vụ giai nhi" mà là "các hữu sở nghi", (Có những việc thích hợp riêng). Sách trạch cát nói: Yên an" là các thần trong tháng, ngày đó nên đi vỗ yên biên giới, sửa lũy xây thành; "ngọc vũ" là quý thần trong tháng, ngày đó nên xây cất nhà cửa; Kính an là "thiên cung thuận", ngày đó họ hàng hòa mục, định lễ nghi trên dưới, tổ chức ăn mừng, khen thưởng tốt nhất; Phổ hộ là "thần của miếu thần", ngày đó tế lễ cầu xin, tìm thầy chữa bệnh; Phúc sinh là "phúc thần trong tháng", rất nên cầu xin thần bảo phúc; Thánh tâm cũng là "phúc thần trong tháng", ngày đó dâng sớ xin ân trạch rất dễ được ơn thánh đoái thương chiếu cố; Ích hậu là "phúc cát thần trong tháng", Tục thế là "thiên

thần trong tháng". Hai vị thần này rất hợp cho việc cưới xin, cầu tựa ra cửa nhà riêng.

Nguyệt không là dương thần trong tháng, ngày đó nên mưu Tính kế sách.

Thiên nguyệt là thiên thần trong tháng, nên tổ chức hôn lễ, nạp tài, hòa thuận họ hàng.

Tứ tướng là vượng thần bốn mùa, rất thích hợp cho việc khởi công xây dựng, nuôi dạy con cái, trồng trọt cây cối, xuất hành, dời chỗ.

Nhâm nhật, Quang nhật, Thú nhật, Tướng nhật, Dân nhật đều là các than trông coi công việc trong tháng, nên đi nhậm chức quan, lâm chính thân dân, tập tước thụ phong v v rất có lợi cho việc làm quan.

Giải thần là thiện thần trong tháng, ngày đó nên dâng đơn xin rửa oan rất dễ có hiệu quả.

Dịch mã là con ngựa trạm lóng lánh hào quang, ngũ sắc, ngày đó phong quan thưởng tước, hạ chiếu cho công khanh, viễn hành phó nhậm, dời nhà chuyển chỗ v.v... có thể được thuận lợi trên con đường sĩ tiến

Thiên hậu là phúc thần trong tháng, ngày đó tìm thầy chạy thuốc, tế thần, cầu phúc rất tốt.

Lục hợp còn gọi là Vô kiều, là thần mặt trăng, mặt trời sông chung, tốt nhất cho việc hội hop tân khách, kết hôn, lập khế khoán, mở giao dịch.

Binh cát là giờ tốt dùng binh, ra quân xuất trận tốt.

Ngũ phú là thần giàu có, nên mua bán kinh doanh, khởi đầu công việc.

Thiên thương là thần coi kho trời, ngày đó, nên sửa dựng kho tàng, nhận quan tước, nạp của, chăn nuôi.

Âm dương bất tướng là ngày tốt của nhà Kham dư (tức nhà địa lý) làm gì cũng tốt.

Thần ác trong hệ thống thần sát nguyệt binh, chủ yếu gồm có Địa Hỏa, Yếm đối, Cửu không, Ngũ mộ, Tứ hao, Tứ phế, Tứ kỵ, Tứ cùng, Cửu khảm, Cửu tiêu, Ngũ hư, Thiên ngục, Thiên Hỏa, Nguyệt sát, Nguyệt hư, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Du họa, Thiên hại, Thiên tặc, Binh cấm, Địa nang, Thổ phù, Đại sát, Quy kỵ, Vãng vong, Hắc đạo lực thần, Hành nghi, Cữu lệ, Cô thần, Âm dương giao phá, âm dương kích xung, Âm phá dương xung, Âm đạo dương xung, Âm thố Dương thế, Âm dương câu thế v.v... Các thần này đều hung nhưng nội dung hung có khác nhau.

Ví như Địa hỏa là hung thần trong tháng, ngày đó kỵ xây dựng vườn tược, trồng cây cối, nếu không thì những cây cối trồng ra sẽ bị Địa hỏa đốt cháy.

Yếm đối là thần xung của nguyệt yếm, ngày đó kỵ giá thú, cũng kiêng đi thuyền vượt sông nước.

Cửu không là sát thần trong tháng: ngày này kỵ xây dựng, sửa chữa kho tàng, xuất nhập của cải, nếu không sẽ mất sạch tài sản, ngoài ra còn có ngũ hư. Nguyệt hư là thần hư hao trong tháng. Ngày đó kỵ mở kho xuất của kỵ cho vay, ngay cả việc trồng trọt cũng kiêng, kết hôn, xuất hành cũng phải tránh.

Cửu khảm, cửu tiêu đều là sát thần trong tháng. Cửu khảm kỵ đi thuyền, sửa đê, xây tường, lợp nhà. Cửu tiêu thì kỵ rèn đúc, trồng trọt, xây nhà, dọn vườn.

Thiên ngục là cấm thần trong tháng, ngày này kỵ kiện cáo, nạp đơn nhậm chức, đánh dẹp.

Thiên hỏa là hung thần trong tháng, tối kỵ xây cất nhà cửa, xuất thân chinh phạt, hội họp thân quyến, lấy vợ cũng kiêng.

Nguyệt sát là sát thần trong tháng, ngày này kỵ giữ tân khách xuyên đục, trồng trọt nạp gia súc.

Nguyệt hai tức là lục hại trong tháng, ngày này kỵ công thành, giã chiến, chăn nuôi thú vật, kết hôn, mời thầy chữa bệnh, thu nạp nô tì.

Du họa là ác thần trong tháng, ngày này kỵ mời thầy thuốc chữa bệnh, kỵ cúng tế

Thiên lại là hung thần trong tháng, ngày này kỵ nhậm chức, đi xa, tố tụng. Thiện tặc là thần ăn trộm, ăn cướp trong tháng, ngày này kiêng đi xa nếu không sẽ bị mất cắp.

Binh cấm là hung thần trong việc dùng quân, kỵ ra quân chinh chiến, duyệt binh, luyện binh cũng kiêng.

Điện nang và Thổ phù đều là thổ thần, ngày này kỵ khơi mương, đào giếng.

Đại sát là Liêm sát trong tháng, ngày này kiêng ra quân đánh dẹp, kiêng giá thú, nạp tài, dựng cột lắp xà, di chuyển chỗ ở, ra ở riêng v. v...

Quỷ kị và vãng vong đều là hung thần trong tháng, việc di chuyển, lấy vợ, đi nhậm chức, ra quân, rời nhà đi xa đều không nên làm.

Ngày hắc đạo, lục thần trị lý không nên bắt đầu làm việc gì.

Lại còn một loại thần sát vừa là hung vừa là cát như: Nguyệt kiến là thần Dương kiến, ngày này không nên hưng công, động thổ, kết hôn, nhưng lại rất nên phong quan, thị sát, chiến đấu, công phạt, nhưng nên chú ý rang đánh sau lưng thì rất dễ thắng nhưng tuyệt đối không thể đánh ngược hướng vỗ mặt..

Lại như Nguyệt yếm, là thần âm kiến, hướng thần này trị lý có kẻ cầu phúc, tránh họa nhưng lại không thể kết hôn hoặc vượt đường xa về nhà, dời chỗ. Nhưng cũng có người nói Nguyệt yếm tính tình ám muội, tư tà bất chính, làm gì cũng phải tránh.

HỆ THỐNG THẦN SÁT CAN CHI NGŨ HÀNH

Đây là những thần sát bắt nguồn từ thiên can địa chi và âm dương ngũ hành, chủ yếu có:

Thiên âm, Ngũ hợp, Trừ thần, Minh phệ, Minh phệ đối, Bảo nhật, Nghĩa nhật, Chế nhật, Chuyên nhật, Phạt nhật, Bát chuyên, Xúc thủy long, Vô lộc, Trùng nhật, Thượng sóc, Trường tinh, Đoản tinh, Phản chi, Tứ ly, Tứ tuyệt, Khí vãng vong, Nhật lộc, Thiên ất, Quý nhân, Thiện thần, Thiên quan quý nhân, Phúc tinh quý nhân, Ngũ bất ngộ thời, Lộ không, Nhật kiến, Nhập hợp, Nhật mã, Nhật phá, Nhật hại, Nhật hình, Tứ đại cát thời, Quỷ đăng thiên môn thời, Cửu sửu, Tuần không (tức Tuần trung không vong), Tiệt lộ không vong, Quế lộc, Nguyệt kỵ nhật, Đại thời, Lâm nhật, Phục nhật, Mẫu phiếm, Tam hợp, Phá loại ngũ quỷ v.v... Ngoài ra, Hoàng đạo lục thần và Hắc đạo lục thần và hắc đạo lục thần làm thời thần và khởi

từ chi ngày cũng thuộc hệ thống này. Các thần Dương quý nhân, âm quý nhân, Phi thiên bảo, Bính đinh địa hoa chi năm, ám phủ thái tuế, Phù thiên không vong và Thần hậu, Công tào, Thiên cương, Thắng quang, Truyền tống, Hà khôi, Lục hại v.v.. lấy nạp giáp biến quái mà khởi cũng có thể quy vào hệ thống thần sát này.

Hệ thống thần sát này cũng thiện ác, nghi kỵ khác nhau. Ví dụ:

Thiên ân là thần ban ơn đức khoan dung với kẻ dưới, ngày này ban ơn, tặng thưởng, cứu giúp người cô quả, mở yến tiệc rất hợp. Phá bại ngũ quỷ: Hiệp kỷ biện phương thư nói: "Là quỷ khí quay trở lại, tượng trưng sự u minh, cho nên gọi là quỷ". Ngũ quỷ là tinh khí ngũ hành.

Phương nó trị lý không được hưng công động thổ, nếu không thì hao tán của cải.

Bát phong chi rõ bát quái, Bát tiết, Xúc thủy long chi Bính Tý, Tý Sửu, Quí Mùi, ngày hai thần này trị lý không thể đi thuyền được sông nước.

Bảo nhật, Nghĩa nhật, Chế nhật, Chuyên nhật, Phạt nhật Can sinh chi gọi là Bảo, như ngày Giáp Ngọ; chi sinh can gọi là Nghĩa như ngày Giáp Tý, cạn nhắc chi là chế, như ngày Giáp Tuất, ba ngày này lợi cho hành quan tác chiến, Chi khắc can là Phạt, như ngày Giáp Thân. Can chi ngũ hành đồng nhau gọi là Chuyên, như ngày Giáp Dần.

Hai ngày này kỵ xuất quân chinh chiến, đánh thành chiếm đất.

Bát chuyên chỉ năm ngày Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Canh Thân, Giáp Dần, Quý Sửu, đều kỵ xuất quân giá thú..

Vô lộc, còn gọi là "ngày thập ác đại bại", chỉ 10 ngày Giáp thìn, ất Tỵ, Canh Thìn, Tân Tỵ, Bính Thân, Mậu Tuất, Đinh Hợi, Kỷ Sửu, Nhâm Thân, Quí Hợi. Mười ngày này không có lộc gì cả, nên gọi là "vô lộc". Bởi vì lộc của Giáp ở Dần, lộc của Ất ở Mão (xem Ngũ hành ký sinh thập nhị cung), ngày Dần, ngày Mão trong tuần Giáp Thìn là "Không vong", sở đối của Dần Mão là Thìn Tỵ là Hư, cho nên hai ngày Giáp Thìn, ất Tỵ là vô lộc. Các ngày khác cũng vậy. Vì những ngày này là "vô lộc", "không vong" cho nên muốn cầu tại phải tránh những ngày này.

Trùng nhật, chỉ ngày Kỷ Hợi, ngày này việc hung kỵ làm, nhưng việc cát thì vẫn làm được.

Ngũ hợp chỉ hai ngày Dần Mão, là ngày lành trong tháng, có thể kết hôn, họp bạn, lập khế khoán giao dịch.

Ngũ ly chỉ hai ngày Thân Dậu, là ly thần trong tháng: kỵ họp bạn, lập khế ước, nhất là kỵ kết hôn.

Phụ nhật chỉ các ngày Giáp Canh tháng Giêng, tháng bảy, ngày Ất tân, tháng hai tháng tám, ngày Mậu Kỷ, tháng 3 tháng 9 ngày Bính Nhâm tháng tư tháng mười, ngày Đinh Quí tháng 5 tháng 11, những ngày này được coi là "khôi cương sở hệ" kiêng làm việc hung, nhưng làm việc cát thì rất có lợi.

Ngày Minh phệ chỉ các ngày Canh Ngọ, Nhâm Thân, Quí Dậu, Nhâm Ngọ, Giáp Thân, Ất Dậu, Nhâm Dần, Bính Ngọ, Kỷ Dậu, Canh Thân, Tân Dậu. Những ngày này được gọi là "thần táng ngũ sinh", dùng nó có thể được Kim kê minh ngọc, khuyển phệ thượng hô hạ ứng, vong linh yên ổn, con cháu giàu thịnh, rất lợi cho việc chôn cất.

Minh phệ đối nhật, chỉ các ngày Quí Mão, Đinh Mão, Ất Mão, Nhâm Dần, Giáp Dần, Bính Dần, Canh Dần, Canh Tý, Nhâm Tý, những ngày này cũng rất có lợi cho việc an táng.

Tam hợp, dị vị mà đồng khí gọi là tam hợp, cụ thể chỉ Dần, Ngọ, Tuất là tam hợp Hỏa, Tỵ Dậu Sửu tam hợp Kim, Thân Tý Thìn là tam hợp Thủy, Hợi Mão Mùi là tam hợp Mộc. Những ngày này lợi kết hôn, hòa hợp giao dịch, động thổ xây cất, dựng cột lấp xà.

Lâm nhật, chỉ thượng lâm hạ, ngày này không được lâm dân tố tụng, chỉ các ngày Ngọ tháng giêng, Hợi tháng 2, Thân tháng 3, Sửu tháng 4, Tuất tháng 5, Mão tháng 6, Tý tháng 7, Tỵ tháng 8, Dần tháng 9, Mùi tháng 10, Thìn tháng 11, Dậu tháng 12.

Đại thời, tức Hàm Trì, tượng tướng quân, ngũ hành đến đây thì bại tuyệt, là ngày cực hung, chỉ có kiêng kỵ mà không hợp với việc gì cả.

Thượng sóc có nghĩa là khởi đầu, lại có nghĩa là hết, ở đây lấy nghĩa "hết". Người xưa cho rằng ngày Thượng sóc thì âm dương và đức đều hết, không cát lợi, do đó những việc như cưới hỏi, đi xa, nhậm chức v.v... đều kỵ. Như năm Giáp lấy Giáp làm đức, Giáp đến Quí là 10. Quí của năm Giáp lại lâm vào Hợi, thì Quí là đức tận, Hợi là âm tận. Vì vậy năm Giáp lấy ngày Quí Hợi làm Thượng sóc. Cứ thế mà suy ra.

Phản chi, ngày Phản chi lấy sóc làm chính, người xưa ghét nó sắp hết" cho nên ngày này kỵ dâng biểu chương.

Tứ ly, chiếu âm dương phân chí (tức xuân phân, thu phân, đông chí, hạ chí, với thập nhị chi là Tý Ngọ Mão Dậu).

Trước những ngày đó một ngày kỵ xuất hành, chinh chiến.

Tứ tuyệt, chỉ một ngày trước tứ lập (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông), kỵ xuất quân đi xa.

Ngày Nguyệt kỵ, người xưa coi các ngày 5, 14, 23 hằng tháng là ngày nguyệt kỵ việc gì cũng nên tránh những ngày này. Từ Đường, Tống về sau là như vậy. Người xưa cho rằng số 5 là số của trung cung trong Hà đồ, mà số 5 là tượng vua, cho nên dân gian kiêng dùng.

Tứ đại cát thời, ở 4 tháng mạnh (Dần Thân Tỵ Hợi) lấy các giờ Giáp Bính Canh Nhâm, ở 4 tháng trọng (Tý Ngọ Mão Dậu) lấy các giờ Quí Ất Đinh Tân, ở 4 tháng quý (Thìn Tuất Sửu Mùi) lấy các giờ Cấn Tốn Khôn Càn. Người xưa cho rằng, những giờ này, tứ sát đều lặn, cho nên cát tường, việc gì cũng làm được.

Ngũ bất ngộ thời, can giờ khắc can ngày thì gọi là "ngũ bất ngộ thời", những giờ này không thể hành quân tác chiến.

Cửu Sửu: Ất, Mậu, Kỷ, Tân, Nhâm và tứ trọng Tý, Ngọ, Mão, Dậu gọi là "Cửu sưu", những ngày này "thiên địa qui ương", không thể xuất quân, giá thú, di chuyển, dựng nhà.

Tuần trung không vong: 10 ngày là một tuần. Lục thập Giáp Tý có 6 tuần, lấy 10 can phối với 12 chi, mỗi tuần cứ có hai địa chi không có thiên can phối hợp, hai chi đó gọi là "không vong".

Nhâm Quí là nước, đi đường mà gặp nước thì không đi được, do đó kỵ đi xa.

Tuế lộc, can năm làm quan phương thì gọi là "Tuế lộc" Sách trạch cát cho rằng, làm quan thì tốt hơn cả đế vương, vì làm quan có nghĩa là bắt đầu thịnh vượng, đang ở thế đi lên, còn đế vượng là đã ở cực độ của thịnh vượng, không thể tiếp tục phát triển được nữa. Vì vậy Tuế lộc là tối cát.

THẦN SÁT NGOẠI BIÊN

Các thần sát kể trên đây vẫn là những thần sát còn lại sau khi các học giả khảo chứng nguồn gốc đã gạt bỏ những thần sát "hiểm nguy" do thế tục tạo ra, không hợp nghĩa lệ.

Số thần sát còn lại được coi là hợp lệ này đã được đưa vào "Hiệp kỷ biện phương thư" của triều đình ban hành đời Thanh. Còn nếu kể cả những thần sát vẫn lưu truyền trong dân gian thì vẫn còn nhiều lắm. Những thần sát này tuy không có ý nghĩa gì, nhưng để mọi người cảm nhận được một cách toàn diện về thuật trạch cát cố, chúng tôi theo "tu cát thuật chính", liệt kê dưới đây:

Loại niên thần:

Giáp đô thiên - Trùng du Thái tuế - Bàng đo thiên

Chính đô thiên - Du đô thiên - Xuyên sơn là

Toạ sơn quan phù - Thiên cấm chu tước Sơn gia quan phù

Hoành thiên chu tước - Sơn gia khốn Long - Tuần sơn đại hao

Chu trước sát - Hầu nha ám diệu - Tứ đại kim Tính

Tiêu sách không vong - Phú tinh quý nhân – Lôi công tiền

Tinh Kỳ - Thái am - Thiên môn

Hoa cái - Kim chương - Sơn gia huyết nhẫn

Âm phủ - Thái tuế - Trị sơn huyết nhẫn - Ẩn phụ huyết nhẫn

Thiên kim huyết nhẫn - Thăng nguyên táo hỏa - Phi thiên hỏa

Liệt hỏa - Trái bất tinh - Lôi đình tiễn

Quan Tính - Thôi quan - Thiên quỷ

Đương nhẫn phi nhẫn - Thiên lộc tinh - Văn vương tinh Khôi danh tinh - Thiên xạ tinh - Văn khôi tinh

Niên khôi tinh - Đào sản không vong - Thiên hoa tinh

Thiên quan tinh - Âm phủ tam hợp - Kỳ lân tinh

Thái âm thư điện - Tuế yếm - Phá quân

Hồng loan (hữu bật). Chi thoái (cự môn) Yếm đối

Thái dương thăng điện - Chi đức - Thiên kỷ (Liêm trinh)

Niên giải ngọc thố - Lưu tài

Sinh thiên - Thái dương - Đại bại - Cừu sát

Đàn hoa sát - Nhân thương

Thông thiên đại sát

Niên cấm - Cấm sát Cửu thiên chu tước

Ngũ tử đả kiếp huyết nhẫn - Sơn gia hỏa huyết Sơn gia đao châm.

Dịch mã lâm quân - Mã tiền lục hại - Đoản mệnh sát

Kim đồng thăng mệnh sát - Ngũ Tính tu trạch - Thiên đại (Ngũ phú tinh) - Nghênh tài tinh - Vinh cương tinh)

Địa đạo (Tử tôn đạo) Tróc tài tinh

Bình đại (Niên khôi tinh) Nhân đại (Vinh quang tinh)

Quỷ đạo (Du niên ngũ quỷ, mũi tên của Lý Quảng tướng quân).

Tử đạo.

Loại nguyệt thần

Nhân đạo phương, ương bai phương, Trấn thiên sát

Tiến lộc, Thiên bảo, Ngưu hoàng thất sát

Đại ôn sát, Tuý kim ta sát, Bạch uy phá tuý

La thiên đại thoái, Ngũ ban hội, sát, Lục hóa kích hình

Cực phú tinh, Cửu sài Hỏa, Mộ long

Cửu lương tinh, Trạch tiểu hao tinh, Thổ công

Đại tiểu mộ, Ngũ âm phương đạo sát, Tứ thời mộ khố

Thổ công kỵ phương, Thái tuế du phương, Tịnh lan sát Tứ quý sát, Thiên cẩu

Loại nhật thần

Thiên quý, Thôi quan, Thiên lương

Văn tinh, Cô thần, Quả túc Phục tội, Thổ cấm, Kim đao Bất cử, Bại nhật, Tứ đô

Lỗ ban sát, Bàng tứ phế, Lệ nhật

Đồ lệ, Trạch không, Lao nhật

Ngưu câu giảo, Địa quả, Tội hình

Hình ngục, Hư bại, Thiên chuyển

Tứ quý đại toà, Địa chuyển, Thiên địa chính chuyển

Ngục nhật, Lục súc phỉ, Lục bất thành

Phản kích, Phục tà, Thiên xa

Tam tàng, Mộc kiến, Thần hào quỷ khốc

Băng tiêu ngoã giải, Diệt môn đại họa, La võng

Nhân thương, Địa hao, Thiên cùng

Thiên binh, Chương quan gương bại

Hủy bại, Trùng chiết, Chinh xung

Thiên cách, Lâm cách, Địa cách

Thần cách, Hỏa cách, Sơn sách

Quỷ cách, Nhân cách, Thủy cách, Châu cách, Huyện cách, Mãn đức

Thần hậu, Khẩu thiệt, Hoạt diệu

Đại sát, Đại họa, Nguyên gia

Cát khánh, Đại hung, U vi

Tứ khí, Thiên kiếp, Yêu linh Hỏa tinh, Lợi tinh, Sát cống Trực tinh, Khúc tinh, Hòa đao

Bốc hoà, Giải kỷ, Giải tinh

Nhân cát, Truyền tinh, Chương tinh

Lập tảo, Thiên cương câu giảo, Hòa khôi câu giảo

Hoàng đế bát tòa, Miếu tung bạch hổ, Thiên không vong

Địa không vong, Đại tiểu không vong,

Tiểu cát Lưu liên (thượng ngột), Không vong, Tốc kỷ

Đại an. Xích khẩu (Há ngột), Tự ải sát

Thiên ất tuyệt khí, Tứ phương hao, Tinh diệu nhật

Thập sơn lộc mã quý nhân, Lịch không vong nhật, Xung đinh sát

Tiêu diệt sát, Sơn phương sát, Hoàng tuyền bát sát

Táo thiên Hỏa, Táo địa Hỏa, Tướng quân tiễn

Nhật lưu thái tuế, hồng chủng chu tước, Đại sát bạch hổ

Lôi đình bạch hổ, Lỗ ban sá! phương Đại thâu tu nhật

Cửu thiên huyền nữ kiếp trại, Tam kỳ thâu tu nhật

Tứ bất trường, dương công kỵ, Cầm tinh

Phục đoạn, Mật nhật, Thái bạch du phương

Ám kim phục đoạn thời, Tài y cát tức Diệt thiết nhật hải giác tinh hành thuyền cát túc

Loại thời thần

Ân xá, Vãn tinh, Ngũ phù

Thiên tào, Địa phủ, Phong bá

Lôi công, Vũ sư, Phong vân

Đường phù, Quốc ấn, Thiên Quang

Địa dược, Thiên tặc, Thiên cương

Hà Khôi, Tam sát (Kiếp sát, Tai sát, Nhật sát).

Thiên phiên địa phú Cửu tiên cát thời, Lục thần hung thời

Thiên điền, Thiên tiền, Thiên tư

Thiên thọ, Đô thiên sát, ám thương sát

Bản mệnh quang phù Nhân sát, Thiên thương sát

Địa thương sát, Chấn quan sát, Tuế hại sát

Tuế xung sát, Đào xung sát Thích hai sát

Thích huyết sát, Thân hoàng định mệnh cục, Nguyệt du bạch hổ

Mệnh long nhập thổ, thông thiên khiến tu tạo, hành giá lợi nguyệt

Vận thân thập bát cục, Hà công sát, Thiên địa quả nhật.

Lộc niên, Giá thú chu đường, Triền thân mệnh phù

Goá mệnh đối lộc nhật thời, Nhập địa không vong Lãnh địa không vong

Tảo địa không vong, Hành niên lục đạo, Thiên địa nhân Giáp Tý

Tứ phần nhập mô, Long hổ nhập đường, ngũ long

Thai kỵ, Niên nguyệt mệnh toà, Nhập liệm an táng tích hộ nhật

Thần tại Ương sát xuất khứ phương, Không công ám đao sát

Thánh kỵ, Cổ nhân tốt táng nhật, Xa thổ cát nhật Ngũ cầm, Thiên phú, Thiên thụy

Đại minh, Thất thánh Thổ công xá

Thổ công bại, Thổ công tiền, Phá toái sát

Xương quỷ bại vong, Cửu thổ quỷ, Tán lang sát

Thiện hưu phế, Đại sát nhập cung trung, thiên thượng đại không vong

Bát cung thôi thi, Tứ khoan thôi thi, Thôi thi đại sát

Đinh tuyến hổ, Mộc hô mộc tùy sát, Cửu long tinh

Tứ luân kinh, Thượng mã sát, Bách tùng bất thực nhật

Bát tuyệt thư tước bất lực nhật, Thiên địa bất thành thu

Địa hổ bất thực, thiên ngưu bất thủ gia, Ngũ bất quy

Tương túc, Tuyền thông, Tuyền cát

Tuyền muội Ly sào, Phá quân

Đào can sát phương, Ngưu hoàng mã hoàng, Mã ai ngưu thai kỵ phương

Hoàng bại tinh, Sài lang tinh, Hồ ly linh

Thiên cẩn sát, Ngư điểu hội, Thiên lung

Địa á, Quỷ thần không thạch,

Thổ hoàng sát Thổ hoàng du, Thiên ôn, Can lộ hổ

Bạch hổ kinh khiếu, Thổ kỵ, Thiên địa hung bại Xích trùng tứ kỵ, Ôn tinh xuất nhập nhật,

Sơn ngân, Điền ngân, Thổ công chiêm, Kinh Tẩu sát

Long cấm, Hoành thiên chu tước, Thiên bách xuyên nhật

Thiên bách không nhật, Cửu long nhật, Tẩy đầu nhật

Thiên cẩu hạ thực thời, Thiên địa lôi binh thời, Minh tinh thủ hộ thời.

Xin đừng cho rằng trên đây là tất cả trận đồ thần sát trạch cát. Còn rất nhiều nữa. Theo tác giả "Tu cát thuật chính", những thần sát kể trên chỉ là một số ít thần sát thường được nói đến nhất mà thôi, số chưa được chọn vào đây không biết còn bao nhiêu " "Hiệp kỷ biện phương" còn ghi lại nhiều thần sát mà "Tu cát thuật

"Nghịch chính" chưa nói đến như ám diệu, Viêm diệu, Huyết quang, Tử khí, Vinh quan, Kế đô, Đao binh, Vượng hồi, Thượng vong, Nhiếp đề, Vượng tàm, Loan giá tinh diệu, Ngọc hoàng loan, Tử vi đế tinh, Tử vi loan, Bắc thần đế tinh, Hà long đế tinh, Đô thiên bảo chiếu, Đô thiên chuyển vận, Hành nha đế tinh, Chu hóa la

tinh, Tinh mã quý nhân v.v... có thể thấy, nói rằng "thần sát 24 hướng kể cả nghìn" là có thật.

Những thần sát này không những số lượng rất nhiều, hơn nữa không phải là đại cát đại lợi mà ngay cả loại đại hung, đại ác chỉ nhìn tên gọi cũng đủ làm người ta sởn cả gai ốc.

Hàng loạt những thần sát nói trên không thuộc ba hệ thống Thái tuế, Nguyệt lệnh và Can chi ngũ hành, tất cả được các sĩ phu phong kiến coi là "ngụy thần" đều do người đời sau đặt thêm ra, không thể tin được. Nhưng dù sao là "ngụy", là "tiến", thì vẫn không cản được các thuật sĩ giang hồ không ngừng sáng tạo thêm những thần sát mới.

Trên thực tế các sĩ đại phu trong xã hội cũ hay các cơ quan nhà nước phong kiến đều không thể hiểu được các thuật sĩ tạo ra nhiều thần sát hơn nữa, cũng không ngăn được quần chúng nhân dân tin những thần sát đó huống gì những thần sát này lại còn đáng sợ hơn những thần sát của các sĩ phu phong kiến dẫn từ kinh điển ra, như nào là "Đao châm huyết nhận", "Nghịch huyết nhận" "ám đao sát", nào là "băng biêu ngõa giải", "diệt môn đại họa", nào là "Giang hà ly", "nhân dân ly", Nhật nguyệt ly", "Kim thạch ly" v. v.. chỉ nghe tên đã toát cả mồ hôi rồi. Hơn nữa, ai mà biết được các thần sát đó thật hay giả, là có hay không có?

Tục ngữ nói: "Không sợ nhất vạn, chỉ sợ vạn nhất", không may vạn nhất gặp phải thì sao! Vợ anh Giáp nào đó khó sinh mà chết, đứa con độc nhất của anh Giáp nào đó khó sinh mà chết, đứa con độc nhất của anh Ất nào đó không may chết yểu, ngôi nhà ông Bính nào đó đột nhiên cháy rụi, lợn bò ông Đinh nào đó gặp dịch chết toi, một cô Mậu nào đó lấy ba chồng rồi vẫn góa bụa v.v... có trời mà biết được có phải vì vấp phải "Hồng sa sắc", "ám đao sát",

hoặc "Diệt môn đại hoạ" hay không? Trong xã hội cũ, bất luận là thần sát thuộc ba hệ thống Thái tuế, Nguyệt lệnh, Can chi ngũ hành hay là thần sát do các thuật sĩ giang hồ nói ra đều được coi là căn cứ để phán đoán lành dữ trong việc coi ngày, chọn giờ.

Đương nhiên, ảnh hưởng của sách Thời hiến Hoàng lịch do nhà nước phong kiến ban hành có phần rộng rãi, hơn, còn cái thông thư trạch cát của các thuật sĩ giang hồ đưa ra thì ít ảnh hưởng hơn, nhưng có những vùng ảnh hưởng của chúng cũng sâu sắc lâu bền không kém. Ở một số vùng hẻo lánh, cho đến nay vẫn lưu truyền thông thư trạch cát được biên soạn từ đời Minh, Thanh.

Những thần sát nói trên cả "chính thống ", cả "ngụy tiếm" có đến cả ngàn. Tuy chưa phải toàn hộ, nhưng cũng đủ cho ta thấy trận đồ trạch cát rộng lớn đến đâu. Những thần sát này nắm giữ mọi việc của nhân gian, quyết định sống chết cùng thông của mỗi người. Với những người mê tín, đây đều là những thần linh chỉ biết phải quỳ lạy mà không hề xúc phạm, nhưng thực chất chỉ là do các thuật sĩ nhiều đời bầy đặt ra, ngay cả những thần sát "có nghĩa lý" là "chính thống" cũng không thể chứng minh là có thật. Có chăng là sức lừa bịp lớn hơn loại "phi chính thống" mà thôi...

5

PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY VÀ BIÊN SOẠN HOÀNG LỊCH

I. CHỌN THẦN THEO VIỆC, CHỌN NGÀY THEO THẦN

Có rất nhiều nhân tố để người xưa lấy căn cứ phán đoán ngày lành hay ngày dữ. Như: Thiên can địa chi, âm dương ngũ hành, thập nhị trực, nhị thập bát tú, lục diệu...

Những nhân tố đó vừa là những phù hiệu tuần hoàn, đồng thời lại là nội dung quan trọng để luận đoán ngày lành ngày dữ. Còn về thần sát thuộc các năm, tháng, ngày, giờ lại rất cần suy xét tường tận. Nếu so sánh với nhau, thì thần sát có tầm quan trọng hơn những nhân tố kể trên và cũng phức tạp hơn nhiều. Chúng là then chốt trong việc chọn ngày giờ của người xưa. Thậm chí có thể nói, những ngày "hoàng đạo cát nhật", "hắc đạo hung nhật" chủ yếu là dựa vào những thần sát mà có.

Do các loại thần sát hỉ cát, hung, thiện, ác đều khác nhau. Về lĩnh thuộc, là Thái tuế, Nguyệt lệnh, Can chi, Ngũ hành hoặc Tạp bào, mỗi thứ chủ một mặt. Về vận hành, xuất hiện và mất đi của các thần sát thì năm hoặc quí, hoặc tháng, hoặc ngày, hoặc giờ, hoặc thuận, hoặc nghịch, mỗi loại đều có quỹ đạo của nó. Cho nên, muốn chọn được ngày giờ thật tốt đẹp thì thực sự không phải là một việc dễ dàng.

Tuy nói là khó nhưng không có nghĩa là quá khó.

Nguyên tắc hoặc phương pháp cơ bản để chọn ngày giờ tốt của người xưa, trên thực tế chỉ có tám chữ. Đó là "Lấy việc làm *cương*, lấy thần làm *mục*" hoặc "Lấy việc làm *kinh*, lấy thần làm *vĩ*" mà sách *Hiệp kỷ biện phương thư* đã nói. Ý của tám chữ đó là: chọn ngày giờ tốt phải căn cứ vào Tính chất và tầm quan trọng của công việc định làm để tìm vị thần tốt có khả năng nhất trong việc đem lại đại cát, đại lợi, vinh hoa phú quí; đồng thời phải làm rõ được những hung thần ác sát nào có thể làm ảnh hưởng hoặc gây trở ngại cho công việc và tạo thành đại tai đại nạn. Sau đó, Tính toán ra năm, tháng, ngày, giờ có thiện thần và phương vị của thiện thần đó. Đó tức là "hoàng đạo cát nhật" mà ta cần và phương vị của nó (cát phương). Đồng thời, phải Tính toán ra năm, tháng, ngày giờ và phương vị xuất hiện hung thần ác sát. Đó tức là "hắc đạo hung nhật" mà ta cần tránh và phương vị của nó (hung phương).

1. CĂN CỨ VÀO CÔNG VIỆC ĐỂ CHỌN THẦN

Thời cổ, bất kỳ là làm việc gì, hầu hết như đều chọn ngày giờ tốt mới làm. Như cuốn *"Trạch cát hội yếu"* của Diêu Thừa Hưng đời Thanh đã kể ra:

- *Về tế tự*, gồm: cầu phúc, lạ thổ ti, cầu tạnh, cầu mưa, tế tơ hồng, cầu tự.

Về *việc quan*, gồm: dâng sách cầu phong (chức tước, đất đai) dâng biểu chương, tập tước (kế tục tước vị của ông cha) nhận phong, vào triều kiến, dự tuyển chọn quan lại, đi thi, yết kiến người cao sang, huấn luyện quân đội, xuất quân, thăng quan nhậm chức (bao gồm: nhận ấn, làm văn dự tuyển, làm văn dự thi) lâm chính thân dân (tiếp xúc giáo hóa dân khi làm nhiệm vụ cai trị).

- Về *các nghi* lễ trong *đời sống*, gồm: Chuẩn bị phòng cho sản phụ, chôn nhau, đưa lễ nạp thái vấn danh, lễ xin cưới, lễ rước dâu, lễ mừng trẻ đầy tháng, lễ đội mũ cài trâm, lễ động thổ, an táng, cải táng, lễ khải toàn, lễ khai quang (làm khi đúc xong tượng Phật), đóng áo quan, gửi áo quan, điểm chủ, tiến chủ, đời linh cữu, đưa linh" cữu đi mai táng, dựng phong, dựng hoa biểu (cột đá điêu khắc dựng ở cổng cung điện, lăng mộ cổ) dựng bia, lập bàn tế lễ trừ phục (hết tang), triệt tịch, sửa mộ.

- Về *xây dựng, động thổ*, gồm: Sửa thành quách, đắp ụ đốt khói, đắp đê, đào đắp xây dựng, làm chuồng ngựa, bắc cầu, đắp nền kê cột, dựng cột cất nóc, làm nhà kho, đắp lò bếp, làm lò gốm, lợp nhà, khơi ngòi đào giếng, đào mương, đào ao thả cá, đào giếng trong sân, vá tường, lấp hố lấp giếng, sửa chữa tường thành, san đường, phá nhà phá tường, xây tháp, dựng cầu lớn, làm cửa, chữa cửa, xây bếp, sửa bếp, làm nhà tiêu.

Về *mọi công việc trong các nghề nông, công, thương*, gồm: Làm chum vại bát (đĩa, đúc trống, đan dệt vải lụa, lắp máy, làm men (rượu, tương...), mở chợ, lập sổ giao dịch, nộp tiền, thu tô đòi nợ, nhập kho ngũ cốc, mua bán hàng hoá, mở kho xuất hàng, cho vay, bán hàng, đặt cối xay, ép dầu, xay xát, chặt cây, đánh lưới

chim cá, bắt thú, đặt bẫy, đan lưới bắt chim, bắt cá, thả đăng, đóng thuyền, lợp thuyền, lễ hạ thủy, đón xe kiệu, trồng trọt, chăn nuôi, nạp súc, vẽ hình, lập miếu thờ thần, điêu khắc, nhuộm lụa, nuôi tằm...

Về *sinh hoạt hằng ngày*, gồm: Nộp nò tì, chuyển chỗ ở, phân cư, nhập trạch (vào nhà mới), lập bàn thờ hương Hỏa, đi xa và ở xa về, kê giường đặt trướng, trừ tà giải oan, tắm gội, cắt tóc, để râu, bó tóc, trùm đầu sửa móng chân tay, ngoáy tai, bó chân, lấy thuốc chữa bệnh, chủng đậu, lấy thuốc, uống thuốc, chữa mắt, châm cứu, cắt quần áo, may trướng (màn)...

Tất cả mọi việc kể trên đều phải chọn ngày giờ tốt. Về nguyên tắc, đối với mỗi việc đều có một hoặc một số cát thần thích hợp nhất và một hoặc một số ác thần kiêng kị.

Thí dụ:

- *Về tế tự cần chọn:* Thiên đức, Nguyện đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ấn, Tứ tướng, Thời đức, Thiên vu, Khai nhật, Phổ hộ, Phúc sinh, Thánh lâm, Ích hậu, Tục thế.

Kiêng kị: Thiên cẩu, Hại nhật.

- *Cầu tự: Cần chọn:* Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ấn, Tứ tướng, Thời đức, Khai nhật, Ích hậu, Tục thế.

Kiêng kỵ: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Du phúc, Thiên lại, Tứ Phế.

- *Kết hôn: Cần chọn:* Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Dân nhật, Tam hợp, Thiên hỷ, Lục hợp, Ngũ hợp.

Kiêng kị: Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Mãn nhật, Bế nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ kị, Tứ cùng, Ngũ mộ, Ngũ ly, Bát chuyên.

- *Xây dựng động thổ: Cần chọn:* Thiên đức, Nguyệt đức, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt âm, Tứ tướng, Thời đức, Tam hợp, Khai nhật.

Kiêng kị: Nguyệt kiến, Thổ phụ Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Bế nhật, Kiếp sát, Tài sát, Nguyệt hình, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, Thổ vượng dụng sự hậu...

- *An táng: Cần chọn:* Thiên đức Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyên, Lục hợp, Minh phệ.

Kiêng kị. Nguyệt kiến, Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Bế nhật, Kiếp sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Tứ kỵ, Tứ cùng, Ngũ mộ, Phúc nhật, Trùng nhật.

- *Thăng quan nhậm chức: Cần chọn:* Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Thiên xá, Thiên nguyện, Nguyệt ân, Tứ tướng, Thời đức, Lâm nhật, Kiến nhật, Cát kỳ, Thiên hỷ, Khai nhật.

Kiêng kị: Nguyệt phá, Bình nhật, Thu nhật, Bế nhật, Kiếp sát, Nguyệt sát, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tứ phế, Ngũ mộ, Qui kị, Vãng vong.

- *Mở chợ, lập sổ giao dịch: Cần chọn:* Thiên nguyệt, Dân nhật, Mãn nhật, Thành nhật, Khai nhật, Ngũ phúc, Ngũ hợp.

- *Chuẩn bị phòng cho sản phụ: Cần chọn:* Khai nhật.

Kiêng kị: Nguyệt kiến, Thổ phủ, nguyệt phá, Bình nhật, Tử thần, Thu nhật, Bế nhật, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Nguyệt hình, Nguyệt hại, Nguyệt yếm, Đại thời, Thiên lại, Tử khí, Tứ phế, Ngũ mộ, Thổ phù, Địa nang, Thổ vượng dung sự, Hậu nhật.

- *Nhập học: Cần chọn:* Thành nhật, Khai nhật.

Không có kiêng kị.

- *Chữa mắt: Kiêng kỵ:* Bế nhật.

Chọn ngày giờ, trước hết phải căn cứ công việc cần làm để tìm được cát thần có khả năng nhất trong việc đem lại sự cát tường như ý; đồng thời phải tránh các hung thần có thể đem lại tai họa lớn nhất cho công việc. Làm như vậy tức là căn cứ vào công việc để chọn thần.

2. CĂN CỨ VÀO THẦN ĐỂ CHỌN GIỜ TỐT, PHƯƠNG HƯỞNG TỐT

Các công việc cần làm có sự khác nhau về tầm vóc và mức độ quan trọng, cho nên việc trạch cát cũng không giống nhau về mức độ phức tạp và khó dễ. Với những việc tương đối bình thường, chỉ cần giở xem lịch hoặc căn cứ vào những qui định trong tập tục mà làm là được. Như lễ đội mũ mang đai, chỉ cần chọn ngày đã định là được; *việc nhập học*, chọn Thành nhật, Khai nhật; *chữa mắt*, chỉ cần tránh Bế nhật là đảm bảo chữa khỏi, khiến mắt sáng như cũ, lợp nhà, chỉ cần tránh Khai thiên hỏa nhật và Ngọ nhật (Ngọ tức hỏa) sẽ không lo hỏa tai. Nhưng với những việc lớn như kết hôn, đám

tang, làm nhà, mở chợ, thăng quan nhận chức thì nếu không tìm thần, tra quỉ một cách nghiêm chỉnh để chọn ngày tốt, giờ tốt, thậm chí tháng tốt, năm tốt là không được.

Mọi thần sát chia làm bốn loại là Niên thần, Nguyệt thần, Nhật thần, Thời thần. Qui luật xuất hiện tức là chu kỳ vận động của bốn loại thần đó đều khác nhau. Bốn loại thần sát nói ở trên, về cơ bản phản ánh chu kỳ vận động của các loại thần sát. Ở đây đưa một số thí dụ để thuyết minh. Khi cần thiết, có thể tra sách *"Hiệp kỷ biện phương thư"*.

a - *Thí dụ về chọn niên thần:*

- *Thái Tuế: Tính* xuôi theo tuế chi: Năm Tí ở Tí, năm Sửu ở Sửu, năm Ngọ ở Ngọ, mỗi năm một phương vị rất dễ nhớ.

- *Tuế phá:* cũng Tính xuôi theo tuế chi, nhưng về phương vị, năm Tí ở Ngọ, năm Ngọ ở Tí, hoàn toàn ngược thái tuế. Cũng rất dễ nhớ.

- *Tuế đức:* là đức thần trong năm. Phương vị của Tuế đức thần, theo lời chép trong " Quảng Thánh lịch": Năm Giáp, Đức ở Giáp; Năm Ất, Đức ở Canh; năm Bính, Đức ở Bính, năm Đinh, Đức ở Nhâm; năm Mậu, Đức ở Mậu; năm Kỷ, Đức ở Giáp; năm Canh, Đức ở Canh; năm Quí, Đức ở Mậu". Điều này nói lên ý "Dương là đạo vua, âm là đạo bề tôi, đức của vua tự chọn chỗ, đức của bề tôi là theo vua".

Phương vị của Tuế Đức như hình dưới (hình 18).

- *Kim thần:* là tinh của Thái Bạch Tính theo hàng can của năm, phương vị hàng năm như hình 19.

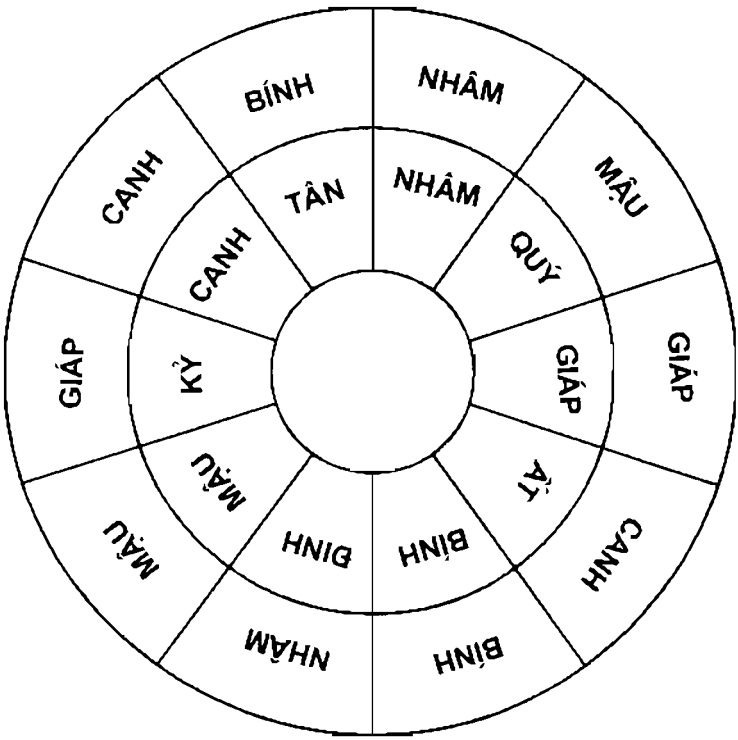
BÍNH
NHÂM
CANH
TÂN
NHÂM
MẬU
CANH
QUÝ
GIÁP
KỶ
GIÁP
GIÁP
MẬU
ẤT
MẬU
ĐINH
BÍNH
CANH
NHÂM
BÍNH

Hình 18

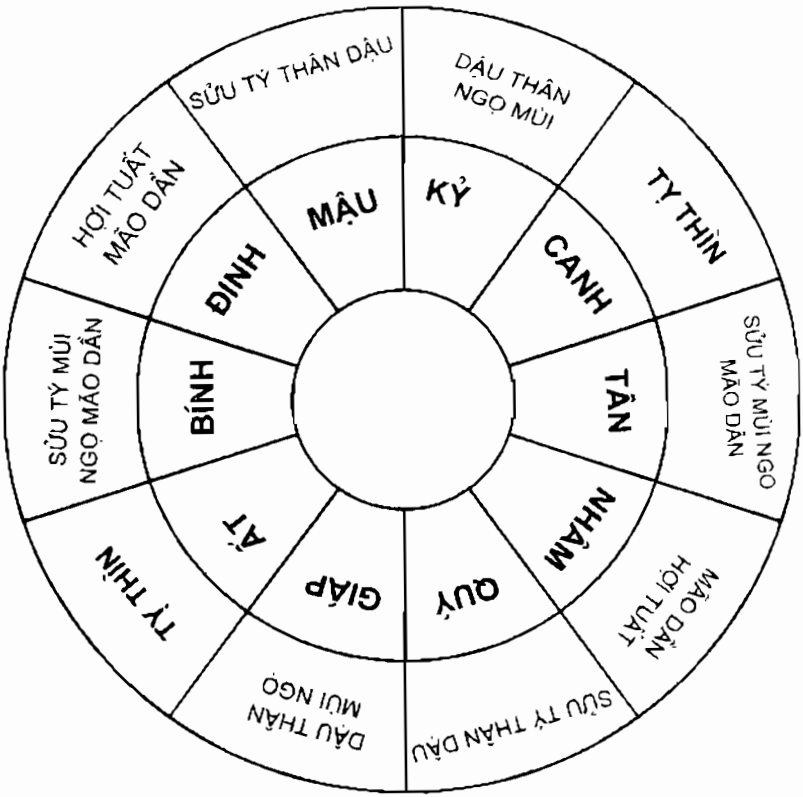

Hình 19

Các niên thần khác thì định theo hàng chi của năm và phương vị của mỗi niên thần. Toàn bộ liệt kê ở bảng dưới:

Năm / Phương vị / Niên thần	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thái tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tuế phá	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Tuế đức	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Đại tướng quân	Dậu	Dậu	Tý	Tý	Tý	Mão	Mão	Mão	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Dậu
Tấn thư	Càn	Càn	Cấn	Cấn	Cấn	Tốn	Tốn	Tốn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn
Bác sĩ	Tốn	Tốn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn	Càn	Càn	Cấn	Cấn	Cấn	Tốn
Lực sĩ	Cấn	Cấn	Tốn	Tốn	Tốn	Khôn	Khôn	Khôn	Càn	Càn	Càn	Cấn
Tàm thất	Khôn	Khôn	Càn	Càn	Càn	Cấn	Cấn	Cấn	Tốn	Tốn	Tốn	Khôn
Tàm quan	Mùi	Mùi	Sửu	Tuất	Tuất	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Thìn	Mùi
Tàm mệnh	Thân	Thân	Hợi	Hợi	Hợi	Dần	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ	Tỵ	Thân
Táng môn	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thái âm	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Quan phù	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Bạch hổ	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Hoàng phan	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi
Báo vĩ	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu
Bệnh phù	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Tử phù	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Kiếp sát	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân
Tai sát	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu
Tuế sát	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất
Phục binh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh	Bính	Giáp	Nhâm	Canh
Tuế hình	Mão	Tuất	Tỵ	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Ngọ
Đại sát	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão

Phi lộc	Thân	Dậu	Tuất	Tỵ	Ngọ	Mùi	Dần	Mão	Thìn	Hợi	Tý	Sửu
Tuế đức	Giáp	Canh	Bính	Nhâm	Mậu	Giáp	Canh	Bính	Nhâm	Mậu		
Tuế đức hợp	Kỷ	Ất	Tân	Đinh	Quý	Kỷ	Ất	Tân	Đinh	Quý		
Tuế can hợp	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu		
Phá bại ngũ quỷ	Tốn	Cấn	Khôn	Chấn	Ly	Khảm	Đoài	Càn	Tốn	Chấn		
Kim thần	Ngọ	Thìn	Dần	Dần	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Dần	Thân		
	Mùi	Tỵ	Mão	Mão	Dậu	Mùi	Tỵ	Mão	Mão	Dậu		
	Thân		Ngọ	Tuất	Tý	Thân		Ngọ	Tuất	Tý		
	Dậu		Mùi	Hợi	Sửu	Dậu	Hợi	Mùi	Sửu			
			Tý						Tý			
			Sửu						Sửu			

Tất cả những phương vị trên đều được xác định căn cứ vào 24 phương vị của phương vị đồ niên thần mà phần trên đã đề cập Tức là lấy Tí là Bắc, Ngọ là Nam, Mão là Đông, Dậu là Tây, Càn là Tây bắc, Khôn là Tây nam, Tốn là Đông nam, Cấn là Đông bắc...

Lấy việc dựng nhà làm thí dụ: Dựng nhà tối kị Thái Tuế, tuyệt đối không được quay về hướng có sao Thái tuế, cũng không được quay lưng về hướng sao Thái tuế bởi vì đối xung của Thái tuế là Tuế Phá, sẽ bị Thái Tuế xung phá mà hao tán. Hướng tốt nnất để dựng nhà là hướng sao Tuế đức, sao Tuế đức hợp và Tuế can hợp. Nếu dựng nhà vào năm Tí, tra bảng trên thấy Thái tuế, Tuế phá đang ở Tí, Ngọ, tức là hướng chính Bắc và chính Nam, các sao Tuế đức, Tuế đức hợp và Tuế can hợp thì theo thứ tự, ở các hướng Kỷ, Giáp, và Tỵ tức là Đông nam, Chính đông và Chính Trung (Mậu, Kỷ ở Trung cung). Do đó, năm Tý có thể dựng nhà theo phương Đông Tây (quay mặt về hướng Đông hoặc Tây mà không thể dựng nhà theo phương Bắc - Nam (tức là quay mặt về Nam hoặc về Bắc).

b - Thí dụ về chọn nguyệt thần

Danh sách nguyệt thần vô cùng nhiều, có nguồn gốc (khởi lệ) khác nhau, trước hết phải rõ được nguồn gốc, tức là phân biệt rõ chúng theo tuế can, tuế chi, tam nguyên, nguyệt can; hay lấy nguyệt kiếu tam hợp, tứ tự; hay tùy nguyệt kiến đi thuận; hay tùy nguyệt tướng đi ngược; hay thủ nguyệt kiến stnh tỉ; tùy nguyệt kiến hành âm dương lục thời v.v...

Thập nhị trực (thần) là Kiến, Trừ, Mãn, Bình, Định, Chấp, Phá, Nguy, Thành, Thu, Khai, Bế theo Nguyệt kiến đi xuôi. Ngày giờ xuất hiện như bảng dưới:

Tháng / Trực	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Kiến	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Trừ	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Mãn	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Bình	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Định	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Chấp	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Nguy	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thành	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Thu	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Khai	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Bế	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý

Các nguyệt thần Thiên đạo, Thiên đức, Nguyệt đức, Thiên đức hợp, Nguyệt đức hợp, Nguyệt không, Tam hợp, Ngũ phú, Lâm nhật, Dịch mã, Kiếp sát, Tai sát, Nguyệt sát, Đại thời, Du họa, Thiên lại,

Cửu không, Nguyệt hình đều lấy Nguyệt kiến Tam hợp mà có. Phương vị của những sao này được kê trong bảng dưới.

Tháng / Phương vị	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Nguyệt thần	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Quý	Canh
Nguyệt đức	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân
Tam hợp	Tuất Ngọ	Hợi Mùi	Thân Tý	Dậu Sửu	Tuất Dần	Hợi Mão	Thìn Tý	Tỵ Sửu	Ngọ Dần	Mùi Mão	Thân Thìn	Dậu Tỵ
Ngũ phú	Hợi	Dần	Tỵ	Thân	Hợi	Dần	Tỵ	Thân	Hợi	Dần	Tỵ	Thân
Lâm nhật	Ngọ	Hợi	Thân	Sửu	Tuất	Mão	Tý	Tỵ	Dần	Mùi	Thìn	Dậu
Dịch mã	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi
Kiếp sát	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần
Tai sát	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Nguyệt sát	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn
Đại thời	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ
Du họa	Tỵ	Dần	Hợi	Thìn	Tỵ	Dần	Hợi	Thìn	Tỵ	Dần	Hợi	Thìn
Thiên lại	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý
Cửu không	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi
Nguyệt hình	Tỵ	Tý	Thìn	Thân	Tỵ	Tý	Thìn	Thân	Tỵ	Tý	Thìn	Thân

Tứ hao, Tứ phế, Tứ kỵ, Tứ cùng theo Tứ Tự (Quí) mà xuất hiện. Ngày xuất hiện của chúng có thể xem ở hình 20.

Xuân Nhâm Tý, Hạ Ất Mão, Thu Mậu Ngọ, Đông Tân Dậu hợp thành *Tứ Hao;* Xuân Ất Hợi, Hạ Đinh Hợi, Thu Tân Hợi, Đông Quí Hợi hợp thành *Tứ Cùng;* Xuân Giáp Tý, Hạ Bính Tý, Thu Canh Tý, Đông Nhâm Tý hợp thành *Tứ Kỵ;* ngày Tứ Cùng hợp với ngày Tứ Kỵ, tức là bát long, thất điểu, cửu hổ, lục xà; Xuân Tân Dậu Canh Thân, Hạ Quí Hợi Nhâm Tý, Thu Ất Mão Giáp Dần, Đông Đinh Tỵ Bính Ngọ hợp thành *Tứ phế*. Mọi việc đều kiêng kỵ làm vào những ngày trên.

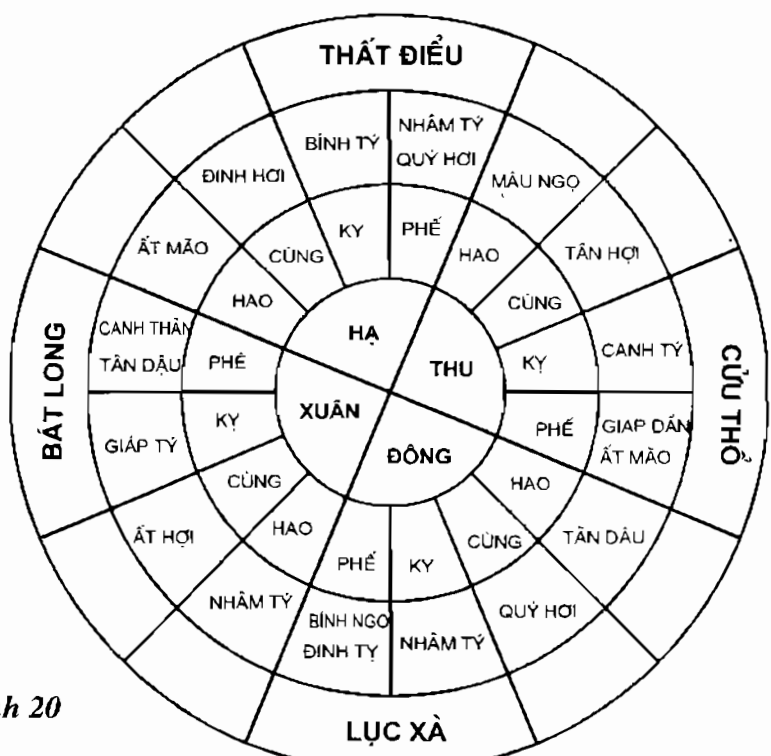

Hình 20

Tứ Tướng cũng theo Tứ Tự mà có. Ngày xuất hiện của chúng như hình 21

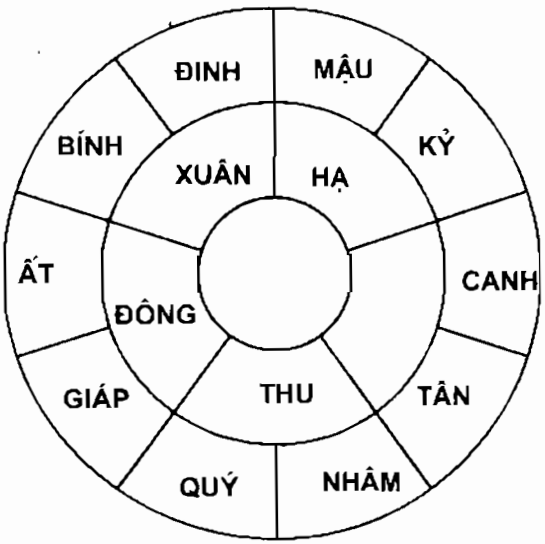

Hình 21

Theo hình 23 ta thấy: Đông là Giáp Ất, Xuân là Bính Đinh, Hạ là Mậu Kỷ, Thu là Nhâm Quí.

Những nguyệt thần khác, theo Tứ Tự mà xuất hiện, còn Thời đức, Vương nhật, Quan nhật, Thủ nhật, Tướng nhật, Dân nhật... có ngày xuất hiện theo bảng dưới đây:

Thập nhị chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thơi đức	Thu		Đông		Hạ		Xuân					
Vô thương	Thu		Đông		Hạ		Xuân					
Vương nhật Quan nhật	Đông quan Thu dân	Đông thủ	Xuân vương Đông tướng	Xuân quan Đông dân	Xuân thư	Xuân tướng Hạ vương	Xuân dân Hạ quan	Hạ thủ	Thu vương Hạ tướng	Thu quan	Thu thủ	Đông vương Thu tướng
Tướng nhật Thủ nhật Dân nhật												

c/ Thí dụ về chọn nhật thần

Chọn nhật thần có các loại khác nhau như lấy theo can chi nhất định, căn cứ vào tháng để chọn ngày, hoặc căn cứ vào ngày sóc để chọn ngày, căn cứ theo tiết khí để chọn ngày. Dưới đây lấy mấy thí dụ:

- *Sao Thiên Ân* là ngôi sao ban ơn rộng rãi cho mọi người; Ngày Thiên Ân là 15 ngày trong 60 ngày Giáp Tý.

Cụ thể:

1- Năm ngày từ ngày Giáp Tý đến ngày Mậu Thìn.

Đó là khi trời mới bắt đầu, nên lấy năm ngày đầu khoảng 60 ngày Giáp Tý làm *Thiên Ân*

2- Từ ngày Kỷ Mão đến ngày Quí Mùi, từ ngày Kỷ Dậu đến ngày Quý Sửu, cộng là 10 ngày, đất đi tới khoảng giữa nên lấy 10

ngày trong giữa 60 ngày Giáp Tý làm *Địa Ân*. Vì *Địa* thống nhất với *Thiên* nên gọi chung là *Thiên* Ân.

Sao Giải thần là thiện thần trong tháng. Chỉ ngày Thân của tháng giêng, hai; ngày Tuất của tháng ba, tư; ngày Tý của tháng năm, sáu; ngày Dần của tháng bảy, tám; ngày Thìn của tháng chín, mười; ngày Ngọ của tháng một, chạp. Được biểu thị theo hình 22.

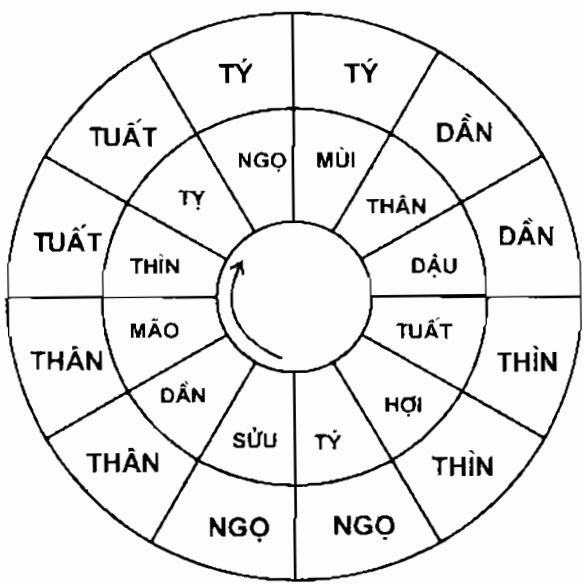

Hình 22

Sao Tuần Trung Không Vong, cũng gọi là *Tuần Không* hoặc *Không Vong*. Mười ngày là một *tuần* lấy thập can phối hợp với thập nhị chi. Vì thập can chỉ có Giáp đến Quí là hết, nên mỗi tuần đều có hai chi không phối hợp với can, nên gọi là *không vong*. Thiên can địa chi lần lượt phối hợp với nhau sẽ có: Tuần Giáp Tý có không vong là Tuất, Hợi; tuần Giáp Tuất có không vong là Thân,

Dậu; tuần Giáp Thân có không vong là Ngọ, Mùi; tuần Giáp Ngọ có không vong là Thìn, Tỵ; tuần Giáp Thìn có không vong là Dần, Mão; tuần Giáp Dần có không vong là Tí Sửu.

Ngày Bát chuyên: Trong 60 ngày Giáp Tý, 12 ngày cuối cùng là:

Nhâm Tý	*Quý Sửu*	*Giáp Dần*
Thủy Thủy	Thủy Thổ	Mộc Mộc
Ất Mão	*Bính Thìn*	*Đinh Tỵ*
Mộc Mộc	Hỏa Thổ	Hỏa Hỏa
Mậu Ngọ	*Kỷ Mùi*	*Canh Thân*
Thổ Hỏa	Thổ Thổ	Kim Kim
Tân Dậu	*Nhâm Tuất*	*Quý Hợi*
Kim Kim	Thủy Thổ	Thủy Thủy

Trừ những ngày đặt trong khung vuông, những ngày còn lại đều là đồng khí tương trùng (tức cả can và chi đều ứng với cùng một yếu tố trong ngũ hành - ND) được gọi là "Bát chuyên", những ngày nằm trong khung vuông gọi là "giáp thập" (ngày cách quãng - ND) của- "bát chuyên", trong những ngày "bát chuyên" khí của trời đất thiên về một bên. Trời đất mông lung. nhân duyên (duyên số của con người - ND) thất hoà, mọi việc không thuận lợi, là ngày hung (hung nhật).

Thập phương mộ *nhật* chỉ 10 ngày từ Giáp Thân đến Quý Tỵ là:

Giáp Thân	*Ất Dậu*	*Bính Tuất*	*Đinh Hợi*
Mộc Kim	Mộc Kim	Hỏa Thổ	Hỏa Thủy
Mậu Tý	*Kỷ Sửu*	*Canh Dần*	*Tân Mão*
Thổ Thủy	Thổ Thổ	Kim Mộc	Kim Mộc
Nhâm Thìn	*Quý Tỵ*		
Thủy Thổ	Thủy Thổ		
Tân Dậu	*Nhâm Tuất*		
Kim Kim	Thủy Thổ		

Trong 10 ngày trên, trừ hai ngày đặt trong khung vuông, 8 ngày còn lại đều có sự tương khắc giữa can và chi hoặc giữa chi và can. Trong khoảng trời đất và tám phương, gọi là thập phương *mộ*. Do trời đất bất hoà, nên mười ngày trên là *ngày hung* (hung nhật)

d. Thí dụ v'ề *chọn thời thần*

Có nhiều thí dụ khác nhau về xuất hiện thời thần. Có loại xuất hiện theo nhật can, loại xuất hiện theo nhật chỉ, loại xuất hiện theo nguyệt tướng, lại xuất hiện theo lục tuần. Nay dẫn một số thí dụ về từng loại.p

Nhật kiến, Nhật hợp, Nhật mã, Nhật phá, Nhật hại, Nhật hình cùng với Lục Thần của Hoàng Đạo và Lục Thần của Hắc Đạo, đều xuất hiện theo nhật chi. Thời gian xuất hiện của chúng được liệt kê toàn bộ theo bảng sau.

Nhật chi / Giờ x hiện / Thời thần	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nhật kiện	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Nhật mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ
Nhật hợp	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần
Nhật phá	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Nhật hại	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân
Nhật hình	Mão	Tuất	Tỵ	Tỵ	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi
Thanh long	Thân	Tuất	Tỵ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ
Minh đường	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi
Thiên hình	Tuất	Tý	Thìn	Mão	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Thìn	Dần	Ngọ	Thân
Kim quỹ	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Bảo quang	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi
Chu tước	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu
Bạch hổ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý
Ngọc đường	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu
Thiên lao	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tỵ	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Dần
Nguyên vũ	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão
Tư mệnh	Ngọ	Thân	Tuất	Tỵ	Thìn	Dần	Ngọ	Thân	Tuất	Tý	Thìn	Dần
Câu trần	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi	Sửu	Mão	Tỵ

Nhật lộc, Thiên ất quý nhân, Thiện quan, Thiên quan quý nhân, phúc tinh quý nhân. Ngũ bất ngộ thời, Lộ không đều xuất hiện theo nhật can. Thời gian xuất hiện như bảng dưới đây:

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Nhật lộc	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Thiên ất quý nhân	Sửu Mùi	Thân Tý	Dậu Hợi	Dậu Hợi	Mùi Sửu	Thân Tý	Mùi Sửu	Ngọ Dần	Kỷ Mão	Mão Kỷ
Thiện thần	Dần	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tuất	Thân	Ngọ	Thìn
Thiên quan quí nhân	Dậu	Thân	Tý	Hợi	Mão	Dần	Ngọ	Tỵ	Sửu Mùi	Tuất Thìn
Phúc tinh quí nhân	Dần	Sửu Hợi	Tuất Tý	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão
Ngũ bất ngộ thời	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Dậu	Thân	Mùi
Lô không	Dậu Thân	Mùi Ngọ	Tỵ Thìn	Mão Dần	Tý Sửu Tuất Hợi	Dậu Thân	Mùi Ngọ	Tỵ Thìn	Mão Dần	Tý Sửu Tuất Hợi

Về Ngũ Bất Ngộ Thời cần thuyết minh một chút: Bản nghĩ của Ngũ Bất Ngộ Thời là chỉ thời can (can của giờ - ND) khắc với nhật can (can của ngày - ND). Trong bảng chỉ kê ra thời chi (chi của giờ - ND) cho nên không đủ chuẩn xác và toàn diện, Sách Độn Giáp viết:

"Ngũ Bất Ngộ Thời long bất tinh,

Hiện vi nhật nguyệt tổn quang minh.

Thời can lại khắc nhật can thượng

Giáp nhật tu tri thời kỵ Canh".

Theo đoạn văn trên, giờ khắc từng ngày của Ngũ Bát Ngộ Thời là:

NGÀY	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
GIỜ	(Canh) **Ngọ**	(Tân) **Tỵ**	(Nhâm) **Thìn**	(Quý) **Mão**	(Giáp) **Dần**	(Ất) **Sửu**	(Bính) **Tý**	(Đinh) **Dậu**	(Mậu) **Thân**	(Kỷ) **Mùi**

II THEO GIỜ ĐỂ SUY RA THẦN, CĂN CỨ VÀO THẦN ĐỂ TIẾN HÀNH CÔNG VIỆC

1 - CHỌN NIÊN BIỂU

Phương pháp chọn ngày tốt là tùy theo việc mà chọn thần, tùy theo thần mà chọn giờ tốt, phương vị tốt.

Việc biện soạn Hoàng lịch tức Thời Hiến thư, thì ngược lại, tức là từ giờ mà tìm ra thần, căn cứ vào thần mà định việc nên làm. Cũng tức là lấy năm, tháng, ngày, giờ làm gốc để đối chiếu ra thần sát tương ứng và phương vị của thần, sau đó căn cứ vào phương vị và cát hung thiện ác của thần sát, chỉ ra cát phương và hung phương của năm, tháng, ngày hoặc giờ, rồi thống kê la hệt những việc nên làm và nên tránh (kiêng kị).

Nếu mỗi khi làm một việc gì, đều trước hết phải căn cứ vào việc cần làm để tìm ra cát thần thích hợp nhất và hung thần cần tránh nhất, rồi sau đó là lần lượt tìm ra năm, tháng, ngày, giờ và phương vị xuất hiện của từng thần sát, thì thực là quá phiền phức, khó khăn. Nhưng từ những buổi đầu, chính người xưa đã chọn ngày theo cách như vậy. Sau này, một số sĩ đại phu và thuật sĩ dân gian có hiểu biết mới chia các thần sát ra thành từng loại, khảo sát ý nghĩa và sự xuất hiện, mất đi của từng thần sát, biên soạn thành *niên biểu, nguyệt biểu, nhật biểu* và thời *biểu*, kê ra tường tận các thần sát tương ứng và phương vị của các thần sát đó, để rồi từ đó

Tính toán ra năm, tháng, ngày, giờ nào nên làm việc gì, nên kiêng việc gì. Làm như vậy, sẽ giúp cho người ta tra cứu, sử dụng tiện lợi rất nhiều, đạt được một bước tiến lớn so với phương pháp cũ.

Sách "*Hiệp kỷ biện phương thư*" đời Thanh là một cuốn sách tra cứu tiêu biểu nhất cho loại này.

Sáu mươi hoa giáp (tức một chu kỳ phối hợp can chi - ND) hết rồi lại bắt đầu. Các loại niên thần sát thay đổi theo năm. "*Hiệp kỷ biện phương thư*" liệt kê các thần sát từng năm từ năm Giáp Tý đến năm Quí Hợi, hết sức rành mạch rõ ràng. Đó là loại niên biểu, lấy thí dụ năm Giáp Tý, có nội dung như sau:

Thái Tuế. Giáp; Tí Can: Mộc, chi thủy, Nạp âm: thuộc Kim

* *Khai sơn lập hướng tu phương Cát*

Tuế Đức: Giáp; Tuế Đức Hợp: Kỷ; Tuế Chi Đức Tị Dương Quí Nhân: Mùi

Âm Quí Nhân: Sửu; Tuế Lộc: Dần; Tuế mã: Dần Tấu Thư: Càn Tam Bác sĩ: Tốn

Tam Nguyên Tử Bạch

- Thượng Nguyên: Nhất Bạch Trung, Lục Bạch Khảm, Bát Bạch Chấn, Cửu Tử Tốn.

- Trung Nguyên. Nhất bạch: Khôn; Lục bạch: Đoài; Bát bạch: Ly

Cửu tử: Tốn

- Hạ Nguyên. Nhất bạch: Cấn; Lục bạch: Tốn; Nát bạch Càn

Cửu tử: Đoài

* *Khai sơn lập hương tu phương Hung*

Thái Tuế: Tý, Tuế Phá: Ngọ, Tam Sát: Tị Ngọ Mùi.

Tọa Sát Hướng Sát: Bính Đinh, Phù Thiên Không Vọng: Hợi Nhâm.

* *Khai sơn Hung*

Niên Khắc Sơn Gia: Giáp Dần Thìn Tốn Tuất Khảm Tân Thân.

Sửu Quí Khôn Canh Mùi Sơn:

Âm Phủ Thái Tuế: Cấn Tốn.

Lục Hại: Mùi, Tử Phù: Tị, Cứu Thoái: Mão

* *Lập Phương Hung*

Tuần Sơn La - Quí Khuê Bệnh Phù: Hợi

* Tu *phương Hung*

Thiên Quan phù: Hợi, Địa Quan phù: Thìn. Đại Sát: Tí Đại Tướng Quan: Dậu. Lực sĩ: Cấn

Tàm Thất: Khôn Tàm Quan: Mùi

Tàm Mệnh: Thân Tuế Hình: Mão

Hoàng phan: Thìn. Báo Vĩ: Tuất. Phi Liêm: Thân

Tang Môn: Dần. Điếu Khách: Tuất. Bạch Hổ: Thân

Kim Thần: Ngọ, Mùi, Thân Dậu, Độc Hoả: Cấn

Ngũ Quỉ: Thìn. Phá Bại Ngũ Quỉ: Tốn

Bảng: Khai Sơn Lập Hướng Tu Phương Cát

	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Thiên đạo	Nam	Tây nam	Bắc	Tây	Tây bắc	Đông	Bắc	Đông bắc	Nam	Đông	Đông nam	Tây
Thiên đức	Đinh	Khôn	Nhâm	Tân	Càn	Giáp	Quý	Cấn	Bính	Ất	Quý	Canh
Nguyệt đức	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh
Thiên đức hợp	Nhâm		Đinh	Bính		Kỷ	Mậu		Tân	Canh		Ất
Nguyệt đức hợp	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất	Tân	Kỷ	Đinh	Ất
Nguyệt không	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân	Nhâm	Canh	Bính	Thân

Bảng: Khai Sơn Lập Hướng Tu Phương Cát tường

	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Mười một	Chạp
Dương quý nhân	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung
Âm quý nhân	Đoài	Càn	Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung
Phi thiên lộc	Tung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly
Phi thiên mã	Tung	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly

Bảng: Khai sơn Hung (từng tháng)

Nguyệt kiến	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Nguyệt phá	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Nguyệt khắc	Can	Hợi	Chấn	Cấn			Thủy	Thổ	Can	Hợi	Ly	Nhâm
Sơn gia	Đoài	Đinh	Tỵ				Sơn		Đoài	Đinh	Bính	Ất
Âm phủ	Khảm	Cấn	Khôn	Tốn	Can	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Can
Thái tuế	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm	Khôn	Ly	Chấn	Cấn	Đoài	Khảm

Thiên quan phu		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh	Tuất
	Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung	Đoài	Càn
		Tỵ	Ất	Thân	Quí	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân	Hợi
Địa quan phủ	Canh	Tuất		Canh	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu
	Đoài	Càn	Tung	Đoài	Càn	Tung	Tốn	Chấn	Khảm	Đoài	Ly	Cấn
	Tân	Hợi		Tân	Hợi		Tỵ	Ất	Thân	Quí	Đinh	Dần
Tiểu nguyệt kiến	Sửu	Dần	Mão		Thìn	Thân	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất
	Cấn	Đoài	Càn	Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn
	Dần	Tân	Hợi		Tỵ	Ất	Thân	Quí	Đinh	Nhâm	Tân	Hợi
Phi đại sát	Tuất		Thìn	Giáp	Mùi	Nhâm	Bính	Sửu	Canh	Tuất		Canh
	Càn	Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung	Đoài
	Hợi		Tỵ	Ất	Thân	Quí	Đinh	Dần	Tân	Hợi		Tân
Bính đinh độc hỏa	Tung		Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	Tung	
			Tung									Tung
	Càn		Tung	Tốn	Chấn	Khôn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài	Càn	
Nguyệt du hỏa	Cấn	Ly	Khảm	Khôn	Chấn	Tốn	Tung	Càn	Đoài	Cấn	Ly	Khảm
Kiếp sát	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần
Tai sát	Tỵ	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão	Tý	Dậu	Ngọ	Mão
Nguyệt sát	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn	Sửu	Tuất	Mùi	Thìn
Nguyệt hình	Tỵ	Tý	Thìn	Thân	Ngọ	Sửu	Dần	Dậu	Mùi	Hợi	Mão	Tuất
Nguyệt hại	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
Nguyệt yếm	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tỵ	Hợi

Ngoài những nội dung trên, biểu còn có Nguyệt tử bạch, Tam kỳ, Cái sơn hoàng đào, Thông thiên khiếu, Tẩu mã lục nhâm, Tứ lợi tam nguyên. Nội dung và hình thức của các năm khác đều như vậy. Tác dụng chủ yếu của niên biểu là cung cấp cho người ta Cát phương và Hung phương của Khai sơn lập hướng trong năm đó.

2. SAU NIÊN BIỂU LÀ NGUYỆT BIỂU

Một năm có 12 tháng, một tháng có 30 ngày. Các thần sát loại nguyệt thần tùy theo tháng mà thay đổi, mà một chu kỳ Giáp Tý là 60 ngày nên thần sát loại nguyệt thần cũng lấy 60 ngày làm một chu kỳ. Nguyệt biểu trong " Hiệp kỷ biện phương thư" liệt kê các thần sát cát hung trong 60 ngày Giáp Tý của từng tháng, đồng thời liệt kê ra các việc nên làm và nên tránh, để người ta lựa chọn dùng cho công việc của mình. Ở đây, dẫn ra một nội dung và hình thức của nguyệt biểu tháng giêng như dưới đây:

Tháng giêng:

(Giáp Kỷ niên kiến Bính Dần, Ất Canh niên kiến Mậu Dần, Đinh Nhâm niên kiến Nhâm Dần, Mậu Quí niên kiến Giáp Dần).

Tiết lập xuân tháng giêng; thiên đạo đi về phía Nam, nên: xuất hàng về phía nam, nên xây dựng về phía Nam.

Thiên Đức ở Đinh, Thiên Đức Hợp ở Nhâm, Nguyệt Đức ở Bính, Nguyệt Đức Hợp ở Tân, Nguyệt Không ở Nhâm, nên: xay dựng đào đắp.

Nguyệt Kiến ở Dần, Nguyệt Phá ở Thân, Nguyệt Yếm ở Tuất, Nguyệt Hình ở Tỵ, Nguyệt Hại ở Tỵ, Kiếp. Sát ở Hợi, Tai Sát ở Tí, Nguyệt Sát ở Sửu, Kỵ: xây dụng đào đắp.

Ngày mồng 7: Trường Tinh, ngày 2 1: Đoản Tinh

Trước Lập xuân một ngày: Tứ tuyệt, sau 7 ngày Vãng Vong.

Ngày Vũ Thủy tháng giêng Trung Nhật vận hành tại cung Hợi, là tướng của tháng giêng. Nên: dùng các giờ Giáp Bính, Canh, Nhâm.

Mạnh niên			*Trọng niên*			*Quý niên*		
Bạch	Bach	Bạch	Xích	Bích	Hoàng	Lục	Tử	Hắc
Tử	Hắc	Lục	Bạch	Bạch	Bạch	Bích	Hoàng	Xích
Hoàng	Xích	Bích	Hắc	Lục	Tử	Bạch	Bạch	Bạch

Hải trung kim nghĩa khai nhật ngày Giáp Tý:	
Cát thần: Thiên ân, Vô thương, thời dương, Sinh khí, Ích hậu, Thanh long. *Hung thần:* Tai sát, Thiên Hỏa, Tứ kỵ, bát long, phục nhật.	*Nên:* Tế tự, nhập học, tắm gội. *Kỵ:* Quan đai, kết hôn, nạp thía, vấn danh, giá thú, nộp người (làm nô tỳ, đi ở -ND), tìm thầy chữa bệnh, kinh lạc, gây men, mở kho xuất hàng hoá, chặt cây, bắt thú bắt cá, vỡ đất, an táng, dành dụm, tích trữ

Đại hải thủy chuyên thu nhật ngày Quí Hợi	
Cát thần: Vô thương, Lục hợp, Ngũ phú, Thánh tâm. *Hung thần:* Hà khôi, Kiếp sát, Trung nhật, Câu trần	*Nên:* Tế tự, tắm gội *Kỵ:* Giá thú, mời thây chữa bệnh, vỡ đất, an táng, khải táng.

Qua các bảng trên ta thấy, trong nguyệt biểu thực tế bao gồm cả nội dung của tháng và ngày. Tức là vừa có thần sát và phương vị từng tháng, lại còn có thiên thần ác sát từng ngày. Loại trên chỉ ra cát phương và hung phương đối với công việc trong tháng, loại dưới đây chỉ rõ việc cần làm và cần tránh trong từng ngày.

3. SAU NGUYỆT BIỂU LÀ NHẬT BIỂU

Từ năm tới tháng, tới ngày, đã có đủ thần sát cho việc chọn ngày lành (trạch cát). Đã tìm được ngày lành, những cơ mầu huyền bí lại phụ thuộc vào giờ thì bắt nguồn từ ngày, nên *"Hiệp kỷ biện phương thư"* lại còn làm Nhật biểu.

Nhật biểu trong *"Hiệp kỷ biện phương thư"* gồm ba bộ phận nội dung. Một là, "Lục thập nhật thời thìn định cục", hai là, "Quí Đăng Thiên môn thời định cục", ba là, "Tứ Đại cát thời định cục".

Lục thập (Giáp Tý) nhật thời thìn định cục liệt kê tường tận thời thần của 12 giờ từ ngày Giáp Tý đến ngày Quí Hợi.

Như 12 giờ của ngày Giáp Tý.

Giờ Tí: Nhật kiến, Kim quĩ

Giờ Sửu: Thiên ất quí nhân, Nhật hợp, Bảo quang

Giờ Dần: Nhật lộc, Hỉ thần, Phúc tinh, Quí nhâm, Nhật mã, Bạch hổ.

Giờ Mão: Ngọc đường, Nhật hình

Giờ Thìn: Thiên lao

Giờ Tỵ: Nguyên vũ

Giờ Ngọ: Tư mệnh, Nhân phá, Ngũ bất ngộ thời

Giờ Mùi: Thiên ất quí nhân, Nhật hại, Câu trần

Giờ Thân: Thanh long, Lộc không (Tiết lộ không vong)

Giờ Hợi: Chu tước, Tuần không (Tuần trưng không vong)

Thần sát của mỗi nglày thay đổi theo giờ, gặp thần cát thì lành, thần hung thì dữ.

Quí Đăng Thiên Môn Thời *Định Cục* lấy 12 tiết khí: Vũ Thủy, Xuân Phân, Cốc Vũ, Tiểu Mãn, Hạ chí, Đại Thử, Xử Thử, Thu Phân, Sương Giáng, Tiểu Tuyết, Đông Chí, Đại Hàn (thứ tự ứng với 12 tháng) nhật triều tức cung có mặt trời làm Kinh (hàng dọc); lấy mười can nhật làm vĩ (hàng ngay), liệt kê tường tận "Quí Đăng Thiên Môn thời" cùng với Nguyệt tướng, Dương Quí của từng ngày. Như Quí Đăng Thiên Môn thời của tiết khí Vũ Thuỷ.

Sau Vũ Thủy, nhật triều (mặt trời vận hành) ở cung Hợi,

- Ngày Giáp: Giờ Mão Nguyệt Tướng Hợi gia Mão Dương Quí Mùi gia Hợi.

Giờ Dậu Nguyệt Tướng Hợi gia Dậu Dương Quý Sửu gia Hợi.

- Ngày Ất: Giờ Tuất Nguyệt Tướng Hợi giá Tuất Âm Quí Tí gia Hợi

- Ngày Bính: Giờ Hợi Nguyệt Tướng Hợi gia Hợi âm quí Hợi gia Hợi.

- Ngày Đinh: Giờ Sưu Nguyệt Tướng Hợi gia Sửu â. M Quí Dậu gia Hợi.

- Ngày Mậu: Giờ Dậu Nguyệt Tướng Hợi gia Dậu âm Quý Sửu gia Hợi.

Giờ Mão: Nguyệt Tướng Hợi gia Mão Âm Quí Mùi gia Hợi.

- Ngày Kỷ: Giờ Dần: Nguyệt Tướng Hợi gia Dần Âm Quí Thân gia Hợi.

- Ngày Canh: Giờ Dậu Nguyệt Tướng Hợi gia Dậu Dương Quý Sửu gia Hợi

Giờ Mão: Nguyệt Tướng Hợi gia Mão âm Quí Mùi gia Hợi

- Ngày Tân: Giờ Thân Nguyệt Tướng Hợi gia Thân Dương Quí Dần gia Hợi.

- Ngày Nhâm: giờ Mùi Nguyệt Tướng Hợi gia Mùi Dương Quí Mão gia Hợi.

Ngày Quí: Giờ Tỵ Nguyệt Tướng Hợi gia Tỵ

Tứ Đại Cát thời đinh cục" cũng lấy 12 tiết khí: Vũ Thủy, Xuân Phân, Cố, Vũ, Tiểu Mãn, Hạ Chí v.v... làm Kinh, lấy 10 can nhật làm vĩ, liệt kê tường tận Tứ Đại Cát thời của từng ngày trong 12 tiết khí (12 tháng). Ở phần trên đã giới thiệu Tứ Đại Cát thời của 12 tiết khí (tức 12 tháng).

Trong cùng một tiết khí. Tứ Đại Cát thời của từng ngày đều giống nhau. Như Mạnh nguyệt (tức các tháng Giêng, Tư, Bảy, Mười - ND) luôn là Giáp, Bính, Canh, Nhâm; Trọng Nguyệt (tức là các tháng Hai, Năm, Tám, Một - ND) luôn là Càn, Tốn, Không, Càn; Quí Nguyệt (tức các tháng Ba. Sáu Chín, Chạp - ND- luôn là Quí, Ất, Đinh Tân. *Bảng "Tứ Đại Cát thời định cục"* nói cặn kẽ thần sát của các giờ.

Như Tứ Đại Cát thời của 10 can nhật tiết Vũ Thủy (tức tháng Giêng) như sau:

Vũ Thủy nhật triều tại cung Hợi, dùng giờ Giáp Bính, Canh, Nhâm.

Ngày Giáp: Gáp Câu Trần, *Bính* Câu Trần, *Canh* Thái Thường, *Nhâm* Thái Âm

Ngày Ất: *Giáp* Lục Hợp, *Bính* Lục Hợp, *Canh* Nguyên Vũ, *Nhâm* Thiên Hậu

Ngày Bính: *Giáp* Chu Tước, *Bính* chu Tước, *Canh* Thái Âm, *Nhâm* Thiên ất

Ngày Đinh: *Giáp* Thiên ất, *Bính* Thiên ất, *Canh* Thiên ât, *Nhâm* Thái âm

Ngày Mậu: *Giáp* Chu Tước, Bính chu Tước, *Canh* Thái Âm, *Nhâm* Thái Thường

Ngày Canh: *Giáp* chu Tước, Bính chu Tước, *Canh* Thái Âm, *Nhâm* Thái Thường

Ngày Kỷ: *Giáp* Thiên Hậu, *Bính* Đằng Xà, *Canh* Đằng Xà, *Nhâm* Nguyên Vũ

Ngày Tân: *Giáp* Lục Hợp, *Bính* Lục Hợp, *Canh* Nguyên Vũ, *Nhâm* Bạch Hổ

Ngày Nhâm: *Giáp* Câu Trần *Bính* Câu Trần, *Canh* Thái Thường, *Nhâm* Thiên Không

Ngày Quí: *Giáp* Thiên Không, *Bính* Thiên Không, *Canh* Thiên Không *Nhâm* Thái Thường.

Khi ta liệt kê gộp cả các thần sát của 60 năm Giáp Tý, 60 tháng Giáp Tý, 60 ngày Giáp Tý và 12 giờ của 60 ngày Giáp Tý rồi so sánh sắp xếp các thần sát theo Cát Hung Thiện Ác, lớn nhỏ khinh trọng, do đó tìm ra phương vị cát, hung và những việc cần làm cần tránh của các năm tháng ngày giờ, tức là ta hoàn thành việc

soạn cuốn lịch trạch cát vạn năng thích dụng mãi mãi. Bởi vì thời xưa dùng can chi để ghi thời gian, 60 Giáp Tý cứ tuần hoàn mãi mãi (năm, tháng, ngày, giờ đều như vậy), không có tận cùng. Chúng ta chỉ cần biết can chi của năm là có thể tìm ra một cách chính xác việc cát hung, nên làm và nên tránh của mỗi giờ, mỗi ngày, mỗi tháng trong năm đó. Lấy nội dung của 12 tháng của 1 năm nào đó (như thời khắc giao tiết, tháng nhuận...) ta sẽ có cuốn Thời hiến thư, hoặc Hoàng lịch độc lập, hoàn chỉnh. Đương nhiên, nếu không có những niên biểu, nguyệt biểu, nhật biểu và thời biểu có nội dung tỉ mỉ như trên đã nói, thì vẫn có thể căn cứ nguyên tắc "Theo giờ để biết thần, theo thần để tiến hành công việc", căn cứ quĩ tích vận hành khác nhau của bốn loại thần sát, tìm ra thần sát của tháng, ngày, giờ trong năm; sau đó căn cứ phương vị và cát hung của các loại thần sát chỉ ra cát phương và hung phương của năm và các tháng, Tính ra ngày nào nên làm việc gì, nên kiêng việc gì cùng với giờ tốt và giờ xấu của mỗi ngày.

6

VẬN DỤNG LINH HOẠT KHI TRẠCH CÁT

I - TRẠCH CÁT CẦN PHẢI LINH HOẠT

Từ thời cổ, ở Trung Quốc đã có quan niệm về việc người chết đi thì biến thành quỉ (Việt Nam thường gọi là ma - ND). Dân gian cho rằng, hình dạng của quỉ không khác người là bao, chỉ có điều là không có chân, không có hình bóng, và lại có thể biến hình và ẩn độn. Sách Tuyên thất chí của Trương Độc viết: "Quỉ có rất nhiều. Người ta không thể biết được". Quỉ có sức mạnh hơn con người rất nhiều, có qui luật hoạt động của nó và lại sợ hãi một số thứ nhất định. Quỉ có nhiều chủng loại, nào là quỉ chết nằm ngang, quỉ chết treo, quỉ chết cóng, quỉ bị chém đầu, quỉ đầu to, quỉ mất trắng, quỉ ngâm nước, quỉ võng lưỡng, quỉ đầu hổ, quỉ sào tre, quỉ dọn nhà, quỉ đói, quỉ lửa, quỉ cáo, quỉ ôn dịch v.v.. Việc sống chết của con người chẳng qua là sự thay đổi môi trường

sống, cho nên người ta thường dùng hình thức nhà ở trên dương thế để bố trí nghi thức tuẫn táng và đã hình thành quan niệm về thiên đường địa ngục của Trung Quốc.

Đồng thời với việc phổ biến rộng rãi trong dân gian các loại quỉ quái yêu tinh, bắt đầu từ thời Hán, ngày càng thịnh hành truyền bá các loại thần sát như Thái Tuế, Tuế Phá, Tướng Quân, Lực Sĩ, Bác Sĩ, Tấu Thư, Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước, Huyền Vũ... Trong khoảng trăm, ngàn năm từ đó về sau, qua việc đổi mới và phát triển của các sĩ đại phu và vô số thuật sĩ, cuối cùng hình thành ba hệ thống lớn là Thái Tuế, Nguyệt Lệnh, Can Chi Ngũ Hành cùng với bốn loại thần sát lớn là Niên thần, Nguyệt thần, Nhật thần, Thời thần. Số lượng thần cát có tới hàng ngàn, hàng vạn, không thể kể hết. Trong số thần sát đông đảo ấy, đương nhiên có sự khác nhau về thiện, ác, cát, hung. Và hầu như năm nào, tháng nào, ngày nào, giờ nào, cũng vừa có cát thần, vừa có hung thần. Nếu hễ cứ gặp hung thần là tránh thì có thể nói rằng: Suốt năm 365 ngày, ngày nào cũng cứ phải ngồi ru rú trong nhà!

Thí dụ thần sát trong năm Giáp Tý đã dẫn ra ở hình 23 dưới đây:

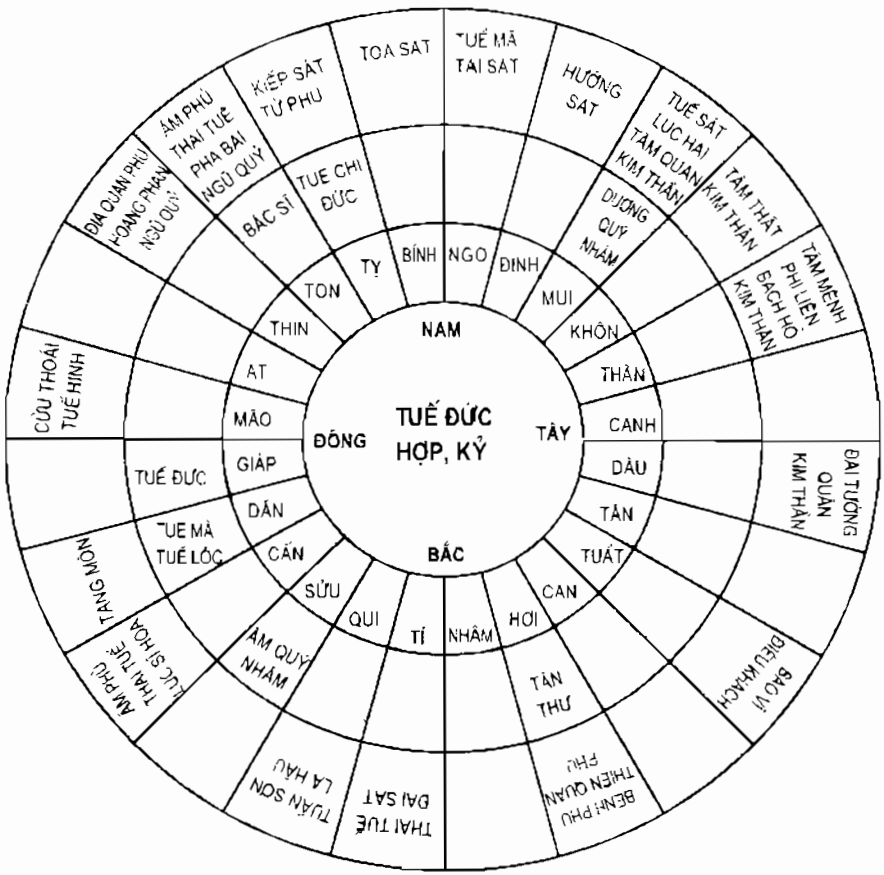

Hình 23

(Vành trong cùng là hai mươi bốn phương vị; vành giữa là cát thần, cát phương; vành ngoài cùng là hung thần, hung phương).

Trong bảng Khai Sơn lập hướng Tu phương Cái " năm Giáp Tý ở niên biểu đã nêu ở chương trên, có viết: Đông phương (Tuế Đức: giáp); Đông Nam phương (Tuế Chi Đức: Tỵ, Bác *Sĩ*: Tốn);

Tây Nam phương (Dương Quí nhân: Mùi); Tây Bắc phương (Tấu thư: Càn); Đông Bắc phương (Âm Quí nhân; Sửu Tuế Lộc Tuế Mã: Dần). Nhưng trên thực tế, ta lại thấy "Cát phương mà không cát". Hãy xem: Tuế đức ở Chính Đông, là cát thần lớn nhất, nhưng lại bị hai hung thần là Tuế hình và Cửu thoái uy hiếp; Tuế chi đức và Bác sĩ ở Đông Nam cũng rất tốt cát lợi) nhưng lại có 7 ác sát là Tứ phù, Kiếp Sát, Ngũ quỉ, Phá bại ngũ quỉ, Âm phù thái tuế, Hoàng phan, Địa quan phù vâng công giáp kích, làm cho hết cả sát khí. Còn ở hướng Nam, chỉ có Dương Quí nhân là Cát thần, nhưng lại có một loạt hung thần là Tuế sát, Lục hại, Tàm quan, Kim thần tàm mệnh, Phi liêm, Bạch hổ án ngữ, nên cát cũng không thắng nổi hung. ở hướng Tây Bắc có Tấu thư là thủ hạ của Thái tuế cũng có quyền lực không nhỏ, nhưng lại phải đối phó với bốn hung thần là Báo vĩ, Điều khánh, Bệnh phù, Thiên quan phù, kết quả là không ít không chống nổi nhiều, lực bát tòng tâm. Ở hướng Đông Bắc có ba vì cát thần là Âm Quí nhân, Tuế lộc, Tuế mã đối phó với bốn hung sát Âm Phủ thái tuế, Lực sĩ, Độc hải, Tang môn. Tình hình này có khá hơn một chút, nhưng nhiều nhất cũng vẫn là cát hung tương đương, chứ cát không thể áp đảo được hung. Còn các hướng chính Bắc, chính Nam, có các hung thần Thái Tuế Tuế phá, Tai sát, Đại sát, Tuần sát, La hầu và Toạ sát, hướng sát hô ứng với nhau. Hướng chính tây có hai đại ác sát là Đại Tướng Quan và Kim Thần cầm gươm giáo, trợn trừng đe dọa. Ba hướng đó, về căn bản không mong có điều gì tốt.

Bấm ngón tay Tính toán, trong cả năm Giáp Tý bất kỳ là Đông, Tây Nam, Bắc hay Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc, đâu đâu cũng có hung thần, căn bản không thể động thổ xây nhà. Vạn nhất không may gặp phải thủy hỏa tai hoặc động đất, chỉ

có thể ẩn náu vào hang núi hoặc đi một nơi khác đợi cho đến năm tốt, phương vị tốt mới được.

Còn với tháng Giêng năm Giáp Tý, thần sát của nó có thể căn cứ vào 24 phương vị để vẽ thành.

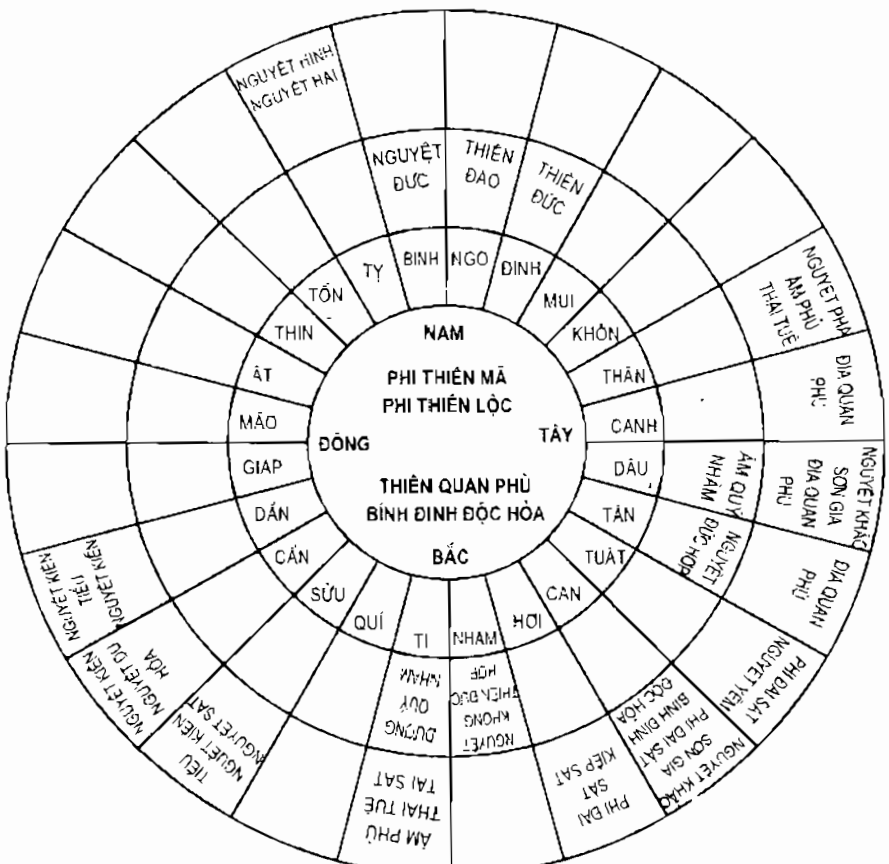

Hình 24

Phần Nguyệt Biểu của *"Hiệp kỷ biện phương thư"*, mục về Tháng Giêng, viết: Thiên đức ở Đinh, Nguyệt Đức ở Bính (hướng Nam); Thiên đức hợp, Nguyệt không ở Nhâm (hướng Bắc), Nguyệt đức hợp ở Tân (hướng Tây). Mấy hướng đó có thể làm việc xây dựng đào đắp. Nhưng, trên thực tế, hướng Bắc trong có Thiên đức hợp và Nguyệt không, nhưng lại có hai hung thần là âm phủ thái tuế và Tai sát; hướng Nam tuy không có hung thần của tháng, nhưng lại có niên thần hung ác (năm Giáp Tý) là Tuế phá, Hướng sát như hổ ngồi rình, đồng thời lại là hướng có Thái tuế xung kích vào làm tán lạc (các cát thần). Như vậy là, rút cục trong năm Giáp Tý bạn đừng nuôi ý định động thổ xây cất cả hai hướng Tý, Ngọ (Bắc, Nam). Hướng Tây có Nguyệt đức hợp và Dương Quí nhân, nhưng lại có hai hung thần là Nguyệt khắc sơn gia và Địa Quan phù quấy rối. Còn các phương vị khác, lại càng chỉ có hung mà không có cát, không có một chút điềm lành nào, cần tuyệt đối cấm kỵ việc xây dựng đào đắp.

Sáu mươi ngày Giáp Tý, thì ngày nào cũng vừa có cát thần, vừa có hung thần, chỉ khác về tương quan nhiều ít mà thôi. Mười hai giờ của mỗi ngày, tuy không phải giờ nào cũng vừa có hung thần ác sát, nhưng xét trên tổng thể, về cơ bản là hung nhiều cát ít.

Dựa theo phương pháp trên để tìm ra cát hung, thì có rất nhiều khi "việc gì cũng không được làm", có khi cứ suốt tháng này sang tháng khác "ngồi nhà tránh điều hung".

Trong 60 năm từ Giáp Tý đến Quí Hợi, có tổng cộng 720 tháng, theo Tính toán trong "Trạch Cát Hội yếu" của Diêu Thừa Hưng, số lớn các tháng vừa có điều nên và điều kỵ, chỉ khác nhau về số lượng và nội dung, nhưng trong đó có tới 99 tháng "việc gì cũng không được làm", chỉ có 6 tháng "Làm việc gì cũng được"

"Thậm chí có năm có tới 4 tháng "Việc gì cũng không được làm". Nếu như sức sản xuất trong xã hội cổ đại phát đạt, người ta có thể cứ làm việc ở ba bốn tháng lại nghỉ một tháng, làm việc và nghỉ ngơi xen kẽ, tổ chức và tham gia nhiệt tình các hoạt động du lịch và văn nghệ, thể dục thể thao, thì người ta không thể không cảm tạ thần linh đã sắp đặt giúp con người chu đáo như thế.

Bởi vì 99 tháng so với 720 tháng, chưa tới một phần bảy, xấp xỉ với chế độ làm việc 6 ngày lại nghỉ một ngày của chúng ta hiện nay. Nhưng điều đáng tiếc là sức sản xuất của xã hội cổ đại nước ta vô cùng thấp kém, "nông phu không dệt vải một ngày là chịu rét", tuyệt đại đa số dân hầu như phải dùng toàn bộ thời gian để lao động sản xuất, nếu không thì không thể duy trì được cuộc sống bữa no, bữa đói của gia đình.

Mục đích của khoa trạch cát là để tìm điều lành, tránh điều dữ, cần được sự phù hộ của thần linh, làm cho mọi công việc đều đạt được kết quả tốt nhất, để mọi người đều no cơm ấm áo, vinh hoa phú quí. Nhưng kết quả việc căn cứ khoa trạch cát để nói cát hung, lại làm cho người ta hễ động làm điều gì là lại đắc tội với quỉ thần, không thể tiến hành lao động sản xuất một cách bình thường, nếu cứ suốt tháng này, tháng khác" không được làm việc gì, thì sẽ khiến nông dân không cày cuốc gặt hái được, dân ven núi ven sông không bắt thú đánh cá được, người buôn bán không lành nghề được, người ốm không được chữa bệnh, kết quả là gia súc chết đói, và con người cũng không sống nổi. Hơn nữa ngay những người đã chết đói, chết bệnh cũng không đem chôn nữa. Bởi vì "không được làm bất cứ việc gì mà! Tất nhiên người xưa đã thấy được điều đó, nên khi trạch cát, họ không hoàn toàn câu nệ vào cát thần hung thần, mà đề xuất một nguyên tắc chọn lựa, một phương pháp vận dụng linh hoạt. Nếu không làm như vậy, khoa trạch cát sẽ không còn chỗ đứng nữa.

Song, cũng do đó mà khoa trạch cát càng trở nên thần bí khôn lường, tạo điều kiện có lợi cho các thuật sĩ tha hồ trổ tài ăn nói, biện luận mông lung để lòe bịp người đời.

II - NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÀ PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG LINH HOẠT TRONG VIỆC CHỌN NGÀY

Quyển 10 trong *"Hiệp* kỷ *biện* phương *thư"* viết về nguyên tắc tuân thủ khoa trạch cát của người xưa như sau: "Khi cát đủ để thắng hung: Theo điều nên làm mà không theo điều kiêng kỵ. Khi hung, cát ngang nhau: vẫn phải kiêng việc hỷ. Nếu cát không đủ thắng hung: theo điều kiêng kị mà không theo điều nên làm".

Có nghĩa là, trong một ngày, có đủ cả cát thần và hung thần. Xét về số lượng cát thần nhiều là ngày cát, hung thần nhiều là ngày hung. Ngày cát thì theo điều nên làm. Ngày hung thì theo điều kiêng kỵ. Xét về sức mạnh, nếu cát thần có sức mạnh thắng được hung thần thì ngày đó là ngày cát hung, sẽ theo những điều nên làm. Ngược lại, nếu khí thế của hung thần áp đảo cát thần, thì đó là ngày hung, sẽ theo những điều kiêng kị. Nếu gặp trường hợp giữa hung thần và cát thần không những có số lượng ngang nhau, mà sức mạnh cũng tương đương thì vẫn phải kiêng những việc "hỉ" như kết hôn, mở chợ, mở cửa hàng, xây dựng động thổ, thăng quan nhậm chức còn những việc mai táng, dỡ nhà đảo mái thì có thể làm. Như vậy là, không phải hễ cứ gặp hung sát, không xét xem mức độ thế nào, cứ nhất luật kiêng kị.

Ngoài nguyên tắc cơ bản nêu trên, trong thực tiễn lâu dài khi tiến hành trạch cát, người xưa đã sáng tạo ra rất nhiều phương pháp linh hoạt. Xin dẫn mấy thí dụ

Phương pháp xử trí linh hoạt khi gặp: "Mọi việc đều không nên làm"

Trong sách nói"Mọi việc không nên làm" là nói trong ngày đó hung thần vượt lên cát thần cả về số lượng và sức mạnh, cát không thắng nổi hung, nên "mọi việc đều không nên làm". Nếu có việc gấp, không thể đợi đến ngày cát, ta có thể linh hoạt chọn 1 giờ tốt trong ngày đó để tiến hành công việc, nếu gặp bệnh nguy cấp cần cứu chữa ngay không thể đợi được giờ tốt thì làm thế nào? Lúc này, có thể chọn một hướng tốt, theo hướng đó để tìm thầy tìm thuốc, cũng có thể được.

Phương pháp "tứ tung ngũ hoành".

Sách nói: khi có việc cấp bách, không kịp chọn ngày, thì làm theo phương pháp sau: khi sắp đi ra khỏi cửa, hai đùi sát nhau đứng thẳng, gõ răng (hai hàm đánh vào nhau 36 lần, sau đó dùng ngón cái của tay phải vạch xuống đất, trước hết vạch 4 dọc (tứ tung), sau đó vạch 5 vạch ngang (ngũ hoành) như hình vẽ bên. Vạch xong niệm chú 7 lần, như sau:

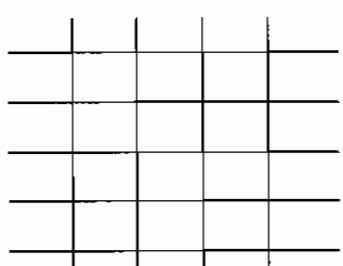

"Tứ tung ngũ hoành
Tối nay xuất hành
Vũ Vương bảo vệ

Xuy vưu tránh đường
Giặc cướp ngừng hoạt động
hổ lang không hoành hành
Tất cả phải quay lại
Chặn đường ta sẽ chết
Chống lại ta sẽ nguy.
Cấp cấp như Cửu Thiên huyền Nữ luật lệnh.
Sắc"

Niệm chú xong, lấy đất đổ đè lên những vạch ngang dọc đó, rồi lập tức khởi hành. Trong khoảng 100 bước không được ngoái đầu lại. Làm như vậy sẽ được bình an vô sự.

Phương pháp linh hoạt khi dựng nhà:

Sách Trạch cát nói: Muốn xây nhà, nhất định phải có điều kiện: Năm sinh tháng đẻ và phương vị đều lợi mới được Nếu không lợi nhưng lý do nào đó nhất định phải làm, có thể vận dụng *phương pháp dời chỗ ở*. Nếu đứng từ chỗ ở mới dời đến, nhìn về nơi định dựng nhà được hướng tốt thì vẫn dựng nhà được. Thí dụ: Tuổi của bạn xây dựng nhà ở phía Tây thì lợi, xây dựng ở phía đông thì không lợi, nhưng bạn lại muốn xây dựng nhà ở vị trí phía đông nhà bạn đang ở. Vậy bạn hãy tạm dời chỗ ở đến một vị trí phía đông nơi bạn định xây dựng nhà. Làm như vậy, tại chỗ ở tạm mới, nhìn về nơi định xây dựng sẽ là Tây, và bạn sẽ thực hiện được việc xây dựng theo ý định một cách đại cát đại lợi. Điều thứ hai, khi xây dựng nhà, tuổi của chủ nhà không hợp với việc làm nhà, có thể chọn trong số con em *một* người có tuổi hợp với việc làm nhà, dùng tên người đó mà khấn thần linh, sẽ tiến hành xây dựng. Khi xây dựng xong, dọn vào nhà mới, sẽ biện lễ tạ lỗi với thần linh, sẽ được vô sự. Người xưa có nhiều con, nói chung bao giờ cũng chọn được

người con hợp tuổi. Phàm việc xây dựng nhà, nên bắt đầu sau tiết Đại Hàn 5 ngày, hoàn thành trước tiết Lập Xuân, sẽ không phải kỵ các hung thần như Thái Tuế, Khai Sơn Lập Hướng, Niên Nguyệt Khắc Sơn gia và các hung thần khác.Vì vào khoảng thời gian ấy, đúng vào lúc giao thừa giữa năm cũ, năm mới, các thần sát bận giao ban, tranh công đòi thưởng, say sưa chè chén, không có thời gian để ý đến việc trần thế, nên người ta có thể lợi dụng dịp sơ hở đó. Song từ sau Lập Xuân, các thần sát đã giao ban xong phương vị của từng thần đã định rõ, nên không thể động thổ một cách khinh suất. Đương nhiên, nếu ở phương vị muốn xây dựng không có hung thần, thì cứ tiến hành không có trở ngại gì. Ngoài ra, nếu không may nhà cửa gặp hỏa tai, thì có thể chọn ngày khởi công xây dựng lại trong khoảng 7 ngày sau đó và gắng hoàn thành tròn 15 ngày mà không cần xem xét thần sát cát hung ra sao. Vì người ta nghĩ rằng thần sát cũng giống như con người, đều có lòng trắc ẩn, không nỡ nào lại nhân lúc người ta gặp nạn mà giáng thêm tai họa.

Phương pháp linh hoạt khi an táng

Có hai loại. *Một* là "Thừa Hung" mai táng (mai táng luôn nhân lúc hung): khi người vừa chết, không để lâu, nhân lúc hung đem an táng luôn thì gặp hung thần cũng không hại gì. Cho nên đại đa số trường hợp thời xưa, trong khoảng 3 ngày hoặc một tuần sau khi có người chết, không xét tới Khai Sơn Lập Hướng hoặc Niên Nguyệt thần sát, chỉ chọn ngày giờ tốt là đào huyệt đắp mộ trong ngày. Đến tiết Thanh Minh năm sau, sửa và tạ mộ trong ngày. Đến tiết Thanh Minh năm sau, sửa và tạ mộ là được. *Hai là* "Thừa Loạn" mai táng (mai táng nhân lúc đang "loạn") lức là chọn ngày đào huyệt an táng trong khoảng 5 ngày sau Đại Hàn đến trước tết Lập Xuân, có thể không kỵ Khai Sơn Lập Hướng, Niên, Nguyệt, Nhật. Thời Khắc Sơn Gia và các hung thần năm tháng. Lý lẽ của việc làm

này giống như việc làm nhà đã nói ở trên, là lợi dụng sơ hở khi thần sát đang giao ban. Nhưng nhất định phải sửa và tạ mộ vào trước tiết Lập Xuân hoặc tiết Hàn Thực. Thanh Minh năm sau.

Với những mộ đã an táng, thì việc vun đắp đất trồng cây, xây bục bát hương, hoặc sửa những chỗ sụt lở, đều có thể làm trong dịp Hàn Thực Thanh Minh mà không cần xét tới Khai Sơn Lập Hướng và năm tháng, ngày giờ. Bởi vì lúc đó, các thần sát bận hưởng thụ tế lễ, đánh giá lễ vật hậu bạc của mỗi nhà và thưởng thức lễ vật, nên không chú ý và cũng chẳng cần thiết đoái hoài đến việc sửa mộ của người trần, vì như vậy có lợi cho các thần hơn.

Phương pháp linh hoạt khi đón dâu

Nếu chọn ngày kết hôn *giá thú chu đường* được ngày tốt nhưng lại kỵ với bố mẹ chồng, không có lợi cho bố mẹ chồng (tức bố mẹ chú rể) thì bố mẹ chồng có thể tránh lúc cô dâu bước vào nhà, đợi đến khi cô dâu đã ngồi lên giường mới quay về nhà, sẽ không phải lo ngại gì.

Nhưng có một số ngày hung thần ác sát, không có cách nào linh hoạt tránh né được. Gặp những ngày đó, dành phải nghiêm chỉnh kiêng kị, không được khinh suất làm bất kỳ việc gì. Những ngày đó là:

Bách sự kỵ, cũng gọi là *Dương công kỵ* gồm 13 ngày, gồm 13 ngày, là:

Mồng 3 tháng giêng, 11 tháng hai, mồng 9 tháng ba, mồng 7 tháng Tư, mồng 5 tháng năm, mồng 3 tháng sáu, mồng 1 và 29 tháng bảy, 27 tháng tám, 25 tháng chín, 23 tháng mười, 21 tháng một, 19 tháng chạp. Theo giải thích, trong 13 ngày đó, thần thánh đặc biệt chú ý giám sát trần gian, cực hung cực xấu, mọi việc đều

không được làm. Vì vậy, gọi là *Bách kỵ nhật*. *Sách Xuất hành bảo kính* của Võ Danh Thị Đời Hán có dần ca dao dân gian về những ngày hung trên như sau:

Thánh thần phái xuống mười ba hôm
Mọi việc cần phòng nhiều tổn thất
Xây cất nhà cửa, dựng công trình
Không gặp hỏa tai cũng cướp trộm
Kết hôn, giá thú đều không nên
Cuộc sống suốt đời khó hòa hợp
Người dưới trần gian những ngày này
Thấp tha thấp thỏm sống nơm nớp
Ma chay tống táng những ngày này
Đời đời con cháu đi ăn mày
Thăng quan nhậm chức những ngày này
Mọi điều rắc rối đến không ngớt.

Những ngày hung kiến, Phá. Các nhà lịch pháp thuộc Âm Dương gia đều nói rằng: Phàm vào những ngày có Nguyệt Kiến, Nguyệt phá, Thiên Cương, Hà Khôi, mọi việc đều đại hung, tuy có cát thần, cũng không tiến hành được việc gì. Những lịch thư hiệu lưu hành ở Hồng Kông, Đài Loan, nếu gặp những ngày Kiến, Phá đều có ghi chú: "ngày có Nguyệt Kiến (Nguyệt Phá) là ngày đại hung mọi việc đều không nên làm ".

Trong những ngày hung *Bách sự kỵ* ghi trong *Cù Tiên* Trừu *hậu kinh* còn kể những ngày *Ngũ hành vô khí, Bảng tiêu ngoã giải, Diệt môn đại họa. Thiên địa tranh hùng thụ tử, Can chi* vô *khí v.v.. Trong tập quán trạch cát của nhân dân, còn có Thiên địa chuyển sát nhật, Lãnh bại nhật ám kim nhật (Trong ám kim nhật còn chia*

ra Tứ quí âm kim nhật, Thiên la âm kim nhật, Phục đoạn âm kim nhật, v.v..) Thiên tặc địa tặc nhật, Tứ Quí đại bại nhật v.v.. là những ngày đại hung đại ác. Những ngày đó không được làm việc gì, chỉ có ngồi nhà thắp hương cầu khấn để tiêu trừ tai nạn.

III. CHẾ SÁT VÀ HÓA SÁT

Người xưa, khi trạch cát, đoán ngày hung, ngoài việc xem số lượng và sức mạnh của cát thần, hung thần trong ngày, còn xem xét tường tận mức độ của cát, hung, việc sinh khắc, chế, hóa của ngũ hành xem có chế hay không chế, có thể hóa hay không thể hoá, để quyết định nên theo hay nên chống lại. Nguyên tắc chung là: Đại sát thì tránh, trung sát thì chế hoặc hoá, tiểu sát thì không cần quan tâm.

Có nghĩa là, với các loại nguyên hung đại sát như Thái tuế, Tuế phá, Nguyệt kiến thì chỉ có thể tránh xa hoặc tìm cơ hội luồn lách vào chỗ sơ hở của cát thần sát trên. Đối với các hung thần loại trung như Tọa Sát, hướng Sát, Nguyệt Hình, Nguyệt hại, Bệnh Phù, Tử phù, có thể dùng biện pháp "chế" hoặc "hoá" để đối phó. Còn đối với những tiểu sát bé vô danh thì không cần quan tâm đến. Việc "chế sát" và "hóa sát" là cách xử trí linh hoạt thứ hai của cổ nhân khi trạch cát.

Thế nào là"'chế sát"? "Chế sát" là phương pháp căn cứ vào ngũ hành của hung sát, dùng yếu tố tương khắc để kiềm chế đi. Sát thuộc Kim, ta dùng Hỏa để chế, thuộc Hỏa, dùng Thủy để chế, thuộc Thủy, dùng Thổ để chế; thuộc Thổ, dùng Mộc để chế, thuộc Mộc dùng Kim để chế, ngũ hành của sát do phương vị của sát quyết định. Thí dụ: Sát ở hướng Tây, Canh, Dậu, Tân thuộc Kim, ta dùng Bính, nếu được cả năm, tháng, ngày, giờ đều ta dùng Bính nếu được

cả năm, tháng, ngày, giờ đều là Bính thì tốt nhất, lúc đó Kim sát sẽ bị Hỏa thần khắc, không có cách gì hoành hành được. Nếu sát ở hướng Nam, Bính, Ngọ, Đinh thuộc Hỏa, ta dùng ngày Thủy Quí, Hợi... thì sẽ khắc phục được hung sát đó, biến hung thành cát.

Thế nào là "hóa sát"? Cũng căn cứ vào ngũ hành của hung sát, dùng yếu tố tương sinh, tương thân mà "hoá" đi.

Sách *Trạch Cát Hội yếu* viết: "Nếu sát thuộc Mộc, ta dùng Hỏa, (tức chọn hướng Nam, là phương vị ứng với Hoả), hoặc năm, tháng, ngày, giờ Bính, Ngọ, Đinh ứng với Hỏa - ND), sẽ khiến Mộc sinh Hỏa để sinh Thổ, sẽ trở thành tương thân, không những không khắc mà còn đem lại ân.

Nếu sát thuộc Thủy, ta cũng dùng Thủy, đồng loại tương thân nên hung sát sẽ trở thành thần phù trợ. Theo cách trình bày trong *Trạch Cát Hội yếu*, nếu hung sát ở hướng Đông, vị Dần (xem bảng 24 phương vị. Hình 25) ta dùng ngày Giáp (nếu được cả năm, tháng, ngày giờ đều là Giáp thì tốt nhất). Một mặt, Giáp thuộc Mộc đồng loại tương thân; mặt khác, lộc của Giáp ở Dần, sát sẽ chuyển thành lộc của ta; dùng giáp Mệnh sẽ thành lộc của sinh mệnh nếu dùng Giáp sơn, Giáp hướng, sẽ có lộc Sơn hướng. Nếu hung sát ở hướng Bắc, vị Hợi, thì dùng Dậu, Kỷ hoặc ngày Kỷ Dậu (nếu năm, tháng ngày, giờ đều là Kỷ Dậu thì càng tốt). Ngưu (Mã) của Kỷ Hợi, thì Sát dễ trở thành ngựa của ta; dùng Sửu Mệnh của kỷ Dậu, lại thành ngựa của sinh mệnh; dùng Sửu Sơn hướng Kỷ Dậu, sẽ thành ngựa của Sơn hướng. Những loại như thế, không những không hung ác, ngược lại, trở thành đại cát. Cho nên, sách Trạch Cát thời xưa thường nói: "Nhược yếu phát, tu tam sát", nghĩa là: "Muốn phát đạt, cần có ba hung thần".

Như vậy đủ thấy rằng hung thần cũng có thể biến thành cát thần, miễn là ta hiểu rõ tính tình và có cách đối đãi xử trí đúng. Nếu không biết cách đối đãi, sẽ dẫn đến hậu qua "bỏng tay vì chơi với lửa".

So sánh hai cách chế sát với hóa sát, người xưa cho rằng cách *chế sát* giống như dùng lực để trị, chẳng may lực không thắng nổi thì sự nguy hiểm lại tăng gấp bội, đưa lại nhiều tai hại. Dù có hàng phục được hung thần, thì phải qua cũng là buộc hung thần không giáng họa. Mai mốt tình hình thay đổi, hung thần đó không khỏi vẫn ôm mối hận, sẽ trả thù ghê gớm hơn đến cả đời con cháu, Còn *hóa sát,* giống như dùng đức để thu phục người, như giặc cướp được triều đình chiêu an, trở thành những bề tôi trung quân ái quốc. Cho nên dân gian có câu "chế sát sao hay bằng hóa sát" và nói chung thường không khinh suất dùng cách chế sát.

Sơ bộ tóm tắt: Nam Viên Bắc Triệt [1]

Qua cách xử lý như đã trình bày trên, có một số việc khẩn cấp cần làm thì có thể làm, ví như người bí đái không được đái thì có thể chết. Với những người cực đoan sùng tín khoa trạch cát, bất kỳ việc gì cũng cầu kỳ xem sách, thì những biện pháp trên thực sự giúp họ giải quyết mọi vấn đề. Khoa trạch cát vì vậy càng tỏ rõ Tính linh hoạt, hấp dẫn người ta mê mẩn. Nhưng, về thực chất, mọi biện pháp vận dụng xử lý linh hoạt trên, chẳng đem lại cho khoa trạch cát một chút vẻ vang gì. Bởi vì khoa trạch cát về bản chất được xây dựng trên một hệ thống tín ngưỡng dựa vào tâm lý cầu điều lành, tránh

---

[1] Nam viên bắc triệt: một thành ngữ, nghĩa đen là: Muốn đi về phía Nam nhưng lại đóng ngựa để kéo xe lên phía Bắc. Ý nói: hành động đi ngược lại mục đích mong muốn

điều dữ của người ta. Nó căn bản không được kiểm chứng một cách khoa học và lô gíc. Vì vậy, xuất phát từ một tiên đề sai lầm, thì dù có vận dụng linh hoạt cách nào cũng không thể đạt tới một kết quả chính xác. Giống như thành Ngữ "Nam viên bắc triệt" đã miêu tả từ xưa. Mọi ánh sáng trí tuệ được vận dụng trong các biện pháp linh hoạt nêu trên, cũng giống như con ngựa tốt đi ngược hướng, chẳng thể nào đưa người ta tới được nơi mong muốn.

Ta hãy xem phép linh hoạt bảo ta: Năm hung thì chọn tháng; tháng hung thì chọn ngày; ngày hung thì chọn giờ.

Nếu cả giờ cũng hung nữa, thì kiếm cát phương. Cách này cũng không có thì chỉ còn cách nhắm mắt làm theo "tứ tung ngũ hoành" mà niệm chú. Tóm lại, giống như cách bói gà của tộc KaVa ở Vân Nam, cách bói gan gà của tộc Lhoba ở Tây Tạng, hễ anh muốn điều gì là bao giờ cũng được quẻ tốt theo ý muốn. Nhưng với kiểu bói đó, còn gì là lành và dữ để bàn nữa.

Trường hợp hung phương, phép linh hoạt khi chọn hướng xây nhà nói: nếu hướng Đông không tốt, thì dọn đến chỗ mới nhìn về, sao cho Đông biến thành Tây, như vậy hung sẽ thành cát. Các hướng khác cũng phải xử ký theo cách tương tự. Nhưng làm như vậy thì cát hung của phương vị rút cục do cái gì quyết định? Nếu lấy đất ở cũ của mỗi gia đình làm chuẩn thì Thái Tuế đi đâu? Nếu lấy hướng của Thái Tuế làm căn cứ thì mỗi gia đình đều phải có một Thái Tuế của mình, nếu không, Thái Tuế của nhà phía Đông sẽ chẳng có tác dụng gì đối với nhà phía Tây cả.

Ngoài ra, phép linh hoạt khi trạch cát nói là: khoảng thời gian 5 ngày sau tiết Đại Hàn đến trước tiết lập Xuân (đặc biệt là mấy ngày từ 23 tháng Chạp khi Táo quân lên chầu trời đến lúc Trừ tịch) là "Loại tuế", không cần kiêng kị gì cả, muốn làm gì cũng được. Ta

tạm không bàn việc trên đời có quỉ thần không; cứ coi như là có, nhưng làm sao biết được thời gian năm tháng của thế giới thần tiên lại giống hệt dưới phàm trần? Vả lại, người xưa thường nói: Một ngày trên trời bằng hàng ngàn ngày dưới đất. Nếu trong "một ngày" ngắn ngủi, ta tùy tiện làm hàng ngàn điều vi phạm "luật trời", thì sao thoát khỏi sự trách phạt của thần linh? Do đó, mọi cách linh hoạt trên chỉ là việc lấy tập tục của người trần để áp đặt cho thế giới thần linh, chỉ là lòng mong muốn của kẻ phàm tục, chứ về căn bản không thể nào có chuyện đó.

Từ đó có thể thấy, khoa trạch cát không là cái gì khác việc tự dối mình và lừa người. Cái mà người ta thu được chẳng qua là niềm an ủi về tâm lý có chút ánh sáng thần bí mà thôi.

7

PHƯƠNG PHÁP TRẠCH CÁT NHANH TRONG DÂN GIAN

I. BỐN BƯỚC CHỌN NHÀY GIỜ NHANH

Trình tự: "Căn cứ việc để chọn thần, theo thần để chọn ngày có quá nhiều phiền phức. Sau khi soạn thành Hoàng lịch, thủ tục chọn ngày giờ giản tiện được rất nhiều.

Nhưng những ngày cát được kể ra trong Hoàng lịch, có thật là cát lợi cho tất cả mọi người không? Sự thực không như vậy. Cho nên người xưa lại tạo ra "Bốn bước chọn ngày giờ nhanh", căn cứ năm sinh theo can chi, ghi chú rõ ngày cần kiêng kị của từng năm để giúp cho việc chọn ngày, lại chú rõ giờ cần kiêng kị của từng ngày theo can chi để giúp việc chọn giờ.

Loại can trên được biên soạn thành "bảng nhật can cần tránh"; loại sau được biên soạn thành "bảng chọn giờ lành từ ngày". Khi sử dụng, đem hai bảng trên phối hợp tham khảo với

Hoàng lịch. Trước hết căn cứ Hoàng lịch, chọn ra can chi của "Hoàng đạo cát nhật" cần có, rồi đem chiếu với "bảng nhật can cần tránh". Nếu ngày tháng trong Hoàng lịch không trùng với ngày cần tránh, tức không gây trở ngại cho năm sinh của mình, thì có thể dùng ngày đó. Sau cùng, căn cứ can chi của ngày đó, tra trong bảng chọn giờ lành từng ngày, sẽ tìm được giờ tốt. Cách làm như vậy giản đơn: sử dụng liện lợi, không cần học tập cũng có thể ứng dụng.

Vì vậy phương pháp này đã được lưu hành rất rộng rãi.

Bốn bước chọn ngày giờ nhanh kỳ thực là sự phối hợp sử dụng bảng nhật can cần tránh với bảng chọn giờ ngày lành từng ngày. Nội dung hai bảng như sau:

NĂM SINH	NGÀY CẦN TRÁNH			
Giáp Tý	Giáp Tý	Giáp Ngọ	Canh Tý	Canh Ngọ
Ất Sửu	Ất Sửu	Ất Mùi	Tân Sửu	Tân Mùi
Bính Dần	Bính Dần	Bính Thân	Nhâm Dần	Nhâm Thân
Đinh Mão	Đinh Mão	Đinh Dậu	Quí Mão	Quí Dậu
Mậu Thìn	Mậu Thìn	Mậu Tuất	Giáp Thìn	Giáp Tuất
Kỷ Tỵ	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi	Ất Tỵ	Ất Hợi
Canh Ngọ	Canh Ngọ	Canh tý	Bính Ngọ	Bính Tý
Tân Mùi	Tân Mùi	Tân Sửu	Đinh Mùi	Đinh Sửu
Nhâm Thân	Nhâm Thân	Nhâm Dần	Mậu Thân	Mậu Dần
Qúi Dậu	Quí Dậu	Quí Mão	Kỷ Dậu	Quí Mão
Giáp Tuất	Giáp Tuất	Giáp Thìn	Canh Tuất	Canh Thìn
Ất Hợi	Ất Hợi	Ất Tỵ	Tân Hợi	Tân Tỵ
Bính Tý	Bính Tý	Bính Ngọ	Nhâm Tý	Nhâm Ngọ
Đinh Sửu	Đinh Sửu	Đinh Mùi	Quý Sửu	Quí Mùi

Mậu Dần	Mậu Dần	Mậu Thân	Giáp Dần	Giáp Thân
Kỷ Mão	Kỷ Mão	Kỷ Dậu	Ất Mão	Ất Dậu
Canh Thìn	Canh Thìn	Canh Tuất	Bính Thìn	Bính Tuất
Tân Tỵ	Tân Tỵ	Tân Hợi	Đinh Tỵ	Đinh Hợi
Nhâm Ngọ	Nhâm Ngọ	Nhâm Tý	Mậu Ngọ	Mậu Tý
Quí Mùi	Quí Mùi	Quý Sửu	Kỷ Mùi	Kỷ Sửu
Giáp Thân	Giáp Thân	Giáp Dần	Canh Thân	Canh Dần
Ất Dậu	Ất Dậu	Ất Mão	Tân Dậu	Tân Mão
Bính Tuất	Bính Tuất	Bính Thìn	Nhâm Tuất	Nhâm Thìn
Đinh Hợi	Đinh Hợi	Đinh Tỵ	Quí Hợi	Quí Tỵ
Mậu Tý	Mậu Tý	Mậu Ngọ	Giáp Tý	Giáp ngọ
Kỷ Sửu	Kỷ Sửu	Kỷ Mùi	Ất Sửu	Ất Mùi
Canh Dần	Canh Dần	Canh Thân	Bính Dần	Bính Thân
Tân Mão	Tân Mão	Tân Dậu	Đinh Mão	Đinh dậu
Nhâm Thìn	Nhâm Thìn	Nhâm Tuất	Mậu Thìn	Mậu Tuất
Qúi Tỵ	Qúi Tỵ	Quí Hợi	Kỷ Tỵ	Kỷ Hợi
Giáp Ngọ	Giáp Ngọ	Giáp Tý	Canh Ngọ	Canh Tý
Ất Mùi	Ất Mùi	Ất Sửu	Tân Mùi	Tân Sửu
Bính Thân	Bính Thân	Bính Dần	Nhâm Thân	Nhâm Dần
Đinh Dậu	Đinh Dậu	Đinh Mão	Quí Dậu	Quí Mão
Mậu Tuất	Mậu Tuất	Mậu Thìn	Giáp Tuất	Giáp Thìn
Kỷ Hợi	Kỷ Hợi	Kỷ Tỵ	Ất Hợi	Ất Tỵ
Canh Tý	Canh Tý	Canh Ngọ	Bính Tý	Bính Ngọ
Tân Sửu	Tân Sửu	Tân Mùi	Đinh Sửu	Đinh Mùi
Nhâm Dần	Nhâm Dần	Nhâm Thân	Mậu Dần	Mậu Thân
Quí Mão	Quí Mão	Quí Dậu	Kỷ Mão	Kỷ Dậu
Giáp Thìn	Giáp Thìn	Giáp Tuất	Canh Thìn	Canh Tuất
Ất Tỵ	Ất Tỵ	Ất Hợi	Tân Tỵ	Tân Hợi
Bính Ngọ	Bính Ngọ	Bính Tý	Nhâm Ngọ	Nhâm Tý

Đinh Mùi	Đinh Mùi	Đinh Sửu	Quí Mùi	Quý Sửu
Mậu Thân	Mâu Thân	Mâu Dần	Giáp Thân	Giáp Dần
Kỷ Dậu	Kỷ Dậu	Kỷ Mão	Ất Dậu	Ất Mão
Canh Tuất	Canh Tuất	Canh Thìn	Bính Tuất	Bính Thìn
Tân Hợi	Tân Hợi	Tân Tỵ	Đinh Hơi	Đinh Tỵ
Nhâm Tý	Nhâm Tý	Nhâm Ngọ	Mậu Tý	Mậu Ngọ
Quý Sửu	Quý Sửu	Quí Mùi	Kỷ Sửu	Kỷ Mùi
Giáp Dần	Giáp Dần	Giáp Thân	Canh Dần	Canh thân
Ất Mão	Ất Mão	Ất Dâu	Tân Mão	Tân Dậu
Bính Thìn	Bính Thìn	Bính Tuất	Nhâm Thìn	Nhâm Tuất
Đinh Tỵ	Đinh Tỵ	Đinh Hợi	Quí Tỵ	Quí Hợi
Mậu Ngọ	Mậu Ngọ	Mậu Tý	Giáp Ngo	Giáp Tý
Kỷ Mùi	Kỷ Mùi	Kỷ Sửu	Ất Mùi	Ất Sửu
Canh Thân	Canh Thân	Canh Dần	Bính Thân	Bính Dần
Tân Dậu	Tân Dậu	Tân Mão	Đinh Dậu	Đinh Mão
Nhâm Tuất	Nhâm Tuất	Nhâm Thìn	Mậu Tuất	Mậu Thìn
Quí Hơi	Quí Hợi	Quí Tỵ	Kỷ Hợi	Kỷ Tỵ

Qua bảng trên ta có nhận xét: Mỗi tuổi có bốn ngày kỵ.

1) Ngày kỵ thứ nhất có can chi trung với can chi của năm sinh.

2) Ngày kỵ thứ hai có can trùng với can của năm sinh, và chi xung với chi của năm sinh. Cụ thể là Tý- Ngọ, Mão- Dậu, Dần - Thân, Tỵ - Hợi, Thìn - Tuất, Sửu- Mùi. Nếu không nhớ, có thể tìm chi xung bằng cách Tính xuôi từ chi của năm sinh đến chi thứ bảy.

3) Ngày kỵ thứ ba và thứ tư có can tìm bằng cách Tính xuôi từ can của năm sinh đến can thứ bảy, và có chi lần lượt trùng với chi của ngày kỵ thứ nhất và chi của ngày kỵ thứ hai.

Do đó, chỉ cần nắm vững qui luật này, ta có thể không cần dùng bảng tra mà vẫn nhanh chóng tìm ra 4 ngày kỵ (Ngày cần tránh) của bất kỳ năm sinh nào trong 60 năm Giáp - Tý.

Bảng giờ mỗi ngày:

Ngày	Giờ tốt	Ngày	Giờ tốt	Ngày	Giờ tốt
Giáp Tý	Tý, Sửu	Giáp Thân	Sửu, Thìn, Tỵ	Giáp Thân	Tỵ Hợi
Ất Sửu	Dần, Mão, Thìn	ất Dậu	Tý, Dần	Ất Tỵ	Sửu,Thìn, Tuất
Bính Dần	Tý, Sửu, Mùi	Bính Tuất	Dần, Thân, Hợi	Bính Ngọ	Thân, Dậu
Đinh Mão	Ngọ, Mùi	Đinh Hợi	Sửu, Thìn, Ngọ	Đinh Mùi	Tỵ, Thân, Hợi
Mậu Thân	Tỵ, Thân, Dậu	Mậu Tý	Thân, Dậu	Mậu Thân	Thìn, Tỵ, Mùi
Kỷ Tỵ	Thìn, Ngọ, Mùi	Kỷ Sửu	Dần, Mão, Tỵ	Kỷ Dậu	Tý, Ngọ, Mùi
Canh Ngọ	Mão, Thân, Dậu	Canh Dần	Sửu, Thìn	Canh Tuất	Tý, Thân, Hợi
Tân Mùi	Dần, Mão, thân	Tân Mão	Dần, Mão	Tân Hợi	Sửu, Ngọ, Mùi
Nhâm Thân	Sửu, Thìn, Tỵ	Nhâm Thìn	Tỵ, Dậu, Hợi	Nhâm Tý	Tỵ, Sửu, Dậu
Quí Dậu	Dần, Ngọ	Quí Tỵ	Thìn	Quý Sửu	Tỵ, Thân
Giáp Tuất	Dần, Tỵ, Hợi	Giáp Ngọ	Mão	Giáp Dần	Thìn, Mùi, Tuất
Ất Hợi	Sửu,Thìn, Tuất	Ất Mùi	Dần, Mão, Thân	ất Mão	Dần, Mão
Bính Tý	Tý, Sửu	Bính Thân	Tý, Sửu, Mùi	Bính Thìn	Dần, Thân, Hợi
Đinh Sửu	Tý, Hợi	Đinh Dậu	Tý, Ngọ, Mui	Đinh Tỵ	Thìn,Ngọ. Mùi
Mậu Dần	Thìn, mùi	Mậu Tuất	Thân	Mậu Ngọ	Mão,Thân, Dậu
Kỷ Mão	Dần, Mão, Ngọ	Kỷ Hợi	Ngọ, mùi, Tuất	Kỷ Mùi	Dần, Mão, Tỵ
Canh Thìn	Dần, Tỵ, Hợi	Canh Tý	Sửu, thân, Dậu	Canh Thân	Thân, Tỵ
Tân Tỵ	Sửu, Ngọ, Mùi	Tân Sửu	Dần,Mão, thân	Tân Dậu	Dần, Ngọ, Mùi
Nhâm Ngọ		Nhâm Dần	Tý, Sửu, Mùi	Nhâm Tuất	Tỵ, Hợi
Quí Mùi	Dần, Mão, Tỵ	Quí Mão	Dần. Mão, Ngọ	Quí Hợi	Thìn, Ngọ

Bảng *giờ tốt mỗi ngày* không có qui luật như bảng ngày cần tránh, chỉ có cách học thuộc hoặc giở tra khi cần.

II. VẠN NIÊN THÔNG THƯ THỰC DỤNG

Phương pháp "căn cứ vào công việc để chọn thần căn cứ theo thần để chọn ngày" là phương pháp xuất phát từ lý luận trong sách vở của các sĩ đại phu trong triều đình phong kiến. Còn với các thuật sĩ chuyên hành nghề trạch cát, phương pháp đó quá phức tạp rắc rối. Với dân chúng nói chung, phương pháp này lại càng hóc búa, rất khó vận dụng. Vì vậy, những người chịu tìm tòi đã lìm ra cách căn cứ vào kết quả khảo sát các loại thần sát từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ, xếp sắp lại, biên soạn thành niên biểu, nguyệt biểu, nhật biểu, tạo điều kiện rất thuận lợi cho người ta chọn ngày giờ và biên chú Hoàng lịch. Nhưng trong 60 năm có 720 tháng, 43.200 ngày (người xưa lấy 60 ngày Giáp - Tý để Tính cát - chung nên 60 x 720 = 43.200) nếu viết cả ra thì thành rất nhiều cuốn sách, không phải nhà nào cũng có đủ được. Cách giản tiện thực dụng nhất là mỗi năm xuất bản một cuốn Hoàng lịch nhưng việc ấn loát thời xưa chưa phát đạt, đại đa số sách công cụ đều phải chép tay. Mà Hoàng lịch chỉ có giá trị trong một năm năm nào cũng phải mua hoặc phải chép tay, tốn kém tiền bạc và thời gian. Hơn nữa, dân thường nói chung vừa ít tiền, lại ít biết chữ. Do đó, loại Hoàng lịch dễ quá thời đó vẫn chưa thật là lý tưởng, chưa có Tính thực dụng cao.

Người dân bình thường cần có một cuốn trạch cát thông thư vĩnh viễn không lỗi thời, vừa kinh tế vừa có Tính thực dụng cao.

Những năm gần đây, các tác giả cuốn sách này đã tiến hành điều tra phong tục ở các vùng thuộc tỉnh Quảng Tây, phát hiện được

nhiều loại trạch cát thông thư được sao chép từ đời Thanh và bảo tồn cho đến ngày nay. Những cuốn sách trên đại đa số không còn trang đầu và tên sách, nhưng còn đầy đủ nội dung. Nội dung những sách trên cực kỳ hỗn tạp, trừ những phần khác, phần liên quan đến trạch cát có thể qui nạp thành ba bộ phận. Một là những ngày tốt (cát nhật) và thuận lợi cho việc tiến hành mọi việc thông thường. Hai là những ngày hung có các loại hung thần ác sát. Ba là một số phương pháp Tính toán trạch cát cụ thể.

Những ngày tốt có lợi cho việc tiến hành mọi việc và các ngày hung có hung thần ác sát đều chỉ ghi theo ngày can chi, cá biệt có ghi tuần hoặc tháng, nhưng nói chung không ghi năm cụ thể. Do đó, loại lịch thư trạch cát này vĩnh viễn không lỗi thời, chỉ cần 1 lần sao chép là có thể để cho con cháu sử dụng mãi mãi. Dưới đây, sẽ giới thiệu qua từng loại.

1. CÁC LOẠI SÁCH VỀ NGÀY TỐT CHO MỌI VIỆC CHỦ YẾU CÓ

1.1 - Ngày tốt cho việc khai khẩn, cày bừa

Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Dần; ất Hợi, Ất Tỵ, Ất Dậu, Ất Mùi; Bính Dần; Đinh Sửu, Đinh Mùi, Đinh Tỵ; Mậu Dần; Kỷ Mão, Kỷ Hợi; Canh Thân; Tân Mùi, Tân Sửu, Tân Tỵ, Tân Dậu; Nhâm Ngọ; Quí Mùi, Quí Tỵ.

1.2. Ngày tốt cho việc ngâm hạt giống

Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi Mậu Thân, Ất Dậu, Kỷ Hợi, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Ngọ, Ất Sửu, Nhâm Thìn.

1.3 Ngày tốt cho việc cấy mạ

Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thìn, Quí Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm

Tý, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quí Hợi (đại cát), Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Nhâm Dần, Quí Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão.

1.4 Ngày tốt cho việc ăn cơm *mới*

Kỷ Tỵ, Đinh Tỵ, Tân Tỵ, Giáp Thìn, Nhâm Thìn, Canh Thìn.

1. 5 Ngày tốt cho việc ủ men nấu rượu

Ngày Tý nhiều khách; các ngày Sửu, Mão, Mùi đại cát; ngày Dần cần cúng ma. Các ngày Thìn, Tỵ, Ngọ: rượu nhạt, không tốt (hung)

1. 6 Ngày tốt cho việc xây dựng kho mới

Bính Thân, Ất Sửu, Giáp Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn.

Nhâm Thìn, Kỷ Tỵ, Tân Tỵ, Giáp Ngọ, Mậu Ngọ, Ất Mùi.

Mậu Tuất, Nhâm Tuất.

1.7 Ngày tốt cho việc dọn nhà.

Bính Thân, Canh Thân, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Dần.

1.8 Ngày tốt cho việc dỡ nhà phá tường

Giáp Tý, Giáp Thân, Giáp Tuất, Ất Sửu, Ất Mùi, Ất Hợi, Đinh Mùi, Đinh Hợi, Đinh Dậu, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Canh Thìn, Tân Mão, Tân Tỵ, Nhâm Dần, Nhâm Thìn, Nhâm Thân, Quý Sửu, Quí Mão, Quý Tỵ, Quí Mùi.

1.9 Ngày tốt cho việc làm mới

Tuần Giáp Tý, hai ngày Kỷ Tỵ, Tân Mùi: Phú Quí vinh hoa, con cháu đời sau hưng vượng, đại cát.

Tuần Giáp Tuất, ba ngày Ất Hợi, Nhâm Ngọ, Kỷ Mão: Giàu sang, yên ổn, thăng tiến 60 năm; đại cát.

Tuần Giáp Thân, bốn ngày Ất Dậu, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần: Giàu sang, phát phúc, yên ổn 60 năm, đại cát.

Tuần Giáp Ngọ, ba ngày Ất Mùi, Ất Hợi, Canh Tý mười năm đại phú quí, làm quan: thượng cát.

Tuần Giáp Thìn, năm ngày Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Nhâm Tý: 80 năm phú quí, quan to bổng hậu, đại cát.

Tuần Giáp Dần, ba ngày Ất Mão, Kỷ Mùi, Canh Thân: san ba năm ra làm quan, phú quí, đại cát.

1.10 - Lục hợp cát nhật (sự thực là "ngũ hợp")

Giáp Dần Ất Mão: Thiên Địa hợp

Bính Dần Đinh Mão: Nhật Nguyệt hợp.

Mậu Dần Kỷ Mão: Nhân Dân hợp

Canh Dần Tân Mão: Kim Thạch hợp

Nhâm Dần Quí Mão: Giang Hà hợp, đại cát

1.11 Thập toàn phú quí đại cát đại lợi nhật

Kỷ Tỵ, Tân Mùi ất Dậu, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Nhâm Tý, Ất Mão, Canh Thân.

2. LOẠI SÁCH GHI NGÀY CÓ HUNG THẦN ÁC SÁT, CHỈ NÊU NGÀY CAN CHI VÀ CÓ GIÁ TRỊ THỰC DỤNG VĨNH VIỄN

2.1 Thiên hung địa á (trời điếc, đất câm), hung nhật.

Ất Sửu, Mậu Thìn, Nhâm Thân, Quí Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Tân Tỵ, Tân Dậu, Nhâm Thìn, Bính Thân, Đinh Dậu, Ất Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Tân Hợi.

2.2 - Triệt lộ Không Vong hung nhật

Giáp Kỷ Than Dậu nhật Khứ Hồi Đầu

Ất Canh Ngọ Mùi nhật bất tu du (không nên đi chơi)

2.3 - Khởi ốc, phạm quan mộc hung nhật

Tháng Giêng: ngày Mùi hung, ngày Tý Dậu: Đại tiểu khốc.

Tháng Hai: ngày Mùi hung, ngày Sửu Tuất: Đại tiểu khốc.

Tháng Ba: ngày Sửu hung, ngày Dần Mùi: Đại tiểu khốc.

Tháng Tư: Ngày Tuất hung, ngày Sửu Hợi: Đại tiểu khốc.

Tháng Năm: Ngày Tuất hung, ngày Thìn Sửu: Đại tiểu hốc.

Tháng Sáu: Ngày Thân hung, ngày Dần Tỵ: Đại tiểu khốc

Tháng Bảy: Ngày Tý hung, ngày Dần ngọ:Đại tiểu khốc

Tháng Tám: Ngày Thân hung, ngày Mùi Thìn: Đại tiểu hốc.

Tháng Chín: Ngày Thân hung, ngày Thân Tỵ: Đại tiểu khốc.

Tháng Mười: Ngày Mão Hung, ngày Thân, Tỵ, Mùi: Đại tiểu khốc.

Tháng Mười Một: Ngày Dần hung, ngày Tuất Hợi: Đại tiểu khốc

Tháng Chạp: Ngày Thân hung, ngày Hợi Thân: Đại tiểu khốc

2.4 - Tứ Quí Hồng Sa Sát hung nhật

Ngày Dậu các tháng Giêng, tư, bảy, mười; ngày Tỵ các tháng Hai, năm, tám, một, ngày Sửu các tháng Ba, Sáu, Chín, chạp: tối kỵ cưới vợ.

2.5- *Ngũ Ly hung nhật*

Canh Thân, Tân Dậu kim thạch ly- kỵ cưới vợ

Giáp Thân, Ất Dậu kim đại ly- kỵ cưới vợ

Bính Thân, Đinh Dậu nhật nguyệt ly- kỵ cưới vợ

Mậu Thân, Kỷ Dậu nhân dân ly- kỵ cưới vợ

Nhâm Thân, Quí Dậu giang hạ ly- kỵ cưới vợ

(Nội dung "ly" của các bản chép có khác nhau, nhưng ngày can chi đều giống nhau).

2.6- Thiên Địa chuyển sát hung nhật

Mùa Xuân: Ngày Ất Mão: Thiên sát, ngày Tân Mão: Địa sát

Mùa Hạ: Ngày Bính Ngọ: Thiên sát, ngày Mậu Ngọ: Địa sát

Mùa Thu: Ngày Quí Dậu: Thiên sát, ngày Tân Dậu: Địa sát

Mùa Đông: Ngày Nhâm Tý: Thiên sát, ngày Bính Tý: Địa sát

Những ngày trên mọi việc đều kiêng kỵ.

2.7- Thiên Tặc, Địa Tặc, hung nhật

Tháng Giêng: ngày Thìn, tháng hai: Ngày Dậu, tháng ba: ngày Dần

Tháng Tư: ngày Mùi, tháng Năm: Ngày Tý, tháng sáu: ngày Tỵ

Tháng Bảy: ngày Tuất, tháng Tám: ngày Mão, tháng chín: ngày Thân

Tháng Mười: ngày Sửu, tháng Mười một: ngày Ngọ, tháng Chạp: ngày Hợi.

2.8 Lãnh bại hung nhật

Ba tháng mùa Xuân: các ngày Giáp Ngọ, Giáp Dần, Giáp Tuất

Ba tháng mùa Hạ: các ngày Ất Tỵ, Đinh Sửu

Ba tháng mùa Thu: các ngày Canh Tuất, Mậu Thân, Giáp Thìn

Ba tháng mùa Đông: các ngày Canh Tý, Đinh Sửu

2.9 Lưu tài hung nhật (Hao tài tiền của)

Tháng Giêng: ngày Mùi; tháng Hai: ngày Tuất tháng Ba: ngày Thìn. Tháng Tư ngày Tý, tháng Năm: ngày Mùi, tháng Sáu: ngày Sửu. Tháng Bảy: ngày Thân, tháng Tám: ngày Dần, tháng chín: ngày Dậu. Tháng Mười: ngày Mão, tháng Mười Một: ngày Tuất, tháng Chạp: ngày Thìn.

Có một số phương pháp trạch cát trong dân gian cực kỳ lạ lùng lý thú, biểu hiện trực quan và chất phác của tập tục dân gian. Như chọn ngày tốt để an hương hỏa, dùng tám chữ "quỉ" (.) viết có chữ đứng, có chữ lộn ngược, có chữ nằm ngang.

Các tháng: Giêng, Bốn, Bảy, Mười:

QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ

Các tháng: Hai, Năm, Tám, Một:

QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ

Các tháng: Ba, Sáu, Chín, Chạp:

QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ	QUỶ

Phương pháp xem là: Tháng đủ đếm từ trái sang phải.

Tháng thiếu đếm từ phải sang trái.

Chữ đứng là ngày tốt, chữ ngược và chữ nằm là ngày xấu. Một chữ là một ngày.

Chọn ngày tốt để lắp cửa: (An môn) dùng phương pháp sau: Vẽ một dãy khoanh tròn và chấm đen thành một hàng ngang:

000 … 00.. 000… 00000 … 00

Tháng đủ: đếm từ trái sang phải, tháng thiếu từ phải sang trái, mỗi khoanh hoặc một chấm là một ngày, gặp khoanh tròn là ngày tốt, chấm đen là ngày xấu.

Phương pháp nêu trong "Cù Tiên chẩn Hậu Kinh" về việc chọn ngày làm cửa còn tỉ mỉ hơn một chút.

00 … 00.. λ λ λ 000 … λ λ λ 00 … 000

Tháng đủ: đếm ngược từ cuối lên đầu, tháng thiếu: đếm xuôi từ đầu đến cuối, mỗi ký hiệu là một ngày. Gặp khoanh tròn là đại cát, gặp điểm đen: mất gia súc, gặp chữ "nhân": mất người, đều là ngày xấu. Kỵ các ngày Canh Dần, Môn Đại Phu Tử, Lục Giáp, Thai Thần, Chiêm Nguyệt, không nên làm. Các cách chọn ngày cát hung nói trên, về cơ bản không có lý lẽ gì. Thí dụ việc "an hương lô" (đặt bát hương "căn cứ vào việc đếm các chữ "Quỷ", dựa vào đâu mà viết những chữ "quỷ" điên đảo như vậy? Dựa vào lý lẽ gì mà cho

rằng chữ "Quỷ" đứng là chữ tốt, chữ "Quỷ" lộn ngược và nằm nghiêng cho thêm phức tạp? -- Lời người dịch). Phương pháp dùng các ký hiệu khoanh tròn, chấm và chữ "nhân" cũng vậy, dựa vào đâu mà sắp xếp thứ tự đó? Tại sao gặp khoanh tròn là tốt, gặp điểm đen và dấu chữ "nhân" lại hao tổn người và lục súc?

III. BÁT MÔN CÁT HUNG PHÁP

Có nhiều sách trạch cát, mỗi ngày đều chú các nội dung: *Cát môn, Khai môn, Sinh môn, Tử môn*. Có sách, sau phân lịch của 12 tháng còn có phụ lục cho từng ngày của 60 ngày can chi, chỉ về phương vị của hưu môn, khai môn, dinh môn, tử môn. Còn trong dân giang đã lưu hành từ rất lâu bản sao chép về *"Bát môn đấu chiến pháp"*, chú rõ mục đích và chung dụng của các *cửu hưu, sinh, khai*, tử để giúp cho việc chọn giờ làm các việc: Tìm người, tìm vật, truy bắt tội phạm, đi săn, cất giấu, cầu tài, đòi nợ, cầu xin công danh. Những phương pháp đó trong thuật trạch cát gọi là "trạch phương", tức chọn lựa phương vị tốt, là bộ phận không thể thiếu trong thuật trạch cát. Giống như việc chọn ngày, rất nhiều vùng, đặc biệt là vùng núi có thể săn bắn, rất phổ biến lưu hành *"Bát môn đấu chiến pháp"*.

Vì vậy, dưới đây giới thiệu qua về phương pháp đó.

Bát môn (tám cửa) – những điều lành và kỵ của từng cửa.

Bát môn gồm: Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai. Trong sách trạch cát thường chú thêm *Hưu môn, Sinh môn, Khai môn, Tử môn*, tức là bốn chữ "môn" trong bát môn kể trên, trong đó *Hưu môn* thường được viết thành *Cát Môn*

Bát môn có phương vị địa lý tương đối cố định. *Hưu* là Bắc, *Cảnh* là Nam, *Thương* là Đông, *Kinh* là Tây, *Sinh* là Đông – Bắc, *Đỗ* là Đông – Nam, *Tử* là Tây – Nam, *khai* là Tây – Bắc. Giữa Bát môn và Bát quái có quan hệ đối ứng như hình 25 đã minh họa.

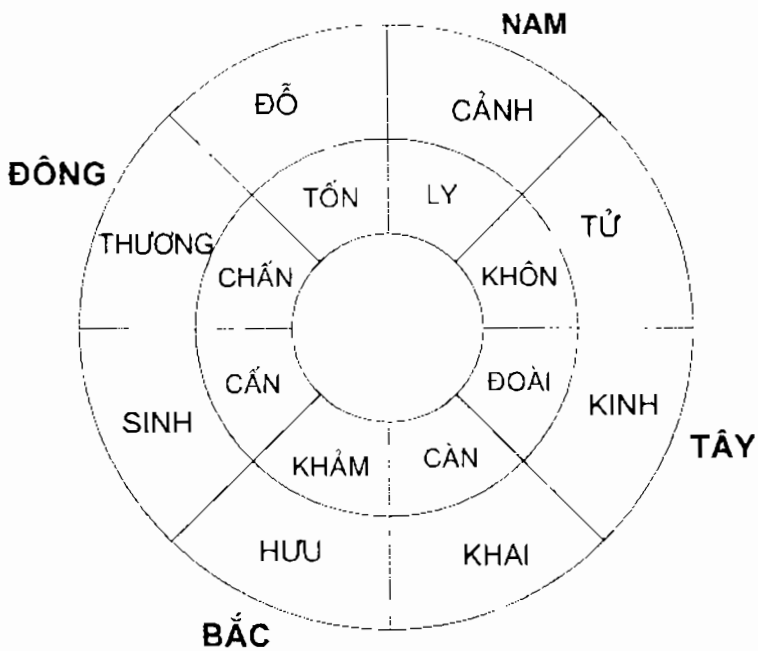

Hình 25

Trong Bát môn, nói chung Hưu, Sinh, Khai, Cảnh là cát; Thương, Đỗ, Kinh, Tử là hung.

Nhưng điều đó cũng không tuyệt đối. Trên thực tế, cát môn cũng có điều kỵ, hung môn cũng có điều nên làm, tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Hưu môn: Nên yết kiến nhà vua và các bậc quyền quý tuyển tướng cất quân, sửa mộ, lập sổ, xây dựng đặt hướng, thi tuyển quan lại, kết hôn, cầu tài, luyện binh lập nghiệp, xuất hành chiến trận ... mọi việc đều tốt lành.

Sinh môn: Nên: Cứu tai, trị bệnh, đi xa, kinh doanh, xây dựng, cầu tài... mọi việc đều tốt lành

Thương môn: Nên: Săn thú bắt cá, kiện tụng, đòi nợ, thu tiền.

Chú ý: dễ gặp trộm cướp

Đỗ môn: Nên: Bắt kẻ chốn chạy, ngăn chặn mưu gian, diệt trừ hung bạo, xét việc hình ngục nợ nần, chặn đường tránh tà, giấu giếm, ẩn náu, né tránh tai nạn. Nếu xuất hành dễ lạc đường

Cảnh môn: Nên: Dâng thư hiến kế, tiếp phái sứ thần; chiêu mộ người hiền, yết kiến người trên, tạ ơn tiến cử. Nhất là nên: đòi và thu nợ, thăm viếng người thân, đột vây phá trận

Tử môn: Nên: bắt cá săn thú, điếu tang tống táng, xét xử, phạm tội, qui tập mộ cũ

Kinh môn: Nên: Bắt trộm cướp, cờ bạc, tìm vật bị mất, xử việc tố tụng, trấn áp, khủng bố.

Khai môn: Nên: Yết kiến người trên, hiến kế cầu danh, tuyển tướng cất quân, viễn chinh, ứng cử, thăng quan nhậm chức, xuất hành, giá thú, cầu tài, mở chợ, đào giếng. Mọi việc đều tốt.

Có hai bài vè về những điều nên của *bát môn*.

*Bài thứ nhất:

Hưu môn xuất nhập quý nhân lưu,

Dục yếu tiềm thân hướng Đỗ du

Cầu sách tửu thực *Cảnh môn* thương
Thái lạp doanh phần *Tử môn* đầu
Bổ đạo *Kinh môn* thập đắc cửu
Mãi mại kinh thương Sinh thượng thù
Viễn hành giá thú *Khai môn* cát
Sách trái *Thương môn* thập bội thu

Tạm Dịch

Hưu môn dễ gặp quý nhân
Đỗ môn là hướng ẩn thân toàn
Cảnh môn: chè chén đàng hoàng
Tử môn: săn bắn, sửa sang mộ phần
Kinh môn: Bắt trộm dễ dàng
Sinh môn buôn bán lại càng lãi ta
Khai môn: giá thú, chơi xa
Thương môn: đòi nợ hẳn là xong xuôi

*Bài thứ hai:

Bát môn nhược ngộ *Khai, Hưu, Sinh*
Chi sự phùng chi tổng xứng tình
Thương nghi bổ lạp chung thu hoạch
Đỗ hảo yến giả cập ẩn hình
Cảnh thượng đâu thư Tính phá trận

Kinh năng cầm tụng hữu thanh danh
Nhược vấn Tử môn hà sở chủ
Chỉ nghi điếu tử dữ hành hình

Tam dịch:

Bát môn nếu gặp *Khai, Hưu, Sinh*
Mọi việc đều may thuận ý tình
Thượng môn: săn được nhiều cầm thú
Gặp Đỗ *môn* nên ẩn náu mình
Cảnh môn: dâng kế và chinh chiến
Kinh môn bắt bớ nổi thanh danh
Nếu hỏi *Tử môn* có gì tốt?
Chỉ nên điếu phúng với hành hình

Bí quyết về bố cục của Bát môn

Phương vị của Bát môn trong các sách lịch trạch cát là xuất phát từ *"Tam nguyên cửu tinh pháp"* của phép Kỳ môn độn giáp. *"Tam nguyên cửu tinh pháp"* bao gồm ba phần nội dung là *Niên kỳ môn, Nguyệt kỳ môn*, và *Nhật kỳ môn*. Ba loại kỳ môn đó đều được suy ra từ 60 hoa giáp.

60 giáp – Tý là một đơn nguyên, 60 Giáp Tý thứ nhất gọi là thượng nguyên, 60 Giáp Tý thứ hai gọi là trung nguyên, 60 Giáp Tý thứ ba gọi là hạ nguyên, và cứ tiếp tục như thế. Do đó gọi là Tam nguyên. Niên kỳ môn và nguyệt kỳ môn dùng 9 sao (cửu tinh) theo thứ tự là: Bạch, Hắc, Bích, Lục (xanh), Hoàng, Bạch, Xích, Bạch, Tử (màu tía). Nhật kỳ môn dùng 9 sao theo thứ tự là: Thái Ất, Nhiếp

Đề, Can Viên, Chiêm Đao, Thiên Phù, Thanh Long, Hàm Trì, Thái Âm, Thiên Ất. Cả năm, tháng, ngày đều không tách rời 9 sao (cửu tinh) nên gọi là "Tam nguyên cửu tinh pháp". Lại vì Nhật kỳ môn có 9 sao bay vòng (phi độn) nên cũng gọi là "Phi cửu cung pháp".

Phương pháp bát môn trong các sách lịch trạch cát căn cứ vào nhật kỳ môn để Tính toán ra, không quan hệ gì với niên kỳ môn và nguyệt kỳ môn. Vì vậy, ở đây chỉ giới thiệu cách bố cục của *nhật kỳ môn*. Có hai cách bố cục nhật kỳ môn: một là theo *cửu tinh*, hai là theo *bát môn*. Hai cách này độc lập với nhau. Nhưng cát hung của cửu tinh cũng có ảnh hưởng đối với bát môn. Tức là: Cát môn mà gặp cát tinh, thì cát càng thêm cát, như gấm thêm hoa, cát môn mà gặp hung tinh thì cát sẽ bị giảm; hung môn mà gặp cát tinh thì thành tiêu hung hoặc bình thường; hung môn lại gặp hung tinh thì như tuyết lại thêm sương, hung đến cực điểm, cho nên trạch môn mà tham khảo thêm cửu tinh thì càng lý tưởng. Do đó ở đây cũng giới thiệu thêm cách bố cục theo cửu tinh.

Cách bố cục nhật kỳ môn theo cửu tinh

Trước hết, nói về việc chỉ cát hung của cửu tinh. Có một bài về khái quát như sau:

Thái ất phàm vi bất sự thông
Nhiếp đề đáo xứ tiện vi hung
Chiêu đao xuất nhập đa phong vũ
Hiên viên đấu ẩn huyết hỏa phùng
Hàm trì lâm xử đa quan sự
Thái âm thủ dụng đa tài trạch
Chi phù xạ lạp đả vi cát
Thanh long tài hỉ lưỡng trùng trùng

Thiên ất sở cầu bách sự toại
Cửu tiên cát hung diệu vô cùng

Tạm dịch:

Thái ất trăm sự đều thông
Nhiếp đề khắp chốn đều hung hay gì
Chiêu đao trắc trở mọi bề
Hiên viên máu lửa hầm hè đánh nhau
Hảm trì kiện tụng vương vào
Thái âm tiền lắm, nhà cao tạng ngời
Thiên phù bắt thú săn mồi
Thanh Long tài, hỉ cả hai thỏa lòng
Thiên ất đạt mọi ước mong
Cửu tinh hung cát rõ ràng chẳng sai

Bố cục nhật kỳ môn theo cửu tinh lại chia làm âm độn và dương độn. Sau tiết hạ chí, dùng âm độn; sau tiết đông chí, dùng dương độn. Ngày Giáp Tý của dương độn bắt đầu từ Cấn, ngày Giáp Tý của âm độn bắt đầu từ Khôn.

Có bài vè về dương độn như sau:

Giáp Tý sơn tiểu khởi Cấn

Giáp Tuất Ly thượng hoành hành

Giáp Thân Khảm cung thuận số

Giáp Ngọ Khôn cung phát đông

Giáp Thìn Chấn lôi thổ vụ

Giáp Dần Tốn thượng sinh phong

Theo đó ta thấy, bố cục của Dương độn Nhật kỳ môn theo cửu tinh, mỗi ngày một cung thuận theo chín cung: Ví dụ ngày Giáp Tý, Cấn (ứng với Sinh môn – ND) bắt đầu với Thái Ất; ngày Ất Sửu, từ ly bắt đầu với Nhiếp đề; ngày Bính Dần, từ Khảm bắt đầu với Hiên Viên; ngày Đinh Mão, từ khôn bắt đầu với Chiêu Dao; ngày Mậu Thìn, từ Chấn bắt đầu với Thiên Phù; ngày Kỷ Tỵ từ Tốn bắt đầu với Thanh Long; ngày Canh Ngọ Hàm Trì ở cung giữa; ngày Tân Mùi, từ Kiền bắt đầu với Thái Âm; ngày Nhâm Thân, từ Đoài bắt đầu với Thiên Ất; ngày Quý Dậu từ Cấn là Thái Nhất – Vòng Giáp Tỷ hết, từ vòng Giáp Tuất từ ly cửu bắt đầu với Nhiếp đề, thuận theo thứ tự mỗi ngày một cung.

Sau ngày Hạ chí là Âm độn, ngày Giáp Tý bắt đầu từ Khôn

Có bài về (khẩu quyết) về Âm độn như sau:

Giáp Tý vì đầu khởi Khôn

Giáp Tuất phi nhập Khảm cung

Viên hầu mã thượng tiếu hân hân

Giáp mã sơn trung trực tiến

Long lâm kim vị hiển công năng

Hổ hướng tiền phương sinh trấn

Cửu cung Thái ất nghịch hành

Do đó ta thấy phép bố trí của Âm độn Nhật kỳ môn cửu tinh mỗi ngày một cung, đi nghịch đủ 9 cung.

Ví dụ: Ngày Giáp Tý từ khôn bắt đầu với Thái ất

Ngày Ất Sửu từ Khảm bắt đầu với Nhiếp Đề

Ngày Bính Dần từ Ly bắt đầu với Can Viên

Ngày Đinh Mão từ Cấn bắt đầu với Chiêu Đao

Ngày Mậu Thìn từ Đoài bắt đầu với Thiên Phù

Ngày Kỷ Tỵ từ Kiền bắt đầu với Thanh Long

Ngày Canh Ngọ từ Cung giữa bắt đầu với Hàm Trì

Ngày Tân Mùi từ Tốn bắt đầu với Thái Âm

Ngày Nhâm Thân từ Chấn bắt đầu với Thiên Ất

Ngày Quý Dậu Từ Không bắt đầu với Thái Ất

Mỗi ngày một cung. Đó là phương pháp cửu cung theo chiều nghịch của cửu tinh

Có điểm cần chú ý của phép Nhật kỳ môn. Đó là lục giáp (gồm Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần), phù hiệu đầu của lục giáp trong độn, vì Thiên ất ở trời nên không vào trung cung.

Căn cứ vào đó có thể suy đoán: Dương độn ngày Bính tới Khảm, Âm độn ngày Bính Dần ở Ly. Cho nên khẩu quyết trên căn cứ vào phép sắp đặt Thái Ất không vào trung cung

Phép bố cục Bát môn Nhật kỳ môn.

Dụng thể bố cục Bát môn Nhật kỳ môn gồm: Hưu Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai. Cách bố cục cũng chia ra Âm, Dương độn. Đó là sau tiết hạ chí dùng Âm độn, sau Đông chí dùng Dương độn. Song cách bố cục hoàn toàn không giống như Thời kỳ môn. Một là, phép bố cục Bát môn Nhật kỳ môn thì mỗi Quái quản 3 ngày, tức là cứ 3 ngày là một cung. Qua 3 ngày mới đổi sang cung thứ hai. Ví dụ: ba ngày Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần đến từ cung Khảm bắt đầu với Hưu môn. Ba ngày Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ Từ khôn bắt đầu với Sinh Môn. Hai là, tuy nhiên nguyên tắc bố cục Bát môn Nhật kỳ môn cũng sắp xếp theo chiều thuận của

Dương độn, chiều nghịch của Âm độn. Song cách phân bố các ngày của Bát môn đều không dựa vào thứ tự sắp đặt của Cửu cung (chín cung). Điều đầu tiên phải định được Hưu môn và phương vị Bát quái, theo thứ tự thuận chiều cho các môn (cửa) khác. Không dùng chung cung (cung giữa).

Bài khẩn quyết (vè) của Dương độn bát môn Nhật kỳ môn như sau:

Giáp, Mậu, Nhâm Tý Khảm thượng Hưu

Đinh, Tân, Ất Mão hướng Khôn cầu

Canh, Giáp, Mậu Ngọ cư chấn vị

Quý, Đinh, Tân Dậu Tốn phương lưu

Bính, Canh, Thử hành Kiền thiên thượng

Kỷ, Quý, Thỏ Tẩu hướng Tây trù

Bính, Nhâm, Mã lập ngân sơn vị

Ất, Ký, Kê phi lạc Ly chu

Nghĩa là: Ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý từ Khảm là cửu Hưu

Ngày Đinh Mão, Tân Mão, Ất Mão từ Khôn mà tiến

Ngày Canh Ngọ, Giáp Ngọ, Mậu Ngọ ở vị trí Chấn

Ngày Quý Dậu, Đinh Dậu, Tân Dậu lưu ở phương Tốn

Ngày Bính Tý, Canh Tý theo cung Kiền

Ngày Kỷ Mão, Quí Mão chạy về hướng ruộng tây (tức Đoài)

Ngày Bính Ngọ, Nhâm Ngọ đứng ở núi Ngân Sơn (tức Cấn)

Ngày Ất Dậu, Kỷ Dậu đậu xuống quẻ Ly

Tức là ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý từ Khảm là Hưu môn. Các ngày Đinh Mão, Ất Mão từ Khôn là Hưu môn. Các ngày Đinh, Mão, ất Mão từ Khôn là Hưu môn. Các ngày Canh Ngọ, Giáp Ngọ, Mậu Ngọ từ Chấn là Hưu môn. Các ngày Quý Dậu, Đinh Dậu, Tân Dậu từ Tốn là Hưu môn. Các ngày Kỷ Mão, Quí Mão từ Đoài là Hưu môn. Các ngày Kỷ Dậu, Ất Dậu từ Ly là Hưu môn. Cứ ba ngày một Quái, thuận theo chín cung. Bát môn không vào cung giữa (trung cung). Cho nên tới số 5 là vượt qua. Như 3 ngày Quý Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi là cung 4 Tốn bắt đầu Hưu môn đến Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần tức là vượt qua phạm vi cung 5, tất qua tối Kiền là cung 6.

Bài khấn quyết Âm độn Bát như sau:

Giáp, Mậu, Nhâm Tý cửu cung cầu
Đinh, Tân, Ất Mão Cấn nhập thâu
Mậu, Canh, Giáp mã đoàn Thượng Tọa
Quý, Đinh, Tân kê hướng Kiền du
Bính Dần nhị tử tốn vi lập
Hắc hoàng nhị thỏ Chấn cung thâu
Nhâm Bính nhị mã Khôn cung niêm
Thanh Hoàng kê phi thủy thượng du

Tức là 3 ngày Giáp Tý, Mậu Tý, Nhâm Tý từ Ly là Hưu môn. Đinh Mão, Tân Mão, Ất Mão từ Cấn là Hưu môn. Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Giáp Ngọ từ Đoài là Hưu môn. Quý Dậu, Tân Dậu từ Kiền là Hưu môn. Bính Tý, Canh Tý, từ Tốn là Hưu môn. Kỷ Mão, Quí Mão từ Chấn là Hưu môn. Nhâm Ngọ, Bính Ngọ từ Khốn là Hưu môn. Ất Dậu, Kỷ Dậu từ Khảm là Hưu môn. Ba ngày 1 quái, nghịch theo chín cung, không vào cung giữa, tới 5 vượt qua ngay

Bố cục của Bát môn Nhật kỳ môn còn một điểm làm ta chú ý, tức là sau đông chí dùng Dương độn, thuận hành theo chín cung. Sau hạ chí dùng Âm độn, nghịch hành theo chín cung. Đó là đều nói về Hưu môn tức là nói Dương độn sau Đông Chí, Hưu môn thuận hành chín cung. Âm độn sau hạ chí, Hưu môn ngược theo chín cung. Còn ngoài ra các môn khác, bất luận Âm độn, dương độn đều sau sự định vị của Hưu môn theo thứ tự mà sắp đặt.

Bởi lẽ vị trí địa bàn của Bát môn vẫn nguyên thế mà dựa vào chiều thuận nghịch của chiều kim đồng hồ.

Bất luận sự biến động như thế nào về phương hướng; mối quan hệ trước, sau, phải, trái là không thay đổi. Dưới đây nêu 2 thí dụ để thuyết minh.

BỐN HÌNH VẼ VỀ DƯƠNG ĐỘN BÁT MÔN CỬU CUNG

NGÀY GIÁP TÝ

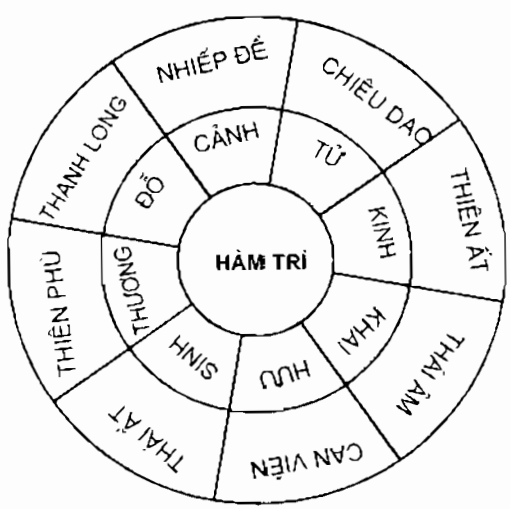

Hình 26

NGÀY ẤT SỬU

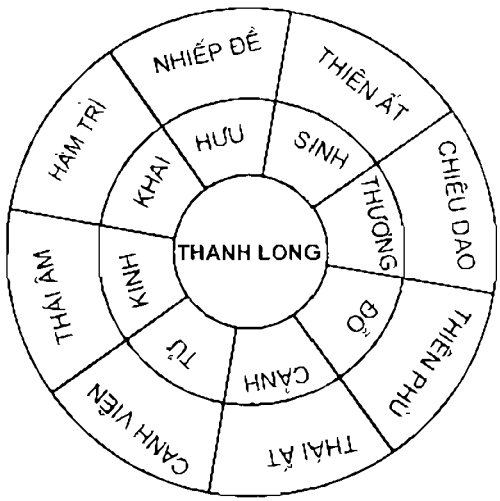

Hình 27

NGÀY BÍNH DẦN

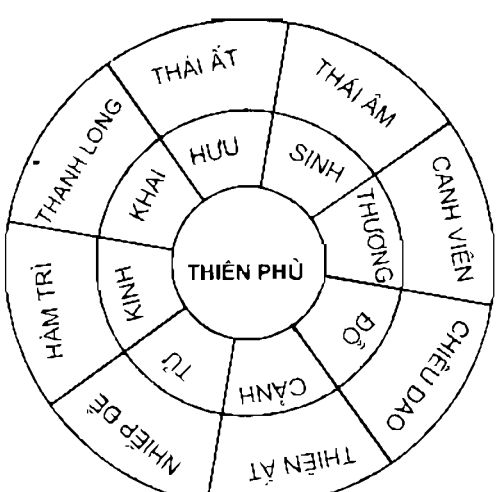

Hình 28

NGÀY ĐINH MÃO

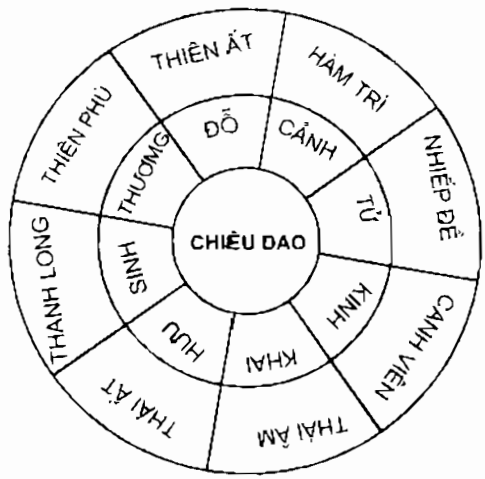

Hình 29

BỐN HÌNH VẼ VỀ ÂM ĐỘN BÁT MÔN CỬU CUNG

NGÀY GIÁP TÝ

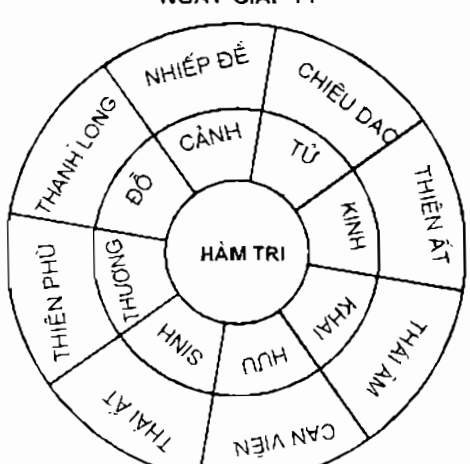

Hình 30

NGÀY ẤT SỬU

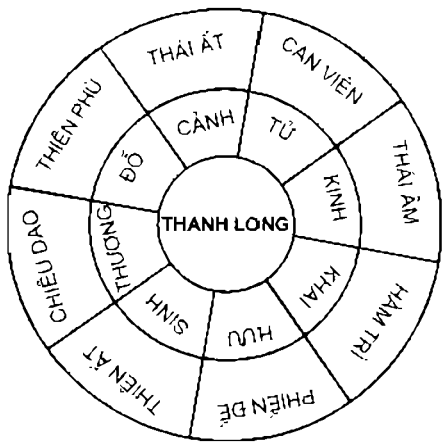

Hình 31

NGÀY ĐINH MÃO

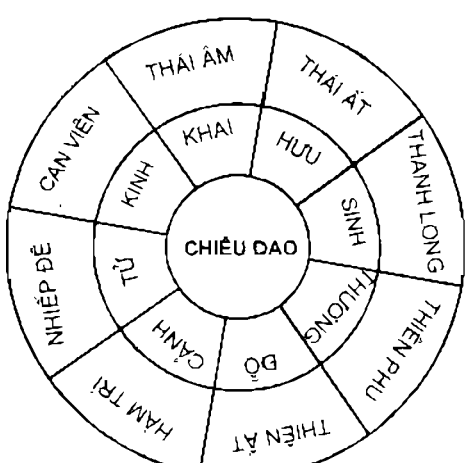

Hình 32

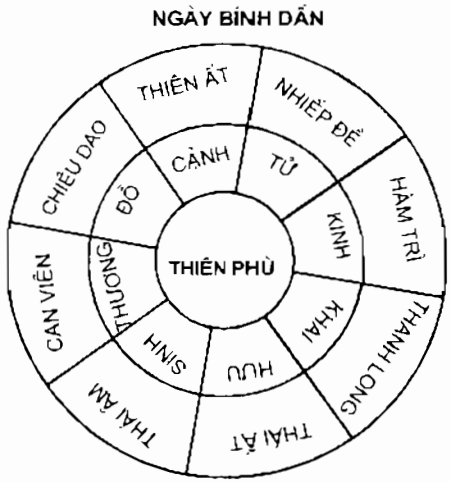

Hình 33

Bát môn đấu pháp chiến

Khi tiến hành khảo sát phong tục dân giang thuộc các vùng của tỉnh Quảng Tây, các soạn giả sách này đã phát hiện được nhiều bản sao thuộc nhiều loại mang tên *"Bát môn đấu chiến pháp"*. Qua so sánh đối chiếu với sách "Xuất hành bảo kinh", thấy bát môn phương vị của từng ngày được chép trong các tài liệu trên, trừ một vài chỗ hết sức cá biệt, còn lại cơ bản đều giống. Những tài liệu về Bát môn đấu chiến pháp được lưu truyền trong dân gian nói trên vừa là bộ phận hợp thành quan trọng của thuật trạch cát truyền thống, đồng thời cũng là một kênh quan trọng để giúp ta tìm hiểu về tập tục trạch cát và giang và đời sống nhân dân. Vì mọi người rất khó có điều kiện tiếp xúc với loại tài liệu này, nên tùy khuôn khổ sách có hạn, chúng tôi cũng chọn giới thiệu một loại như dưới đây:

Bát môn đấu chiến chỉnh nhất bản

- *Ngày Giáp Tý* xuất hành đến nhà người khác sẽ có ăn uống. *Sinh môn* ở hướng Tây Bắc, *Tử môn* ở hướng Đông, giờ Thân, Dậu là Không Vong (Lời soạn giả - LSG: theo *"Xuất hành Bảo Kinh"* ngày Giáp Tý Sinh môn ở Đông Bắc, Tứ môn ở Tây nam).

Lại nói: Ngày Tử vi Đế Tinh, giờ Sửu, Dần: đại cát có cơm áo, giờ Thìn, Tỵ xuất hành đại cát, giờ Thân, Dậu: Không Vong. Sinh môn ở (Đông) bắc, phương Cấn, Tử môn ở Tây Nam, phương Khôn, Hưu môn ở phương Nam (LGS: đúng ra là phương Bắc)

- *Ngày Ất Sửu* là ngày Trương Công tài nữ phượng mao (Trương Công cắm lông chim phương cho nữ giới?), giờ Dần, Mão xuất hành, có quý nhân đón dẫn sẽ đại cát. Giờ Ngọ, Mùi, Không Vong. *Sinh môn* ở Đông bắc. *Tử môn* ở Tây nam, *Hữu môn* ở Bắc.

Lại nói: Triệu Tướng Công đếm phượng, giờ Mão xuất hành đại cát, *Sinh môn* ở Tây, *Tử môn* ở Đông. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong.

- *Ngày Giáp Dần* Ngày Sở Vương trị vì (NV: tọa thiên hạ, xuất hành trước hung sau cát, không nên tham gia tranh cãi. Giờ Thìn, Tỵ Không Vong. *Sinh môn* ở Đông Bắc, *Tử môn* ở Tây Nam, *Hưu môn* ở Bắc

Lại nói: Ngày Bất phu (trước) hung sau cát, có truyện tranh cãi, Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Bắc, giờ Thìn, Tỵ: Không Vong.

- *Ngày Đinh Mão* Ngày Lục Lang Vương trị vì thiên hạ. Giờ Ngọ, Mùi xuất hành Đại cát. Người tốt gặp nhau, có tài (nguyên văn chữ viết là tài năng, có lẽ chữ là tiền của thì hợp hơn – ND). Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh môn* ở Tây, *Tử môn* ở Đông, *Hưu môn* ở Tây Nam

Lại nói (có thuyết nói): Triệu Thần giờ Tý xuất hành, có tài lợi (tiền của), đại cát. Giờ Dần Mão. Không Vong. Sinh môn ở Tây, Tử môn ở Đông, Học thần ở Nam.

- *Ngày Mậu Thìn:* là ngày Tướng quân xuất binh. Nên kinh doanh buôn bán, cầu tài đại hung (nghi là viết nhầm chữ cát thành chữ hung). Giờ Tý, Sửu: Không Vong. *Sinh môn* ở Tây, *Tử môn* ở Đông, *Hưu môn* ở Tây Nam.

Lại nói: Không nên xuất hành, có việc tranh cãi, tìm người không gặp. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh môn* ở Đông, *Tử môn* ở Tây

- *Ngày Kỷ Tỵ* Ngày Hán Vương trị vì thiên hạ. Giờ Dần Mão xuất hành có rượu thịt, đại cát. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh môn* ở Tây, *Tử môn* ở Đông, *Hưu môn* ở Tây Nam.

Lại có thuyết: Ngày Hán Vương hội quân, lên ngôi trông coi thiên hạ. Giờ Dần thấy đông Càn Khôn, Tý, Sửu xuất hành đại cát, tìm người ở nhà.

- Giờ Thân Dậu Không Vong. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây.

- *Ngày Canh Ngọ* Ngày Tiên Đế trị vì thiên hạ, giờ Tý đại cát xuất hành, gặp quý nhân, có tài lợi. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh môn* ở Đông Nam, *Tử môn* ở (Tây) Bắc, *Hưu môn* ở Đông.

Lại có thuyết: Ngày Hán Vương lên điện. Giờ Thìn, Tỵ xuất hành đại cát, lúc gà gáy có chè chén, có tài lợi bất ngờ (hoạch tài). Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây

- *Ngày Tân Mùi* Ngày Thái Lang mời mạnh Khương giờ Dần Mão xuất hành Đông Nam.

Hữu tài (nguyên Văn: - ND), mừng gặp quý nhân. Giờ Thìn: Không Vong. *Sinh môn* ở Đông Nam, *Tử môn* ở Tây Bắc.

Lại có thuyết: Tướng Bách Thúc Mạnh chi lương, giờ Dần Mão xuất hành có chè chén, giờ Thìn Tỵ: Không Vong. Sinh môn ở Đông, Tử môn ở Tây.

- Ngày Nhâm Thân Ngày đại bại. Ngũ đạo bất thực. Mọi việc không lành, có chuyện tranh cãi, xuất hành đại hung. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh môn* ở Đông Nam, *Tử môn* ở Tây Bắc, *Hưu môn* ở Đông.

Lại có thuyết: Ngày thập ác đại bại. Không nên xuất hành, có chuyện kiện tụng, tranh cãi. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh môn* ở Nam, *Tử môn* ở Bắc

- *Ngày Quý Dậu* Ngày Ngũ Vương tương náo. Giờ Tỵ, nhà có chè chén. Dần, Mão, xuất hành, đại cát. Giờ Tý, Sửu: Không Vong. *Sinh môn* ở Nam, *Tử môn* ở Bắc, *Hưu môn* ở Đông (LSG: Đúng ra là đông nam)

Lại có thuyết: Ngày ngũ đạo không nên xuất hành. Gặp phụ nữ xấu, có chuyện tranh cãi. Giờ Tý, Sửu: Không Vong. *Sinh môn* Nam, Tử môn: Bắc, *Hưu môn* Đông (nam)

Ngày Giáp Tuất ngày Hán Vương trị vì thiên hạ. Giờ Dần, Mão xuất hành về hướng Nam, đại cát. Giờ Thân, Dậu: Không Vong. *Sinh môn* Nam, *Tử môn* Bắc, *Hưu môn* Đông nam.

Lại có thuyết: Ngày Vũ Bà xuất điện, xuất hành có tài lộc bất ngờ (hoạch tài) giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh Môn* Tây, *Tử môn* Bắc

- *Ngày Ất Hợi* ngày Cửu Lang xuất hiện. Giờ Thìn Tỵ xuất hành đại cát. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh môn* Nam, Tử Bắc, *Hưu môn* Đông (nam)

Lại có thuyết: Ngày Phiên chúa hội kỳ. Giờ Thìn Tỵ xuất hành có chè chén. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh môn* Đông, *Tử môn* Tây Bắc

- *Ngày Bính Tý* Ngày Dương Văn Quảng cai quản trung quân xuất tướng. Không nên xuất hành. Giờ Thìn Tỵ: KhôngVong. *Sinh môn* Tây, *Tử môn* Đông (LSG: đúng ra nên là *Sinh môn* Bắc, *Tử môn* Nam).

- *Ngày Đinh Sửu* Ngày Lưu Tú thua trận. Không nên xuất hành, có chuyện tranh cãi và tai họa. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh* Bắc, *Tử* Nam, *Hưu* Đông Bắc.

Lại có thuyết: Ngày bất lợi kỳ hiệu. Không nên xuất hành. Có chuyện tranh cãi. Giờ Dần Mão: Không vong; *Sinh môn* Bắc, *Tử môn* Đông nam

- *Ngày Mậu Dần* Ngày Bách Tử Vi tinh xuất binh giờ Thìn, Tỵ xuất hành. Kinh doanh buôn bán cầu tài đại cát. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh Bắc*, *Tử* Nam, *Hữu* (tây) Bắc.

Lại có thuyết:

Giờ Thìn, Tỵ đại cát, có tài lợi bất ngờ (hoạch tài) có rượu thịt. Giờ Tý, Sửu: Không vong. *Sinh* Bắc, *Tử* Nam.

- *Ngày Kỷ Mão* Ngày Đại Lang Phiện Kinh. Cửu Lưu không có đối thủ. Giờ Tý, Sửu xuất hành có tài lợi, đại cát. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh* Tây bắc, *Tử* đông nam

Lại có thuyết: Ngày Bao Công nhận sắc. Tự do. Không nên xuất hành. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh môn* Bắc, *Tử môn* Nam

- *Ngày Canh Thìn.* Ngày Bá Vương trị vì thiên hạ, quân dân bị hại không nên xuất hành. Mọi việc đại hung. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh* Tây Bắc, *Tử* Đông Nam.

Lại có thuyết: Ngày Bá Vương xuất điện, không nên xuất hành, thập ác đại bại. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh* Tây, *Tử* Bắc

- *Ngày Tân Tỵ* Ngày Nhất Vũ Nhị Vương đối pháp xuất hành tất hung. Thìn Tỵ: Không Vong. *Sinh* môn ở Bắc, *Tử* môn Đông (LSG: Đúng ra nên *Sinh* Môn Tây Bắc, *Tử* môn Đông nam)

- *Ngày Nhâm Ngọ* Ngày Triệu Đại hàng phục quỷ Giờ Ngọ, Mùi xuất hành, gặp mưa gió, có tài lộc, có chè chén, thấy được người cần tìm. Giờ Dậu Mão: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây

Lại có thuyết: Ngày Triệu Thái Sư chưa thoái chức. Giờ Ngọ Mùi xuất hành, tay trắng thu được tài lợi. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh môn* ở Đông, *Tử môn* ở Tây.

- *Ngày Quí Mùi* Ngày Hàn Tín dẫn quân lên điện. Giờ Ngọ, Mùi xuất hành, có việc vui mừng, có chè chén, giờ Tý, Sửu: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây.

Lại có thuyết: Ngày Hàn Tín đeo gươm ra điện, ba lần hô bất dừng lại. Giờ Tý Sửu: Không Vong *Sinh* môn đông *Tử* ở Tây

- *Ngày Giáp Thân* Ngày Văn Vương xuất binh. Không nên xuất hành, mọi việc đại hung. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh môn* Đông, *Tử môn* Tây, *Hưu* môn Đông nam.

Lại có thuyết: Ngày Văn Vương dâng thư vào chịu tội (tại Dữu Lý, theo lệnh của Trụ Vương nhà Thương - Ân – ND). Không nên xuất hành. Có chuyện tranh cãi. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh* Nam, *Tử* Tây.

- *Ngày Ất Dậu* Ngày quân ta, thua. Không nên xuất hành, trên đường gặp giặc cướp, đại hung. Giờ Ngọ Mùi: Không vong. *Sinh* Tây nam, *Tử* nam, Tử (đông) Bắc, Hưu Nam.

Lại có thuyết: Ngày Tả Vương (Vua dịch tả) đi sớm. Không nên xuất hành. Có chuyện tranh cãi. Giờ Ngọ Mùi: Không vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây.

- *Ngày Bính Tuất* Ngày Thái Công (tức Lã Vọng – ND) gặp Văn Vương. Giờ Dần Mão xuất hành có chè chén. Giờ Thìn Tỵ: Không vong. *Sinh* Tây nam, *Tử* Đông bắc, Hữu nam.

Lại có thuyết: Ngày đại vương đi qua cửa giờ Tuất có tài lợi. Thìn Tỵ: Không vong. *Sinh môn* Nam. *Tử* ở Đông.

- *Ngày Đinh Hợi* Ngày Hán Vương trị vì thiên hạ. Giờ Thìn Tỵ xuất hành, nhiều phúc, đại cát. Giờ Dần, Mão: Khong vong. *Sinh* Tây nam; *Tử* Đông bắc, Hưu nam.

Lại có thuyết: Ngày Hán Vương gặp nạn. Xuất hành gặp lợi bất ngờ. giờ Dần Mão: Không vong; *Sinh Môn* Đông, *Tử* Tây.

- *Ngày Mậu Tý* Ngày Lý Quảng tướng quân phò giá Hán Vương trị vì thiên hạ. Giờ Ngọ Mùi xuất hành mọi việc đại cát. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh* Đông bắc, *Tử* Tây nam

Lại có thuyết: Ngày Hán Vương cùng tướng quân dem quân trở về. Trước sau hung cát, giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh* Đông. *Tử* Bắc.

- *Ngày Kỷ Sửu* Ngày Trương Công Đại Lang tìm con nhỏ. Thập ác đại bại, xuất hành đại hung. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Bắc.

• *Ngày Canh Dần* Ngày Chu Công trị vì thiên hạ. Giờ Dần Mão xuất hành. Có việc vui mừng, có quý nhân tiếp đãi dẫn đường, đại cát. Giờ Ngọ: Mùi: Không Vong. *Sinh* Đông Bắc, *Tử* Tây Nam.

Lại có thuyết: Ngày Đại Vương ra điện. Giờ Thân Dậu, có người tìm đến nhà. Có tài lợi bất ngờ. Giờ Ngọ, Mùi. Không Vong. *Sinh*: Đông, *Tử*: Tây.

Ngày Tân Mão: Sinh Tử Vi tọa điện. Giờ Ngọ, Mùi xuất hành. Gặp nữ nhân có việc, đại cát. Giờ Thìn Tỵ. Không Vong. *Sinh* Tây, *Tử* Đông, *Hưu* tây Nam

Lại có thuyết: Ngày Tông Hưng Hậu nhận chức. Xuất hành gặp ngoại nhân, đại cát. Giờ Ngọ, Mùi tay không kiếm được tài lợi. Giờ Thìn Tý: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây.

• *Ngày Nhâm Thìn* là ngày chuyển thầu bất thực. Thập ác đại bại, không chống đỡ được, có việc hung lớn. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh* Tây, *Tử* Đông

Lại có thuyết: Giờ Thìn Tỵ xuất hành, có tài lợi, ăn uống. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây

Ngày Quý Tỵ Ngày chân nhân hành pháp. Giờ Thìn Tỵ xuất hành, gặp nữ nhân trò chuyện, có ăn, đại cát. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh* Tây, *Tử* Đông, *Hưu* Tây Nam.

Lại có thuyết: Hạc thần nhào lộn trên trời, không nên xuất hành. Có chuyện tranh cãi. Giờ Tý Sửu: Không vong. *Sinh* môn Tây, *Tử* môn Đông.

• *Ngày Giáp Ngọ* Ngày Dương Thất Lang đắc thắng. Giờ Dần Mão xuất hành về hướng Đông Nam, đại cát. Giờ Ngọ Mùi có tài lợi. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh* Đông Nam, *Tử* Tây Bắc

Lại có thuyết: ngày Dương (Thất Lang) đắc thắng. Giờ Dần thiên hạ xuất hành về hướng Nam, thương cát; giờ Thìn Tỵ về hướng Đông, gặp tài lợi

Ngày Thân Dậu: Không vong, *Sinh* Đông, *Tử* Tây

- *Ngày Ất Mùi* Ngày Tướng quân hồi triều, giờ Dần Mão thu phong, Kinh doanh buôn bán, xuất hành có việc vui mừng. Giờ Ngọ Mùi: Không vong. *Sinh* Đông (nam), *Tử* Tây bắc.

Lại có thuyết: Ngày Tướng quân trở về giàu có, cát. Giờ Thân, Dậu, Tuất có tài lợi, đến nhà người khác được mời ăn uống. Giờ Ngọ Mùi: Không Vong. *Sinh* Đông *Tử* Tây

- *Ngày Bính Thân* Ngày Thất Lang thắng lợi đánh tan địch có người đem lễ vật tới nhà. Xuất hành đại hung, Giờ Thìn Tỵ: Không Vong. *Sinh* Đông Nam. *Tử* Tây Bắc.

Lại có thuyết: Ngày đại soái hộ tống Hán Vương thụ hiệu. Trước hung sau cát. Không nên xuất hành. Vương trở về thập ác đại bại. Giờ Thìn Tỵ: Không Vong. *Sinh:* Tây, *Tử:*Đông.

- *Ngày Đinh Dậu*: Ngày Lục Lang xưng đế. Thập (ác) đại bại, xuất hành lâu không về nhà. Có chuyện tranh cãi lôi thôi. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh:* Nam. *Tử:* Bắc

Lại có thuyết: Ngày Dương Cửu Lang chết vì tài lợi. Không nên xuất hành. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh:* Nam, *Tử:* Bắc

- *Ngày Mậu Tuất*: Ngày Hán Vương toạ điện. Giờ Thìn Tỵ xuất hành, đại cát. Tý Sửu: Không Vong. *Sinh*: Tây, *Tử:* Bắc, *Hữu* Đông Nam.

Lại có thuyết: Giờ Dần Mão đại cát. Đến nhà người khác có ăn uống. Giờ Tý: Không Vong. *Sinh*: Nam, *Tử*: Tây

- *Ngày Kỷ Hợi*: Ngày Văn Vương ra khỏi tù, đại cát (ngờ là "hung"), không nên xuất hành. Giờ Thân Dậu: Không Vong: *Sinh*: Tây Nam (đúng ra nên là chính nam – LSG). *Tử:* Bắc, *Hưu*: Đông Nam.

Lại có thuyết: Ngày Ngũ Vương không trở về. Giờ Ngọ, Mùi, Thân trảm tà, không nên xuất hành. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh:* Nam. *Tử:* Bắc

Ngày Canh Tý: Ngày Hàn Tín thu phục quân Phiên. Giờ Dậu Mão xuất hành, có quý nhân tiếp dẫn. Mọi việc đại cát. Ngọ Mùi: Không Vong. *Sinh:* Bắc, *Tử:* Nam.

Lại có thuyết: Dương Công Tín, xuất hành giờ Dần, Mão đại cát. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh:* Bắc, *Tử:* Đông

- *Ngày Tân Sửu:* Nếu là nàng Mạnh Khương gửi áo rét cho chồng. Xuất hành: Người đi không trở về, trên đường gặp giặc cướp, cãi cọ, đại hung. Giờ Thìn, Tỵ: Không Vong. *Sinh:* Bắc, *Tử:* Nam

Lại có thuyết: Ngày nàng Mạnh Khương tìm chồng không trở về, không nên xuất hành. Giờ Thìn, Tỵ: Không Vong. *Sinh:* Tây, *Tử* Đông

- *Ngày Nhâm Dần:* Ngày Triệu tướng quân nhận sắc phong. Xuất hành giờ Ngọ, Mùi có tiền của, gặp quý nhân, có việc đại hung. Giờ Dần, Mão: Không Vong. *Sinh:* Bắc, *Tử:* Nam. Nghỉ ngơi: Tây Bắc.

Lại có thuyết: Ngày Triệu tướng quân nhận sắc phong. Giờ Thìn, Tý xuất hành gặp mưa gió nếu đi về hướng Tây nam, Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh*: Bắc, *Tử*: Nam

- *Ngày Quí Mão:* Ngày đại Vương Sai Phản đại dụng thần. Giờ Dần Mão xuất hành cầu tài rất tốt. Gặp quý nhân. Có việc tốt lành. Giờ Tý Sửu Không Vong. *Sinh:* Tây Bắc. *Tử:* Đông Nam.

Lại có thuyết: Ngày lập Thiên hạ Lục thập Giáp Tý. Giờ Thìn Tỵ xuất hành có tiền của. Người đi đến nhà ai là có rượu thịt – Giờ Tý, Sửu: Không Vong. *Sinh:* Nam, *Tử:* Bắc

- *Ngày Giáp Thìn:* Ngày Dương Lục Lang tham ăn. Mười điều ác đại bại. Không nên xuất hành – Có chuyện tranh cãi thị phi. Trên đường gặp giặc cướp. Đại hung. Thân, Dậu: Không Vong. *Sinh:* Tây, *Tử* Nam (xét: cửa sinh nên ở Tây bắc – cửu tử: Đông Nam).

Lại có thuyết: Ngày thập ác đại bại. Giờ Thân, Dậu: Không Vong. *Sinh:* Tây, *Tử:* Đông

- *Ngày Ất Tỵ:* Ngày thập ác đại bại, không nên xuất hành. Trên đường gặp giặc cướp. Có vốn không có lãi, đại hung. Giờ Mùi Ngọ: Không Vong, *Sinh*: Tây bắc. *Tử*: Đông nam

Lại có thuyết: Ngày Chức nữ cầu thần. Giờ Tý Sửu xuất hành có tài lộc, lại có rượu thịt. Giờ Mùi Ngọ: Không Vong. *Sinh*: Đông, *Tử:* Tây

- *Ngày Bính Ngọ:* ngày cửu vãn bất thực, không nên xuất hành. Nếu là buôn trên đường gặp giặc cướp. Cãi cọ, đại hung. Giờ Thìn, Tỵ Không Vong. *Sinh:* Đông, *Tử:* Tây. Nghỉ ngơi: Đông Bắc.

Lại có thuyết: Ngày thập ác đại bại. Giờ Thìn Tỵ: Không Vong. *Sinh:* Đông, *Tử*: Tây

• *Ngày Đinh Mùi:* Ngày Đường Tăng sang Tây Thiên lấy kinh xuất hành giờ Ngọ, Mùi có tài lộc, có rượu thịt, đại cát. Giờ Dần, Mão: Không Vong. *Sinh:* Đông, Tử: Tây.

Lại có thuyết: Ngày Đường Tăng đi lấy kinh. Xuất hành giờ Thìn, Tỵ cầu tài có tiến triển, có rượu thịt. Giờ Dần Mão: Không Vong. *Sinh*: Tây, *Tử*: Đông

• *Ngày Mậu Thân:* Ngày thập ác đại bại thu binh. Giờ Tỵ xuất hành có tài lộc vui mừng, có rượu thịt, đại cát. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh*: Đông, *Tử:* Tây. Nghỉ ngơi: Đông Bắc.

Lại có thuyết: Ngày hỏi ông Nhan Hồi. Giờ Dần Mão thấy nhiều tài lộc. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh:* Đông, *Tử*: Tây

• *Ngày Kỷ Dậu:* Ngày Sở Bá Vương bại binh. Không nên xuất hành, có tai hại, cãi lộn, gặp kẻ ác, đại hung. Giờ Thân, Dậu: Không Vong. *Sinh*: Tây Nam. *Tử*: Đông Bắc

Lại có thuyết: Ngày thua trận của Sở Bá Vương. Xuất hành bất lợi. Giờ Thân, Dậu: Không Vong. *Sinh*: Tây. *Tử:* Đông

• *Ngày Canh Tuất:* Ngày Hán Vương nhận sắc phong. Giờ Thìn, Tỵ xuất hành có rượu thịt. Có tài lộc vui mừng. Phạm công việc gì đều tốt. Giờ Ngọ, Mùi: Không Vong. *Sinh:* Tây Nam. *Tử:* Đông Bắc

Lại có thuyết: Ngày Phụng Ngũ Ngoại thủ tiết – xuất hành có rượu thịt. Giờ Ngọ Mùi: Không vong. *Sinh:* Tây, *Tử:* Đông

• *Ngày Tân Hợi:* Ngày Đại Vương tạo điện – xuất hành không tốt – có tai họa lớn. Cãi lộn phải trái. Giờ Thìn, Tỵ: Không Vong. *Sinh:* Tây Nam, *Tử:* Đông bắc.

Lại có thuyết: Hủy thần ở Tây Nam – Ngũ quỷ (Tây bắc) *Sinh*: Tây nam, *Tử*: Đông

- *Ngày Nhâm Tý* Ngày Tô Công nhận sắc phong – xuất hành có tài lộc, vui vẻ có rượu thịt. Có quý nhân hướng dẫn thù tiếp chuyện trò thân tình vui vẻ. Giờ Dần, Mão: Không vong. *Sinh:* Đông bắc, *Tử:* Tây nam.

Lại có thuyết: Ngày Hiệp tướng công thành thần gặp mặt Tỉnh quý – xuất hành tốt. Giờ Dần, Mùi: Không Vong. *Sinh* Bắc, *Tử* Nam.

- *Ngày Quý Sửu* Ngày thắng lợi của Mã Vương. Giờ Ngọ Mùi xuất hành có quý nhân hướng dẫn thù tiếp. Giờ Thìn Tý, người đi tay trắng mà được của cải. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh* Đông Bắc, *Tử* Tây Nam

Lại có thuyết: Ngày Trương Lương ca hát. Giờ Thìn Tỵ rất tốt, có rượu thịt. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh*: Đông, *Tử:* Tây

- *Ngày Giáp Dần* Ngày Hán Vương phục sự thiên hạ. Xuất hành giờ Dần, Mão có tiền của mừng vui, có rượu thịt. Mọi điều đều tốt. Giờ Tân Dậu: Không Vong. *Sinh* Đông Bắc, *Tử* Tây Nam.

Lại có thuyết: Ngày Đại Vương nhận sắc phong. Giờ Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi xuất hành tìm người sẽ gặp. Giờ Thân Dậu: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây.

- *Ngày Ất Mão:* Ngày Khổng Tử tuyệt lương- xuất hành hung, có tai nạn cãi lộn. Giờ Ngọ Mùi: Không Vong. *Sinh* Tây, *Tử* Đông

Lại có thuyết: Ngày nàng Khương Nữ khóc đổ Trường thành. Mọi việc đều không nên xuất hành – Giờ Mùi Ngọ: Không vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây

• *Ngày Bính Thìn* Ngày Bành Tổ không về. Trước dữ sau lành. Giờ Thìn Tỵ: Không vong. *Sinh* Tây, *Tử* Đông.

Lại có thuyết: Ngày Đại Vương phân hoàng. Giờ Tỵ, Ngọ. Tuất xuất hành có tài lộc. Giờ Thìn (Tỵ): Không vong. *Sinh* Đông *Tử* tây

• *Ngày Đinh Tỵ* Ngày Ngũ Nương. Trước dữ, sau lành. Giờ Ngọ, Mùi: Không vong. Xuất hành trong các giờ Dần Mão cũng Không vong. *Sinh* Tây, *Tử* Đông

• *Ngày Mậu Ngọ* Ngày Cửu Lang không trở về. Buôn bán thì không có vốn. Không nên xuất hành. Mọi việc gặp dữ. Giờ Tý, Sửu không vong. *Sinh* Đông Nam, *Tử* Tây Bắc

Lại có thuyết: Ngày Cửu Lương cung quả tinh hoạt thủy. Không nên xuất hành. Giờ Tý Sửu: Không Vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây

Ngày Kỷ Mùi Ngày Bao Công thu yêu tinh – Xuất hành giờ Dần Mão gặp quý nhân, có rượu thịt. Đại cát – Giờ Thân Dậu: Không vong. *Sinh* Đông Nam. *Tử* Tây Bắc

Lại có thuyết: Ngày Tống Địch Thanh thu phục Tây Phiên xuất hành giờ Dần Mão có tiền của. Giờ Thân, Dậu: Không vong. *Sinh* Đông, *Tử* Tây

• *Ngày Canh Thân* Ngày Đường Minh Hoàng du nguyệt cung. Xuất hành giờ Dần Mão rất tốt. Giờ Ngọ Mùi Không vong. *Sinh* Đông nam *Tử* tây Bắc

- *Ngày Tân Dậu* Ngày Dương Văn Quảng – Xuất hành giờ Dần Mão có tài tinh, là quạ kêu. Giờ Thìn Tỵ: Không vong. *Sinh* Nam, *Tử* Bắc.

- *Ngày Nhâm Tuất* Ngày Dương Văn Quảng chịu đối. Giờ Thìn Tỵ có tiền tài vui vẻ. Giờ Dần Mão Không vong. *Sinh* Nam, *Tử* Bắc.

Lại có thuyết: Ngày Đỗ Công Hội kết thân. Giờ Thìn Tỵ đại cát. Giờ Dần Mão Không vong. *Sinh* Bắc, *Tử* Nam

- *Ngày Quý Hợi* Ngày Thập Lý. Không lợi xuất hành – trên đường gặp giặc cướp. Tổn hại, không có lợi, 9 phần chết, 1 phần sống. Không thể buôn bán giao dịch. Không nên xuất hành. Giờ Tý Sửu: Không vong. *Sinh* Nam, *Tử* bắc

Lại có thuyết: Không nên xuất hành. Chủ thấy máu mẹ. Giờ Thìn Tỵ đại cát. Giờ Tý Sửu: Không vong. *Sinh* Nam. *Tử* Bắc

Bản sao này lạc khoản đề: "Ngày Bính Dần, tháng Ất Sửu, năm Giáp Tý". Năm 84 là năm Giáp Tý. Đương nhiên không phải là bản sao hiện đại. Rất có khả năng là năm 1824 hoặc 1884. Nhân vì chuyền tay nhau sao chép, người sao chép lại ít có trình độ văn hóa chữ nghĩa sai lầm nhiều. Song nó vẫn là tư liệu quý giá giúp ta hiểu được Tính trực quan sinh động của dân gian thời cổ trong việc chọn ngày giờ tốt.

Trong "Trạch cát thông thư" và "Bát môn đấu chiến pháp" phần phụ chú phương vị Hưu, Sinh, Khai, Tử của Lục thập hoa giáp đều có hai thiếu sót lớn. Một là, không phân Âm độn, Dương độn căn cứ bố cục của Nhật kỳ môn Bát môn, sau Hạ chí dùng Âm độn. Từ Hưu môn đi ngược từng cung một sau chín cung.

Sau Đông chí dùng Dương Độn. Từ Hưu môn đi thuận từng cung một qua chín cung Song trạch cát thông thư và "Bát môn đấu chiến pháp", phần phụ chú phương vị bát môn đều luôn luôn thuận hành từ Khảm đến Ly. Hai là, không phân chia "tam nguyên". Trong kỳ môn độn giáp, bất luận Thời kỳ môn và Nhật kỳ môn, Nguyệt Kỳ Môn, Niên Kỳ Môn, trong Lục thập hoa giáp đều có chia ra Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên. Tức mỗi vòng Giáp Tý là một nguyên. Đệ nhất Giáp Tý là Thượng nguyên, Đệ nhất Giáp Tý là Trung Nguyên, đệ tam Giáp Tý là Hạ nguyên. Cách khởi cục của Tam nguyên đều không giống nhau. Khởi cục mà không giống nhau thì tất nhiên phương vị của mỗi Môn sẽ khác nhau.

Nhưng "Trạch cát thông thư" và "Bát môn đấu chiến pháp" phần phụ chú phương vị Bát môn, mỗi một Lục thập hoa giáp lại đều giống nhau. Xét phương vị Bát môn qua một vòng tuần hoàn của 3 vòng lục thập hoa giáp của Kỳ môn độn, ta thấy sự phản phục qua mỗi vòng Giáp Tý giống nhau. Do đó trong phần phụ chú luôn luôn theo chiều thuận trong trạch cát thông thư và "Bát môn đấu chiến pháp" thì phương vị Bát môn hoàn toàn nhất trí qua mỗi vòng Giáp Tý, chí ít là một nửa (tức là khoảng thời gian Âm độn sau Hạ chí và trước Đông chí) hoặc chiếm hai nguyên của Tam nguyên. Thế là không đủ tin cậy về Tính chính xác của nó, nếu quả cách suy toán phương vị Bát môn của Kỳ môn độn giáp là đáng tin tưởng.

IV. PHÉP CHỌN NGÀY TẾ THẦN CẦU PHÚC

Trên thị trường trạch cát của Trung Quốc xưa còn lưu hành một lớp người chuyên ăn chay, niệm Phật, bầy rượu làm phép chọn ngày, gọi là "Bí quyết chọn ngày của pháp sư", thậm chí chuyên

dùng phép chọn ngày để tế thần cầu phúc. Hai loại đó đều theo thứ tự của Lục thập Giáp Tý tuần tự theo ngày của suy đoán kiêng kỵ tốt xấu.

Bí quyết chọn ngày của pháp sư

Ngày Giáp Tý: Là ngày Thiên tài đồng đại kiếm trai. Người cầu nguyện con cháu sẽ thịnh vượng, sinh phúc, được của, ngày này rất tốt.

Ngày Ất Sửu – Bính Dần: Là ngày giáng hạ của các A La Hán và thiên thần, người đặt cỗ chay cầu nguyện thì y lộc, tiền của, châu báu tự nhiên nhiều gấp bội vạn lần - Đại cát khánh.

Ngày Đinh Mão: là ngày tư lệnh kiếm trai. Nếu người cầu nguyện bỏ thiện theo ác, nhân khẩu sẽ thương tổn - đại hung.

Ngày Mậu Thìn – Kỷ Tỵ: Là ngày Na Tra thái tử kiếm trai – Người đặt cỗ chay cầu nguyện, bỏ thiện làm ác. Đại hung.

Ngày Canh Ngọ: Là ngày Thanh y đồng tử kiếm trai – Người cầu nguyện được muôn phần giàu sang thịnh vượng. Lại điều đại cát khánh

Ngày Tân Mùi: Là ngày tâm đồ ngạ quỷ tại thế tồn trai – Người cầu nguyện bị hại về gia súc. Đại hung.

Ngày Nhâm Thân – Quý Dậu: Là ngày phán quan tại thế kiếm trai. Người cầu nguyện đặt rượu – Chủ trong một năm có tai họa - Đại hung.

Ngày Giáp Tuất – Ất Hợi – Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão: trong 6 ngày đó là ngày Mã Minh Vương Bồ Tát tại thế tồn trai. Người cầu nguyên được phúc không lường. Mọi việc rất tốt.

Ngày Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ: Là ngày tranh ninh thần ác quỷ tại thế tồn trai. Người đặt cỗ chay, chủ sẽ tổn thương nhân khẩu, sinh tai nạn, bệnh tật. Trong nhà thường có máu me, đèn nến một năm. Rất xấu.

Ngày Quí Mùi: là ngày Dã phụ La sát. Đặt lễ chay, người chủ sẽ bị ly tán thân khẩu trong một năm- Đại hung.

Ngày Giáp Thân – Ất Dậu – Bính Tuất: Là ngày A di đà phật thiết giáp, người cầu nguyện này bày lễ rượu cầu nguyện – Trong 3 năm chủ sẽ được phúc vạn bội. Cháu con hưng vượng. Long thần giúp đỡ. Trăm việc đại cát.

Ngày Đinh Hợi: Ngày thần Chu Tướng tại thế - Đặt lễ chay cầu nguyện, chủ sẽ bị quan phi khẩu thiệt làm hại - Đại hung.

Ngày Mậu Tý: Ngày Minh tư sai cựu kỵ thần tại thế. Đặt lễ chay cầu nguyện, chủ sẽ bị quan phi, khẩu thiệt tật bệnh. Hung.

Ngày Kỷ Sửu: Ngày Tư mệnh châu quân sai đồng tử tại thế kiểm tra. Nếu cầu nguyện chủ và mọi người trong nhà sẽ an khang, được phúc bình yên không kể xiết - Đại cát.

Ngày Canh Dần, Tân Mão: Ngày súc thần tại thế. Đặt lễ chay cầu nguyện – Chủ phá tài sản, gia súc - Đại hung.

Ngày Nhâm Thìn: Ngày A nam tôn giả và Thanh Y đồng tử tại thế kiểm tra – Nếu cầu nguyện con cháu sẽ được phúc 3 năm khôn lường - Đại cát, đại lợi.

Ngày Quý Tỵ: Ngày ác thần du hành - Đặt lễ chay cầu nguyện, chủ 3 năm bất lợi - Đại hung.

Ngày Giáp Ngọ – Ất Mùi – Bính Thân - Đinh Dậu – Mậu Tuất – Kỷ Hợi – Canh Tý – Tân Sửu: Ngày Văn Thù phổ hiến và

Thanh Y đồng tử tại thế kiểm trai. Tám ngày ấy, người cầu nguyện được phúc khôn lường y lộc vạn bội – Trăm việc đại cát.

Ngày Nhâm Dần – Quí Mão: Ngày Quan Âm Bồ Tát hành hóa - Đặt lễ chay cầu nguyện, con cháu sẽ được phúc. Đời sau sinh ở đất nhà Phật. Sinh trai gái mười phần đầy đủ. Hai ngày này đại cát.

Ngày Giáp Thìn – Ất Tỵ: Ngày thiên hạ tứ giốc đại thần tại thế kiểm trai. Người cầu nguyện bỏ thiện làm ác - Đại hung.

Ngày Bính Ngọ - Đinh Mùi: Ngày Ngưu đầu dạ xoa tạo thế kiểm trai. Người cầu nguyện nội trong nội 3 năm sẽ bị tổn thương thân khẩu. Đại hung.

Ngày Mậu Thân – Kỷ Dậu: Ngày Thiên Phật hạ thế - Đặt lễ cầu nguyện báo ơn đức, chủ sẽ phúc lộc vạn bội, tài lợi hung vượng, con cháu thịnh vượng – Gia súc sinh sôi điềm đại cát vậy.

Ngày Canh Tuất – Tân Hợi: Ngày nhất thiết thánh hiền đồng du thiên hạ.

Đặt lễ cầu phúc, được phúc khôn lường - đại cát.

Ngày Nhâm Tý – Quý Sửu – Giáp Dần – Ất Mão: Ngày chủ phật thánh hiền cùng ác thụ tại thế. Đặt lễ cầu nguyện, cầu phúc trong 4 ngày ấy – Bình thường.

Ngày Bính Thìn - Đinh Tỵ: Ngày Đại đầu Kim tại thế kiểm trai. Ngày này đại hung.

Ngày Mậu Ngọ: Ngày các thần không nhận lễ vì lòng cầu nguyện không sáng láng – Ngày này đại hung

Ngày Kỷ Mùi: Ngày Thích Già Như Lai cùng các Bồ Tát tại thế đặt lễ ơn, chủ tài vật sẽ thịnh vượng, phúc lộc khôn lường. Ngày này đại cát

Ngày Canh Thân – Tân Dậu: Ngày Thích Già Văn Phật thuyết pháp. Đặt lễ cầu nguyện – chủ cửa nhà bình yên - phúc lợi hưng vượng – con cháu vẻ vang - Điềm đại cát vậy

Ngày Nhâm Tuất – Quý Hợi: Ngày Chư Phật không kiểm trai – Không dùng ngày này.

Ngày lành dữ trong Lục thập Giáp Tý (60 ngày) dụng thần cầu phúc.

Ngày Giáp Tý – Ất Sửu: Các thần ở cõi trần – Nếu đặt lễ rượu cầu nguyện – Cầu trai, xin gái, cầu phúc thì được phúc gấp mười. Sao kế đô trên trời nhận phúc – nếu người nào làm phúc là điềm đại cát

Ngày Bính Dần: Các thần ở cõi trên. Lễ cầu phúc kiểm lễ thần sống núi, chiêu hồi thế mệnh, ngược lại sẽ chịu tai ương. Nếu dùng ngày ấy làm phúc cũng rất xấu (đại hung)

Ngày Đinh Mão – Mậu Thìn – Kỷ Tỵ: Các thần ở cõi trần ai cầu phúc, dâng lễ chiêu hồn thế mệnh, cầu con trai, con gái, tránh được tai ương, sẽ được phúc bội phần – Ba ngày này đại lợi

Ngày Canh Ngọ – Tân Mùi: Ngày các thần ở cõi trần đi xe bằng đá xuống địa phủ. Ai cầu nguyện tế tự làm sớ dâng biểu – Chủ nhân bệnh tật đại hung.

Ngày Nhâm Thân: Các thần ở cõi trần, dừng ở địa phủ – Nếu ai tế lễ cầu phúc. Viết sớ dâng biểu, cầu trai, xin gái thu được phúc bội phần. Đại cát

Ngày Quý Dậu: Lễ Hà Bá thủy quan dùng ngày này rất tốt – Các việc cầu phúc khác đều xấu.

Ngày Giáp Tuất – Ất Hợi: các thần ở cõi trên – Không ở nhân gian, địa phủ. Ai cầu phúc, cúi đầu thành khẩn, thần sẽ xuống, vứt bỏ tai ương. Giờ Thìn làm lễ thì tốt

Ngày Bính Tý - Đinh Sửu – Mậu Dần: Các thần phá trời – Xe lên cổng trời – Cổng phía Tây chuyển cát lên bờ – Nếu ai cầu phúc ngược lại sẽ chịu tai vạ. Tai vạ sẽ thương tổn người. Ba ngày này đại hung

Ngày Kỷ Mão - Canh Thìn: Các thần dưới địa phủ - Nếu cầu phúc con cháu được ích lợi, vinh hoa phú quý - Là ngày sinh Thiên Tích. Được 44 ngày đại cát.

Ngày Tân Tỵ: Các thần ở Cổng trời - chuyển vận đất đá ở sông 2, 3 ngày - Các ngài không quản gian khổ. Nếu ai cầu phúc, chủ sẽ tử vong. Con cháu 3 đời bị túng thiếu, nghèo hèn, ly tán. Có việc quan sự, khẩu thiệt. Đại hung.

Ngày Nhâm Ngọ - Quí Mùi: Các thần ở trời. Nếu ai cầu phúc. Chủ sẽ chờ sau 2 năm sẽ chết. Việc đồng ruộng, tằm tơ không thu hoạch được - Lại bị quan sự khẩu thiệt. Không nên tế tự lễ bái, nếu không sẽ bị ngã xuống nước và tai nạn gió lửa. Đại hung.

Ngày Giáp Thân - Ất Dậu: Các thần ở trời, giáng xuống địa phủ, nhân gian. Nếu ai tâu sớ dâng biểu, làm lễ cầu nguyện tạ trời đất, cầu sự che chở dẹp tai ương được phúc bội phần - Hai ngày này đại lợi.

Ngày Bính Tuất - Đinh Hợi: Các thần ở trời, giáng xuống địa phủ, nhân gian. Nếu ai tâu sớ, dâng biểu làm lễ cầu nguyện sẽ được phúc khôn lường và công đức ngày đại cát khánh.

Ngày Mậu Tý - Kỷ Sửu: Các thần ở nhân gian, địa phủ. Nếu ai làm lễ cầu nguyện, báo đáp ân đức - rất tốt.

Nếu ngày này là ngày đầu thư thì Đại hung - Không giải thích được.

Ngày Canh Dần: Các thần ở trời - Họp bàn các bản án.

Nếu làm lễ có sớ tấu ông thầy (pháp sư) bị hại - Đại hung.

Ngày Tân Mão: Các thần ở địa phủ: Nếu ai cầu nguyện xin thế mệnh chiêu hồn - Đặt lễ vật không chứng - Bình thường.

Ngày Nhâm Thìn - Qúi Tỵ: Các thần ở trời - Sai sứ kiểm tra xem xét sổ sinh tử. Nếu ai làm lễ cầu phúc, ngược lại sẽ bị ốm đau, tật bệnh, hàng xóm láng giềng bị tổn hại - Giết thầy trò. Đại hung.

Ngày Giáp Ngọ: Các thần xuống khắp nhân gian. Là ngày tiến sớ dâng biểu lễ tạ Ngũ thổ xã quan hứa phúc biểu thiên chú sinh chân quân. Được phúc gấp bội, lợi ích con cháu - Thượng cát đại lợi.

Ngày Ất Mùi: Các thần ở trời. Nếu ai làm phúc, hẳn được điều lành.

Ngày Bính Thân - Đinh Dậu - Mậu Tuất: Các thần ở trời - Đứng chầu trước điện của Ngọc Hoàng Thương Đế.

Lập sổ sinh tử - chú trọng đến chuyện Thiện ác của muôn dân trong thiên hạ, thiên thượng - Ngày nay làm lễ cầu phúc thì đại hung.

Ngày Kỷ Hợi: Các thần ở trời theo Ngọc Hoàng thượng đế xuống nhân gian, địa phủ, làm lễ dâng sớ tiến biểu chiêu hồn. Chủ nhân trường thọ - Đại cát.

Ngày Canh Tý - Tân Sửu: Các thần ở trời. Nếu ai làm lễ cầu phúc chủ tật bệnh, có tai vạ. Đại hung.

Ngày Nhâm Dần - Quí Mão: Các thần ghi chép vào sổ Nếu ai cầu phúc, lễ tạ trời đất - trăm việc đều hay.

Ngày Giáp Thìn: Các thần ở thiên cung. Cầu phúc - Đại hung.

Ngày Ất Tỵ: Các thần ở nhân gian, địa phủ làm lễ cầu phúc - được phúc gấp bội - đại cát.

Ngày Bính Ngọ: Các thần ở trời - Không ở nhân gian.

Nếu ai cầu phúc - đại hung.

Ngày Đinh Mùi: Các thần ở địa phủ - người nào làm sớ biểu muốn cầu phúc - đại cát.

Ngày Mậu Thân: Các thần ở trời - Không ở nhân gian địa phủ. Người nào cầu phúc sẽ hại gia trưởng, ông thầy bị giết. Đại hung.

Ngày Kỷ Dậu: Ngày Thượng giới thiên xã - Người nào cầu phúc, ruộng vườn tằm tơ đại cát.

Ngày Canh Tuất - Tân Hợi: Các thần ở trời. Hà Bá đạo làm phúc. Nếu cầu phúc nho nhỏ, tốt một nửa. Nếu làm sớ dâng biểu thì đại hung - gặp tai ương, tai họa ập đến.

Ngày Nhâm Tý - Quý Sửu: Các thần ở thiên cung - Nếu làm sớ dâng biểu cầu phúc. Chủ bị sát nhân khẩu, ruộng vườn tằm tơ tổn hại, cầu cúng 2 ngày này đại hung.

Ngày Giáp Dần - ất Mão: Các thần ở nhân gian, địa phủ. Nếu ai làm sớ dâng biểu lễ tạ trời đất, báo đền ân đức sẽ được sống lâu, qua mọi tai ách - Đại cát.

Ngày Bính Thìn - Đinh Tỵ - Mậu Ngọ - Kỷ Mùi: Các thần đều ở trời nếu làm lễ cầu phúc. Chủ nhà sẽ chiêu tai họa, tổn hại gia súc. Bốn ngày này đại hung.

Ngày *Canh Thân*: Ngày Ngũ phúc hỏi đường thiên hạ ứng với các thần xuống Hoàng đạo để chầu Ngọc Hoàng - Ngày này mở cửa trời. Nếu sắm trai lễ, dâng biểu cầu phúc - Phúc được gấp 10. Đại cát lợi.

Ngày Tân Dậu: Các thần theo Ngọc Hoàng xuống nhân gian, địa phủ. Nếu ai cầu phúc - Ngược lại dẫn đến đại hung (cực xấu).

Ngày Nhâm Tuất - Quí Hợi: Ngày tận cùng của Lục thần Nhân gian mà cầu phúc sẽ chịu cô đơn, cô quả - Trăm việc bất lợi - Đại hung.

*

* *

Trên đây là "Bí quyết chọn ngày của Pháp sư" và "những ngày cát hung trong Dụng thần kỳ phúc của Lục thập Giáp Tý". Không nghi ngờ gì đều là việc đặt lễ cầu nguyện của người đời cầu con trai, xin con gái, làm sớ dâng biểu, cầu quan tước, cầu tài, cầu tuổi thọ, chọn ngày tốt mong được ban ơn. Đó là cách tốt nhất của lòng mong muốn của người cầu nguyện muốn biểu đạt với thần linh rón phúc cho, tránh được sự hao tán tiền của và lãng phí tình cảm chân thật của mình. Là sự cần thiết tránh cho người ta làm lễ vào ngày xấu. Không như thế, việc cầu phúc sẽ không đạt kết quả, ngược lại làm cho người ta lo lắng đến tai họa, đúng là "kinh chả bõ phiền" Dụng ý của hai phương pháp làm cho con người được phúc, tránh họa, không thể nói là không tốt. Xem kỹ thì việc ghi chép về

sự dụng công đi lại, đến nơi nào, dừng lại chốn nào của các vị thần linh không thể nói là không gian khổ.

Nhưng chính sự gian khổ và ý đồ tốt đẹp đó của người biên soạn lại biểu hiện sự vô căn cứ và nông cạn và càng mang lại thuật trạch cát vốn đã trải qua bao nghìn thương tích muốn ngã một lỗ hổng lớn. Chẳng so sánh làm *gì*, hai phương pháp đó là nông cạn, hoang đường, hoạt kê nực cười.

Hãy xem" Những ngày cát hung trong Dụng thần kỳ phúc Lục thập Giáp Tý".

Phép nhìn tổng quát, tế thần ăn chay mà được phúc, có hai loại tình huống: Một là các thần ở đất, ở chốn nhân gian hay địa phủ. Đặc biệt là khi Ngọc Hoàng thượng đế sai các thần xuống nhân gian, địa phủ là có thể thu được điều tốt lành. Hai là, trên thượng giới ân xá cho khắp thiên hạ, hoặc khi các thần chầu lạy Ngọc Hoàng ở cửa thiên môn mở rộng.

Ngoài trường hợp đó ra, nếu như các thần ở trời hoặc khi các vị thần đang bận mải công việc nào đó mà ăn chay cầu nguyện thì không những không được phúc, ngược lại còn chuốc thêm tai họa.

Chúng ta giả định trước đó là có thần, và họ có thể giáng phúc, giáng họa cho người.

Nếu quả là có thần thì các vị thần ấy phải thường trực bất cứ lúc nào, không nơi nào không có, không nơi xa xôi nào không tới được. Vậy tại sao khi đặt lễ tế tự chỉ khi nào các thần xuống đất, tới chốn nhân gian địa phủ đến gần người ăn chay cúng bái, các vị ấy mới cảm thấy và ban phước cho những người đang cầu khẩn?

Một khi các thần trở về thiên đình, mặc các người thắp hương, rung trống, xuýt xoa cầu khẩn, chẳng giúp những người cầu khẩn

đang gặp "ruộng nương tằm tơ không có thu hoạch, bị quan phi khẩu thiệt "hoặc sợ tai vạ nước lửa! Uy lực và linh khí của thần mất rồi ư?

Nếu quả có thần, thì đối với bất kỳ nỗi oan khiên vất vả, không kể nơi nào, lúc nào đều có thể tới thăm hỏi xem xét, đối đãi tốt với kẻ lễ bái mình. Tại sao, chỉ khi các thần xuống nhân gian, địa phủ, ngồi ở chốn công đường mới tiếp thụ lễ cầu xin của người đời, còn gặp lúc các thần đang bận mải các công việc chuyển vận vất vả, bàn định về các bản án, chỉnh lý sổ sinh tử, nên người ta đặt lễ cầu khấn, ngược lại kết quả sẽ dẫn đến tật bệnh, hàng xóm, thầy trò bị tổn hại, thậm chí tử vong, con cháu ba đời bị túng đói, ly tán v.v... Tai họa càng lớn đến thế?

Nếu quả có thần thì hãy xem xét rõ ràng đúng sai, rạch ròi thiện ác, giúp chính, ngăn tà và căn cứ vào hành động, lời nói thiện hay ác của người ta mà thi hành hoặc thưởng, hoặc phạt. Hơn nữa làm sao các thần không hiểu nổi: khắp thiên hạ người ta đặt lễ cầu cúng cầu trai, xin gái, tạ tội đều ơn, một sự thật đơn giản là các thiện nam tín nữ ấy đều là kính cẩn chân thành cả chăng? Tức là phải nắm được những điều không tốt qua các trường hợp, thời cơ của những người cầu cúng, cũng chẳng cần nhân nhượng việc bỏ điều thiện làm điều ác của họ, cho họ phải chịu những tai họa lớn. Từ đó thấy thà rằng không tin thần, chẳng lễ thần không sắm lễ cầu cúng thần vẫn có chỗ dựa an toàn. - Ôi! thật đáng thương cho các tấm lòng của các thiện nam tín nữ!

Lại xem "Bí quyết chọn ngày của Pháp sư"

Phép này chuyên cung cấp cho một số người tin sùng Phật giáo chọn ngày để sửa lễ rượu, cỗ chay sử dụng. Xem xét kỹ bí quyết này ta thấy các trường hợp, các thời điểm A La Hán tôn giả,

Mã Minh vương bồ tát, chân mệnh quân tử, A. Nan tôn giả. Văn Thù phổ hiền Quan âm bồ tát v.v..

Các bậc chân Phật, thiện thần ở cõi đời kiểm trai, hoặc thiên Phật hạ thế, Thích Ca thuyết pháp, thời gian Thích Già Như Lai ở cõi trần thì việc sắm lễ cầu nguyện của những tín đồ ấy mới được chứng quả. Ngược lại, chẳng may mà gặp Đại đầu kim, Ngưu đầu Dạ Xoa - Thiên hạ tứ giốc đại thần - Dã phụ La sát - Tranh linh thần ác quỷ - Phán quan - Tam đồ ngạn quỷ v.v... Những giả Phật ác quỷ ở cõi đời kiểm trai hoặc bỗng nhiên gặp ác thần đi chơi - Sức thần - Chu tước thần và Minh ty sai cực kỵ thần... ở cõi đời thì, nếu không nhận được phúc cũng bị "bỏ lành làm ác", "hại người", "phá sản, tổn gia súc", "quan phi, khẩu thiện, tật bệnh", "máu me lửa đuốc", các loại tai họa v.v..

Thế thì không thể sinh điều nghi vấn: Tại sao thế giới của thần (hoặc Phật) cũng là một thế giới có đẳng cấp cao thấp, có sự phân công chặt chẽ, đều có ty trưởng. Ví như Thập điện Minh vương. Điện thứ nhất là Tần Quang Vương Trưởng chuyên trị về sống chết, thọ yểu của nhân gian.

Điện thứ hai Sở Giang Vương Lịch chuyên điều lý việc thân thể người bị đau ở dương gian, việc tù ngục của những kẻ sát sinh, trộm cướp gian tà. Diện thứ ba Tống đế vương Dư chuyên quản bọn đầu sỏ ngỗ nghịch ở dương thế, những việc kiện cáo điêu toa.

Điện thứ tư Ngũ quan Vương Lã, chuyên nắm những kẻ chống tô thuế của người đời, dối trá trong giao dịch. Điện thứ năm Diêm La vương thiên tử Bao chuyên trị những kẻ la hét ở đại địa ngục cùng thập lục tru tâm tiểu ngục. Điện thứ 6 Biện thành Vương Hoa chuyên trị những kẻ oán trời, oán đất, hướng về phương Bắc khóc lóc, phóng uế. Điện thứ 7 Thái Sơn Vương Đổng chuyên nắm

những kẻ ở dương thế cho thuốc để cướp người, làm cho thân tích chia lìa. Điện thứ 8 Đô thi Vương Hoàng, Phàm những kẻ bất hiếu trên đời làm cho ông bà, bố mẹ phải đau khổ phiền muộn chia thành nhóm để quản chế. Điện thứ 9 Bình đẳng Vương Lục chuyên trị bằng chính pháp, xét kỹ nguyên nhân những kẻ giết người, đốt nhà, coi thường pháp luật.

Điện thứ 10 Chuyển luân Vương Tiết. chuyên nhận hồn phách của các điện trên gửi tới, phân loại Thiện ác, khảo hạch từng đẳng cấp rồi cho đi đầu thai ở tứ đại bộ châu. Sự phân công thật là tinh tế kỹ càng! Chức trách thật là rõ ràng phân minh!

Thế mà tại sao đối với những người ăn chay niệm Phật, đúc tượng in kinh, sắm lễ vật, cầu nguyện đền ơn v. v.. coi như bổn phận hết sức tự giác, sao không thiết lập một cơ cấu chuyên môn điều lý. Xét theo lẽ thường, không một chút nghi ngờ gì về các loại sự vụ đó đều do cơ quan quản lý cao cấp, đại loại chư "Phật vụ viện" trực thuộc Thích Già Như Lai và cả việc cử những người phụ trách được lựa chọn trong những người tốt nhất phải là những bậc nhân từ, thiện lương, trí tuệ, chăm chỉ, thành khẩn, ngay thẳng, cứng rắn không a tòng.

Song đức thích Già Phật tổ đại từ, đại bi cũng có chỗ sơ hở, bỏ qua. Thậm chí đối với Đại Đầu kim - Ngưu đầu Dạ xoa - Dã phụ La sát Tranh Ninh ác quỷ - Phán quan - Tam đồ ngạ quỷ. Bọn ác quỷ giả phật cứ để chúng ở chốn nhân gian tung hoành kiểm tra, lam dụng ban phát tai ương. Bậc đại trí tuệ là Thích Già phật tổ cũng điềm nhiên không xét, không biết. Ngày lại ngày, tháng lại tháng, năm lại năm, luôn luôn trên cơ thể của phàm nhân chúng ta đều đã phát hiện được những hành động tội ác được ác quỷ giúp đỡ, hơn nữa còn có thể ghi chép được kỹ càng về hành tung bọn chúng.

Vậy mà thế giới Phật vẫn y nguyên "hình thế một phải tuyệt hảo", Chẳng hề phát sinh một sự kiện nào tốt đẹp!

V. PHÉP TRÁNH NGÀY CẤM KỴ ĐỂ DẪN ĐẾN TỐT LÀNH

Trở lên nói về các loại ngày cát, hung (tốt, xấu), cơ bản là căn cứ vào quy luật vận hành khi hiện, khi biến bất chợt của các loại thần sát, vận dụng một phương pháp suy luận nhất định mà soạn ra, có thể gọi đó là "Lý luận về ngày tốt, xấu". Đó là mặt chủ yếu của người xưa cầu phúc tránh họa.

Ngoài ra còn có loại sản xuất của lịch sử xã hội để hình thành thuật chọn ngày tốt, xấu... Đó là cách ước định ngày tốt xấu đã trở thành tập quán của phong tục, có thể gọi là "ngày cát hung dân gian (dân tục)". Đó cũng là một mặt trọng yếu hẳn không thể thiếu trong việc chọn tìm ngày tốt, xấu trong đời sống của người xưa.

Nội dung của các loại ngày tốt xấu trong xã hội cổ đại rất nhiều, có loại chỉ lưu hành ở một vài triều đại nào đó, có loại được kế thừa suốt chiều dài lịch sử cho đến nay vẫn chẳng dứt đoạn. Để tiện việc tường thuật, ghi chép, chúng tôi chia hai loại lớn về cát hung.

Ngày hung (dữ, xấu) dân gian

Danh mục ngày hung nhật loại này cực nhiều. Chủ yếu có:

Ngày Sóc tối, cấm kỵ ngày Quí Hợi.

Các nhà binh gia thời Tiền Tần rất kỵ ngày tối. Sách Tả truyện có chép về năm Thành công thứ 16.

"Thiệu Chi nói:... Trận của quân Trịnh không chỉnh, quân Man không thành trận. Trận chẳng trái với tối tăm. Vì phạm điều cấm kỵ của trời. Ta ắt sẽ thắng trận".

Đỗ Dự chú thích: hối (tức ngày Sóc): Mặt trăng đến chỗ cùng của Âm cho nên binh gia kỵ vậy.

Hung Nô liệt truyện - Sử Ký: "Cát quân đánh trận phải đợi trăng sao. Trăng tròn, sáng thì ra quân chiến đấu - Trăng khuyết thì lui quân". Thuyết này cùng ý tưởng trên.

Đời Hán kỵ ngày Quý Hợi (truyện Đặng Vũ - Sách Hậu Hán thư)

"Ngày mai Quý Hợi - Bọn rợ Khuông lấy ngày cuối của Lục giáp không ra quân. Vũ nhân cơ hội ấy chỉnh đốn và động viên quân sĩ. "Bởi" "Quý" là can cuối cùng của thập can. Hợi ở vào mút đuôi của thập nhị chi. Ngày Quý Hợi là ngày tận cùng trong Lục thập Giáp Tý cho nên gọi ngày ấy là "cùng nhật". Binh gia rất kiêng kỵ không ra quân.

Dân gian cũng kỵ ngày Hối và ngày Quý Hợi - Ngày Hối là ngày vợ chồng không được giao cấu. Nếu không ý trời sẽ cho ngất luôn. Sách "Tề Đông Dã ngữ", quyển 19 nói,"âm đạo" của phụ nữ - tối, sáng là điều kiêng kỵ. Cho nên ông vua không lấy ngày Hối (mồng 1) và ngày Vong (ngày rằm) để nhập phòng - Ngày Hối, âm diệt. Ngày Vong tranh sáng, cho nên ông vua càng phải thận trọng" Theo tác giả được biết, cho đến nay trong dân gian vẫn giữ lời răn dạy này của người xưa.

Ngày Hối, bách quan nghỉ ngơi, không giải quyết việc công - Truyện Nhĩ Chu Nhan Bá trong Ngụy thư viết:

"... Tháng giêng ngày Hối, lệnh năm nay, tất cả (các quan) không đến xem xét công việc"

Truyện Tống Thân Tích - Sách Tân Đường thư: "Ngày Hối tháng 2 - các ty đều nghỉ"

Sách "Di Kiên chí" còn ghi được 4 vị quan đời nhà Tống cứ làm việc công vào ngày Hối mà bị sét đánh chết.

Sách "Đôn Hoàng suyết tỏa" viết:

"Ngày Hối, ngày Sóc mà may áo thì bị hổ ăn thịt - đại hung"

Công tư kỵ nhật.

Khi một vị hoàng đế chết (băng hà), ngày mất đó gọi là ngày "Quốc kỵ" hoặc "Công kỵ". Còn ngày mất của cha mẹ của tất thẩy dân đều gọi là "Tư kỵ" Phàm ngày "Quốc kỵ" trăm quan lớn nhỏ đều "bỏ việc" (phế vụ) không đến nhiệm sở, không bị bỏ tù - Nhân dân cả nước không được ca nhạc, uống rượu. Tập tục này, đại khái bắt nguồn từ đời Đường.

Bấy giờ triều đình còn bầy tiệc cỗ chay của sư Bách quan hành hương tới chùa. Khoảng năm Đại hòa (827 - 835) lễ bộ thị lang đặt cỗ chay dịp "Quốc kỵ". Thôi Lãi từng dâng sớ nói về ngày Quốc kỵ, bách quan hành hương. Sự việc ấy không có căn cứ. Cho nên Đường Văn Tông không tiếp thu và cho rằng đó là việc làm tốn kém để "linh thánh phù hộ, u minh tác phúc" (Xem Cựu Đường thư - Truyện Nghiêm Lãi).

Đến đời Tống, tục này càng thịnh. Ngày Đinh Hợi, tháng 9, năm Đại trung tường phù 2, triều Tống Nhân Tống, hạ chiếu: "Trước "Quốc kỵ" 1 ngày không ngối.

Quần thần xưng danh tiến vào nhận uý lạo, hành hương tới chùa, cấm sát sinh, nghỉ việc "và còn hạ lệnh cho quần thần phải

nói "tuân theo lệnh" Quyển 26 trong sách "Tống hình thống" còn có điều khoản:

"Các nước vào ngày Quốc kỵ nghỉ việc mà ca nhạc - phạt 100 trượng. Ngày "Tư kỵ" "giảm 2 bậc".

Song về sau chỉ còn tập tục "Quốc kỵ, còn "nghỉ việc, không được mười phần nghiêm cách như xưa. Phật giáo đời Nguyên rất được lưu hành - Cho nên việc lễ phật và ngày Quốc kỵ rất thịnh hành. Năm Thái định nguyên niên (1324) vào ngày giỗ Hoàng hậu Nguyên Thuận đế, làm cơm cho sư tới vạn người, cảnh tượng cực kỳ tráng lệ to tát.

Về tập quán Tư kỵ (ngày giỗ của gia đình) lại càng lâu đời - Sách Lễ kỷ viết: "Người quân tử có cái tang suốt đời - Đó là chỉ ngày kỵ vậy". Cho nên mỗi lần đến ngày giỗ cha mẹ, không được cử nhạc và mặc đồ trắng, suốt ngày thương xót, tiếc thương. Các quan ở trong triều vào ngày này phải làm đơn xin nghỉ, đóng cửa không tiếp khách. Đó là chế độ nghỉ việc khi có ngày giỗ bắt đầu từ đời Ngụy Tấn, Lục triều. Sách "Triều giả thiên tái" của Trương Thốc, quyển 4 có nói " "Triều nhà Đường, có viên quan tên là Viên Tương hỏi người bạn đồng liêu phải làm gì vào ngày "Tư kỵ" được trả lời rằng: "Xin nghỉ vào dịp giỗ cha mẹ ngồi một mình, không ra khỏi phòng". Ngày kỵ mặc áo trắng, không ca nhạc, suốt ngày thương nhớ. Đó là cách biểu đạt lòng hiếu tâm đối với cha mẹ ở nơi mịt mù trời. Đồng thời cũng bao hàm cả lòng cầu mong với các đấng tôn tổ linh thiêng bảo vệ giúp đỡ và ban phúc cho.

Cấm kỵ ngày can chi

Cấm kỵ vào ngày can chi có từ rất lâu trong lịch sử.

Sách "Mộc thư" đời Hán có nói "Tắm gội ngày Tý, làm cho người ta yêu. Tắm gội ngày Mão, đầu sẽ bạc". "Thiên Biện sùng sách Luận hành còn nói: "Người chết vào ngày Mậu, ngày Kỷ, sẽ có xác chết nữa đi theo". Thuyết đó nói: Nếu chẳng may có người chết vào ngày Thìn, không nên khóc, nếu không lại có người chết nữa. Ngày Mậu, Kỷ mà có người chết, dù khóc lóc hay không cũng sẽ có người chết theo, rất nguy hiểm. Tại sao chết vào ngày Thìn lại không nên khóc? Sách Âm Dương giải thích: Thủy mộc là Thìn, lại là Thổ mộ; cho nên không được khóc. Nếu khóc thì sẽ có 2 mộ cùng một chỗ! Lệ có từ đời Hán nên người ta đều tuân thủ điều cấm kỵ ấy. Phàm có tang vào ngày Thìn, không kể khách sang hèn đến phúng viếng cũng không dám tiếp đón. Bởi lẽ phải nén đau thương, cả nhà không ai dám bật lên tiếng khóc. Xem ra vào ngày Mậu, Kỷ hiểm ác đó mà bị bệnh không thuốc thang nào cứu nổi, hẳn rằng người xưa phải nghĩ đến cách cứu vãn cho bệnh nhân thoi thóp, bằng bất kỳ giá nào phải cho qua 2 ngày trên mới để tắt thở, để tránh một cái họa chết người thêm.

Trong "Đôn Hoàng di thư", chúng tôi phát hiện được một số ngày can chi cấm kỵ lưu hành trong xã hội đời Đường (dẫn theo "Đôn Hoàng suyết tỏa":

Ngày Thân của 3 tháng mùa xuân không may áo

Ngày Dậu của 3 tháng mùa Hạ may áo, hung Ngày Mùi của 3 tháng mùa Thu không may áo

Ngày Dậu của 3 tháng mùa Đông, hung

Ngày Đinh Tỵ may áo: đại hung

Rất kỵ mùa Thu may áo. Ngày Thân: đại cát

Ngày Huyết kỵ không may áo

Ngày Thân không may áo - Ngày Tỵ bất tử, hung

Ngày Tỵ Ngọ không tiêu tiền, bởi là ngày Tuyệt bản (hết vốn), bất lợi.

Ngày Quý Hợi trả nợ, làm cho người ta suốt đời phải nợ người khác: Hung

Ngày Sửu làm cửa sổ - Không lợi cho anh em: Hung

Suy các ngày kỵ huý, ngày Sửu không trồng cấy - Ngày Đinh Hợi không bừa ruộng, cấy lúa. Ngày tuất không trồng cây.

Ngày Mùi không giao dịch tiền bạc, hy vọng sẽ không nhận điều gở.

Ngày Hạ chí không gọi con gái.

Trong "Đôn Hoàng suyết tỏa "ghi chép đầy đủ những ngày can chi cấm kỵ. Những cấm kỵ ấy lưu truyền mãi về sau: Nội dung các nơi ghi chép cụ thể ít nhiều có chỗ xuất nhập khác nhau. Căn cứ sách "Trạch cát hội yếu" của Diêu Thừa Hưng, ngày cấm kỵ của thập can là:

Ngày Giáp kỵ mở kho. Ngày ấy kỵ trồng cấy Ngày Bính kỵ làm bếp. Ngày Đinh kỵ cắt tóc

Ngày Mậu kỵ nhận ruộng (nhận của)

Ngày Kỷ kỵ động thổ

Ngày Canh kỵ kinh lạc

Ngày Tân kỵ trâu bò giao phối.

Ngày Nhâm kỵ khơi ngòi thoát nước (hoặc kỵ trở về nhà)

Ngày Quý kỵ kiện tụng

Ngày cấm kỵ của thập nhị chi

Ngày Tý kỵ xem bói - Ngày Sửu kỵ đội mũ thắt lưng

Ngày Dần kỵ tế lễ - Ngày Mão kỵ đào giếng

Ngày Thìn kỵ khóc lóc - Ngày Tỵ kỵ đi xa

Ngày Ngọ kỵ che ô - Ngày Mùi kỵ uống thuốc Ngày Thân kỵ kê giường (hoặc kỵ an táng)

Ngày Dậu kỵ yến tiệc. Ngày Tuất kỵ ăn thịt chó

Ngày Hợi kỵ cưới xin

- *Mười hai tháng* và *ngày cấm kỵ*

Đó là 12 tháng và 30 ngày trong tháng, về phương diện cấm kỵ quan trọng có:

Ngày cát hung cắt tóc

Ngày cát hung cắt tóc cho trẻ con.

Ngày Ngũ ngân: hung - Ngày Ngũ ngân gồm: Thủy ngân, Điền ngân, Thổ ngân, Sơn ngân, Kim ngân, gọi chung là "Ngũ ngân". Trong đó ngày chia ra tháng thiếu tháng đủ mà sắp xếp. Căn cứ quyển 1 của "Diệu Tiên phó hậu kinh" nói:

Thủy *Ngân:* Các ngày 2, 7, 11, 17, 22, 30 của tháng đủ Các ngày 3,7, 12, 26 của tháng thiếu là ngày Thủy ngân Kỵ: đi thuyền, đào ao chuôm, đào giếng.

Điền ngân: Các ngày 6, 8, 20, 23 của tháng đủ

Các ngày: 8, 11, 12, 17, 19 của tháng thiếu là ngày Điền ngân Kỵ: gieo trồng.

Thổ *ngân:* Các ngày 3, 5, 7, 15, 18 của tháng đủ

Các ngày 1, 2, 6, 22, 26 của tháng thiếu là Thổ ngân Kỵ: động thổ

Sơn ngân: Các ngày 2, 8, 12, 17, 20 của tháng đủ

Các ngày 5, 7, 14, 16, 22, 23 của tháng thiếu là Sơn ngân Kỵ: vào núi.

Kim ngân: Các ngày 5, 6, 7, 27 của tháng đủ

Các ngày 2, 18, 29 của tháng thiếu là Kim-ngân Kỵ: đúc (đúc gang đồng)

Nhập sơn kỵ nhật - Theo quyển 11, sách "Dậu dương tạp trở tiền tập" đã có thành công thức, nói là:

Tháng đủ kỵ 3 ngày, 11, 15, 18, 24, 26, 30

Tháng thiếu kỵ 1 ngày: 5, 13, 16, 26, 28

Mỗi ngày là ngày Nguyệt kỵ - Trong dân gian cổ xưa thì mỗi tháng cứ ngày 5, 14, 23 ba ngày này là Nguyệt kỵ. Phàm mọi việc nên tránh. Thế thì tại sao lại tránh những ngày trên? Căn cứ vào thuyết 3 ngày đó là số trong cung Hà đồ. Cung giữa là 5. Qua 9 ngày lại phản phục, cho nên chia ra ngày 5, 14, 23, mà 5 là quân tượng (tượng vua). Cho nên nhất loạt thần dân không được dùng, nếu không là phạm tội "tiếm việt" (lấn vượt).

Các ngày nguyệt kỵ ghi ở quyển 11 sách "Dậu Dương tạp trở tiền tập" như sau:

Ngày 3 tháng 3 không nên ăn lõi các loại rau

Ngày 4 tháng 4 chớ nên đốn cây

ngày 5 tháng 5 chớ nên nhìn máu

Ngày 6 tháng 6 chớ động thổ

Ngày 7 tháng 7 không nghĩ việc ác

Ngày 4 tháng 8 chớ mua giầy dép ngoài chơ

Ngày 9 tháng 9 chớ đóng giường mua chiếu

Ngày 5 tháng 10 chớ trách phạt người quý nhân

Ngày 11 tháng 11 (không) nên tắm gội.

Ngày 3 tháng 12 ngày trai giới (ăn chay, trong sạch. Tự cấm giới...)

"Đôn Hoàng suyết toả" ghi:

Các ngày 6, 16, 22 tháng 8, không may áo: Hung.

Tháng giêng không giặt áo.

Ngày 10 tháng 10 may áo. Chủ nhà chết

Vợ chồng tắm gội ngày 1 và 16: hung, bất lợi.

Dân gian còn có tháng 5 kỵ lợp nhà. Nếu phạm vào thì tóc sẽ bị bạc và không được phơi giường chiếu vào những ngày Nguyệt kỵ. Sách "Kinh Sở tuế thời ký" nói: tháng 5 quen gọi là ác nhật, nhiều ngày cấm: Kỵ phơi giường chiếu và lợp nhà. Tại sao tháng 5 không nên lợp nhà? Sách "Dậu Dương tạp tở tiền tập" quyển 1 có giải thích một điều rất thú vị. Nói tháng 5 là "người lột", lên nóc nhà sẽ hiện ra bóng, hồn phách sẽ lìa khỏi thân thể Vì thế tháng 5 kỵ lên nóc nhà.

Những người làm quan kỵ tháng giêng, tháng 5, tháng 9 vì thế suốt từ đời Hán đến đời Thanh, nước Trung Quốc, các vị quan có tục nhận chức, không giao ấn vào tháng giêng, tháng 5, tháng 9.

Sách "Phong tục thông nghĩa" viết rằng:

"Tục rằng tháng 5 đến cửa quan, đến chết chẳng đổi chuyển"

Sách "Nhật tri lục" quyển 6 viết:

"Quy cách mới của nhà Đường lấy tháng giêng, tháng 5, tháng 9 làm Nguyệt kỵ. Cho nên người bây giờ theo đó mà không nhận nhiệm vụ vào những tháng ấy"

Sách "Tùng thư tập thành - Nghệ thuật điển" quyển 686 viết: "Tháng giêng, tháng 5, tháng 9 người làm quan không giao ấn. Đó là tục kiêng kỵ vững bền không thể bỏ".

Điều cấm kỵ linh tinh ấy, đương nhiên qua các triều đại đều có một số người can đảm không để mắt vào - Còn những người tin nhảm vẫn là số đông. Họ đều không dám mạo hiểm vứt bỏ cái sinh mệnh chính trị của họ. Liền tới thời đại Bắc triều, Cao Dương cướp ngôi vua Nguỵ, lấy tháng 5, tháng trọng hạ làm lễ đăng quang - có người tiến lên can gián việc này, nói "Tháng 5 không thể nhận quan, người nào vi phạm thì chức vị sẽ không tròn vẹn". Chỉ cá nhân người đó tự cho rằng Cao Dương là vị vua chính thống, ngoài ra không một ai thừa nhận.

Tại sao lại kiêng nhâm chức vào tháng 5, tháng giêng, Tháng 9? Một thuyết nói, đời Đường lấy tháng giêng, tháng 5, tháng 9 là tháng nguyệt cấm hành hình, ra lệnh cấm với đồ tể sát sinh. Mà quan mới nhậm chức, trước tiên phải làm lễ cáo thần, lễ cáo thần ắt phải giết mổ các loại súc sinh làm cỗ "thiếu lao" hoặc "thái lao" để khao họ hàng bè bạn.

Nếu cấm việc giết mổ thì lấy gì làm lễ tế thần để giúp đỡ bảo vệ cho, vì thế có tục kiêng kỵ này.

Đại học giả đời Thanh là Cố Viêm Vũ cho rằng: tục này có nguyên nhân tín ngưỡng vì các nhà Ngũ hành và Cổ Lão có Tín ngưỡng "Hỷ ngẫu, tấng cơ" (Mừng chẵn, ghét lẻ) và ông dẫn một vài thí dụ. Sách Tả truyện: "Trịnh Lịch công lại lấy cha mình là Định Thúc ở ngôi. Tháng 10 vào nhập triều. Rằng: tháng tốt vậy, đó là doanh số".

Lại Nhan Sư Cố chú thích Hán thư, Lý Quảng số lẻ, vì thế mà mệnh đơn chiếc" Vậy chính là lấy song nguyệt là tốt, chích nguyệt (tháng lẻ) là kỵ.

"Hỷ ngẫu tấng cơ" mừng chẵn, ghét lẻ, người xưa đã có. Quyển 6 sách "Nhật tri lục" cũng có những phân tích mang Tính thuyết phục, cho rằng đời Hán căn bản chưa có lệnh cấm đồ tể giết mổ vào các tháng giêng, tháng 5, tháng 9.

Cấm kỵ 12 Trực

Cấm kỵ 12 khách nhật của Kiến trừ đều là nội dung về mặt chữa bệnh. "Đôn hoàng suyết tỏa" nói:

Ngày Kiến không chữa đầu

Ngày Trừ không chữa mắt

Ngày Mãn không chữa bụng

Ngày Bình không chữa lưng

Ngày Định không chữa chân

Ngày Chấp không chữa tay

Ngày Phá không chữa miệng

Ngày Nguy không chữa mũi

Ngày Thành không chữa dạ dày

Ngày Thu không chữa mắt

Ngày Khai không chữa tai

Ngày Bế không chữa mắt.

Ngày cấm kỵ của Thất diệu

Thất diệu vốn chỉ Nhật, Nguyệt và Ngũ tinh: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Người Do Thái cổ xưa và một số dân tộc phương Đông có phương pháp ghi ngày Thất diệu và sau đó phương pháp này du nhập vào Trung Quốc. Về sau nó thay gọi và biến tuần lễ (tinh kỳ). Trong lịch thư Đôn Hoàng lấy Mật (ngày chủ nhật). Mạc không (hoặc Mạc ngày thứ 1) Vân hán (ngày thứ 2) Trích nhật (ngày thứ 3) gọi Kỷ liệt. (ngày thứ 5) Kê hoán (hoặc gọi Kê hoán, ngày thứ 6) - các tôn giáo dùng thuật ngữ này của Thất diệu đại biểu cho Nhật, Nguyệt, Hỏa, Thủy, Mộc, Kim, Thổ.

Các ngày ấy đều cấm kỵ" Đôn Hoàng suyết tỏa "gọi:

Ngày Mật: Không được viếng người chết, thăm người ốm - Xuất hành là vãng vong, chôn táng, thề độc, gặp điều sỉ nhục, Hung.

Ngày Mạc: Không được may áo, thắt lưng đội mũ, cắt tóc, cắt móng chân, móng tay, thuê nô tỳ, lục súc cùng việc hoan lạc, hung.

Ngày Vân hán: Không được tụ họp chơi nhạc. Kết giao bạn bè, chung tiền của dưới ánh lửa, đón thê rước thiếp. Xấu.

Ngày Trích: Không được xuất hành - Không cùng nhau đến nơi chưa từng đến, thắt lưng, đội mũ, tắm rửa, may áo mới, Hung.

Ngày úc một tư: Không được nói lời ác độc, trộm cướp gian phi, viếng người chết, thăm người ốm, kiện cáo, đánh nhau. Hung.

Ngày Kỷ hiệt: Không được giao hợp, uống thuốc, vãng vong, chôn cất, khóc lóc; giao dịch - Hung

Ngày Kê hoán: Không được xuất của cải để hùn vốn. Bỏ của không thu hồi được. Tụ họp liên hoan ca hát - Hung.

Đó là những điều cấm kỵ du nhập từ ngoài vào, sự lưu truyền cũng không được rộng rãi cho lắm.

Cấm kỵ ngày mất của thánh hiền

Trung Quốc là một quốc gia sùng cổ, chuộng các bậc thánh hiền. Các vị thánh hiền họ đều có công lao to lớn (phong công vĩ tích) được nhân dân đời đời truyền tụng. Ngưỡng mộ lâu dài bất hủ. Ngày mất của họ, vì thế được người đời sau kỵ huý. Đời Hán có tập tục "Học thư húy Bính nhật". Đó là ngày Bính, ngày các người sáng tạo ra văn tự Trung Hoa: Thường Hiệt. Về sau, các loại cấm kỵ không ngừng tăng thêm nhiều. Trong "Đôn Hoàng suyết toả" ghi chép có:

Đỗ Khang mất ngày Đinh Dậu - Ngày này không được tụ hợp khách khứa.

Mất ngày Tân Mùi. Ngày này không được uống thuốc (có khả năng là ngày vua Thần Nông đi xem xét các loài bách thảo, hoặc ngày mất của Biển Thước, Trương Trọng Cảnh: Hoa Đà - ngày mất của Lời S. G)

Điền Công mất ngày Đinh Hợi. Ngày này không được gieo trồng ngũ cốc - xấu. Thường Hiệt mất ngày Bính Dần - Ngày này không nên nhập học.

Sư Khoáng mất ngày Tân Mão - Ngày này không soạn nhạc. Hà Bá mất ngày Canh Thân - Ngày này không được dong thuyền đi xa.

Cao Dao mất ngày Nhâm Thìn. Ngày này không được xử giáo phạm nhân.

Có điều không giải thích được, vua Kiệt nhà Hạ vua Trụ nhà Thương là những ông vua bạo ngược nổi tiếng trong lịch sử mà ngày mất của họ (truyền thuyết vua Kiệt mất vào ngày ất Mão, vua Trụ mất vào ngày Giáp Tý) cũng được người đời Chu kiêng kỵ. Hai ngày ấy gọi là "Tật nhật". Gặp ngày này, "vua bỏ dự yến, tấu nhạc, trò nghỉ học". Nếu như ngày đó cử hành lễ ông Tắc thì chỉ được ăn cơm rau thanh đạm. Như trong Kinh Lễ thiên ngọc tảo: "Ngày Tý, ngày Mão lễ ông Tắc, ăn canh rau"

Sách "Tả truyện": "Vào ngày Tý, ngày Mão gọi là "Tật nhật". Vua bãi yến tiệc, ca nhạc, học trò nghỉ học. Cho nên gọi "Tật nhật" là vì thế" "Kinh Lễ - Đàn cung": "Tấn Bình công bảo Đỗ Quý rằng: "Nhà ngươi bỏ rượu là vì sao?" "Quý thưa: Ngày Tý, Mão chẳng vui. Trịnh Huyền giải thích: vua Trụ mất ngày Giáp Tý. Vua Kiệt mất ngày Ất Mão - gọi là "Tật nhật". Điều này trái với những cấm kỵ thông thường. E rằng có thuyết nào khác.

Ngoài ra còn có cấm kỵ của 24 phương vị. Như trong "Đôn Hoàng suyết tỏa" nói:

"Đặt cối giã gạo ở Dậu (Tây). Ra quân phía tây chết hung. Cổng ở Thanh Long (Đông) khiến người ta luôn bị trộm cướp (trong thuật số của Kỳ môn độn giáp Huyền Vũ tượng trưng cho trộm cướp). Chuồng lợn ở hướng Mùi (Tây nam) người bị đau chân, bất lợi. Cối giã gạo ở hướng Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi (Thìn Tỵ là Đông

nam - Ngọ: Chính nam, Mùi: Tây nam) không có con cháu, bất lợi; gà đậu trên chóe, người thường gặp tai họa - Hung"

Quy tắc cấm kỵ dân gian có "Mùa xuân không làm cổng phía đông. Mùa hè không làm cổng phía Nam. Mùa Thu không làm cổng phía Tây - Mùa Đông không làm cổng phía Bắc."

Ngày tốt (cát nhật) của phong tục dân gian

Loại cát nhật này tuy không phong phú như "Ngày xấu của phong tục dân gian" (Dân tục hung nhật). Song cũng có thể trực tiếp làm cho người ta được da trắng, tóc xanh, thân thể khoẻ mạnh, tuổi thọ lâu dài phong đăng hòa cốc, gia súc béo tốt, thăng quan phát tài v.v.. Nó cũng có ma lực hấp dẫn người ta.

Ngày tốt trong Lục thập Giáp Tý

"Đôn Hoàng suyết toả" ghi rằng:

"Phàm gội đầu, tắm rửa vào các ngày Tý, Sửu, Mùi, Dậu, Hợi là tốt. Muốn trừ tai ương, tai họa. Ngày Nhâm Thìn quét dọn nhà cửa, rác cho ra cổng đốt - Lấy xương trâu ngựa đốt ở sân, nhà sẽ giàu. Các ngày Tân Tý, Giáp Dần, trước khi đi ngủ lấy 3 đồng tiền đặt dưới gầm giường chỗ chân lên xuống tiền của sẽ đến - có lợi

Trong ngày Ngọ, Mão thu nạp tiền, đại cát lợi.

Ngày Quý Sửu cho vay nợ, suốt đời sẽ không chịu nợ ai. Tốt. Nếu như ngày Nhâm Tuất trả nợ, suốt đời đại cát sẽ không bao giờ nợ người khác - cát".

Ngày tốt trong 12 tháng

"Đôn Hoàng suyên tỏa " ghi:

"Ngày 1 tháng 8 lấy nước ở phương Đông tắm giặt, kỳ cọ ghét ở tai. Người sẽ không đau ốm, trẻ lâu không già. Mùa đông không rét, mùa hè không nóng. Rất linh nghiệm."

Ngày 8 tháng giêng - ngày 6 tháng 2 - ngày 4 tháng 4 Ngày 1 tháng 5, ngày 6 tháng 6, ngày 1 tháng 7, ngày 25 tháng 8 - ngày 12 tháng 9, ngày 28 tháng 10 - ngày 4 tháng 11, ngày 20 tháng chạp. Những ngày ấy dùng nước lọc than củi rửa mặt. Nếu rửa được 1 chu kỳ thì có thể trừ vạn bệnh.

Nếu làm thường xuyên suốt đời sẽ thông minh, sống lâu, ông thái thú ở Nam Dương mù 2 mắt. Làm được 1 chu kỳ, trừ khử vạn bệnh.

Con gái chưa chồng, vào ngày 5 tháng 5 cho cô ấy 27 thứ đồ vật làm dây buộc vào chân, sẽ có người yêu. Mặt trời đúng đỉnh đầu ngày 8 tháng 4, lấy 3 hạt đậu lớn, 1 quả hạnh nhân, uống nước giếng sẽ khỏi nói lắp.

Ngày xã nhật tháng 8, lấy 1 thúng đất (10 đấu) ở cách nhà hướng tây 30 bước, luyện thành bùn trát vách, trát vào 4 góc cửa, sẽ không bị mất lửa, không bị cướp. Chôn gan chó ở 4 góc nhà, sẽ giàu có cát lợi.

Ngày lập xuân, đến nhà giàu có, hớt lấy đất chỗ bếp đun đem về sẽ được giầu sang.

Ngày mồng một tết tậu một trâu cái, lợi vạn bội. Thường ngày Mão, tháng 5 bẻ cành đào ở hướng Đông nam, treo lên cửa, Quỷ sĩ không dám vào nhà - Lợi"

Quyển 85 trong "Nghệ văn loại tụ" dẫn" Long ngư hà đồ" "Đêm cuối năm vào quãng canh tư, lấy 27 hạt đâu, 27 hat vừng phát cho mỗi người trong gia đình mỗi thứ ít hạt.

Trộn lẫn 2 thứ với nhau rồi ném xuống giếng. Đọc lời chú cho giếng.

Sẽ làm cho người trong nhà quanh năm không bị bệnh thương hàn, tránh được nạn ngũ ôn (các nạn dịch) Sách "Thái Bình ngự lãm" quyền 31 dẫn "Vi thị nguyệt lục" và "Long ngư hà đồ":

"Ngày 7 tháng 7 - lấy đậu đỏ - con trai nuốt 17 hạt con gái nuốt 27 hạt. Người sẽ trẻ lâu, không ốm đau.

Sách "Tê dân yếu thuật" quyền 5 dẫn "Long ngư hà đồ: "Tháng chạp, chuột đứt đuôi - sáng mồng một tết chưa ai ra khỏi nhà: Người gia trưởng chém con chuột trong nhà.

Đọc lời chú; "Phó sắc ốc canh - Chế đoạn thử trùng - Tạm thời ngôn công - Thử bất cảm hành". (ý nói trong nhà sẽ hết chuột - ND)

12 trực và các ngày khác - ngày tốt cả.

"Đôn Hoàng suyết toả" ghi:

"Ngày Kiến, treo cỏ lên vách, dập tất cãi cọ, treo hỗ đầu cốt trên cửa, con cháu sẽ trường thọ, tốt lành.

Ngày Mãn, xin nước 3 nhà để nấu rượu sẽ giầu có, tốt lành.

Ngày Mãn, xin nước giếng 3 nhà làm lễ ông Táo, sẽ giầu lớn, gặp tháng nhuận trồng cấy, đại lợi.

Ngày Thiện toại nạp tiền của vào nhà - Ba năm không xuất tiền, giàu to

Ngày Canh Tý cũng là ngày đại cát."

Các dân tộc thiểu số của Trung Quốc cũng có nhiều điều cấm kỵ, trong đó những điều cấm kỵ cũng tương tự như thế. Ví dụ như tộc Cáp Ni ở núi Ai Lao tỉnh Vân Nam.

Mỗi khi gặp ngày tuần (tinh kỳ nhật) hoặc ngày thứ 3 trong tuần, không bán các loại súc vật, không bồi thường, không trả nợ. Người khác cũng không đến nhà mua gia súc và vay nợ.

Tộc Kinh gặp ngày mồng 1, ngày rằm không cho người đến xin lửa, xin mắm cá. Nếu không, của cải trong nhà sẽ bị người khác đem đi. Tộc Dụ Cô kỵ ngày Hổ (Dần) Cẩu (Tuất) Thử (Tý) Xà (Tỵ) không di chuyển. Nếu di chuyển phải chọn ngày tốt - Như trên vừa nói, ngày Tý là hung nhật. Tộc Đồng ở Quang Tây kỵ xuất hành ngày 7 tháng 2.

Tiết lập thu kỵ bừa mạ. Tộc Mao Nam ngày Tuất kỵ động thổ, ngày 6 tháng 6 cũng thế. Địa phương Tây song bản nạp, hàng năm đều kiêng ngày Dê (Mùi). Ngoài ra, nếu gặp chuyện chẳng lành như trong bản có người chết, thú dữ vào bản, chó trèo nóc nhà có cháy nhà v.v.. cũng đều cho đó là ngày kỵ, hẳn sẽ đình việc sản xuất, và sẽ có những hoạt động cúng lễ tống tiễn...

Phần trên vừa thuật về "ngày cát hung trong dân gian", tuy nói đều hình thành trong quá trình phát triển tự thân của sản xuất, sinh hoạt, của phát triển lịch sử hoặc tự thân của tập tục trạch cát (chọn ngày, giờ tốt).

Song trừ những điều tích cực cá biệt ra còn tuyệt đại đa số là không có một đạo lý nào cả Giả dụ như có kẻ lười biếng, ăn bám. Trong sinh hoạt sản xuất không có kế hoạch, chỉ đến ngày Quý Sửu và Nhâm Tuất mới trả nợ, thế thì suốt đời anh ta cũng không thể trả

được nợ. Vào những ngày Nhâm Dần, Nhâm Ngọ, Giáp Dần, Ất Mão.

Kỷ Mão mà thăm hỏi người bệnh sợ nhiễm ác tật vào mình, nếu thăm thì sẽ chết thay người ta ư?

Ngày Giáp mở kho ngày Bính chữa bếp, ngày Đinh cắt tóc.

ngày Ngọ lợp nhà, ngày Tuất ăn thịt chó v.v.. thì sẽ làm cho người ta nhà tan, người mất đau: Ngày Kiến không chữa bệnh ở đầu. Giả dụ gặp bệnh huyết áp cao thì sao? Ngày Thành không chữa chân, ngày Chấp không chữa tay.

Nếu trong 2 ngày ấy bị gãy chân tay thì sao? Ngày lập xuân xin đất chỗ đặt bếp của nhà giàu. Vốn đã nghèo rớt mà biến thành giầu có được ư?

Những điều như thế là cực kỳ hoang đường. Song cá biệt trong những ngày "cát nhật" có thể hàm chứa một chút đạo lý. Giả dụ như dùng nước gio lọc rửa mặt, có thể có công hiệu trong việc bảo vệ, giữ gìn da mặt. Điều này đã được nhà máy sản xuất mỹ phẩm nghiên cứu, thí nghiệm và có công hiệu cho vẻ đẹp của da mặt, không có phản ứng hóa học đối với loại sản phẩm mới này (Phụ nữ thời xưa dùng nước gio gội đầu. Quả có tác dụng trừ gầu và nuôi tóc) Thường dùng nước chảy để tắm rửa, cũng làm tăng thể chất khoẻ mạnh cho con người, giảm quá trình lão hóa và thích ứng với sự thay đổi nóng lạnh của khí hậu. Song nếu nói, chỉ vào những ngày ấy mới dùng nước than gio rửa mặt, tiến hành một chu kỳ mà có thể khỏi bách bệnh, đến nỗi chỉ có ngày 1 tháng 8 lấy nước ở dòng phía đông tắm gội mà thân thể được khoẻ mạnh, hết bệnh tật, lời nói ấy quả là quá sự thật.

8

NGÀY HOÀNG ĐẠO CÓ THỰC ĐEM LẠI ĐIỀM LÀNH NHƯ Ý CHĂNG?

Ở thời đại phong kiến, từ vua đến bách quan sĩ đại phu, từ bách quan sĩ đại phu đến dân thường, không ai không dốc lòng tin ở việc chọn ngày lành. Vì rằng người tuân theo việc trạch cát (chọn ngày lành) sẽ làm cho nước mạnh, nhà giầu: làm trái thì nước nhà suy yếu, khác nào như bóng với hình, tiếng vang theo tiếng động rành rành hai năm rõ mười. Nếu chẳng may mà bị chết chóc, ốm đau, tai họa, chuyện lớn thì phải bảo rằng phạm năm tháng, chuyện nhỏ thì đổ cho không tránh ngày cấm kỵ, cho nên bất luận việc công việc từ lớn nhỏ tất tất đều đem hoàng lịch chọn ngày giờ tốt rồi sau mới làm. Với người nghèo khó đã không có hoàng lịch để xem, lại không có tiền mời các ông thuật sĩ hỏi ngày, Tính tháng. Với việc nhỏ thì trăm sự nhờ trời.

Với việc đại sự như cưới xin, dựng nhà dựng cửa thì đợi đến ngày Đức phật Thích Ca giáng sinh, ngày Thánh Khổng ra đời thì

chẳng cần phải Tính toán, hẳn là ngày tốt. Hoặc là vào khoảng của tiết lập xuân, hoặc là vào dịp cuối năm, vào ngày "loạn tuế" thì cứ việc mà làm.

Cổ nhân chọn ngày để tiến hành công việc, mục đích là cầu tốt lành, tránh hung dữ. Song ngày cát nhật Hoàng đạo có thực sự đem lại điềm cát tường như ý chăng? bây giờ chúng ta bình tĩnh liến hành nghiên cứu, phân tích về thuật số thần bí đã lưu truyền về thuật trạch cát, cơ bản chỉ là một loại mê tín không có căn cứ khoa học.

I. CỔ NHÂN PHÊ PHÁN VIỆC CHỌN NGÀY

Trong xã hội cổ đại khá lâu dài của Trung Quốc, đối với việc chọn ngày để tiến hành công việc cố nhiên số người tin nhảm là đông đảo, mà không tin cũng chẳng thiếu. Đời nào cũng có người cực lực bài xích thuật ấy là hoang đường, là không kê cứu, là dối trá, hư nguỵ. Đặc biệt là Vương Sung đời Hán. Có thể nói, ông là người đả kích hết lời về chuyện chọn ngày, chọn giờ. Tác phẩm tiêu biểu của ông là "Luận hành" tổng kết thành quả của khoa học tự nhiên thời Hán, kế thừa tư tưởng duy vật của Tuân Huống, Hàn Phi. Đối với tư tưởng mê tín tràn lan thời bấy giờ như mục đích luận thần học "Thiên nhân cảm ứng", sấm vĩ, cấm kị, v. v.. ông cực lực phanh phui, phê phán. Luận điểm của ông làm người đương thời kinh hãi, cho tới nay vẫn còn công dụng.

Suốt thời gian phong kiến, nhiều người tiếp nối vượt qua được ông không nhiêu. Cho nên sự phê phán mê tín đối với việc chọn ngày trong Luận hành của Vương Sung đáng gọi ông là đại biểu của vô thần luận thời cổ.

"Luận hành"của Vương Sung gồm *30* quyển, 85 thiên (hiện còn 84 thiên) rất nhiều chương mục đề cập đến tập tục chọn ngày. Nổi nhất trong tập là các chương "Tấn nhật", "Bốc phệ", "Biện sùng", "Vạn tuế", "Gián thời", "Tứ huý".v.v.. Một loạt phê phán, phản bác cực kỳ sâu sắc, mạnh mẽ đối với việc chôn cất, tế tự, di chuyển, xây nhà, tắm gội, may áo và tập tục chọn ngày,

Thời Hán, việc chôn cất chỉ chọn ngày giờ mai táng.

Đời sau không mấy người nghiên cứu. Thời bấy giờ lưu hành "táng lịch" có nói: Khi chôn cất tránh đất "cửu không", bị hãm, ngày cương nhu, tháng lẻ chẵn. Ngày tốt, không hại.

Cương nhu thì ăn ý. Chẵn lẻ thì tương ứng đều là tốt lành.

Không hợp lịch này sẽ bị hung ác".

Trong chương "Tấn Nhật", trước hết Vương Sung chỉ ra: ở thời Xuân Thu các vị thiên tử, chư hầu, khanh đại phu chết có hàng trăm nghìn, xem xét ngày chôn cất của họ, đại đa số không ăn khớp với ngày cát mà đời sau yêu cầu phải "Cương nhu ăn ý". "Chẵn lẻ tương ứng". Chứng tỏ thời đó không có tục chọn ngày mai táng. Phương pháp ấy sau này các thuật sĩ bày đặt ra. Tiếp đó, chỉ ra rằng: Mai táng là cho thi thể vào quan tài chôn xuống đất. "Liệm" là bó thi thể đưa vào quan tài. Hai việc ấy trên thực chất chỉ là một. Song việc chôn quan tài thì chọn ngày, mà khi liệm không chọn ngày. Mộ là đất quan tài là gỗ. Hai thứ đó thuộc ngũ hành là bình đẳng. Khi đóng quan không chọn ngày (về sau liệm thi thể và đóng quan tài mới chọn ngày). Giả dụ như chôn vào "hình thể đất làm giặc", thế thì đất ruộng, đất vườn cũng cần chọn ngày ư? Hiển nhiên điều này là không nghe được.

Ngày tế tự cũng có lành dữ. Sách lịch thời Hán nói: "Ngày "Huyết kỵ - Nguyệt sát" mổ gia súc để tế tự hẳn có hung họa. "Vương Sung phê phán phản bác: Con người nhớ đến cha mẹ mà cảm thông với vật cho nên mới tế tự thờ cúng. Còn đến miếu thờ bách thần tuy không phải người chết, song việc tế tự cùng với thờ cúng người chết một dạng với nhau. Người khi sống không chọn ngày giờ để ăn uống, mà tế lễ quỷ thần tại sao lại chọn ngày? Nếu như người chết và người sống biết cảm ứng giống nhau thì việc tế tự không nên chọn ngày. Nếu quả là vô tri, không ăn uống được, thì việc chọn ngày, tránh kỵ sẽ có lợi ích gì? Thực tế, người chết không biết, trăm nơi thờ mà không có quỷ. Người ta sở dĩ thờ cúng, chẳng qua biểu thị sự không phản bội tổ tiên, không quên ân đức tiên tổ mà thôi. Tế lễ mà vô phúc, không tế lễ cũng không có họa. Tế lễ và không tế lễ cũng chẳng có họa có phúc nào. Cái gọi là ngày "lành dữ" hỏi có tổn ích gì"? Sách "Mộc thư" nói: "Ngày Tý tắm gội, được người ta yêu mình. Ngày Mão tắm gội, đầu sẽ bạc". Vương Sung bài xích: Cái người ta yêu, ghét là ở dung mạo đẹp hay xấu. "Tóc xanh, tóc bạc" do tuổi nhiều hay ít. Giả dụ một người tướng mạo xấu như "Mạc mẫu" (Truyền thuyết thời cổ về một người con gái xấu xí) chuyên lấm gội vào ngày Tý có thể biến nàng trở nên mỹ lệ để cho người ta vui mừng được chăng? Hoặc như một cô thiếu nữ 15 tuổi gội đầu vào ngày Mão, đầu cô ta sẽ bạc trắng hay sao? Hoàn toàn là một chuyện hồ đồ.

May cắt quần áo cũng có ngày lành, dữ. Đời Hán, sách "Xuất hành bảo kính" lấy Nhị thập bát tú làm ngày Trị nhật.

Tức là trị nhật của vì sao nào đó may áo thì tốt, sao nào đó thì có chuyện hung. Vương Sung phê phán rằng: Quần áo hay ăn uống là một dạng đều là điều cần thiết của con người. Ăn uống nuôi cơ thể bên trong, quần áo bảo vệ cơ thể bên ngoài.

Đối với con người mà nói, điều quan trọng không gì bằng ăn uống. Vậy mà ăn uống không chọn ngày, may quần áo lại chọn ngày. Điều đó rõ ràng là vô lý.

Nhân dân đời Hán, dựng nhà, lợp nhà cần chọn ngày.

Vương Sung nói: nếu như thần linh đánh đập kẻ động thổ đào đất thì người nông dân xới vườn cây cũng cần phải chọn ngày. Nếu việc động thổ là quấy nhiễu thần đất, thì việc người ta làm nhà, lợp nhà cần thiết để trú thân, thần đất có thể lượng thứ mà không có ác ý. Tấm lòng cao siêu của thần linh, khẳng định là không chọn ngày khởi công cũng không gặp tai họa. Nếu quả thần linh không có lòng lượng thứ cho con người thì việc chọn ngày được hướng, động thổ, khởi công còn có tác dụng gì!

Sách "Di tỷ pháp" nói: Chuyển nhà bước lên Thái tuế hung. Cổng Thái tuế cũng hung. Bước lên Thái tuế gọi là "Tuế hạ". Cổng Thái tuế gọi là "Tuế phá". Ví dụ: Giáp Tý Thái tuế, thì mọi người không được chuyển đi theo hướng Nam - Bắc, dựng nhà, cưới xin cũng cần tránh. Song nếu chuyển di hướng Đông Tây - Đông Nam, Đông Bắc - Tây Nam thì bảo đảm không lo ngại gì. Vương Sung chất vấn: Tránh Thái Tuế, ý tứ là thế nào? Giả thiết Thái tuế áp đảo người chuyển di thì hễ người nào chuyển di đều có tai họa.

Nếu Thái tuế không cấm người ta di chuyển mà là áp đảo kẻ nào xúc phạm đến ngài, thì những người di chuyển theo hướng Nam - Bắc đều gặp tai ương. Nếu Thái tuế vui mừng chạy đi chạy lại xem xét, thì những người gặp những khúc đường cong, có đoạn đường cong thì người di chuyển theo hướng Bắc Nam không nhất định xúc phạm đến ngài. Nếu đường di chuyển của họ thẳng đi, thẳng đến thì chẳng những người di chuyển theo hướng Bắc Nam chịu "Tuế hạ, "Tuế phá" mà kể hành tiễn theo hướng Đông Tây

cũng chẳng tránh khỏi xúc phạm ngài. Nếu quả Thái tuế có cung điện mỗi năm mỗi chốn sự di động chẳng dễ dàng, thì người đời hiểu thế nào là xúc phạm tới ngài? Nếu Thái tuế là một thứ giống như mây khói, cầu vồng hoặc giống như mưa mù, hơi nước thì ai mà tránh khỏi trúng thương. Nếu Thái tuế là một thực thể, chỉ ở một nơi nào đó thuộc phương Nam hay phương Bắc, mà hướng Nam Bắc thoáng rộng biết trừng nào, tại sao đều không thể di chuyển được?

Tóm lại Thái tuế là gì, chẳng ai nói được rõ ràng. Bởi lẽ con người sống ở đời, không thể không có việc di chuyển, không thể không có già, ốm, chết. Đó chỉ là cách lừa dối người của bọn thuật sĩ. "Thấy người chết hôm nay thì quy họa cho việc di chuyển đã qua. Lòng tục nguy hiểm, người chết chẳng bao giờ hết, cho nên nói đến Thái tuế thì truyền đời chẳng mất" (Chương Nạn tuế).

Cuối cùng Vương Sung phê phán có Tính tổng kết đối với mê tín của việc chọn ngày trong chương "Biện sùng" của sách"Luận hành".

Ông nói "Thế gian không làm theo đạo đức, chẳng qua như vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương, chẳng qua như đời Chu U Vương và Chu Lệ Vương. Song Kiệt, Trụ đều không chết sớm. Hai vua U Lệ cũng chẳng chết non". Do vậy nói, được hạnh phúc tươi vui không ở việc chọn ngày, tránh giờ.

Lo âu, tai họa chẳng phải vì phạm đến tuế nguyệt. Đó là điều rõ ràng. Vả lại xưa nay, nghìn vạn quân thần sự được mất, lành dữ, thọ yểu khác nhau vô vàn. Tuyệt chẳng phải vì bọn người nghèo khó, ty tiện nguyên nhân do chọn ngày xấu mà nên. Sinh nhật của con người là một niềm vui lớn, nhưng chưa hẳn đã được gặp lốt, gặp lành. Khi lâm vào cảnh nghèo khốn, ốm đau, chết chóc, v.v... thì lại

nói rằng phạm hung, phạm kỵ. Cho nên cái gọi là chọn ngày, chọn giờ hoàn toàn là một chuyện mê tín không thể tưởng tượng được.

Đời Hán về sau, tập tục chọn ngày đến đời nhà Tùy ngày càng hưng thịnh. Lấy hoàng đế là đại biểu cho quốc gia phong kiến, phàm việc tế tự, mừng thọ sai quan khiển tướng hành binh xuất quân, hạ lệnh, ban bố chính sách, kiến thiết cung điện, cưới xin, ma chay... tất cả sự vụ lớn nhỏ, cũng như dân chúng trăm họ đều chọn ngày mới tiến hành công việc.

Ngu Tàng đời Đường dùng hình thức vấn đáp viết cuốn sách nhan đề "Chiết trệ luận", phê phán sắc bén tệ mê tín của hệ thống hành chính quốc gia về việc chọn ngày tốt xấu.

Sách đó nói: "Nước sắp thịnh, nghe nơi người; sắp mất, nghe nơi thần. Phúc hay họa không có cửa, chỉ do người vời đến. Người không "gây sự"', yêu quái chẳng làm tội. Xem thế, việc được mất, hưng vong đều quan hệ với việc người - Việc cát hung, hối hận không căn cứ ở thiên thời".

Tiếp đó, dẫn sự thật lịch sử phong phú, phản bác phê phán loại hành vi mê tín. Chỉ ra rằng đối với người làm quan mà giảm nhẹ hình phạt thì nhân dân được sống lâu, thuế má, lao dịch nhẹ bớt thì nhân dân giàu đủ. Pháp lệnh phải thường xuyên duy trì, không nay thay mai đổi thì quốc gia sẽ ổn định. Thưởng phạt đúng đắn thì quân đội mạnh. Nếu trái với những nguyên tắc đó, mà hành hình bói giờ, chọn ngày hạ lệnh rốt cuộc không thể nói đến dân giàu nước mạnh. Sau cùng, lời tổng kết nói:

"Trao nhiệm vụ cho kẻ hiền tài, sử dụng người có năng lực thì không chọn ngày giờ mà lợi công việc. Pháp luận xét kỹ mệnh lệnh nghiêm chỉnh thì chẳng bói toán mà công việc vẫn tốt. Bồi dưỡng

kẻ khó nhọc, quý trọng người có công, chẳng cầu đảo mà vẫn được phúc. Cho nên nói: Thiên thời chẳng bằng địa lợi. Địa lợi chẳng bằng nhân hoà".

Như Khương Thái công gặp trời mưa mà vẫn dàn trận, đó là trái với thiên thời. Hàn Tín đập chõ, dìm thuyền, dựa lưng vào sông nước mà chiến đấu. Đó là địa lợi bất đắc dĩ, song họ đều thành nghiệp lớn cả.

Hành chính quốc gia như thế nào thì việc làm của cá nhân cũng tương tự. Giả sử như anh chọn ngày động thổ nhưng người xây dựng nhà cho anh bớt công, giảm nguyên liệu, liệu nhà anh có bền vững lâu dài không? Giả dụ anh chọn được ngày tốt nhưng phạm pháp. Ai làm chứng cho anh khỏi sa lưới pháp luật. Cổ nhân không ít người nhận thức ra điều đó. Cho nên mới có câu: "Chọn ngày tốt chẳng bằng sửa đức". Dân gian thời cổ có nói" "Lễ giải sao để được tuổi thọ được bằng sửa đức". Điều kết luận trên vẫn còn có tác dụng cho hôm nay.

II. TỪ LÔGLC VÀ KHOA HỌC XEM XÉT THUẬT (CHỌN NGÀY) TRẠCH CÁT

Người xưa phê phán đối với thuật chọn ngày dù lý luận của họ không thể nói là không sâu sắc, song cái hạn chế của họ cũng rất rõ ràng. Như Vương Sung cho sự bất đồng về sang hèn, giầu nghèo của người đời quy kết là "Sống chết do mệnh, giầu sang do trời". Đó là hạn chế của thời đại. Xem xét bằng con mắt khoa học hiện đại thì tập tục chọn ngày là một loại mê tín.

1. TỰ MÂU THUẪN NHAU, LÀNH, DỮ KHÔNG CÓ CĂN CỨ

Thời xưa việc phán đoán lành dữ, chủ yếu ban đầu thuật lại những ghi chép trong Hoàng lịch: Can Chi Giáp Tý, Nhị thập bát tú - Thập nhị Trực - âm Dương ngũ hành - Lục diệu - Nạp âm ngũ hành cùng vô vàn các loại thần sát của năm, tháng, ngày, giờ. Những cái đó lại phân thuộc vào một hệ thống bất đồng, cái này không hề quan hệ với cái kia, dùng chúng để phán đoán lành dữ cho ngày, giờ, khó tránh khá nhiều chỗ mâu thuẫn nhau, khiến người ta không biết đâu mà lần. Lấy thí dụ gần đây 10 ngày Can Chi, Lục diệu, Thập nhị Trực năm 1933.

Ngày lịch	Can chi	Lục diệu	Thập nhị trực
22 tháng 12	Nhâm Tuất	Phật diệt	Khai
Ngày 23	Qúi Hợi	Đại An	Bế
Ngày 24	Giáp Tý	Xích khẩu	Kiến
Ngày 25	Ất Sửu	Tiên thắng	Trừ
Ngày 26	Bính Dần	Hữu dẫn	Mãn
Ngày 27	Đinh Mão	Tiên phụ	Bình
Ngày 28	Mậu Thìn	Phật diệt	Định
Ngày 29	Kỷ tỵ	Đại an	Chập
Ngày 30	Canh Ngọ	Xích khẩu	Phá
Ngày 31	Tân Mùi	Tiên thắng	Nguy

Trước nhất xem ngày 22 - 12. Nhâm Tuất Thủy thổ tương đương, Ngũ hành tương khắc là ngày dữ. Với Lục diệu Phật diệt

đương nhiên là ngày hung. Thập nhị Trực là khai, ngoài việc mở mang ban đầu còn việc khác là bất lợi. Ngày ấy là ngày vạn sự không thành. Phân tích các mặt đều là bất lợi cả

Tiếp ngày 23, Quí Hợi tương đương Thủy Thủy - là Trùng thủy - tốt lại không tốt. Lục diệu và Địa An - rất tốt - Thập nhị Trực là Bế phải tránh mọi việc. Giữa Lục diệu và Thập nhị Trực là trái nhau. Vậy ngày đó cứu cánh là Cát hay Hung? Không có cách nào phán đoán được.

Ngày 24 Giáp Tý tương đương Mộc Thuỷ- Ngũ hành tương sinh là cát (tốt) Lục diệu: Xích khẩu là hung, cần tránh mọi việc. Chỉ từ 9 giờ trước giờ Ngọ đến 3 giờ chiều còn tạm được. Thập nhị Trực là Kiến cũng chỉ công việc bắt đầu mới tốt - còn đều xấu - Ngày ấy là cát hung? Rất mâu thuẫn nhau, không có cách nào mà phán đoán.

Các ngày khác cũng có mâu thuẫn tương tự, đều không có cách nào phán đoán hung hay cát. Ấy là mới kê ra ba hệ thống Can Chi, Lục Diệp, Thập nhị Trực, nếu đem các hệ thống khác nhau: Nhị thập bát tú- Nạp âm ngũ hành và Thần sát từng ngày thì mâu thuẫn càng nhiều, đều chẳng có tiêu chuẩn gì cả. Kết quả đó tất nhiên xảy ra tình trạng hỗn loạn khi Hán Vũ đế hỏi cặn kẽ: ngày ấy nên chẳng làm lễ cưới, kết cục cho ông ta không biết theo ai. Cái gọi là "Hoàng đạo cát nhật" hoàn toàn là chuyện lừa dối người.

Có người cho rằng: Hoàng đạo cát nhật là căn cứ vào vị trí của ngày nào đó mà mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh ở trên đường Hoàng đạo. Căn cứ kiến giải thuật chiêm tinh rồi phán đoán lành dữ của ngày đó. Ví dụ "Nên động thổ", "Không nên cưới xin", v.v...

Trên thực tế họ không căn cứ vị trí của mặt trời, mặt trăng, v.v... thực tế chỉ là các loại mã hiệu xếp đặt ra, không căn cứ khoa học.

Nếu như cùng một hệ thống, cũng tự mâu thuẫn nhau thì thuyết đó khó tự hoàn thiện.

Sinh khắc chế hóa giữa Can chi ngũ hành - hình xung, hóa hợp và Vượng, Tướng, Hưu, Trì là lí luận trọng yếu của thuật phán đoán cát hung. Những thí dụ trên về tiêu biểu cát hung, đủ thấy là mâu thuẫn sai lầm.

Gọi là "Can chi tương sinh - thiên địa hòa bình" vì ngày đại cát là ngày Thiên Xá. Trong đó, sau Lập Xuân là ngày Mậu Dần, nhưng chỉ Mộc khắc can Thổ. Đúng là "chế nhật" tiểu hung.

- Được khen là cát nhật ngày "Trùng điểu bất thực" của nhà nông, công 7 ngày (Đinh Hợi - Tân Sửu - Giáp Dần - Bính Ngọ - Quí Mùi - Canh Dần - Tân Mão) nhưng có 6 ngày Can chi tương khắc, tức là lưỡng khí (âm, dương) trên dưới trùng nhau. Đinh Hợi: Chi Mộc khắc Can Hỏa: Quí Mùi: Chi Thổ khắc Can Thủy. Canh Dần, Tân Mão đều Can Kim khắc Chi Mộc. Giáp Dần – Bính Ngọ thì Can chi ngũ hành giống nhau, cũng không tốt lành.

- Ngày cát nhật có quan hệ trọng đại đến gieo trồng ngũ cốc gồm 8 ngày (Giáp Tuất – Nhâm Ngọ – Ất Mão – Nhâm Dần- Canh Thân – Quí Mão - Đinh Tỵ- Canh Ngọ) cũng có 5 ngày không hợp: Giáp Tuất: Can Mộc khắc Chi Thổ. Nhâm Ngọ: Can Thủy khắc Chi Hỏa. Canh Ngọ: Chi Hỏa khắc Can Kim. Ất Mão: Canh Thân thì can chi, Ngũ Hành trùng nhau.

- Căn cứ cái thuyết đó có cái tốt hoàn toàn của ngày đại cát. Tức là đồng dạng hỗn hợp Can Chi tương khắc hoặc trùng hợp nhau

của ngày đó. Như ngày Bính Tý có thể được "5 trai, 2 gái, lợi ích rất tốt" vì Chi Thủy khắc Can Hỏa. "Chủ được ngoại tài - Địa cát" tức ngày Ất Sửu. Vì Can Mộc khắc Chi Thổ. Ngày Ất Mão đồng dạng (Can Chi, Ngũ Hành) có thể sinh 5 trai, 2 gái – rất tốt". Vì là lưỡng Mộc tương trùng, "đồng Tính phồn thực"

- Can khắc chi là "Chế", chủ hung. Song trong sách Trạch cát về trai gái lấy nhau lại lấy Mộc, Thổ, Hỏa, Kim vợ chồng lấy nhau - Đại cát. Nếu nói chồng khắc vợ, tượng trưng cho phu xướng, phụ tùy, nam tôn nữ ty, dương cứng, âm mềm, vợ theo chồng, chính là mô thức lý tưởng của gia đình trong thời đại phong kiến. Tại sao cùng một mô thức "Phu (chồng) Kim – Thê (vợ) Mộc", "Phu thổ – Phụ thủy", một sự biến thành đại hung, đại ác, không "nhà nghèo ít con" thì cũng "chồng chết, vợ góa" là thế nào? Thậm chí vợ chồng cùng Mộc Thổ – Hỏa Kim, ở một địa phương khác lại là một tổ hợp cực kỳ xấu. Can sinh Chi là "Bảo" (của báu), Chi sinh Can là "Thoa" (thoa gài đầu) đều chủ về cát tường. Song trong sách Trạch Cát trong tổ hợp hôn nhân thì vợ chồng Thủy Thổ và Thủy Kim đều chủ "bần cùng, cô quả". Vợ chồng Mộc Thủy "về già xấu, hung" hoặc là "năm năm thường có họa đến nhà", "Sinh trai gái bị chết nhiều" "nghèo khổ quanh năm, nhiều lo âu"...

-"Thám nhân tật bệnh thế nhân vong" (thăm người ốm, mình chết thay) có sáu ngày "Thám bệnh hung nhật", trong đó có ngày Nhâm Dần, nhưng Can Thủy sinh Chi Mộc - Âm dương hòa hợp - Thiên địa hài hòa, luôn nẩy cơ may, gọi là "Bảo nhật". Có gì là xấu?

- "Lãnh bại hung nhật" gồm 9 ngày Can Chi – Trong đó có 6 ngày cát nhật. (Giáp Ngọ, Ất Tỵ, Đinh sửu, Canh Tuất, Mậu Thân,

Canh Tý) là những ngày Can Chi tương sinh. Không là "Báo" cũng là "Thoa" ngày cát nhật.

- "Trí quí ám kim hung nhật" có 4 ngày. Mùa xuân: ngày Canh Thìn, mùa Hạ: ngày Ất Mùi mùa thu: ngày Canh Tuất, mùa đông ngày Ất Sửu. Trừ ngày Ất Mùi các ngày khác Can Chi tương sinh - Thiên địa hài hòa.

- "Thập phương mộ nhật" ngày Bính Tuất ở giữa (Hỏa Thổ) cũng là ngày Can Chi tương sinh, không thể xem là ngày hung ác.

Các loại ngày như trên, không thể kể hết

Thế thì ngày cát không tốt – Ngày hung không dữ. Vậy gọi ngày cát ngày hung có gì là căn cứ? Cát hung không căn cứ thì phúc họa duyên cứ nào mà tới?

2. THUẦN TÚY LÀ ỨC TẠO – PHÚC HỌA ĐÂU TỚI

Những điều vừa dẫn trên, dù nói tự mâu thuẫn nhau tất cả đều có xuất xứ của nó. Một số có "nền móng", còn như rất nhiều thần sát cát hung, giả dụ: Giá thú chu đường – Ngũ Tính tu trạch. Dịch mã lâm quan. Thần tại – Thượng cát thất thánh – Hồng sát sát – Mãn đức cát khách. Bảng tiêu ngoã giải. Diệt Môn đại họa – Chi thoái lưu tài v.v... Căn bản do lối sống sáng chế tào lao của các thuật sĩ qua các triều đại không có căn cứ nào, một phái hồ ngôn hồ đồ.

Thuật sĩ là một giai tầng trong xã hội. Họ lấy việc "chọn một ngày" là một thủ đoạn mưu sinh chủ yếu. Với người nông dân trong mùa màng bộ thu, người buôn bán mong có được nhiều tiền, hàng; người làm chủ công nghiệp mong được đề cao công nghệ của mình. Bọn thuật sĩ sớm mong, chiều nghĩ làm sao đề cao được cái thuật

cao thâm của mình, khuếch trương ảnh hưởng cốt nhằm moi tiền của thiên hạ.

Thật sĩ thời cổ lắm mẹo làm mê hoặc quần chúng, song nguyên tắc cơ bản chỉ có một. Đó là cách bám chắc vào tâm lý phổ thông của dân chúng là "được điều tốt lành, tránh điều hung họa". Anh thích thú điều gì, thuật sĩ đã cung cấp cho anh điều ấy. Thuật ấy có thể gọi là thuật "gãi chỗ ngứa". Chỗ nào anh ngứa thuật sẽ gãi đúng chỗ ấy, chỗ nào anh đau, thuật sẽ bầy cách tháo gỡ, đó có thể gọi là...

"Thuật chích chỗ đau" của họ. Bọn thuật sĩ phần lớn đều khoác lác, không biết thẹn, tự khoe khoang chỉ có anh ta biết điều này, pháp kia, những người khác không có, khiến họ đổ xô đến anh ta.

Tâm lý người đời thường muốn đông con nhiều cháu, thăng quan, phát tài, kéo dài tuổi thọ. Bọn họ sẽ cung cấp cho: Nam nữ hợp hôn đại nguyệt, Hỷ thần, Quí thần, Mãn đức, Cát khánh, Phúc tinh quý nhân, Thái dương thăng điện, Thiên hỷ, Thiên thọ, Thiên bảo, Thiên quí Thiên điền Thiên tiền, Thiên phúc, Thiên lộc, Thiên lương, thiên thụy, Tiến lộc, Cực quan tinh, Ân xá, Cửu tiên cát thời v.v... người xem động lòng cảm thấy ngứa, muốn thôi cũng chẳng được "Đó là thuật gãi ngứa".

Nhân dân thường rất sợ dao chém máu loang, chốn quan phủ nha môn, đoạn tuyệt hương hỏa, bần cùng, tật bệnh, cô quả... Bọn thuật sĩ cung xấp điều mà chúng biên tạo ra – Nào là "Chi thoái lưu tài", "Đào niêm huyết hỏa", "Nghịch huyết nhận", "ám đao sát", "Hông sa sát", "Băng tiên ngõa giải", "diệt môn đại họa", "Tứ phế", "Hỏa tình", "Quán phù", "Lãnh bại", "ám Kim", "Trí tuyệt", "Tứ lý", "Tứ cùng", "Tứ lao", "Thiên tặc", "Thiên ngục",

"Thiên hỏa", "Phá hoại ngũ quỷ", "Từ phù", "Bệnh phù", "Tang môn", "Điếu khách" và còn biết bao nhiêu các loại Thần sát số lượng thật nhiều. Gọi chung là hung kỳ khủng bố, cho người ta xem một lượt là đủ sợ, nổi da gà toát mồ hôi. Đó là "Trốc thống thuật" (thuật chích chỗ đau).

Các loại thần sát trên, không nghi ngờ gì, đều là cách loạn tạo hồ đồ của bọn thuật sĩ. Song bọn thuật sĩ muốn để người ta tin, mê hoặc người, họ còn có một Tính cách dối trá, khống chế người đời bằng Chu dịch; Thiên can địa chi, Âm dương ngũ hành, cùng Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử ghép vào 12 cung Nạp âm, Nạp giáp – Kỳ môn độn giáp, v.v... Những điều trên lại quét thêm một lớp sơn thần bí cho màu sắc lí luận của họ. Chúng tôi tùy ý dẫn ra một vài điểm. Xem qua một số thần sát, cứu cánh là màu sắc của một loại đồng tiền.

Sách "Giá thú chu đường" chương 8 có giới thiệu phương pháp chọn ngày tốt. Như ở "Hiệp kỷ biện phương thư" co ghi, Giá thu Chu Đường viết "Phàm chọn... ngày tốt cho ngày cưới xin tháng đủ theo người chồng theo số thuận – tháng thiếu theo người vợ số nghịch – Gặp ngày "Đường đệ trù táo" là tốt, dùng được. Nếu gặp ngày "Ông cô nhi vô ông cô" cũng dùng được. Gặp "Phu phụ" thì "xâu". Bản vẽ này cùng phương vị bát quái nhất nhất đối ứng nhau: Ông, cô ở phương vị Kiền Khôn trong bát quái đường là cung Đoài, ở phía Tây – Nhà thời cổ lưng hướng Tây mặt hướng Đông là Tốn, là nơi hành lễ của người xưa. Phụ (vợ) là cung Chấn, phía Đông, mặt quay hướng Tây. Phu (chồng) là cung Ly, phía Nam, mặt hướng Đông bắc – xem xét kỹ. Ông, Cô, Phu, Phụ, vị trí đứng của 4 người ấy là hợp nghi lễ, đúng vị trí về thứ bậc, chỉ có ý tứ về vị thứ cao thấp mà không có ý tứ về xấu, tốt (hung, cát). Đệ là phòng, buồng, Thất là nhà ngủ, Trù (bếp) là nơi phụ nữ nấu ăn, cơm

nước phục vụ bố mẹ chồng tỏ sự hiếu thuận của con dâu. Táo (một loại bếp) công cụ nấu xôi, nướng thịt đều là những công cụ cần thiết cho đời sống con người, sao lại có cát hung? Rằng gặp ngày "Đường đệ trù táo" thì tốt, ngày "Ông cô phu, phụ" thì xấu. Vậy biết nói như thế nào?

Nhớ được giờ sửa cần câu cá, đều phải nhớ bốn chữ "Hữu ngật vô ngột" để quyết định số đốt dóng của cần câu mà để nguyên hoặc cắt bớt. Cứ mỗi chữ vào một đốt, theo thứ tự tính, tới đốt cuối cùng vào chữ "hữu ngật" (có ăn) tượng trưng cho việc câu cá sẽ kết quả tốt. Bào "vô ngật" (không ăn) là không tốt, phải cắt bớt đi. Xem cách trọn ngày trong "Giá thư chu đường" chẳng khác gì trò chơi của trẻ con. Tại sao lại là "Tang táng chu đường", "Sổ quyền điểm pháp", "Sổ quỷ tự pháp", v.v... đều là một thứ trò chơi cả.

- Tháng đại lợi của trai gái cưới nhau. Ở thời cổ, bất luận Nam Bắc nơi nào, người thì chẳng cứ quan hay dân, đều rất tin ở phương pháp Trạch cát (chọn ngày, giờ, năm, tháng tốt) và phép này được lưu hành rất rộng, Phép này lấy Nữ mệnh làm chủ. Những năm dương Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất, từ bản mệnh trước một tháng theo thuận số, những năm âm Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi từ bản mệnh sau 1 tháng theo nghịch số. Tháng thứ nhất là Đạo lợi nguyệt, thứ 2 là Phương môi thị, thủ tử. Tháng thứ 3 là Phương ông cô. Tháng thứ tư là Phương nữ phụ mẫu. Tháng thứ năm là Phương phu. Tháng thứ sáu là phương bản thân. Đến tháng thứ bẩy lại theo như ban đầu luân chuyển tiếp. Trên thực tế tháng mười hai là nữ mệnh thì tháng sáu là tháng sung của bản mệnh là không cát lợi. Nếu cách chọn này không kiêng Địa chi (một chữ) thế thì trước dương sau âm một tháng thì căn cứ vào đâu để nói là đại lợi? Giả dụ tháng thứ nhất đại lợi, các tháng sau tại sao lại bất lợi? Phương môi thị (hại bà mối), Phương ông cô (hại bố mẹ chồng), Phương phụ

mẫu (hại bố mẹ đẻ), Phương phu (hại chồng), Phương tự thân (hại bản thân) ư? Việc biên khảo Âm Dương ngũ hành, Cửu cung bát quái, Kham dư, Kiến trừ, thực tế là hoang đường vô cùng. Không hiểu lý luận của các phương pháp đó từ đâu đến. Các nhà thuật sĩ thì đều nói là do Lã Tài sáng tạo. Thực tế Lã Tài là một nhà triết học nổi tiếng ở đời Đường, đối với thuật số Âm dương ông cực lực phê phán, phản bác. Đáng thương các ngài thuật sĩ không hiểu, cứ bó gối mà ôm lấy sự nhầm lẫn.

3. CÔ THẦN QUẢ TÚ

Phép suy khảo này đều do phép Cô hư trong kỳ môn độn giáp suy diễn mà thành – Cũng là một điều hoang đường. Kỳ môn lấy Tuần không là Cô - đối xung là Hư - trong số đó có niên cô, nguyệt cô, nhật cô, thời cô. San định Tính toán rất dễ sau Niên, Nguyệt, Nhật, Thời hai cung. Ví dụ: Năm Tý, tháng, ngày, giờ, thì Tuất – Hợi là Cô. Đối xung Thìn Tỵ là Hư. Đều là chỉ phương vị: Ngày Cô Thần Quả tú của sách Trạch cát thông thư. Lấy một "thìn" trước "lệnh" là Cô thần, một "Thìn" sau "lệnh" là Quả tú. Quả: ý chỉ côi cút. Cô: ý chỉ trống rỗng. Đây cũng là hoang đường, thậm chí nói lấy nhau vào tháng Giêng các năm Hợi, Tý, Sửu sinh nam là cô thần, chủ sẽ hại vợ. Tháng 9 sinh gái là Quả Tú, chủ sẽ hại chồng, càng đáng nực cười. Chỉ vì sách Binh thư có câu "Bội Cô kích Hư, nhất nữ khả địch thập phu" (tựa lưng vào Cô, đánh Hư, một gái địch mười chồng). Giới thuật sĩ liền căn cứ và đó mà tạo ra cái tên cô quả, làm cái thuyết về hại vợ, hại chồng, mê hoặc nhân dân gặp cô quả là sợ hãi. Đó hoàn toàn là một lối phụ họa gò ép kiểu đầu trâu với mõm ngựa.

4. NAM NỮ ÍCH THOÁI TÀI

Phép này nguyên lý của nó là phép Ngũ hành ghép vào 12 cung. Lấy Tràng sinh với Suy là ích tài (nhiều của cải). Từ bệnh đến dưỡng là thoái tài (hao tiền của). Tuyệt là quan quả (trai không vợ, gái không chồng. Tử, Mộ nhiều tai ách. Tử, Mộ, Tuyệt là hại chồng, hại vợ. Như nam mệnh thủy lấy vợ mệnh Hỏa – Hỏa sinh ở Dần suy ở Mùi, cho nên sinh con từ tháng giêng đến tháng sáu là lợi tiền của. Bệnh vào Thân và Dưỡng ở Sửu, từ tháng bẩy đến tháng chạp sinh con là thoái tài (hao tiền của). Tuyệt ở Hợi nếu tháng mười sinh con là "vọng môn quan" (nhà khá giả mà con trai không vợ). Tử ở Dậu – Mộ ở Tuất, nếu tháng 8, tháng 9 sinh con thì nhiều tai ách, mà sinh con vào tháng 8, 9, 10 là Tử, Mộ, Tuyệt, lại bị chết vợ nữa. Các điều khác đều loại suy như trên. Ngũ hành ghép vào 12 cung, mỗi hành qua 12 cung theo vòng sinh trưởng đến tử vong, là nguyên lý quá trình phát triển của đời người. Mệnh con người có có giàu, nghèo, lợi tiền của, hao tiền của, qui định nào mà ghép vào chu kỳ 12 tháng như vậy? Vì sao trai gái sinh tháng 12 đều hai vợ, hai chồng; sinh tháng 6 lợi của, ngoài tháng sáu thì hao tiền của? Thật vô lý!

5. NGŨ TÍNH TU TRẠCH

Thuật sĩ trạch cát thời cổ đem 5 âm (ngũ âm) Thương, Cung, Giốc, Trưng, Vũ chia theo Thổ, Kim, Mộc, Hỏa, Thủy. Lại lấy họ phối thuộc ngũ âm.Ví dụ: Vương Trương là Thương. Vũ Canh là Vũ. Lưu Liễu là Cung, Tào Triệu là Giốc. Tăng Tôn là Trưng, v.v... dựng nên mối quan hệ giữa Ngũ hành với dòng họ. Sau đó căn cứ và Ngũ hành sinh khắc và Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng, v.v... trong ngày, tháng, năm Can Chi, Tính toán ra tháng, năm cát - hung của việc xây cất nhà cửa cho từng "họ" – Gọi là "Ngũ Tính

tu trạch pháp". Phép này cũng hoang đường không đủ căn cứ tin cậy. Trước hãy xem họ: Nhân loại khi mới hình thành vốn không có họ (có tính, có thị). Đến thời kỳ Viêm Hoàng mới có vài họ Cơ, Khương, Tử. Về sau hoặc lấy chức quan, hoặc tên đất, hoặc vật sùng bái, hoặc do thiên tử phong cho tên họ, rất nhiều, rất nhiều. Song các họ: Quản, Thái, Hoắc, Lỗ, Vệ, Mão, Ung, Tào, Đằng, Hoa, Hướng, tiêu, Hoàng, Phủ... đều gốc họ Tử. Không chỉ có họ đơn mà ngũ còn không ít họ phức (kép). Nhân đó, khuôn ghép vào Ngũ âm, căn bản sẽ không có phép gì thống nhi số họ ngày càng đông như thế được. Lại xem đến phương pháp ghép tháng, ghép năm. Đã lấy sinh khắc của Ngũ hành để sinh ra ta. Ta sinh là tốt, lại lấy 12 cung Thai, Dưỡng, Mộ, Tuyệt lấy lớn thông nhỏ, thông là lành, là tốt. Cái này mâu thuẫn cái kia. Hoàn toàn vô nghĩa không cần phải biện luận.

6. THƯỢNG CÁT THẤT THÁNH

Sách Thông như lấy ngày Tân Mùi – Tân Dậu, v.v... cộng 15 ngày là thượng cát. Lại lấy Bính Dần - Đinh Mão – Canh Dần, v.v... ngày 30 là ngày "Thất thánh". Gọi là Thất thánh là: Hoàng đế – Nguyên nữ - Văn chương – Chu Công – Khổng Tử – Thiên Lão - Đổng Trọng Thư. Những ngày đó là đại cát nên làm mọi việc. Thiên lão là vị đại thần của Hoàng đế. Nguyên nữ (hoặc Huyền nữ) thuần túy là một nhân vật truyền thuyết. Đổng Trọng Thư là nhân vật nổi tiếng, nhưng thời cổ đại thì chưa từng đứng ngang hàng với Khổng Tử. Lấy chừng ấy nhân vật có thật hoặc không thật, các nhân vật hoặc thánh hoặc phàm, cho vào một rọ, đã làm chuyện không có luân thường, việc phân loại ngày này, ngày khác qui thuộc vào tên tuổi của họ, kính cẩn gọi ngày ấy là "thượng cát". Thật là chuyện buồn cười

7. HỒNG SA SÁT

Sách Trạch cát lấy tháng Mạch (tháng đầu mỗi quý) là Dậu, tháng Trọng là Tỵ, tháng Quý là Sửu. Những ngày Dậu – Tỵ – Sửu là Hồng Sa. Ngày này cực hung tuyệt đối cấm cưới xin. Nghiên cứu thì biết Hồng sa tức Thân Nhâm sát. Có thuật sĩ lấy hình vuông là cực số (số cùng) cho nên hung. Song Dịch mã cũng là cực số lại tốt. Cho nên không thể lấy cực làm hung. Nếu nói Thân Nhâm sát là tứ xung – mà tứ xung là Kiến, Phá, Bình, thu, trong đó Bình và Thu không hung – Huống chi tháng Dậu (tháng 8, Trọng nguyệt) ngày Tỵ là "Tam hợp". Tháng Hợi (tháng 10 – Mạnh Nguyệt) ngày Dậu là "Sinh kkhí" chính là ngày đại cát. Từ đâu mà hung ác như thế? Đến như Tứ quý (tháng) ngày Sửu trùng hợp với Kiến, Phá, Khôi, Cường đúng là "Đại hung, đại ác". Song cát hung của 12 trực Kiến, Phá, v.v...Các ngài thuật sĩ đúng là "vọng văn sinh nghiã" (đại ý: nghe hơi nồi chõ) Chỗ này thực sự là thế (Xem chương II "Kiến trừ thập nhị khách")

Thần tại nhật

Sách "Trạch cát" thông thư lấy 35 ngày dưới đây là "Thần tai nhật":

Giáp Tý – Ất Sửu - Đinh Mão – Mậu Thìn – Tân Mùi – Nhâm Thân – Quý Dậu – Giáp Tuất - Đinh Sửu – Kỷ Mão – Canh Thìn – Nhâm Ngọ – Giáp Thân – ất Dậu – Bính Tuất - Đinh Hợi – Kỷ Sửu – Tân Mão – Giáp Ngọ – Ất Mùi - Bính Thân - Đinh Dậu – Ất Tý – Bính Ngọ - Đinh Mùi – Mậu Thân – Kỷ Dậu – Canh Tuất – Ất Mão – Bính Thìn - Đinh Tỵ – Mậu Ngọ – Kỷ Mùi – Tân Dậu – Quý Hợi.

Nói những ngày này nên tế tự lễ bái, để được phúc. Thế thì đương nhiên là cát lợi rồi. Chúng ta cho là có thần. Nếu có thần thì

bất cứ lúc nào, nơi nào mà thần chẳng có mặt. Cho 35 ngày trên là ngày "Thần tại" (ngày thần có mặt) còn ngày "thần bất tại" (thần vắng mặt) thì thần ở đâu? Thần cũng như người hiện đại chúng ta, khi cần thì có mặt ở cơ quan, ở cơ quan là có mặt, không ở cơ quan là bất tại ư? (Bất tại chỗ này có nghĩa là chết – ND). Trong 60 ngày chỉ có 35 ngày có mặt. Thời gian nghỉ ngơi chơi bời quá nhiều. Quả là buồn cười.

8. CHI THOÁI LƯU TÀI

Phép này có trong sách "Trạch cát thông thư". Phương của Chi thần thoái năm Tý khởi ở Tỵ, nghịch theo 12 chi, gọi là "Lưu tài" hoặc "Chi thoái lưu tài". Khởi theo tháng là "Nguyệt lưu tài". Khởi theo ngày là "Nhật lưu tài". Điều này trong "Chu Dịch" tháng Tý (tháng 11 tháng Nhật dương sinh - đến Tỵ là lục dương (thuần dương). Nhật âm sinh ở Ngọ đến Hợi là tháng lục âm (thuần âm). Đó là trình tự âm dương sinh chiều thuận của nó. Các ngài thuật sĩ nắm lấy và đảo ngược trình tự. Lấy năm Tý khởi Tỵ, năm Tỵ ở Tý.

Nói là "Dương chi thoái" (sự lùi của dương). Lấy năm Ngọ khởi ở Hợi, đến Hợi ở Ngọ, nói là "Âm chi thoái", (sự lùi của Âm). Khi năm, tháng Tính toán vào "Chi thoái", "Lưu tài" là bất lợi. Căn cứ Chu Dịch nói về Âm Dương chỉ là biểu thị Tính tương phản của hai sự vật cứng mềm, lớn nhỏ, động tĩnh, ngày đêm, nóng lạnh, sống chết, v.v... Dù nó có quy luật cơ bản của sự chuyển hóa vận động, song vốn nó đều không biểu thị cát hay hung. Các vị thuật sĩ lấy Âm Dượng theo chiều thuận là cát, chiều nghịch là hung. Quả không có lý lẽ gì. Chẳng có cái năm nào lấy năm Tý khởi ở Tỵ Theo chiều nghịch. Quy định gò ép mỗi năm một phương, tức là năm Tý là phương Tỵ, phương Hợi của năm Ngọ là Kiếp sát, phương Thìn của năm Sửu, phương Tuất của năm Mùi là Tuế sát. So

sánh quy của "Tam hợp" với "Chi thoái" không ăn nhập nhau. Chẳng qua bọn thuật sĩ lợi dụng tâm lý dân gian cầu mong được tiến bộ về tiền của, sợ hao tài của mà bày đặt ra.

9. CHƯ GIA LOAN GIÁ TINH DIỆU

Trong "Trạch cát thông thư" có Ngọc Hoàng loan giá - Tử vi đế Tính - Tử vi loan giá - Bắc thần loan giá - Cảm long đế tinh - Đô thiên bảo chiếu - Đô thiên chuyển vận - Hành nha đế tinh - Chu Tiên la Tinh - Tinh mã quý nhân v.v... Tra khắp các bảng sao thiên văn đều chẳng thấy các vị sao ấy. Đã có một đế tinh lại có Kim Luân, Hỏa Luân, Thủy Luân, Thiên ất, Thái ất, Tử vi, Cảm long, Hành nha. Nếu không phải là ức tạo thì các tinh diệu ấy là gì?

10. TÔN TINH, ĐẾ TINH

Sách "Tuyển trách tôn kính" sùng bái phi thường hai vị sao này. Nói rằng phàm chọn ngày mà được hai vị sao trên thì đến bất cứ nơi nào, bất cứ hướng nào, có thể trấn áp được bất cứ loại hung sát nào, kéo được điều tốt lành cho mình. Và cần cùng với tuế mạch, Quý nhân, Lộc mã cùng đến thì sự xây dựng, động thổ rất nhanh được phúc.

Khảo sát hai vị Tôn, Đế, về quy tắc gần giống ý nghĩa của Tam nguyên cửu cung đi hết một vòng lại bắt đầu một vòng khác. Trên thực tế lại không hợp. Đã dùng cách tìm (vị trí của hai sao Tôn - Đế – ND) của cửu cung lại không dùng 5 cung ở giữa. Thật càng không thông. Còn như hai sao đó có hay không, chẳng cần bàn.

11. NGŨ HỢP – NGŨ LY

Thông thư lấy Giáp Dần - Ất Mão là ngày thiên địa hợp - ngày Bính Dần - Đinh Mão là Nhật nguyệt hợp Ngày Mậu Dần -

Kỷ Mão là nhân dân hợp. Ngày Canh Dần - Tân Mão là Kim thạch hợp. Nhâm Dần - Quí Mão là giang hà hợp, gọi chung là "Ngũ hợp". Đó là ngày đại cát rất nên cưới xin.

Ngày Giáp Thân - Ất Dậu là Thiên địa ly. Bính Thân - Đinh Dậu là Nhật Nguyệt ly. Mậu Thân - Kỷ Dậu là Nhân dân ly. Canh Thân – Tân Dậu là Kim Thạch ly. Nhâm Thân - Quý Dậu là Giang hà ly. Gọi chung là "Ngũ ly", đều là những ngày đại hung. Rất kỵ cưới xin.

Thuyết ngũ hợp – Ngũ ly không có quan hệ gì đến "Tam hợp" của Can chi, Ngũ hành, Lục hợp mà Giáp ất sao lại là Thiên địa – Bính Đinh là Nhật nguyệt, Mậu kỷ là Nhân dân, Tân Canh là Kim thạch. Nhâm Quý là ngày Giang hà. không thể thiếu nổi. Hoặc nếu Giáp ất thuộc Mộc, cây nhờ trời đất mà sống cho nên Giáp ất là thiên địa. Bính Đinh thuộc Hỏa, cho nên là Nhật, Nguyệt. Mậu Kỷ thuộc Thổ. Nhân dân nhờ đất mà sống, cho nên Mậu Kỷ là Nhân dân. Canh Tân thuộc Kim. Cho nên là Kim thạch Nhâm Quý thuộc Thủy, cho nên là giang hà. Song nhờ trời đất mà sinh, mà sống sao chỉ có loài Mộc. Nhân dân cũng hoàn toàn nhờ đất đai mà sinh tồn. Vậy thì Giáp Dần – Ất Mão, Thiên địa làm gì mà hợp? Giáp Thân – Ất Dậu Thiên địa làm gì mà ly? Khiến người xem khó thông. Càng đáng lạ là Mậu Dần – Kỷ Mão – Canh Dần – Tân Mão là Can chi tương khắc, sao lại đại cát.

Mậu Thân – Kỷ Dậu là Can Chi tương sinh, âm dương hòa hợp, ngược lại là đại hung, điên điên đảo đảo không có lý.

12. BĂNG TIÊU NGÕA GIẢI. DIỆT MÔN ĐẠI HỌA

Băng tiêu ngõa giải còn có tên "Yểu mệnh sát". Cách tính: Lấy Chi của năm là ngày Bình Thư. Tính toán 12 trực là đáng tin về

cát hung, thì Bình thu không hung. Hơn nữa, Niên sát lại nhẹ hơn Nguyệt sát, Nhật sát. Tại sao ngày Bình thu của năm lại đến nỗi "băng tan ngói vỡ" mà chết yểu ư?

Thông thư lấy ngày Bình của tháng dương, ngày thu của tháng âm là Thiên cương, cộng với năm đang cần biết (bản niên) bỏ phần Can là Diệt môn. Ngày thu của tháng dương, ngày bình của tháng âm là Hà khôi, cộng với năm đang cần biết, bỏ phần can là đại họa.

Ví dụ: Tháng giêng (tháng dương) Bình là ngày Tỵ – Thu là ngày Hợi. Năm Giáp, năm Kỷ (gọi tắt là Giáp Kỷ) theo độn ngũ hổ là ngày Kỷ Tỵ, Ất Hợi. Tháng hai (tháng âm) ngày Thu là Tý, ngày Bính là Ngọ, Bính Tý – Các năm khác loại suy sẽ ra. Xét ngày Tỵ năm Giáp là Thiên đức hợp. Ngày Ất Hợi tháng giêng là ngày Thiên nguyện. Sao lại có hung được?! Tình huống nào mà dẫn đến Diệt môn đại họa, đến cùng hung cực ác, càng không thể quyết vào một ngày Can Chi. Thuyết ấy, một đứa trẻ lên ba cũng không tin được.

13. NHẬP LIỆM AN TÁNG HÔ NHẬP

Thông thư lấy Giáp Tý là năm sinh, tuổi Tân Sửu là Hô nhật, lấy Ất Sửu là năm sinh, tuổi Tân Tỵ là Hô nhật, người tuổi Bính lấy Bính Dần làm Hô nhật. Các tuổi Giáp Ngọ – Giáp Tuất lấy Đinh Mão là Hô nhật. Các tuổi Tân Tỵ - Tân Dậu lấy Canh Thân làm hô nhật. Tuổi Canh Thìn lấy Tân Dậu là Hô nhật. Các tuổi Tân Dậu - Tân Sửu lấy Nhâm Tuất là Hô nhật. Tuổi Bính Dần lấy Quý Hợi là Hô nhật. Thuyết đó nói, phàm vào ngày đó người chết là người được gọi, đã liệm và đem chôn. Khi đưa đám là ắt quay về. Người xưa rất tin thuyết đó. Người con có hiếu mà năm sinh của họ đúng Hô nhật, không dám liệm cha mẹ, không dám đi đưa đám cha mẹ. Cẩn thận suy xét, cái ngày gọi là kỵ Ất, quả là ức tạo.

14. NGÀY PHỤC ĐOẠN – NGÀY MẬT – NGÀY TÀI Y

Cách khởi toán của ba ngày ấy đều đúng vào Nhị thập bát tú. Căn cứ phép chọn ngày trong Nhị thập bát tú pháp đó du nhập vào Tây vực. Ngày phục đoạn là ngày đó đối với Nhị thập bát tú. Lý lẽ của nó tượng tự Tuần không – Triệt lộ – Nhị thập bát tú tuần hoàn 3 lần gồm 84 ngày là một chu kỳ.

Thông tư lấy các giờ Tý, Dần, Dậu của Nhất nguyên Giáp Tý là Phục đoạn – Giờ Tỵ là ám kim... Giờ Sửu, Thân của Nhị nguyên Giáp Tý là ám kim – Giờ Thân lại là Phụ đoạn... Song xem cách khởi lệ (cách bắt đầu Tính theo một quy tắc nhất định – ND) thì ý nghĩa đó khó thông. Vả lại Nhị thập bát thú vốn là phù hiệu để ghi giờ, làm gì có cát hung!

Gọi là Mật nhật. *Đó là 4 sao: Phòng, Hư, Trung, Ngang của Thất chính thuộc nhật. Người Tây vực gọi là Mật, tức ngày tuần lễ. Người vực lấy ngày này chú việc vui mừng tốt! Thế mà sách Thông thư thì cho đó là ngày kỵ an táng, mở mang mọi việc đều hung. Không rõ căn cứ vào đâu. Vả lại người tây vực lấy Nhị thập bát tú phân thuộc ngày thất chính. Ngày ấy các việc nên kiêng kỵ (Xem chương VII "Thất diệu nhật cấm kỵ") rõ ràng rất khác với phong tục Trung Quốc, mà giới thuật sĩ chỉ lấy Mật nhật. Thật khó hiểu.*

Thông thư lấy 13 tú: Giốc – Cang – Phòng - Đẩu – Ngưu – Hư - Bích – Khuê - Lâu – Quỷ – Trương – Dực – Chẩn gọi là ngày tài y – nên may quần áo. Đây là phong tục của Tây vực – không có hung cát.

15. DƯƠNG CÔNG KỴ

Dân gian xưa rất sợ ngày Dương công kỵ. Sách Hoàng lịch trạch cát hẳn ghi rõ về ngày này. Hiện nay Thông thư xuất bản ở Hồng Kông, Đài Loan cũng là sách đó. Xét cách khởi lệ là ngày "Thất hỏa trư nhật" của nhị thập bát tú. Phép suy đoán cụ thể như sau:

Ngày Nguyên đán bắt đầu từ sao Giốc, theo thứ tự Nhị Thập bát tú Tính thuận. Vào ngày Thất tú tức là Dương công kỵ. Bất luận tháng đủ, tháng thiếu, 28 ngày là một chu kỳ, mỗi tháng lùi 2 ngày. Cho nên tháng giêng là 13, tháng 2 là 11, đến mồng một tháng 7 là ngày 29. Cuối cùng vào ngày 19 tháng 12, gồm 13 ngày.

Bắt đầu lấy Nhị thập bát tú, cũng lấy ngày Can Chi Giáp Tý ghi. Tuy nhiên chưa hẳn phép này khởi nguyên từ Đại Nạo thời Hoàng đế, sự ra đời của nó cũng lâu dài rồi. Song chưa nghe nói có cấm kỵ đối với Thập nhị bát tú. Mà Dương công cũng không hiểu là ông nào. Căn cứ vào sự khảo sát thì phép này đại khái giống như ngày Mật nhật, cũng xuất xứ ở Tây vực. Địa phương này theo đạo Islam, giáo dân rất kiêng ăn thịt lợn, nghe tiếng lợn kêu cũng sợ. Nên cùng vào ngày Thất tú (Lợn) cũng trở thành húy kỵ. Vì bọn họ (thuật sĩ) không theo đạo Islam, coi việc ăn thịt lợn là người sang trọng, mà cũng phải tuân theo sự kiêng kỵ này. Thật có Tính hoạt kê đáng buồn cười. Không cần xét nữa.

"Thương ngoạt", "Hạ ngoạt" (hoặc đọc Ngột) – Tứ bất tường - Ương sát xuất khứ phương – Thám bệnh hung nhật - Đao niêm hỏa huyết, v.v...sự nhầm lẫn ngày cát hung hoặc các Thần sát, chúng tôi đã giới thiệu ở phần khái niệm cơ bản của thuật trạch cát và đã mổ xẻ vấn đề không ít. Có thể nói, tất cả các Thần sát hung của thuật trạch cát đều là mầu sắc hàng hóa – Nếu nhất nhất chỉ rõ bộ mặt và vạch

trần sự hão huyền không có thực của nó thì chẳng những tổn hao tinh lực lại phí cả giấy mực. Cho nên, trước hết chúng tôi làm rõ một vài hệ thống thuật ngữ mà từ đâu chúng xuất hiện, sản sinh và diễn biến, thông qua nghiên cứu phân tích nền móng của sự sản sinh ấy mà phê phán thực chất thuật trạch cát là thế nào.

III. LÀM GÌ CÓ TRÁI TUẾ. MẤT NỀN MÓNG CỦA TÒA NHÀ LỚN TRẠCH CÁT

Thuật trạch cát dựa vào trăm nghìn Thần sát cát hung để phán đoán, phân chia, phối thuộc của 3 hệ thống: Thái tuế – Nguyệt lệnh và Can Chi Ngũ Hành. Ba hệ thống ấy lại lấy Thái tuế làm hàng đầu. Người xưa thì chỉ cần tin vào ngày lành, ngày dữ và đều thừa nhận Thái tuế là đứng đầu các thần, là mẹ của hung cát. Trong xã hội cực kỳ sợ thái tuế. Di chuyển càng sợ "Phụ thái tuế", "Để thái tuế". Nếu dựng nhà cửa, mai táng v.v...Nghĩa là có chuyện động thổ, rất sợ "Xung thái tuế", "Phạm thái tuế", "Động thổ vào đầu Thái tuế"

Ngày, giờ, năm, tháng hoặc cát hoặc hung cũng phần nhiều dựa vào phương hướng, vị trí của Thái tuế cùng với quan hệ tương hỗ của Thần sát mà xác định vị trí.

Thế thì, tại sao Thái tuế có tác dụng then chốt cho thuật trạch cát, là vật hay thánh? Làm cho người người phải sợ và cái đó được suy tôn, sùng bái Thái tuế là thủ lĩnh của chúng thần. Chẳng qua là cái mà người xưa để tiện ghi ngày, giờ mà tưởng tượng ra một "giả tuế tinh", một vật hư hữu không tồn tại. Cổ nhân vì muốn nói rõ sự vận hành của Nhật, Nguyệt, Ngũ tinh vật thay đổi khí hậu, thời tiết, lấy chu kỳ 1 ngày gần Hoàng đạo, căn cứ đối chiếu phân chia phương hướng cho tinh tú từ Tây qua Đông. Mười hai đẳng phân phân bằng Huyền hiểu gọi là Thập nhị thứ. Đồng thời quan sát Tuế

tinh (tức Mộc Tinh) cũng từ Tây qua Đông, 12 năm qua một vòng trời. Mỗi năm là một lượt của một tinh tú. Do đó sản sinh ra phép ghi Tuế tinh. Ví dụ năm nào có Tuế tinh vận hành tới phạm vi tinh kỷ năm đó sẽ được ghi: "Tuế tại Tinh kỷ". Năm thứ hai Tuế tinh vận hành đến phạm vi huyền hiêu, sẽ ghi là "Tuế tại Huyền hiêu". Ngoài ra theo đó loại suy: Qua 12 năm một chu kỳ lại bắt đầu một chu kỳ khác. Người xưa đem kết hợp khái niệm của Thập nhị thời (12giờ) với phương pháp ghi năm Tuế tinh. Tức là 12 phần bằng nhau của chu kỳ một ngày gần Hoàng đạo Từ Đông sang Tây ghép với Thập nhị chi Tý Sửu Dần Mão, v.v... Phương hướng xếp đặt của nó và thứ tự chiều thuận rất khớp với Thập nhị thứ. Bảng đối chiếu của 2 điều trình bầy trên như sau:

Thập nhị thứ (Từ Đông sang Tây)	Tinh kỷ	Huyền hiêu	Tâu từ	Giáng lâm	Đại lương	Thực trấm	Chuân thư	Chuân hỏa	Chuân vỹ	Thọ tinh	Đại hỏa	Trích mộc
Thập nhị thời (Từ Tây sang Đông)	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu

Tuế tinh vận hành từ Tây sang Đông cùng với 12 giờ mọi người đã quen thuộc đi ngược nhau rất khớp với thứ tự phương hướng. Cho nên thực tế phép ghi năm Tuế tinh không tiện ứng dụng trong đời sống. Vì thế các nhà chiêm tinh thiên văn thời cổ nghĩ ra một thứ giả Tuế tinh gọi là Thái tuế (còn gọi là Tuế âm, Thái âm) để nó cùng với chân Tuế tinh (Tuế tinh thật) "ngược đường rong ruổi". Vì thế phương hướng của 12 giờ nhất trí với Thái tuế. Và dùng nó để ghi năm. Căn cứ sách "Hán thư - Thiên văn chí" có ghi

chép, thời đại chiến quốc việc ghi chép thiên tượng, năm nào Tuế tinh ở Tinh kỷ, Thái tuế ở Tích mộc (Dần) tức là Thái tuế ở Dần. Năm thứ hai Tuế vinh vận hành đến Huyền hiêu, Thái tuế vận hành đến Đại hỏa (Mão) Tức là Thái tuế ở Mão.

Các năm sau đó loại suy theo hình vẽ sau. Hình 34.

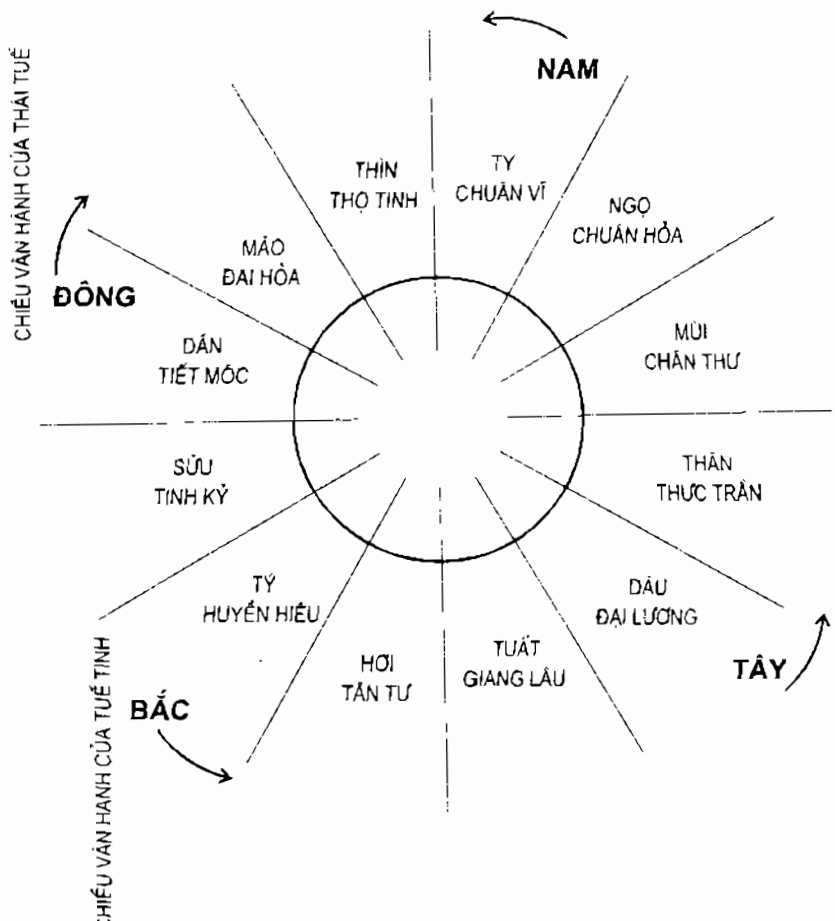

Hình 34

Nhưng về sau người ta phát hiện, mỗi năm Tuế tinh đều không chạy đủ một vòng tinh thứ (sự thực một vòng chu kỳ Tuế tinh là 11 năm 8622). Mỗi năm tỷ lệ phạm vi di động so với một tinh thứ hai hơi nhiều một chút. Dồn 86 năm là vượt qua một tinh thứ, gọi là "Siêu thời". Dùng nó mà ghi năm không phản ánh được thiên tượng thực tế hàng năm, cho nên bỏ mà đổi dùng Lục thập Giáp Tý ghi năm.

Do đó có thể biết, gọi là Thái tuế chẳng qua là cách ghi năm của thời kỳ Xuân Thu, Chiến quốc mà đặt ra một giả Tuế tinh, không phải vật có thực. Vả lại từ sự vận hành của Tuế tinh và Thái tuế mà xem phương hướng thì tuế tinh vận hành bên phải, thái tuế vận hành bên trái, Tuế tinh ở Tinh kỷ, Thái tuế ở Tích mộc, hai cái đó đã không trùng hợp về thời gian, cũng không dễ xuất hiện hiện tượng "đối xung".

Đành rằng Thái tuế chỉ là một vật giả định. Thế mà dựa vào vật giả tưởng mà dựng nên hệ thống Thần sát cát hung. Khác nào cái bóng dựa vào cái bóng. Nếu giả thiết Thái tuế là Tuế tinh mà có đủ linh khí nào đó, có thể đối với trái đất sẽ có ảnh hưởng nhất định. Song thực tế cự ly bình quân giữa Mặt trời và Tuế tinh xa nhau 5.20 đơn vị thiên văn, bằng 778.830.000 km. Cự ly giữa trái đất và mặt trời là 1.000 đơn vị thiên văn, bằng 14.960 vạn kilômet. Cả hai đều là hành tinh trong Thái dương hệ, đều chuyển vận xung quanh Mặt trời. Bản thân Tuế tinh cũng có một năng lượng nhất định. Nhưng so với Mặt trời là quá nhỏ, cự ly thì xa. Thật khó nghĩ rằng đối với trái đất nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp. Huống chi Thái tuế chỉ là một giả tưởng.

Đã vậy sự vận hành giữa Thái tuế và Tuế tinh lại không "trùng hợp", cũng không "đối xung". Thế thì trong thuật trạch nhật

(chọn ngày) cái gọi là "Phụ thái tuế", "Để thái tuế", "Xung Thái tuế", "Phạm Thái tuế", v.v... đều là những từ hư hữu bày đặt do cách nói mơ hồ của thuật sĩ. Nếu trong vận hành của Thái tuế gặp tuế tinh trùng hợp hoặc đối xung, thế thì chỗ gọi là "phụ" (cõng), "để", "xung", "phạm" còn có chỗ sai lệch. Song trên thực tế, giả định Tuế tinh vận hành đến Ngọ (chính Nam) Tuế tinh thật đến Dậu (chính Tây), cái đi trước đến Tý (chính Bắc) cái đi sau đến Mão (chính Đông). Hai cái đó vượt sát qua nhau thì tuyệt không có khả năng trùng hợp và đối xung. Thuyết cho rằng "Phụ Thái tuế", "Để Thái tuế", "Xung Thái tuế", "Phạm Thái tuế" dẫn người ta đến tai họa, chết chóc làm sao có thể tin được.

Thái tuế là do người xưa tưởng tượng ra một giả Tuế tinh để ghi thời gian. Nó và Tuế tinh thật ngược đường nhau mà rong ruổi. Khoảng 12 năm tuần hành hết một chu kỳ. Song trong thuật trạch cát về sau, trừ chu kỳ 12 năm của Thái tuế lại đẻ ra "Thái tuế trở xuống, các ngày đi chơi của các Thần sát" (Thái tuế dĩ hạ, Thần sát xuất du nhật) và "Thái tuế bạc cung", v.v... Người trước lấy 60 ngày Giáp Tý làm chu kỳ trên trời dưới đất, đông tây nam bắc một vòng. Người sau lấy từng tháng tuần hành theo 8 phương, ở trong 9 cung lại ghi bát quái. Nếu thật có Thái tuế chỉ nên dùng một loại hình, sao lại chụp cho nó tới ba loại hình như vậy! Trên thực tế Thái tuế vốn là không có thực, người ta có thể tưởng tượng ra một vòng chu kỳ 12 năm, cũng có thể, ngoài cách biên soạn giả tạo từng tháng ở cửu cung mà Thái tuế tiến đến, lồng cho nó nhiệm vụ phải giúp hung thần ác sát trên trời dưới đất và biết bao màu sắc hình thái của Thái tuế. Đó là điều mà bọn thuật sĩ biết rõ là cần thiết.

Thái tuế đã không có thực thì Tuế đức, Tuế đức hợp, Tuế can hợp, Tuế chi đức, Tuế phá, Đại hao, Đại tướng quân, Tuế thư, Bác sĩ, Tàm bảo, Tàm quan, Tàm mệnh, Hoàng phan, v.v... dựa vào

Thái tuế mà sinh ra Cát hung, Thần sát là không thể tồn tại được. Thế thì căn cứ vào hệ thống không tồn tại để phán đoán ngày giờ Cát hung, cũng sẽ mất cơ sở để cho người ta tin. Do đó, Thái tuế không thể có khả năng gieo họa, đem phúc cho người ta. Điều được coi Thái tuế là cột chống của trạch cát bỗng chốc lăn kềnh. Toàn bộ ngôi nhà lớn của trạch cát không ai công phá mà tự sụp đổ.

Nói đến đây cũng có người hỏi, Thái tuế là giả, Trạch cát không đáng tin, còn "Thái tuế thổ" sẽ giải thích thế nào? Thời xưa có rất nhiều người vì không chọn nơi, chọn ngày, đào khoét vào "Thái tuế thổ" mà gia đình bị tai họa diệt vong ư?

Chúng tôi sẽ nói qua vấn đề này.

Thời xưa, hầu như ai cũng biết, vào ngày Thái tuế không thể động thổ, không có xung phạm, ắt sinh họa hoạn. Trong sử sách ghi chép về tai ương, họ sợ khi động thổ xâm vào "Thái tuế thổ " cũng có căn cứ.

Đoàn Thành Thức đời Đường, quyển II trong "Dậu dương tạp trở" có ghi: Ba anh em Vương Phong ở huyện Tức Mặc, Lai Châu không tin phương vị Thái tuế, chỗ Thái tuế đang cư trú đào hố phát hiện tảng thịt to như cái đấu. Lùng nhùng cử động. Vương Phong vội vàng lấp đất. Song tảng thịt ấy cứ theo cái hố lấp dài ra, càng dài càng to. Chẳng bao lâu, vài ngày ba anh em Vương Phong và những nô tỳ trong nhà chết hết, còn mỗi bé gái nhỏ sống xót.

Nguyên Hiếu Vấn trong quyển 1 "Tục di kiếm chí" có chép, vào thời Tống Kim 2 có sự kiện: Một là chuyện nhà người họ Hoa ở Hoài Châu, mang theo người tá điền đi đào đất đào lên một mảng thịt, ước tới ba, bốn thương, khá to, ngoài có màng bọc. Hoa thị dùng dao cắt, trông như thịt dê. Người tá điền đi theo nói: Thịt ở

dưới đất người ta bảo của Thái tuế đấy, gặp phải sẽ bị tai họa nguy hiểm, không được đào nữa. Hoa thị nói: "Cần gì Thái tuế với chả Thái tuế, đưa ta đào". Đào xuống lại được hai mảng thịt nữa. Sau đó chưa đầy nửa năm cả nhà họ Hoa nối gót nhau cùng trâu bò, ngựa chết sạch. Người đương thời bảo rằng: Xúc phạm vào Thái tuế nên bị tai họa.

Họ Hoa cố tình xúc phạm, dám đối đầu với thần cho nên gặp tai họa chết cả nhà.

Một sự kiện khác. Hà Tín Thúc ở Thương Châu, khi đào đất cũng đào lên một mảng thịt như thế. Chẳng bao lâu cả nhà đều bị ốm chết.

Thứ thịt ấy là cái gì mà gọi là Thái tuế. Nó và người tiếp xúc bị tai họa có hay không có mối quan hệ tất nhiên? Hãy xem tình tiết 3 sự kiện nêu trên. Người đầu là đào vào nơi Thái tuế ở. Hai người sau thì chẳng phải. Nếu không, người xưa đối với Thái tuế mê tín đến cực đoan thì không thể đề cập. Như vậy mảng thịt dưới đất và nơi ở của Thái tuế đều không có liên hệ gì. Tiếp đó, đào đất rồi không nhất thiết sẽ bị tai họa. Trương Độc đời Đường, quyển V sách " Nghi thất chí" nói "Có người ẩn dật tên là Tiêu ở huyện Tam Lăng, sau khi giàu có vì sự buôn bán sửa sang vườn tược. Trong khi đào đất cũng đào được mảng thịt vừa béo vừa mềm, màu hơi đỏ. Tiêu cho nó là xung phạm Thái tuế, hoảng sợ phi thường. Ông ta nghe nói nếu đem thịt đó mà ăn may ra có thể miễn được tai họa. Sau đó đem nấu nướng, không ngờ ngon lành đến thế và ăn hết số thịt ấy. Từ đó về sau, thân thể Tiêu ngày càng khoẻ mạnh, tai thính mắt tinh, da dẻ hồng hào, lại được giàu có hơn trước.

Năm gần đây, ở Trung Quốc cũng có người khi đào đất cũng đào được mảng thịt như thế. Một cụ già cũng lấy thuyết người xưa

cho là "Thái tuế" thế nào cũng gặp tai họa. Những người không tin sinh hoài nghi. Bèn đem mảng thịt ấy tới bộ phận hữu quan giám định. Qua phân tích của khoa học hiện đại, phát hiện cái gọi là "Thái tuế" là do một số loại nguyên tố ở dưới đất qua hàng nghìn năm diễn biến mà thành một loại vật chất đặc thù, có tác dụng cực kỳ tốt trongviệc chữa bệnh và làm cho thân thể khỏe mạnh, có thể chữa được chứng bệnh hiểm nghèo. Đó là một thứ dược liệu cực kỳ quý giá rất khó tìm kiếm được. Như vậy đào được thứ thịt ấy, chẳng những không chiêu tao họa, ngược lại còn rất có tác dụng làm cho thân thể khoẻ mạnh, tuổi thọ kéo dài.

Cuối cùng lại nêu một điểm. Nếu thuật trạch cát là đáng tin, người ta khi gặp hung nhật phải chịu bó tay trước công việc. Trong năm mà gặp những ngày như thế thì không còn gì làm nữa một khi công việc đáo đầu. Nhường cho chúng tôi thống kê một vài loại ngày hung mà trong thuật trạch cát cho là chuẩn xác.

Chiểu theo tuyết trạch cát của sách lịch, mỗi tháng có 4 ngày gọi là ngày "vạn sự không lành". Như thế, một năm có 48 ngày. Nhưng ngày đó là:

Tháng Giêng, tháng bẩy: Mồng 3, 11, 19, 27

Tháng Hai, tháng Tám: Mồng 2, 10, 18, 26

Tháng Ba, tháng Chín: Mồng 1,9, 17, 25

Tháng Tư, tháng Mười: Mồng 4, 12, 20, 28

Tháng Năm, tháng Một: Mồng 5, 13, 21, 29

Tháng Sáu, tháng Chạp: Mồng 6, 14, 22, 30

Ngày Thập phương Mộ nhật. Là trong 60 ngày Giáp Tý từ ngày Giáp Thân đến Quí Tỵ, 10 ngày. Trong 10 ngày này ngày

Bính Tuất –Kỷ Sửu, đều là ngày hai khí Âm dương tương khắc. Do vì trời đất bất hoà. Nên 10 ngày đó là hung.

60 ngày Giáp Tý trong một năm tuần hoàn 6 lần. Như vậy một năm là khoảng 60 ngày.

Ngày Bát chuyên. Là 8 ngày cuối cùng của 60 ngày Giáp Tý:Nhâm tý- Giáp Dần - Ất Mão - Đinh Tỵ- Kỷ Mùi - Canh Thân - Tân Dậu - Quý Hợi. Tám ngày ấy đều là "đồng khí tương trùng - trời đất mông lung", trăm việc không thuận, gọi là Bát chuyên. Một năm ước có 48 ngày.

Mười hai Trực. Lấy Kiến - Phá là đại hung. Một năm ước tuần hoàn 30 lần. Cũng có 60 ngày là "trăm việc không nên".

Nhị thập bát tú. Một năm có 13 ngày, gọi là "Dương công kỵ nhật" hoặc là "Kiêng trăm việc" rất hung hiểm. Trong 60 Giáp Tý, can Khắc chi và "chế" có 12 ngày. Chi khắc Can là "phạt" cũng 12 ngày. Theo như thế một năm có 144 ngày "mọi việc không nên".

Tuần trung không vong. Mỗi tuần có hai ngày "Chi cô vô can" gọi là "Không vong". Mỗi Giáp Tý là 12 ngày –Một năm có 70 ngày làm vất vả mà không công - Hao phí sinh lực. Hung

Lại thên Lục diệu - Cửu tinh và Thiên địa tranh hùng – ngũ hành cô khí- Thiên lung địa á- Phục đoạn ám kim, Thiên địa chuyển sát- Tứ quý Hồng ma sát- Ngũ ly v.v... Một năm chẳng được mấy ngày cát tường. Nếu thuyết ấy thật đáng tin, sợ rằng nhân dân trung Quốc không có cách để lao động, công tác, để tồn tại và làm gì có được một đất nước lớn mênh mông như ngày nay!

9

SỰ HUYỀN BÍ TRONG TÍNH KẾ THỪA TRUYỀN THỐNG HÀNG NGHÌN NĂM CỦA THUẬT TRẠCH CÁT

Ngày 23 tháng 10 năm 1990 báo "Thanh niên Bắc Kinh" có bài đăng: Ngày 14 tháng 10, làn sóng kết hôn trào dâng ở thành phố bắc Kinh. Tất cả các quán ăn khách sạn trong ngoài thành phố, nhà đều có bàn tiệc cưới. Tiệm vịt quay Hòa Bình trên 2 tuần nay đã có người đặt hàng chật ních. Vào giữa giờ Ngọ ngày đó, hơn 100 bàn yến tiệc hoàn toàn là tiệc cưới. Khách sạn Huệ Trung của Châu Thị Khẩu, suốt ngày có tới 6 đám cưới. Ban cung cấp điện của đoạn đường sắt Bắc Kinh có hơn 30 người, vào ngày 14 hôm đó có tới 4 vị kết hôn, số khách được mời không biết mình nên dự đám nào. Phóng viên có dịp hỏi mấy chàng rể mới, rằng ngày hôm nay sao lại nhiều đám cưới thế.

Có chú rể trả lời: Ngày 14 tháng 10 là ngày đặc biệt cát lợi ngày "Tứ cá song". Ngày 14 tháng 10 dương lịch là ngày 26 tháng 8 âm lịch, lại thêm năm 1990, trường hợp này là hiếm lắm!

Ngày 13 tháng 3 năm 1991 báo "Sinh hoạt" có đăng bài: ngày 2 tháng 10 thành phố Đại Khánh dấy lên đợt sóng kết hôn nóng bỏng. Chưa thống kê hết, ngày hômđó có hơn 140 cặp thanh niên cưới nhau. Ngày ấy cũng là ngày "Tứ cá song" – Dương lịch 2 tháng 10.Âm lịch là ngày 26 tháng 12.

Từ thành thị đến nông thôn đều chung tình trạng ấy. Phàm việc xin cưới xin, tang lễ, động thổ, không gặp ngày tốt không làm và ngược lại. (Trên thực tế, điều vừa thuật trên 14 tháng 10 và 2 tháng 10 đều không căn cứ vào thuật trạch cát để chọn ngày, mà là quan niệm truyền thống về Hỷ song kỵ, lan truyền qua những người không hiểu gì về thuật trạch cát mà chọn làm "ngày cát").

Còn chuyện khác, càng chứng minh ảnh hưởng sâu sắc của thuật trạch cát trong nhân dân Trung Quốc. Ngày 26 tháng 10 năm 19991, báo "Trung Quốc Thanh Niên" đưa tin từ tháng 1 đến tháng 10, khoa sản bệnh viện Long Phúc Bắc Kinh số sản phụ giảm gần 50% so với những năm trước. Các hộ sĩ chưa bao giờ được nhàn rỗi như thế. Căn cứ thống kê ngày 4 tháng 8 năm 1991 số sản phụ giảm so với năm 1990 là 24,89%. Không có cách gì bài trừ được nhân tố đó. Tại sao lại có hiện tượng ấy?

Một hộ sĩ của bệnh viện giải thích cho biết điều bí mật này: Rất nhiều người mê tín cho rằng sinh con vào năm Dê không tốt. Bởi lẽ nhân dân Trung Quốc xưa có tục sinh con gái vào năm Dê, cho rằng sau này lấy chồng sẽ chết chồng. "Nữ tử thuộc Dương thủ không phòng". Con gái tuổi Dê giữ phong không. Đó là câu ngạn ngữ truyền khắp Nam Bắc. Cho nên, năm Dê sinh gái nếu là nửa

năm đầu thì nói là tuổi Ngựa, nửa năm cuối thì nói là tuổi Khỉ. Nam thanh niên hiện nay không sợ lấy vợ tuổi Dê, song cha mẹ họ vẫn lo lắng, nếu vạn nhất mà "Chết chồng", "giữ phòng không" thì khổ!. Lại không thể khống chế đứa trẻ sắp sinh là trai hay gái. Hơn nữa lại chỉ nên đẻ một con, đương nhiên khó hy vọng ổn thỏa được. Sự thể tính tự nhiên ấy khiến cho người ta muốn tránh sinh con vào năm Dê. Nếu không lại là sinh con gái vào năm đó, thì nỗi lo trở nên nặng nề thêm.

Hẳn rồi, việc chọn ngày trong trạch cát là một mê tín. Nhưng tại sao qua hàng trăm năm, hàng nghìn năm rồi mà người ta vẫn một mực tin tưởng. Chúng tôi cho rằng, đó là một hiện tượng xã hội. Cùng lấy một việc đã qua của người nào đó vì chọn ngày tốt mà thành công, hoặc không tránh ngày xấu mà bị thất bại làm thí dụ thực tế. Cùng với màu sắc lý luận của bản thân thuật trạch cát và sự cổ động mê hoặc của bọn thuật sỹ, cùng với xu thế tâm lý của người đời là muốn tránh dữ sản sinh ra

I. "ỨNG NGHIỆM" CỦA TRẠCH CÁT

Thư tịch của Trung Quốc nhiều chất ngất đầy kho, trâu kéo toát mồ hôi chả chết. Về hết những chuyện như trạch cát mà thành công và ngược lại do không tránh ngày hung mà thất bại được vào sách cũng chẳng ít. Sách "Cổ kim đồ thư tập thành- tục tỵ thiên" có dẫn một chuyện, có người nửa đêm lên nóc nhà mà được giàu có - Đó là một chứng minh người giỏi chọn ngày tốt thu hoạch được thành công như thế. Chúng tôi xin dẫn thêm mấy ví dụ.

Sách "Tấn thư - Truyện Đới Dương" nói: Tấn Nguyên đế vừa lên ngôi không lâu. Nước Lương khởi binh làm phản, đuổi thái thú

Lương Yến. Thành nước Lương vững chắc, địa hình hiểm trở. Viên Đại Tướng Tổ Ước muốn đánh nhưng còn do dự. Đới Dương nói: "Ngày Tân Dậu, tháng 8 giặc lấy ngày ấy làm phản. Ngày giờ đều tốt, song Hỏa đức ở phương Nam. Dậu (Kim) tự mình chịu hình phạt. Thành nhà Lương ở phía Bắc Tiêu Thành, nhờ Đức (tức Hỏa Đức) đá Hình (Dậu) giặc ắt thua. Lại nữa, ngày Giáp Tý gió đông có mưa gió sấm sét trên thành ở Đông nam, sấm sét ở quân lính, giúp ta đuổi giặc. Xưa Ngô Tôn Quyền đánh Quan Vũ, thiên lôi ở trước, vì thế mà Lục Tôn Quyền ăn mừng lạy tạ. Xưa và nay giống nhau, nếu ra quân ngày Giáp Tý, nhất định sẽ thắng. Tổ Ước nghe theo kiến nghị của Đới Dương, ngày Giáp Tý tiến quân đánh Lương, quả nhiên thắng trận

Sách " Vương thị đàm lục" viết: Thời Tống có người tên là Đinh Thiếu Khanh, từng đến Tứ Xuyên làm quan, lần đầu mới tới rất khoái dạo chơi phong cảnh. Một ngày kia ông ta dùng thuyền đi chơi, ở bên bờ sông có ngôi chùa nhỏ, tạm nghỉ ngơi ở đó. Một vị sư già hỏi: Ông đến đây có việc gì? Nói là đến nhậm chức. Sư già lại hỏi, ông đến nhậm chức ngày nào. Ông Đinh cứ thực trả lời, vị sư già nói. Đúng ngày hôm nay là ngày "Đậu Nhật", không thể làm việc thì mất chức". Đinh cười rồi cho là không thể như thế. Chẳng ngờ nhậm chức được hơn tháng, quả đúng vì công việc mà Đinh bị bãi miễn, vất vả cuốn gói trở về.

Những chuyện na ná như thế có không ít. Toàn là sự ứng nghiệm của trạch cát thì nhiều, không nghiệm thì ít. Truyền thuyết dân gian lại càng hơn thế. Đều là nói việc chọn ngày tốt xây nhà thì phát đạt giàu có, cưới xin thì sinh năm người con đều đỗ đạt cao, việc an táng thì cháu con đời sau vinh hiển. Ngày dữ thì nào là bị

cháy lửa cháy, giặc cướp, ốm đau chết chóc... Chọn ngày thì tốt, không tránh thì hung.

Thực ra những điều ấy chẳng khó giải thích. Bởi lẽ ai cũng phải làm việc, trong quá trình làm việc không thể không có thành bại, lành dữ. Cũng chẳng có ai vĩnh viễn không ốm đau, không tai họa, khoẻ mạnh trường thọ 100 năm chẵn chết. Người xưa mê tín việc chọn ngày, phàm thấy việc gì thành công, cát tường thì cho ngay là trước đó có phúc chọn ngày, phàm gặp thất bại, hung họa thì cho là hậu qủa của việc không chọn ngày tốt xúc phạm vào những điều cấm kỵ.

Đặc biệt là những người tin trạch cát ở các thời đại mà việc gì người ta cũng chọn ngày thì chẳng thể tránh khỏi nhiều dẫn chứng thành công có liên hệ đến chuyện trạch cát. Thí dụ như chàng học sinh này được ghi tên bảng vàng, người buôn kia lãi nhiều, cặp vợ chồng A lấy nhau tưởng sẽ vô sự, sau lại mừng sinh được con quý tử. Anh B làm chuồng trâu đào được hũ đựng vàng bạc châu báu... Cái việc bỗng nhiên mà dành được vẻ vang trên con đường danh vọng, giàu có ức vạn, khiến người đương sự cảm thấy hạnh phúc lớn lao, vui mừng về một loại thành công như thế mà mình muốn được thể nghiệm, khiến người ta quay về trạch cát mê tín. Bởi vì anh học trò nọ đi thi, người buôn kia giàu có, anh A sinh con quý, anh B làm chuồng trâu, trước đó họ đã thành tâm chọn ngày tốt, chọn được nơi tốt. Cái kiểu chọn ngày mà dành được điều lành có những kiểu mẫu thành công ấy, không nghi ngờ gì, đều do miệng quần chúng mà ra, khiến cho những người dốc lòng tin càng thành tâm với trạch cát. Một số thuật sĩ lấy việc chọn ngày làm kế sinh nhai, họ thần bí cái thuật của họ làm cho người ta ngày càng tin hơn, mặc dù chính họ cũng hiểu cái việc dành được tốt lành là một phần trăm, phần

nghìn, thậm chí phần vạn nhưng vẫn thành tâm, vẫn tuyên truyền cho việc đó. Đồng thời khi người ta gặp những rủi ro ngẫu nhiên (như nước, lửa v.v...)và tất nhiên (như ốm đau, tử vong) lại quy kết là trước đó ngày ấy, việc "phạm kỵ", nếu di chuyển là "xúc tuế", dựng nhà dựng cửa là "xung phạm mồ thần" v.v...

Người chết chẳng bao giờ dứt, người rủi ro chẳng bao giờ hết, giải thử có người giành được điều lành, thế là dân gian truyền đi mau chóng, khiến cho tập tục chọn ngày cứ được truyền mãi bất diệt.

Trong quá trình truyền bá sự vật và tập quán trí nhớ của người ta có một qui luật là: người ta rất nhớ những sự kiện gì mà người ta thích thú và ngược lại dễ quên những điều chẳng vui vẻ gì. Người ta vui lòng tiếp thu điều gì có cùng quan niệm, cùng quan tâm đến người ta, kể cả những thông tin cần thiết và ngược lại. Chọn ngày, mà đành phúc, ai không mừng. Xúc phạm cấm kỵ mà gặp tai họa, ai chẳng sợ. Như thế vô luận việc chọn ngày làm việc và sau ngày ấy công việc phát đạt chẳng mấy hi vọng bị gò ép phụ thuộc thế nào, thì người ta vẫn vui vẻ vì đã tin ở việc chọn ngày. Họ hy vọng một ngày nào đó, bản thân họ cũng sẽ được mát mặt. Vô luận việc gì đã chọn ngày mà suốt đời chẳng tránh được khốn đốn mà sự thực phổ biến là như thế mà người ta vẫn nhìn chẳng thấy chẳng nghe nói. Đó cũng là nguyên nhân của truyền thống dân gian và sách vở chép đều coi ứng nghiệm là nhiều, không nghiệm là ít. Lại thêm tiêm nhiễm cách khoa trương của bọn thuật sĩ lâu dần, khiến cho trong xã hội chẳng kể trí, ngu, tiểu nhân quân tử đều kiêng nể, không dám xúc phạm, lấy trạch cát làm bí thuật, coi Hoàng lịch là sách Thánh của trời đất. Tập tục trạch cát ngày càng phồn thịnh chẳng hề bị suy yếu.

II. SỰ HOÀN MỸ CỦA LÝ LUẬN ÁO CHOÀNG (ÁO CÀ SA)

Thuật trạch cát biết lợi dụng thành quả rất ưu tú của giới lý luận và tư tưởng nước ta từ thời Xuân Thu Chiến Quốc lại đây. Như hệ thống thể loại Can Chi, Âm Dương Ngũ hành học thuyết bát quái và khoa học thiên văn tinh tượng v.v... Nhân đó mà có loại màu sắc lý luận cao sâu khó đo dò được.

Sách "Trạch cát hội yếu"- "Ngũ tinh phàm lệ" viết: "Môn Tinh học thiên văn có từ thời Đường Ngu, các triều đại đế vương lấy thời khắc của đời người mà kính cẩn nhận lấy, mối quan hệ là rất lớn, điều sử dụng là rộng rãi. Cái lý của sự tạo mệnh chẳng qua ở trong một mối vậy. Ngày nay xem lại, việc trạch cát, tạo mệnh lợi dụng học thuyết đó, chẳng qua là lấy miếng da hổ làm lá cờ lớn. Song cùng với sự ra đời về quan niệm số chẵn, số lẻ và ý thức lý Tính của con người qua "Trinh bốc" (bói điều tốt) thời An Thương cũng so sánh thuật chiêm bốc của nó không thể một chốc mà nói hết được.

Trinh bốc của thời Ân là "bói để giải quyết điều còn ngờ" (Bốc dĩ quyết nghi), mỗi lần đều thông qua "Tam bốc chế" cùng "liên hệ trực tiếp" với Thượng đế. Bói để tìm hết ý hướng của thượng đế. "Tam bốc chế" của người thời Ân chủ yếu biểu hiện mỗi lần bói thường thường cùng một lúc, lợi dụng 3 mảnh xương lật qua lật lại để xem. Chia ra "Nguyên bốc", "Tả bốc" và "Hữu bốc'. Thông qua quan sát điềm tương của mảnh xương mà phán đoán ý chí của thần. Khi đã xem biết đầy đủ ý hướng của thần linh, đối với một sự kiện, thường tiến hành đến mấy ngày, hết sức cầu cho được ý hướng của thần linh thống nhất nguyện vọng của con người, sao cho đạt được kết quả lý tưởng. Phương pháp

đó so với thuật trạch cát đời sau Tính xác thực nhiều và thô sơ chất phác hơn. Ngoài ra xem bói lưu hành trong dân gian cũng ở đó.

Đời Tần, Hán về sau tập tục trạch cát thông qua Thiên can địa chi. Âm dương ngũ hành, Bát quái và Thiên văn tinh tượng với "quan niệm lý tính", dò xét ý chí của quỷ thần, thượng đế, suy đoán ra thiện ác, cát hung của thần sát, của giờ, của sao, lấy thiên can địa chi làm cơ sở, biện soạn ra "Trạch cát niên lịch" thích dụng lâu dài, vĩnh viễn. Bất luận thời gian nào, chỉ cần mở lịch xem, hoặc theo quy luật suy diễn có thể tìm được tháng, ngày giờ tốt cần cho công việc và phương vị tương ứng cần có. Phương pháp đó là phương pháp liên hệ gián tiếp với thần linh, có cả thành quả tối cao của tư duy lý tính cổ đại, ở trình độ thấp phổ biến của tố chất văn hóa và khoa học thời cổ, cung cấp cho người ta cảm thụ, tất nhiên là khoa học không nên nghi ngờ gì. Và đó là nguyên nhân của lý luận trạch cát có một truyền thống kế thừa lâu dài không đứt đoạn.

Lý luận ấy, cố nhiên đều là do bọn thuật sĩ lấy da hổ làm lá cờ lớn. Thực chất không quan hệ với thuật trạch cát. Song những uẩn khúc bên trong, nhân dân bình thường sao hiểu được. Đặc biệt bọn thuật sĩ dựa vào lý luận ấy "sáng tạo" ra vô số thần sát, cát hung. Được cát thì vui gặp hung thì sợ. Cho nên, trăm nghìn năm đến nay thuật trạch cát không ngừng phát triển, kế thừa không dứt

III. NGUỒN GỐC GIAI CẤP VÀ XÃ HỘI SÂU SẮC

Người xưa rất tin ở trạch cát, tập tục trạch cát thịnh hành không hề suy giảm. Nó có nguồn gốc xã hội và giai cấp rất sâu sắc.

1. NGUỒN GỐC XÃ HỘI

Nền văn hóa khoa học kỹ thuật của Trung Quốc cổ đại rất rực rỡ, đáng tự hào. Song trải qua hàng nghìn năm nay đã xảy ra biết bao tai họa, nhân dân khốn khổ lầm than cũng là điều ít thấy. Các học giả Tây Âu thậm chí có người gọi nước ta là "Đất nước của mất mùa đói kém". Sử sách ghi chép về tai họa mất mùa, tình hình nghiêm trọng của nó cùng những vấn đề phức tạp nảy sinh, khiến người ta phải lè lưỡi.

Trịnh Vân Đặc thống kê trong "Trung Quốc cứu hoang sử", Tính từ thời Tây Hán dựng nước, năm 206 trước công nguyên đến năm 1911, trong khoảng thời gian 2117 năm các tai họa như vỡ đê, hạn hán nạn châu chấu, dịch bệnh, động đất v. v.. tổng số tới 5208 lần. Bình quân cứ 5 tháng lại giáng thiên một lần. Nạn hạn hán gần 996 lần, bình quân 2 năm xảy ra một lần. Hầu như không năm nào không có thiên tai, không năm nào không mất mùa. Do tai họa quá nhiều nhân dân không có cách nào khôi phục được nguyên khí, khiến năng lực khắc phục những hậu quả đó bị giảm. Thời Tống có câu tục ngữ:

Nhân dân thời xưa gánh chịu nhiều tai họa to lớn người bây giờ khó mà tưởng tượng được.

Do sức sản xuất thời cổ thấp lại chịu sức ép của tự nhiên, của xã hội phong kiến quan lại, địa chủ cường hào, đời sống nhân dân phổ biến là bần cùng, người giàu chỉ là số rất ít. Song ngay bọn người giàu có cũng phải lo lắng sợ hãi, ở nước ta vấn đề thừa kế tài sản, thực hành chia theo hộ, tách riêng theo sản, nguyên tắc kế thừa tài sản theo gia tộc. Tình hình đó, căn bản hình thành trạng thái chiếm hữu ổn định về đất đai, tài sản, kết cấu nên một tầng lớp giàu có mà sự ổn định của nó muôn đời chẳng suy giảm. Vô luận có bao

nhiêu gia tộc giàu có trải qua bao nhiêu thời đại con cháu đông đúc-phân ngành, phân chi hầu như vẫn giữ được Tính ổn định ấy. Tất nhiên cũng có những gia tộc có rồi nhanh chóng suy bại do gặp nhiều những tổn thất về địa vị xã hội, vì con cháu hư hỏng truy lạc. Vả lại ruộng đất của nước ta sau thời gian Chiến Quốc có thể mua bán được, kinh tế hàng hóa phát triển.

Nhịp độ mua bán đất đai càng nhanh, phân hóa giàu nghèo trong xã hội cũng nhanh theo. Kinh tế hàng hóa thời Đường, Tống phát đạt "đất đai không định thế, nhà ruộng không định chủ, có tiền thì mua không tiền thì bán" (Viên thị thế phạm- Quyển II). Có nhà bán hết ruộng vườn tiêu xài được dăm sáu năm, sinh ra tình trạng giàu biến thành nghèo và ngược lại. Đến thời Minh, Thanh kinh tế hàng hóa càng phát đạt hơn, giàu nghoè chuyển hóa càng nhanh. Khoảng 10 năm, một số lớn ruộng đất được thay đổi chủ. Cho nên dân gian có câu: "Ruộng nghìn năm hàng trăm chủ". Hiện tượng "giàu nghèo không định thể" là một đặc điểm quan trọng của nền kinh tế trong xã hội thời xưa của Trung Quốc.

Lại nữa, bệnh tật nhiều, sự cố bất hạnh không ít, tỷ lệ nhân khẩu tử vong cao. Trong thời đại phong kiến mức sống và điều kiện vệ sinh thấp, thể chất phổ biến là yếu đuối, rất dễ sinh bệnh tật. Sau này người nước ngoài gọi người Trung Quốc một cách châm biếm "thằng ốm Đông á"không phải là lời vu khống vô căn cứ. Vì đại đa số nhân dân có cái bụng lép kẹp, cho nên nhà ở lụp sụp, phần lớn lợp lá, lợp cỏ hoặc gỗ; chất đốt của họ cũng như thế, nếu không cẩn thận một chút thì gây tai nạn cháy nhà. Thời xưa nạn cháy nhà đặc biệt nhiều, điều kiện sống cực kỳ gian khổ. Khi hoàn cảnh khó khăn bức xúc quá, một số người đành lực buộc phải bước vào con đường giặc cướp. Vì thế thời xưa nạn giặc cướp rất nhiều. Lại thêm hoàn cảnh ác liệt của thiên nhiên, giao thông bất tiện, cất bước đi xa

là một chuyện kinh khủng đối với con người tất cả những điều ấy đem đến cho con người bao nỗi bất hạnh kinh hoàng và bệnh tật rập rình, lại thiếu thầy thiếu thuốc, cần thầy bói quẻ có chỗ tìm đến. Tất nhiên số người ăn xin đầy đường, đầy chợ, tỷ lệ chết cao, số người không vợ không chồng cũng nhiều. Đó là kết quả của những điều trên. Nhất là số trẻ em tử vong rất cao đến kinh người. Người xưa không biết tránh thai, ở nguyên trạng thái sinh thực tự nhiên. Đời người phụ nữ sinh đẻ tới 10 bận. Song căn cứ vào thống kê số hộ khẩu các đời, nước ta thời xưa nước ta bình quân hộ khẩu thường đếu 4 đến 5 người, thậm chí không tới 4 người. Điều đó chứng minh tuyệt đại đa số trẻ em mới sinh bị tật bệnh, đói kém cướp mất. Song nước ta cơ sở là nông nghiệp của xã hội phong kiến tôn pháp người ta coi trọng nhân đinh hưng vượng "nhiều con nhiều phúc", "con cháu đầy nhà", "tứ đại đồng đường", v.v... Đời sống lý tưởng mà nhân dân Trung Quốc cầu mong qua các thời là khoẻ mạnh, trường thọ, vợ chồng bách niên giai lão. Giữa lý tưởng và hiện thực có sự tương phản gay gắt. Điều chúng tôi phân tích, sở dĩ người xưa dốc lòng tin ở trạch cát còn là một hiện tượng xã hội quan trọng.

Ngoài ra không thể xem nhẹ chế độ kết hôn thời phong kiến. Thời đó, trai gái lấy nhau thuộc quyền cha mẹ và hẳn phải qua mối lái cùng những lời giao ước, con người không được tiếp xúc trực tiếp để hiểu rõ phẩm hạnh, tướng mạo và thân hình của đối tượng mình tìm hiểu. Lại hy vọng đối tượng hôn nhân của mình phải khoẻ mạnh, xinh đẹp, thông minh, hiểu hết lẽ đời, kính già,yêu trẻ, sau khi cưới vợ chồng hòa mục, cả nhà vui vẻ hân hoan, điều ấy cũng là một tương phản gay gắt giữa ước mơ và hiện thực, buộc người ta phải tìm đến một biện pháp nào đó có thể bổ sung vào ước mơ đó.

Sự tôn vinh của quan lại cũng không thể không đề cập. Họ đi bằng xe, kiệu, ăn thì của ngon vật lạ. Nơi họ ngồi làm việc thì hai

bên nha dịch sẵn sàng, một tiếng đập bàn bàn đã sợ phạt, sợ bị đánh, bị giết, đầy uy phong hách dịch. Khi bọn chúng về quê thì áo gấm đầy đường tiên tổ vẻ vang, lòng hiếu nào to bằng! Bà con họ hàng đều được thơm lây. Người xưa chẳng đã nói: "Một người làm quan, gà chó lên trời" và thế là sự ước thèm cái đặc hiệu kia, không ai không vui mừng: Tiền! Bổng lộc vô hình mới là không có đáy. Chốn quan trường thời Tống có câu cửa miệng: Một năm gây uy tín. Hai năm thu phục lòng người. Ba năm là kế đi" (Du Văn Báo – "Xung kiếm lục") ý tứ là: Năm thứ nhất làm quan, trước hết phải gây dựng uy tín. Năm thứ 2 dang tay thu lấy tình cảm người ta, đủ chân vững trơn, thẳng tuột đến đại cát tốt lành. "Tam niên thanh tri phủ. Thập vạn tuyết hoa ngân" (Ba năm tri phủ nghèo Vạn nghìn hoa tuyết trắng). Những người ấy ai chẳng khen. Biết bao học trò đọc sách miệt mài bên song cửa giá rét, đọc kinh truyện, đọc đến bạc đầu, gian khổ tranh đua chốn khoa trường mà chẳng được bảng vàng đề tên, nơi nha đường không có chỗ. Phần đông bà con dân chúng thời xưa sợ có việc, sợ đến cửa quan,ảo tưởng một ngày nào đó chính mình hoặc con cháu mình được cái vẻ vang ấy để cho ai nấy phải nể sợ uy phong.

Nhân loại có một đặc điểm này: là vươn tới cái chưa có. Vượt sự nghèo khó là hy vọng vươn tới giàu sang. Vượt tình trạng ốm yếu là muốn vươn tới khoẻ mạnh, sống lâu. Vượt tai nạn là hy vọng được bình yên. Trẻ em vượt được tai nạn mà sống là vươn tới cảnh "con cháu đầy nhà". Vượt mọi khó khăn để làm quan là vươn tới hy vọng làm quan. Nhưng hiện thực và lý tưởng có một khoảng cách tương phản rất lớn, càng kỳ vọng càng xa vời. Vì thế mà mọi điều có thể liên kết 2 con đường ấy lại, cái người có phương pháp để thực hiện đó, chẳng cần bàn đến sự hoang đường như thế nào, tỷ lệ

hiện thực nhiều ít ra sao, đều được người ta trông đợi với con mắt xanh, hấp dẫn người ta thử bước vào xem sao.

Dưới điều kiện lịch sử có những đặc điểm như thế, thuật trạch cát ra đời liền trở thành sự liên kết giữa hiện thực với lý tưởng là điều con người hy vọng thực hiện được lý tưởng và vạch một con đường, một phương pháp tương đối đơn giản.

2. NGUỒN GỐC GIAI CẤP

Lực lượng nông dân cá thể của thời đại phong kiến nhỏ bé, cộng với nhiều tầng áp bức của địa chủ cường hào và quan lại phong kiến. Đời sống của họ đói khổ thê thảm. Lấy thời Tống làm thí dụ. Thời ấy những quan lại giàu có là "bể rượu, núi thịt", "thóc mục, lụa nát". Hàng loạt nông dân suốt năm cày cấy vất vả, trừ việc giao nộp thuế má, chỉ đủ duy trì vài tháng ăn. Tình trạng đi tìm củ, rễ để tìm dễ ăn khá nhiều. Đánh bắt các thứ sinh vật tự nhiên của địa phương có thể ăn là được ăn. Cái gọi là "nửa năm rau lẫn cám" là tình trạng đời sống khá phổ biến của bà con nông dân trong xã hội cũ. Gặp năm mất mùa là nạn dân lưu tán, bỏ quê hương ra đi kiếm sống, "dọc đường ngổn ngang xác chết". Bần cùng, đói rách, cảnh tượng ám ảnh lâu dài không thoát được, mà trước sau đều bám gót truy bức đời sống của tuyệt đại đa số nông dân.

Trong thực tế người ta sợ sự nghèo túng, sợ đói rách. Cho nên bất luận máy mắt,ù tai hay nằm mộng đều khiến người ta nghĩ tới điểm "Được tiền của", "có rượu thịt". Trong "trạch cát thông thư" dân gian có phương pháp "Xem máy mắt lành dữ" như dưới đây:

Ngày Tý: Máy mắt trái có rượu thịt

Máy mắt phải, có người nghĩ đến mình

Ngày Sửu:	Máy mắt trái, sợ có tốn kém
	Máy mắt phải, cãi nhau
Ngày Mão:	Máy mắt trái có khách đến
	Máy mắt phải, có người nghĩ đến mình
Ngày Thìn:	Máy mắt trái có người nghĩ đến mình
	Máy mắt phải, có cãi nhau
Ngày Tỵ:	Máy mắt trái, cãi nhau
	Máy mắt phải, có rượu thịt
Ngày Ngọ:	Máy mắt trái, được tiền của
	Máy mắt phải, cãi nhau
Ngày Mùi:	Máy mắt trái, có rượu thịt
	Máy mắt phải, có người nghĩ đến mình
Ngày Thân:	Máy mắt trái có người nghĩ đến mình
	Máy mắt phải, được tiền của
Ngày Dậu:	Máy mắt trái, bị mất của
	Máy mắt phải, có người nghĩ đến mình. Tốt
Ngày Tuất:	Máy mắt trái có rượu thịt
	Máy mắt phải, có người đến nhà
Ngày Hợi:	Máy mắt trái có điều tốt lành
	Máy mắt phải, có điều dữ dằn lắm

Giờ Tý:	Bên trái, có quý nhâ đến
	Bên phải, có cơm áo
Giờ Sửu:	Bên trái, có điều lo lắng
	Bên phải, có người nghĩ đến mình
Giờ Dần:	Bên trái, có khách xa đến
	Bên phải, có niềm vui nhỏ
Giờ Mão:	Bên trái, có quý nhân đến
	Bên phải, có vui lớn
Giờ Thìn:	Bên trái, có khách xa đến
	Bên phải, có cãi nhau
GIấ Tỵ:	Bên trái, có ăn uống
	Bên phải, có điều dữ
Giờ Mùi:	Bên trái, có điều đại cát
	Bên phải, có người nghĩ đến mình
GIấ Thân:	Bên trái mất của
	Bên phải, có việc dữ
Giờ Dậu:	Bên trái, có khách đến
	Bên phải, có người thân đến
Giờ Tuất:	Bên trái, có khách đến
	Bên phải, có cơm áo
Giờ Hợi:	Bên trái, có khách đến

	Bên phải, có điều dữ nhỏ
Máy mi trên:	Bên trái, có rượu thịt
	Bên phải, có quý nhân đến
Máy mi dưới:	bên trái, hao tài
	Bên phải, có người giỏi đến

Căn cứ tập quán dân gian, có khách đến sẽ đem rượu thịt chiêu đãi. Bởi vậy điều báo máy mắt thuật ở trên thì một nửa là chủ "được tiền của", "mất tiền của" và " rượu thịt".

Lại có "phương pháp xem lành dữ ù tai"

Giờ Tý:	Ù tai trái, con gái nghĩ đến mình
	Ù tai phải, mất của
Giờ Sửu;	Ù tai trái, cãi nhau
	Ù tai phải, kiện tụng
Giờ Dần:	Ù tai trái, mất của
	Ù tai phải, có việc lo gấp
Giờ Mão:	Ù tai trái, có sự gập ghềnh
	Ù tai phải, có khách đến
Giờ Thìn:	Ù tai trái, đi xa
	Ù tai phải, khách đến
Giờ Tỵ:	Ù tai trái, điều dữ đến
	Ù tai phải, đại cát
Giờ Ngọ:	Ù tai trái, có tin ở xa

	Ù tai phải, có người thân đến
Giờ Mùi:	Ù tai trái, có rượu uống
	Ù tai phải, có người tới
Giờ Thân:	Ù tai trái, đi xa
	Ù tai phải, có việc vui
Giờ Dậu:	Ù tai trái, mất tiền của
	Ù tai phải đại cát
Giờ Tuất:	Ù tai trái, có rượu thịt
	Ù tai phải, có khách
Giờ Hợi:	Ù tai trái, đại cát
	Ù tai phải, có rượu thịt

Điềm ù tai cũng được giải thích có quan hệ đến tiền của và rượu thịt.

"Trạch cát thông thư" dân gian còn lưu truyền phương pháp xem mộng triệu để biết lành dữ. Nội dung rất nhiều, chung quy liên quan đến nhiều tiền của rượu thịt. Đó là:

Mộng thấy máu chảy, xuất hành có ăn uống. Đại cát

Mộng thấy quần áo rượu thịt, được ăn uống. Đại cát

Mộng thấy chăn chiếu hoa, được của hoặc quý nhân đến. Đại cát

Mộng thấy áo trắng, có việc quan, không được ăn, mặc áo tang.

Mộng thấy cung tên, được tiền của, ăn uống, tài lộc. Đại cát.

Mộng thấy lúa ruộng phân biệt, không có ăn. Dữ

Mộng thấy dao sắc cắt chảy máu, có rượu thịt.Lành

Mộng thấy đang đi gặp rượu thịt, tiền của tiến.Rất lành.

Mộng thấy tuyết rơi, có rượu thịt ăn.Lành

Mộng thấy bờ nước lở, tiền của hao tán. Hung

Mộng thấy ăn bùn đất, được đánh chén, có lộc.Rất lành

Mộng thấy quần của ma quỷ, được của.Rất lành

Mộng thấy quét nhà, thất bại lớn. Dữ

Mộng thấy vỡ, rách, thất bại lớn. Dữ

Mộng thấy đẻ sinh đôi con trai, phát tài.Rất lành

Mộng thấy cây cối trước nhà có hoa quả, gia đình giàu có.Rất lành

Mộng thấy cắm hoa lên đầu, được tiền của.Rất lành

Mộng thấy chặt cây, chặt tre, được của. Nếu không thì mất của

Mộng thấy nước sông chảy, có rượu thịt.Rất lành

Mộng thấy chó, có gái đến, đại cát lợi.Rất phát đạt

Mộng thấy kêu khóc, có ăn xin đến.Lành

Mộng thấy mưa, có rượu thịt. Rất lành

Mộng thấy mặt trời mọc... được tiền của

Mộng thấy được tiền bạc, có lợi

Mộng thấy người chết, quan tài, có rượu thịt.

Nhân dân lao động tha thiết mong muốn đổi thayvận mạng đời sống nghèo túng cực khổ của họ. Song dưới thể chế của phong

kiến trung ương tập quyền, từ trên xuống đến quận huyện, các cấp chính quyền tổ chức thành mạng lưới thiên la địa võng dùng cơ cấu hành chính tư pháp, quân sự... trói buộc toàn xã hội lại, lương bổng cho quan lại, lương thực cho quân lính và những công việc nặng nề khác người nông dân đều phải gánh chịu hết. Thuế má nặng nề, lao dịch, binh lương đều đổ lên đầu nông dân, dồn họ vào tình trạng khốn cùng không thể tự gỡ ra được. Đặc biệt trong chế độ phong kiến cái thối tha của bọn quan lại là rất đột xuất. "Một năm gây uy tín. Hai năm thu phục nhân tình. Ba năm thực hiện kế hoạch bôi dầu trơn vào bàn chân".

Đó là khẩu hiệu "làm lòng" của bọn quan trường thời Tống. Dân gian có câu "Làm quan lâu, giàu có lắm", "Ba năm làm tri phủ, mười vạn tiền hoa trắng".

Du Văn Bảo trong "Xuy kiếm lục" viết: Thiên hạ đời hạn tệ ở "thích quyển". Thiên hạ đời Đường, tệ ở bọn "quan trẻ". Triều ta (đời Tống) tệ ở bọn "gian quan". Trên thực tế, toàn bộ thời phong kiến, cái tệ đều ở bọn gian quan. Quan lại lớn nhỏ, chỉ có khoét tiền. Pháp lệnh nào cũng qua tay họ, cái lợi chưa đến dân mà họ thì ngang nhiên giành béo bở trước. Cái thối tha của: "lại trị" là như thế mà thời kỳ Tống là một thí dụ.

Lý Cương trong "Lương Khê tập – Kiến viêm thời chính kỳ hạ" viết. "Quan lại thời Bắc Tống, phụng sự việc công thì ít, làm giàu thì nhiều. Hy sinh trong nước thì ít mưu cho thân mình thì đông", dẫn tới kỷ cương tồi tệ phong tục suy đồi, khiến cho bà con nghèo khổ, lẽ phải chả được nói, oan chẳng được xét, lao dịch không công bằng, hình phạt không đúng đắn, khắp nơi chịu khổ nhục, không làm sao gỡ cho được". Vương Thập Bằng trong "Vương Trung Văn công văn tập" quyển II "Luận đối trát nhất"

viết: "Bấy giờ việc trao nhiệm vụ chỉ huy quân, may ra mới có được người giỏi, người tối tăm lấy bọn tư lại (quan lại trông coi việc giấy tờ – ND), làm tai mắt. Người lười biếng lấy bọn tư lại làm con chó, công văn đầy bàn, để lâu chẳng đọc, chẳng xét; bọn phạm nhân theo tình cảm mà vào, ra. Sự biến đồng từ đấy...". "Đến châu huyện nào, chỉ chăm việc lo đầy túi, thỏa mãn dục vọng, chuyện tù ngục, pháp luật chẳng hỏi đến". Khiến bọn giàu đút lót mua được lẽ phải người nghèo không được minh oan.

Bọn "quan phụ mẫu", thậm chí công nhiên tàn sát dân lành để mong được thưởng công. Âu Dương Tu trong cuốn "Âu Dương Văn Trung công toàn tập" quyển 105 "Luận Hồ Nam man tặc khả chiêu bất khả sát trát tử" viết: "Bấy giờ tỉnh Hồ Nam quy định, bắt được giặc cướp, cắt được đầu thưởng 10 quan tiền. Quan quân vì muốn được thưởng, thấy người ta là giết, khiến trăm họ người người thấy mối nguy, đều đứng lên làm giặc cướp". "Đông Pha tấu nghi tập" quyển 5 có ghi: "Sầm Thám tỉnh Quảng Đông làm phản, vây thành Tân Châu, triều đình cử Đồng Chinh đem quân cứu việc, tàn sát vài nghìn dân thường, thậm chí có gia đình 5-6 người phụ nữ vô tội toàn bộ bị phanh thây. Với đàn ông thì cắt đầu về lĩnh thưởng. Bọn giám ty thương cấp cũng chẳng xét, chẳng hỏi, sinh mạng của thường dân chẳng khác sâu bọ"

Cao Trạch trong "Quần cư giải hy" có ghi lại một chuyện. Ở vùng biển tỉnh Phúc Kiến thời Đường có tên cướp tên là Trịnh Quảng, về sau được triều đình vời cho làm quan. Trong một dịp yến tiệc, các bạn đồng liêu bắt ép anh ta làm thơ. Y không khách khí, làm luôn một bài. Thơ rằng:

"Bất vấn văn quan dữ võ quan, tổng nhất ban

Chúng quan thị tố liễu tố giặc

Trịnh Quảng thị tố giặc liễu tố quan"

(Chẳng hỏi văn với võ quan, cùng một duộc

Các bạn làm quan rồi làm giặc

Trịnh Quảng làm giặc lại làm quan)

Một lời nói bao trùm: Quan tức giặc. Nhưng giặc quan giết ai? Đường nhiên là dân thường. Cho nên trăm họ sợ quan, sợ chốn nha môn, cái lý ấy có lâu rồi.

Tai nạn nghiêm trọng ấy của nhân dân cần được cứu vớt. Các cấp quan lại gọi là "cha mẹ của dân" ấy lại bóc lột họ đến tận xương tuỷ. Điều ấy không thể không dẫn tới sự phản kháng kịch liệt của họ. Nhưng sự phản kháng đầy bi tráng ấy đều kết thúc thất bại. Thế là họ lại đến với thần linh mờ mờ mịt mịt kia mà đợi chờ hy vọng. Các nhà tư tưởng thường nói: Tôn giáo sinh ra tôn giáo và còn có cac tôn giáo ngoại lai khác. Song tôn giáo bản địa (Đạo giáo) chủ yếu giảng cứu về phép luyện đan nhịn ăn, truy tìm thuốc trường sinh bất tử, hóa ra lông cánh bay lên trời. Với thuyết đó, đối với trăm họ, nhu cầu thực tế là rất xa vời. Tôn giáo ngoại lai(Phật giáo) chỉ bảo người ta giải thoát qua "Lục đạo luân hồi" tiến vào thế giới Tây phương cực lạc. Song phải đổi trang phục, cắt tóc xuất gia, bỏ vợ bỏ con, với quan niệm luân lý truyền thống nước ta là trái ngược nghiêm trọng. Cho nên những người xuất gia chân chính làm tăng ni chẳng nhiều. Còn quan niệm "làm thiện được thiện, làm ác ác báo" chỉ có thể cho người ta chút an ủi tạm thời. Bởi vì cái điều thiện báo được ứng hiện thường phải đợi đến đời sau, có thể tới 2, 3 đời, thật quá xa vời, không hiện thực. Từ cổ nước ta lấy nông nghiệp dựng nước. Kinh tế nông nghiệp của Trung Quốc xưa là mạch máu chủ yếu

của nền kinh tế xã hội. Kinh tế quốc dân chỉ dựa vào nông nghiệp, do đó hình thành Tính cách dân tộc Trung Quốc là "Trọng thực tế, truất bỏ thuyền tưởng". Người Trung Quốc thường để mắt vào việc đời thực và nhân sự (việc người), không quan tâm đến tương lai và giới tự nhiên ngoài việc nhân sự. Từ đó nói đến "Thực huệ", tính đến với thuật trạch cát, phát hiện ra nó, một chủng loại lý tưởng để ký thác và thực hiện mục đích của đời người.

Anh xem, thuật trạch cát nói rõ cho anh biết: "chọn ngày để tiến hành công việc có thể giúp anh tránh được cảnh" nhà cửa ruộng vườn tan hoang", "gia tài hao tán", hung thần ác sát của một đời bần cùng. Có thể đem đến cho anh giàu sang, lợi lộc. Chọn ngày mai táng sẽ được tổ tiên, thần linh giúp đỡ, con cháu đời sau tốt lành. Chọn ngày động thổ xây dựng nhà cửa giúp anh tránh gặp Thái Tuế trừng phạt, cửa nhà yên vui. Chọn ngày xuất hành giúp anh cả cuộc hành trình bình yên, buôn bán nhiều lời, đi thi đỗ cao, làm quan thăng tiến...".

Tóm lại, chỉ cần chọn ngày tốt mà hành động là có thể tránh dữ, được lành, không gặp hung họa, kiện cáo, nghèo túng, thất bại, bệnh tật, chết non, đồng thời giành được vận tốt giàu sang, thành công, khoẻ mạnh sống lâu. Qua mỗi công việc và tình huống trong mối liên hệ lý tưởng tốt đẹp của đời sống con người, thuật trạch cát đáp ứng. Người ta chẳng cần phải "tu chùa" mà vẫn ký thác và thỏa mãn được tinh thần mong muốn. Vả lại, việc chọn ngày giờ tốt lại đỡ tốn tiền, tốn thời gian. Nhà nào có sách Hoàng lịch thì cứ việc mở mà xem. Ai không biết chữ, không biết xem ngày thì mời thuật sĩ giúp cho, chỉ cần tùy tiền biện lễ là xong.

Cách này coi trọng ở lòng thành, ít tốn tiền, giản tiện dễ làm mà lại đem lại lợi ích vô hạn. Sao chẳng khiến người ta tìm đến nhanh như chim, mê như điếu đổ!

Phương Tây và các quốc gia có tín giáo khác, con người do Thượng đế hoặc vị chân chúa cứu thế nào đó nắm giữ. Lý tưởng đời sống giáo dân với việc truy tìm những điều tốt lành, chủ yếu được thực hiện thông qua việc sùng bái Thượng đế và chân chúa. Thế giới phương Tây cũng có thuật trạch cát (thuật chiêm tinh chọn ngày). Song trình độ tín ngưỡng và bề rộng lưu hành của nó so với Trung Quốc không thể so sánh được.

Đành rằng bà con thường dân rất tin ở trạch cát, cả những vị hoàng đế, quan liêu sĩ đại phu có quyền, có thế sao vẫn đốc lòng tin vào nó? Nguyên lai bọn họ cũng từng đã có phen lao đao khốn khổ.

Hãy xem ông vua. Ông vua là con trời, khắp thiên hạ không nơi nào không là đất đai của ông ta, kẻ sĩ không ai không là bề tôi của ông ta, hô phong hoán vũ, không gì không làm được. Song ông ta cũng có nỗi lo ốm đau, tai họa, già yếu và tử vong. Ông ta cầu mong được khoẻ mạnh, bình yên, sống lâu, lắm con nhiều cháu, ngôi báu được truyền tới muôn đời không qua tay người khác. Mà trên thực tế thời kỳ hỗn loạn trong xã hội xưa, ông vua có khi sớm ở ngôi, chiều đã mất. Từ cuối thời Đông Hán đến Lương Vũ Đế lên ngôi, trong khoảng 280 năm, có tới 180 người xưng đế. Thời gian bình quân ở ngôi không quá 3 năm, trong đó đại bộ phận bị giết, bị phế truất, bị bắt làm tù binh. Mũ mão long bào, vinh hoa phú quý, phút chốc bay vèo, hạ màn thê thảm, còn thời kỳ xã hội ổn định, nơi hoang dâm vô độ của bọn đế vương, người có tuổi thọ cao trong bọn này rất ít. Hoàng đế Kiên Long ở tuổi 70 mới truyền ngôi. Từ Tần Thủy Hoàng đến ông ta, rất nhiều

các vị hoàng đế, thọ được 70 chỉ thấy có 6 vị. Trong số ấy "ngũ thế đồng đường" chỉ được một người. Cho nên bọn họ đắc ý tự khen: "Cổ hy thiên tử". Vì thế, các vua chúa cũng tin ở trạch cát, so với dân thường trăm họ có khi còn hơn.

Với quan liêu sĩ đại phu cũng chẳng kém. Bắt đầu từ Tần Hán, xác lập chế độ phong kiến trung ương tập quyền, cho nên quan lại đều do hoàng đế bổ nhiệm, triệt để thủ tiêu chế độ thế tập. Sự tiến thoái, vinh nhục của trăm quan, hoạn lộ cùng thông, sự yêu ghét, ân oán đều ở tay một ông vua quyết định. Nền thống trị của phong kiến không làm sao tránh được cái cố tật tranh giành, bè phái. Bốn triều đại đột xuất là Hán, Đường, tống, minh sỹ đại phu trong triều ngoài quận hơi dính vào chuyện hiềm khích bè đảng, nếu không biến quan thì cũng bị đuổi về. Các triều khác tệ nạn "đảnh tranh" tuy không đột xuất, song trong bọn họ chỉ lo lừa dối, khuynh loát, công kích lẫn nhau. Nếu gặp phải vị hoàng đế tối tăm, bất tài và chuyên chế thì tai họa của họ cũng chẳng kém gì tệ đảng tranh.

Sỹ đại phu ra làm quan cũng là một vấn đề. Từ sau khi đời Đường, khoa cử trở thành chế độ và là con đường chủ yếu để các đế vương bổ nhiệm kẻ sĩ. Hégel rất khen Trung Quốc thời xưa: "Trong thực tế, mọi người được bình đẳng tuyệt đối, bất cứ người nào trong bọn họ đều được ở vị trí xứng đáng, đáng, chỉ cần họ đủ tài năng" (Hegel – Triết học lịch sử). Song bất luận có nhiều nghiêm cách trong các qui tắc chế độ, cấp dưới của họ đều có biện pháp gian trá để đối phó. Sự bình đẳng trong cạnh tranh luôn luôn bị phá vỡ. Người duyệt quyển cuối cùng là các nhà quan khảo và hoàng đế cũng khó tránh được thiên hướng vui mừng, ân oán; huống hồ không ít các viên chủ khảo dùng cách rút thẻ cầu đảo để quyết định lấy số người đỗ cao thấp. Như thế để thấy trình độ kẻ ứng thí cho dù

chế độ thi cử là "công bình chính trực" cũng đầy Tính chất ngẫu nhiên. Ngoài ra, bất luận ở một triều đại nào, tỷ lệ người thi, người chênh lệch nhau, càng về sau càng lớn. Cạnh tranh trong thi cử chưa bao giờ căng thẳng đó như thế. Trong cuộc cạnh tranh căng thẳng đó, đôi khi xuất hiện người bắn một mũi tên trúng ngay vào vận may ấy. Còn phần lớn là những người suốt đời khốn đốn khoa trường, khó lòng đạt được mơ ước. Vận may đó thường thường không rơi vào những người chân tài, thực học. Như đời Đường lấy thơ để chọn kẻ sĩ. Lý Bạch, Đỗ Phủ, Vương Duy đều là những thi tài kiệt xuất. Vậy mà Lý, Đỗ suốt đời chẳng đậu tiến sĩ. Mạnh Hạo Nhiên cũng thế, chỉ một Vương Duy có bằng cấp, còn phải thông qua Kỳ Vương (em Đường Huyền tông Lý Long Phạm) lấy "úc luân bào" hối lộ cho Cửu công chúa mới giành được cái "giải nguyên" (đỗ đầu cử nhân). Sự thực ấy khiến người ta không thể không nhận ra, trên con đường cạnh tranh khoa cử quyết định sự cùng đạt của đời người, có một loại so với chân thực học chẳng là cái gì. Phải chăng là con mắt xanh của thần vận mệnh?

Giả sử trong cuộc cạnh tranh chốn khoa trường được đỗ cao, đương nhiên cho rằng đúng là nhờ việc chọn ngày lên đường đi thi mà tránh được mọi điều bất trắc. Đúng là nhờ ở việc trạch cát. Cho nên trong đám quan liêu đại phu cũng đều tin theo thuật đó.

IV. CHỖ DỰA TÂM LÝ KỲ DIỆU

Chọn lành, tránh dữ, mừng phúc, kỵ họa, thích sống, ghét chết là một loại thiên Tính của loài người. Đó là bản năng thấp nhất của loài người cuộc sống sinh tồn, không một dân tộc nào đứng ngoài trong quy luật đó. Sự khu biệt về trình độ và phương thức

biểu hiện là có chỗ không giống nhau. Người Trung Quốc tin ở thuật trạch cát bởi nó thỏa mãn được nhu cầu tâm lý bản năng đó.

Người xưa coi hôn nhân là bắt đầu của nhân sự, với những gia tộc lớn là một sự kiện trọng đại để nối dõi từ đường hương hỏa. Song trong thời phong kiến, hôn nhân được thực hành kiểu bao biện làm thay. Con người khó hiểu biết rõ ràng đối tượng mình sẽ kết hôn về tình trạng sức khoẻ, tính tình , lại mong sau khi cưới sẽ thêm người, thêm của, chồng vợ hài hoà, mẹ chồng nàng dâu hòa thuận, cả nhà yên vui. Do vậy, chẳng những phải khảo xét kỹ trai gái đôi bên về ngày sinh tháng đẻ, ngũ hành phối hợp, tránh những điều xung khắc. Và còn những ghi lễ nạp thái, vấn danh, đăng ký, xin ngày rước dâu v.v... đều phải chọn kỹ giờ tốt, ngày lành. Không đủ các chi tiết thì thần linh không coi trọng việc đại sự. Không đủ các chi tiết thì thần linh không giúp đỡ, không được hưởng phúc ấm tổ tiên, không thể giành kết quả mỹ mãn, vận nhà thịnh vượng. Tập quán các quốc gia tôn giáo phương Tây là đến nhà thờ để đức cha làm lễ chủ hôn, thực chất của nó cũng phảng phất như kiểu chọn ngày thành hôn của người Trung Quốc. Giáo dân thông qua đức cha trực tiếp làm lễ cầu thành chứng nhận, chúc phúc và bảo hộ. Người Trung Quốc thông qua sự tuyển chọn kỹ lưỡng ngày "cát nhật" để cầu thần linh giúp đỡ. Trạch nhật (chọn ngày) trong hôn nhân thỏa mãn tâm lý mong đợi của con người, còn như việc đó công hiệu hay không, người ta cũng chẳng cần tìm hiểu. Cũng giống như phương Tây, sau khi thanh niên họ cưới nhau rồi ly dị hoặc xảy ra điều chẳng lành, tuyệt nhiên họ chẳng quy trách nhiệm cho thánh hay đức cha.

Xây dựng nhà cũng là một việc trọng đại của người xưa(đến nay vẫn thế). Đối với nhà cửa, ít ra là vài chục năm, bền vững thời trên 100 năm, có khi vài trăm năm. Nó là một loại tài sản cố định

truyền đời cho con cháu. Nhưng với bà con nghèo thì việc xây dựng nhà cửa không phải là chuyện dễ dàng gì. Người ta phải tích góp bao nhiêu sức lao động và tiền của mới có được cửa nhà, hơn nữa cửa nhà cũng tượng trưng cho một gia tộc hoặc gia đình về sự làm ăn hưng vượng, phát đạt.

Ai không mong sau khi xây dựng nhà cửa sẽ bền vững lâu dài người người khoẻ mạnh, gia nghiệp thịnh vượng vinh hoa phú quý lâu dài! Với việc "gia kế dân sinh" trọng đại như thế, ai chẳng cẩn thận, đã cẩn thận rồi phải cẩn thận hơn nữa!Bất cứ một khả năng ảnh hưởng hoặc dễ lún dễ nứt, một hiện tượng không tốt nào đó đều hết sức tránh. Không quản nó là có hình hay vô hình, đáng tin hay còn ngờ. Từ việc động thổ xây móng đến việc dọn nhà mới đều từng bước, phải chọn ngày giờ tốt. Như việc "động thổ" "làm cửa", "cất nóc", "dựng cột", "lợp mái", "dọn bếp", "về nhà mới"v.v.. Cái mà chuyên gây ra hỏa tai là ngày "Thiên Hoả", "Thiên ngục", "Đao niêm huyệt hoả", "Hỏa tinh" v.v.. và nghèo túng là ngày Nguyệt kiến, nguyệt phá, tứ phế, Ngũ mộ, nguyệt hình, nguyệt yếm, chi thoái – Lưu tài – Phá bại Ngũ quỷ - Diệt môn - Đại họa các thần sát. Một số thần sát có khả năng làm phương hại cho hôm nay và mai sau như Bình nhật - Thu nhật - Bế nhật... đều phải cẩn thận lánh tránh. Nghiêm trọng hơn là Thái tuế Tam sát- Thổ phù – Thổ phi - Địa nang đều là những thần sát đại hung ác, cần phải tránh cho được. Nếu năm và giờ bất lợi thì đành phải bỏ dở và đợi khi nào chọn được năm, giờ và phương vị tốt, cát thần lâm chiếu, hung thần tránh xa mới triển khai công việc động thổ, khởi công.

Việc tang cũng là một việc đại sự trong đời sống người xưa. Người ta coi trọng công việc này bởi lòng thương xót ông bà cha mẹ, tỏ lòng biết ơn và đền đáp công ơn dưỡng dục như trời biển của người thân. Cũng bởi quan niệm quỷ thần sâu sắc, người mất là

quỷ, quỷ có thể tác dụng với đời sống trần thế, không coi trọng không đủ để người qua cố giành cho người sống sự bảo hộ và cảm thông. Từ sau khi phát sinh thuật Phong thủy, việc chọn đất và chọn giờ trở nên một việc không thể thiếu được trong xử lý việc tang lễ, chôn cất. Chọn đất và tìm được đất tốt cấp cho người chết được yên nghỉ, đồng thời cũng sản sinh thính cảm ứng với người sống, bảo vệ giúp đỡ người sống. Chọn giờ là tránh động thổ khi an táng để khỏi xung phạm Thần sát, làm cho người chết mau chóng lên trời cùng với các thiên thần bảo vệ cho người sau được sống còn. Cho nên người xưa giỏi chọn đất quý an táng, đồng thời đối với khi liệm, khi đậy nắp áo quan, lúc đưa linh cữu, lúc chôn, lễ trừ linh, trừ phụcv.v.. tất cả các bước, các chi tiết đều phải chọn ngày tốt, giờ tốt. Do việc "khai sơn lập hướng" ngày tốt, giờ lành phải nghiên cứu qua nhiều điều kiện, khiến người chết không được chôn cất kịp thời, "dừng quan, đợi táng" tới vài năm, mươi năm, có khi đến vài chục năm cũng có, đến nỗi quan tài thối mục, hoặc bị lửa cháy, nước dìm chẳng biết đâu mà tìm.

Người xưa làm việc trạch cát - Ban đầu chỉ hạn chế ở một số việc trọng đại như trên vừa thuật: hôn nhân, tu tạo, tang táng cùng với việc tế tự, xuất hành, tậu nhà, tậu ruộng, mở chợ.. Về sau, đến việc quét dọn nhà cửa, gội đầu, cắt móng chân tay, làm chuồng lợn, chuồng trâu, chuồng gà, ổ gà, ổ gà, những công việc linh tinh tạp nhạp đều chọn ngày mới tiến hành, sinh ra quá nhiều cái lo.

Dân gian lưu hành sách "Đại tạp lương thông thư" trong đó có ghi những ngày tốt để làm chuồng gà như sau:

Tháng giêng - ngày Mùi - giờ Sửu làm cửa hướng Bắc- Sinh Vượng, 90 con tốt.

Tháng hai - Ngày Thìn - Giờ Thìn - Cửa hướng Tây - Sinh vượng, 60 con - có chuột cắn.

Tháng 3 - Ngày Mão - Giờ Hợi- Cửa hướng Tây - Sinh vượng, 60 con.

Tháng 4- Ngày Thân - Giờ Thân- Hướng Đông- Sinh vượng - 80 con

Tháng 5 - Ngày Dần - Giờ Tỵ - Hướng Nam - Sinh vượng, 100 con

Tháng 6 - Ngày Thìn - Giờ Mùi - Hướng Bắc - Sinh vượng, 100 con.

Tháng 7 - Ngày Mão - Giờ Mão - Hướng Bắc - Sinh Vượng, 90 con.

Tháng 8 - ngày Hợi - giờ Mão, Tỵ - hướng Bắc - Thiên sát - Dữ.

Tháng 9 - ngày Dần - giờ Mão - hướng Nam - Đại phát, đại vượng - lành - Vạn con.

Tháng 10 - ngày Dần - Giờ Mão - Hướng bắc - Sinh vượng- 100 con

Tháng 11 - Ngày Dần - giờ Mão – Sinh vượng- rất nhiều gà.

Tháng 12 - ngày Dần- giờ Mão- Hướng Nam- Sinh vượng- Lành - 100 con.

Chỉ cần anh chọn ngày tốt làm chuồng gà, sự phát triển có thể thuận lợi - gà đẻ trứng - trứng nở gà - 10 rồi 100, 100 rồi 1000 theo giá thị trường hiện nay, một con gà bình quân 3 cân, 1 cân ba đồng. Nghìn con gà là 9000 đồng, 100.000 con gà là 900.000 đồng trở nên hộ có tiền vạn.

Sách "Xuất hành bảo kích" có ghi những ngày tốt để cắt tóc:

Ngày mồng 3 giàu sang- Ngày mồng 8 sống lâu- Ngày 10 thăng quan. Ngày 13 nên sinh trai - ngày 14 được của - Ngày 22, 23, 26 .đại cát đại lợi. Những việc bình thường vì trạch cát, chọn ngày tốt mà cá nhân và gia đình vinh hoa giàu có, có mối liên hệ tương quan chặt chẽ.

Chọn lành thì phát, phạm kỵ thì hại. Thuật ấy an ủi tâm lý và người ta ký thác rất nhiều vào đó.

Thuật trạch cát không những thỏa mãn nhu cầu tâm lý con người mà còn thần kỳ hóa điều bình thường, có tác dụng tinh thần trong đời sống khó khăn, nâng đỡ, cổ vũ con người vượt qua.

Dân tộc Trung Hoa đời này qua đời khác đông đúc, phát triển. Nền văn hóa Trung Quốc nảy nở không ngừng rực rỡ lớn lao, trong đó tựa hồ trạch cát cũng lấp lánh, ánh lên một điểm sáng. Có thể nói, thuật trạch cát và tập tục trạch cát có điểm lợi ích về tâm lý xã hội.

Chính vì công hiệu to lớn của thuật trạch cát, nó thỏa mãn nguyện vọng tìm kiếm tốt lành và thành công của người đời. Cho nên người ta công nhận nó một cách cực kỳ khoan dung đại lượng và thể tất những gì là hoang đường, mâu thuẫn của thuật đó. Dân tộc Trung Quốc, một dân tộc rất thực tế, rất lý trí. Người Trung Quốc tin trạch cát, chọn ngày để tiến hành công việc nhưng không chấp mê, không hoàn toàn ỷ lại vào thuật trạch cát, tự mình đem lại thành công. Người ta cứ cần cù chịu khó, trong đồng ruộng, canh cửi, chài lưới, săn bắn, buôn bán, mặt trời mọc thì làm, mặt trời lặn thì nghỉ, dùng sức lao động đích thực để thực hiện lý tưởng của mình trong cuộc sống.

Thuật trạch cát có thể giúp con người niềm an ủi tâm lý. Điều đó là khá đầy đủ. Người ta không có yêu cầu gì hơn thế. Còn như thuật trạch cát có khoa học hay không, đã từng qua nghiệm chứng hay không, người ta không quan tâm điều ấy. Vì thế mà nó không ngừng phát triển, truyền thụ và kế thừa không dứt.

V. KHO BÁU ẨN DẤU TRONG ĐỐNG ĐỔ NÁT

Người ta đốc lòngtin ở thuật trạch cát có nguyên nhân nhiều mặt của nó. Mà điều quan trọng là nó thỏa mãn một nhu cầu tâm lý và tình cảm của người ta muốn tránh điều dữ, gặp điều lành. Ngoài ra thuật trạch cát còn là một thể tập hợp hòa tan nhiều loại lý luận, học thuyết và quan niệm của Trung Quốc cổ đại, trong đó hàm chứa một số thành phần hợp lý. Ví như "Nhân thần sở tại". "Nhân thần sở tại" có nghĩa là những nơi có đường kinh lạc của cơ thể đi qua cần phải tránh trong khi châm cứu. Trong đó có:lần lượt theo ngày "nhân thần sở tại", theo thập can, thập nhị chi thập thời "nhân thần sở tại"cụ thể như dưới đây:

Lần lượt theo ngày "*nhân thần sở tại*"

Ngày 1	ở ngón chân cái
Ngày 2	ở phía ngoài bắp chân
Ngày 3	ở phía trong đùi
Ngày 4	ở lưng
Ngày 5	ở miệng
Ngày 6	ở tay
Ngày 7	ở phía trong bắp chân

Ngày 8	ở cổ tay
Ngày 9	ở mông đít
Ngày 10	ở lưng
Ngày 11	ở sống mũi
Ngày 12	ở phía dưới tóc
Ngày 13	ở răng lợi
Ngày 14	ở dạ dày, cổ tay
Ngày 15	ở bên sườn
Ngày 16	ở ngực
Ngày 17	ở khí xung
Ngày 18	ở phía trong đùi
Ngày 19	ở chân
Ngày 20	ở phía trong bắp chân
Ngày 21	ở ngón tay út
Ngày 22	ở phía ngoài bắp chân
Ngày 23	ở gan và chân
Ngày 24	ở tay dương minh
Ngày 25	ở chân dương minh
Ngày 26	ở ngực
Ngày 27	ở đầu gối
Ngày 28	ở âm hộ

Ngày 29	ở đầu gối
Ngày 30	ở bàn chân

Thập can "Nhân thần sở tại"

Ngày Giáp	ở đầu
Ngày Ất	ở gáy
Ngày Bính	ở vai, lưng
Ngày Đinh	ở ngực, gân
Ngày Mậu	ở bụng
Ngày Kỷ	ở lưng
Ngày Canh	ở đầu gối
Ngày Tân	ở tỳ
Ngày Nhâm	ở thận
Ngày Quý	ở chân

Thập nhị chi " Nhân thần sở tại"

Ngày Tý	ở mắt
Ngày Sửu	ở tai
Ngày Dần	ở ngực
Ngày Mão	ở mũi
Ngày Thìn	ở lưng
Ngày Tỵ	ở tay
Ngày Ngọ	ở tim, bụng

Ngày Mùi	ở chân
Ngày Thân	ở đầu (có tài liệu nói ở vai lưng)
Ngày Dậu	ở lưng (có tài liệu nói ở eo lưng)
Ngày Tuất	ở đầu (có tài liệu nói ở yết hầu)
Ngày Hợi	ở cổ

Thập nhị thời "nhân thần sở tại"

Giờ Tý	ở bắp chân
Giờ Sửu	ở đầu
Giờ Dần	ở tai (có tài liệu nói ở mắt)
Giờ Mão	ở mặt
Giờ Thìn	ở gáy
Giờ Tỵ	ở vú (có tài liệu nói ở vai)
Giờ Ngọ	ở ngực
Giờ Mùi	ở bụng
Giờ Thân	ở tim
Giờ Dậu	ở đầu gối
Giờ Tuất	ở co lưng
Giờ Hợi	ở bắp đùi.

Những bộ vị thuộc ngày, giờ đều không được châm cứu

Nguồn gốc của phương pháp này là của Hoàng Phủ Mật, một nhà y học thời Ngụy Tấn.

Hoàng Phủ Mật hồi nhỏ học Nho, đến tuổi trung niên chẳng may gặp bệnh phong tỷ (viêm khớp), phát phẫn mà nghiên cứu y học. Căn cứ các sách "Tố vấn", "Câm kinh", "Minh đường khổng nguyệt châm cứu trị yếu" v.v... kết hợp kinh nghiệm lâm sàng bản thân, ông viết bộ sách "Hoàng đế tam bộ châm cứu giáp ất kinh" 12 quyển gọi tắt là "Giáp ất kinh". Sách này mở rộng các lý luận về chữa trị các phủ tạng, kinh lạc và ghi chép rõ toàn thân người ta có 649 bộ vị kinh huyệt và chủ trị các bệnh tật, châm thích phan thốn ngải chích, rất nhiều phương pháp. Tổng kết những kinh nghiệm lâm sàng chữa bệnh bằng châm cứu từ thời Tấn về trước. Đó là một cống hiến quan trọng, to lớn phát triển nền châm cứu học của Trung Quốc. Đời sau "Nhân thần sở tại" trong Hoàng lịch, xuất phát từ những trước tác đó của ông.

Những năm gần đây, nữ bác sĩ trẻ Hiệp Ninh đem phương pháp khí công,y học Trung Hoa và Tây y kết hợp làm một, tìm ra căn cứ khoa học và nguyên lý chữa bệnh bằng khí công. Đó là một mô thức mới chưa từng có cung cấp cho nền y học.

Quan điểm chủ yếu bao quát của Hiệp Ninh là: Kinh lạc do tế bào ở dạng phức tạp cấu thành mạng võng lạc (tức tổ chức thực chất- TG) tế bào trong cơ thể con người có đủ Tính thông tin, Tính cảm ứng, Tính thẩm thấu. Kinh lạc do Khí mạch,Âm mạch, dương mạch tạo nên con đường thông của khí, huyết, dịch, của cơ thể, nơi cung cấp dưỡng khí, cho tế bào cơ thể, là con đường mang dưỡng khí giao hoán bên trong cơ thể. Cơ sở lý luận về kinh lạc, về trao đổi khí huyết, sự đóng mở kinh huyệt (tức quy luật hoạt động của tế bào- TG) của y học Trung Quốc với sinh lý, sinh hóa Tây y trong phân giải lypid, chất albumin trong glucose hợp thành đã cung cấp những căn cứ cho khoa học. Quan điểm ấy cho rằng mô thức mới của y học tương lai là dùng ý thức khống chế van tâm lý (nội phân

tiết, thể dịch điều tiết- TG) van tế bào (sự hoạt động, thẩm thấu dinh dưỡng vật chất của tế bào-TG). Từ đó mà tìm ra căn cứ khoa học để ngăn chặn sự kết tụ của tế bào biến dị. Quan điểm của Hiệp Ninh được phát triển lần đầu ở trong nước và nước ngoài. Chỉ có một hy vọng duy nhất đem kinh huyệt, kinh lạc của cơ thể người, nghiên cứu mối quan hệ đối ứng với 24 chi tiết và nhị thập bát tú. Một kinh mạch được mở, trị bách bệnh, một huyệt được mở trị 100 bệnh, một phương pháp trị liệu tự nhiên không đau, không có dược liệu hóa học, lấy ý hình siêu đẳng dẫn đạo, khích phát miễn dịch tự thân, tăng cường kích thích hoạt Tính của tế bào, những tế bào biến dị tự hoá, đạt tới mục đích tiễu trừ các thứ bệnh trong cơ thể con người, làm cho con người khoẻ mạnh, sống lâu.

Tính rõ ràng tiêu biểu của Hiệp Ninh là nghiên cứu sự vận động đóng mở của kinh huyệt, kinh lạc của cơ thể cùng mối quan hệ 24 tiết khí, nhị thập bát tú. Quy luật nội tại của quan hệ đó còn chờ một bước tiến nữa trong việc nghiên cứu.

Thế thì chỗ qui nạp trong thuật trạch cát xưa của "Nhân thần sở tại" ở thập nhị thời (12 giờ can chi), thập nhị chi, thập can phải chăng là sự phản ánh mối liên hệ đó? Căn cứ nhận thức hiện tại của chúng ta về kinh huyệt, kinh lạc, chí ít cũng không thể loại trừ khả năng đó. Tuy nhiên việc giải quyết cuối cùng vấn đề đó còn phải đợi các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học.

Trong thuật trạch cát, còn một số vấn đề nội dung khoa học mà chúng ta chưa phát hiện được. Song bất luận hôm nay hay ngày mai, chúng ta sẽ nắm bắt được hạt nhân hợp lý của nó. Tính chất cơ bản của thuật trạch cát chủ yếu vẫn thuộc về mê tín, thay đổi được nó e rằng khá khó khăn.

VI. QUAN NIỆM GIÁ TRỊ NHÂN SINH ĐƯỢC HÀM CHỨA TRONG CẶN BÃ

Từ xưa, dân tộc Trung Hoa đã xác lập phương thức sinh hoạt lấy canh nông làm chủ. Tính chất cơ bản của quan niệm giá trị nhân sinh của người Trung Quốc sau mấy nghìn năm là khá bền vững. Về sau, cùng với sự hình thành xã hội có khuôn phép, nhất thể hóa quốc gia, lại mang theo những đặc điểm của Khổng – Lão thì hệ thống quan niệm giá trị nhân sinh của con người Trung Quốc tiến tới thành thục hoàn toàn.

Thuật trạch cát phát sinh từ đời Đường, sản sinh vào thời đại đã thành thục cao độ, phát triển cao độ của văn hóa Trung Quốc. Làm một phần tử của đại hệ thống văn hóa Trung Quốc, tất nhiên nó phải ngưng tụ và phản ánh được nhiều thông tin của "hệ thống mẹ"mà nó ghép ký sinh vào. Có lẽ từ xa xưa các thuật sĩ khi cấu tạo hệ thống lành dữ (cát hung) có ý hoặc vô ý vận dụng một hệ tham chiếu về quan niệm giá trị nhân sinh quan đến nay vẫn còn tác dụng mà mấy nghìn năm qua nhân dân Trung Quốc sùng bái tôn trọng. Thí dụ: kỵ xuất đầu lộ diện, thận trọng lúc ban đầu, minh triết trong bảo vệ mình, kỵ sự chung cùng, coi trọng sự phát triển, kỵ đối đầu, sợ cô đơn, rất mến chuộng sự hài hòa trung dung v.v..

1. KỲ XUẤT ĐẦU – THẬN TRỌNG TRONG LÚC BAN ĐẦU – MINH TRIẾT GIỮ MÌNH

Xã hội của Trung Quốc, nhân quyền chẳng mảy may được bảo vệ. Luậtpháp là ý chí của trưởng quan, công lý là cường quyền. Cho nên, bản năng loài người là tự bảo vệ mình khiến việc bảo đảm cho cách lựa chọn tốt nhất của tự do cá nhân là tiêu cực lánh đời,

minh triết giữ mình. Mỗi một người Trung Hoa luôn tự biết giữ gìn phẩm chất dưỡng dục nó khác nào như con rùa luôn luôn biết bồi dưỡng cái mai của mình. Người mẹ nào của Trung Quốc cũng lấy những câu cách ngôn sau đây để răn dạy con cái từ thuở ấu thơ: "Thị phi sinh lắm nhời- Tức giận dễ lộ mặt", "Nhẫn nhịn khi tức giận –Trăm ngày chẳng lo âu", "Nên học giống rùa, biết rụt cổ khi cần thiết", "Sóng gió bình yên khi biết nhẫn. Nhường người một bước họa không vương", "ít quan tâm đến những chuyện không đâu"v. v..

Đó là phương châm xử lý hàng nghìn năm nay của người Trung Quốc. "Đánh con chim thò đầu" là câu cửa miệng thuộc lòng của đàn bà, trẻ con. Nó răn bảo cho người ta chớ có mạo hiểm chỉ có hiếu thắng muốn hơn người mà chuộc lấy họa. Thế mà trong thuật trạch cát lại biết sử dụng tối cao tần suất đó. Triết học con rùa là một cách giữ gìn mình không khéo được thể hiện rất tự nhiên những tiêu chuẩn lành dữ.

Giáp là đầu Thiên can, Tý là Đầu Địa Chi, Giáp Tý là bắt đầu của Lục Thập hoa giáp, ngày Sóc là ngày mồng 1 hàng tháng, đều được người ta kiêng kỵ:Ngày Giáp kỵ mở kho nếu không kiêng sẽ chỉ có xuất, không có nhập, nhanh chóng bị thua lỗ. Điều này được tuân thủ thường trực trong dân gian.

Ngày Tý kỵ hỏi việc. Những công việc có liên quan đều không nên hỏi, không nên đi xem bói. Giả dụ như có việc mạo hiểm nào đó mà anh muốn hành động, rõ ràng anh là "con chim thò đầu" rồi.

Năm Giáp Tý được gọi là năm quả phụ(goá chồng) kết hôn là chồng chết. Tuyệt đối không cưới xin, không kể việc cưới xin cần phải "cấp tốc" thế nào, cũng phải qua năm đó.

Nhà Chu kỵ Giáp Tý. Đến mãi thời kỳ Ngụy Tấn, binh gia mới kiêng kỵ ngày này. "Ngụy thư- Kỷ thái tổ" viết:

"Giáp Tý tối, vua tiến quân đánh dẹp. Thái sử lệnh Tiều Sùng tâu rằng: "Không lành". Vua hỏi: "Nghĩa là thế nào?". Thưa: "Xưa, vua Trụ mất vào ngày này. Binh gia kiêng kỵ".

Chúng ta không tin ngày ấy là ngày vua Trụ mất mà giải thích rằng nhà Chu kỵ ngày Giáp Tý. (Hãy mở lịch sử mà coi, đó là ngày Chu VũVương đánh Trụ thành công. Binh gia cho là ngày đại cát-TG). Thế thì "kỵ xuất đầu", "cẩn thận ban đầu" có phải là một thuyết đầy đủ hoàn bị không, nếu giải thích rộng về giá trị quan nhân văn của nó?. Tức là trước có kỵ ngày Giáp Tý, sau đem phụ họa ngày mất của vua Trụ vào. Thời đại quá xa, hầu như mai một Tính chính xác lịch sử.

"Ngày Sóc(mồng 1) chớ tức giận", quyển 11 sách " Dậu Dương tạp trở tiên tập" có nói: "nếu ngày đầu của tháng, anh không tự kiềm chế mình, khó bảo đảm cho anh sự an toàn là "con chim thò đầu" mất rồi.

" Ngày mồng 1, cắt tóc, chết non". Câu này có từ thời Hán đến giờ. Ngày mồng 1 cắt tóc rất dễ làm người khác phán đoán là anh có điều gì vui mừng, thế là "lộ" rồi, là "thò đầu " rồi. "Đánh con chim thò đầu" Đúng, còn "chết non"sợ rằng đó là một lời răn đe nặng nề.

Căn cứ: "Hiệp kỷ biện phương thư" thống kê những ngày đầu trong 12 tháng thì:

Những ngày đầu: Giáp Tý, mậu tý, canh Tý, nhâm Tý, Bính Tý, chỉ nên tắm gội, quét trước nhà cửa, cắt móng chân, móng tay, thắp hương cầu thần. Còn các việc khác không nên. Xin xem bảng dưới đây:

Ngày	Nên tế tự Tắm gội Nhập học	Nên tế tự Tắm gội Quyết dọn Cửa nhà	Nên tế tự Tắm gội Sửa sang tường giậu Sửa đường đi lại	Nên tắm gội cắt tóc- Sửa móng tay, móng chân. Đánh bắt	Các việc không nên	Tổng cộng
Giáp Tý	Tháng giêng	Tháng 4,9, 11	Tháng 8		Tháng 5	7 tháng
Mậu tý	Tháng giêng	Tháng 9, 11, 12	Tháng 8	Tháng 6	Tháng 2, 5, 11	9 tháng
Canh Tý	Tháng giêng	Tháng 9	Tháng 8	Tháng 6	Tháng 2, 5	7 tháng
Nhânm Tý		Tháng 4,9, 10, 12	Tháng 8	Tháng 6	Tháng 2, 5, 11	9 tháng
Bính Tý		Tháng 5	Tháng 8	Tháng 6	Tháng 2, 11	5 tháng
Tổng Công	4 tháng	12 tháng	5 tháng	4 tháng	12 tháng	37 tháng

Phần vừa nói đương nhiên chủ yếu dựa vào thần sát mà Tính ra. Song những điều ấy phải chăng cũng hàm chứa giá trị phán đoán về "sự thận trọng lúc ban đầu", "kỵ lộ mặt"? Bởi vì sự vận động bản thân của thần sát là do người ta xếp đặt, mà tư duy của con người lại chịu sự chi phối về niềm tin của giá trị ấy. Tính phổ biến của những điều nên, điều kiêng kỵ phản ánh Tính phi ngẫu nhiên của chúng.

Sự thật là trong thuật trạch cát, ngày Giáp Tý của tháng 3, ngày Bính Tý của Tháng 6, ngày Canh Tý của tháng 9, ngày Nhâm Tý của tháng Chạp. Bốn ngày Tý gọi chung là "Tứ kỵ nhật". Vào những ngày đó, phàm việc ra quân chiến đấu, xây dựng nhà cửa, cưới xin, đến cửa quan, mở chợ, nhận tiềnv.v... đều phải tuyệt đối cấm dùng.

Vì "Thận trọng lúc ban đầu", "Kỵ lộ mặt" mà dẫn tới một hệ các ngày Sóc và ngày Nguyên đán phải kiêng kỵ.

Bão Phác Tử nói: "Nhân dân còn sợ đánh vỡ đĩa bát, vật dụng vào ngày mồng 1 Tết". Về sau trong dân gian còn rất nhiều điều kiêng kỵ vào ngày nguyên đán:

- Kỵ quét nhà, hót rác. Sợ tiền của chạy ra ngoài.

- Kỵ sát sinh(càng kỵ giết gà), chỉ nên ăn rau tươi.

- Kỵ múc nước giếng, để cho thần giếng nghỉ ngơi. Nếu không dừng được thì trong khi múc phải ném tiền xuống giếng để Uý lạo.

- Kỵ ăn cháo, sợ bệnh khó chữa, thậm chí từ mồng 1 đến mồng 5 kỵ khám bệnh.

- Kỵ ăn khoai lang, sợ cả năm không có gạo thổi cơm

- Kỵ ngủ vào giữa trưa. Với con trai, sợ việc đồng ruộng trong năm lơi lỏng. Với con gái, sợ việc bếp núc, cửa nhà bê trễ.

- Kỵ đánh vỡ đồ dùng. Chẳng may nhỡ tay, cần phải nói ngay: "Tuế, tuế bình an"(cả năm bình yên)

- Kỵ bị người khác phun nước bọt vào người. Cho đó là triệu trứng của một loại bệnh không lành.

- Kỵ cho tiền người khác, sợ trong năm tiền của chạy ra ngoài.

Những cấm kỵ trên nhằm răn bảo người ta từ lời nói đến việc làm phải tự mình cần đặc biệt giữ gìn lúc ban đầu, tránh những xung phá bất lợi cho cả một năm, thậm chí đến vận hội cả một đời. Đồng thời cũng rèn luyện cho con người biết giữ mình một cách khôn ngoan, công phu. Điều đó là một thực tế đối với con người, một mặt trong cách giữ gìn mình "đánh con chim thò đầu trước", "biết rụt cổ khi cần rụt cổ" - triết học của loài rùa. Mặt khác, trong việc cầu danh lợi cũng phải khôn ngoan, minh triết phấn đấu:

"Vi quan tu tác tướng
Cặp đệ tảo tranh tiên"
(Làm quan nên làm tướng
Đi thi sớm đỗ cao)

Và: Tác khách mạc tại hậu (Làm khách đừng ở sau)

2. KỴ ĐỐI ĐẦU – KỴ CÔ ĐƠN – QUÝ CHUỘNG HÀI HÒA VÀ XỨNG ĐÔI

Thuật trạch cát lấy lý luận quan hệ Âm Dương Ngũ hành làm nguyên tắc cơ bản để phán đoán lành dữ.

Kỵ húy tương khắc, tương xung, tương hại tương phương. Rất chuộng tương sinh, tương hòa, phù trợ, bổ khuyết cho nhau.

Phàm tương khắc, tương xung, tương hại đều là dữ.

Những ngày ất Sửu- Giáp Tuất- Nhâm Ngọ - Mậu tý- Canh Dần- Tân Mão- Quý Tỵ –Ất Mùi- Bính Thân- Đinh Dậu- Kỷ Hợi- Giáp Thìn đều là Can khắc Chi. Gọi là "chết nhật". Tiểu hung.

Các ngày Canh Ngọ – Bính Tý – Mậu Dần – Kỷ Mão – Tân Tỵ – Quý Mùi – Giáp Thân - Đinh Hợi – Nhâm Thìn – Quý Sửu – Nhâm Tuất - đều là Chi khắc Can – gọi là "Phạt nhật" - Đại hung.

"Thập phương Mộ nhật". Các ngày Giáp Thân – Ất Dậu - Đinh Hợi – Mậu Tý – Canh Dần – Tân Mão – Nhâm Thìn – Quý Tỵ đều là những ngày 2 khí Âm Dương khắc nhau. Đều là ngày dữ.

Những ngày "Lục xung", Lục hại đều không nên dùng.

"Ngày Trí bất thường" (Mỗi tháng ngày 4,7,16,19,28). Sở dĩ gọi "Bất thường" (chẳng lành) là vì những ngày ấy ở vào vị trí không "Phá" thì "Xung".

Ngày "Ngũ Mộ": gọi là ngày đại hung (rất dữ). Năm là con số không lành vì không gặp thời. Ngày không nên đi chữa bệnh, khám bệnh, vì ngày Can Chi khắc nhau. Trời đất không hòa.

Trạch cát thông thư dân gian cho rằng vợ chồng mệnh Kim, Hỏa là phá gia, hết của. Vợ chồng Kim, Mộc gặp kiện tụng hoặc chết bất đắc kỳ tử. Vợ chồng Thuỷ, Thổ đánh đấm nhau chung cuộc thương tật, dữ. Vợ chồng Mộc, Kim nghèo túng, lắm bệnh. Vợ chồng Mộc, Thổ đã hiếm con lại chẳng có tiền của. Vợ chồng Hỏa, Thủy ruộng vườn phá tán, con cái bị tai ương. Vợ chồng Mộc, Thổ

thường bị kiện cáo, tiền của hao tán, v.v... đều bắt nguồn từ Ngũ hành tương khắc.

Ngược lại, phàm Ngũ hành tương sinh, tương hòa, trời đất hoà hợp là lành, là lợi.

Các ngày Giáp Tý – Bính Dần - Đinh Mão – Kỷ Tỵ – Tân Mùi – Nhâm Thân – Quí Dậu – Ất Hợi - Canh Thìn – Tân Sửu – Canh Tuất – Mậu Ngọ đều là những ngày Địa chi sinh Thiên can, gọi là "Thoa nhật" thứ cát (tốt vừa).

Các ngày Đinh Sửu- Bính Tuất- Giáp Ngọ- Canh Tý- Nhâm Dần- Quý Mão – Ất Tỵ - Đinh Mùi – Mậu Thân – Kỷ Dậu -Tân Hợi – Bính Thìn. Đều là những ngày Thiên can sinh Địa chi- gọi là "Bảo nhật"(ngày quý báu)- thượng thượng cát – rất tốt.

Kim – Thủy - Thủy Kim: vợ chồng vinh hoa phú quý, con cháu đầy nhà; Mộc Hoả- Hỏa Mộc: vợ chồng có con cái (cả trai lẫn gái) giàu sang- Đại cát. Thổ Hỏa - Hỏa Thổ: Vợ chồng đầy nhà - con cháu giàu sang. Thổ Kim – Kim Thổ: Vợ chồng giàu có. Con gái phong lưu. Mộc Thủy – Thủy Mộc: vợ chồng con cháu đầy nhà, không cầu quan tước tự đến, đại cát và địa lợi- Đó là vì vợ chồng tương sinh tương thành, âm dương hài hoà, cầm sắt cùng nẩy âm thanh.

- *Ngày Thiên xá- Tam hợp- Ngũ hợp- Lục hợp v.v..* sở dĩ cát tường (tốt lành) đều do can chi tương sinh, hoặc Ngũ hành sinh vượng –ngũ hành hợp đức hoặc Nguyệt kiến –Nguyệt tướng hợp nhau...

Giá trị quan cát hung của tương sinh, tương hòa và các loại kỳ xung đối, đều có căn cứ triết học cực kỳ sâu sắc. Trong thời Ân – Chu, thuyết Âm dương nguyên thủy và thuyết Ngũ hành sản sinh từ

trong thực tiễn xã hội và thực tiễn sản xuất của con người- Đó là mở đầu của tư duy triết học thuyết Ngũ hành sản sinh tư trong thực tiễn xã hội và thực tiễn sản xuất của con người. Đó là mở đầu của tư duy triết học thuyết âm dương nguyên thủy dùng hào Dương (—) và hào Âm (— —) hai phù hiệu cơ bản để khái quát 2 cực âm dương của Tính đối lập. Đem trời và đất, tôn và ty, cao thấp, lớn nhỏ, động tĩnh, kiến và Khôn, Cương và nhu, dụng và thể đạo và khí. Phúc và họa, vua và tôi, cha và mẹ, chồng và vợ, nóng và lạnh. Các hiện tượng xã hội và tự nhiên quy nạp, vào hệ thống Âm dương, cho rằng biến hóa nhất của giới tự nhiên đều do sức mạnh đối lập và tác dụng tương hỗ của Âm Dương mà ra.

"Dịch có Thái cực, thái cực sinh Lưỡng nghi" " Có trời đất rồi sau mới có muôn vật - Có muôn vật rồi sau mới có nam nữ, có nam nữ rồi mới có vợ chồng". Từ đó, suy diễn ở đại thiên thế giới này thì con số sẽ vô tận. Do thái cực mà có lưỡng nghi- do Lưỡng nghi mà có trí tượng- có bát quái, có 64 trùng phái. Triển khai biểu thị một đồ thức mâu thuẫn thế giới là thiên biến vạn hoá.

Quan niệm triết học của sự khái quát cao độ mà chất phác cho rằng sự vật có mặt chuyển hóa lẫn nhau và đối lập nhau, song 2 mặt đó, thống nhất là chủ yếu. Hai Bên phải, cùng nương tựa nhau, bổ sung cho nhau, chống đỡ nhau phối hợp mật thiết với nhau thì sự vật mới có thể tồn tại và phát triển. Đối lập tuyệt đối và bài xích nhau, không nhân nhượng mà châm chọc nhau, sự vật không những không phát triển, thể thống nhất định của sinh tồn cuối cùng sẽ bị tiêu diệt.

Quan niệm triết học đó phản ánh đời sống xã hội và hình thành châm ngôn xử thế hoặc triết học đời sống như: "hòa là quý", "hòa khí sinh tài", "không hòa với người, khuyên người nuôi

ngỗng": "vợ chồng hòa hợp, tiếng sáo tiếng sênh", "oan nên cởi không nên thắt"..

Vấn đề trên là nền tảng triết học của hệ thống phán đoán giá trị, là nền tảng đời sống của thuật trạch cát.

Hai mặt đối lập trong một thể thống nhất ắt phải nương tựa nhau, mật thiết phối hợp với nhau thì sự vật mới tồn tại và phát triển. Do đó dẫn tới sự giá trị của thuật trạch cát: sợ cô đơn, chuộng xứng đôi. Mặt khác nếu chỉ có âm hoặc có dương, chỉ có nam hoặc chỉ có nữ thì sự vật không có phương pháp nào tồn tại và phát triển được.

Tục ngữ có câu "Một bàn tay vỗ không nên tiếng". Cho nên trong Lục thập Giáp Tý, thiên Can và Địa Chi phối hợp thành từng cặp, trong địa chi không phối với Thiên can gọi là "cô". Lấy Chi cô đơn không có đôi, cho nên gọi là "Không vong". Đó đều là bất lợi. Đối xứng với "cô" là "hư" cũng không tốt. Phàm vào thời gian "hư" mang quân đi chiến đấu đặc biệt sợ đối phương tiến công và đánh úp.

Do đó, số đơn cũng biến thành không được cát (lành) lợi. Đồng thời nó tượng trưng cho đàn ông không vợ, đàn bà không chồng, tượng trưng cho quan quả, cô độc, bi thảm thê lương. Cho nên tướng nhà Hán là Lý Quảng vận mệnh ách tắc, nhan Sư Cổ cho ông ta là "Số lẻ", "Mệnh chỉ cô đơn" Cho nên dân gian kiêng số đơn. Vào dịp năm mới, gặp ngày cô đơn (ngày lẻ) là không xuất hành. Dẫn lễ cưới kiêng kỵ đi ngày lẻ. Ngày cưới kỵ ngày lẻ, những việc đó đều cần số chẵn. Cho nên thời cổ kỵ các tháng 5,7,9 gọi là "ác nguyệt"(tháng ác). Ta thấy dân gian chọn ngày chẵn làm lễ cưới là có căn cứ triết học.

3. KỴ HẾT CỦA – KIÊNG CỰC ĐOAN – CHUỘNG PHÁT TRIỂN

Sự vật tới điểm cùng ắt trở lại. Khi một sự vật phát triển tới cực điểm nó sẽ chuyển hóa sang mặt đối lập biến thành một loại sự vật khác. Ví dụ: 6 hào của quẻ Kiền từ dưới lên trên, phát triển tới thượng cửu chuyển hóa thành quẻ Khôn. Cho nên "Chu Dịch" nói "Cáng long hữu hối". "Cáng long" tức là trên cùng, cực cùng tất nhiên phát sinh thay đổi về chất, cần biết hối, giác ngộ. "Hóa được cương để tới nhu, tiến đến cực điểm thì lùi vậy". "Bi cực thái lai"v.v.. ý trên là nói về thuyết đó. "Hán thư- Phương thuật liệt truyện" cũng nói: "cái lỗi của đầy tràn, đạo gia rất kỵ".

Tất cả sự vật trong trời đất đều biến hoá. "Chu dịch"nói "Thành tượng ở trời, thành hình đất, thấy sự biến hóa vậy". ý đó là sự tròn khuyết, sáng tối của trăng sao, mặt trời là bãi biển nương dâu của cỏ cây sông núi, đều là ở trong sự biến hóa vận động không ngừng. Xã hội con người cũng thế. "Chu Dịch" nói "Có thiên đạo, nhân đạo, địa đạo vậy.. Đạo có biến hoá", "Nhân sinh thất thập cổ lai hy" tức là so sánh sự vật tự nhiên với quãng thời gian 100 năm, cuộc đời con người thực quá ngắn và tạm thời, chính lẽ đó người ta ân cần tha thiết mong muốn trong cái hữu hạn của đời người, khôngthể kể sự tình nào (bao quát cả sinh mệnh con người) đều có thể phát triển không ngừng lâu dài, chẳng cần phải vạch ra chi tiêu chí của sự kết thúc.

Trên quan điểm chứng triết học đó, đối với nguyện vọng tốt đẹp trong cuộc sống được phản ánh trong tập tục trạch cát và thuật trạch cát. Đó là lý do tại sao người ta kỵ con số cuối rốt.

Quý là cuối cùng của Thiên Can, là thời của dương đã hết. Hợi là cuối tốt của Địa Chi, là thời của Âm đã hết. Quý Hợi là cuối cùng tuyệt, đều là không tốt lợi. Cho nên rất nhiều kỵ huý.

Thời Hán gọi Quý Hợi là "Lục giáp cùng nhật". Rất kỵ với quân sự, tuyệt đối kỵ không được chủ động ra quân chiến đấu.

Ngày 1 Sóc Tuất, hợi, ngày hai Sóc Thân, Dậu, ngày ba Sóc Ngọ, mùi ngày bốn Sóc Thìn, Tỵ, ngày năm Sóc Dần, Mão, ngày sáu Sóc Tý, Sửu là "Phản chi nhật". Ngày này kỵ đâng sớ biểu. Tại sao? "Sợ sắp đến chỗ hết vậy."

Trước ngày sóc kỵ cưới xin, xuất hành đi xa, tới cửa quan. Vì sao không tốt? "Sợ đức và âm dương đều hết vậy".

Ngày Ất Hợi quý I, ngày Đinh Hợi quý II, ngày Tân Hợi quý III, ngày Quý Hợi quý VI, gọi chung là "Tứ cùng".Không thể ra quân chinh chiến, xây dưng cửa nhà, lấy vợ gả chồng, nhận nhiệm vụ, nạp tài mở chợ...

Các ngày Lập Xuân – Lập Hạ - Lập Thu – Lập Đông gọi là ngày " Tứ tuyệt".Kỵ xuất quân, đi xa. Tại sao không tốt? Vì bắt đầu của tứ quý, thì cũng là đứng trước 1 giờ của kết thúc Tứ quý. Cho nên dữ. Không thể dùng.

Căn cứ sách "Hiệp kỷ biện phương", phàm ngày Quý, ngày Hợi trong 12 tháng, kỵ húy rất nhiều, như Quý Tỵ, quý Dậu, Quí Mùi, Quí Mão, Quý Sửu, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Ất Hợi, các ngày đó, có nửa thời gian về trước (trong ngày) chỉ nên tế tự, tắm gội, quét dọn cửa nhà, sửa móng chân, tay, sửa tường rãnh. Đặc biệt ngày quý hợi trong cả 12 tháng thì 3 tháng nên tế tự, tắm gội, 4 tháng chỉ nên tắm gội "Nên tế tự, tắm gội, quét nhà cửa","Nên tế tự, giải trừ, tắm gội", "Nên tế tự, tắm gội, sửa sang trang trí tường vách, sửa đường đi" các tháng 1 lần. Số ngày phải kiêng kỵ "mọi việc không nên" còn lại khoảng 2 tháng. Có thể thấy, phàm đúng vào ngày Quý Hợi trong Lục Giáp chỉ nên tắm gội, quét dọn nhà

cửa, lễ bái tổ tiên, hoặc làm đường, sửa nhà sửa cầu cống, những việc tích đức, ngoài những việc đó cấmcó hành động nào khác, chỉ ở nhà đóng cửa nghĩ suy.

Thời xưa, đàn ông tuổi 60 không nằm chung với vợ. Sách "Bạch hổ thông – Giá thú" viết:

"Đàn ông tuổi 60 đóng cửa phòng, vì sao? Để giữ gìn sức khoẻ, Tính mệnh là trọng vậy' Chương "Ngũ Hành" sách đó còn nói:

"Tuổi 60 đóng cửa phòng. Ý nghĩa thế nào? Tháng sáu khí dương đã suy rồi".

Ý tứ, nói đàn ông đến tuổi 60, dương khí dần suy muốn kéo dài tuổi thọ "nên đóng cửa phòng".

Dân gian cầu tuổi thọ rất ưa hướng Nam và có tập quán đến nay vẫn còn thích làm "một" không làm "mười". Vì phát âm chữ (+) là Shư cũng giống như phát âm của cả chữ Tử là chết. Và vẫn còn một ý nghĩa nữa là số cuối cùng, đều không cát lợi. Số 1 là số bắt đầu tiền đồ của nó sẽ là vô hạn. Tượng trưng cho sáng sủa và tốt lành. Mọi người vui theo tập quán đó.

Thậm chí việc trả nợ cũng hết sức tránh ngày Quý Hợi, cho rằng trả ngày ấy thì cuộc đời mình suốt đời nghèo khó, chịu nợ nần.

Hối, mặt trăng tới cùng của Âm, cũng được người xưa kiêng kỵ. Binh ra các thời đều kiêng ra quân vào ngày Hối. Dân gian có tập tục kiêng nhập phòng vào ngày này. Quan lại đã thành lệ kiêng làm việc ngày này. Ngày Hối là ngày không có trăng, vốn người cổ đại rất kiêng kỵ. Từ đời Hán về sau tục kiêng kỵ này dần ít đi, không lâu dài phổ biến như kiêng kỵ ngày Quý Hợi.

Con người kỵ húy "cái cùng cực", "cái tận cùng" bởi lẽ người ta không muốn tới chỗ cùng, khó có cách trở lại, kế tiếp tiến lên phía trước, người ta mong mỏi cuộc sống và sự nghiệp mãi mãi được rực rỡ, phát triển mạnh mẽ. Cho nên cái "cùng" cái "Tận"tự nhiên cũng không tốt lành rồi. Phải làm thế nào được việc hay, được tốt lành. Đó là niềm hy vọng của con người muốn phát triển cao độ. Bởi vì quá trình thịnh sẽ suy, vật bị nén thì bật trở lại. Nó không phù hợp đồng dạng với nguyện vọng phát triển tiến lênphía trước của con người.Vì thế trong thuật trạch cát, tối cát tường (cực kỳ tốt lành) không phải là một cái gì đó cực thịnh mà là biểu thị của sự bắt đầu thịnh vượng, bắt đầu nổi lên của sự vật.

Ví như "Tuế lộc" là một vị thần tối cát tường trong thuật trạch cát. Sao lại "tối cát tường"? Vì trong hình thái phát triển 12 loại của Ngũ hành thì "Đế vượng" là đỉnh điểm phát triển của Ngũ hành, là tượng cực vượng, cực thịnh sẽ suy. Cho nên tiếp theo đó là hình thái của "Suy" rồi. Lâm quan giống như như con đường mới ra làm quan của thanh niên mà trong lòng ôm ấp tráng chí, khó mà hạn chế cuộc hành trình muôn dặm. Cho nên trong thuật trạch cát cho rằng Tính của Ngũ Hành, "Lâm Quan"tốt ở "Đếvượng". Mà "Tuế lộc" là phương "Lâm Quan" của tuế can, cho nên rất tốt.

Những năm gần đây không ít học giả nhận thấy trong "Chu Dịch" "Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức" (Người quân tử biết tự cường không dừng nghỉ (là do học tập) sự vận hành khoẻ mạnh của Trời), phản ánh đặc chất cực kỳ quan trọng của nền văn hóa Trung Quốc. Thế thì, phải chặn đối với những húy kỵ về "cùng, tận", "chung cực" mà truy tìm tôn sùng sự phát triển trong thuật trạch cát. Cũng là mong truyền bá cái ý tưởng sâu sắc "tự cường bất tức"của nền văn hóa trung Quốc? Mục đích của Trạch cát là làm sao giành được sự tốt lành, cái chìa khóa trước tiên phải bảo tồn

mình một cách tốt nhất. Với sự phán đoán dù vô tình hay hữu ý tiêu chuẩn lành dữ của ngày, giờ, là nhất trí với ý thức triết học sâu sắc nhiều tầng của nền văn hóa Trung Quốc và nguyên tắc xử thế rất thực tế theo thời gian là phù hợp, ăn khớp nhau. Thuật trạch cát có được một cơ sở xã hội rất rộng lớn và cơ sở lý luận cực kỳ vững vàng thực tế. Cho nên người ta tin theo thuật trạch cát cũng là một việc trong tình lý cả. Bởi vì trong khi người ta vận dụng những điều đã trình bày trên, ngày giờ tốt lànhlà tiêu chuẩn lựa chọn đồng thời cũng là triết học nhân sinh của thực tiễn bản thân, của hành trình vô cùng vô tận của con người, hơn nữa khi dùng nó(Thuật trạch cát-ND) những lời giáo huấn và sự thể nghiệm mới mẻ không ngừng sản sinh ra những tiêu chuẩn lành dữ trong những điều đó có quan hệ là phong phú và được kiểm chứng.

10

TƯƠNG LAI CỦA TRẠCH CÁT

Trong không khí đổi mới của đất nước, nền văn minh hơn 5000 năm của Trung Quốc có cơ hội nảy nở rực rỡ. Giới văn hóa đối với truyền thống lịch sử có những suy nghĩ sâu sắc, phấn khởi xúc tiến công cuộc đổi mới và thích ứng phong trào nghiên cứu nóng bỏng về văn hoá, đồng thời với xã hội cũng sản sinh điều gì đó với truyền thống với một lòng quyến luyến da diết, những có chỗ không giống nhau. Một bộ phận suy nghĩ những gì yếu kém của dân tộc phải làm thế nào để loại trừ, gìn giữ và phát triển truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc. Một bộ phận cho rằng trong văn hóa truyền thống chỉ là những cái gì đó được gọi là thuật số. Thuật số truyền thống đương nhiên không phải đều là mê tín, song không chút nghi ngờ gì trong đó thành phần mê tín và ngu muội bao hàm với số lượng khá nhiều. Vả lại ở bộ phận thứ nhất vào lúc đang giảm dần nhiệt tình nghiên cứu vào chiều sâu thì bộ phận thứ hai lại phát triển càng nhanh càng tràn ngập, cho đến nay chưa có dấu hiệu gì giảm sút.

Gần đây không ít người phát sinh hứng thú đối với huyền học và thuật số truyền thống. Những thành quả nghiên cứu bước đầu đã được phát hiện trong đoán mộng, xem sao, tướng mặt, tướng tay, phong thủy, các loại thuật số, trong đó tựa hồ bao hàm một số nội hàm hợp lý của khoa học. Đương nhiên, những kết luận cuối cùng sẽ còn quá sớm đối với các loại thuật số đó. Song sự lưu hành rộng rãi các thuật số và sự chú ý của người học, chí ít có 3 vấn đề sau đây.

Thứ nhất: Tuyên truyền khoa học phản đối mê tín phong kiến. Đó là một công trình lịch sử lâu dài mà cực kỳ gian khổ, tất nhiên phải trên cơ sở giáo dục văn hóa phổ cập và nền kinh tế phát triển, đồng thời phải lâu dài, kiên trì nghiên cứu không lời lỏng.

Thứ hai: Các môn đoán mộng, xem sao (chiêm tinh) tướng mặt, tướng tay, phong thủy, trạch cát, các loại thuật số đều là bộ phận hợp thành của văn hóa truyền thống Trung Quốc. Trong đó khả năng bao hàm nhiều thành phần hợp lý của khoa học. Một số có thể tin tưởng và phù hợp với khoa học, chỉ bởi chúng ta hiện chưa có khả năng nhận thức được chúng. Đương nhiên không tránh khỏi những thành phần mê tín bao hàm trong đó. Vì thế, chúng ta phải tăng cường nghiên cứu chúng lên một bước, để tránh tình trạng trong khi phản ánh đối mê tín phong kiến thì lại vứt bỏ luôn hại nhân hợp lý của khoa học.

Thứ ba: Trong lúc xã hội đang lưu hành mê tín phong kiến bao quát trên các loại thuật số, phản ánh quy luật phát triển kinh tế thị trường, là nơi nuôi dưỡng tâm lý cơ hội và lòng tham, bung ra một số lượng lớn hộ cá thể các loại, trước bao nỗi kinh hoàng về thất bại và thành công trên con đường làm giàu phát tài trong kinh doanh, đến sự cạnh tranh dữ dội về các mặt: tìm đối tượng xây dựng

gia đình, học nghề, vào trường trung học, đại học, ở bất cứ lĩnh vực nào cũng thôi thúc ta quan tâm đến vận mệnh tương lai của mình.

Hứng khởi của cao trào nghiên cứu Dịch học có nguyên nhân nhiều mặt. Song người đời mến mộ thiên lệch đối với những dự đoán lành dữ trong vận dụng Dịch học Bát quái(bao quát Lục nhâm và Kỳ môn độn giáp) ngay cả trong mối liên hệ tất nhiên của bản thân sự phát triển kinh tế thị trường. Nước ta cần phát triển kinh tế hàng hoá, bảo lưu tiếp nối nó thì tâm lý cơ hội và lòng tham của con người không thể tiêu vong, nhất là khi mọi thủ đoạn của nhu cầu tâm lý trong cơ chế thị trường và điều kiện tồn tại nhờ nó còn có thể thỏa mãn được.

Chẳng kể tình huống như thế nào của các loại thuật số hãy chỉ nói về thuật trạch cát, như phần trên đã có phân tích. Nó chỉ là một hệ thống tín ngưỡng được kiến lập trên tâm lý cầu lành tránh dữ của con người, là một loại mê tín, một loại mê tín được khoác tấm áo choàng lý luận làm mê mẩn người ta. Song trên thực tế sự kế thừa truyền thống của xã hội nước ta, thuật trạch cát chưa từng bị đứt đoạn. Những biểu hiện trước thời cải cách mở cửa coi như được che giấu ổn định, phạm vi lưu truyền rộng rãi phần lớn ở nông thôn. Từ khi cải cách mở cửa, nó như một khối than vừa nguội lại cháy lên. Người đời đối với những cấm kỵ, Týn ngưỡng của việc cầu chọn sự tốt lành là một dạng như nhau, chẳng phải ở chỗ nó những lý luận khoa học đặc biệt gì làm mê mẩn người ta, mà ở công năng kỳ lạ của nhu cầu tâm lý mà thuật trạch cát thỏa mãn được và tâm lý bản năng của sự việc cầu phúc, tránh họa, cầu lành tránh dữ của con người.

Mác đã từng cho chúng ta biết, tròn hệ thống giá trị của con người, những nhu cầu cần thiết của các tầng lớp xã hội tồn tại

không giống nhau, nó sắp đặt thành một hệ thống những nhu cầu cần thiết. Trong đó nhu cầu đời sống là nhu cầu ở tầng lớp thấp nhất, nó là một loại tùy theo tiến hóa sinh vật dần dần, hoặc xung động, hoặc theo bản năng mà biến hoá. Nhu cầu của tầng lớp tối cao là nhu cầu cao cấp. Nó tùy theo tiến hóa sinh vật mà tiềm năng được biểu hiện dần dần.

Trước mắt, tùy theo những thay đổi của chế độ chính trị trong nước, những tiến bộ và sự phát triển lớn lao của văn hoá, kinh tế xã hội, những vấn đề ăn mặc của con người đã cơ bản được giải quyết. Sự dần dần thay đổi của nhu cầu đời sống tầng thấp nhất, ở đó những như cầu cao cấp của tầng cao đã tiềm ẩn sẵn có là tùy theo những biểu hiện nhanh chóng, nâng cao trình độ giáo dục văn hóa đối với con người và phát triển xã hội. Điều mà người ta khát vọng da diết là khi mà tài hoa và năng lực của chính họ được người khác khen ngợi và thừa nhận công bằng đúng đắn,yêu cầu ở trong đoàn thể chính trị, trong lĩnh vực văn hóa hoặc trong đời sống kinh tế, địa vị, quyền lực, tiền tài và sự tán thưởng của xã hội, từ xưa tới nay, đại đa số nông dân là "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời", cũng chẳng chịu lại bó tay vào cái mảnh đất của họ. Họ chẳng thỏa mãn "cơm ngày 3 bữa, tối ngủ yên", một đời sống truyền thống mẫu mực ấm no ngày xưa. Họ đưa nhau hướng về thành thị, vào công nghiệp, buôn bán, khoa học kỹ thuật v.v.. họ đi tìm và thực hiện cái lý tưởng nhân sinh của họ.

Cho nên sự cạnh tranh trên các lĩnh vực chức vụ, đề bạt, chọn người yêu, đi học, xuất ngoại, buôn bán, thể dục v.v.. đã tỏ rõ Tính khốc liệt khác thường. Ai cũng muốn nhận mình là có tiềm năng tốt hơn người khác về phương diện này nọ. Không ai cam tâm chịu thất bại, mỗi cá nhân đều có ảo tưởng tìm đến thành công! Thành công, thành công, cuối cùng sẽ thành công. Cho nên nhờ cơ hội, nhằm cơ

hội để nắm bắt là điều cực kỳ trọng yếu, ở đó, cái gì tượng trưng cho sự vật tốt lành của thành công được người ta hết sức chú ý. Đó là ngày 14 tháng 10 năm 1990 và ngày 26 tháng 10 năm 1991 đã dấy lên làn sóng kết hôn ở Bắc Kinh và thành phố Đại Khánh. Ở Hồng Kông, Đài Loan đối với trạch cát Hoàng lịch trước sau thịnh hành không hề suy giảm. Trong lòng người ta, xuất hành chọn hướng, làm việc chọn ngày càng thành tâm phát triển.

Ở các quốc gia Âu Mỹ, nơi mà nền kinh tế và văn hóa đều phát đạt cao độ, tình trạng cũng như thế, ở một số quốc gia các vận động viên thường thường trước khi bước vào cuộc đua đều tìm kiếm một thứ cột đỡ tinh thần đặc biệt. Một vài động tác mang Tính đặc trưng tăng cường lòng tin khiến họ có thể dựa vào bùa hộ thân và những nghi thức cần thiết, giúp đỡ cho họ trước khi bước vào cuộc tranh đua, tâm lý được ổn định, bản thân họ thoải mái. Rất nhiều vận động viên bóng đá đeo "bùa hộ thân" và tin tưởng vào vận tốt sẽ đến với họ "Thần đồng" bóng ten-nit của Đức Bau- Khơ khi thắng bao nhiêu quả thì xuyên thủng áo mình bằng ấy lần công khai trên sân đấu. Những đấu quyền Anh trước khi bước vào thi đấu, rất kiêng kỵ khi nhìn trên giường hoặc trên ghế xô pha có chiếc mũ. Đấu thủ ngựa rất kiêng kỵ trước khi đua đặt ủng xuống đất. Tuyển thủ bóng gôn rất vui mừng khi một chiếc gậy đánh cầu đã cũ nằm ở trong một cái túi, lại còn kiêng kỵ không từ hướng chính diện chạy đến chỗ phát bóng v.v.. Điều đó đương nhiên không phải là trạch cát. Song thực chất cả hai đều một dạng cả. Những điều đó đều xuất phát từ tâm lý kiêng kỵ đối với thất bại, với cái dữ, hy vọng thành công và tốt lành.

Sự thật là, ở Âu Mỹ hoặc một số quốc gia khác cũng có những tập tục đại loại như trạch cát của nước ta. Đó cũng là phong tục có quan hệ đến chữ số. Số "3" là con số của vận may phi

thường. Nó cơ hồ được tôn trọng ở nhiều quốc gia Đông Tây, được coi như thần, là tượng trưng của điềm tốt lành và tôn quý. Cổ Ai Cập cho số 3 là đại biểu cho bố mẹ, con cái. Nhà triết học Hy Lạp Pitago(Pitagore) gọi số 3 là số hoàn mỹ. Nó thể hiện "mở đầu, giữa và kết thúc" nó có đầy đủ "thần tính". Văn hóa phương Tây cho rằng thế giới là hợp thành của 3 bộ phận: Trời, biển và Trái Đất. Tự nhiên do 3 nội dung cấu thành:Động vật, thực vật và Khoáng vật. Con người cũng có 3 trọng tính:Nhục thể, tâm linh, và Tinh thần. Bởi vì Cơ đốc giáo cho rằng có 3 đức tốt: Trung thành-Hy vọng và Nhân ái. Trong thần thoại Hy Lạp - La Mã - hòn đá tảng của văn hóa phương Tây, lấy con số 3 tượng trưng cho "thần tính" tương tự như thế – Con số 3 trong phật giáo đồng dạng với sự vô cùng tôn quí, đại biểu cho Trời Đất và Con người. Bàlamôn giáo của Ấn Độ cũng được coi là Đức Thánh Tam nhất. Nhân đó, phong tục coi trọng con số 3 ở đâu cũng có. Thí dụ người Khắc Luân ở Đông Nam Á, trong khi cử hành tang lễ những người khiêng quan tài cũng khiêng vòng quanh 3 vòng, điều đó thể hiện sự vĩnh biệt. Bộ lạc người Uỷ, khi cưỡi trâu, ngựa, đến nơi thờ thần thị tộc, chưa đến nơi thờ, cẩn thận cưỡi lên, nhảy xuống với thái độ rất kính cẩn vòng qua 3 lần đền thờ..

Yêu con số 3 không ai bằng người Nhật. Xin dẫn câu chuyện thú vị ngày 3 tháng 3 năm 1991:

Năm 1991 là năm Bình thành 3(Bình thành tam niên). Ngày 3 tháng 3 là Bình thành tam niên. "Nữ nhi tiết", ngày truyền thống của Nhật Bản, rất nhiều thiếu nữ đeo số 3 trèo lên tháp truyền hình ở thủ đô Tôkyô ở độ cao 333m để chúc mừng.

Điều thú vị là, tháp truyền hình Tôkyô cao 333m được xây dựng năm Chiêu Hòa 33 (năm 1958), đến năm 1991 vừa 33 năm

sinh của tháp. Như vậy "nữ nhi tiết" của ngày 3 tháng 3 năm Bình thành 3, năm thứ 33 ngày xây dựng tháp, con gái lên đó để khai mạc chúc mừng những hoạt động trong ngày lễ ở độ cao 333m của tháp truyền hình "333.. là không thể tưởng tượng được". Các đoàn thể dân gian chủ trì ngày lễ, người ta dùng tới 33.333 bông hoa làm vật liệu trang trí đem tặng các cô gái tới tháp Tôkyô, làm bánh 3 màu bằng chất gạo, dùng chầy giã tới 33 lượt làm lễ vật cát tường (tốt lành).

Có thể nói, người Nhật Bản quý con số 3 như mạng sống của mình.

Trên thế giới, chữ số trong tâm linh nhân loại, sợ không gì bằng con số "7". Nó liên hệ đến đời sống con người rất khẩn thiết, thần bí, kỳ diệu, nên người ta kinh trọng, sợ hãi và sùng bái. Trong đời sống thường nhật, đầy rẫy những kỳ tích về số "7": con người có thất tinh, mặt có 7 lỗ (2 lỗ tai, 2 mắt, 2 lỗ mũi, một miệng), tuần lễ có 7 ngày, cầu vồng có 7 sắc, những công trình kiến trúc hùng vĩ cổ đại của thế giới có "7 kỳ quan", người từng chia hải vực làm 7 đại dương, những nhà thần học trung đại phân loại tri thức loài người làm 7 khoa học lớn. Các nhà tâm lý học, sinh vật học hiện đại đem những hiện tượng như nằm mộng, ký sắc v.v.. gọi là "7 kỳ tích lớn của thế giới sinh mệnh" trong âm nhạc có 7 nốt, trong tác phẩm văn học về truyền thuyết thần thoại có 7 tiên nữ trên đời, có công chúa tuyết và 7 chú lùn, người con gái của 7 tên yêu râu xanh. Các tôn giáo chủ yếu của thế giới xưa nay càng kết con số "7" và chẳng thể lý giải được duyên cớ ấy. Ở vùng lưỡng Hà trong lịch sử nhân loại, mỗi dân tộc đều có mối liên hệ không thể chia cắt với con số 7. Những thầy bói thời cổ Babilon trong thần chú thường thường dùng đến số 7. Dân tộc Ba Tư thượng cổ lấy số 7 là biểu thị của sự tốt lành. Mỗi dịp năm mới khi con gái về nhà chồng, người ta dùng

phấn sáp 7 màu để trang điểm cho cô dâu, ở buồng tân lang treo lên 2 chữ Thất hân: có nghĩa trong phạm vi 7 ngày vui mừng, các thức ăn và các thứ dụng cụ có 7 loại,7 kiểu khác nhau để biểu thị hạnh phúc của cô dâu chú rể, tốt lành như ý..

Điều tốt lành của số "3" và số "7" không giống số "4" và số "13" và ngày thứ 5 trong tuần lễ, những ngày ấy tượng trưng cho tai nạn và tử vong.

Phát âm tiếng Trung Quốc về số "4" và chữ "Tử"(chết) gần giống nhau, cho nên một số dân tộc phương Đông nhất là Triều Tiên, nhậtBản người ta cho số "4" là điềm dự báo của ách tắc, các quán ăn, quán trọ, nhà làm việc v. v.. đều không xây 4 tầng. Về số nhà, không có nhà số "4", bởi vì số "4" có quan hệ đến sống chết. Đối với các bệnh viện thì tuyệt đối không nhìn thấy chữ số '4". Khi liên hoan ăn uống, người ta không đặt 4 bát, 4 chén. Gia đình có người đẻ sinh bốn người ta cho điềm chẳng lành, đứa trẻ đó thường thường chịu sự ngược đãi. Với quân đội, mẫn cảm chuyện tử vong, trong biên chế cơ bản đều không dùng số 4, các vùng hải phận cũng không có hải phận thứ 4. Người Nhật Bản rất húy kỵ số '4" vì nó gần đồng âm với chữ "tử"(chết). Khi xuất hành vào "4" giờ là không tốt lành. Khi đi tàu thủy hoặc máy bay người ta không muốn nhận về số "4".

Việc mậu dịch giữa Mỹ và Nhật cũng bị ảnh hưởng bởi kiêng kỵ số "4". Những hòm đựng bóng gôn của Mỹ vốn quen đóng 3 quả, 6 quả, 12 quả. Về sau có một công xưởng đóng mỗi hòm 4 quả gửi sang Nhật bản. Chẳng ngờ số hàng đó tới Nhật, không một ai hỏi đến. Điều tra mãi, sau mới vỡ nhẽ là mỗi hòm đóng 4 quả.

Rất nhiều nước Âu Mỹ kỵ húy số "13". Trong yến tiệc không bao giờ 13 người cùng ngồi một bàn. Môn bài, số hiệu, tầng lầu đều

không dùng con số 13. Những nhân việc hàng hải rất ghét số tầu 13, nhiều người đến tầu số 13 thì suốt ngày nơm nớp không yên, nếu số 13 lại vào đúng ngày thứ 5 tuần lễ, rất nhiều người hoảng sợ suốt ngày này, ngày 13 tháng 9 và ngày 13 tháng 12 năm 1985 đều trùng hợp ngày thứ 5 của tuần lễ. Ở các quốc gia phương Tây, trong 2 ngày này, không ít người cáo ốm nằm trên giường suốt ngày để tránh những việc chẳng lành xảy đến. Nhiều người mê tín cho rằng vào những ngày đó không nên công tác, không nên thực thi một kế hoạch gì, thậm chí không chịu làm lễ hạ thủy con tàu mới vào ngày 13 thứ 5 tuần lễ. Do đó một học giả Anh từng nói: "Mê tín ngày 13 thứ 5 tuần lễ không tốt rất rộng rãi. Sự lo sợ ngày đó còn có một danh từ để chỉ cái bệnh lo sợ ấy, gọi là "chứng lo sợ số 13". Năm 1998 sắp tới có 3 tuần lễ có ngày thứ 5 vào ngày 13 trong tháng. Có người Mỹ đã viết bài chỉ rõ ngày đó sẽ là ngày "Thế lực tà ác lại một lần nữa ra tay". Hy vọng những người có "chứng lo sợ số 13" nhát gan trên thế giới sẽ không gặp mọt màn kịch ác mộng. Ngòai ra, các nước Ai Cập, gana của châu phi, Pakistan, Afganistan, singapore của châu Á, cũng đều coi số "13" chẳng lành. Ở nước ta chắc cũng có người cho ngày 13 thứ 5 tuần lễ là ngày đại hung ác.

Hiện nay các nước trên thế giới, có không ít người nghiên cứu về quan hệ các chữ số. Như ở Nhật kỵ húy con số 42, 9, 6 con số chẵn và số lẻ (Nhật Bản do chịu ảnh hưởng từ xa xưa của Trung Quốc coi số dương là số tốt lành, cho nên yêu chuộng khá nhiều số lẻ, phát âm tiếng Nhật số "6" với ý nghĩa là "người vô dụng", "lưu manh", "quân vô lại", tương cận với từ "lao khổ na hy". "9" khi đọc đồng âm với "khổ", "42" phát âm là "hyuy" giống với "tử" (chết) cho nên người Nhật kiêng kỵ. Con số 11 rất sâu sắc với người Thuỵ Sĩ. Người Ấn Độ yêu chuộng số "0" và số "5". Số "1" với người phương Tây là tốt đẹp v.v..

Điều đó cho thấy thuật trạch cát của nước ta cơ bản nhất trí với thuật chọn ngày của các nước Âu Mỹ hiện đại. Điều không giống nhau là ở tiêu chuẩn lành dữ và căn cứ để phán đoán. Thuật trạch cát của nước ta là dựa vào thần sát. Thuật chọn ngày của Âu Mỹ căn cứ vào thuật chiêm tinh. Mà đại biểu cho sự sùng bái thuật chọn ngày đó là vợ chồng tổng thống Mỹ trứ danh Rigân.

Căn cứ vào sự ghi chép, Nancy vợ tổng thống Mỹ Rigân, trong một cơ hội ngẫu nhiên, quen biết nữ chiêm tinh gia trứ danh đương thời của nước Mỹ. Qua vài lần giao thiệp, bà cùng chồng đến và thấy được kỹ thuật của nữ chiêm tinh hiện đại. Phàm mọi cử động trước hết đều phải hỏi ý kiến nữ chiêm tinh gia chọn ngày. Sau khi Rigân nhậm chức tổng thống nước Mỹ, bà Nancy hàng năm đều phải nhờ nữ chiêm tinh gia soạn sẵn lịch những ngày tốt xấu dâng lên tổng thống Mỹ. Chiêm tinh học mà vị nữ chiêm tinh ấy căn cứ:sự vận hành các vì sao trên trời, hướng đi, phương vị lành dữ nơi tốt nên làm, nơi xấu nên kỵ v.v.. trong 365 ngày trong năm. Dưới mỗi ngày đều có chú thích, biểu thị bằng ba màu:Xanh, vàng, đỏ. Trong đó màu xanh biểu thị đại cát, mọi việc đều tốt. Màu vàng biểu thị trung bình những hoạt động quan trọng của nhà nước, đặc biệt như lễ ký kết, đi thăm các nước khác.. đều không nên tiến hành. Còn màu đỏ là dữ, "mọi việc không nên". Cái cách làm đặc biệt ấytương đương như lịch ngày của "Hoang lịch Trạch cát" hoặc sách chọn giờ của Trung Quốc. Những ngày đánh số 3 màu được để ở nơi làm việc của tổng thống. Người trông nom phụ trách phủ tổng thống can cứ vào những ngày đánh số tốt mà sắp xếp bố trí những ngày công tác như: Thăm viếng nước ngoài, lên máy bay, ngồi trên tàu thủy, đàm phán ký kết, tiếp đón khách, chủ trì hội nghị tham dự yến tiệc v.v.. cụ thể từng thời gian đều dựa vào cuốn nhật lịch đó. Có một năm gần hết tháng giêng chưa thấy nữ chiêm tinh gia đem

lịch đến. Chẳng biết lành dữ thế nào, không có cách gì bố trí lịch công tác cho tổng thống(phu nhân Nancy kiên quyết không đồng ý bố trí). Viên chức phụ trách phủ tổng thống không biết xoay sở ra sao, đương nhiên viên chức đó bị trách cứ là làm việc bất lực, mà ông ta chẳng hề giám hé răng nói cho người khác biết chuyện. Quả là rắc rối, đến đầu tháng 2 mới hoàn thành bản lịch ngày thần bí dâng lên tổng thống. Hoạt động của tổng thống Rigân bị gián đoạn trong vòng hơn một tháng. Những hoạt động nhà nước đường đường của một tổng thống nước Mỹ còn bị phụ thuộc vào dưới sự bố trí lịch ngày trạch cát của nhà chiêm tinh. Mà trước sau, ông ta làm tổng thống được 8 năm!

Do đó có thể hiểu, loài người kỵ húy sự thất bại, sự trái ngược, hung họa, muốn tìm đến sự thành công, thuận lợi tốt lành. Điều cơ bản của nó thuộc tâm lý bản năng, rất khó tiêu vong cho dù ở trình độ phát triển của văn hóa kinh tế đến mức nào. Nhân đó, hoàng lịch và thuật trạch cát của nước ta, có thể cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và văn hóa kinh tế mà có sự thay đổi, biến hoá, cũng có thể cuối cùng sẽ chấm dứt. Song không nghi ngờ gì, thuật trạch cát (chọn điều lành) với tư cách là một loại tập tục thì vĩnh viễn không thể tiêu vong.Vấn đề là hình thức biểu hiện của nó cần cải tiến như thế nào.

Đứng vững trên nhận thức đó, với các thứ tín ngưỡng về cấm kỵ giống như trạch cát những tập tục theo quan niệm của các giai tầng trong xã hội, khônh nên đối đãi cùng một dạng với mê tín phong kiến, giản đơn dùng mệng lệnh hành chính để cấm đoán.Bởi vì, một mặt tập tục trạch cát không tạo nên một cái gì đó quá nguy hại cho xã hội (sắp xếp thời gian là ảnh hưởng chủ yếu của nó). Đồng thời chúng ta cũng không có phép nào cấm đoán người ta

cưới xin vào ngày "song nhật", hoặc cái mà người ta cho là ngày tốt để làm việc, để hành động.

Thái độ đúng đắn là: Một mặt chúng ta cần từ góc độ khoa học mà phanh phui những gì là mê tín, càn rỡ của thuật trạch cát. Mặt khác, cần không ngừng nâng cao tố chất văn hóa của nhân dân và phát triển không ngừng nền kinh tế, đồng thời hoàn thiện xây dựng pháp chế, cơ chế cạnh tranh bình đẳng. Rút ngắn tối đa khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực. Giải thích những yếu tố mê tín trong việc chọn ngày.Khi mà trong xã hội chúng ta khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực được rút ngắn, Dần tiến tới số không(0) khi đó mỗi ngày của chúng ta đều là những ngày hạnh phúc, tốt lành tự nhiên tín ngưỡng ngày giờ lành dữ, người ta sẽ vứt bỏ đi, thông qua con đường ngay thẳng mà thực hiện lý tưởng của mình. Vâng đó là cả một quá trình lịch sử khá lâu dài

LỜI CUỐI SÁCH

Chúng tôi nghiên cứu Hoàng lịch, thuật trạch cát từ trước đã nhiều năm. May nhờ làn gió Đông của "hệ thống sách văn hóa thần bí" cho nên thành quả nghiên cứu của chúng tôi có dịp trình làng.

Bản thảo đầu tiên hoàn thành tháng 7 năm 1991. Sau đó đồng chí Ân Vi phụ trách biên tập đề xuất những ý kiến sửa đổi rất cụ thể và cung cấp cho những tư liệu liên quan để tham khảo. Qua sửa chữa, bổ sung sau 3 lần cuốn sách mới có được mặt mũi như ngày hôm nay. Nhân đây xin chân thành cảm ơn đồng chí Ân Vi đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi.

Văn hóa truyền thống Trung Quốc là một hiện tượng văn hóa mà Tính tung hợp của nó cực kỳ phức tạp, thuật trạch cát cũng như thế. Vả lại trước mắt đối với vấn đề này những người nghiên cứu trong nước rất ít người bước chân vào. Sự nghiên cứu mang Tính khai thác sẽ không lường hết được mức độ sâu rộng của vấn đề, do đó không tránh khỏi sự không đầy đủ và nhầm lẫn. Chúng tôi chân thành hoan nghênh các bậc thức giả, các bậc thầy quan tâm đến vấn đề này góp những ý kiến phê bình xác đáng. Để tiện cho các giới sư hữu gửi thư chỉ giáo, xin gửi theo địa chỉ sau:

Khoa lịch sử, trường Đại học sư phạm
- Quảng Tây - Quế Lâm
LƯU ĐẠO SIÊU - CHU VĨNH ÍCH
Tel:541001

Các tác giả

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN 5

LỜI TỰA ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA 7

LỜI NÓI ĐẦU (CUỐN TRẠCH CÁT THẦN BÍ) 13

Chương I

SỰ PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THUẬT TRẠCH CÁT - 23

1 - Tên gọi và đặc trưng của trạch cát 23

2 - Hoạt động trạch cát trước khi ra đờithuật trạch cát 27

3 - Thuật trạch cát phát sinh trong tính tất yếu lịch sử 40

4 - Sự phát sinh, phát triển của thuật trạch cát 56

Chương II

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA THUẬT TRẠCH CÁT - 79

1 - Thiên can địa chi kỳ thư 79

2 - Thuyết âm dương ngũ hành cô đọng mà biện chứng 85

3 - Sự phối hợp thần kỳ giữa can chi và 98 âm dương ngũ hành 89

4 - Vượng, Tướng, Hưu, Tù, Tử và cách ghép vào thập nhị cung của ngũ hành 94

5 - Hình xung hại hợp của thiên can địa chi 96
6 - Thuật cưu tinh huyền bí 101
7 - Kiếm trừ thập nhị khách dưới sao Bắc đẩu 113
8 - Thập nhị bát tú lão thành vững vàng 116
9 - Lục điệu với vẻ huyền bí cố tình 126
10 - Hoàng đạo, Hắc đạo đại cát đại hung 128
Tiểu kết: Xé da hổ làm cờ 134

Chương III

BÍ MẬT CỦA HOÀNG LỊCH TRẠCH CÁT - 135

1 - Sách thời hiến đời Thanh 135
2 - Những khái niệm cơ bản của Hoàng lịch trạch cát 149
3 - Những tài liệu trạch cát chủ yếu 186

Chương IV

THẦN SÁT CÁT HUNG
TRONG THUẬT TRẠCH CÁT - 207

1 - Bốn loại thần sát phân chia theo chu kỳhiên hành 208
2 - Ba hệ thống thần sát lớn phân chia theolãnh thuộc 212

Chương V

PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY
VÀ BIÊN SOẠN HOÀNG LỊCH - 237

1 - Chọn thần theo việc, chọn ngày theo thần 237
2 - Theo giờ để suy ra thần, căn cứ vào thần để tiến hành công việc 258

5 - Hình xung hại hợp của thiên can địa chi 96
6 - Thuật cưu tinh huyền bí 101
7 - Kiếm trừ thập nhị khách dưới sao Bắc đẩu 113
8 - Thập nhị bát tú lão thành vững vàng 116
9 - Lục điệu với vẻ huyền bí cố tình 126
10 - Hoàng đạo, Hắc đạo đại cát đại hung 128
Tiểu kết: Xé da hổ làm cờ 134

Chương III

BÍ MẬT CỦA HOÀNG LỊCH TRẠCH CÁT - 135

1 - Sách thời hiến đời Thanh 135
2 - Những khái niệm cơ bản của Hoàng lịch trạch cát 149
3 - Những tài liệu trạch cát chủ yếu 186

Chương IV

THẦN SÁT CÁT HUNG
TRONG THUẬT TRẠCH CÁT - 207

1 - Bốn loại thần sát phân chia theo chu kỳhiện hành 208
2 - Ba hệ thống thần sát lớn phân chia theolãnh thuộc 212

Chương V

PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY
VÀ BIÊN SOẠN HOÀNG LỊCH - 237

1 - Chọn thần theo việc, chọn ngày theo thần 237
2 - Theo giờ để suy ra thần, căn cứ vào thần để tiến hành công việc 258

Chương VI

VẬN DỤNG LINH HOẠT KHI TRẠCH CÁT - 271

1 - Trạch cát cần phải linh hoạt 271

2 - Nguyên tắc cơ bản và phương phápvận dụng linh hoạt trong việc chọn ngày 278

3 - Chế sát và hóa sát 284

Chương VII

PHƯƠNG TRẠCH CÁT NHANH TRONG DÂN GIAN - 289

1- Bốn bước chọn ngày giờ nhanh 289

2 - Vạn niên thông thư thực dụng 294

3 - Bát môn cát hung pháp 302

4 - Phép chọn ngày tế thần cầu phúc 332

5 - Phép tránh ngày cấm kỵ để dẫn đến tốt lành 345

Chương VIII

NGÀY HOÀNG DẠO CÓ THỰC ĐEM LẠI ĐIỀM LÀNH NHƯ Ý CHĂNG? - 365

1- Cổ nhân phê phán việc chọn ngày 366

2 - Từ logic và khoa học xem xét thuật trạch cát 371

3 - Làm gì có thái Tuế, mất nền móng của toà nhà lớn trạch cát 391

Chương IX

SỰ HUYỀN BÍ TRONG TÍNH KẾ THỪA TRUYỀN THỐNG HÀNG NGHÌN NĂM CỦA THUẬT TRẠCH CÁT - 401

1 - "ứng nghiệm" của Trạch cát 403

2 - Sự hoàn mỹ của lý luận áo choàng (áo cà sa) 407

3 - Nguồn gốc giai cấp và xã hội sâu sắc 408

4 - Chỗ dựa tâm lý kỳ diệu 425

5 - Kho báu ân giấu trong đống đổ nát 431

6 - Quan niệm giá trị nhân sinh được hàm chứa trong cặn bã 437

Chương X

TƯƠNG LAI CỦA THUẬT TRẠCH CÁT - 453

Lời cuối sách..... 465

ĐẠI DIỂN TÍCH VĂN HOÁ TRUNG HOA

LƯU ĐẠO SIÊU

CHU VĨNH ÍCH

TRẠCH CÁT THẦN BÍ

Tái bản lần thứ I

·NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

*****

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VŨ AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : NGUYỄN THẾ VINH

Biên tập tái bản : NGUYỄN VĂN TOẠI

Trình bày bìa : KIEN THUC DESIGN

Sửa bản in : THU TRANG

In 1000 cuốn khổ 14.5 x 20.5cm tại Xưởng in NXBNN
Số đăng ký KHXB: 152-XB-QLXB/ 01- VHTT do Cục Xuất bản ký ngày 18/02/2004.
Giấy trích ngang KHXB do NXB Văn hóa Thông tin ký ngày 18/ 8/ 2004.
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2004.

Văn hóa Trung Hoa không chỉ nổi tiếng vì lâu đời, phong phú, mà còn được người Trung Quốc và nước ngoài ngưỡng mộ vì tính chất thần bí sâu đậm của nó. Nói thần bí, có nghĩa là thần kỳ và bí ẩn. Tất cả những nền văn hóa mang mầu sắc thần bí, đều có thể gọi là *Văn hóa thần bí*.

Trong lâu đài văn hóa, không có một nền văn hóa nào khiến người ta say mê, đóp lấy hồn vía, lôi kéo người ta đi sâu tìm hiểu, khiến người ta ngạc nhiên thán phục như *Văn hóa thần bí*.

Văn hóa thần bí là một kho biến ảo thần kỳ, người theo nghiệp học nhìn thấy ở đây ánh hào quang của trí tuệ; người cầm quyền qua đây mà tổng kết những quyền mưu gìn giữ chính quyền; người kinh doanh lấy từ đây vô vàn của cải; kẻ mông muội thì xin ở đây sợi dây để tự trói mình ...

VƯƠNG NGỌC ĐỨC

Trích lời tựa Tổng tập **ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA**

ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA

Cover design: Nghiem Hoang Anh

Tìm đọc Tổng tập ***ĐẠI ĐIỂN TÍCH VĂN HÓA TRUNG HOA***

TRẠCH CÁT thần bí	Bí ẩn của Chiêm mộng & Vu thuật	Bí ẩn của TƯỚNG THUẬT
Bí ẩn của BÁT QUÁI	Bí ẩn của Phong thủy	QUYỀN MƯU thần bí

TRẠCH CÁT thần bí

NHÀ SÁCH KIẾN THỨC

Giá: 70.000 đ